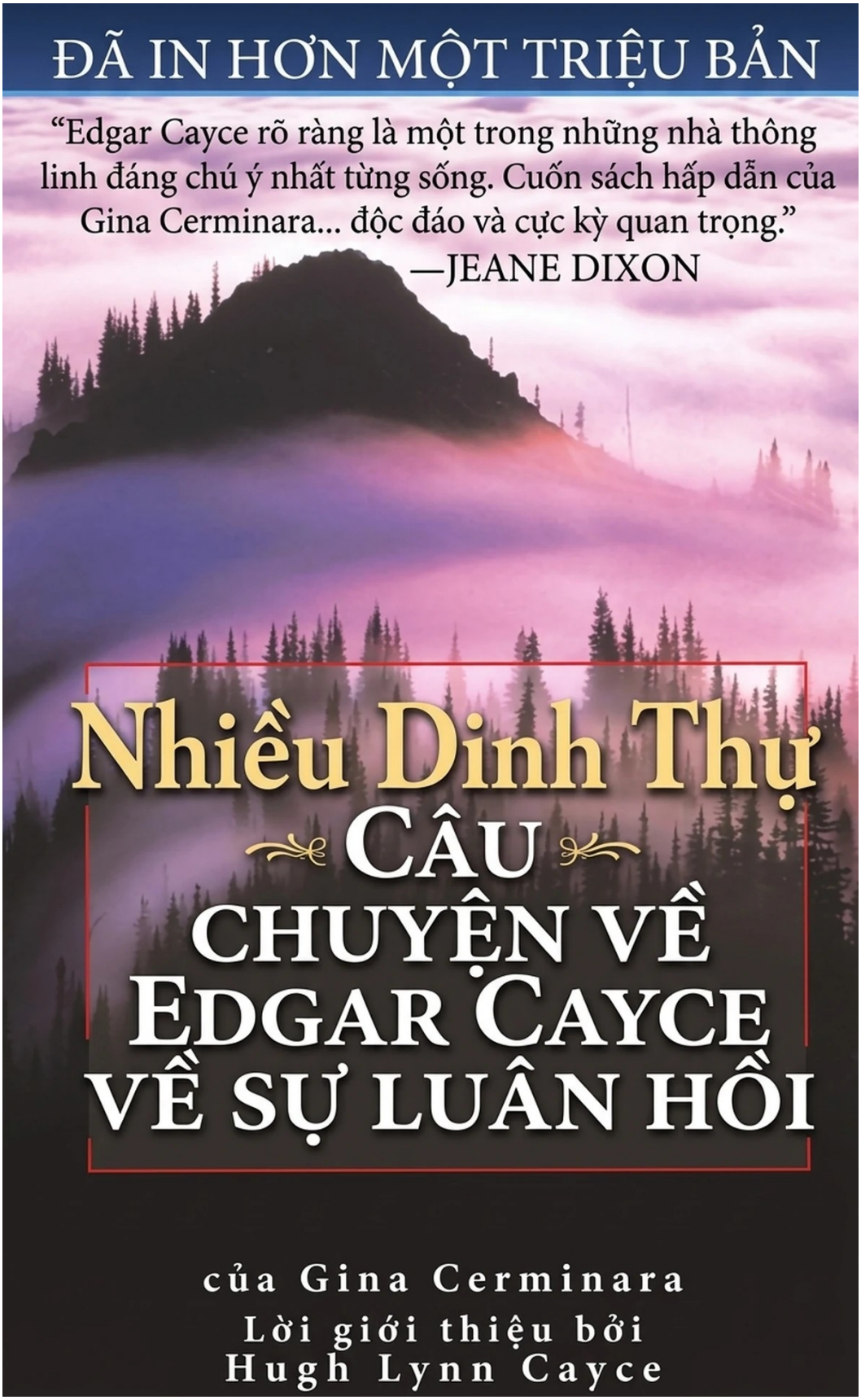

ĐÃ IN HƠN MỘT TRIỆU BẢN
"Edgar Cayce rõ ràng là một trong những nhà thông linh đáng chú ý nhất từng sống. Cuốn sách hấp dẫn của Gina Cerminara... độc đáo và cực kỳ quan trọng."
—JEANE DIXON
Nhiều Dinh Thự
CÂU CHUYỆN VỀ EDGAR CAYCE VỀ SỰ LUÂN HỒI
của Gina Cerminara
Lời giới thiệu bởi
Hugh Lynn Cayce

EDGAR CAYCE, the greatest healer of our age, was so shocked by his first vision of a "previous" life that he rejected its significance. But again and again "readings" of subjects by this great clairvoyant uncovered past lives—lives that would explain the subjects' present dilemmas and conflicts. The evidence in Cayce's files shows why he himself finally accepted the concept of reincarnation*

EDGAR CAYCE, nhà chữa bệnh vĩ đại nhất của thời đại chúng ta, đã bị sốc bởi tầm nhìn đầu tiên về một cuộc sống "trước đây" đến mức ông từ chối ý nghĩa của nó. Nhưng hết lần này đến lần khác, những "đọc" của các đối tượng bởi nhà thông nhãn vĩ đại này đã khám phá ra những kiếp sống trước—những kiếp sống giải thích những tình thế khó xử và xung đột hiện tại của các đối tượng. Bằng chứng trong hồ sơ của Cayce cho thấy lý do tại sao chính ông cuối cùng đã chấp nhận khái niệm luân hồi.

Dr. Cerminara's interpretation of Cayce's discoveries has been a classic for nearly two decades. She searches all levels of human experience in the light of karma and reincarnation, offering compelling proof that each soul lives not once but many times. And she substantiates again and again, with case histories, Cayce's astounding accuracy in prescribing cures for people he had never seen.

Sự diễn giải của Tiến sĩ Cerminara về những khám phá của Cayce đã trở thành một tác phẩm kinh điển trong gần hai thập kỷ. Bà tìm kiếm tất cả các cấp độ của trải nghiệm con người dưới ánh sáng của nghiệp quả và luân hồi, đưa ra bằng chứng thuyết phục rằng mỗi linh hồn không chỉ sống một lần mà nhiều lần. Và bà chứng minh hết lần này đến lần khác, với các lịch sử trường hợp, sự chính xác đáng kinh ngạc của Cayce trong việc kê đơn chữa trị cho những người mà ông chưa từng gặp.

GINA CERMINARA

MANY MANSIONS

With an Introduction by
Hugh Lynn Cayce

A SIGNET BOOK from

NEW AMERICAN LIBRARY

COPYRIGHT, 1950, BY GINA CERMINARA

COPYRIGHT © RENEWED 1978 BY GINA CERMINARA

Introduction copyright © 1967 by The New American Library, Inc,

All rights reserved. For information address William Morrow and Company, Inc., 105 Madison Avenue, New York,

New York 10016. Published simultaneously in Canada by George J. McLeod, Ltd.

This is an authorized reprint of a hardcover edition published by Sloane Associates,

SIGNET TRADEMARK REG. U.S. PAT. OFF. AND FOREIGN COUNTRIES REGISTERED

TRADEMARK—MARCA REGISTRADA HECHO EN CHICAGO, U.S.A.

SIGNET, SIGNET CLASSICS, MENTOR, PLUME, MERIDIAN AND NAL BOOKS *are published by The New American Library, lnc,₉ 1633 Broadway, New York, New York 10019* FIRST PRINTING, NOVEMBER, 1967

19 20 21 22 23 24 25 26

PRINTED IN THE UNITED STATES OF AMERICA

CONTENTS

CONTENTS....4
Introduction—Giới thiệu....6
Chapter I....9
The Magnificent Possibility—Khả Năng Tuyệt Vời....9
Chapter II....20
The Medical Clairvoyance of Edgar Cayce—Khả Năng Thông Nhãn Y Khoa của Edgar Cayce....20
Chapter III....36
An Answer to the Riddles of Life—Một Câu Trả Lời Cho Những Bí Ẩn Của Cuộc Sống....36
Chapter IV....61
Some Types of Physical Karma—Một số loại Nghiệp Vật Lý....61
Chapter V....77
The Karma of Mockery—Nghiệp của Sự Chế Giễu....77
Chapter VI....83
An Interlude of Comment—Một Khoảng Thời Gian Bình Luận....83
Chapter VII....91
Karma in Suspension—Karma treo....91
Chapter VIII....101
Karma and Problems of Health—Karma và Các Vấn Đề Sức Khỏe....101
Chapter IX....118
A New Dimension in Psychology—Một Chiều Kích Mới trong Tâm Lý Học....118
Chapter X....131
Human Types—Các kiểu người....131
Chapter XI....144
Examples of Retributive Psychological Karma—Các Ví Dụ về Nghiệp Quả Tâm Lý Trả Thù....144
Chapter XII....156
Past-Life Origins of Mental Abnormalities—Nguồn gốc của các bất thường tâm lý từ kiếp trước....156
Chapter XIII....170
Marriage and the Destiny of Woman—Hôn nhân và Định mệnh của Phụ nữ....170
Chapter XIV....181
The Lonely Ones—Những Người Cô Đơn....181
Chapter XV....196

Some Problems of Marriage—Một Số Vấn Đề Của Hôn Nhân.....196
Chapter XVI.....210
Infidelity and Divorce—Ngoại tình và Ly hôn.....210
Chapter XVll.....216
Parents and Children—Cha mẹ và Con cái.....216
Chapter XVIII.....227
Karmic Family Entanglements—Những Rối Rắm Nghiệp Quả của Gia Đình.....227
Chapter XIX.....236
Past-Life Origins of Vocational Competence—Nguồn gốc từ kiếp trước của năng lực nghề nghiệp. .236
Chapter XX.....250
A Philosophy of Vocational Choice—Triết lý về sự lựa chọn nghề nghiệp.....250
Chapter XXI.....267
Implications of the Data on Human Abilities—Những Hệ Quả của Dữ Liệu về Khả Năng Con Người 267
Chapter XXII.....277
Personality Dynamics—Động Lực Phàm Ngã.....277
Chapter XXIII.....294
Miscellaneous Aspects of Karma—Các Khía Cạnh Khác Nhau của Nghiệp Quả.....294
Chapter XXIV.....314
A Philosophy To Live By—Một Triết Lý Để Sống Theo.....314
Chapter XXV.....336
Conclusion—Kết luận.....336

Introduction—Giới thiệu

Many Mansions by Gina Cerminara, Ph.D., in my opinion, has been the best book in print on reincarnation and karma since its publication in 1950. Of course, as the son of Edgar Cayce, 2,500 of whose psychic "readings" are the basis for this book, I must admit at once that I am prejudiced. I find Dr. Cerminara's presentation the most stimulating and comprehensive that has come to my attention.

Nhiều Ngôi Nhà của Gina Cerminara, Tiến sĩ, theo ý kiến của tôi, là cuốn sách hay nhất về luân hồi và nghiệp quả kể từ khi xuất bản năm 1950. Tất nhiên, là con trai của Edgar Cayce, 2.500 "đọc" tâm linh của ông là cơ sở cho cuốn sách này, tôi phải thừa nhận ngay rằng tôi có thành kiến. Tôi thấy sự trình bày của Tiến sĩ Cerminara là kích thích và toàn diện nhất mà tôi đã chú ý đến.

Although Edgar Cayce had been giving medical diagnoses by clairvoyance since 1901, it was not until 1923, in Dayton, Ohio, that the first reference to reincarnation appeared during one of his readings. After being asked by a man to give him an astrological chart, the first request of its kind posed to Edgar Cayce, he mentioned casually from his unconscious state that more important than the urges from the planetary influences were the drives, talents, and abilities which came to the man from previous lives on earth. He then went on to say about the subject, "For in the last incarnation he was a monk."

Mặc dù Edgar Cayce đã đưa ra các chẩn đoán y khoa bằng thông nhãn từ năm 1901, nhưng mãi đến năm 1923, tại Dayton, Ohio, tham chiếu đầu tiên đến luân hồi mới xuất hiện trong một trong những lần đọc của ông. Sau khi được một người đàn ông yêu cầu cung cấp cho ông một biểu đồ chiêm tinh, yêu cầu đầu tiên thuộc loại này được đưa ra cho Edgar Cayce, ông đã đề cập một cách tình cờ từ trạng thái vô thức của mình rằng quan trọng hơn những thúc đẩy từ ảnh hưởng hành tinh là những động lực, tài năng và khả năng đến với người đàn ông từ những kiếp sống trước trên trái đất. Sau đó, ông tiếp tục nói về đối tượng, "Vì trong kiếp trước, y là một tu sĩ."

Following this reading, members of Edgar Cayce's family and his close friends secured what later began to be known as "life readings." In each of these Edgar Cayce described some details of previous incarnations on earth, apparently picking out only those that were most influential in the present. He then frequently gave names, dates, and places, as well as characteristic urges of talents, weaknesses, and abilities, and sometimes physical and psychological problems arising as a result, he explained, of memory carried over at a deep unconscious level from these previous lives. Gina Cerminara brings to her analysis of these

Sau lần đọc này, các thành viên trong gia đình của Edgar Cayce và những người bạn thân của ông đã bảo đảm những gì sau này được biết đến như là "đọc cuộc sống." Trong mỗi lần này, Edgar Cayce mô tả một số chi tiết của những kiếp sống trước trên trái đất, dường như chỉ chọn ra những điều có ảnh hưởng nhất trong hiện tại. Sau đó, ông thường xuyên đưa ra tên, ngày tháng và địa điểm, cũng như những thúc đẩy đặc trưng của tài năng, điểm yếu và khả năng, và đôi khi là các vấn đề thể chất và tâm lý phát sinh do, ông giải thích, ký ức mang theo ở mức độ vô thức sâu sắc từ những kiếp sống trước này. Gina Cerminara mang đến phân tích của bà về những lần đọc này, [7] mà

readings, [7] which she studied while living in Virginia Beach for a two- year period, a trained psychological point of view. Dr. Cer- minara proved to be a skillful interviewer of many of the people who received readings, so that her book comes alive not only as a document dealing with case histories but also as a human-interest story about very live people wrestling with what apparently are unusual capacities or difficult problems from karmic memory.

bà đã nghiên cứu trong khi sống ở Virginia Beach trong hai năm, một quan điểm tâm lý được đào tạo. Tiến sĩ Cerminara chứng tỏ là một người phỏng vấn khéo léo của nhiều người đã nhận được các lần đọc, vì vậy cuốn sách của bà trở nên sống động không chỉ như một tài liệu xử lý các lịch sử trường hợp mà còn như một câu chuyện về sự quan tâm của con người về những người rất sống động đang vật lộn với những khả năng dường như bất thường hoặc những vấn đề khó khăn từ ký ức nghiệp quả.

Many Mansions begins with the story of Edgar Cayce, one of the most carefully documented and widely publicized psychics in the history of parapsychological research. Approaching the companion subjects of reincarnation and karma, two of the oldest beliefs in the history of man and more widely accepted than almost any religious concepts known to man, Dr. Cerminara examines the data in terms of depth psychology. Her analytical perception and her analyses of both of these concepts as possible explanations for well-known psychological problems move the whole subject from a consideration of religious beliefs of primitive and ignorant people to the respectability of a serious study.

Nhiều Ngôi Nhà bắt đầu với câu chuyện về Edgar Cayce, một trong những nhà tâm linh được ghi chép cẩn thận nhất và được công bố rộng rãi nhất trong lịch sử nghiên cứu cận tâm lý. Tiếp cận các chủ đề đồng hành của luân hồi và nghiệp quả, hai trong số những niềm tin cổ xưa nhất trong lịch sử loài người và được chấp nhận rộng rãi hơn hầu hết bất kỳ khái niệm tôn giáo nào được biết đến, Tiến sĩ Cerminara xem xét dữ liệu theo quan điểm tâm lý sâu sắc. Sự nhận thức phân tích của bà và các phân tích của bà về cả hai khái niệm này như là những giải thích có thể cho các vấn đề tâm lý nổi tiếng di chuyển toàn bộ chủ đề từ một sự xem xét các niềm tin tôn giáo của những người nguyên thủy và thiếu hiểu biết đến sự tôn trọng của một nghiên cứu nghiêm túc.

The Edgar Cayce “readings” contain descriptions of many kinds of problems that seem to have no origin in the subject’s present environment or heredity. For many readers the most exciting parts of Dr. Cerminara’s book will be the chapters entitled “Karma and Problems of Health,” “Parents and Children,” “Marriage and the Destiny of Women,” and “Past-Life Origin of Vocational Competence.” It should be easy for the reader to find himself in these pages and hold up through these clear analyses a mirror which can be extremely helpful in pointing his life toward a richer and

Các "đọc" của Edgar Cayce chứa đựng các mô tả về nhiều loại vấn đề dường như không có nguồn gốc trong môi trường hiện tại hoặc di truyền của đối tượng. Đối với nhiều độc giả, phần thú vị nhất của cuốn sách của Tiến sĩ Cerminara sẽ là các chương có tiêu đề "Nghiệp quả và Các Vấn đề Sức khỏe," "Cha mẹ và Con cái," "Hôn nhân và Định mệnh của Phụ nữ," và "Nguồn gốc Kiếp trước của Năng lực Nghề nghiệp." Độc giả sẽ dễ dàng tìm thấy chính mình trong những trang này và giữ vững qua những phân tích rõ ràng này một tấm gương có thể cực kỳ hữu ích trong việc chỉ hướng

fuller experience.

cuộc sống của mình đến một trải nghiệm phong phú và đầy đủ hơn.

With the acceptance of hypnosis as a means of medical therapy, more and more deep areas of the memory are being opened up, revealing what might well be memories of previous incarnations. Many of the hallucinogenic drugs apparently have broken down barriers and disclosed memories beyond the range of conscious perception. Outstanding is the work of Ian Stevenson, a psychiatrist and investigator of paranormal phenomena, in his study of more than six hundred cases of what seemed to be conscious memory of previous lives on earth. His *Twenty Cases Suggestive of Reincarnation* * is a most thought-provoking and scholarly essay.

Với sự chấp nhận của thôi miên như một phương tiện trị liệu y khoa, ngày càng nhiều khu vực sâu của ký ức đang được mở ra, tiết lộ những gì có thể là ký ức của những kiếp sống trước. Nhiều loại thuốc gây ảo giác dường như đã phá vỡ các rào cản và tiết lộ những ký ức vượt ra ngoài phạm vi nhận thức có ý thức. Nổi bật là công trình của Ian Stevenson, một bác sĩ tâm thần và nhà điều tra hiện tượng siêu nhiên, trong nghiên cứu của ông về hơn sáu trăm trường hợp dường như là ký ức có ý thức về những kiếp sống trước trên trái đất. Tác phẩm *Hai mươi Trường hợp Gợi ý về Luân hồi* của ông là một bài luận học thuật và đầy suy ngẫm.

All of the evidence for and against reincarnation and karma, subjects treated so challengingly in *Many Mansions,* is not yet complete. Dr. Cerminara suggests that “there is nothing so powerful as an idea whose time has come.” *Many Mansions* certainly has opened the way for what seems to be one such idea. The reader has ahead of him an exciting, and indeed perhaps a disturbing experience.

Tất cả các bằng chứng ủng hộ và chống lại luân hồi và nghiệp quả, các chủ đề được xử lý một cách thách thức trong *Nhiều Ngôi Nhà,* vẫn chưa hoàn thiện. Tiến sĩ Cerminara gợi ý rằng "không có gì mạnh mẽ bằng một ý tưởng mà thời điểm của nó đã đến." *Nhiều Ngôi Nhà* chắc chắn đã mở đường cho những gì dường như là một ý tưởng như vậy. Độc giả có trước mắt một trải nghiệm thú vị, và thực sự có thể là một trải nghiệm gây xáo trộn.

HUGH LYNN CAYCE

Hugh Lynn Cayce

* Published in September, 1966, as Proceedings of the American Society for Psychical Research, New York.

Chapter I

The Magnificent Possibility—Khả Năng Tuyệt Vời

MEN are born; they suffer; they die. In these seven words, according to a tale told by Anatole France, a wise man once summarized all the history of mankind.

Con người được sinh ra; họ chịu đựng; họ chết. Trong bảy từ này, theo một câu chuyện được kể bởi Anatole France, một người thông thái đã từng tóm tắt toàn bộ lịch sử của nhân loại.

There is another, more ancient, and more significant story told about the suffering of men. It is the legend related about young Prince Siddhartha who was later to be known as Buddha, the Enlightened One. Siddhartha's father was a wealthy Hindu potentate who was determined that his son should be protected from knowledge of the evils of the world. So the prince grew up to young manhood in pleasant seclusion and was given a beautiful princess in marriage without having once set foot beyond the palace walls. It was not until after the birth of his first child that young Prince Siddhartha— blissfully happy with his wife and child but curious about the outer world—managed to elude the palace guards and take his first trip through the teeming city.

Có một câu chuyện khác, cổ xưa hơn và có ý nghĩa hơn, được kể về sự đau khổ của con người. Đó là truyền thuyết liên quan đến Hoàng tử trẻ Siddhartha, người sau này được biết đến như là Đức Phật, Đấng Giác Ngộ. Cha của Siddhartha là một vị vua Hindu giàu có, quyết tâm bảo vệ con trai mình khỏi kiến thức về những điều ác của thế giới. Vì vậy, hoàng tử lớn lên thành một người đàn ông trẻ trong sự cô lập dễ chịu và được ban cho một công chúa xinh đẹp trong hôn nhân mà không một lần bước chân ra ngoài bức tường cung điện. Chỉ sau khi sinh đứa con đầu lòng, Hoàng tử trẻ Siddhartha—hạnh phúc vô cùng với vợ và con nhưng tò mò về thế giới bên ngoài—mới xoay sở để thoát khỏi các lính canh cung điện và thực hiện chuyến đi đầu tiên qua thành phố đông đúc.

On this fateful excursion, three sights on the streets impressed him deeply: an old man, a sick man, and a dead man. Shocked, the sensitive young prince asked his servant companion the meaning of such terrible distress. When he was told that these three afflictions were not uncommon, but fell to the lot of all mankind, the prince was so profoundly affected that he could not bring himself to return to his life of ease and pleasure. Renouncing all his worldly possessions, he set himself to the task of achieving wisdom so that he might learn to liberate men from the sufferings that befell them. Finally, after many years, he became enlightened, learned what he had sought to learn, and—his inner radiance being

Trong chuyến đi định mệnh này, ba cảnh tượng trên đường phố đã gây ấn tượng sâu sắc với ông: một ông già, một người bệnh và một người chết. Bị sốc, hoàng tử trẻ nhạy cảm hỏi người hầu đồng hành của mình ý nghĩa của sự đau khổ khủng khiếp như vậy. Khi được cho biết rằng ba tai họa này không phải là hiếm, mà rơi vào số phận của tất cả nhân loại, hoàng tử bị ảnh hưởng sâu sắc đến mức ông không thể tự mình trở lại cuộc sống dễ dàng và thú vui. Từ bỏ tất cả tài sản thế gian của mình, ông tự đặt mình vào nhiệm vụ đạt được sự minh triết để có thể học cách giải phóng con người khỏi những đau khổ mà họ phải chịu. Cuối cùng, sau nhiều năm, ông trở nên giác ngộ, học được những gì ông đã tìm kiếm để học, và—với ánh sáng nội tâm của mình được

recognized—taught men the path of liberation. [10]

công nhận—dạy cho con người con đường giải thoát. [10]

Not all of us could, like Buddha, renounce love, power, wealth, ease, and the warmth of family ties to seek so intangible a thing as meaning. Yet all of us can, and ultimately must, become concerned about the selfsame problem: Why do men suffer? And what can they do to free themselves from pain?

Không phải tất cả chúng ta đều có thể, như Đức Phật, từ bỏ tình yêu, quyền lực, sự giàu có, sự dễ dàng và sự ấm áp của mối quan hệ gia đình để tìm kiếm một điều vô hình như ý nghĩa. Tuy nhiên, tất cả chúng ta có thể, và cuối cùng phải, quan tâm đến vấn đề tương tự: Tại sao con người đau khổ? Và họ có thể làm gì để giải phóng bản thân khỏi đau đớn?

Our Utopian novelists have envisioned an era to come in which two of the afflictions that so shocked Buddha will have been outlawed: old age and disease. But they have not yet seen the possibility—even with the most brilliant applications of modern physics—of outlawing what man thinks of as his ultimate enemy: death. And in the meanwhile, before a saner organization of the world and its resources can, if it will, bring security and health and peace and beauty and youth to all men, we are faced with a thousand insecurities, a thousand dangers, and ten thousand threats to happiness and inner peace. Fire and flood, epidemic and earthquake, disease and disaster, war and the menace of annihilation—these are some of the outer threats. And within the inner, psychic world of man, there are a throng of weaknesses and imperfections—selfishness, stupidity, envy, malevolence, and greed — that are the source of pain both to himself and to those with whom he lives.

Các tiểu thuyết gia Utopia của chúng ta đã hình dung ra một thời đại sẽ đến trong đó hai trong số những tai họa đã gây sốc cho Đức Phật sẽ bị cấm: tuổi già và bệnh tật. Nhưng họ vẫn chưa thấy khả năng—ngay cả với những ứng dụng rực rỡ nhất của vật lý hiện đại—của việc cấm điều mà con người coi là kẻ thù cuối cùng của mình: cái chết. Và trong khi đó, trước khi một tổ chức thế giới hợp lý hơn và các nguồn lực của nó có thể, nếu muốn, mang lại an ninh và sức khỏe và hòa bình và vẻ đẹp và tuổi trẻ cho tất cả mọi người, chúng ta đang đối mặt với hàng ngàn sự bất an, hàng ngàn nguy hiểm và mười ngàn mối đe dọa đến hạnh phúc và sự bình yên nội tâm. Lửa và lũ lụt, dịch bệnh và động đất, bệnh tật và thảm họa, chiến tranh và mối đe dọa hủy diệt—đây là một số mối đe dọa bên ngoài. Và trong thế giới nội tâm, tâm lý của con người, có một đám đông những điểm yếu và sự không hoàn hảo—sự ích kỷ, ngu ngốc, đố kỵ, ác ý và tham lam—là nguồn gốc của đau khổ cả cho bản thân và cho những người mà y sống cùng.

In our moments of exaltation, swept by the sublimity of music or of a sunrise, we feel that there must be joy at the heart of the universe, and deep intention; yet turning again to the hash realities of life, with its cruelties and its crushing frustrations, we cannot but ask, if we have any perception, any compassion, any philosophic wonder at all, the ultimate

Trong những khoảnh khắc cao cả của chúng ta, bị cuốn theo sự hùng vĩ của âm nhạc hoặc của một bình minh, chúng ta cảm thấy rằng phải có niềm vui ở trung tâm của vũ trụ, và ý định sâu sắc; nhưng quay trở lại với những thực tế khắc nghiệt của cuộc sống, với những tàn nhẫn và những thất vọng nghiền nát của nó, chúng ta không thể không hỏi, nếu chúng

questions: What, in the name of sanity, is the meaning and purpose of life, over and beyond the obvious, material one of sheer survival? Who am I? Why am I here? Where am I going? Why do I suffer? What is my true relationship to other men and theirs to me? What is our common relationship to the vast interplay of forces, and perhaps to a supreme force, beyond us and about us?

ta có bất kỳ nhận thức nào, bất kỳ lòng trắc ẩn nào, bất kỳ sự kỳ diệu triết học nào, những câu hỏi cuối cùng: Cái gì, nhân danh sự tỉnh táo, là ý nghĩa và mục đích của cuộc sống, vượt ra ngoài cái rõ ràng, vật chất của sự sống sót đơn thuần? Tôi là ai? Tại sao tôi ở đây? Tôi đang đi đâu? Tại sao tôi đau khổ? Mối quan hệ thực sự của tôi với những người khác là gì và của họ với tôi? Mối quan hệ chung của chúng ta với sự tương tác rộng lớn của các mãnh lực, và có lẽ với một mãnh lực tối cao, vượt ra ngoài chúng ta và xung quanh chúng ta là gì?

These are the most basic and the most ancient of human questions. Without an answer to these, all temporary expedients for the alleviation of pain, whether these be physical or psychological in nature, are finally without meaning. Unless the very possibility of pain has been explained, nothing has been explained. Until the suffering of the most insignificant, most remote of creatures has been accounted for, nothing has been accounted for, and our philosophic grasp on life is incomplete.

Đây là những câu hỏi cơ bản nhất và cổ xưa nhất của con người. Không có câu trả lời cho những câu hỏi này, tất cả các biện pháp tạm thời để giảm bớt đau khổ, dù là về thể chất hay tâm lý, cuối cùng đều không có ý nghĩa. Trừ khi khả năng đau khổ đã được giải thích, không có gì được giải thích. Cho đến khi sự đau khổ của sinh vật nhỏ bé nhất, xa xôi nhất đã được giải thích, không có gì được giải thích, và sự nắm bắt triết học của chúng ta về cuộc sống là không hoàn chỉnh.

Since earliest times, even the most primitive of men have **[11]** asked these ultimate questions. They have looked up Into the grandeur of the skies and felt that man's struggles and sorrows wpre not so ignoble or futile as they seemed; they assumed meaning by virtue of a great cosmic relationship between man and the stars. Or they have sensed presences in the forest and have said that all living things had a spirit, including man himself, and that this spirit of man lived and suffered only a brief while on earth and after death went to a happier and more peaceful place. Or they have noted the sense of right and wrong within themselves, and felt that there must therefore be a greater right and wrong in the conscience of the universe, and a great place of punishment or reward in some

Từ thời xa xưa, ngay cả những người nguyên thủy nhất cũng đã [**11]** hỏi những câu hỏi cuối cùng này. Họ đã nhìn lên sự hùng vĩ của bầu trời và cảm thấy rằng những cuộc đấu tranh và nỗi buồn của con người không phải là vô nghĩa hay vô ích như chúng có vẻ; chúng có ý nghĩa nhờ vào một mối quan hệ vũ trụ lớn giữa con người và các vì sao. Hoặc họ đã cảm nhận được sự hiện diện trong rừng và đã nói rằng tất cả các sinh vật sống đều có một linh hồn, bao gồm cả con người, và rằng linh hồn này của con người chỉ sống và chịu đựng một thời gian ngắn trên trái đất và sau khi chết đi đến một nơi hạnh phúc và yên bình hơn. Hoặc họ đã nhận thấy ý thức về đúng và sai trong bản thân mình, và cảm thấy rằng do đó phải có một đúng và sai lớn hơn trong lương tâm của vũ trụ, và một nơi trừng phạt hoặc thưởng lớn

other, distant realm.

ở một cõi khác, xa xôi.

There have been a thousand such beliefs and explanations, some cruder than others, some more refined and reasonable. And all over the world today, men live out their lives and valiantly brave their hardships on the assumption that some such explanation is the true one. There are those who, on the authority of Mohammed, believe one thing; there are those who, on the authority of Buddha or Guru Nanak or Moses or Jesus or Krishna, believe another. And there are many thousands who believe that, beyond the need to survive, there is *no* explanation for human life; others have ceased even to wonder about it, preferring to enjoy the ease or the pleasure of the moment.

Đã có hàng ngàn niềm tin và giải thích như vậy, một số thô sơ hơn những cái khác, một số tinh tế và hợp lý hơn. Và trên khắp thế giới ngày nay, con người sống cuộc sống của mình và dũng cảm đối mặt với những khó khăn của mình với giả định rằng một số giải thích như vậy là đúng. Có những người, theo thẩm quyền của Mohammed, tin vào một điều; có những người, theo thẩm quyền của Đức Phật hoặc Guru Nanak hoặc Moses hoặc Jesus hoặc Krishna, tin vào một điều khác. Và có hàng ngàn người tin rằng, ngoài nhu cầu sống sót, không có *giải thích* nào cho cuộc sống con người; những người khác đã ngừng thậm chí tự hỏi về nó, thích tận hưởng sự dễ dàng hoặc niềm vui của khoảnh khắc.

We who have been raised in the Christian tradition have our own explanation for human life and suffering, and it is this: man has a soul and this soul is immortal; suffering is a test given us by God, and heaven or hell is the reward or punishment that awaits us, depending on how we meet the challenge of our present life. Those of us who believe this explanation believe it—not because we have any proof of it, but because it has been taught to us on the authority of our parents and our prelates; and they in turn had it on the authority of their parents and their prelates; and so on back, until we come to the authority of a book called the Bible, and a man called Jesus.

Chúng ta, những người đã được nuôi dưỡng trong truyền thống Kitô giáo, có giải thích riêng của mình cho cuộc sống và đau khổ của con người, và đó là: con người có một linh hồn và linh hồn này là bất tử; đau khổ là một thử thách được Thượng đế ban cho chúng ta, và thiên đường hoặc địa ngục là phần thưởng hoặc hình phạt đang chờ đợi chúng ta, tùy thuộc vào cách chúng ta đối mặt với thử thách của cuộc sống hiện tại. Những người trong chúng ta tin vào giải thích này tin vào nó—không phải vì chúng ta có bất kỳ bằng chứng nào về nó, mà vì nó đã được dạy cho chúng ta theo thẩm quyền của cha mẹ và các giáo sĩ của chúng ta; và họ lần lượt có nó theo thẩm quyền của cha mẹ và các giáo sĩ của họ; và cứ thế trở lại, cho đến khi chúng ta đến thẩm quyền của một cuốn sách gọi là Kinh Thánh, và một người gọi là Jesus.

This is, most people will agree, a remarkable book; and Jesus—whether he be man or Son of God—was an extraordinary person. Since the Renaissance, however, Western man has become increasingly skeptical of beliefs

Đây là, hầu hết mọi người sẽ đồng ý, một cuốn sách đáng chú ý; và Jesus—dù là người hay Con của Thượng đế—là một người phi thường. Tuy nhiên, kể từ thời Phục hưng, con người phương Tây đã ngày càng hoài nghi về những

handed down on the strength of authority, whether it be a book or a person—a growing skepticism with regard to all beliefs that cannot be proved in the relentless laboratory of science.

niềm tin được truyền lại dựa trên sức mạnh của thẩm quyền, dù đó là một cuốn sách hay một người—một sự hoài nghi ngày càng tăng đối với tất cả các niềm tin không thể được chứng minh trong phòng thí nghiệm không ngừng của khoa học.

Ptolemy said—and the Church accepted and taught his pronouncement—that the sun revolved around the earth; yet [**12**] the instruments which Copernicus invented and used showed it was the earth, instead, that revolved around the sun. Aristotle—whose psychology and science the Church fully embraced—wrote that if two objects of differing weights were dropped, the heavier of the two would reach the ground first, yet by a simple experiment from the top of the Tower of Pisa, Galileo demonstrated that two objects of similar volume but of differing weights, when dropped, reach the ground at the same time. Numerous phrases in the Bible—together with the most obvious of common-sense observations—indicated that the earth was flat; yet Columbus and Magellan and other explorers of the fifteenth century quietly overthrew this conviction by the unanswerable accomplishment of sailing West and arriving East.

Ptolemy đã nói—và Giáo hội đã chấp nhận và dạy tuyên bố của ông—rằng mặt trời quay quanh trái đất; tuy nhiên [**12**] các công cụ mà Copernicus phát minh và sử dụng đã cho thấy rằng thay vào đó, trái đất quay quanh mặt trời. Aristotle—người mà tâm lý học và khoa học của ông được Giáo hội hoàn toàn chấp nhận—đã viết rằng nếu hai vật thể có trọng lượng khác nhau được thả xuống, vật nặng hơn trong hai vật sẽ chạm đất trước, nhưng bằng một thí nghiệm đơn giản từ đỉnh Tháp Pisa, Galileo đã chứng minh rằng hai vật thể có thể tích tương tự nhưng có trọng lượng khác nhau, khi thả xuống, sẽ chạm đất cùng lúc. Nhiều cụm từ trong Kinh Thánh—cùng với những quan sát rõ ràng nhất của lẽ thường—chỉ ra rằng trái đất là phẳng; tuy nhiên Columbus và Magellan và các nhà thám hiểm khác của thế kỷ mười lăm đã lặng lẽ lật đổ niềm tin này bằng thành tựu không thể trả lời của việc đi về phía Tây và đến phía Đông.

By these and a hundred other demonstrations, men came gradually to see that the ancient authorities could be wrong. Thus was the attitude of science born, and thus came about the skepticism of the modern mind. Discovery after discovery disarranged the neat world-picture in which man had believed. Spirit? Nobody has ever seen a spirit. Soul? No one has been able to detect a soul, either lurking in protoplasm or sitting on the pineal gland, where Descartes had said it ought to be. Immortality? Who has ever come back to tell us about it? Heaven? Our telescopes show no evidence thereof. God? A colossal assumption;

Bằng những minh chứng này và hàng trăm minh chứng khác, con người dần dần nhận ra rằng các thẩm quyền cổ xưa có thể sai. Do đó, thái độ của khoa học đã ra đời, và do đó sự hoài nghi của tâm trí hiện đại đã xuất hiện. Khám phá sau khám phá đã làm xáo trộn bức tranh thế giới gọn gàng mà con người đã tin tưởng. Linh hồn? Không ai từng thấy một linh hồn. Linh hồn? Không ai có thể phát hiện ra một linh hồn, dù ẩn náu trong nguyên sinh chất hay ngồi trên tuyến tùng, nơi Descartes đã nói rằng nó nên ở đó. Bất tử? Ai đã từng trở lại để kể cho chúng ta về nó? Thiên đường? Kính viễn vọng của chúng ta không cho thấy bằng

a projection of a mind that needed a father-substitute. The universe is a great machine. Man is a little machine, made possible by an accidental arrangement of atoms and a naturalistic evolutionary process. Suffering is man's inescapable lot in his struggle for survival. It has no "meaning" other than that; no purpose. Death is a dissolution of chemical elements; nothing else remains.

chứng nào về điều đó. Thượng đế? Một giả định khổng lồ; một sự phóng chiếu của một tâm trí cần một người cha thay thế. Vũ trụ là một cỗ máy lớn. Con người là một cỗ máy nhỏ, được tạo ra bởi một sự sắp xếp ngẫu nhiên của các nguyên tử và một quá trình tiến hóa tự nhiên. Đau khổ là số phận không thể tránh khỏi của con người trong cuộc đấu tranh để tồn tại. Nó không có "ý nghĩa" nào khác ngoài điều đó; không có mục đích. Cái chết là sự phân hủy của các nguyên tố hóa học; không có gì khác còn lại.

For the authority of the Great Man, then, or the Great Book, or the Great Teacher, the authority of our own five senses has been substituted. Science has enlarged the range of our senses, to be sure, with microscopes and telescopes and X-rays and radar; and science has systematized our five-sense observations with reasoning, mathematics, and repeatable techniques of experiment. But basically the testimony of science and of reason is the testimony of our five senses. The edifice on which science is built rests on the eye, the ear, the nose, the tongue, and the touch of man.

Vì vậy, thẩm quyền của Người Vĩ Đại, hoặc Cuốn Sách Vĩ Đại, hoặc Huấn Sư Vĩ Đại, thẩm quyền của năm giác quan của chính chúng ta đã được thay thế. Khoa học đã mở rộng phạm vi của các giác quan của chúng ta, chắc chắn, với kính hiển vi và kính viễn vọng và tia X và radar; và khoa học đã hệ thống hóa các quan sát năm giác quan của chúng ta với lý luận, toán học và các kỹ thuật thí nghiệm có thể lặp lại. Nhưng về cơ bản, lời chứng của khoa học và của lý trí là lời chứng của năm giác quan của chúng ta. Tòa nhà mà khoa học được xây dựng dựa trên mắt, tai, mũi, lưỡi và xúc giác của con người.

In the past few decades, however, we have grown still more sophisticated and still more skeptical of what we know or what we think we know. The instruments which we have created with our brave, proud senses have ironically turned and showed us that this sense equipment itself is imperfect [13] and inadequate to acquaint us with the world as it really is. Radio waves, radio-activity, and atomic energy, to name but a few phenomena of our times, demonstrate beyond the shadow of doubt that we are surrounded by invisible waves and pulsations of energy, and that the minutest particles of matter contain forces of a magnitude so great that our imagination cannot embrace them.

Trong vài thập kỷ qua, tuy nhiên, chúng ta đã trở nên tinh vi hơn và hoài nghi hơn về những gì chúng ta biết hoặc những gì chúng ta nghĩ rằng chúng ta biết. Các công cụ mà chúng ta đã tạo ra với các giác quan dũng cảm, tự hào của mình đã mỉa mai quay lại và cho chúng ta thấy rằng chính thiết bị giác quan này là không hoàn hảo [13] và không đủ để làm quen với thế giới như nó thực sự là. Sóng radio, phóng xạ và năng lượng nguyên tử, để chỉ nêu một vài hiện tượng của thời đại chúng ta, chứng minh không còn nghi ngờ gì rằng chúng ta bị bao quanh bởi các sóng vô hình và các xung năng lượng, và rằng các hạt nhỏ nhất của vật chất chứa các mãnh lực có độ lớn lớn đến mức trí tưởng tượng của chúng ta không thể ôm trọn

chúng.

Somewhat humbled, we know now that we are looking out at the world through our eyes and ears as through tiny peepholes in the narrow cell of our body. Our vibratory sensitivity to light enables us to receive only a small fraction of the total number of light vibrations that exist. Our vibratory sensitivity to sound brings us only a narrow octave, so to speak, of the whole keyboard of sound in the universe. A dog whistle, bought at the store for fifty cents, will summon our dog, yet it will be inaudible to us because its vibratory frequency is above our uppermost limit of sensitivity. There are many other animals, and many birds and insects, whose range of hearing or seeing or smelling is different from our own; consequently their universe contains much that we do not and cannot perceive.

Có phần khiêm tốn, chúng ta biết bây giờ rằng chúng ta đang nhìn ra thế giới qua mắt và tai của mình như qua những lỗ nhỏ trong ô hẹp của cơ thể mình. Độ nhạy rung động của chúng ta đối với ánh sáng chỉ cho phép chúng ta nhận được một phần nhỏ của tổng số rung động ánh sáng tồn tại. Độ nhạy rung động của chúng ta đối với âm thanh chỉ mang lại cho chúng ta một quãng tám hẹp, để nói, của toàn bộ bàn phím âm thanh trong vũ trụ. Một cái còi chó, mua ở cửa hàng với giá năm mươi xu, sẽ gọi chó của chúng ta, nhưng nó sẽ không thể nghe thấy đối với chúng ta vì tần số rung động của nó nằm trên giới hạn nhạy cảm cao nhất của chúng ta. Có nhiều động vật khác, và nhiều loài chim và côn trùng, có phạm vi nghe hoặc nhìn hoặc ngửi khác với chúng ta; do đó vũ trụ của chúng chứa đựng nhiều điều mà chúng ta không và không thể nhận thức.

A thinking man begins to wonder at this curious spectacle of proud man—exceeded by animals and insects and birds and his own ingenious inventions in the perception of reality; and he begins to speculate on the possibility of seeing for himself some of these great invisibilities.... Suppose, for example, that we could somehow train or improve our sensory equipment in such a way that our vibratory sensitivity to light and to sound were only slightly enlarged: Would we not then become aware of many objects that were previously unavailable to us? Or suppose that a few persons among us were bom with a slightly enlarged sensitivity range: Would it not be natural for them to see and hear things which the rest of us do not see or hear? Might they not hear at a distance, as if with an interior radio receiving set, or see at a distance, as if with an interior television screen?

Một người suy nghĩ bắt đầu tự hỏi về cảnh tượng kỳ lạ này của con người tự hào—vượt trội hơn bởi động vật và côn trùng và chim và các phát minh khéo léo của chính mình trong việc nhận thức thực tế; và y bắt đầu suy đoán về khả năng tự mình nhìn thấy một số điều vô hình lớn lao này.... Giả sử, ví dụ, rằng chúng ta có thể bằng cách nào đó huấn luyện hoặc cải thiện thiết bị giác quan của mình theo cách mà độ nhạy rung động của chúng ta đối với ánh sáng và âm thanh chỉ được mở rộng một chút: Chúng ta sẽ không trở nên nhận thức được nhiều đối tượng mà trước đây không có sẵn cho chúng ta? Hoặc giả sử rằng một vài người trong chúng ta được sinh ra với một phạm vi nhạy cảm mở rộng một chút: Có phải không tự nhiên rằng họ sẽ thấy và nghe những điều mà phần còn lại của chúng ta không thấy hoặc nghe? Có thể họ nghe từ xa, như thể với một bộ thu radio nội tâm, hoặc thấy từ xa, như thể với một màn hình truyền hình nội tâm?

The vast, incredible, invisible world of object and energy which our twentieth-century instruments has uncovered compels us to think about such possibilities, and—casting back into the long, strange'history of man—we find that there are many cases in recorded history where such an enlarged perception seems actually to have existed. We learn that Swedenborg, the great eighteenth-century mathematician and scientist, is said by his biographers to have developed in later years a supernormal perceptive gift. One instance of his television-like perceptive power is particularly well known, since [14] it is attested to by many distinguished persons, including the philosopher Immanuel Kant.

Thế giới rộng lớn, không thể tin được, vô hình của đối tượng và năng lượng mà các công cụ thế kỷ hai mươi của chúng ta đã khám phá buộc chúng ta phải suy nghĩ về những khả năng như vậy, và—quay trở lại lịch sử dài, kỳ lạ của con người—chúng ta thấy rằng có nhiều trường hợp trong lịch sử được ghi lại nơi mà một nhận thức mở rộng dường như thực sự đã tồn tại. Chúng ta học được rằng Swedenborg, nhà toán học và nhà khoa học vĩ đại của thế kỷ mười tám, được các nhà tiểu sử của ông nói rằng đã phát triển trong những năm sau này một món quà nhận thức siêu thường. Một trường hợp về khả năng nhận thức giống như truyền hình của ông đặc biệt nổi tiếng, vì [14] nó được chứng thực bởi nhiều người nổi tiếng, bao gồm cả triết gia Immanuel Kant.

At six o'clock one evening Swedenborg, while dining with friends in the town of Gothenburg, suddenly became excited and declared that a dangerous fire had broken out in his native city of Stockholm, some three hundred miles away. He asserted a little later that the fire had already burned the home of one of his neighbors and was threatening to consume his own. At eight o'clock of that same evening, he exclaimed with some relief that the fire had been checked three doors from his home. Two days later, Swedenborg's every statement was confirmed by actual reports of the fire, which had begun to blaze at the precise hour that he first received the impression.

Vào sáu giờ tối một buổi tối, Swedenborg, trong khi ăn tối với bạn bè ở thị trấn Gothenburg, đột nhiên trở nên phấn khích và tuyên bố rằng một đám cháy nguy hiểm đã bùng phát ở thành phố quê hương của ông là Stockholm, cách đó khoảng ba trăm dặm. Ông khẳng định một chút sau đó rằng đám cháy đã thiêu rụi ngôi nhà của một trong những người hàng xóm của ông và đang đe dọa tiêu thụ ngôi nhà của chính ông. Vào tám giờ tối cùng ngày, ông thốt lên với một chút nhẹ nhõm rằng đám cháy đã được kiểm soát cách nhà ông ba cửa. Hai ngày sau, mọi tuyên bố của Swedenborg đã được xác nhận bởi các báo cáo thực tế về đám cháy, bắt đầu bùng cháy vào giờ chính xác mà ông lần đầu tiên nhận được ấn tượng.

Swedenborg's case is only one among hundreds of similar instances recorded in history and biography of the great, the near-great, and the obscure. At some time in their lives Mark Twain, Abraham Lincoln, Saint-Saens, to name but a few, had, according to their biographers and in some cases their own accounts, strange sudden visions of events taking place at a distance, or events that took

Trường hợp của Swedenborg chỉ là một trong hàng trăm trường hợp tương tự được ghi lại trong lịch sử và tiểu sử của những người vĩ đại, gần vĩ đại và không nổi tiếng. Vào một thời điểm nào đó trong cuộc đời của họ, Mark Twain, Abraham Lincoln, Saint-Saens, chỉ để nêu một vài cái tên, đã có, theo các nhà tiểu sử của họ và trong một số trường hợp là chính tài khoản của họ, những tầm nhìn đột ngột kỳ lạ

place, down to the last minute detail, months or years later in their own lives. In the case of Swedenborg the ability to see at a distance developed later into a powerful and sustained faculty; in most other cases, the heightened perceptivity seemed to arise only in a moment of crisis.

về các sự kiện diễn ra ở xa, hoặc các sự kiện diễn ra, đến từng chi tiết nhỏ nhất, nhiều tháng hoặc nhiều năm sau đó trong cuộc đời của chính họ. Trong trường hợp của Swedenborg, khả năng nhìn từ xa phát triển sau đó thành một khả năng mạnh mẽ và bền vững; trong hầu hết các trường hợp khác, khả năng nhận thức cao dường như chỉ xuất hiện trong một khoảnh khắc khủng hoảng.

We in the Western world have tended to look askance and with some slight suspicion upon such occurrences. However well substantiated they are, however well attested to by honorable and intelligent persons, however frequently they occur, we have tended to dismiss them with a raised eyebrow, a shrug, the word “coincidence,” or the adjective “interesting” —and let it go at that.

Chúng ta ở thế giới phương Tây có xu hướng nhìn nhận những sự kiện như vậy với sự nghi ngờ và một chút nghi ngờ. Tuy nhiên, dù chúng được chứng thực tốt đến đâu, dù được chứng thực bởi những người danh dự và thông minh đến đâu, dù chúng xảy ra thường xuyên đến đâu, chúng ta có xu hướng bác bỏ chúng với một cái nhướng mày, một cái nhún vai, từ "trùng hợp," hoặc tính từ "thú vị"—và để nó ở đó.

The time has come, however, when we can no longer so lightly dismiss them. To a mind alert to the possibilities of high discovery within an unexplained event, to a mind aware of the great scientific currents and necessities of our times, the whole subject of the strange potential faculties of man is of tremendous import and interest. Among the far-seeing scientists who have considered extra-sensory phenomena worthy of systematic laboratory investigation, and who have actually undertaken such investigation, is Dr. J. B. Rhine of Duke University. Since 1930 Dr. Rhine, with his associates, has been making extensive studies of the telepathic and clairvoyant faculties of man. Using closely controlled, repeatable experiments and adhering [15] rigidly to scientific method, Rhine has discovered that many individuals can demonstrate extrasensory powers of perception under laboratory conditions. Careful statistical techniques have been used to evaluate Dr. Rhine’s experiments, and,

Tuy nhiên, thời gian đã đến khi chúng ta không thể dễ dàng bác bỏ chúng như vậy. Đối với một tâm trí cảnh giác với khả năng khám phá cao trong một sự kiện chưa được giải thích, đối với một tâm trí nhận thức về các dòng chảy khoa học lớn và các nhu cầu của thời đại chúng ta, toàn bộ chủ đề về các khả năng tiềm năng kỳ lạ của con người là vô cùng quan trọng và thú vị. Trong số các nhà khoa học nhìn xa trông rộng đã coi hiện tượng ngoại cảm là đáng để điều tra trong phòng thí nghiệm có hệ thống, và thực sự đã thực hiện điều tra như vậy, là Tiến sĩ J. B. Rhine của Đại học Duke. Kể từ năm 1930, Tiến sĩ Rhine, cùng với các cộng sự của mình, đã thực hiện các nghiên cứu rộng rãi về các khả năng viễn cảm và thông nhãn của con người. Sử dụng các thí nghiệm được kiểm soát chặt chẽ, có thể lặp lại và tuân thủ [15] nghiêm ngặt phương pháp khoa học, Rhine đã phát hiện ra rằng nhiều cá nhân có thể chứng minh các khả năng nhận thức ngoại cảm dưới điều kiện phòng thí nghiệm. Các kỹ thuật thống kê cẩn thận đã

mathematically speaking, it has been found that the results obtained could not possibly be attributed to chance. (For details of Dr. Rhine's methods and results, see his book, *The Reach of the Mind,* published in 1947.) Other scientific investigators, such as Warcollier in France, Kotik in Russia, and Tichner in Germany, also using laboratory methods, have come independently to the same conclusions as Rhine, and the growing body of scientific evidence is slowly undermiing the prevailing doubts in the Western world that there exist in man's mental makeup powers of a telepathic and clairvoyant nature.

được sử dụng để đánh giá các thí nghiệm của Tiến sĩ Rhine, và, về mặt toán học, đã được phát hiện rằng các kết quả thu được không thể nào được quy cho ngẫu nhiên. (Để biết chi tiết về phương pháp và kết quả của Tiến sĩ Rhine, xem cuốn sách của ông, *Phạm vi của Tâm trí,* xuất bản năm 1947.) Các nhà điều tra khoa học khác, như Warcollier ở Pháp, Kotik ở Nga và Tichner ở Đức, cũng sử dụng các phương pháp phòng thí nghiệm, đã độc lập đi đến cùng kết luận như Rhine, và cơ sở bằng chứng khoa học ngày càng tăng đang dần làm suy yếu những nghi ngờ phổ biến ở thế giới phương Tây rằng tồn tại trong cấu trúc tâm trí của con người các mãnh lực có tính chất viễn cảm và thông nhãn.

From three points of view, then, there would seem to be reason to believe that the narrow slits of man's sense perceptions can be enlarged. Inferentially, it is reasonable to believe such an enlargement possible; historically, a great accumulation of authentic anecdote demonstrates that in many instances it has occurred; scientifically, there is a growing body of laboratory data that testifies, by repeatable experiments, that man can experience awareness beyond the normal range of the senses.

Từ ba quan điểm, có vẻ như có lý do để tin rằng các khe hẹp của nhận thức giác quan của con người có thể được mở rộng. Suy luận, có lý do để tin rằng một sự mở rộng như vậy là có thể; về mặt lịch sử, một sự tích lũy lớn các giai thoại xác thực chứng minh rằng trong nhiều trường hợp nó đã xảy ra; về mặt khoa học, có một cơ sở dữ liệu phòng thí nghiệm ngày càng tăng chứng thực, bằng các thí nghiệm có thể lặp lại, rằng con người có thể trải nghiệm nhận thức vượt ra ngoài phạm vi bình thường của các giác quan.

To date, however, laboratories have established clairvoyance only as a possible mode of perception. Its potentialities for practical usefulness have not even been touched upon, even though these potentialities are enormous. Clearly, if man possesses a means of cognition that does not depend on his eyes or his ears; if man can, under certain conditions, "see" as if with an interior television set that which is happening elsewhere in space without the use of his physical eyes —then man possesses a new and important tool for the obtaining of knowledge about himself and about the universe in

Đến nay, tuy nhiên, các phòng thí nghiệm chỉ mới thiết lập thông nhãn như một phương thức nhận thức có thể. Các tiềm năng của nó cho sự hữu ích thực tiễn thậm chí chưa được đề cập đến, mặc dù các tiềm năng này là rất lớn. Rõ ràng, nếu con người sở hữu một phương tiện nhận thức không phụ thuộc vào mắt hoặc tai của mình; nếu con người có thể, trong những điều kiện nhất định, "thấy" như thể với một bộ truyền hình nội tâm những gì đang xảy ra ở nơi khác trong không gian mà không cần sử dụng mắt vật lý của mình—thì con người sở hữu một công cụ mới và quan trọng để thu nhận kiến thức về bản thân và về

which he finds himself.

Man has achieved great things throughout the centuries. His strength and his cunning have enabled him to conquer space and subdue matter to his will. But for all his strength and ingenuity he still remains fragile and vulnerable; for all his great outer conquests he still finds himself impotent and bewildered; for all his triumphs of art and culture and civilization he still wonders as to the meaning and purpose of the sufferings which follow him and the ones dear to him from birth until death. Of late, he has penetrated to the inner recesses of the atom. Perhaps he is now, with his newly discovered faculties [**16**] of extra-sensory perception and his newly opening recognition of the strange relationship between conscious and unconscious mind, on the brink of penetrating to the inner recesses of himself. Perhaps he can finally find, after so many groping centuries, scientific and satisfying answers to the great basic riddles of his existence: the wherefore of his birth and the why of his pain.

vũ trụ mà y tìm thấy mình.

Con người đã đạt được những điều vĩ đại trong suốt các thế kỷ. Sức mạnh và sự khéo léo của y đã cho phép y chinh phục không gian và khuất phục vật chất theo ý muốn của mình. Nhưng dù có sức mạnh và sự khéo léo lớn đến đâu, y vẫn còn mong manh và dễ bị tổn thương; dù có những chinh phục lớn bên ngoài, y vẫn thấy mình bất lực và bối rối; dù có những chiến thắng của nghệ thuật và văn hóa và văn minh, y vẫn tự hỏi về ý nghĩa và mục đích của những đau khổ theo y và những người thân yêu của y từ khi sinh ra cho đến khi chết. Gần đây, y đã thâm nhập vào các ngóc ngách bên trong của nguyên tử. Có lẽ bây giờ, với các khả năng mới được phát hiện của mình [**16**] về nhận thức ngoại cảm và sự công nhận mới mở ra của mối quan hệ kỳ lạ giữa tâm trí có ý thức và vô thức, y đang trên bờ vực thâm nhập vào các ngóc ngách bên trong của chính mình. Có lẽ y có thể cuối cùng tìm thấy, sau nhiều thế kỷ mò mẫm, các câu trả lời khoa học và thỏa mãn cho những câu đố cơ bản lớn của sự tồn tại của mình: lý do của sự sinh ra của y và lý do của nỗi đau của y.

Chapter II

The Medical Clairvoyance of Edgar Cayce—Khả Năng Thông Nhãn Y Khoa của Edgar Cayce

IT IS exciting to speculate on the possibilities of the clairvoyant faculty. It is even more exciting to find a man who, possessing the gift, was able to put it both to practical and to intellectually meaningful uses. Such a man was Edgar Cayce.

Thật thú vị khi suy đoán về khả năng của khả năng thông nhãn. Thậm chí còn thú vị hơn khi tìm thấy một người, sở hữu món quà này, có thể đưa nó vào cả mục đích thực tiễn và có ý nghĩa trí tuệ. Một người như vậy là Edgar Cayce.

Cayce (pronounced Kay-see) was, in the last years of his life, referred to as "The Miracle Man of Virginia Beach." The title is a misleading one; though hundreds of people experienced remarkable cures as a result of his assistance, he was by no means a miracle worker in the usual sense of the term. There was no laying on of hands, no magical presence, no throwing away of crutches on the mere kissing of a garment. Edgar Cayce's so-called miracles were accomplished purely through the agency of his amazingly accurate clairvoyant diagnoses, which were frequently given at a distance of thousands of miles from the patient. Moreover, his clairvoyance was induced entirely under hypnosis—a fact which should be of special interest to those psychotherapists who are making increasing use of hypnosis as a therapeutic device or as a tool for the investigation of the unconscious mind.

Cayce (phát âm là Kay-see) được, trong những năm cuối đời của mình, gọi là "Người Kỳ Diệu của Virginia Beach." Danh hiệu này là một sự hiểu lầm; mặc dù hàng trăm người đã trải qua những chữa trị đáng kinh ngạc nhờ sự trợ giúp của ông, ông không phải là một người làm phép lạ theo nghĩa thông thường của thuật ngữ này. Không có việc đặt tay, không có sự hiện diện kỳ diệu, không có việc ném đi nạng chỉ bằng cách hôn một chiếc áo. Những cái gọi là phép lạ của Edgar Cayce được thực hiện hoàn toàn thông qua khả năng chẩn đoán thông nhãn đáng kinh ngạc của ông, thường được đưa ra ở khoảng cách hàng ngàn dặm từ bệnh nhân. Hơn nữa, khả năng thông nhãn của ông được kích thích hoàn toàn dưới trạng thái thôi miên—một thực tế mà các nhà trị liệu tâm lý đang ngày càng sử dụng thôi miên như một công cụ trị liệu hoặc như một công cụ để điều tra tâm trí vô thức nên đặc biệt quan tâm.

One of the most dramatic examples of the manner in which Cayce's hypnotic clairvoyance demonstrated itself is to be seen in the case of a young girl in Selma, Alabama, who unaccountably lost her reason and was committed to a mental institution. Her brother, deeply concerned, requested Cayce's help. Cayce lay down on his couch, took a few deep breaths, and put himself to sleep. He then accepted a brief hypnotic suggestion that he

Một trong những ví dụ kịch tính nhất về cách mà khả năng thông nhãn thôi miên của Cayce thể hiện là trường hợp của một cô gái trẻ ở Selma, Alabama, người không rõ lý do đã mất lý trí và bị đưa vào một viện tâm thần. Anh trai của cô, lo lắng sâu sắc, đã yêu cầu sự giúp đỡ của Cayce. Cayce nằm xuống trên ghế dài của mình, hít thở sâu vài lần và tự đưa mình vào giấc ngủ. Sau đó, ông chấp nhận một gợi ý thôi miên ngắn rằng ông sẽ thấy và chẩn đoán cơ

see and diagnose the body of the girl in question. After a pause of a few moments he began to speak, as all hypnotic subjects will when so instructed. Unlike most [18] hypnotic subjects, however, he began to outline, as if possessed of X-ray vision, the physical condition of the demented girl. He stated that one of her wisdom teeth was impacted, and was thus impinging on a nerve in the brain. Removal of the tooth, he said, would relieve the pressure and restore the girl to normalcy. Examination was made of the area of the mouth which he described; the unsuspected impaction was found. Appropriate dental surgery resulted in a complete return to sanity.

thể của cô gái được đề cập. Sau một khoảng dừng vài phút, ông bắt đầu nói, như tất cả các đối tượng thôi miên sẽ làm khi được chỉ dẫn như vậy. Không giống như hầu hết các đối tượng thôi miên, tuy nhiên, ông bắt đầu phác thảo, như thể sở hữu tầm nhìn X-quang, tình trạng thể chất của cô gái mất trí. Ông tuyên bố rằng một trong những chiếc răng khôn của cô bị tác động, và do đó đang chèn ép một dây thần kinh trong não. Việc loại bỏ chiếc răng, ông nói, sẽ giảm áp lực và khôi phục cô gái trở lại bình thường. Kiểm tra được thực hiện ở khu vực miệng mà ông mô tả; sự tác động không được phát hiện đã được tìm thấy. Phẫu thuật nha khoa thích hợp đã dẫn đến sự trở lại hoàn toàn của sự tỉnh táo.

Another striking example is that of a young Kentucky woman, who gave birth to a premature baby. When four months old the child, who had been sickly since birth, experienced so severe an attack of convulsions that the three attending physicians, including the child's father, doubted that it could last the day. In desperation the mother asked Cayce to diagnose the case. Under hypnosis Cayce prescribed a dosage of the poison, belladonna, to be followed shortly by an antidote if necessary. Defying the scandalized objections of the physicians, the mother insisted on administering the poisonous dose herself. Almost immediately the convulsions ceased; after the antidote was given, the infant stretched out, relaxed, and went quietly to sleep. Its life was saved.

Một ví dụ nổi bật khác là của một phụ nữ trẻ ở Kentucky, người đã sinh ra một đứa trẻ sinh non. Khi bốn tháng tuổi, đứa trẻ, người đã ốm yếu từ khi sinh ra, đã trải qua một cơn co giật nghiêm trọng đến mức ba bác sĩ tham dự, bao gồm cả cha của đứa trẻ, nghi ngờ rằng nó có thể sống sót trong ngày. Trong tuyệt vọng, người mẹ đã yêu cầu Cayce chẩn đoán trường hợp. Dưới trạng thái thôi miên, Cayce đã kê đơn một liều thuốc độc, belladonna, để được theo sau ngay sau đó bởi một chất giải độc nếu cần thiết. Bất chấp những phản đối gây sốc của các bác sĩ, người mẹ đã kiên quyết tự mình cho liều thuốc độc. Gần như ngay lập tức, các cơn co giật ngừng lại; sau khi chất giải độc được đưa ra, đứa trẻ duỗi ra, thư giãn và đi vào giấc ngủ yên tĩnh. Cuộc sống của nó đã được cứu.

These instances, and hundreds like them, do not properly belong in the category of psychological "faith cures." In very few cases was the cure so nearly instantaneous as in the two just cited; and in every case a very tangible and sometimes a very long method of treatment was prescribed—whether by drugs, surgery, diet, vitamin therapy, hydrotherapy,

Những trường hợp này, và hàng trăm trường hợp tương tự, không thuộc về danh mục "chữa trị bằng đức tin" tâm lý. Trong rất ít trường hợp, việc chữa trị diễn ra gần như ngay lập tức như trong hai trường hợp vừa được trích dẫn; và trong mọi trường hợp, một phương pháp điều trị rất cụ thể và đôi khi rất dài đã được kê đơn—dù bằng thuốc, phẫu thuật, chế độ ăn

osteopathy, electrical treatments, massage, or autosuggestion. Moreover they cannot be regarded as the exaggerations or fabrications of credulous people; careful records have been kept in the files at Virginia Beach of every one of the more than thirty thousand cases which came within Cayce's sphere of influence. These records can be examined by any qualified person who wishes to do so. They include dated letters of inquiry, appeal, and gratitude from suffering people in all parts of the world; letters, records, and affidavits of physicians; and the stenographic transcription of every word spoken by Cayce while under hypnosis. Together, they comprise impressive documentary evidence for the validity of the phenomenon in question.

uống, liệu pháp vitamin, thủy liệu pháp, nắn xương, điều trị điện, xoa bóp hoặc tự ám thị. Hơn nữa, chúng không thể được coi là những phóng đại hoặc bịa đặt của những người cả tin; các hồ sơ cẩn thận đã được giữ trong các tệp tại Virginia Beach của mỗi một trong hơn ba mươi ngàn trường hợp đã đến trong phạm vi ảnh hưởng của Cayce. Những hồ sơ này có thể được kiểm tra bởi bất kỳ người đủ điều kiện nào muốn làm như vậy. Chúng bao gồm các lá thư có ngày tháng của yêu cầu, kêu gọi và biết ơn từ những người đau khổ ở tất cả các nơi trên thế giới; các lá thư, hồ sơ và bản khai của các bác sĩ; và bản ghi chép tốc ký của mọi từ được Cayce nói trong khi dưới trạng thái thôi miên. Cùng nhau, chúng tạo thành bằng chứng tài liệu ấn tượng cho tính hợp lệ của hiện tượng được đề cập.

Edgar Cayce was born in 1877 near Hopkinsville, Kentucky, of uneducated farming parents. He attended country school as far as the ninth grade, and though he nourished a youthful ambition to become a preacher, circumstances never permitted further study. Life on the farm did not appeal to [**19**] young Cayce, so he migrated to town where he worked first as clerk in a bookstore and then as an insurance salesman.

Edgar Cayce sinh năm 1877 gần Hopkinsville, Kentucky, trong một gia đình nông dân không có học thức. Ông học trường làng đến lớp chín, và mặc dù ông nuôi dưỡng một tham vọng trẻ trung trở thành một nhà giảng đạo, hoàn cảnh không bao giờ cho phép học thêm. Cuộc sống trên nông trại không hấp dẫn [**19**] Cayce trẻ, vì vậy ông di cư đến thị trấn nơi ông làm việc đầu tiên như một nhân viên bán hàng trong một cửa hàng sách và sau đó là một nhân viên bán bảo hiểm.

When he was twenty-one there occurred a queer turn of *fate* which altered his destiny: he became afflicted with laryngitis and lost his voice. All medication proved ineffective; none of the doctors he consulted was able to help him, Unable to continue his work as a salesman, the young Cayce lived at the home of his parents for almost a year, inactive and despondent over his seemingly incurable condition.

Khi ông hai mươi mốt tuổi, đã xảy ra một sự xoay chuyển kỳ lạ của *số phận* đã thay đổi định mệnh của ông: ông bị viêm thanh quản và mất giọng. Tất cả các loại thuốc đều không hiệu quả; không có bác sĩ nào mà ông tham khảo có thể giúp ông. Không thể tiếp tục công việc của mình như một nhân viên bán hàng, Cayce trẻ sống tại nhà của cha mẹ mình trong gần một năm, không hoạt động và chán nản về tình trạng dường như không thể chữa khỏi của mình.

Finally he decided to take up the trade of

Cuối cùng, ông quyết định học nghề nhiếp

photography, an occupation that would make few demands on his voice. While he was working as a photographer's apprentice, a traveling entertainer and hypnotist by the name of Hart came to town and put on a nightly performance at the Hopkinsville Opera House. Hart was told about Cayce's condition and offered to attempt a cure through hypnotic means. Cayce gladly agreed to the experiment. It proved successful only to the extent that while under hypnosis he responded to Hart's suggestion and talked in a normal voice; after reawakening, however, the abnormal condition of the voice reasserted itself. The suggestion was then given him, while in hypnotic trance, that *after* awakening he could speak normally. Although this procedure, known as post-hypnotic suggestion, is frequently effective, and has helped numerous people to overcome excessive smoking and other habits, it did not succeed in Cayce's case.

ảnh, một nghề sẽ ít đòi hỏi giọng nói của ông. Trong khi ông đang làm việc như một người học việc nhiếp ảnh, một nghệ sĩ giải trí và nhà thôi miên lưu động tên là Hart đến thị trấn và biểu diễn hàng đêm tại Nhà hát Opera Hopkinsville. Hart được kể về tình trạng của Cayce và đề nghị thử chữa trị thông qua phương tiện thôi miên. Cayce vui vẻ đồng ý với thí nghiệm. Nó chỉ thành công đến mức trong khi dưới trạng thái thôi miên, ông đã phản ứng với gợi ý của Hart và nói bằng giọng bình thường; sau khi tỉnh dậy, tuy nhiên, tình trạng bất thường của giọng nói lại tái xuất hiện. Gợi ý sau đó được đưa ra cho ông, trong trạng thái thôi miên, rằng *sau khi* tỉnh dậy, ông có thể nói bình thường. Mặc dù thủ tục này, được gọi là gợi ý sau thôi miên, thường có hiệu quả, và đã giúp nhiều người vượt qua việc hút thuốc quá mức và các thói quen khác, nó không thành công trong trường hợp của Cayce.

Hart had theatrical engagements in other cities and was therefore unable to continue the experiments, but a local man by the name of Layne had followed the case with some interest; he himself was studying suggestive therapeutics and osteopathy and had some talent as a hypnotist. Layne asked if he might try his skill upon the still abnormal throat; Cayce was agreeable to anything that might help him regain his voice.

Hart có các hợp đồng biểu diễn ở các thành phố khác và do đó không thể tiếp tục các thí nghiệm, nhưng một người đàn ông địa phương tên là Layne đã theo dõi trường hợp này với một số quan tâm; chính ông đang nghiên cứu liệu pháp gợi ý và nắn xương và có một số tài năng như một nhà thôi miên. Layne hỏi liệu ông có thể thử kỹ năng của mình trên cổ họng vẫn còn bất thường; Cayce đồng ý với bất kỳ điều gì có thể giúp ông lấy lại giọng nói của mình.

Layne's idea was to suggest to Cayce that he himself describe the nature of his ailment while under hypnosis. Strangely enough, Cayce did exactly that in response to the suggestion given him. Speaking in a normal voice (also in response to Layne's suggestion), he began to describe the condition of his own vocal cords. "Yes," he began, "we can see the body [He was using, here and always

Ý tưởng của Layne là gợi ý cho Cayce rằng chính ông mô tả bản chất của bệnh tật của mình trong khi dưới trạng thái thôi miên. Kỳ lạ thay, Cayce đã làm chính xác điều đó để đáp ứng với gợi ý được đưa ra cho ông. Nói bằng giọng bình thường (cũng để đáp ứng với gợi ý của Layne), ông bắt đầu mô tả tình trạng của dây thanh quản của chính mình. "Vâng," ông bắt đầu, "chúng ta có thể thấy cơ thể [Ông đang

thereafter, a kind of editorial we]…. In the normal state, this body is unable to speak, because of a partial paralysis of the inferior muscles of the vocal cords, produced by nerve strain. This is a psychological condition producing a physical effect. It may be removed by [**20**] increasing the circulation to the affected parts by suggestion while in the unconscious condition."

sử dụng, ở đây và luôn luôn sau này, một loại chúng ta biên tập]…. Trong trạng thái bình thường, cơ thể này không thể nói, vì một phần liệt của các cơ dưới của dây thanh quản, được tạo ra bởi căng thẳng thần kinh. Đây là một tình trạng tâm lý tạo ra một hiệu ứng vật lý. Nó có thể được loại bỏ bằng cách [**20**] tăng cường tuần hoàn đến các phần bị ảnh hưởng bằng gợi ý trong khi ở trạng thái vô thức."

Layne promptly suggested to Cayce that his circulation would increase to the affected parts and the condition would be allevitated. Gradually Cayce's upper chest and then his throat began to turn pink—then rose—then a violent red. After about twenty minutes the sleeping man cleared his throat and said: "It's all right now. The condition is removed. Make the suggestion that the circulation return to normal and that after that, the body awaken." Layne gave the suggestion as directed; Cayce awoke, and began to speak normally for the first time in more than a year. In the following months he experienced occasional relapses. Each time Layne made the same suggestion with regard to circulation, and each time the condition was removed.

Layne ngay lập tức gợi ý cho Cayce rằng tuần hoàn của ông sẽ tăng lên đến các phần bị ảnh hưởng và tình trạng sẽ được giảm bớt. Dần dần, ngực trên của Cayce và sau đó là cổ họng của ông bắt đầu chuyển sang màu hồng—sau đó là màu hồng đậm—sau đó là màu đỏ dữ dội. Sau khoảng hai mươi phút, người đàn ông đang ngủ đã làm sạch cổ họng của mình và nói: "Bây giờ ổn rồi. Tình trạng đã được loại bỏ. Hãy đưa ra gợi ý rằng tuần hoàn trở lại bình thường và sau đó, cơ thể tỉnh dậy." Layne đã đưa ra gợi ý như đã chỉ dẫn; Cayce tỉnh dậy và bắt đầu nói bình thường lần đầu tiên trong hơn một năm. Trong những tháng tiếp theo, ông đã trải qua những lần tái phát thỉnh thoảng. Mỗi lần Layne đưa ra cùng một gợi ý liên quan đến tuần hoàn, và mỗi lần tình trạng được loại bỏ.

The matter would have ended there, so far as Cayce was concerned, but Layne was alert to its implications. He was familiar with the history of hypnosis and knew of comparable cases in the early experience of De Puysegur, a successor of Mesmer, in France. It occurred to him that if, in the hypnotic state, Cayce could see and diagnose the condition of his own body, he might also be able to see and diagnose that of others. They tried the experiment on Layne himself, who had been suffering from a stomach ailment for some time. The experiment proved successful. Cayce, under hypnosis, described the inner condition of Layne's body and suggested certain modes of

Vấn đề sẽ kết thúc ở đó, đối với Cayce, nhưng Layne đã cảnh giác với những ý nghĩa của nó. Ông quen thuộc với lịch sử của thôi miên và biết về các trường hợp tương tự trong kinh nghiệm ban đầu của De Puysegur, một người kế nhiệm của Mesmer, ở Pháp. Ông nghĩ rằng nếu, trong trạng thái thôi miên, Cayce có thể thấy và chẩn đoán tình trạng của cơ thể mình, ông cũng có thể thấy và chẩn đoán tình trạng của người khác. Họ đã thử nghiệm trên chính Layne, người đã bị đau dạ dày trong một thời gian. Thí nghiệm đã thành công. Cayce, dưới trạng thái thôi miên, đã mô tả tình trạng bên trong của cơ thể Layne và gợi ý một số phương pháp điều trị nhất định. Layne rất vui mừng;

treatment. Layne was delighted; the description exactly fitted his symptoms as he himself knew them, and as several doctors had already diagnosed them, though the proposed methods of cure included drugs, diet, and exercises that had not been recommened before. He tried the suggested treatment, and after three weeks felt that his condition had improved noticeably.

mô tả hoàn toàn phù hợp với các triệu chứng của ông như ông tự biết, và như một số bác sĩ đã chẩn đoán chúng, mặc dù các phương pháp chữa trị được đề xuất bao gồm thuốc, chế độ ăn uống và các bài tập chưa được khuyến nghị trước đó. Ông đã thử phương pháp điều trị được đề xuất, và sau ba tuần cảm thấy rằng tình trạng của mình đã được cải thiện đáng kể.

Cayce was dubious of the entire affair, but Layne was excited and eager to see if they could help other persons suffering from ill health. As a boy of ten, when he first began to read the Bible from cover to cover once each year, Cayce had longed to be, like a disciple of Christ, a helper and healer of other people. Later he had thought he should be a preacher —but this ambition had been thwarted by circumstance. Now he was being offered, strangely enough, the opportunity to heal people—but he feared to accept it. Suppose he should say something while asleep that might prove harmful—even fatal? Layne assured him there was no danger; he himself knew enough about therapeutics to veto any recommendation that might be unsafe. Cayce searched the Scriptures for guidance. [21] Finally he agreed to help people who desired to be helped in so unorthodox a manner, but he insisted that it be regarded as an experiment and refused to take any money for what he did.

Cayce nghi ngờ về toàn bộ sự việc, nhưng Layne rất phấn khích và háo hức xem liệu họ có thể giúp đỡ những người khác đang chịu đựng sức khỏe kém. Khi còn là một cậu bé mười tuổi, khi lần đầu tiên bắt đầu đọc Kinh Thánh từ đầu đến cuối mỗi năm một lần, Cayce đã khao khát trở thành, như một đệ tử của Đức Christ, một người giúp đỡ và chữa lành cho người khác. Sau đó, ông đã nghĩ rằng mình nên trở thành một nhà giảng đạo—nhưng tham vọng này đã bị hoàn cảnh cản trở. Bây giờ ông đang được đề nghị, kỳ lạ thay, cơ hội để chữa lành cho mọi người—nhưng ông sợ chấp nhận nó. Giả sử ông nói điều gì đó trong khi ngủ có thể gây hại—thậm chí gây tử vong? Layne đảm bảo với ông rằng không có nguy hiểm; chính ông biết đủ về liệu pháp để phủ quyết bất kỳ khuyến nghị nào có thể không an toàn. Cayce tìm kiếm Kinh Thánh để tìm kiếm sự hướng dẫn. [21] Cuối cùng, ông đồng ý giúp đỡ những người muốn được giúp đỡ theo cách không chính thống như vậy, nhưng ông nhấn mạnh rằng nó được coi là một thí nghiệm và từ chối nhận bất kỳ khoản tiền nào cho những gì ông đã làm.

Layne began to take down in shorthand what Cayce said under hypnosis and to call these written transcriptions “readings.” It was not a particularly accurate term, but none more appropriate seemed to suggest itself.

Layne bắt đầu ghi chép tốc ký những gì Cayce nói dưới trạng thái thôi miên và gọi những bản ghi chép này là "đọc." Đó không phải là một thuật ngữ chính xác, nhưng không có thuật ngữ nào thích hợp hơn dường như được đề xuất.

One of the most surprising elements of the

Một trong những yếu tố đáng ngạc nhiên nhất

diagnoses that Cayce now began to give for ailing townspeople in the time he could spare from his photographic studio was that they were accurately phrased in the technical terms of anatomy and physiology, though Cayce in his waking state knew nothing of medicine and had never even read a book on the subject. But most surprising of all, to Cayce, was the fact that people were actually being helped by what he told them to do. Layne's case had seemed questionable to him; perhaps it was only Layne's imagination that led him to believe he was feeling better. His own regained voice was certainly not imaginary, but perhaps that was due only to a lucky accident; perhaps the gift was reliable only with regard to himself. All these doubts, with which he wrestled continuously in the early years of the readings, were gradually dissolved by the undeniable fact that cures were being accomplished even in cases called incurable.

của các chẩn đoán mà Cayce bắt đầu đưa ra cho những người dân thị trấn ốm yếu trong thời gian ông có thể dành từ studio nhiếp ảnh của mình là chúng được diễn đạt chính xác bằng các thuật ngữ kỹ thuật của giải phẫu và sinh lý học, mặc dù Cayce trong trạng thái tỉnh táo của mình không biết gì về y học và chưa bao giờ đọc một cuốn sách về chủ đề này. Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất đối với Cayce là thực tế rằng mọi người thực sự đang được giúp đỡ bởi những gì ông nói với họ để làm. Trường hợp của Layne dường như đáng ngờ đối với ông; có lẽ chỉ là trí tưởng tượng của Layne dẫn ông tin rằng ông cảm thấy tốt hơn. Giọng nói đã được khôi phục của chính ông chắc chắn không phải là tưởng tượng, nhưng có lẽ đó chỉ là do một tai nạn may mắn; có lẽ món quà chỉ đáng tin cậy đối với chính ông. Tất cả những nghi ngờ này, mà ông đã vật lộn liên tục trong những năm đầu của các lần đọc, dần dần tan biến bởi thực tế không thể phủ nhận rằng các chữa trị đang được thực hiện ngay cả trong các trường hợp được gọi là không thể chữa khỏi.

Word of his remarkable gift gradually spread. One day Cayce received a long-distance call from the former superintendent of the Hopkinsville public schools, whose five-year-old daughter had been ill for three years. At the age of two she had had an attack of grippe, and afterward her mind had not developed normally. The parents consulted one specialist after another, but none had been able to do anything for the child. Lately she was suffering from convulsions of increasing frequency, and the last specialist they consulted said that the girl had a rare brain affliction which invariably proved fatal. With sorrow in their hearts, the parents had brought her home to die, when they heard through a friend of the strange gift of Edgar Cayce.

Tin tức về món quà đáng kinh ngạc của ông dần dần lan rộng. Một ngày nọ, Cayce nhận được một cuộc gọi đường dài từ cựu giám đốc trường công lập Hopkinsville, người có cô con gái năm tuổi đã bị bệnh trong ba năm. Ở tuổi hai, cô đã bị một cơn cúm, và sau đó tâm trí của cô không phát triển bình thường. Cha mẹ đã tham khảo ý kiến của một chuyên gia này đến chuyên gia khác, nhưng không ai có thể làm gì cho đứa trẻ. Gần đây, cô đã bị co giật ngày càng thường xuyên, và chuyên gia cuối cùng mà họ tham khảo cho biết rằng cô gái mắc một bệnh não hiếm gặp mà luôn luôn gây tử vong. Với nỗi buồn trong lòng, cha mẹ đã đưa cô về nhà để chết, khi họ nghe qua một người bạn về món quà kỳ lạ của Edgar Cayce.

Cayce was touched by the story and agreed to make a special trip out of town for the purpose of giving a reading. Since he was financially at low ebb, he found it necessary to accept the railroad fare which the father offered him; this was the first time he accepted anything tangible for the giving of his services.

Cayce đã cảm động bởi câu chuyện và đồng ý thực hiện một chuyến đi đặc biệt ra khỏi thị trấn để thực hiện một lần đọc. Vì ông đang gặp khó khăn về tài chính, ông thấy cần thiết phải chấp nhận tiền vé tàu mà người cha đề nghị; đây là lần đầu tiên ông chấp nhận bất kỳ thứ gì hữu hình cho việc cung cấp dịch vụ của mình.

He undertook the trip with misgivings in his heart, however. After he saw the little abnormal child he felt still more [22] keenly the magnitude of his own presumption. He, an uneducated farmer's son who knew nothing of medicine, attempting to help a child whom the finest specialists in the country had been unable to help. It was with a sense of trepidation that he lay down on the family's parlor sofa and put himself to sleep. Under hypnosis, however, all self-doubt disappeared. Layne was present and gave the suggestion; then he transcribed as usual what Cayce had to say. With the same calm, fluent certainty of all previous readings, the sleeping photographer began to describe the child's condition. He stated that the girl had had a fall from a carriage just previous to the attack of grippe, and that the grippe germs had settled in the afflicted area, thus causing the convulsive attacks. Proper osteopathic adjustments would relieve the pressures and would result in normalcy.

Tuy nhiên, ông đã thực hiện chuyến đi với những lo lắng trong lòng. Sau khi ông thấy đứa trẻ bất thường nhỏ bé, ông cảm thấy càng [22] sâu sắc hơn về sự tự phụ của chính mình. Ông, một người con trai nông dân không có học thức, không biết gì về y học, đang cố gắng giúp đỡ một đứa trẻ mà những chuyên gia giỏi nhất trong nước không thể giúp đỡ. Với một cảm giác lo lắng, ông nằm xuống trên ghế sofa của gia đình và tự đưa mình vào giấc ngủ. Dưới trạng thái thôi miên, tuy nhiên, mọi sự nghi ngờ bản thân biến mất. Layne có mặt và đưa ra gợi ý; sau đó ông ghi chép như thường lệ những gì Cayce đã nói. Với cùng sự chắc chắn bình tĩnh, lưu loát của tất cả các lần đọc trước đó, người thợ chụp ảnh đang ngủ bắt đầu mô tả tình trạng của đứa trẻ. Ông tuyên bố rằng cô gái đã bị ngã từ một chiếc xe ngựa ngay trước khi bị cúm, và rằng các vi khuẩn cúm đã định cư ở khu vực bị ảnh hưởng, do đó gây ra các cơn co giật. Các điều chỉnh nắn xương thích hợp sẽ giảm áp lực và sẽ dẫn đến sự bình thường.

The mother confirmed the fact that the child had fallen from a carriage; it had never occurred to her, however-— there being no apparent injury—that this could have had any relationship to the girl's abnormal condition.

Người mẹ xác nhận thực tế rằng đứa trẻ đã ngã từ một chiếc xe ngựa; tuy nhiên, điều này chưa bao giờ xảy ra với bà—vì không có chấn thương rõ ràng—rằng điều này có thể có bất kỳ mối quan hệ nào với tình trạng bất thường của cô gái.

The adjustments were given by Layne as directed by the readings; within three weeks the child was free from all convulsive attacks and her mind showed definite signs of clearing. She called the name of a doll that had been

Các điều chỉnh đã được thực hiện bởi Layne như đã chỉ đạo bởi các lần đọc; trong vòng ba tuần, đứa trẻ đã thoát khỏi tất cả các cơn co giật và tâm trí của cô cho thấy dấu hiệu rõ ràng của sự sáng tỏ. Cô gọi tên của một con búp bê

her favorite plaything before the onset of her illness; then she called her father and mother by name for the first time in years. After three months the grateful parents reported that the girl was normal in all respects, and was rapidly regaining the ground lost in the three beclouded years.

đã từng là đồ chơi yêu thích của cô trước khi bệnh tật bắt đầu; sau đó cô gọi cha và mẹ của mình bằng tên lần đầu tiên trong nhiều năm. Sau ba tháng, cha mẹ biết ơn đã báo cáo rằng cô gái đã bình thường về mọi mặt, và đang nhanh chóng lấy lại những gì đã mất trong ba năm mờ mịt.

Instances like these gave Cayce reassurance that he was not wrong in using a faculty so strange and unaccountable. They also caused his fame to spread. Newspapers suddenly discovered him and publicized him; he began to receive longdistance calls and telegrams from desperate people who wanted his help. It was then that he learned it was possible to conduct readings at a distance, provided he was given in the suggestion the exact name of the person, and his location at the time the reading was made—street address, town, and state. Often he would begin these distant readings with some comment in an undertone on the surroundings of the person for whom he was giving the reading. “Pretty rough wind here this morning.” “Winterhur, Switzerland. Isn’t it pretty! Nice, beautiful stream.” “The body is just leaving—going down in the elevator now.” “Not bad-looking pajamas.” “Yes. We find the mother praying.” These descriptions invariably proved accurate, and provide one more piece of evidence for the validity of his clairvoyance.

Những trường hợp như thế này đã mang lại cho Cayce sự đảm bảo rằng ông không sai khi sử dụng một khả năng kỳ lạ và không thể giải thích. Chúng cũng khiến danh tiếng của ông lan rộng. Các tờ báo đột nhiên phát hiện ra ông và công khai ông; ông bắt đầu nhận được các cuộc gọi đường dài và điện tín từ những người tuyệt vọng muốn được giúp đỡ. Chính lúc đó ông đã học được rằng có thể thực hiện các lần đọc từ xa, miễn là ông được đưa ra trong gợi ý tên chính xác của người đó, và vị trí của họ vào thời điểm thực hiện lần đọc—địa chỉ đường phố, thị trấn và tiểu bang. Thường thì ông sẽ bắt đầu những lần đọc từ xa này với một số nhận xét nhỏ về môi trường xung quanh của người mà ông đang thực hiện lần đọc. "Gió khá mạnh ở đây sáng nay." "Winterhur, Thụy Sĩ. Không phải là đẹp sao! Dòng suối đẹp, tuyệt vời." "Cơ thể đang rời đi—đang đi xuống thang máy bây giờ." "Bộ đồ ngủ không tệ." "Vâng. Chúng tôi thấy người mẹ đang cầu nguyện." Những mô tả này luôn luôn chính xác, và cung cấp một mảnh bằng chứng nữa cho tính hợp lệ của khả năng thông nhãn của ông.

The procedure, however, was always the same, whether he was giving readings for people at a distance or in the same room. He needed only to remove his shoes, loosen his collar and tie, lie* down on a couch or bed, and relax completely. It was preferable, he found, to lie in a south-north direction, with his head to the south and his feet to the north. Other than the couch and a pillow for his head, no equipment was necessary; even these could be dispensed with, except for reasons of comfort.

Tuy nhiên, quy trình luôn luôn giống nhau, dù ông đang thực hiện các lần đọc cho người ở xa hay trong cùng một phòng. Ông chỉ cần tháo giày, nới lỏng cổ áo và cà vạt, nằm xuống trên ghế dài hoặc giường và thư giãn hoàn toàn. Ông thấy rằng tốt hơn là nằm theo hướng nam-bắc, với đầu hướng về phía nam và chân hướng về phía bắc. Ngoài ghế dài và một chiếc gối cho đầu, không cần thiết bị nào khác; ngay cả những thứ này cũng có thể được bỏ qua, ngoại trừ vì lý do thoải mái. Các lần đọc có thể

Readings could be taken at night or in broad daylight; darkness or light had no effect on the procedure. A few minutes after lying down he would have put himself to sleep. Then Layne, or Cayce's wife, or in later years his son Hugh Lynn, or any other responsible person whom he entrusted with the task, would give him an appropriate suggestion. The usual formula ran:

You will now have before you *(individual's name)* who is located at *(street address, town, state).* You will go over this body carefully, examine it thoroughly, and tell me the conditions you find at the present time, giving the cause of existing conditions; also suggestions for help and relief of this body. You will answer questions as I ask them.

After a few minutes Cayce would begin to speak, and Layne, or later on Miss Gladys Davis, recorded in shorthand what he said. Later these written records were transcribed on the typewriter; one copy would in most cases be given to the subject of the reading, or to his parent, guardian, or physician; the yellow-sheet carbon copy remained in the permanent files which he had begun to keep.

The newspaper publicity, together with his growing word- of-mouth fame, soon began to attract the attention of eager fortune hunters. A cotton merchant offered Cayce a hundred dollars a day for two weeks for daily readings on the cotton market. He needed money badly at the time, but he refused. Others wanted to know where to hunt for buried treasure; how to play the horses. Several times he allowed himself to be persuaded to try readings of this type as an experiment. A few times he was successful in predicting the outcome of a horse race; a few times unsuccessful; but each time, when he awoke, he felt depleted in energy and dissatisfied with himself. Once he

được thực hiện vào ban đêm hoặc ban ngày; bóng tối hay ánh sáng không ảnh hưởng đến quy trình. Vài phút sau khi nằm xuống, ông sẽ tự đưa mình vào giấc ngủ. Sau đó, Layne, hoặc vợ của Cayce, hoặc trong những năm sau này là con trai Hugh Lynn của ông, hoặc bất kỳ người có trách nhiệm nào mà ông tin tưởng với nhiệm vụ này, sẽ đưa ra một gợi ý thích hợp. Công thức thông thường là:

Bây giờ bạn sẽ có trước mặt bạn *(tên cá nhân)* người đang ở *(địa chỉ đường phố, thị trấn, tiểu bang).* Bạn sẽ đi qua cơ thể này cẩn thận, kiểm tra nó kỹ lưỡng và cho tôi biết các điều kiện bạn tìm thấy vào thời điểm hiện tại, đưa ra nguyên nhân của các điều kiện hiện có; cũng như các gợi ý để giúp đỡ và giảm bớt cơ thể này. Bạn sẽ trả lời các câu hỏi khi tôi hỏi chúng.

Sau vài phút, Cayce sẽ bắt đầu nói, và Layne, hoặc sau này là cô Gladys Davis, ghi chép tốc ký những gì ông nói. Sau đó, những bản ghi chép này được đánh máy; một bản sao sẽ trong hầu hết các trường hợp được đưa cho đối tượng của lần đọc, hoặc cho cha mẹ, người giám hộ hoặc bác sĩ của họ; bản sao carbon màu vàng vẫn còn trong các tệp vĩnh viễn mà ông đã bắt đầu giữ.

Sự công khai của báo chí, cùng với danh tiếng truyền miệng ngày càng tăng của ông, sớm bắt đầu thu hút sự chú ý của những người săn lùng vận may háo hức. Một thương nhân bông đã đề nghị Cayce một trăm đô la một ngày trong hai tuần cho các lần đọc hàng ngày về thị trường bông. Ông cần tiền rất nhiều vào thời điểm đó, nhưng ông từ chối. Những người khác muốn biết nơi săn tìm kho báu chôn giấu; làm thế nào để chơi ngựa. Vài lần ông đã cho phép mình bị thuyết phục thử các lần đọc loại này như một thí nghiệm. Vài lần ông đã thành công trong việc dự đoán kết quả của một cuộc đua ngựa; vài lần không thành công; nhưng mỗi lần, khi tỉnh dậy, ông cảm thấy cạn kiệt

was induced to embark on a venture in Texas, using his clairvoyant faculty for the discovery of the position of oil wells. Results were unsatisfactory. He came finally to the conviction that his gift could be depended on only with [24] respect to helping the sick; that it should be used for this purpose alone, and never merely to help anyone, including himself, to make money.

năng lượng và không hài lòng với bản thân. Một lần ông đã bị thuyết phục tham gia vào một dự án ở Texas, sử dụng khả năng thông nhãn của mình để khám phá vị trí của các giếng dầu. Kết quả không đạt yêu cầu. Cuối cùng, ông đi đến kết luận rằng món quà của mình chỉ có thể được tin cậy với [24] mục đích giúp đỡ người bệnh; rằng nó nên được sử dụng cho mục đích này một mình, và không bao giờ chỉ để giúp bất kỳ ai, bao gồm cả bản thân ông, kiếm tiền.

Offers of publicity left him as unmoved as offers of great shared fame. In 1922 the editor of the Denver *Post* heard of Cayce and summoned him to Denver. After witnessing a convincing demonstration of his work, the editor suggested an arrangement whereby he would pay Cayce a thousand dollars a day and make complete arrangements for his triumphal appearances on these terms: that Cayce should wear a turban and assume an Oriental name, and that he should give the readings hidden from the listeners by a translucent curtain., Cayce flatly refused.

Các đề nghị công khai để lại ông không bị lay chuyển như các đề nghị chia sẻ danh tiếng lớn. Năm 1922, biên tập viên của tờ Denver *Post* đã nghe về Cayce và triệu tập ông đến Denver. Sau khi chứng kiến một màn trình diễn thuyết phục về công việc của ông, biên tập viên đã đề xuất một thỏa thuận theo đó ông sẽ trả cho Cayce một ngàn đô la một ngày và sắp xếp hoàn toàn cho các buổi xuất hiện chiến thắng của ông theo các điều khoản này: rằng Cayce nên đội khăn xếp và lấy một tên gọi phương Đông, và rằng ông nên thực hiện các lần đọc ẩn sau một bức màn mờ. Cayce thẳng thừng từ chối.

David Kahn, president of the Brunswick Radio and Television Corporation and lifelong friend of Cayce's, did much to make the latter's work known among his wide circle of friends and business associates in private conversation; yet when he proposed more spectacular means of publicizing him, Cayce was adamant in his refusal. With the exception of one lecture announcement in a Birmingham, Alabama paper, he never in his entire career permitted any kind of advertising, either for his readings or for his public lectures. In conversations with people who knew him slightly, he never spoke about his unusual gift unless asked about it. Most people in his town knew little about him, beyon the fact that he taught in one of the local Sunday

David Kahn, chủ tịch của Brunswick Radio and Television Corporation và bạn suốt đời của Cayce, đã làm nhiều để làm cho công việc của ông được biết đến trong số bạn bè và đối tác kinh doanh rộng lớn của mình trong các cuộc trò chuyện riêng tư; tuy nhiên, khi ông đề xuất các phương tiện công khai nổi bật hơn, Cayce kiên quyết từ chối. Ngoại trừ một thông báo bài giảng trên một tờ báo ở Birmingham, Alabama, ông chưa bao giờ trong suốt sự nghiệp của mình cho phép bất kỳ loại quảng cáo nào, dù cho các lần đọc của mình hay cho các bài giảng công khai của mình. Trong các cuộc trò chuyện với những người biết ông một chút, ông chưa bao giờ nói về món quà đặc biệt của mình trừ khi được hỏi về nó. Hầu hết mọi người trong thị trấn của ông biết rất ít về ông,

School classes; he was a member of no social, fraternal, or civic organization. Unswervingly he lived by the conviction that he was only an instrument through which healing and help could be given to suffering people; that attention should never be called to himself; and that those whom he could help would hear of him through personal recommendation rather than by the blazoning of headlines.

ngoài việc ông dạy trong một trong các lớp học Chủ nhật địa phương; ông không phải là thành viên của bất kỳ tổ chức xã hội, huynh đệ hay dân sự nào. Ông sống không lay chuyển bởi niềm tin rằng ông chỉ là một công cụ thông qua đó sự chữa lành và giúp đỡ có thể được trao cho những người đau khổ; rằng sự chú ý không bao giờ nên được gọi đến bản thân ông; và rằng những người mà ông có thể giúp đỡ sẽ nghe về ông thông qua sự giới thiệu cá nhân hơn là bằng cách công khai trên các tiêu đề.

During the early years Cayce continued his trade of photographer, scrupulously refusing to accept money for the readings. It was only later, when the demand for his services became so pressing that he was unable to work at his trade, that he felt justified in making a charge for what he did in order to support his family. Even then he gave a great number of readings free to people who could not afford to pay for them. His attitude remained throughout fundamentally unbusinesslike. Carbon copies of his letters on file at Virginia Beach (where he moved in 1927, at the readings' recommendation) are eloquent testimony of this fact. Ungrammatical, badly punctuated, and badly spelled, they breathe none the less a spirit of eagerness to help and to teach his fellow-men.

Trong những năm đầu, Cayce tiếp tục nghề nhiếp ảnh của mình, từ chối nhận tiền cho các lần đọc. Chỉ sau này, khi nhu cầu về dịch vụ của ông trở nên quá cấp bách đến mức ông không thể làm việc trong nghề của mình, ông mới cảm thấy hợp lý khi tính phí cho những gì ông làm để hỗ trợ gia đình mình. Ngay cả khi đó, ông đã thực hiện một số lượng lớn các lần đọc miễn phí cho những người không thể trả tiền cho chúng. Thái độ của ông vẫn luôn không mang tính kinh doanh. Các bản sao carbon của các lá thư của ông trong tệp tại Virginia Beach (nơi ông chuyển đến năm 1927, theo khuyến nghị của các lần đọc) là bằng chứng hùng hồn cho thực tế này. Không ngữ pháp, dấu câu kém và chính tả kém, chúng vẫn thở ra một tinh thần háo hức giúp đỡ và dạy dỗ đồng loại của mình.

Throughout these years he was besieged by doubts as to what he was doing. Sometimes, when a reading was asked for, the sleeping Cayce simply remained silent. Apparently his own health and state of mind affected his ability. Though he was on the whole a mild-dispositioned man, he was not free from bursts of temper; worry about finances frequently enveloped him. Emotional states like these evidently inhibited his gift In most instances the unsuccessful readings were obtained at a later time, when the suggestion was repeated to him and when his physical or

Trong suốt những năm này, ông bị bao vây bởi những nghi ngờ về những gì ông đang làm. Đôi khi, khi một lần đọc được yêu cầu, Cayce đang ngủ chỉ đơn giản là im lặng. Rõ ràng, sức khỏe và trạng thái tâm trí của chính ông ảnh hưởng đến khả năng của ông. Mặc dù ông là một người có tính cách ôn hòa, ông không phải là không có những cơn giận dữ; lo lắng về tài chính thường bao trùm ông. Các trạng thái cảm xúc như thế này rõ ràng đã ức chế món quà của ông. Trong hầu hết các trường hợp, các lần đọc không thành công đã được thực hiện vào một thời điểm sau đó, khi gợi ý được

emotional tone was improved,,

What troubled him most, however, was when people sometimes reported indignantly that the reading did not accurately describe their condition or that, after trying its recommendations, they had not been helped. Humbly and apologetically Cayce would write them long letters, explaining that he did not pretend to be infallible; that many conditions he did not fully understand seemed to affect the readings; that sometime, like a radio receiving set, he did not get clear reception. He would conclude: “Our only purpose is to help you; if you have not been helped, I want you to have your money back.’* And he would enclose a check in full amount of their payment.

Sometimes he would hear from these people again, many months later, telling him that a later medical diagnosis had confirmed what he had originally said and what they had disbelieved. Sometimes, too, he would discover that persons who had complained about the failure of the treatment had been careless in omitting an essential part of the diet, medication, adjustments, or mental discipline that had been prescribed.

In any case, he knew that the readings were not infallible. But as time went on their clarity and accuracy improved as he understood more and more how to use his gift. The occasional failures and apparent inaccuracies were counter-balanced, moreover, by the almost spectacular cures accomplished as years went by. A Catholic priest in Canada was healed of epilepsy; a young high-school graduate of Dayton, Ohio, was relieved of a severe case of arthritis; a New York dentist was released in two weeks of a migraine headache that had been tormenting him for

lặp lại cho ông và khi tông màu thể chất hoặc cảm xúc của ông được cải thiện.

Điều làm ông lo lắng nhất, tuy nhiên, là khi mọi người đôi khi báo cáo một cách phẫn nộ rằng lần đọc không mô tả chính xác tình trạng của họ hoặc rằng, sau khi thử các khuyến nghị của nó, họ đã không được giúp đỡ. Khiêm tốn và xin lỗi, Cayce sẽ viết cho họ những lá thư dài, giải thích rằng ông không giả vờ là không thể sai lầm; rằng nhiều điều kiện mà ông không hoàn toàn hiểu dường như ảnh hưởng đến các lần đọc; rằng đôi khi, như một bộ thu radio, ông không nhận được tín hiệu rõ ràng. Ông sẽ kết luận: "Mục đích duy nhất của chúng tôi là giúp bạn; nếu bạn không được giúp đỡ, tôi muốn bạn nhận lại tiền của mình." Và ông sẽ đính kèm một tấm séc với số tiền đầy đủ của khoản thanh toán của họ.

Đôi khi ông sẽ nghe từ những người này một lần nữa, nhiều tháng sau đó, nói với ông rằng một chẩn đoán y khoa sau đó đã xác nhận những gì ông đã nói ban đầu và những gì họ đã không tin. Đôi khi, ông cũng sẽ phát hiện ra rằng những người đã phàn nàn về sự thất bại của phương pháp điều trị đã bất cẩn trong việc bỏ qua một phần thiết yếu của chế độ ăn uống, thuốc men, điều chỉnh hoặc kỷ luật tinh thần đã được kê đơn.

Trong bất kỳ trường hợp nào, ông biết rằng các lần đọc không phải là không thể sai lầm. Nhưng khi thời gian trôi qua, sự rõ ràng và chính xác của chúng được cải thiện khi ông hiểu ngày càng nhiều cách sử dụng món quà của mình. Những thất bại thỉnh thoảng và những sai sót rõ ràng được cân bằng, hơn nữa, bởi những phép chữa bệnh gần như ngoạn mục đã được thực hiện khi năm tháng trôi qua. Một linh mục Công giáo ở Canada đã được chữa khỏi bệnh động kinh; một sinh viên tốt nghiệp trung học trẻ tuổi ở Dayton, Ohio, đã được giảm nhẹ một trường hợp viêm khớp nghiêm

two years; a young woman musician of Kentucky, given up as a hopeless case by a famous Tennessee clinic, was cured in a year of the strange malady called scleroderma; a boy in Philadelphia, born with infant glaucoma (commonly regarded as incurable), gained normal eyesight under treatment from a doctor who followed the instructions given by Cayce. It was cases such as these that cumulatively and finally convinced the ever-modest, [26] ever-doubting, ever-scrupulous Cayce that, barring minor distortions and difficulties, his gift could be trusted; that it was in reality a gift of God rather than a tool of the devil.

trọng; một nha sĩ ở New York đã được giải thoát trong hai tuần khỏi cơn đau đầu migraine đã hành hạ ông trong hai năm; một nữ nhạc sĩ trẻ ở Kentucky, bị một phòng khám nổi tiếng ở Tennessee từ bỏ như một trường hợp vô vọng, đã được chữa khỏi trong một năm căn bệnh kỳ lạ gọi là xơ cứng bì; một cậu bé ở Philadelphia, sinh ra với bệnh tăng nhãn áp trẻ em (thường được coi là không thể chữa khỏi), đã có thị lực bình thường dưới sự điều trị của một bác sĩ theo hướng dẫn của Cayce. Chính những trường hợp như thế này đã tích lũy và cuối cùng thuyết phục Cayce, người luôn khiêm tốn, luôn nghi ngờ, luôn cẩn trọng rằng, ngoại trừ những biến dạng và khó khăn nhỏ, món quà của ông có thể được tin cậy; rằng thực sự đó là một món quà của Thượng đế hơn là một công cụ của quỷ dữ.

At several points in his career Cayce was confronted by investigators who were as suspicious and skeptical of him as he was of himself. Hugo Munsterberg, a psychologist from Harvard University, was one of these. Munsterberg came expecting to find a cabinet, a darkened room, and the other usual paraphernalia of mediumistic charlatans. He was surprised to discover that Cayce needed none of these things, that he simply lay down on a couch in full daylight, and that, after receiving a simple hypnotic suggestion, he began to talk coherently in his sleep.

Tại một số điểm trong sự nghiệp của mình, Cayce đã đối mặt với những nhà điều tra nghi ngờ và hoài nghi về ông như chính ông. Hugo Munsterberg, một nhà tâm lý học từ Đại học Harvard, là một trong số đó. Munsterberg đến với kỳ vọng tìm thấy một tủ, một căn phòng tối, và những dụng cụ thông thường khác của những kẻ lừa đảo trung gian. Ông ngạc nhiên khi phát hiện ra rằng Cayce không cần những thứ này, rằng ông chỉ đơn giản nằm xuống trên một chiếc ghế dài trong ánh sáng ban ngày, và rằng, sau khi nhận được một gợi ý thôi miên đơn giản, ông bắt đầu nói một cách mạch lạc trong giấc ngủ của mình.

Munsterberg observed Cayce closely as he gave a reading; he interviewed persons who had experienced cures as a result of Cayce's clairvoyance; he scrutinized the records of previous readings. He went away convinced—like all others before and after him who came to expose what they thought to be a clever deception—that whatever Cayce was, he was not a charlatan. Munsterberg had been persuaded both by the testimony of the cases

Munsterberg quan sát Cayce kỹ lưỡng khi ông đưa ra một lần đọc; ông phỏng vấn những người đã trải qua các phép chữa bệnh nhờ khả năng thông nhãn của Cayce; ông xem xét kỹ lưỡng các hồ sơ của các lần đọc trước đó. Ông ra đi với niềm tin—như tất cả những người khác trước và sau ông đến để vạch trần điều mà họ nghĩ là một sự lừa dối khéo léo—rằng bất kể Cayce là gì, ông không phải là một kẻ lừa đảo. Munsterberg đã bị thuyết phục cả bởi lời

themselves, and by the simple unpretentious honesty of the man himself.

chứng của các trường hợp và bởi sự trung thực giản dị không phô trương của chính người đàn ông.

On the other hand, men of vision and good will appeared at various times in Cayce's life who, recognizing the humanitarian and scientific importance of what he was doing, gave him both moral and financial assistance in the vicissitudes of his strange career. Several of these persons conceived the idea of a hospital in which readings could be given and the somewhat unusual prescriptions of the readings carried out by a sympathetic staff. A wealthy man by the name of Morton Blumenthal, who had himself benefited from the readings, made this dream an actuality; in 1929 the Cayce Hospital was established at Virginia Beach, Virginia. The hospital was in existence for two years, but had to close because of the financial losses of its sponsor in the stock-market crash.

Mặt khác, những người có tầm nhìn và thiện chí đã xuất hiện vào những thời điểm khác nhau trong cuộc đời của Cayce, nhận ra tầm quan trọng nhân đạo và khoa học của những gì ông đang làm, đã cung cấp cho ông cả sự hỗ trợ tinh thần và tài chính trong những thăng trầm của sự nghiệp kỳ lạ của ông. Một số người trong số này đã hình thành ý tưởng về một bệnh viện nơi có thể thực hiện các lần đọc và các đơn thuốc hơi bất thường của các lần đọc được thực hiện bởi một đội ngũ nhân viên đồng cảm. Một người đàn ông giàu có tên là Morton Blumenthal, người đã tự mình hưởng lợi từ các lần đọc, đã biến giấc mơ này thành hiện thực; vào năm 1929, Bệnh viện Cayce được thành lập tại Virginia Beach, Virginia. Bệnh viện tồn tại trong hai năm, nhưng phải đóng cửa vì những tổn thất tài chính của nhà tài trợ trong vụ sụp đổ thị trường chứng khoán.

The publication of Cayce's biography in 1942 {*There Is a River,* by Thomas Sugrue), followed by the appearance of a magazine article entitled "Miracle Man of Virginia Beach" in the September 1943, issue of *Coronet* magazine, gave the phenomenon of Cayce's gift nationwide publicity. As a result he was deluged by mail from all parts of the country.

Việc xuất bản tiểu sử của Cayce vào năm 1942 {*There Is a River,* của Thomas Sugrue), tiếp theo là sự xuất hiện của một bài báo tạp chí có tựa đề "Miracle Man of Virginia Beach" trong số tháng 9 năm 1943 của tạp chí *Coronet*, đã mang lại cho hiện tượng món quà của Cayce sự công khai trên toàn quốc. Kết quả là ông bị ngập trong thư từ khắp mọi miền đất nước.

The tragic urgency of some of these cases was heartrending. Cayce could not bear to turn anyone away, and appointments were scheduled as far as a year and a half in advance. Instead of giving only two or three readings a day, he found himself giving as many as eight—four in the morning and [27] four in the afternoon. To work in one's sleep might seem to be an easy way of life, but it was a tremendous drain on his nervous energy.

Sự khẩn cấp bi thảm của một số trường hợp này thật đau lòng. Cayce không thể chịu đựng được việc từ chối bất kỳ ai, và các cuộc hẹn được lên lịch trước tới một năm rưỡi. Thay vì chỉ đưa ra hai hoặc ba lần đọc mỗi ngày, ông thấy mình đưa ra tới tám bài—bốn vào buổi sáng và [**27**] bốn vào buổi chiều. Làm việc trong giấc ngủ có vẻ là một cách sống dễ dàng, nhưng đó là một sự tiêu hao khủng khiếp đối với năng lượng thần kinh của ông. Sự căng

The strain of this constant service told on him, and on January 3, 1945, he died, at the age of sixty-seven.

So ended the life history of the man Edgar Cayce; but his significance was not buried with him. If a man's immortality can be said to rise from the transforming good he has accomplished in the lives of his fellow-beings, then Cayce's title to immortality is secure. But more important even than this is Cayce's contribution to the ever-growing body of evidence that attests to the reality of the clairvoyant faculty in man. For the clairvoyance of Cayce passed a rigorous pragmatic test. Not only did he see what other people could not see, but his seeing was afterwards verifiable. Not only was it verifiable; it was workable. Not only was it workable; but it worked.

thẳng của dịch vụ liên tục này đã ảnh hưởng đến ông, và vào ngày 3 tháng 1 năm 1945, ông qua đời, ở tuổi sáu mươi bảy.

Vì vậy, cuộc đời của Edgar Cayce đã kết thúc; nhưng ý nghĩa của ông không bị chôn vùi cùng ông. Nếu sự bất tử của một người có thể được nói là phát sinh từ những điều tốt đẹp mà người đó đã thực hiện trong cuộc sống của đồng loại, thì danh hiệu bất tử của Cayce là an toàn. Nhưng quan trọng hơn cả điều này là đóng góp của Cayce vào cơ thể bằng chứng ngày càng lớn chứng thực cho thực tế của khả năng thông nhãn ở con người. Vì khả năng thông nhãn của Cayce đã vượt qua một thử nghiệm thực dụng nghiêm ngặt. Không chỉ ông thấy những gì người khác không thể thấy, mà việc nhìn thấy của ông sau đó có thể được xác minh. Không chỉ có thể xác minh; nó còn có thể thực hiện được. Không chỉ có thể thực hiện được; mà nó đã hoạt động.

Chapter III

An Answer to the Riddles of Life—Một Câu Trả Lời Cho Những Bí Ẩn Của Cuộc Sống

FOR twenty years of humanitarian activity, Edgar Cayce's clairvoyance showed itself to be reliable in literally thousands of instances. One feels the need of reminding oneself of this fact when coming to the next development in his strange career.

Trong hai mươi năm hoạt động nhân đạo, khả năng thông nhãn của Edgar Cayce đã chứng tỏ là đáng tin cậy trong hàng ngàn trường hợp. Người ta cảm thấy cần phải nhắc nhở bản thân về thực tế này khi đến với sự phát triển tiếp theo trong sự nghiệp kỳ lạ của ông.

At first his powers of preception had been directed inward, to the hidden places of the human body. Not until many years passed did it occur to anyone that these powers might also be directed outward, to the universe itself, to the relationship of man and the universe, and to the problems of human destiny. It happened in the following way.

Ban đầu, khả năng nhận thức của ông đã được hướng vào bên trong, đến những nơi ẩn giấu của cơ thể con người. Không cho đến nhiều năm sau đó, ai đó mới nghĩ rằng những khả năng này cũng có thể được hướng ra ngoài, đến vũ trụ, đến mối quan hệ giữa con người và vũ trụ, và đến những vấn đề của định mệnh con người. Điều này đã xảy ra theo cách sau.

Arthur Lammers, a well-to-do printer of Dayton, Ohio, had heard about Cayce through a business associate, and his interest was sufficiently roused for him to take a special trip down to Selma, Alabama, where Cayce was living at the time, to watch him work. Lammers had no health problem of his own, but he was convinced, after several days' observation of readings, that Cayce's clairvoyance was authentic. A well- informed, intellectually alert man, he began to think that a mind able to perceive realities unavailable to normal sight should be able to shed light on problems of more universal significance than the functioning of a sick man's liver or the intricacies of his digestive tract. Which philosophic system, for example, came closest to the truth? What was the purpose, if any, of man's existence? Was there any truth in the doctrine of immortality? If so, what happened to man after death? Could Cayce's clairvoyance give answers to questions like these?

Arthur Lammers, một nhà in giàu có ở Dayton, Ohio, đã nghe về Cayce thông qua một đối tác kinh doanh, và sự quan tâm của ông đã đủ để ông thực hiện một chuyến đi đặc biệt đến Selma, Alabama, nơi Cayce đang sống vào thời điểm đó, để quan sát ông làm việc. Lammers không có vấn đề sức khỏe của riêng mình, nhưng ông đã bị thuyết phục, sau vài ngày quan sát các lần đọc, rằng khả năng thông nhãn của Cayce là xác thực. Là một người thông thái, tỉnh táo về trí tuệ, ông bắt đầu nghĩ rằng một tâm trí có khả năng nhận thức những thực tại không thể thấy bằng mắt thường nên có thể soi sáng những vấn đề có ý nghĩa phổ quát hơn là chức năng của gan của một người bệnh hay những phức tạp của hệ tiêu hóa của ông ta. Hệ thống triết học nào, chẳng hạn, gần với sự thật nhất? Mục đích của sự tồn tại của con người, nếu có, là gì? Có sự thật nào trong giáo lý về sự bất tử không? Nếu có, điều gì xảy ra với con người sau khi chết? Khả năng thông nhãn của Cayce có thể đưa ra câu trả lời cho những câu hỏi như thế này

không?

Cayce didn't know. Abstract questions concerning ultimate [29] matters had never crossed his mind. The religion he had been taught in church he accepted without question; speculation as to its truth in comparison with philosophy, science, or the teachings of other religions was foreign to his thinking. It was only because of his generous desire to help suffering people that he had continued to go into a sleep so unorthodox. Lammers was the first person who saw other possibilities in the faculty besides the curing of disease, and Cayce's imagination was stirred. The readings had seldom failed to answer any question put to them; there seemed no reason why they should not answer Lammers' questions.

Cayce không biết. Những câu hỏi trừu tượng liên quan đến những vấn đề tối hậu [29] chưa bao giờ xuất hiện trong tâm trí ông. Tôn giáo mà ông đã được dạy trong nhà thờ, ông chấp nhận mà không thắc mắc; sự suy đoán về sự thật của nó so với triết học, khoa học, hay giáo lý của các tôn giáo khác là xa lạ với suy nghĩ của ông. Chỉ vì mong muốn rộng lượng của ông để giúp đỡ những người đau khổ mà ông đã tiếp tục đi vào giấc ngủ một cách không chính thống như vậy. Lammers là người đầu tiên thấy những khả năng khác trong khả năng này ngoài việc chữa bệnh, và trí tưởng tượng của Cayce đã được khơi dậy. Các lần đọc hiếm khi thất bại trong việc trả lời bất kỳ câu hỏi nào được đặt ra cho chúng; dường như không có lý do gì mà chúng không thể trả lời các câu hỏi của Lammers.

Since Lammers was unable because of business affairs to remain in Selma, he invited Cayce to be his guest for a week or two in Dayton. Cayce, feeling that perhaps God wished to open new paths of service to him, agreed to go.

Vì Lammers không thể ở lại Selma do công việc kinh doanh, ông đã mời Cayce làm khách của mình trong một hoặc hai tuần ở Dayton. Cayce, cảm thấy rằng có lẽ Thượng đế muốn mở ra những con đường phục vụ mới cho ông, đã đồng ý đi.

Lammers had recently become curious about astrology. If astrology were true, he thought, it might well be a system of analysis that related man intelligibly to the rest of the universe. This, then, seemed to him a good starting point for clairvoyant investigation. And so, when Cayce lay down one October afternoon in 1923 at the old Phillips Hotel in Dayton, it was suggested, not that he would see the interior of Lammers' body, but that he would give Lammers' horoscope instead.

Lammers gần đây đã trở nên tò mò về chiêm tinh học. Nếu chiêm tinh học là đúng, ông nghĩ, nó có thể là một hệ thống phân tích liên kết con người một cách thông minh với phần còn lại của vũ trụ. Điều này, sau đó, dường như là một điểm khởi đầu tốt cho cuộc điều tra thông nhãn. Và vì vậy, khi Cayce nằm xuống vào một buổi chiều tháng Mười năm 1923 tại khách sạn Phillips cũ ở Dayton, người ta đã gợi ý rằng, không phải ông sẽ thấy bên trong cơ thể của Lammers, mà ông sẽ đưa ra lá số chiêm tinh của Lammers.

Compliant as always to the suggestion given him, the sleeping Cayce obliged with a horoscope in brief, telegraphic sentences.

Như thường lệ, tuân theo gợi ý được đưa ra cho mình, Cayce đang ngủ đã cung cấp một lá số chiêm tinh bằng những câu ngắn gọn, điện

Then, almost at the end of the reading, and still in staccato, noncommittal style, came the curious sentence: “He was once a monk.”

There were only five one-syllable words in that sentence. But to Lammers, who through wide reading had become familiar with the major theories of human destiny, it was an electrifying group of words. Could it mean that Cayce’s beyond-normal vision saw as a fact the ancient theory of reincarnation?

Far from gratifying Lammers’ curiosity, this reading served only to fan its flame. When Cayce woke from his sleep he found Lammers excitedly discussing the implications of what had just been said with his stenographer and with his secretary, Linden Shroyer. If it could be proved that reincarnation was a fact, Lammers exclaimed, the demonstration would modify present ideas about philosophy, religion, and psychology. If Cayce would give more readings on the subject, they might discover specifically how the laws of reincarnation operated. How, for example, was reincarnation related to astrology. [30] How did both of them together explain human life, personality, and destiny?

Avidly, Lammers requested more readings on the subject., Perplexed and somewhat reluctant, Cayce agreed to give them. In answer to Lammers* eager questions, the readings now became more specific and detailed, both with respect to his own past life experiences and to the abstract problems he had started out to investigate. Astrology, according to the readings, contained a certain amount of truth. The solar system provided a cycle of experiences for the evolving soul; man alternated experiences on earth with experiences in other dimensions of consciousness. To these dimensions tradition had anciently given the names of the planets

tín. Sau đó, gần cuối lần đọc, và vẫn trong phong cách ngắt quãng, không cam kết, xuất hiện câu kỳ lạ: “Ông từng là một tu sĩ.”

Chỉ có năm từ một âm tiết trong câu đó. Nhưng đối với Lammers, người qua việc đọc rộng đã trở nên quen thuộc với các lý thuyết chính về định mệnh con người, đó là một nhóm từ điện giật. Có thể điều đó có nghĩa là tầm nhìn vượt quá bình thường của Cayce đã thấy như một thực tế lý thuyết cổ xưa về luân hồi?

Thay vì làm thỏa mãn sự tò mò của Lammers, lần đọc này chỉ làm bùng lên ngọn lửa của nó. Khi Cayce tỉnh dậy từ giấc ngủ, ông thấy Lammers đang thảo luận sôi nổi về những ý nghĩa của những gì vừa được nói với người ghi chép của mình và với thư ký của mình, Linden Shroyer. Nếu có thể chứng minh rằng luân hồi là một thực tế, Lammers kêu lên, sự chứng minh sẽ thay đổi các ý tưởng hiện tại về triết học, tôn giáo, và tâm lý học. Nếu Cayce sẽ đưa ra nhiều lần đọc hơn về chủ đề này, họ có thể khám phá cụ thể cách các luật của luân hồi hoạt động. Làm thế nào, chẳng hạn, luân hồi liên quan đến chiêm tinh học. [**30]** Làm thế nào cả hai cùng nhau giải thích cuộc sống con người, phàm ngã, và định mệnh?

Lammers háo hức yêu cầu nhiều lần đọc hơn về chủ đề này. Cayce bối rối và có phần miễn cưỡng, đã đồng ý đưa ra chúng. Để trả lời các câu hỏi háo hức của Lammers, các lần đọc giờ đây trở nên cụ thể và chi tiết hơn, cả về những trải nghiệm cuộc sống quá khứ của chính ông và về những vấn đề trừu tượng mà ông đã bắt đầu điều tra. Theo các lần đọc, chiêm tinh học chứa đựng một lượng sự thật nhất định. Hệ mặt trời cung cấp một chu kỳ trải nghiệm cho linh hồn đang tiến hóa; con người xen kẽ trải nghiệm trên trái đất với trải nghiệm trong các chiều tâm thức khác. Truyền thống đã đặt tên cho những chiều này từ lâu, vốn là các hành tinh phục vụ như các điểm tiêu điểm của

which served as their focal points. Astrology as now practiced was only an approximation of the truth, however; it fell short of complete accuracy because, first, it did not take reincarnation into account, and secondly, it did not fully understand how the so- called "astrological" influences affected man through his glandular system and through his previous experiences in the other dimensions. Lammers had been familiar with both the concept of astrology and that of reincarnation; but such an inter-relationship as this had never entered his mind.

chúng. Tuy nhiên, chiêm tinh học như hiện nay chỉ là một sự gần đúng của sự thật; nó không đạt được độ chính xác hoàn toàn vì, thứ nhất, nó không tính đến luân hồi, và thứ hai, nó không hoàn toàn hiểu cách các ảnh hưởng "chiêm tinh" tác động đến con người thông qua hệ thống tuyến nội tiết của ông và thông qua các trải nghiệm trước đó của ông trong các chiều khác. Lammers đã quen thuộc với cả khái niệm chiêm tinh học và luân hồi; nhưng một mối quan hệ như thế này chưa bao giờ xuất hiện trong tâm trí ông.

The whole thing seemed fantastic to Cayce, but curiosity impelled him to agree to continue giving the readings Lammers requested. It occurred to them that they might get better information on past lives if they stopped asking for a "horoscope" and gave Cayce a more appropriate hypnotic suggestion; so they asked him, while asleep, for such a formula. He gave the following command:

Toàn bộ điều này dường như là kỳ diệu đối với Cayce, nhưng sự tò mò đã thúc đẩy ông đồng ý tiếp tục đưa ra các lần đọc mà Lammers yêu cầu. Họ nghĩ rằng họ có thể nhận được thông tin tốt hơn về các cuộc sống quá khứ nếu họ ngừng yêu cầu một "lá số chiêm tinh" và đưa cho Cayce một gợi ý thôi miên thích hợp hơn; vì vậy họ yêu cầu ông, trong khi ngủ, một công thức như vậy. Ông đã đưa ra lệnh sau:

You will have before you *(the person's name)*, born *(his date of birth)* in *(his place of birth)*. You will give the relation of this entity and the universe, and the universal forces, giving the conditions which are as personalities, latent and exhibited, in the present life; also the former appearances on the earth plane, giving time, place, and the name; and that in each life which built or retarded the entity's development.

Ông sẽ có trước mặt mình *(tên của người đó)*, sinh ngày *(ngày sinh của ông ta)* tại *(nơi sinh của ông ta)*. Ông sẽ đưa ra mối quan hệ của thực thể này và vũ trụ, và các mãnh lực vũ trụ, đưa ra các điều kiện vốn là phàm ngã, tiềm ẩn và biểu hiện, trong cuộc sống hiện tại; cũng như các lần xuất hiện trước đây trên cõi hồng trần, đưa ra thời gian, địa điểm, và tên; và điều đó trong mỗi cuộc sống đã xây dựng hoặc cản trở sự phát triển của thực thể.

After this the readings became more pointed and explicit with respect to past life incarnations, and soon the term "life readings" suggested itself, as distinguished from the readings for physical health, which now became known as "physical readings." The procedure for both types was the same, except for one detail. Cayce began to notice a

Sau đó, các lần đọc trở nên rõ ràng và chi tiết hơn với các hóa thân cuộc sống quá khứ, và sớm xuất hiện thuật ngữ "cuộc soi kiếp", để phân biệt với các lần đọc về sức khỏe thể chất, vốn giờ đây được gọi là "lần đọc thể chất". Quy trình cho cả hai loại là giống nhau, ngoại trừ một chi tiết. Cayce bắt đầu nhận thấy một cảm giác chóng mặt mạnh mẽ mỗi khi ông đưa ra

strong feeling of dizziness whenever he gave a number of life readings in succession [31]. He took a physical reading on himself to discover the cause of the dizziness, and was told to reverse his position from south-north to north-south (that is, his head to the.north and his feet to the south) for the life readings. No explanation for this change was given beyond "a matter of polarity."

một số cuộc soi kiếp liên tiếp [31]. Ông đã thực hiện một lần đọc thể chất trên chính mình để khám phá nguyên nhân của sự chóng mặt, và được chỉ dẫn để đảo ngược vị trí của mình từ nam-bắc sang bắc-nam (tức là, đầu của ông hướng về phía bắc và chân của ông hướng về phía nam) cho các cuộc soi kiếp. Không có lời giải thích nào cho sự thay đổi này ngoài "một vấn đề về sự phân cực".

Life readings on Cayce himself revealed that he had been a high priest in Egypt, many centuries ago, who was possessed of great occult powers; but self-will and sensuality proved his undoing. In a later incarnation in Persia he had been a physician. Once he had been wounded in desert warfare and left to die on the sands; alone, without food, water, or shelter, he spent three days and nights in such physical agony that he made a supreme effort to release his consciousness from his body. (An interesting parallel to this effort at release is found in fiction in the experience of Jack London's strait-jacketed prisoner in *The Star Rover.)* He was successful in his attempt. This was in part the basis for his faculty in the present for releasing his mind from the limitations of his body. All his virtues and defects of the present were frankly appraised and attributed to one or another of his many previous experiences. The present lifetime was a kind of test for his soul; he had been given the opportunity to serve mankind selflessly, and thus redeem the pride, materialism, and sensuality of his past.

Các cuộc soi kiếp trên chính Cayce tiết lộ rằng ông đã từng là một thầy tế lễ cao ở Ai Cập, nhiều thế kỷ trước, người sở hữu những quyền năng huyền bí lớn; nhưng ý chí tự do và dục vọng đã chứng minh sự sụp đổ của ông. Trong một hóa thân sau đó ở Ba Tư, ông đã từng là một bác sĩ. Một lần ông đã bị thương trong chiến tranh sa mạc và bị bỏ lại để chết trên cát; một mình, không có thức ăn, nước uống, hoặc nơi trú ẩn, ông đã trải qua ba ngày và đêm trong sự đau đớn thể xác đến mức ông đã nỗ lực tối đa để giải phóng tâm thức của mình khỏi cơ thể. (Một sự tương đồng thú vị với nỗ lực giải phóng này được tìm thấy trong tiểu thuyết trong trải nghiệm của tù nhân bị bó chặt của Jack London trong *The Star Rover.)* Ông đã thành công trong nỗ lực của mình. Đây là một phần cơ sở cho khả năng của ông trong hiện tại để giải phóng tâm trí của mình khỏi những hạn chế của cơ thể. Tất cả các đức tính và khuyết điểm của ông trong hiện tại đã được đánh giá thẳng thắn và được quy cho một hoặc nhiều trải nghiệm trước đó của ông. Cuộc sống hiện tại là một loại thử thách cho linh hồn của ông; ông đã được trao cơ hội để phụng sự nhân loại một cách vô vị lợi, và do đó chuộc lại niềm kiêu hãnh, chủ nghĩa vật chất, và dục vọng của quá khứ.

Lammers felt that this new turn the readings had taken was so important as to warrant much further research. He insisted that Cayce summon his family from Selma, to Dayton, assuring him that he would sponsor them

Lammers cảm thấy rằng bước ngoặt mới mà các lần đọc đã thực hiện là quan trọng đến mức đáng để nghiên cứu thêm nhiều hơn. Ông khăng khăng rằng Cayce triệu tập gia đình của mình từ Selma đến Dayton, đảm bảo với ông

during their stay. Mrs. Cayce, the two sons, and the secretary Gladys Davis, now almost a member of the family, agreed to come; when they arrived and learned about what had happened, their reaction was similar to that of Cayce himself: amazed incredulity, followed gradually by curiosity and eager interest. Life readings were taken on all of them. In each case the account gave a frank evaluation of the individual's character, and indicated that the origin of his qualities lay in past life experiences. "Four of your lives were spent as a research scientist," one of the sons was told, in substance, "and you have become materialistic and self-absorbed." "You have a very bad temper," the other boy was told. "You came to grief because of it, both in Egypt and England, so you had better learn to control it now."

rằng ông sẽ tài trợ cho họ trong thời gian họ ở lại. Bà Cayce, hai người con trai, và thư ký Gladys Davis, giờ đây gần như là một thành viên của gia đình, đã đồng ý đến; khi họ đến và biết về những gì đã xảy ra, phản ứng của họ giống như của chính Cayce: sự kinh ngạc không tin tưởng, dần dần chuyển thành sự tò mò và quan tâm háo hức. Các cuộc soi kiếp đã được thực hiện trên tất cả họ. Trong mỗi trường hợp, bản tường trình đã đưa ra một đánh giá thẳng thắn về tính cách của cá nhân, và chỉ ra rằng nguồn gốc của các phẩm chất của ông nằm trong các trải nghiệm cuộc sống quá khứ. "Bốn cuộc sống của bạn đã được dành làm nhà khoa học nghiên cứu," một trong những người con trai được bảo, về cơ bản, "và bạn đã trở nên vật chất và tự hấp thụ." "Bạn có một tính khí rất xấu," cậu bé khác được nói. "Bạn đã gặp rắc rối vì điều đó, cả ở Ai Cập và Anh, vì vậy bạn nên học cách kiểm soát nó ngay bây giờ."

The striking accuracy and the uncompromising honesty of these character delineations, not only of people Cayce knew closely but also of relative strangers such as Lammers, Lin- [32] den Shroyer, and other friends of Lammers, caused Lammers to become increasingly enthusiastic, but inspired Cayce, as he became more aware of the implications, with a growing uneasiness. Another period of torturous self-doubt and self-examination now began for him. He had finally become persuaded that his clairvoyance could be relied upon, with its diagnoses and prescriptions, to do the work of God rather than that of the devil; but* now that it had come up with this pagan, this sacrilegious notion, how could he be sure of anything any longer?

Sự chính xác nổi bật và sự trung thực không khoan nhượng của những mô tả tính cách này, không chỉ của những người Cayce biết rõ mà còn của những người lạ tương đối như Lammers, Lin- [32] den Shroyer, và những người bạn khác của Lammers, đã khiến Lammers ngày càng nhiệt tình, nhưng đã truyền cảm hứng cho Cayce, khi ông trở nên nhận thức rõ hơn về những ý nghĩa, với một sự lo lắng ngày càng tăng. Một giai đoạn khác của sự nghi ngờ và tự kiểm tra đau đớn bây giờ bắt đầu đối với ông. Cuối cùng ông đã bị thuyết phục rằng khả năng thông nhãn của mình có thể được tin cậy, với các chẩn đoán và đơn thuốc của nó, để làm công việc của Thượng đế hơn là của quỷ dữ; nhưng bây giờ khi nó đã đưa ra ý tưởng ngoại giáo, ý tưởng báng bổ này, làm thế nào ông có thể chắc chắn về bất cứ điều gì nữa?

Cayce's inner turmoil is not difficult to understand. He had been brought up in an

Sự xáo trộn nội tâm của Cayce không khó hiểu. Ông đã được nuôi dưỡng trong một bầu không

atmosphere of strict, orthodox Christianity, with no instruction in the teachings of the great world religions other than his own. At that time, therefore, he was unaware for the most part of the many profound points of similarity between his faith and other faiths, and had had no opportunity to appreciate the ethical and spiritual light which burns in lamps other than that of his own form of Christianity. He was particularly uninformed with regard to that cardinal teaching of Hinduism and Buddhism—reincarnation.

khí của Kitô giáo chính thống nghiêm ngặt, không có sự giảng dạy về các tôn giáo lớn trên thế giới khác ngoài tôn giáo của mình. Vào thời điểm đó, do đó, ông không nhận thức được phần lớn các điểm tương đồng sâu sắc giữa đức tin của mình và các đức tin khác, và không có cơ hội để đánh giá ánh sáng đạo đức và tinh thần vốn cháy trong các ngọn đèn khác ngoài hình thức Kitô giáo của mình. Ông đặc biệt không được thông tin về giáo lý chủ yếu của Ấn Độ giáo và Phật giáo—luân hồi.

He was repelled, in fact, by the very word, confusing reincarnation, as some people do, with the doctrine of transmigration of souls—namely that man returns to earth, after death, in an animal form. He seemed to recall having read somewhere about Hindus who refuse to kill cows because they may be their reincarnated grandfather; he seemed to have heard somewhere of people who do not kill beetles—or was it eat beans?—because they may contain the spirit of a departed ancestor.

Thực tế, ông đã bị đẩy lùi bởi chính từ này, nhầm lẫn luân hồi, như một số người làm, với giáo lý về sự chuyển sinh của linh hồn—tức là con người trở lại trái đất, sau khi chết, trong hình dạng động vật. Ông dường như nhớ đã đọc ở đâu đó về những người Ấn Độ giáo từ chối giết bò vì chúng có thể là ông nội tái sinh của họ; ông dường như đã nghe ở đâu đó về những người không giết bọ cánh cứng—hoặc là ăn đậu?—vì chúng có thể chứa đựng linh hồn của một tổ tiên đã qua đời.

The readings themselves soon disabused Cayce of this confusion. Reincarnation, the readings explained, does not mean the return of human beings to animal form; it is not merely a superstition of ignorant people. It is a thoroughly respectable doctrine, both from the religious and the philosophic point of view. Millions of educated people in India and Buddhist countries believe it intelligently, and guide their lives by its ethical principals. There are, to be sure, many sects in India and the East that teach the transmigration of the human soul to animal forms; but this is only a misinterpretation of the true reincarnation principle. Even Christianity has garbled and mistaken forms; one must not permit a narrow acquaintance with the distorted versions to close one's mind to the possibility of truth in the original.

Chính các lần đọc đã sớm giải thoát Cayce khỏi sự nhầm lẫn này. Luân hồi, các lần đọc giải thích, không có nghĩa là sự trở lại của con người dưới hình dạng động vật; nó không chỉ đơn thuần là một mê tín của những người ngu dốt. Đó là một giáo lý hoàn toàn đáng kính, cả từ quan điểm tôn giáo và triết học. Hàng triệu người có học thức ở Ấn Độ và các nước Phật giáo tin tưởng nó một cách thông minh, và hướng dẫn cuộc sống của họ theo các nguyên tắc đạo đức của nó. Chắc chắn có nhiều giáo phái ở Ấn Độ và phương Đông dạy sự chuyển sinh của linh hồn con người thành hình dạng động vật; nhưng đây chỉ là một sự hiểu sai về nguyên tắc luân hồi thực sự. Ngay cả Kitô giáo cũng có những hình thức bị bóp méo và hiểu sai; người ta không nên cho phép một sự quen thuộc hẹp hòi với các phiên bản bị bóp méo để đóng cửa tâm trí của mình đối với khả năng

của sự thật trong nguyên bản.

Lammers was able to add to the clarification given by the readings themselves. Reincarnation means *evolution,* he explained: the evolution of the spirit of man through many successive [33] lifetimes on earth—sometimes as a man, sometimes as a woman, now as a pauper, now as a prince, here belonging to one race, there to another—until finally the spirit has reached the perfection enjoined on us by Christ. The soul is like an actor who takes different roles and wears different costumes on different nights; or like a hand, that puts on the glove of a material body for a little while, and when the glove is threadbare, slips out and later dons another glove. Any number of men of intellect in our hemisphere have accepted this idea, and written about it. Schopenhauer thoroughly believed in it. So did Emerson, Walt Whitman, Goethe, Giordano Bruno, Plotinus, Pythagoras, Plato.

Lammers đã có thể bổ sung vào sự làm rõ được đưa ra bởi chính các lần đọc. Luân hồi có nghĩa là *tiến hóa,* ông giải thích: sự tiến hóa của tinh thần con người qua nhiều kiếp sống liên tiếp [33] trên trái đất—đôi khi là một người đàn ông, đôi khi là một người phụ nữ, lúc là một người nghèo, lúc là một hoàng tử, ở đây thuộc về một chủng tộc, ở đó thuộc về một chủng tộc khác—cho đến khi cuối cùng tinh thần đã đạt đến sự hoàn thiện mà Chúa Kitô đã khuyên bảo chúng ta. Linh hồn giống như một diễn viên đóng các vai khác nhau và mặc các trang phục khác nhau vào các đêm khác nhau; hoặc giống như một bàn tay, đeo găng tay của một cơ thể vật chất trong một thời gian ngắn, và khi găng tay bị mòn, trượt ra và sau đó đeo một găng tay khác. Một số lượng lớn những người trí thức ở bán cầu của chúng ta đã chấp nhận ý tưởng này, và đã viết về nó. Schopenhauer hoàn toàn tin tưởng vào nó. Cũng như Emerson, Walt Whitman, Goethe, Giordano Bruno, Plotinus, Pythagoras, Plato.

That is all very well, was Cayce's rejoinder; but how about Christianity? If I accept reincarnation, am I not thereby denying Christ and his teachings?

Điều đó rất tốt, Cayce đáp lại; nhưng còn Kitô giáo thì sao? Nếu tôi chấp nhận luân hồi, chẳng phải tôi đang phủ nhận Chúa Kitô và giáo lý của Ngài sao?

Not at all, returned Lammers. After all,, what was the essence of the teachings of Christ? A lawyer among the Pharisees had once asked Christ this question, and his answer was: "Thou shalt love the Lord thy God with all thy heart, and with all thy soul, and with all thy mind... And thou shalt love thy neighbor as thyself. On these two commandments hang all the law and the prophets." (Matthew 22:35-40)

Không hề, Lammers trả lời. Rốt cuộc, bản chất của giáo lý của Chúa Kitô là gì? Một luật sư trong số những người Pharisee đã từng hỏi Chúa Kitô câu hỏi này, và câu trả lời của Ngài là: "Ngươi phải yêu mến Chúa, Thượng đế của ngươi, với tất cả trái tim ngươi, và với tất cả linh hồn ngươi, và với tất cả trí tuệ ngươi... Và ngươi phải yêu thương người lân cận như chính mình. Trên hai điều răn này treo tất cả luật pháp và các tiên tri." (Matthew 22:35-40)

How did this simple and profound teaching conflict with the framework of life's evolution as proposed by reincarnation? How, indeed,

Làm thế nào mà giáo lý đơn giản và sâu sắc này mâu thuẫn với khung cảnh tiến hóa của cuộc sống như được đề xuất bởi luân hồi? Làm thế

did this law of love conflict with the teachings of any of the world's great religions? "Hurt not others in ways that you yourself would find hurtful," Buddha had said. "This is the sum of duty: do naught unto others which would cause pain if done to you," taught the Hindu scriptures. And both Hinduism and Buddhism had found no discrepancy between the law of love and the law of spiritual evolution called reincarnation. They had emphasized the latter rather than the former, to be sure; but they had seen no conflict between them.

nào, thực sự, mà luật yêu thương này mâu thuẫn với giáo lý của bất kỳ tôn giáo lớn nào trên thế giới? "Đừng làm tổn thương người khác theo cách mà bạn sẽ thấy tổn thương," Đức Phật đã nói. "Đây là tổng hợp của bổn phận: đừng làm gì cho người khác mà sẽ gây đau đớn nếu làm cho bạn," kinh điển Ấn Độ giáo dạy. Và cả Ấn Độ giáo và Phật giáo đều không thấy mâu thuẫn giữa luật yêu thương và luật tiến hóa tinh thần gọi là luân hồi. Chắc chắn họ đã nhấn mạnh điều sau hơn điều trước; nhưng họ không thấy mâu thuẫn giữa chúng.

Cayce was still unconvinced. When he was ten years old he had been given a copy of the Bible —and the book had fascinated him. He conceived the ambition then of reading it through completely once every year of his life and so—after he had caught up with the years be had missed—he proceeded systematically from Genesis through Revelation once each year. In all those years of reading his beloved book he had never once come across the word reincarnation. Why was it that the Bible, and, more important, Christ himself, never spoke of reincarnation?

Cayce vẫn chưa bị thuyết phục. Khi ông mười tuổi, ông đã được tặng một bản sao của Kinh Thánh—và cuốn sách đã mê hoặc ông. Ông đã có tham vọng khi đó là đọc nó hoàn toàn một lần mỗi năm trong cuộc đời mình và vì vậy—sau khi ông đã bắt kịp với những năm đã bỏ lỡ —ông đã tiến hành một cách có hệ thống từ Sáng thế ký đến Khải huyền mỗi năm một lần. Trong tất cả những năm đọc cuốn sách yêu quý của mình, ông chưa bao giờ gặp từ luân hồi. Tại sao Kinh Thánh, và quan trọng hơn, chính Chúa Kitô, không bao giờ nói về luân hồi?

Well, said Lammers, perhaps Christ had. One must remember first of all that he taught many things to his disciples that [34] be did not teach to the multitudes. Besides—even had he taught reincarnation more generally, one must remember that the original records of his teachings have undergone many changes through the centuries because of the interpretations placed upon what he said, and because of translations through several languages. Consequently many of the authentic teachings of Christ may be lost to us. One passage at least seems to have remained—the one in which Christ told his disciples that John the Baptist was a reincarnation of Elias (Matthew 17:12-13). He

Chà, Lammers nói, có lẽ Chúa Kitô đã nói. Trước hết, người ta phải nhớ rằng Ngài đã dạy nhiều điều cho các môn đồ của Ngài mà [**34**] Ngài không dạy cho đám đông. Ngoài ra—ngay cả khi Ngài đã dạy luân hồi rộng rãi hơn, người ta phải nhớ rằng các bản ghi chép gốc về giáo lý của Ngài đã trải qua nhiều thay đổi qua các thế kỷ do các diễn giải được đặt lên những gì Ngài đã nói, và do các bản dịch qua nhiều ngôn ngữ. Do đó, nhiều giáo lý xác thực của Chúa Kitô có thể đã bị mất đối với chúng ta. Ít nhất một đoạn dường như đã được giữ lại—đoạn mà Chúa Kitô nói với các môn đồ của Ngài rằng John the Baptist là một hóa thân của Elias (Matthew 17:12-13). Ngài không sử dụng từ *luân hồi,* nhưng Ngài đã chỉ rõ rằng "Elias

did not use the word *reincarnation,* but he indicated definitely that "Elias is come already.... Then the disciples understood that he spake unto them of John the Baptist."

đã đến rồi... Sau đó, các môn đồ hiểu rằng Ngài đã nói với họ về John the Baptist."

The very fact, too, that his disciples asked Christ of the blind man: "Master, who did sin, this man, or his parents, that he was born blind?" was significant. Other passages hinted at or even clearly pointed to reincarnation. Revelation, Chapter 13, Verse 10, said: "He that leadeth into captivity shall go into captivity: he that killeth with the sword must be killed with the sword. Here is the patience and the faith of the saints." This passage hints that a law of moral retribution operates from life to life.

Chính thực tế, cũng vậy, rằng các môn đồ của Ngài đã hỏi Chúa Kitô về người mù: "Thưa Thầy, ai đã phạm tội, người này, hay cha mẹ của ông ta, mà ông ta sinh ra mù?" là có ý nghĩa. Các đoạn khác ám chỉ hoặc thậm chí chỉ rõ ràng đến luân hồi. Khải huyền, Chương 13, Câu 10, nói: "Ai dẫn vào tù sẽ vào tù: ai giết bằng gươm phải bị giết bằng gươm. Đây là sự kiên nhẫn và đức tin của các thánh." Đoạn này ám chỉ rằng một luật báo ứng đạo đức hoạt động từ cuộc sống này sang cuộc sống khác.

Gradually Christian orthodoxy had crystallized, to be sure, about those portions of what Christ taught that did not seem to refer to reincarnation; yet how can we be sure that orthodoxy was right in its interpretations, its selections, and its rejections? Besides—Lammers went on—if one studied the history of the early Christian Fathers one learned that many of them had written explicitly of their acceptance of reincarnation, and had openly taught it as well. Origen, for example, in the early years of his life; Justin Martyr; St. Jerome; Clemens Alexandrinus; Plotinus; and many others. Could it be possible that they—being so close in point of time to the fountainhead of Christ's actual presence—had somehow learned and perpetuated teachings that he had given his twelve disciples in secret, and that had come down through the esoteric tradition since the most ancient times?

Dần dần, Kitô giáo chính thống đã kết tinh, chắc chắn, xung quanh những phần của những gì Chúa Kitô đã dạy mà không dường như đề cập đến luân hồi; nhưng làm thế nào chúng ta có thể chắc chắn rằng chính thống là đúng trong các diễn giải, lựa chọn, và từ chối của nó? Ngoài ra—Lammers tiếp tục—nếu người ta nghiên cứu lịch sử của các Giáo phụ Kitô giáo đầu tiên, người ta sẽ học được rằng nhiều người trong số họ đã viết rõ ràng về sự chấp nhận của họ đối với luân hồi, và đã công khai dạy nó. Origen, chẳng hạn, trong những năm đầu của cuộc đời mình; Justin Martyr; St. Jerome; Clemens Alexandrinus; Plotinus; và nhiều người khác. Có thể nào họ—vì gần gũi về thời gian với nguồn gốc thực sự của sự hiện diện của Chúa Kitô—đã bằng cách nào đó học được và duy trì các giáo lý mà Ngài đã truyền cho mười hai môn đồ của Ngài trong bí mật, và đã được truyền lại qua truyền thống huyền bí từ thời cổ đại nhất?

It was worth noting, too, said Lammers, that the Catholic prelate Cardinal Mercier did not himself admit to a belief in reincarnation, but he stated that the doctrine did not conflict

Cũng đáng chú ý, Lammers nói, rằng Hồng y Mercier của Công giáo không tự mình thừa nhận niềm tin vào luân hồi, nhưng ông tuyên bố rằng giáo lý này không mâu thuẫn với các

with the essential teachings of the Catholic Church. And Dean Inge of St. Paul's said that he found no conflict between reincarnation and modem Episcopalianism. So neither Protestants nor Catholics need feel themselves to be treading on unholy ground when they consider reincarnation as a religious and scientific possibility.

giáo lý cốt yếu của Giáo hội Công giáo. Và Dean Inge của St. Paul's nói rằng ông không thấy mâu thuẫn giữa luân hồi và giáo lý của Giáo hội Anh hiện đại. Vì vậy, cả người Tin Lành lẫn người Công giáo không cần cảm thấy mình đang bước trên vùng đất không thánh thiện khi họ xem xét luân hồi như một khả năng tôn giáo và khoa học.

True—there were certain ideas in Christian theology that might appear to be in conflict with the reincarnation idea. The teaching of the resurrection of the dead, for example, and the last judgment day would be regarded by most orthodox Christians as a direct contradiction of reincarnation. But is it not possible that the phrases "resurrection of the dead" and "last judgment day" were meant to be understood symbolically rather than literally? And that the parables and poetical metaphors, like "hell fire" for example, with which Christ and the New Testament writers had dramatized their perception of spiritual truth, had been crystallized into a rigid, literal dogma?

Đúng—có những ý tưởng nhất định trong thần học Kitô giáo có thể xuất hiện mâu thuẫn với ý tưởng luân hồi. Giáo lý về sự phục sinh của người chết, chẳng hạn, và ngày phán xét cuối cùng sẽ được hầu hết các Kitô hữu chính thống coi là một sự mâu thuẫn trực tiếp với luân hồi. Nhưng có phải không thể rằng các cụm từ "sự phục sinh của người chết" và "ngày phán xét cuối cùng" đã được hiểu theo nghĩa biểu tượng hơn là theo nghĩa đen? Và rằng các dụ ngôn và ẩn dụ thơ ca, như "lửa địa ngục" chẳng hạn, mà Chúa Kitô và các tác giả Tân Ước đã kịch hóa nhận thức của họ về sự thật tinh thần, đã bị kết tinh thành một giáo điều cứng nhắc, theo nghĩa đen?

Cayce found these answers thought-provoking, and they served to still the almost frightened bewilderment which had been his when he began to feel that his peculiar power was being used contrary to the religion he had known as a child. But other objections soon rose in his mind—scientific ones, now. How about the vast increase in the world's population, for example? Can this increase be reconciled with the notion that all souls have been on earth before? Where did the surplus come from?

Cayce thấy những câu trả lời này đáng suy ngẫm, và chúng đã giúp làm dịu đi sự bối rối gần như sợ hãi mà ông đã trải qua khi ông bắt đầu cảm thấy rằng khả năng đặc biệt của mình đang được sử dụng trái ngược với tôn giáo mà ông đã biết từ khi còn nhỏ. Nhưng những phản đối khác sớm nảy sinh trong tâm trí ông—những phản đối khoa học, bây giờ. Làm thế nào về sự gia tăng lớn trong dân số thế giới, chẳng hạn? Liệu sự gia tăng này có thể hòa giải với ý tưởng rằng tất cả các linh hồn đã từng ở trên trái đất trước đây không? Sự dư thừa đến từ đâu?

The whole Cayce family, together with Gladys Davis, Lammers, and Linden Shroyer became a forum for the lively threshing out of all these questions. When they reached a stalemate in

Toàn bộ gia đình Cayce, cùng với Gladys Davis, Lammers, và Linden Shroyer đã trở thành một diễn đàn cho việc tranh luận sôi nổi về tất cả những câu hỏi này. Khi họ đạt đến bế tắc trong

the argument they consulted the readings themselves; when the readings seemed too preposterous to believe they referred to books from the public library.

cuộc tranh luận, họ tham khảo chính các lần đọc; khi các lần đọc dường như quá vô lý để tin, họ tham khảo sách từ thư viện công cộng.

They found an answer for the population question without too much difficulty. After all, someone argued, how can we be sure there has been an absolute increase? Many of the readings so far have referred to vanished civilizations in Egypt and Atlantis. Archeological ruins in Cambodia, Mexico, Egypt, and the Orient confirm the fact that great civilizations once existed where now there is only wasteland; great waves of population could conceivably mount and subside in numbers at any given point in history, without altering the total number of souls in the universe. The unseen world may well be host to millions of souls at times when conditions are unfavorable to their being on earth.

Họ đã tìm thấy một câu trả lời cho câu hỏi về dân số mà không gặp quá nhiều khó khăn. Rốt cuộc, ai đó lập luận, làm thế nào chúng ta có thể chắc chắn rằng đã có một sự gia tăng tuyệt đối? Nhiều lần đọc cho đến nay đã đề cập đến các nền văn minh đã biến mất ở Ai Cập và Atlantis. Các tàn tích khảo cổ ở Campuchia, Mexico, Ai Cập, và phương Đông xác nhận thực tế rằng các nền văn minh vĩ đại từng tồn tại nơi mà bây giờ chỉ là vùng đất hoang; các làn sóng dân số lớn có thể tăng lên và giảm xuống về số lượng tại bất kỳ thời điểm nào trong lịch sử, mà không làm thay đổi tổng số linh hồn trong vũ trụ. Thế giới vô hình có thể là nơi trú ngụ của hàng triệu linh hồn vào những thời điểm khi điều kiện không thuận lợi cho việc họ ở trên trái đất.

This seemed a reasonable enough explanation, even to the stubbornly skeptical Cayce. But Atlantis was another stumbling-block. How do we know there really was such a place? Wasn't it just another myth? The readings themselves answered this question, in considerable detail and at considerable length.

Điều này dường như là một lời giải thích hợp lý, ngay cả đối với Cayce, người cứng đầu hoài nghi. Nhưng Atlantis là một trở ngại khác. Làm thế nào chúng ta biết rằng thực sự có một nơi như vậy? Chẳng phải đó chỉ là một huyền thoại khác? Chính các lần đọc đã trả lời câu hỏi này, với chi tiết đáng kể và trong một thời gian dài.

Plato was the first writer of the Western world, they said, [36] to refer quite casually to the ancient existence of Atlantis, beneath the waters of the Atlantic Ocean. And though the general public today gives the matter no serious thought, geologists have turned their scientific attention to it for some time. There is a division of opinion among them—some denying, and some affirming most emphatically that Atlantis actually did exist. At any rate, a number of scholarly books on the subject presented the accumulation of

Plato là nhà văn đầu tiên của thế giới phương Tây, họ nói, [36] đã đề cập một cách tình cờ đến sự tồn tại cổ xưa của Atlantis, dưới nước của Đại Tây Dương. Và mặc dù công chúng ngày nay không suy nghĩ nghiêm túc về vấn đề này, các nhà địa chất đã chú ý khoa học đến nó trong một thời gian. Có một sự chia rẽ ý kiến giữa họ—một số phủ nhận, và một số khẳng định mạnh mẽ rằng Atlantis thực sự đã tồn tại. Dù sao đi nữa, một số sách học thuật về chủ đề này đã trình bày sự tích lũy của các bằng chứng lịch sử, văn hóa, và địa chất tương hỗ.

mutually corroborative historical, cultural, and geological evidences. Cayce found one such book: Ignatius Donnelly's *Atlantis, the Antediluvian World.* He was astounded to discover that his readings had given an accurate account of the major lines of evidence.

Cayce đã tìm thấy một cuốn sách như vậy: *Atlantis, the Ante diluvian World* của Ignatius Donnelly. Ông đã kinh ngạc khi phát hiện ra rằng các lần đọc của mình đã đưa ra một bản tường trình chính xác về các dòng bằng chứng chính.

These discussions, probings, and exploratory excursions into books on history, science, comparative religion, ancient esoteric teachings, Atlantis, and the psychology of hypnosis —all of which topics were touched on in the substance of the readings—soon gave Cayce an historical and cultural perspective which he had never before had. Gradually he came to feel less fearful of the things he said in hypnotic sleep and more receptive to the possibility of their holding some truth. With eager but critical curiosity he began to scrutinize the readings for inner and outer checks of their validity.

Những cuộc thảo luận, thăm dò, và các cuộc thám hiểm khám phá vào các cuốn sách về lịch sử, khoa học, tôn giáo so sánh, các giáo lý huyền bí cổ xưa, Atlantis, và tâm lý học của thôi miên—tất cả các chủ đề này đã được đề cập trong nội dung của các lần đọc—sớm đã mang lại cho Cayce một cái nhìn lịch sử và văn hóa mà ông chưa bao giờ có trước đây. Dần dần ông cảm thấy ít sợ hãi hơn về những điều ông nói trong giấc ngủ thôi miên và cởi mở hơn với khả năng chúng chứa đựng một số sự thật. Với sự tò mò háo hức nhưng phê phán, ông bắt đầu xem xét kỹ lưỡng các lần đọc để tìm kiếm các kiểm tra bên trong và bên ngoài về tính hợp lệ của chúng.

He found for one thing that they were always consistent with themselves. One reading never contradicted another, even when a long period of time had elapsed between them. For example, a second life reading might be taken on an individual several months or several years after the first. Yet the information of the second reading coincided exactly with that of the first, and proceeded somewhat in the manner of a person who opens a book to a page marked by a ribbon and reads on from where he left off. Most readings contained some background information about past eras of history, such as ancient Egypt and Atlantis. When a group of these readings was compared it was found that all fragmentary details agreed with each other; each reading either repeated part of what had been said elsewhere, or else added some new detail to the mosaic.

Ông phát hiện ra một điều rằng chúng luôn nhất quán với chính chúng. Một lần đọc không bao giờ mâu thuẫn với lần đọc khác, ngay cả khi một khoảng thời gian dài đã trôi qua giữa chúng. Ví dụ, một cuộc soi kiếp thứ hai có thể được thực hiện trên một cá nhân vài tháng hoặc vài năm sau lần đọc đầu tiên. Tuy nhiên, thông tin của lần đọc thứ hai trùng khớp chính xác với lần đọc đầu tiên, và tiếp tục theo cách của một người mở một cuốn sách đến một trang được đánh dấu bằng một dải ruy băng và đọc tiếp từ nơi ông đã dừng lại. Hầu hết các lần đọc chứa đựng một số thông tin nền về các thời đại lịch sử, chẳng hạn như Ai Cập cổ đại và Atlantis. Khi một nhóm các lần đọc này được so sánh, người ta thấy rằng tất cả các chi tiết rời rạc đều đồng ý với nhau; mỗi lần đọc hoặc lặp lại một phần của những gì đã được nói ở nơi khác, hoặc thêm một số chi tiết mới vào bức tranh khảm.

Not only did the readings agree with each other, but they also agreed in many respects with the facts of recorded history, no matter how obscure. For example, one of the early readings referred to a man's previous incarnation as a stool- dipper. Cayce had no idea what a stool-dipper was, but on consulting an encyclopedia found that the term referred to the early American custom of strapping supposed witches on stools and dipping them into a pool of cold water.

Không chỉ các lần đọc đồng ý với nhau, mà chúng còn đồng ý ở nhiều khía cạnh với các sự kiện của lịch sử đã được ghi chép, dù có mờ nhạt đến đâu. Ví dụ, một trong những lần đọc đầu tiên đã đề cập đến hóa thân trước đây của một người đàn ông là một người nhúng ghế. Cayce không biết người nhúng ghế là gì, nhưng khi tham khảo một bách khoa toàn thư, ông phát hiện ra rằng thuật ngữ này đề cập đến phong tục Mỹ đầu tiên là buộc các phù thủy bị nghi ngờ vào ghế và nhúng họ vào một hồ nước lạnh.

Another and perhaps more striking example of the historical accuracy of the readings, independent of Cayce's conscious-mind ignorance, was a reference to Jean Poquelin, or Moliere, whose mother died when the boy was very young. The name of Moliere, the great French dramatist, was unknown to Cayce, and all the more so was the fact that Moliere was a pseudonym, his real name having been Poquelin. Reference works disclosed that the sleeping Cayce had been accurate both in the fact of Moliere's real name, and in the fact of his mother's early death. Still another example was found in the case of a young man who was told that in a previous life he had lived in France where he had befriended Robert Fulton and had been of assistance to him in some of his inventions. Cayce knew who Robert Fulton was, but doubted that he had ever lived outside the United States. Upon consulting a biographical dictionary, he found that, true enough, Fulton had spent several years in France, and had met many stimulating people there who had influenced his career.

Một ví dụ khác và có lẽ nổi bật hơn về độ chính xác lịch sử của các lần đọc, độc lập với sự thiếu hiểu biết của tâm trí ý thức của Cayce, là một tham chiếu đến Jean Poquelin, hay Moliere, người có mẹ đã qua đời khi cậu bé còn rất trẻ. Tên của Moliere, nhà viết kịch vĩ đại của Pháp, không được biết đến với Cayce, và càng không phải là thực tế rằng Moliere là một bút danh, tên thật của ông là Poquelin. Các tài liệu tham khảo đã tiết lộ rằng Cayce đang ngủ đã chính xác cả về thực tế của tên thật của Moliere, và về thực tế của cái chết sớm của mẹ ông. Một ví dụ khác nữa được tìm thấy trong trường hợp của một người đàn ông trẻ tuổi được cho biết rằng trong một cuộc sống trước đây, ông đã sống ở Pháp, nơi ông đã kết bạn với Robert Fulton và đã giúp đỡ ông trong một số phát minh của mình. Cayce biết Robert Fulton là ai, nhưng nghi ngờ rằng ông đã từng sống ngoài Hoa Kỳ. Khi tham khảo một từ điển tiểu sử, ông phát hiện ra rằng, đúng là Fulton đã dành vài năm ở Pháp, và đã gặp nhiều người kích thích ở đó đã ảnh hưởng đến sự nghiệp của ông.

The readings customarily gave the exact name borne in previous lives; but in several instances they also told the individual where he might find records of this former personality —either in a book, an old registry,

Các lần đọc thường đưa ra tên chính xác được mang trong các cuộc sống trước đây; nhưng trong một số trường hợp, chúng cũng nói với cá nhân nơi ông có thể tìm thấy hồ sơ của nhân cách trước đây này—hoặc trong một cuốn

or on a tombstone. Perhaps the best example of this was the case of a man who was told that his name had been Barnett Seay in his former life, and that he had been a southern soldier in the Civil War. He was told further that he had lived in Henrico County, Virginia, and that he could still find the records of this former personality if he looked for them. At the first opportunity the man eagerly made a trip to Henrico County. The records he sought were not there, but the Clerk of the Court informed him that many of the old registries had recently been transferred to the Department of Old Records of the Virginia State Historical Library. Finally, in the archives of this library, he actually did find the records of Barnett A. Seay, who had enlisted in Lee's army as colorbearer in 1862, at the age of twenty-one.

sách, một sổ đăng ký cũ, hoặc trên một bia mộ. Có lẽ ví dụ tốt nhất về điều này là trường hợp của một người đàn ông được cho biết rằng tên của ông đã từng là Barnett Seay trong cuộc sống trước đây của mình, và rằng ông đã từng là một người lính miền Nam trong cuộc Nội chiến. Ông được cho biết thêm rằng ông đã sống ở Quận Henrico, Virginia, và rằng ông có thể vẫn tìm thấy hồ sơ của nhân cách trước đây này nếu ông tìm kiếm chúng. Ngay khi có cơ hội, người đàn ông đã háo hức thực hiện một chuyến đi đến Quận Henrico. Các hồ sơ ông tìm kiếm không có ở đó, nhưng Thư ký của Tòa án đã thông báo cho ông rằng nhiều sổ đăng ký cũ đã được chuyển đến Phòng Hồ sơ Cũ của Thư viện Lịch sử Bang Virginia. Cuối cùng, trong kho lưu trữ của thư viện này, ông thực sự đã tìm thấy hồ sơ của Barnett A. Seay, người đã nhập ngũ vào quân đội của Lee với tư cách là người mang cờ vào năm 1862, ở tuổi hai mươi mốt.

In addition to these curious historical confirmations of the past-life data, there were innumerable confirmations of the present-life material. Cayce soon learned that the readings' psychological analyses were accurate, not only of himself and members of his family, but also of total strangers. The accuracy of the readings with respect to his family could perhaps be explained away on the grounds that in the waking state Cayce knew himself and his family very well indeed; it could be argued that he was drawing on this personal knowledge [38] while in the hypnotic state. But he soon discovered, as in the case of the physical readings, that it was immaterial whether he was acquainted with the persons for whom he gave the reading. They could be complete strangers to him and be at any spot anywhere on earth; yet if he had their full name and the date and the place of their birth, he was able to describe their circumstances and their most intimate character accurately,

Ngoài những xác nhận lịch sử kỳ lạ này về dữ liệu cuộc sống quá khứ, còn có vô số xác nhận về tài liệu cuộc sống hiện tại. Cayce sớm học được rằng các phân tích tâm lý của các lần đọc là chính xác, không chỉ của chính ông và các thành viên trong gia đình, mà còn của những người hoàn toàn xa lạ. Độ chính xác của các lần đọc liên quan đến gia đình của ông có thể được giải thích bằng cách cho rằng trong trạng thái tỉnh táo, Cayce biết rất rõ về bản thân và gia đình của mình; có thể lập luận rằng ông đang dựa vào kiến thức cá nhân này trong trạng thái thôi miên. Nhưng ông sớm phát hiện ra, như trong trường hợp của các lần đọc thể chất, rằng không quan trọng liệu ông có quen biết với những người mà ông đưa ra lần đọc hay không. Họ có thể là những người hoàn toàn xa lạ với ông và ở bất kỳ điểm nào trên trái đất; nhưng nếu ông có tên đầy đủ của họ và ngày và nơi sinh của họ, ông có thể mô tả hoàn cảnh của họ và tính cách thân mật nhất của họ một cách chính xác, liệt kê khả năng và điểm yếu

listing their abilities and weaknesses, and plausibly ascribing them to previous incarnations when they had, presumably, begun to develop.

của họ, và hợp lý quy chúng cho các hóa thân trước đây khi họ đã, có lẽ, bắt đầu phát triển.

Had accurate characterizations of a distant stranger occurred only once, one might dismiss it as being due to coincidence. But in view of the infinite number of human abilities and the infinite diversity of human circumstances, the coincidence would be an extraordinary one. Multiply such correct delineations, and it becomes difficult to regard die matter as a series of coincidences.

Nếu các mô tả chính xác về một người lạ xa xôi chỉ xảy ra một lần, người ta có thể bỏ qua nó như là do sự trùng hợp. Nhưng xét đến số lượng vô hạn của khả năng con người và sự đa dạng vô hạn của hoàn cảnh con người, sự trùng hợp sẽ là một điều phi thường. Nhân lên những mô tả chính xác như vậy, và trở nên khó khăn để coi vấn đề như một loạt các sự trùng hợp.

Still another aspect of the life readings* accuracy, Cayce found over a period of years, was the correctness with which they characterized young children both as to temperament and vocational aptitude. A life reading for a Norfolk child, taken on the day of birth, stated that she was a headstrong, self-willed, and obstinate entity—one that would be hard to control. As she grew older, these traits began to manifest themselves unmistakably—and, we can perhaps safely assume, at no deliberate prompting on the part of the parents.

Một khía cạnh khác của độ chính xác của các cuộc soi kiếp, Cayce đã phát hiện ra trong suốt nhiều năm, là sự chính xác mà chúng mô tả trẻ em nhỏ cả về tính khí và khả năng nghề nghiệp. Một cuộc soi kiếp cho một đứa trẻ ở Norfolk, được thực hiện vào ngày sinh, đã tuyên bố rằng cô là một thực thể cứng đầu, tự ý chí, và bướng bỉnh—một người sẽ khó kiểm soát. Khi cô lớn lên, những đặc điểm này bắt đầu thể hiện rõ ràng—và, chúng ta có thể an toàn giả định, không có sự thúc đẩy cố ý từ phía cha mẹ.

An even more impressive case was that of a boy whose life reading, taken three weeks after birth, stated that he could become an outstanding physician. All the defects of character attributed to him by the reading began to appear at an early age, as well as a pronounced interest in medicine. At the age of eight he began to cut up dead animals to find out how they were made; before he reached his teens he was avidly devouring medical encyclopedias; at the age of twelve, he announced to his father his intention of going to Johns Hopkins and becoming a doctor. The boy's father was a New York businessman; his mother, an actress; both parents at first looked

Một trường hợp ấn tượng hơn nữa là của một cậu bé mà cuộc soi kiếp, được thực hiện ba tuần sau khi sinh, đã tuyên bố rằng cậu có thể trở thành một bác sĩ xuất sắc. Tất cả các khuyết điểm của tính cách được quy cho cậu bởi lần đọc bắt đầu xuất hiện ở độ tuổi sớm, cũng như một sự quan tâm rõ rệt đến y học. Ở tuổi tám, cậu bắt đầu mổ xẻ động vật chết để tìm hiểu cách chúng được tạo ra; trước khi cậu đến tuổi thiếu niên, cậu đã say mê đọc các bách khoa toàn thư y học; ở tuổi mười hai, cậu tuyên bố với cha mình ý định đi đến Johns Hopkins và trở thành bác sĩ. Cha của cậu là một doanh nhân ở New York; mẹ của cậu là một diễn viên; cả hai cha mẹ ban đầu không ủng hộ ý tưởng

with disfavor on his idea of entering the medical profession and tried to discourage him. But his determination overrode all obstacles, and the boy is now taking the pre-medical course in a large eastern university. Here again the parents were in no way abetting the prediction of the reading, and once again it would seem as if there must have been a bona fide clairvoyant perception at birth of the child's potentialities, on the basis of his past-life development.

của cậu về việc vào nghề y và cố gắng ngăn cản cậu. Nhưng quyết tâm của cậu đã vượt qua mọi trở ngại, và cậu hiện đang theo học khóa tiền y khoa tại một trường đại học lớn ở miền đông. Một lần nữa, cha mẹ không hề hỗ trợ dự đoán của lần đọc, và một lần nữa dường như phải có một sự nhận thức thông nhãn thực sự tại thời điểm sinh ra về tiềm năng của đứa trẻ, dựa trên sự phát triển cuộc sống trước đây của cậu.

Instances like these would seem to indicate the high predictive value of the readings—using the word "predictive" not in the sense of fortune-telling, but in the same sense that psychologists use the term when they speak of the predictive value of psychological tests. For example, the widely known Rorschach ink-blot test was administered to aviation cadets as they began their course of training. The test interpretations showed that six in a group of about two hundred students were emotionally unfitted for the life of a pilot. All cadets were permitted to continue the course, but at the end of the year all six designated as unfit had dropped out of school for psychological reasons. The Rorschach test is, therefore, on the basis of many such examples, regarded as having high "predictive" value.

Những trường hợp như thế này dường như chỉ ra giá trị dự đoán cao của các lần đọc—sử dụng từ "dự đoán" không theo nghĩa bói toán, mà theo cùng nghĩa mà các nhà tâm lý học sử dụng thuật ngữ này khi họ nói về giá trị dự đoán của các bài kiểm tra tâm lý. Ví dụ, bài kiểm tra mực Rorschach nổi tiếng đã được thực hiện cho các học viên hàng không khi họ bắt đầu khóa đào tạo của mình. Các diễn giải bài kiểm tra cho thấy sáu trong một nhóm khoảng hai trăm học viên không phù hợp về mặt cảm xúc cho cuộc sống của một phi công. Tất cả các học viên đều được phép tiếp tục khóa học, nhưng vào cuối năm, tất cả sáu người được chỉ định là không phù hợp đã bỏ học vì lý do tâm lý. Bài kiểm tra Rorschach, do đó, dựa trên nhiều ví dụ như vậy, được coi là có giá trị "dự đoán" cao.

Cayce's life readings had high predictive value in this same sense; and it was observable, not only in the case of infants, but also in the case of adults. A young woman telegraph operator in New York City became curious about the strange telegrams that she was asked on several occasions to send to Virginia Beach. She made inquiries about Cayce's identity; her curiosity heightened, she decided to have a life reading. She was told in the reading that she was wasting her time as a telegraph operator, and that she should study

Các cuộc soi kiếp của Cayce có giá trị dự đoán cao theo cùng nghĩa này; và điều này có thể quan sát được, không chỉ trong trường hợp của trẻ sơ sinh, mà còn trong trường hợp của người lớn. Một nữ nhân viên điện báo trẻ tuổi ở Thành phố New York trở nên tò mò về những bức điện tín kỳ lạ mà cô được yêu cầu gửi đến Virginia Beach trong một số dịp. Cô đã tìm hiểu về danh tính của Cayce; sự tò mò của cô tăng lên, cô quyết định có một cuộc soi kiếp. Cô được cho biết trong lần đọc rằng cô đang lãng phí thời gian của mình với tư cách là một nhân

commercial art, as she had been a competent artist for several past lifetimes and could be one again. The notion of entering commercial or any other kind of art had never entered her head; but on the strength of a daring sense that she might as well try anything once, she put herself through art school. To her surprise she found that she had genuine talent; she soon became a highly successful commercial artist, and incidentally transformed her personality in the process.

viên điện báo, và rằng cô nên học nghệ thuật thương mại, vì cô đã từng là một nghệ sĩ có năng lực trong nhiều kiếp sống trước đây và có thể trở thành một lần nữa. Ý tưởng về việc tham gia nghệ thuật thương mại hoặc bất kỳ loại nghệ thuật nào khác chưa bao giờ xuất hiện trong đầu cô; nhưng với một cảm giác táo bạo rằng cô có thể thử bất cứ điều gì một lần, cô đã tự mình học nghệ thuật. Để ngạc nhiên của mình, cô phát hiện ra rằng cô có tài năng thực sự; cô sớm trở thành một nghệ sĩ thương mại rất thành công, và tình cờ biến đổi phàm ngã của mình trong quá trình này.

As the years went by, then, and Cayce observed the outworking of this information in people's lives, he became gradually convinced that it was true and it was good because of the good it was accomplishing. There was much about the readings that could not be proved; yet the parts that could be proved gave him confidence in the parts that could not. Many people were being guided into suitable vocations; others were being led to an understanding of their marriage difficulties; still others were given self-knowledge to help make better social and psychological adjustments.

Khi năm tháng trôi qua, và Cayce quan sát sự phát triển của thông tin này trong cuộc sống của mọi người, ông dần dần bị thuyết phục rằng nó là đúng và nó là tốt vì những điều tốt đẹp mà nó đang thực hiện. Có nhiều điều về các lần đọc không thể chứng minh được; nhưng những phần có thể chứng minh được đã mang lại cho ông sự tự tin vào những phần không thể. Nhiều người đã được hướng dẫn vào các nghề nghiệp phù hợp; những người khác đã được dẫn đến sự hiểu biết về những khó khăn trong hôn nhân của họ; những người khác nữa đã được cung cấp kiến thức về bản thân để giúp thực hiện các điều chỉnh xã hội và tâm lý tốt hơn.

At the very outset Cayce had wondered if he might be giving this information only because Lammers believed in reincarnation and had somehow implanted the suggestion in his mind. But the facts seemed to belie this suspicion. First of all, Lammers had not used the word reincarnation in his sugges- [40] tion for the first reading—he had asked for a horoscope, no more, no less; Cayce's unconscious or superconscious mind had volunteered the information about a previous life.

Ngay từ đầu, Cayce đã tự hỏi liệu ông có thể đang cung cấp thông tin này chỉ vì Lammers tin vào luân hồi và đã bằng cách nào đó cấy ghép gợi ý vào tâm trí của ông. Nhưng các sự kiện dường như phủ nhận sự nghi ngờ này. Trước hết, Lammers đã không sử dụng từ luân hồi trong gợi ý của mình cho lần đọc đầu tiên —ông đã yêu cầu một lá số chiêm tinh, không hơn không kém; tâm trí vô thức hoặc siêu thức của Cayce đã tự nguyện cung cấp thông tin về một cuộc sống trước đây.

Moreover, almost all the evidential

Hơn nữa, hầu như tất cả thông tin chứng cứ

information which later was given on distant strangers was completely beyond the range of either Lammers' or Cayce's knowledge. Had Cayce's unconscious mind merely been elaborating, fancifully, on a suggestion given him by Lammers, the information could hardly have tallied so often with unknown, but verifiable, facts.

sau này được đưa ra về những người lạ xa xôi đều hoàn toàn nằm ngoài phạm vi kiến thức của cả Lammers và Cayce. Nếu tâm trí vô thức của Cayce chỉ đơn thuần là phát triển, một cách tưởng tượng, trên một gợi ý được đưa ra cho ông bởi Lammers, thông tin khó có thể phù hợp thường xuyên với các sự kiện không được biết đến, nhưng có thể xác minh được.

All these considerations, put together, gradually convinced Cayce of the validity of the life reading material and of the explanation of human destiny which they advanced. Above all else, however, he was convinced by the thoroughly Christ- like spirit that pervaded the readings, both in the brotherly helpfulness with which they were being given, and in their easy integration of Christian ideals with the reincarnation framework. Barely a reading was given which did not use some Biblical phrase or some admonition of Christ. Perhaps most frequently quoted of all were Christ's words: "As ye sow, so shall ye reap"; and "Do unto others as you would have others do unto you." Sometimes they were direct quotations, sometimes they were paraphrases or elaborations on direct quotations, as: "Be not, be *not* deceived; do not misunderstand; God is not mocked! For what man sows, man reaps. Man constantly meets himself. Do good, then, as He said, to those who have despitefully used you; and you overcome then in yourself what you have done to your fellow- man."

Tất cả những cân nhắc này, khi được kết hợp lại, dần dần thuyết phục Cayce về tính hợp lệ của tài liệu cuộc soi kiếp và về lời giải thích cho định mệnh con người mà chúng đưa ra. Trên hết, tuy nhiên, ông đã bị thuyết phục bởi tinh thần hoàn toàn giống Chúa Kitô vốn thấm nhuần các lần đọc, cả trong sự giúp đỡ huynh đệ mà chúng đang được đưa ra, và trong sự tích hợp dễ dàng của các lý tưởng Kitô giáo với khung cảnh luân hồi. Hầu như không có lần đọc nào được đưa ra mà không sử dụng một số cụm từ Kinh Thánh hoặc một số lời khuyên của Chúa Kitô. Có lẽ được trích dẫn thường xuyên nhất trong tất cả là lời của Chúa Kitô: "Như ngươi gieo, ngươi sẽ gặt"; và "Hãy làm cho người khác như ngươi muốn người khác làm cho ngươi." Đôi khi chúng là những trích dẫn trực tiếp, đôi khi chúng là những diễn giải hoặc phát triển trên các trích dẫn trực tiếp, như: "Đừng, đừng bị lừa dối; đừng hiểu lầm; Thượng đế không bị chế giễu! Vì những gì con người gieo, con người gặt. Con người liên tục gặp chính mình. Hãy làm điều tốt, sau đó, như Ngài đã nói, cho những người đã sử dụng ngươi một cách bất công; và ngươi sẽ vượt qua trong chính mình những gì ngươi đã làm cho đồng loại của mình."

Such statements were made in comment on an affliction presumably brought over from a past-life iniquity. They were so earnestly spoken, and invariably so appropriate and meaningful, that they carried conviction. This concurrence of the reincarnation idea with a thoroughgoing Christian outlook would, of

Những tuyên bố như vậy được đưa ra để bình luận về một sự đau khổ được cho là mang từ một sự bất công trong cuộc sống trước đây. Chúng được nói một cách chân thành, và luôn luôn thích hợp và có ý nghĩa, đến mức chúng mang lại sự thuyết phục. Sự đồng thuận của ý tưởng luân hồi với một quan điểm Kitô giáo

course, have no scientific force and would mean nothing whatever to an agnostic. To Cayce, however, it was the decisive weight in a balance which was wavering.

toàn diện, tất nhiên, sẽ không có sức mạnh khoa học và sẽ không có ý nghĩa gì đối với một người không tin. Tuy nhiên, đối với Cayce, đó là trọng lượng quyết định trong một sự cân bằng đang dao động.

After the first excitement had subsided somewhat, the group began asking questions about the character of the information itself. For one thing, they were curious about the frequency with which certain eras of history recurred in the life readings that they took. Many people were given a similar historical background; in fact, the outline of people's past lives seemed almost to fall into a pattern. One common sequence was: Atlantis, Egypt, Rome, the Crusades period, and the early Colonial period. Another was: Atlantis, Egypt, [41] Rome, France in the time of Louis XIV, XV, or XVI, and the American Civil War. There were variations, of course— including China, India, Cambodia, Peru, Norseland, Africa, Central America, Sicily, Spain, Japan, and other places; but the majority of readings followed the same historic lines.

Sau khi sự phấn khích ban đầu đã lắng xuống phần nào, nhóm bắt đầu đặt câu hỏi về tính chất của chính thông tin. Một điều, họ tò mò về tần suất mà một số thời đại lịch sử tái diễn trong các cuộc soi kiếp mà họ thực hiện. Nhiều người được đưa ra một bối cảnh lịch sử tương tự; thực tế, phác thảo của các cuộc sống quá khứ của mọi người dường như gần như rơi vào một mô hình. Một chuỗi phổ biến là: Atlantis, Ai Cập, Rome, thời kỳ Thập tự chinh, và thời kỳ Thuộc địa đầu tiên. Một chuỗi khác là: Atlantis, Ai Cập, [41] Rome, Pháp vào thời của Louis XIV, XV, hoặc XVI, và cuộc Nội chiến Mỹ. Có những biến thể, tất nhiên—bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Campuchia, Peru, Norseland, Châu Phi, Trung Mỹ, Sicily, Tây Ban Nha, Nhật Bản, và những nơi khác; nhưng phần lớn các lần đọc theo các dòng lịch sử giống nhau.

The reason for this, according to Cayce, was that souls of a given era in general incarnate in a later era together. In the intervening centuries, other groups of souls are on earth—taking their turn, so to speak. This proceeds with orderly and rhythmic alternation, almost like the shifts of laborers in a factory. Consequently most of the souls on earth today were also together in previous ages of history. Also, souls related to each other closely by family ties, friendship ties, or the ties of mutual interests were likely to have been related before in similar ties in previous eras —and most of the people securing readings from Cayce were, in some such way, releated.

Lý do cho điều này, theo Cayce, là các linh hồn của một thời đại nhất định nói chung hóa thân trong một thời đại sau cùng nhau. Trong những thế kỷ xen kẽ, các nhóm linh hồn khác đang ở trên trái đất—lần lượt của họ, có thể nói. Điều này tiến hành với sự thay thế có trật tự và nhịp nhàng, gần như giống như các ca làm việc của công nhân trong một nhà máy. Do đó, hầu hết các linh hồn trên trái đất ngày nay cũng đã ở cùng nhau trong các thời đại lịch sử trước đây. Ngoài ra, các linh hồn có mối quan hệ gần gũi với nhau bằng các mối quan hệ gia đình, mối quan hệ bạn bè, hoặc các mối quan hệ lợi ích chung có khả năng đã có mối quan hệ trước đây trong các mối quan hệ tương tự trong các thời đại trước đó—và hầu hết những người nhận được các lần đọc từ Cayce đều có mối quan hệ như vậy.

Another question asked was: Where is this information coming from? The answer was that there were two sources of knowledge which the mind of Cayce could, while in hypnotic trance, succeed in tapping.

Một câu hỏi khác được đặt ra là: Thông tin này đến từ đâu? Câu trả lời là có hai nguồn kiến thức mà tâm trí của Cayce có thể, trong trạng thái thôi miên, thành công trong việc khai thác.

One source was the unconscious mind of each individual whose life history he was asked to give. The unconscious mind, the readings explained, retains the memory of every experience through which the individual has passed—not only from the time of birth, but also before birth in all its previous experiences. These pre-birth memories exist below what might be called a trap door, and at deeper levels of the unconscious mind than those commonly tapped by modern psychotherapists; but they are there nonetheless. The unconscious mind, moreover, is more easily accessible to other unconscious minds than is the conscious mind—as it is generally easier to travel between two points in New York City by subway than by surface travel. Under hypnosis, then, Cayce's mind was put in immediate touch with the unconscious levels of other minds.

Một nguồn là tâm trí vô thức của mỗi cá nhân mà lịch sử cuộc sống của họ được yêu cầu đưa ra. Tâm trí vô thức, các lần đọc giải thích, giữ lại ký ức về mọi trải nghiệm mà cá nhân đã trải qua—không chỉ từ thời điểm sinh ra, mà còn trước khi sinh trong tất cả các trải nghiệm trước đó của nó. Những ký ức trước khi sinh này tồn tại dưới những gì có thể được gọi là một cửa bẫy, và ở các mức độ sâu hơn của tâm trí vô thức so với những gì thường được khai thác bởi các nhà trị liệu tâm lý hiện đại; nhưng chúng vẫn ở đó. Tâm trí vô thức, hơn nữa, dễ dàng tiếp cận với các tâm trí vô thức khác hơn là tâm trí ý thức—như thường dễ dàng hơn để di chuyển giữa hai điểm trong Thành phố New York bằng tàu điện ngầm hơn là bằng phương tiện di chuyển trên mặt đất. Dưới sự thôi miên, sau đó, tâm trí của Cayce được đặt trong sự tiếp xúc ngay lập tức với các mức độ vô thức của các tâm trí khác.

This explanation was not too difficult to accept; it coincided, at least in part, with the discoveries of psychoanalysis about the existence and content of the unconscious mind. The explanation of the other of the two possible sources of information, however, seemed fantastic. It had to do with what the readings called "Akashic Records." As always, with unfamiliar words, the sleeping Cayce spelled out the term—*Akaska,* the noun, *Akashic,* the adjective. In brief, Cayce's explanation was this:

Giải thích này không quá khó để chấp nhận; nó trùng khớp, ít nhất là một phần, với những khám phá của phân tâm học về sự tồn tại và nội dung của tâm trí vô thức. Tuy nhiên, giải thích về nguồn thông tin khác trong hai nguồn có thể, dường như là kỳ diệu. Nó liên quan đến những gì các lần đọc gọi là "Hồ sơ Akashic". Như thường lệ, với những từ không quen thuộc, Cayce đang ngủ đã đánh vần thuật ngữ— *Aka ska,* danh từ, *Akashic,* tính từ. Tóm lại, giải thích của Cayce là thế này:

Akasha is a Sanskrit word that refers to the fundamental etheric substance of the universe, electro-spiritual in composition

Akasha là một từ tiếng Phạn đề cập đến chất liệu dĩ thái cơ bản của vũ trụ, có thành phần điện-tinh thần [42]. Trên Akasha này có một

[42]. Upon this Akasha there remains impressed an indelible record of every sound, light, movement, or thought since the beginning of the manifest universe. The existence of this record accounts for the ability of clairvoyants and seers literally to *see* the past, no matter how remote it may be and no matter how inaccessible to ordinary human knowledge. Akasha registers impressions like a sensitive plate, and can almost be regarded as a huge candid-camera of the cosmos. The ability to read these vibratory records lies inherent within each of us, dependent upon the sensitivity of our organization, and consists in attuning to the proper degree of consciousness— much like tuning a radio to the proper wave length. In his normal waking state, Edgar Cayce was unable to subjugate his physical consciousness sufficiently to make this attune- ment; under hypnosis, however, he was able to do so.

bản ghi không thể xóa nhòa của mọi âm thanh, ánh sáng, chuyển động, hoặc suy nghĩ kể từ khi vũ trụ biểu hiện bắt đầu. Sự tồn tại của bản ghi này giải thích cho khả năng của các nhà thông nhãn và tiên tri thực sự *thấy* quá khứ, bất kể nó xa xôi đến đâu và bất kể nó không thể tiếp cận với kiến thức con người thông thường như thế nào. Akasha ghi lại các ấn tượng như một tấm nhạy cảm, và có thể gần như được coi là một máy ảnh chụp nhanh khổng lồ của vũ trụ. Khả năng đọc các bản ghi rung động này nằm tiềm ẩn trong mỗi chúng ta, phụ thuộc vào độ nhạy của tổ chức của chúng ta, và bao gồm việc điều chỉnh đến mức độ tâm thức thích hợp—giống như điều chỉnh một đài phát thanh đến bước sóng thích hợp. Trong trạng thái tỉnh táo bình thường của mình, Edgar Cayce không thể khuất phục tâm thức thể xác của mình đủ để thực hiện sự điều chỉnh này; tuy nhiên, dưới sự thôi miên, ông đã có thể làm như vậy.

Of all the strange statements that had come from his sleeping lips, this, to Cayce, seemed the most utterly strange. Yet by repeated incredulous questioning the same explanation always came through, sometimes in the same words, sometimes with elaborations. Frequently the readings indicated that the "Akashic Records" could also be called "The Universal Memory of Nature" or "The Book of Life." They also advanced the point taught about the reality of Akasha many centuries ago. In view of the fact that several other Hindu notions—namely the illusory, non-solid nature of "matter"; the interchangeability of matter and force; and the reality of thought transference through telepathic means—had only recently been confirmed by Western science, why not be open- minded at least as to the possibility of this other Hindu idea, Akasha, as well?

Trong tất cả những tuyên bố kỳ lạ đã phát ra từ đôi môi đang ngủ của mình, điều này, đối với Cayce, dường như là kỳ lạ nhất. Tuy nhiên, bằng cách đặt câu hỏi không tin tưởng lặp đi lặp lại, cùng một giải thích luôn xuất hiện, đôi khi bằng những từ giống nhau, đôi khi với những phát triển. Thường xuyên, các lần đọc chỉ ra rằng "Hồ sơ Akashic" cũng có thể được gọi là "Trí nhớ Vũ trụ của Tự nhiên" hoặc "Sách Sự sống". Chúng cũng đưa ra quan điểm đã được dạy về thực tế của Akasha từ nhiều thế kỷ trước. Xét đến thực tế rằng một số khái niệm Hindu khác—tức là bản chất ảo tưởng, không rắn của "vật chất"; sự hoán đổi của vật chất và mãnh lực; và thực tế của sự chuyển giao suy nghĩ thông qua phương tiện viễn cảm—chỉ mới gần đây được khoa học phương Tây xác nhận, tại sao không cởi mở ít nhất với khả năng của ý tưởng Hindu khác này, Akasha, cũng vậy?

Cayce suspended judgment on the point for a long time. The unconscious-mind explanation might conceivably cover past-life individual histories, but how account for the ready, copious, and detailed material that flowed from him in "research readings" on past eras of history, such as Atlantis, Egypt, or the times of Jesus? Could it be that this information was being drawn from the unconscious mind of somebody who had lived in those eras, even though the individual was not ostensibly the subject of the reading? Or was he really reading some vast tapestry of history, preserved in an unknown and tenuous dimension of the universe?

Cayce đã đình chỉ phán đoán về điểm này trong một thời gian dài. Giải thích về tâm trí vô thức có thể bao trùm các lịch sử cá nhân của cuộc sống trước đây, nhưng làm thế nào để giải thích cho tài liệu phong phú, chi tiết và sẵn có mà chảy ra từ ông trong các "lần đọc nghiên cứu" về các thời đại lịch sử trước đây, chẳng hạn như Atlantis, Ai Cập, hoặc thời của Chúa Giêsu? Có thể nào thông tin này được rút ra từ tâm trí vô thức của ai đó đã sống trong những thời đại đó, mặc dù cá nhân đó không rõ ràng là đối tượng của lần đọc? Hoặc ông thực sự đang đọc một bức tranh khảm lịch sử rộng lớn, được bảo tồn trong một chiều không gian không rõ và mỏng manh của vũ trụ?

In the end Cayce came to accept even Akasha —not because there was absolute proof of it, but because the readings had said it was so, and the readings in all other provable respects had proved themselves honest. Perhaps investigators into extrasensory perception will demonstrate that on this [43] point the Cayce information went off the beam; perhaps some other explanation will account for the facts of his clairvoyance into the past. Perhaps, on the other hand, some scientific mind of our era will be able to show that Akasha really does exist—no more fantastic a thing than radio waves, radium, atomic energy, or the memory engrams of the human nervous system.

Cuối cùng, Cayce đã chấp nhận cả Akasha— không phải vì có bằng chứng tuyệt đối về nó, mà vì các lần đọc đã nói rằng nó là như vậy, và các lần đọc trong tất cả các khía cạnh có thể chứng minh khác đã tự chứng minh là trung thực. Có lẽ các nhà điều tra về nhận thức ngoại cảm sẽ chứng minh rằng về điểm này, thông tin của Cayce đã đi chệch hướng; có lẽ một giải thích khác sẽ giải thích cho các sự kiện về khả năng thông nhãn của ông vào quá khứ. Có lẽ, mặt khác, một tâm trí khoa học nào đó của thời đại chúng ta sẽ có thể chỉ ra rằng Akasha thực sự tồn tại—không phải là một điều kỳ diệu hơn sóng radio, radium, năng lượng nguyên tử, hoặc các engram trí nhớ của hệ thần kinh con người.

In any event, the life readings that Cayce gave, and their astonishing demonstrable validity, remain a fact, regardless of what their ultimate source may have been. In the twenty-two years that elapsed between 1923, when he first stumbled on them, and 1945, when he died, Cayce gave some 2,500 of these life readings. Like the physical readings, they have been carefully preserved and annotated. Letters and other documents bear witness to the accuracy of many of them, at least insofar

Dù sao đi nữa, các cuộc soi kiếp mà Cayce đã đưa ra, và tính hợp lệ đáng kinh ngạc của chúng, vẫn là một thực tế, bất kể nguồn gốc cuối cùng của chúng có thể là gì. Trong hai mươi hai năm trôi qua giữa năm 1923, khi ông lần đầu tiên vấp phải chúng, và năm 1945, khi ông qua đời, Cayce đã đưa ra khoảng 2.500 cuộc soi kiếp này. Giống như các lần đọc thể chất, chúng đã được bảo quản cẩn thận và chú thích. Các lá thư và tài liệu khác chứng thực cho độ chính xác của nhiều trong số chúng, ít

as their accuracy could be ascertained; the investigator who wishes to do so can still interview many of the subjects.

nhất là trong phạm vi mà độ chính xác của chúng có thể được xác định; nhà điều tra muốn làm như vậy vẫn có thể phỏng vấn nhiều đối tượng.

If then we can, with Cayce, finally come to believe in the validity of these strange documents, and the explanation for human destiny which they propose, we find ourselves in possession of an extraordinary mass of information. In the first place, we have here a large body of circumstantial evidence in favor of a revolutionary principle, reincarnation. If we cannot accept the evidence as absolutely conclusive, it seems worthwhile, in the interests of scientific alertness, at least to direct our attention to the area of speculation which it points to. Many great discoveries have been made by probing unlikely sources. When Einstein was asked how he discovered relativity, he answered: "By challenging an axiom." Secondly, we have here a large body of information of a psychological, medical, and philosophical nature which, when sorted and analyzed, yields a transformed picture of the nature and destiny of man.

Nếu sau đó chúng ta có thể, cùng với Cayce, cuối cùng đi đến tin tưởng vào tính hợp lệ của những tài liệu kỳ lạ này, và lời giải thích cho định mệnh con người mà chúng đề xuất, chúng ta thấy mình sở hữu một khối lượng thông tin phi thường. Trước hết, chúng ta có ở đây một lượng lớn bằng chứng gián tiếp ủng hộ một nguyên tắc cách mạng, luân hồi. Nếu chúng ta không thể chấp nhận bằng chứng là hoàn toàn thuyết phục, có vẻ đáng giá, vì sự cảnh giác khoa học, ít nhất là hướng sự chú ý của chúng ta đến khu vực suy đoán mà nó chỉ ra. Nhiều khám phá vĩ đại đã được thực hiện bằng cách thăm dò các nguồn không có khả năng. Khi Einstein được hỏi làm thế nào ông phát hiện ra thuyết tương đối, ông trả lời: "Bằng cách thách thức một tiên đề." Thứ hai, chúng ta có ở đây một lượng lớn thông tin về tâm lý học, y học, và triết học mà khi được sắp xếp và phân tích, mang lại một bức tranh biến đổi về bản chất và định mệnh của con người.

In those twenty-two years, a procession of suffering and bewildered humanity passed in review before the profound insight of Cayce's hypnotic clairvoyance. Physical and psychological ills of every description preoccupied these people; like the psalmist, who cried in uncomprehending anguish, they wanted to know *Why has this thing come upon me?*

Trong hai mươi hai năm đó, một đoàn người đau khổ và bối rối đã đi qua trước cái nhìn sâu sắc sâu sắc của khả năng thông nhãn thôi miên của Cayce. Những căn bệnh thể chất và tâm lý đủ loại đã chiếm lĩnh những người này; giống như người viết thánh vịnh, người đã khóc trong sự đau khổ không hiểu, họ muốn biết *Tại sao điều này lại xảy ra với tôi?*

Not all cases were of desperate or tragic proportions— many of the past-life histories of these people were of no greater dramatic interest than the commonplace, ordinary lives they were leading in the present. But invariably, whether their problem was mild or severe, it was demonstrated that their

Không phải tất cả các trường hợp đều có tỷ lệ tuyệt vọng hoặc bi thảm—nhiều lịch sử cuộc sống trước đây của những người này không có sự quan tâm kịch tính lớn hơn cuộc sống bình thường, tầm thường mà họ đang sống trong hiện tại. Nhưng luôn luôn, dù vấn đề của họ nhẹ hay nặng, nó đã được chứng minh rằng

situation of the present was a link in a chain of se- [44] quence that had begun centuries ago. In case after case, people were shown the cosmic relevance of their disease or their frustration. This knowledge had a transforming effect upon their lives; insight into the long-range pertinence of their situation enabled them to achieve dynamic equilibrium at higher levels of integration.

tình huống của họ trong hiện tại là một liên kết trong một chuỗi [44] trình tự đã bắt đầu từ nhiều thế kỷ trước. Trong trường hợp này đến trường hợp khác, mọi người đã được chỉ ra sự liên quan vũ trụ của bệnh tật hoặc sự thất vọng của họ. Kiến thức này đã có một tác động biến đổi lên cuộc sống của họ; sự thấu hiểu về sự liên quan lâu dài của tình huống của họ đã cho phép họ đạt được sự cân bằng động ở các mức độ tích hợp cao hơn.

If the validity of these readings can be accepted, then their staggering implications must be considered. Their importance certainly does not lie in the fact that they present a new theory to the world—the theory itself is an ancient one, found among many widely separated peoples in every continent of the world. The importance of the Cayce readings lies rather in two things. One is that here, for the first time in the Western world, specific, well-defined, coherent, and psychologically credible accounts have been given of the presumable past lives of many individuals. The second is that here, for the first time in the known history of the world, these accounts were kept in record form such as to be available to the general public.

Nếu tính hợp lệ của những lần đọc này có thể được chấp nhận, thì những ý nghĩa đáng kinh ngạc của chúng phải được xem xét. Tầm quan trọng của chúng chắc chắn không nằm ở chỗ chúng trình bày một lý thuyết mới cho thế giới —lý thuyết này là một lý thuyết cổ xưa, được tìm thấy trong số nhiều dân tộc cách xa nhau trên mọi lục địa của thế giới. Tầm quan trọng của các lần đọc của Cayce nằm ở hai điều. Một là ở đây, lần đầu tiên trong thế giới phương Tây, các bản tường trình cụ thể, rõ ràng, mạch lạc và có thể tin cậy về mặt tâm lý đã được đưa ra về các cuộc sống trước đây có thể có của nhiều cá nhân. Thứ hai là ở đây, lần đầu tiên trong lịch sử được biết đến của thế giới, những bản tường trình này đã được giữ dưới dạng hồ sơ để có thể truy cập được cho công chúng.

Moreover, Cayce readings integrate the philosophy of the Orient with a Christian dynamics of living; new life is thereby imparted to both. Thus there is accomplished a much- needed synthesis between the two outlooks, introvert and ex- travert, which have respectively characterized the East and the West for so long.

Hơn nữa, các lần đọc của Cayce tích hợp triết lý của phương Đông với động lực sống của Cơ Đốc giáo; từ đó mang lại sức sống mới cho cả hai. Như vậy, một sự tổng hợp rất cần thiết giữa hai quan điểm, nội tâm và ngoại tâm, vốn đã đặc trưng cho phương Đông và phương Tây trong thời gian dài, đã được thực hiện.

But above all, the Cayce readings achieve a synthesis between science and religion. They do so by showing that the moral world is subject to laws of cause and effect as precise as those that govern the physical world. Human suffering, they make clear, is due not merely

Nhưng trên hết, các lần đọc của Cayce đạt được sự tổng hợp giữa khoa học và tôn giáo. Chúng làm điều này bằng cách chỉ ra rằng thế giới đạo đức cũng tuân theo các định luật nhân quả chính xác như những định luật chi phối thế giới vật chất. Sự đau khổ của con người, họ làm

to materialistic mischance, but rather to errors of conduct and thinking; the inequalities of human birth and human capacity do not arise from the capriciousness of the Creator or the blind mechanism of heredity, they arise from merits and demerits of past life behavior. All pain and all limitation have an educative purpose; deformities and afflictions are of moral origin; and all man's agonies are lessons in a long-term school for wisdom and perfection.

rõ, không chỉ do sự bất hạnh vật chất, mà còn do những sai lầm trong hành vi và tư duy; sự bất bình đẳng trong sinh và năng lực của con người không phát sinh từ sự thất thường của Đấng Tạo Hóa hay cơ chế mù quáng của di truyền, mà từ công và tội của hành vi trong quá khứ. Mọi đau đớn và mọi giới hạn đều có mục đích giáo dục; dị tật và bệnh tật có nguồn gốc đạo đức; và mọi đau khổ của con người đều là những bài học trong một trường học dài hạn về minh triết và sự hoàn thiện.

Chapter IV

Some Types of Physical Karma—Một số loại Nghiệp Vật Lý

THE lame, the deaf, the deformed, the blind, the incurable— these are perhaps the most conspicuous examples of human suffering. When we see such an affliction in another, we are moved to pity of the deepest kind. When we experience such an affliction ourselves, and know its sad frustrations, we begin bitterly to question the ways of God to man. JTTry has this thing happened to me? we ask plaintively. Why has it happened to *me?*

Người què, người điếc, người dị tật, người mù, người không thể chữa trị—đây có lẽ là những ví dụ nổi bật nhất về sự đau khổ của con người. Khi chúng ta thấy một sự đau khổ như vậy ở người khác, chúng ta cảm động bởi lòng thương xót sâu sắc nhất. Khi chúng ta tự mình trải qua một sự đau khổ như vậy, và biết những thất vọng buồn bã của nó, chúng ta bắt đầu cay đắng đặt câu hỏi về cách thức của Thượng đế đối với con người. Tại sao điều này lại xảy ra với tôi? Chúng ta hỏi một cách ai oán. Tại sao nó lại xảy ra với *tôi?*

Job was known to be one of the most righteous and patient of men. He suffered the loss of all his worldly goods and even of all his children with anguish in his heart but not a word of complaint. But when, as a final test, the devil inflicted his body with loathsome boils, then did Job for the first time curse God and for the first time cry out in desperation for the why of his affliction. "Teach me, and I will hold my tongue," he exclaimed *"and cause me to understand wherein I have erred!"*

Job được biết đến là một trong những người công chính và kiên nhẫn nhất. Ông chịu mất tất cả tài sản thế gian và thậm chí cả con cái của mình với nỗi đau trong lòng nhưng không một lời phàn nàn. Nhưng khi, như một thử thách cuối cùng, quỷ dữ gây ra cho cơ thể ông những vết nhọt ghê tởm, thì Job lần đầu tiên nguyền rủa Thượng đế và lần đầu tiên kêu lên trong tuyệt vọng về lý do của sự đau khổ của mình. "Hãy dạy tôi, và tôi sẽ giữ im lặng," ông thốt lên *"và khiến tôi hiểu tôi đã sai ở đâu!"*

This belief that suffering must be due to wrongdoing of some kind has been discarded by the modern mind as a superstition of outworn religions; few people nowadays are inclined to think of suffering in terms of "sin." Yet in the view of the Cayce readings, sin and suffering *have* an exact cause- and-effect relationship, even though the point of origin of the sin may be hidden from view.

Niềm tin rằng đau khổ phải do một loại sai lầm nào đó đã bị tâm trí hiện đại loại bỏ như một mê tín của các tôn giáo lỗi thời; ngày nay ít người có xu hướng nghĩ về đau khổ theo thuật ngữ "tội lỗi." Tuy nhiên, theo quan điểm của các lần đọc của Cayce, tội lỗi và đau khổ *có* một mối quan hệ nhân quả chính xác, mặc dù điểm xuất phát của tội lỗi có thể bị che giấu khỏi tầm nhìn.

In order to understand this idea, which is basic to the Cayce readings, it is essential to know the meaning of the word *karma* because this word is the only one that expresses the sin-suffering causal relationship. Karma is a Sanskrit word literally meaning action; in

Để hiểu ý tưởng này, vốn là cơ bản cho các lần đọc của Cayce, điều cần thiết là phải biết ý nghĩa của từ *nghiệp* vì từ này là từ duy nhất diễn tả mối quan hệ nhân quả giữa tội lỗi và đau khổ. Nghiệp là một từ tiếng Phạn có nghĩa đen là hành động; tuy nhiên, trong tư tưởng

philosophic thought, however [46], it has come to mean the law of cause and effect, or action and reaction, to which all human conduct is subject. Emerson, who was steeped in the Brahmic philosophy of India, referred to this concept as the law of compensation. Christ formulated it very concisely when he said, "Whatsoever a man soweth, that shall he also reap." Newton's third law of motion, namely that every action has its reaction which is equal and opposite, applies as much to the moral law as to the law of physics.

triết học [46], nó đã trở thành nghĩa là định luật nhân quả, hoặc hành động và phản ứng, mà tất cả hành vi của con người đều phải tuân theo. Emerson, người đã thấm nhuần triết lý Brahmic của Ấn Độ, đã gọi khái niệm này là định luật bù trừ. Đức Christ đã diễn đạt nó rất ngắn gọn khi Ngài nói, "Người gieo gì, sẽ gặt nấy." Định luật thứ ba của Newton về chuyển động, cụ thể là mọi hành động đều có phản ứng bằng và ngược chiều, áp dụng cho cả định luật đạo đức cũng như định luật vật lý.

The Cayce life readings are fascinating by virtue of the fact that they trace human afflictions and limitations of the present to specific conduct in the past and thus bring the abstract notion of karma into sharper and more immediate focus. A thorough examination of these cases indicates that there are various types of karma. One type might well be called Boomerang Karma because, like the Australian boomerang, which when thrown returns to the thrower, a harmful action directed toward another person seems to rebound to the perpetrator of the action.

Các lần đọc về cuộc sống của Cayce rất hấp dẫn bởi thực tế là chúng truy tìm những đau khổ và giới hạn của con người trong hiện tại đến những hành vi cụ thể trong quá khứ và do đó đưa khái niệm trừu tượng về nghiệp vào tiêu điểm rõ ràng và tức thì hơn. Một cuộc kiểm tra kỹ lưỡng các trường hợp này chỉ ra rằng có nhiều loại nghiệp khác nhau. Một loại có thể được gọi là Nghiệp Boomerang vì, giống như boomerang của Úc, khi ném trở lại người ném, một hành động có hại hướng tới người khác dường như phản hồi lại người thực hiện hành động.

There are many instances of this type of karma in the Cayce files. One example, a college professor who had been born totally blind, heard about Cayce on a radio program called "Miracles of the Mind." He applied for a physical reading and experienced conspicuous improvement in health and vision by following its instructions, which included osteopathic adjustments, electrical treatments, and a change of diet. Within three months he had achieved 10 per cent vision in his left eye, which had been considered hopeless by eye specialists. The professor's life reading outlined four previous incarnations: one in America during the Civil War period, one in France during the Crusades, one in

Có nhiều trường hợp loại nghiệp này trong các hồ sơ của Cayce. Một ví dụ, một giáo sư đại học sinh ra hoàn toàn mù, nghe về Cayce trên một chương trình radio có tên "Những phép lạ của Tâm trí." Ông đã xin một lần đọc về thể chất và trải qua sự cải thiện rõ rệt về sức khỏe và thị lực bằng cách làm theo các hướng dẫn của nó, bao gồm điều chỉnh nắn xương, điều trị điện và thay đổi chế độ ăn uống. Trong vòng ba tháng, ông đã đạt được 10% thị lực ở mắt trái, vốn đã được các chuyên gia mắt coi là vô vọng. Lần đọc về cuộc sống của giáo sư này đã phác thảo bốn kiếp trước: một ở Mỹ trong thời kỳ Nội chiến, một ở Pháp trong thời kỳ Thập tự chinh, một ở Ba Tư khoảng năm 1000 trước Công nguyên, và một ở Atlantis, ngay trước

Persia about 1000 B.c., and one in Atlantis, just before its final submergence.

khi nó chìm hoàn toàn.

It was in Persia that he had set in motion the spiritual law which resulted in his blindness in the present. He had been a member of a barbaric tribe whose custom was to blind its enemies with red-hot irons, and it had been his office to do the blinding.

Chính ở Ba Tư mà ông đã khởi động định luật tinh thần dẫn đến sự mù lòa của ông trong hiện tại. Ông đã là thành viên của một bộ lạc man rợ có phong tục làm mù kẻ thù bằng sắt nung đỏ, và đó là nhiệm vụ của ông để thực hiện việc làm mù này.

The question inevitably arises here: How can an individual be held morally responsible for a duty imposed on him by the customs of the society in which he lives? This is a thoroughly valid question; it shall be discussed at some length in Chapter XXIH.

Câu hỏi không thể tránh khỏi ở đây là: Làm thế nào một cá nhân có thể bị coi là có trách nhiệm đạo đức đối với một nhiệm vụ được áp đặt lên anh ta bởi phong tục của xã hội mà anh ta sống? Đây là một câu hỏi hoàn toàn hợp lý; nó sẽ được thảo luận chi tiết trong Chương XXIII.

The second example worthy of note is that of a girl who earned her living as a manicurist and who had been afflicted with infantile paralysis at the age of one year. She was left [47] with both legs crippled and both feet stunted in size, to such a degree that she had to use crutches and braces.

Ví dụ thứ hai đáng chú ý là của một cô gái kiếm sống bằng nghề làm móng tay và đã bị bại liệt trẻ em khi mới một tuổi. Cô bị để lại [47] với cả hai chân bị tật và cả hai bàn chân bị teo nhỏ, đến mức cô phải sử dụng nạng và nẹp.

The karmic cause of her condition was attributed to an Atlantean incarnation in which through some means—whether through drugs or hypnosis or telepathy the reading does not specify—she made people "weak in limb and unable to do other than follow.... Thus we find the entity meeting itself in that very thing which it brought to others." ("The entity" is the term used by the readings to refer to the immortal individual who, for the sake of gaining experience on its path to perfection, incarnates again and again.)

Nguyên nhân nghiệp của tình trạng của cô được cho là do một kiếp sống ở Atlantis, trong đó thông qua một số phương tiện—dù là thông qua thuốc, thôi miên hay viễn cảm, lần đọc không chỉ rõ—cô đã khiến mọi người "yếu đuối ở chân tay và không thể làm gì khác ngoài việc tuân theo... Do đó, chúng ta thấy thực thể đang gặp chính mình trong điều mà nó đã mang đến cho người khác." ("Thực thể" là thuật ngữ được sử dụng trong các lần đọc để chỉ cá nhân bất tử, người, vì mục đích thu thập kinh nghiệm trên con đường đến sự hoàn thiện, tái sinh hết lần này đến lần khác.)

A third interesting example of Boomerang Karma is found in the case of a woman of forty who since childhood had suffered from symptoms which had been most recently diagnosed as allergies. When she ate certain foods—principally bread and all cereal grains

Một ví dụ thú vị thứ ba về Nghiệp Boomerang được tìm thấy trong trường hợp của một phụ nữ bốn mươi tuổi, người từ khi còn nhỏ đã bị các triệu chứng gần đây nhất được chẩn đoán là dị ứng. Khi cô ăn một số thực phẩm nhất định—chủ yếu là bánh mì và tất cả các loại ngũ

—she began to sneeze, as if the victim of hay fever. When she came in contact with certain materials—mainly shoe leather and plastic rims of glasses— she experienced excruciating neuritic pains in her left side. She had consulted innumerable doctors over the years, but the only relief she had ever had, she stated, resulted from hypnotic treatments when she was twenty-five. The relief lasted for six years; then the symptoms gradually returned.

cốc—cô bắt đầu hắt hơi, như thể là nạn nhân của sốt cỏ khô. Khi cô tiếp xúc với một số vật liệu nhất định—chủ yếu là da giày và gọng kính bằng nhựa—cô trải qua những cơn đau thần kinh dữ dội ở bên trái. Cô đã tham khảo ý kiến của vô số bác sĩ trong nhiều năm, nhưng sự giảm nhẹ duy nhất mà cô từng có, cô nói, là từ các liệu pháp thôi miên khi cô hai mươi lăm tuổi. Sự giảm nhẹ kéo dài trong sáu năm; sau đó các triệu chứng dần dần quay trở lại.

This woman's primary concern in obtaining a Cayce reading was to achieve a cure; but the Cayce clairvoyance included the karmic origin of her condition. "In another experience," the reading relates, "we find that this entity was a chemist, and used many of these things for the producing of itching in others. She therefore finds it in herself in the present.... The entity also used certain substances that caused the breath itself to be poisonous to others. Similarly, the entity now finds itself immediately poisoned in the presence of certain metals, plastics, odors, and leathers. If these leathers are tanned with oak, they do not harm the body. If they are tanned with the very same things that the entity once used to hinder someone else, they hinder the entity."

Mối quan tâm chính của người phụ nữ này khi nhận được một lần đọc của Cayce là để đạt được sự chữa lành; nhưng sự thông nhãn của Cayce bao gồm cả nguồn gốc nghiệp của tình trạng của cô. "Trong một trải nghiệm khác," lần đọc liên quan, "chúng ta thấy rằng thực thể này là một nhà hóa học, và đã sử dụng nhiều thứ này để gây ngứa cho người khác. Do đó, cô ấy tìm thấy nó trong chính mình trong hiện tại... Thực thể cũng đã sử dụng một số chất gây ra hơi thở của chính mình trở nên độc hại đối với người khác. Tương tự, thực thể hiện tại thấy mình ngay lập tức bị nhiễm độc trong sự hiện diện của một số kim loại, nhựa, mùi và da. Nếu những loại da này được thuộc với gỗ sồi, chúng không gây hại cho cơ thể. Nếu chúng được thuộc với chính những thứ mà thực thể từng sử dụng để cản trở người khác, chúng cản trở thực thể."

A second type of karma in the physical realm might be called Organismic Karma. It involves the misuse of the organism in one life, and results in an appropriate retribution arising from the organism in a succeeding life. A good example of this type of karma is to be seen in the case of a man of thirty-five who since infancy has suffered from digestive weakness. He needs constantly to limit himself to certain foods in certain combinations; yet even after taking these precautions, he requires several hours to digest a meal. Be- [48] cause of this

Một loại nghiệp thứ hai trong lĩnh vực vật lý có thể được gọi là Nghiệp Sinh Vật. Nó liên quan đến việc lạm dụng cơ thể trong một đời sống, và dẫn đến một sự trừng phạt thích đáng phát sinh từ cơ thể trong một đời sống kế tiếp. Một ví dụ tốt về loại nghiệp này có thể được thấy trong trường hợp của một người đàn ông ba mươi lăm tuổi, người từ khi còn nhỏ đã bị yếu tiêu hóa. Anh ta cần liên tục giới hạn bản thân với một số thực phẩm nhất định trong một số kết hợp nhất định; tuy nhiên, ngay cả sau khi thực hiện các biện pháp phòng ngừa này, anh

sensitivity, he frequently experiences inconveniences and social embarrassment.

ta cần vài giờ để tiêu hóa một bữa ăn. Vì sự nhạy cảm này, anh ta thường xuyên trải qua những bất tiện và xấu hổ xã hội.

The origin of his disability was attributed by the Cayce reading to an incarnation in the court of Louis XIII of France, when he had been a kind of escort and protector of the king, and an adviser on the king's wardrobe. His duties he had performed faithfully and well; however, he had one serious weakness—the weakness of gluttony. Even in a preceding life as a court physician in Persia he had been given to the pleasures of the table. Thus for two lifetimes he had committed the psychological sin of excess; the imbalance needed somehow to be equalized, and thus we find him forced, through predisposed bodily weakness, to become temperate in the present.

Nguồn gốc của sự khuyết tật của anh ta được cho là do lần đọc của Cayce cho một kiếp sống trong triều đình của Louis XIII của Pháp, khi anh ta là một loại hộ tống và bảo vệ của vua, và là một cố vấn về trang phục của vua. Nhiệm vụ của anh ta đã được thực hiện một cách trung thành và tốt đẹp; tuy nhiên, anh ta có một điểm yếu nghiêm trọng—điểm yếu của sự tham ăn. Ngay cả trong một kiếp sống trước đó với tư cách là một bác sĩ triều đình ở Ba Tư, anh ta đã bị cuốn hút vào những thú vui của bàn ăn. Do đó, trong hai kiếp sống, anh ta đã phạm tội tâm lý của sự quá mức; sự mất cân bằng cần được cân bằng lại bằng cách nào đó, và do đó chúng ta thấy anh ta bị buộc, thông qua sự yếu đuối cơ thể có sẵn, phải trở nên điều độ trong hiện tại.

A third type of physical karma which is frequently found in the Cayce readings might be given the name Symbolic Karma. This is perhaps the most surprising and most interesting type of karmic consequence among the physical cases.

Một loại nghiệp vật lý thứ ba thường được tìm thấy trong các lần đọc của Cayce có thể được đặt tên là Nghiệp Tượng Trưng. Đây có lẽ là loại hậu quả nghiệp ngạc nhiên và thú vị nhất trong số các trường hợp vật lý.

One of the early life readings was given for a young man who had suffered since early childhood from anemia. His father was a physician, and the boy had been given every known treatment for his condition, but to no avail. A malfunction which so stubbornly resists cure is highly suggestive of a deep-seated karmic cause. And, in fact, the life reading traced the condition to an incarnation in Peru, five lifetimes back, where the entity had ruthlessly seized control of the country, thereby becoming its ruler. "Much blood was shed," says the reading; "*hence anemia in the present.*"

Một trong những lần đọc về cuộc sống đầu tiên được thực hiện cho một thanh niên đã bị thiếu máu từ khi còn nhỏ. Cha của anh ta là một bác sĩ, và cậu bé đã được điều trị bằng mọi phương pháp điều trị được biết đến cho tình trạng của mình, nhưng không có kết quả. Một sự rối loạn chức năng mà kiên quyết chống lại sự chữa trị như vậy rất gợi ý về một nguyên nhân nghiệp sâu sắc. Và, thực tế, lần đọc về cuộc sống đã truy tìm tình trạng này đến một kiếp sống ở Peru, năm kiếp trước, nơi thực thể đã tàn nhẫn chiếm quyền kiểm soát đất nước, do đó trở thành người cai trị của nó. "Nhiều máu đã đổ," lần đọc nói; "*do đó thiếu máu trong hiện tại.*"

The significance of this phrase becomes fully apparent only when we compare the case with other examples of physical karma. It is clearly not a case of Organismic Karma, since the man's sin had not been that of misusing his own body through intemperances of any kind. It is not strictly speaking an example of Boomerang Karma either; for had it been this type, the young man would have been the victim, in battle, of a ruthless conqueror's slaughter—perhaps a young Pole, whose blood was shed by Hitler's troops.

Ý nghĩa của cụm từ này chỉ trở nên rõ ràng hoàn toàn khi chúng ta so sánh trường hợp này với các ví dụ khác về nghiệp vật lý. Rõ ràng đây không phải là một trường hợp của Nghiệp Sinh Vật, vì tội lỗi của người đàn ông không phải là lạm dụng cơ thể của chính mình thông qua sự không điều độ của bất kỳ loại nào. Nó cũng không phải là một ví dụ chính xác về Nghiệp Boomerang; vì nếu nó là loại này, thanh niên sẽ là nạn nhân, trong trận chiến, của sự tàn sát của một kẻ chinh phục tàn nhẫn —có lẽ là một thanh niên Ba Lan, người đã bị quân đội của Hitler giết chết.

Instead, we see that his own body became the field of slaughter; it became, as it were, the sacrificial altar on which his crime was expiated. This lifelong bodily deficiency constitutes a far more protracted form of educative justice than bloody death on a battlefield could possibly have accomplished. The entity once shed the blood of a people for whom he felt a conqueror's contempt; now he himself is a weakling, by virtue of his own bloodstream deficiency, and thus one part of his body has taken over his karma symbolically.

Thay vào đó, chúng ta thấy rằng cơ thể của chính anh ta đã trở thành trường hợp của sự tàn sát; nó trở thành, như thể, bàn thờ hy sinh mà trên đó tội ác của anh ta đã được chuộc tội. Sự thiếu hụt cơ thể suốt đời này tạo thành một hình thức công lý giáo dục kéo dài hơn nhiều so với cái chết đẫm máu trên chiến trường có thể đã thực hiện được. Thực thể đã từng đổ máu của một dân tộc mà anh ta cảm thấy khinh thường của một kẻ chinh phục; bây giờ chính anh ta là một kẻ yếu đuối, bởi vì sự thiếu hụt dòng máu của chính mình, và do đó một phần của cơ thể anh ta đã tiếp nhận nghiệp của anh ta một cách tượng trưng.

This might seem a fantastic notion if we were not prepared for it by the clinical findings of psychosomatic medicine. There was a time, not long ago, when it was believed that all diseases were physically caused. The advance of psychiatry demonstrated that at least some physical conditions were due to mental and emotional disturbances; and from this discovery branched what is known as psychosomatic medicine (from two Greek words: *psyche*—soul, and *soma*—body), a new but fully accredited development in the field of medicine.

Điều này có thể dường như là một ý tưởng kỳ lạ nếu chúng ta không được chuẩn bị cho nó bởi các phát hiện lâm sàng của y học tâm thể. Đã có một thời gian, không lâu trước đây, khi người ta tin rằng tất cả các bệnh đều do nguyên nhân vật lý. Sự tiến bộ của tâm thần học đã chứng minh rằng ít nhất một số điều kiện vật lý là do rối loạn tâm lý và cảm xúc; và từ phát hiện này đã phát sinh cái được gọi là y học tâm thể (từ hai từ Hy Lạp: *psyche*— linh hồn, và *soma*— cơ thể), một sự phát triển mới nhưng hoàn toàn được công nhận trong lĩnh vực y học.

Clinical practice in psychosomatic medicine

Thực hành lâm sàng trong y học tâm thể đã

has demonstrated that tensions of emotional origin, when they cannot be expressed in word or action, often express themselves symbolically in the body through a kind of "organ language." "For example," say Weiss and English, authors of the standard text in the field, *Psychosomatic Medicine,* "if a patient cannot swallow satisfactorily and no organic cause can be found, it may mean that there is something in the life situation of the patient that he 'cannot swallow.' Nausea, in the absence of organic disease, sometimes means that the patient 'cannot stomach' this or that environmental factor.... The patient who has lost his appetite and as a consequence has become severely undernourished is very often emotionally starved just as he is physically starved.... The organ which 'speaks' is most likely to be the organ whose function was in the ascendancy when environmental conditions were bad and produced pain (anxiety) in the mind. But constitutional predisposition, identification with a parent, or other factors, may also determine the 'choice of organ.' "

chứng minh rằng căng thẳng có nguồn gốc cảm xúc, khi không thể được biểu hiện bằng lời nói hoặc hành động, thường biểu hiện một cách tượng trưng trong cơ thể thông qua một loại "ngôn ngữ cơ quan." "Ví dụ," Weiss và English, tác giả của cuốn sách tiêu chuẩn trong lĩnh vực này, *Y học Tâm thể,* nói, "nếu một bệnh nhân không thể nuốt một cách thỏa đáng và không thể tìm thấy nguyên nhân hữu cơ, điều đó có thể có nghĩa là có điều gì đó trong tình huống cuộc sống của bệnh nhân mà anh ta 'không thể nuốt trôi.' Buồn nôn, trong trường hợp không có bệnh hữu cơ, đôi khi có nghĩa là bệnh nhân 'không thể chịu đựng' yếu tố môi trường này hay yếu tố môi trường khác... Bệnh nhân mất cảm giác thèm ăn và do đó trở nên suy dinh dưỡng nghiêm trọng thường bị đói cảm xúc cũng như bị đói vật lý... Cơ quan 'nói' có khả năng nhất là cơ quan có chức năng nổi bật khi điều kiện môi trường xấu và gây đau đớn (lo lắng) trong tâm trí. Nhưng sự dự đoán về cấu trúc, sự đồng nhất với cha mẹ, hoặc các yếu tố khác, cũng có thể xác định 'sự lựa chọn cơ quan.'"

There would seem to be a close correspondence between the "organ language" of psychosomatic medicine and what we have here termed Symbolic Karma. In the latter case it is as if there were so deep a feeling of guilt in the consciousness of the entity with regard to its sin, that the guilt Reeling was projected, or acted out, in the body itself—the choice of the organ being dependent on certain symbolic appropriateness.

Dường như có một sự tương ứng chặt chẽ giữa "ngôn ngữ cơ quan" của y học tâm thể và cái mà chúng ta đã gọi là Nghiệp Tượng Trưng. Trong trường hợp sau, dường như có một cảm giác tội lỗi sâu sắc trong tâm thức của thực thể liên quan đến tội lỗi của nó, rằng cảm giác tội lỗi đã được phóng chiếu, hoặc diễn ra, trong chính cơ thể—sự lựa chọn cơ quan phụ thuộc vào một số sự phù hợp tượng trưng.

Here are a few typical examples of the many instances of such symbolic retribution in the Cayce files. In a severe case of asthma, the sufferer was told: "You cannot press the life out of others without seeming at times to have it pressed out of oneself." A person who was

Dưới đây là một vài ví dụ điển hình về nhiều trường hợp trả thù tượng trưng như vậy trong các hồ sơ của Cayce. Trong một trường hợp hen suyễn nghiêm trọng, người bệnh được nói: "Bạn không thể ép cuộc sống ra khỏi người khác mà không có lúc dường như có nó bị ép ra

deaf was admonished: “Then do not close your ears again to those who plead for aid.” (This entity had been a nobleman at the time of the French Revolution.) A sufferer with tuberculosis of the spine was informed: “The entity thwarted others and is meeting it now in himself.” A victim of progressive muscular atrophy learned [50] that: “This is not merely the atrophy of the nerves and muscles of the lower limbs; it is the result of what you built in your life and the life of others in other experiences.”

khỏi chính mình.” Một người bị điếc được cảnh báo: “Vậy thì đừng đóng tai của bạn lại với những người cầu xin sự giúp đỡ.” (Thực thể này đã là một quý tộc vào thời kỳ Cách mạng Pháp.) Một người bị bệnh lao cột sống được thông báo: “Thực thể đã cản trở người khác và đang gặp nó bây giờ trong chính mình.” Một nạn nhân của teo cơ tiến triển đã học được [50] rằng: “Đây không chỉ là sự teo của các dây thần kinh và cơ bắp của các chi dưới; nó là kết quả của những gì bạn đã xây dựng trong cuộc sống của bạn và cuộc sống của người khác trong các trải nghiệm khác.”

Perhaps the most striking case of Symbolic Karma in the files is that of a young boy of eleven who had been a chronic bed-wetter since the age of two. The case is worth discussing at some length because of the rather unusual nature of the boy’s cure.

Có lẽ trường hợp nổi bật nhất của Nghiệp Tượng Trưng trong các hồ sơ là của một cậu bé mười một tuổi đã bị đái dầm mãn tính từ khi hai tuổi. Trường hợp này đáng được thảo luận chi tiết vì tính chất khá bất thường của việc chữa trị cho cậu bé.

As a baby, he was a very quiet child; he gave his parents no difficulty until the time of the birth of a second child, when he began to wet his bed during the night. This became a regular nightly occurrence. Both parents were aware of the fact that a first child may feel insecure at the time of the birth of another, and frequently revert to infantile habits for the sake of regaining attention and supremacy. Every effort was made to show the boy that he had not been replaced in their affections by the baby sister, but the bed-wetting continued.

Khi còn là một đứa trẻ, cậu là một đứa trẻ rất yên tĩnh; cậu không gây khó khăn cho cha mẹ cho đến khi sinh đứa con thứ hai, khi cậu bắt đầu đái dầm vào ban đêm. Điều này trở thành một sự kiện hàng đêm thường xuyên. Cả hai cha mẹ đều nhận thức được thực tế rằng một đứa con đầu lòng có thể cảm thấy không an toàn vào thời điểm sinh một đứa trẻ khác, và thường quay trở lại thói quen trẻ con để giành lại sự chú ý và quyền tối cao. Mọi nỗ lực đã được thực hiện để cho cậu bé thấy rằng cậu không bị thay thế trong tình cảm của họ bởi em gái, nhưng việc đái dầm vẫn tiếp tục.

Finally, when the boy was three, the parents decided to consult a psychiatrist. For over a year he was under psychiatric care; when the parents saw that the condition would not yield even to psychiatry, the treatment was discontinued. For five years thereafter the boy continued to wet the bed every night. The parents consulted every known specialist, tried every known treatment—all to no avail.

Cuối cùng, khi cậu bé ba tuổi, cha mẹ quyết định tham khảo ý kiến của một nhà tâm lý học. Trong hơn một năm, cậu đã được chăm sóc tâm lý; khi cha mẹ thấy rằng tình trạng sẽ không nhượng bộ ngay cả với tâm lý học, việc điều trị đã bị ngừng. Trong năm năm sau đó, cậu bé tiếp tục đái dầm mỗi đêm. Cha mẹ đã tham khảo ý kiến của mọi chuyên gia được biết đến, thử mọi phương pháp điều trị được

At the age of eight the childish habit still persisted. Once again the parents decided to seek the help of a psychiatrist. There followed two more years of treatment which proved helpful to his general personality growth, but the condition continued. In his tenth year, after two years of fruitless trial, psychiatric treatment was abandoned.

biết đến—tất cả đều không có kết quả. Ở tuổi tám, thói quen trẻ con vẫn tiếp tục. Một lần nữa, cha mẹ quyết định tìm kiếm sự giúp đỡ của một nhà tâm lý học. Sau đó là hai năm điều trị nữa, điều này đã chứng minh hữu ích cho sự phát triển tính cách chung của cậu, nhưng tình trạng vẫn tiếp tục. Trong năm thứ mười của cậu, sau hai năm thử nghiệm vô ích, việc điều trị tâm lý đã bị bỏ rơi.

When the boy was eleven, the parents heard of the work of Edgar Cayce, and the father determined to obtain a reading on the peculiar case of his son. According to the boy's life reading, in the life previous to the present he had been a minister of the gospel in early Puritan days, at the time of the witchcraft trials; he had been active in punishing supposed witches by ducking them, on a stool, into a pond.

Khi cậu bé mười một tuổi, cha mẹ nghe về công việc của Edgar Cayce, và cha quyết định nhận một lần đọc về trường hợp đặc biệt của con trai mình. Theo lần đọc về cuộc sống của cậu bé, trong kiếp sống trước đó, cậu đã là một mục sư của phúc âm trong những ngày đầu của người Thanh giáo, vào thời điểm các phiên tòa phù thủy; cậu đã tích cực trong việc trừng phạt những phù thủy bị cho là bằng cách nhấn chìm họ, trên một cái ghế, vào một cái ao.

This karmic explanation given, the reading held out definite hope for cure. The parents were told to use suggestion on the boy before he went to sleep at night; the implication was that the suggestion should be of a spiritual rather than a physical nature.

Giải thích nghiệp này được đưa ra, lần đọc đã đưa ra hy vọng rõ ràng cho sự chữa trị. Cha mẹ được yêu cầu sử dụng gợi ý cho cậu bé trước khi cậu đi ngủ vào ban đêm; ý nghĩa là gợi ý nên mang tính chất tinh thần hơn là vật lý.

Soon after obtaining the reading, the mother sat by the boy's bedside one night, and waited until he was about to drop off to sleep. She then began to repeat these words, in a slow, monotonous voice: "You are good and kind. You are going to make many people happy. You are going to help everyone with whom you come in contact.... You are good and kind..." The same idea was expressed in various forms for perhaps five or ten minutes to the now sleeping boy.

Ngay sau khi nhận được lần đọc, mẹ ngồi bên giường cậu bé một đêm, và chờ đợi cho đến khi cậu sắp ngủ. Sau đó, bà bắt đầu lặp lại những lời này, bằng một giọng chậm rãi, đơn điệu: "Con là người tốt và tử tế. Con sẽ làm cho nhiều người hạnh phúc. Con sẽ giúp đỡ mọi người mà con tiếp xúc... Con là người tốt và tử tế..." Ý tưởng tương tự được diễn đạt dưới nhiều hình thức khác nhau trong khoảng năm hoặc mười phút cho cậu bé đang ngủ.

That night, for the first time in almost nine years, the boy did not wet the bed. For several months the mother continued the suggestions, always in the same vein; not

Đêm đó, lần đầu tiên trong gần chín năm, cậu bé không đái dầm. Trong vài tháng, mẹ tiếp tục các gợi ý, luôn theo cùng một hướng; không một lần nào, trong thời gian đó, tình

once, in that period, did the condition recur. Gradually she found it possible to give the suggestion only once a week; and finally not even that was necessary. The boy was completely cured.

trạng tái phát. Dần dần bà thấy có thể đưa ra gợi ý chỉ một lần một tuần; và cuối cùng không cần thiết nữa. Cậu bé đã hoàn toàn được chữa khỏi.

There are several interesting features in this case. That on the very first night of the trial the suggestion broke a habit of nine years' standing is in itself a fact of singular interest, yet had the mother not been a woman of trained intelligence and unquestioned integrity one might almost imagine the circumstance to have been exaggerated. She is a lawyer and a trusted member of a District Attorney's staff; she is not gullible or superstitious or dishonest.

Có một số đặc điểm thú vị trong trường hợp này. Rằng ngay trong đêm đầu tiên của thử nghiệm, gợi ý đã phá vỡ một thói quen kéo dài chín năm là một thực tế đáng chú ý, nhưng nếu mẹ không phải là một người phụ nữ có trí tuệ được đào tạo và sự chính trực không thể nghi ngờ, người ta có thể tưởng tượng rằng hoàn cảnh đã bị phóng đại. Bà là một luật sư và là một thành viên đáng tin cậy của đội ngũ Luật sư Quận; bà không dễ tin hay mê tín hay không trung thực.

The second singular feature of the case is that the suggestion which proved so efficacious mentioned nothing about not wetting the bed. It was not directed to the boy's physical consciousness at all, but rather to what might be called his spiritual consciousness. That is to say, it was directed to the consciousness of guilt which he carried over from his Salem in* carnation, and which had been symbolically expressed, through an appropriate kidney mechanism, in his own body. He once ducked others, or was responsible for their ducking; now he felt obscurely the need for retribution upon himself.

Đặc điểm đặc biệt thứ hai của trường hợp này là gợi ý đã chứng minh hiệu quả không đề cập gì đến việc không đái dầm. Nó không được hướng đến ý thức vật lý của cậu bé chút nào, mà là đến cái có thể gọi là ý thức tinh thần của cậu. Nghĩa là, nó được hướng đến ý thức tội lỗi mà cậu mang theo từ kiếp sống ở Salem, và đã được biểu hiện tượng trưng, thông qua một cơ chế thận thích hợp, trong cơ thể của chính cậu. Cậu đã từng nhấn chìm người khác, hoặc chịu trách nhiệm cho việc nhấn chìm của họ; bây giờ cậu cảm thấy mơ hồ nhu cầu chuộc tội cho chính mình.

Though in this life the child had not harmed anyone, a certain stratum of his mind still doubted his own kindness, his own social acceptability, because of the persistent memory of the cruel punishment he had once inflicted upon others. The suggestion reached that particular stratum, reassured him that his guilt had been, or could be, expiated through social service and kindness, and consequently erased the necessity for further symbolic retribution.

Mặc dù trong cuộc sống này, đứa trẻ không làm hại ai, một tầng lớp nhất định trong tâm trí của cậu vẫn nghi ngờ lòng tốt của chính mình, khả năng chấp nhận xã hội của chính mình, vì ký ức dai dẳng về hình phạt tàn nhẫn mà cậu đã từng gây ra cho người khác. Gợi ý đã đến được tầng lớp cụ thể đó, trấn an cậu rằng tội lỗi của cậu đã được, hoặc có thể được, chuộc tội thông qua dịch vụ xã hội và lòng tốt, và do đó xóa bỏ sự cần thiết cho sự trả thù tượng trưng thêm nữa.

The boy has since become well adjusted; he is well liked, popular, a good student, and a leader. The initial introversion of his nature has been so well modified that on a Johnson O'Connor Human Engineering Laboratory test he was rated as a perfectly well-adjusted extravert. For this change in personality the mother feels that credit should be given in part to the psychiatric treatment, in part to the Cayce reading.

Cậu bé từ đó đã trở nên thích nghi tốt; cậu được yêu thích, phổ biến, là một học sinh giỏi, và là một người lãnh đạo. Sự nội tâm ban đầu của bản chất của cậu đã được điều chỉnh tốt đến mức trong một bài kiểm tra của Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Nhân sự Johnson O'Connor, cậu được đánh giá là một người ngoại tâm hoàn toàn thích nghi tốt. Đối với sự thay đổi trong tính cách này, mẹ cảm thấy rằng một phần công lao nên được dành cho việc điều trị tâm lý, một phần cho lần đọc của Cayce.

Now, at the age of sixteen, one of the boy's marked char- [52] acteristics, according to the observation of both parents, is a great tolerance of other people. For any defect of character in other people he finds some psychological explanation, some justification. It would seem, therefore, that the intolerance of which his physical disability was the symbolic selfchastisement had been transmuted into an active tolerance. The equilibrium has been so thoroughly re-established that the physical karma could justly be withdrawn.

Bây giờ, ở tuổi mười sáu, một trong những đặc điểm nổi bật của cậu bé, theo quan sát của cả hai cha mẹ, là sự khoan dung lớn đối với người khác. Đối với bất kỳ khuyết điểm nào của người khác, cậu tìm thấy một số giải thích tâm lý, một số biện minh. Do đó, dường như sự không khoan dung mà khuyết tật vật lý của cậu là sự tự trừng phạt tượng trưng đã được chuyển hóa thành một sự khoan dung tích cực. Sự cân bằng đã được tái lập hoàn toàn đến mức nghiệp vật lý có thể được rút lại một cách công bằng.

As we review these cases of karmic action we find that certain generalizations can be made about them. Karma has often been defined as action-reaction; this definition is sub-stantiated in the Cayce readings. But the retributive reaction which characterizes all karma is usually neither exact nor literal. The blind professor, for example, who once blinded his enemies with irons was not born this time into a barbaric tribe; he did not, as a young man, become the victim of an alien tribesman's cruelty in having his eyes branded out. Instead he was bom, already blind, in modem twentieth-century society, and in no respect were the events of his present life exact duplicates of the earlier life.

Khi chúng ta xem xét những trường hợp hành động nghiệp này, chúng ta thấy rằng có thể đưa ra một số tổng quát về chúng. Nghiệp thường được định nghĩa là hành động-phản ứng; định nghĩa này được chứng thực trong các lần đọc của Cayce. Nhưng phản ứng trả thù đặc trưng cho tất cả nghiệp thường không chính xác cũng không theo nghĩa đen. Ví dụ, giáo sư mù, người đã từng làm mù kẻ thù của mình bằng sắt, không được sinh ra lần này trong một bộ lạc man rợ; ông không, khi còn trẻ, trở thành nạn nhân của sự tàn ác của một người bộ lạc ngoại bang khi bị đốt mắt. Thay vào đó, ông được sinh ra, đã mù, trong xã hội hiện đại thế kỷ hai mươi, và không có sự kiện nào trong cuộc sống hiện tại của ông là bản sao chính xác của cuộc sống trước đó.

This and other comparable examples leads us to generalize that: *Karma is a psychological law and acts primarily in the psychological realm, the physical circumstances being merely the means whereby the psychological purpose is fulfilled. Therefore the reversal or reaction on the objective physical plane is not exact, but only approximate; on the psychological plane, the reversal is more nearly exact.*

Điều này và các ví dụ tương tự khác dẫn chúng ta đến tổng quát rằng: *Nghiệp là một định luật tâm lý và hành động chủ yếu trong lĩnh vực tâm lý, các hoàn cảnh vật lý chỉ là phương tiện để mục đích tâm lý được hoàn thành. Do đó, sự đảo ngược hoặc phản ứng trên mặt phẳng vật lý khách quan không chính xác, mà chỉ là gần đúng; trên mặt phẳng tâm lý, sự đảo ngược gần như chính xác hơn.*

Another generalization appears warranted with regard to the agency of the reaction. In no case in the Cayce files was the present-life affliction found to have been instigated by a former victim of the person in question. That is to say, the professor was bom blind; no indication was given that his parents had been former victims of his. The manicurist who was the victim of polio did not, so far as can be determined, receive the contagion from one of her former victims in Atlantis. The person cursed with digestive weakness suffered it with respect to a different stomach from the one which he first abused. In short, the reaction or retribution would seem to arise, not from the identical individual or the identical organism whereon the act was first committed, but rather from the same field wherein the action was directed. A few diagrams may make this generalization clear.

Một tổng quát khác dường như được bảo đảm liên quan đến cơ quan của phản ứng. Trong không có trường hợp nào trong các hồ sơ của Cayce, sự đau khổ trong cuộc sống hiện tại được tìm thấy là do một nạn nhân trước đây của người đó gây ra. Nghĩa là, giáo sư được sinh ra mù; không có chỉ dẫn nào cho thấy cha mẹ của ông đã từng là nạn nhân trước đây của ông. Người làm móng tay, người là nạn nhân của bệnh bại liệt, không, theo như có thể xác định, nhận được sự lây nhiễm từ một trong những nạn nhân trước đây của cô ở Atlantis. Người bị nguyền rủa với sự yếu đuối tiêu hóa đã chịu đựng nó với một dạ dày khác với cái mà anh ta đã lạm dụng đầu tiên. Tóm lại, phản ứng hoặc sự trả thù dường như phát sinh, không phải từ cá nhân giống hệt hoặc cơ thể giống hệt nơi hành động đầu tiên được thực hiện, mà từ cùng một lĩnh vực mà hành động được hướng đến. Một vài sơ đồ có thể làm rõ tổng quát này.

When we address a letter to John Doe, 614 Birch Street, Madison, Wisconsin, we are specifying four successively [53] larger environments which encircle the person called John Doe. Like John Doe, the spiritual ego finds itself, when it assumes material form on the physical plane, in several concentric environments. These environments not only surround the ego; they offer it spheres or fields of operation.

Khi chúng ta gửi một lá thư đến John Doe, 614 Birch Street, Madison, Wisconsin, chúng ta đang chỉ định bốn môi trường lớn dần bao quanh người được gọi là John Doe. Giống như John Doe, chân ngã tinh thần thấy mình, khi nó đảm nhận hình thức vật chất trên mặt phẳng vật lý, trong một số môi trường đồng tâm. Những môi trường này không chỉ bao quanh chân ngã; chúng cung cấp cho nó các lĩnh vực hoặc trường hoạt động.

The analysis of what constitutes the ego's

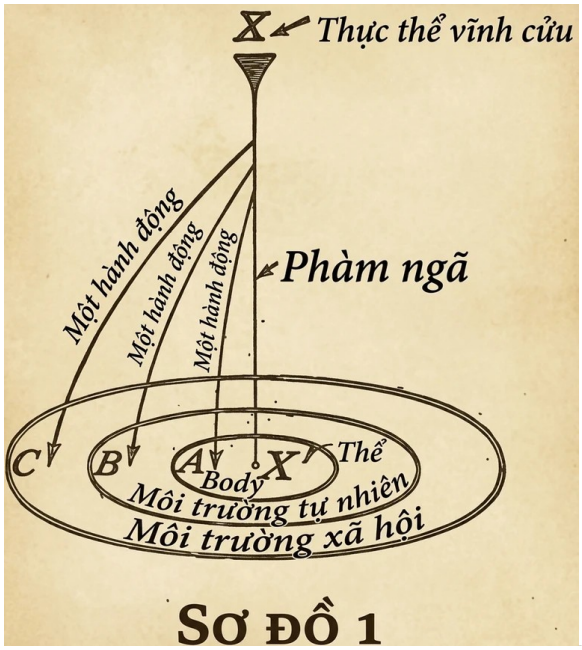
Phân tích những gì cấu thành các lĩnh vực

spheres of operation can be made in a variety of ways and more or less minutely. But there would seem to be three major fields on which the ego imposes its will: first, its own body (variously subdivided into its numerous organs and capacities, and also, perhaps, into its subtler and more etheric aspects); second, its natural environment (in the sense of all external physical surroundings); and third, its social environment (meaning all the persons with whom it has relationships).

hoạt động của chân ngã có thể được thực hiện theo nhiều cách khác nhau và ít nhiều chi tiết. Nhưng dường như có ba lĩnh vực chính mà chân ngã áp đặt ý chí của mình: đầu tiên, cơ thể của chính nó (được chia nhỏ thành nhiều cơ quan và khả năng của nó, và cũng có thể, vào các khía cạnh tinh tế và dĩ thái hơn của nó); thứ hai, môi trường tự nhiên của nó (theo nghĩa của tất cả các môi trường vật lý bên ngoài); và thứ ba, môi trường xã hội của nó (nghĩa là tất cả những người mà nó có mối quan hệ).

Diagram 1 illustrates these concentric fields.

Sơ đồ 1 minh họa các trường đồng tâm này.



Sơ đồ 1

The letter X represents the immortal entity who, at the point X', finds itself in embodied form. The entity XX' is surrounded by the three major fields of action: A, his own body, B, the natural world, C, other human beings. The arrows radiating from XX' to circles A, B, and C signify willed actions affecting these fields.

Chữ X đại diện cho thực thể bất tử, người, tại điểm X', thấy mình trong hình thức hiện thân. Thực thể XX' được bao quanh bởi ba lĩnh vực hành động chính: A, cơ thể của chính nó, B, thế giới tự nhiên, C, những người khác. Các mũi tên phát ra từ XX' đến các vòng tròn A, B và C biểu thị các hành động có ý chí ảnh hưởng đến các trường này.

Diagram 2 illustrates the reactions arising from these fields and affecting XX' as a consequence of his original acts. Thus if XX'

Sơ đồ 2 minh họa các phản ứng phát sinh từ các trường này và ảnh hưởng đến XX' như là hậu quả của các hành động ban đầu của nó. Do

misuses his body (A) through overeating, a bodily reaction will arise from that same area in the present or in a future life. The fact that he may have a different body is of no importance; the field of operation is the same, and the displacement of equilibrium can be corrected in one place as well as another.

đó, nếu XX' lạm dụng cơ thể của mình (A) thông qua việc ăn quá nhiều, một phản ứng cơ thể sẽ phát sinh từ cùng một khu vực trong hiện tại hoặc trong một cuộc sống tương lai. Thực tế là anh ta có thể có một cơ thể khác không quan trọng; trường hoạt động là giống nhau, và sự mất cân bằng có thể được điều chỉnh ở một nơi cũng như ở nơi khác.

This concept may seem less strange if we regard it in the light of a simple analogy from a tennis game. Suppose that two people are engaged in an amateur tennis match and have

reached the crucial score of 5-5 in games when they are interrupted because of the expiration of their court permit. The excitement of the contest impels them to go to another park nearby and engage another court, whereupon, half an hour later, they resume their match. The scene of operation is different, but the score remains unaffected; their friendly rivalry demands that they begin from the same tie score where they found themselves at the time of the interruption. It must be noted that this score, which is their principal concern, is an intangible in the sense that it cannot be seen; but it is fully

Khái niệm này có thể dường như ít kỳ lạ hơn nếu chúng ta xem xét nó dưới ánh sáng của một phép tương tự đơn giản từ một trận đấu tennis. Giả sử rằng hai người đang tham gia vào một trận đấu tennis nghiệp dư và đã đạt đến điểm số quan trọng là 5-5 trong các trò chơi khi họ bị gián đoạn vì hết hạn giấy phép sân của họ. Sự phấn khích của cuộc thi thúc đẩy họ đến một công viên khác gần đó và tham gia một sân khác, sau đó, nửa giờ sau, họ tiếp tục trận đấu của mình. Cảnh hoạt động là khác nhau, nhưng điểm số vẫn không bị ảnh hưởng; sự cạnh tranh thân thiện của họ đòi hỏi họ bắt đầu từ cùng một điểm hòa mà họ đã tìm thấy mình tại thời điểm gián đoạn. Cần lưu ý rằng điểm số này, vốn là mối quan tâm chính của họ, là một điều vô hình theo nghĩa là nó không thể được nhìn thấy; nhưng nó hoàn toàn

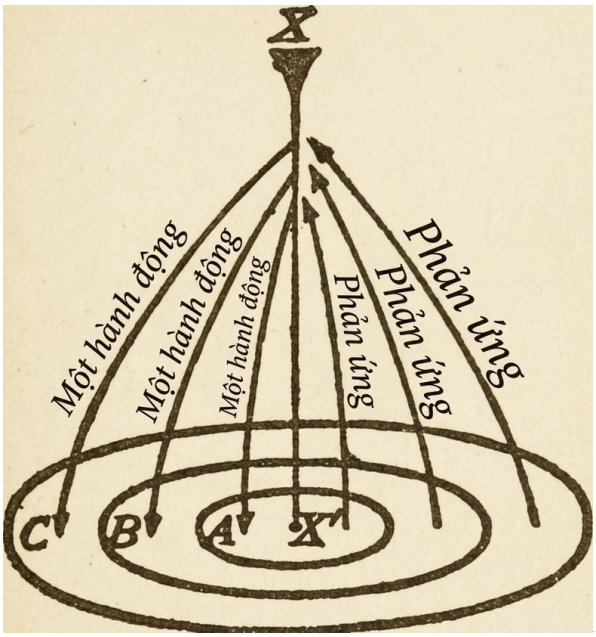


DIAGRAM 2 as real as the visible court upon which the players are engaged. Similarly with the score of the spirit in its contests with materiality, and the court of the body upon which the contest takes place.

Sơ đồ 2 thực sự như sân có thể nhìn thấy mà các người chơi đang tham gia. Tương tự với điểm số của tinh thần trong các cuộc thi của nó với vật chất, và sân của cơ thể mà cuộc thi diễn ra.

To continue with our explanation of Diagram 2: if XX' wantonly destroys forests or constructively uses minerals (Field B), the reaction will arise from the same field later to bring him future misfortune or fortune with respect to forests or minerals. There are many examples of this type of reaction in the Cayce files.

Để tiếp tục với giải thích của chúng ta về Sơ đồ 2: nếu XX' phá hủy rừng một cách vô ý hoặc sử dụng khoáng sản một cách xây dựng (Trường B), phản ứng sẽ phát sinh từ cùng một trường sau đó để mang lại cho anh ta bất hạnh hoặc may mắn trong tương lai liên quan đến rừng hoặc khoáng sản. Có nhiều ví dụ về loại phản ứng này trong các hồ sơ của Cayce.

If at the same time XX' treats his fellow beings (Field C) with cruelty or inconsideration, cruelty or inconsideration will return to him —not necessarily from the same specific person, but from the same general field. The reaction may, however, be a delayed reaction, affecting not the immediate personality but a later one.

Nếu cùng lúc đó XX' đối xử với đồng loại của mình (Trường C) với sự tàn nhẫn hoặc thiếu suy nghĩ, sự tàn nhẫn hoặc thiếu suy nghĩ sẽ trở lại với anh ta—không nhất thiết từ cùng một người cụ thể, mà từ cùng một trường chung. Tuy nhiên, phản ứng có thể là một phản ứng chậm, ảnh hưởng không phải đến tính cách ngay lập tức mà là một tính cách sau này.

Diagram 3 illustrates the lines of force affecting a personality, XX", known to his

Sơ đồ 3 minh họa các dòng mãnh lực ảnh hưởng đến một tính cách, XX", được các cộng

associates as Olaf Olsen, from his own past conduct as XX', or Michel Guion. At the same time that Olaf Olsen is being bombarded with the energy reactions of his past actions, he is setting in motion still newer causes which in turn may react upon a later self.

sự của anh ta biết đến như Olaf Olsen, từ hành vi quá khứ của chính anh ta như XX', hoặc Michel Guion. Đồng thời, Olaf Olsen đang bị bắn phá với các phản ứng năng lượng của các hành động quá khứ của mình, anh ta đang khởi động các nguyên nhân mới hơn vẫn có thể phản ứng lên một bản thân sau này.

The Cayce readings, then, lead to many stimulating avenues of thought with regard to the problem of human bodily afflictions. They would seem to indicate that, with our normal five-sense perception, we see only a limited piece of a vast and intricate piece of tapestry; beneath the smooth surface visible to us are innumerable underside threads and innumerable invisible entanglements. The tapestry, moreover, extends far in one direction and far in another; no thread can be said to begin at the illusive margin which we call "birth," nor to end at the equally illusive margin which we call "death."

Các lần đọc của Cayce, sau đó, dẫn đến nhiều con đường suy nghĩ kích thích liên quan đến vấn đề đau khổ cơ thể của con người. Chúng dường như chỉ ra rằng, với nhận thức bình thường của năm giác quan của chúng ta, chúng ta chỉ thấy một phần giới hạn của một tấm thảm rộng lớn và phức tạp; dưới bề mặt mịn màng có thể nhìn thấy đối với chúng ta là vô số sợi dây bên dưới và vô số rối rắm vô hình. Tấm thảm, hơn nữa, kéo dài xa về một hướng và xa về hướng khác; không có sợi dây nào có thể được cho là bắt đầu ở rìa ảo mà chúng ta gọi là "sinh," cũng không kết thúc ở rìa ảo mà chúng ta gọi là "tử."

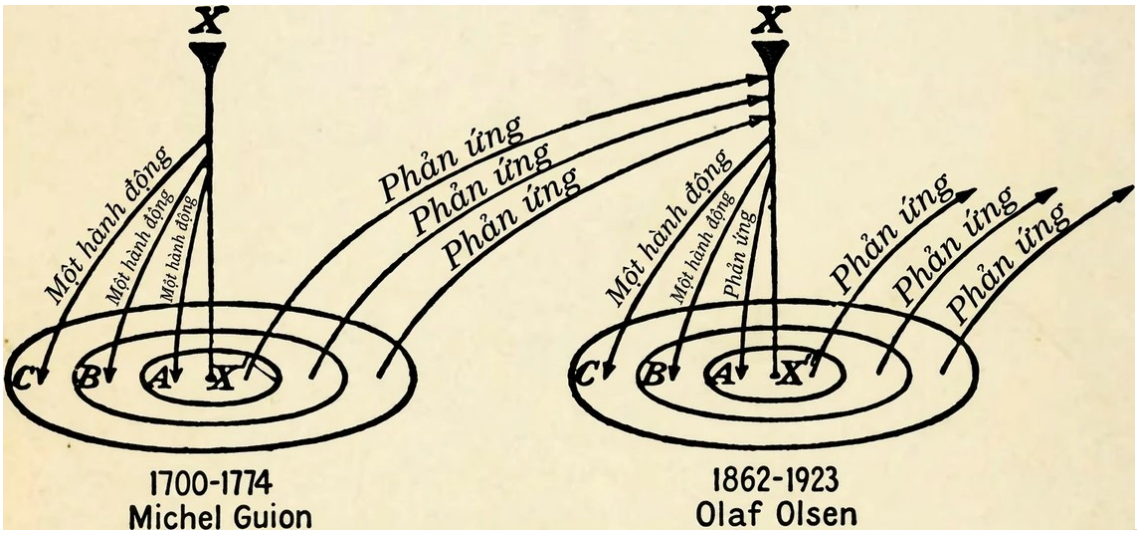


DIAGRAM 3 **Sơ đồ 3**

Chapter V

The Karma of Mockery—Nghiệp của Sự Chế Giễu

ONE of the seven cardinal sins of Christian theology is pride. Like many another theological tenet, this one is intellectually interesting but seems remote from the practical, medical problems of human affliction. Yet if we are to accept the testimony of the Cayce readings, the sin of pride can result karmically in very tangible physical suffering—and particularly so when this pride has expressed itself in mockery or scorn. Cruel laughter and disparaging words seem to be the equivalent of a physical act of aggression, and thus set in motion Boomerang Karma which results in the same physical affliction as that suffered by the person mocked at.

Một trong bảy tội lỗi chính của thần học Cơ Đốc là kiêu ngạo. Giống như nhiều giáo lý thần học khác, điều này thú vị về mặt trí tuệ nhưng dường như xa rời các vấn đề thực tế, y tế của sự đau khổ của con người. Tuy nhiên, nếu chúng ta chấp nhận lời chứng của các lần đọc của Cayce, tội kiêu ngạo có thể dẫn đến nghiệp quả rất cụ thể trong đau khổ vật lý—và đặc biệt là khi sự kiêu ngạo này đã được biểu hiện trong sự chế giễu hoặc khinh miệt. Tiếng cười tàn nhẫn và lời nói chê bai dường như tương đương với một hành động tấn công vật lý, và do đó khởi động Nghiệp Boomerang dẫn đến cùng một sự đau khổ vật lý như người bị chế giễu phải chịu đựng.

There are seven cases of severe physical disability in the Cayce files in which the affliction is attributed to a cause of this kind. Curiously enough, six of them are traced to the era of the Christian persecutions in Rome; here again we see how groups of souls of one era of history apparently return to earth as contemporaries in another era of history.

Có bảy trường hợp khuyết tật vật lý nghiêm trọng trong các hồ sơ của Cayce mà sự đau khổ được cho là do một nguyên nhân như vậy. Kỳ lạ thay, sáu trong số đó được truy tìm đến thời kỳ bách hại Cơ Đốc giáo ở Rome; một lần nữa chúng ta thấy cách các nhóm linh hồn của một thời kỳ lịch sử dường như trở lại trái đất như những người đương thời trong một thời kỳ lịch sử khác.

Three instances are cases of polio. The first one is that of a woman of forty-five, wife of a professional man and mother of three children, who at the age of thirty-six was stricken with infantile paralysis and has not walked since. Her life is lived in a wheelchair; she is completely dependent on others for transportation to any point outside the home. The karmic cause is attributed by the reading to the entity's behavior in ancient Rome. She had been among the royalty of the time, and was closely associated with Nero in his persecution of the Christians. "And the entity laughed at those who were crippled in the arena—" says the reading—"and lo! that

Ba trường hợp là các trường hợp bại liệt. Trường hợp đầu tiên là của một phụ nữ bốn mươi lăm tuổi, vợ của một người đàn ông chuyên nghiệp và mẹ của ba đứa con, người ở tuổi ba mươi sáu đã bị bại liệt trẻ em và không đi lại được kể từ đó. Cuộc sống của cô sống trên xe lăn; cô hoàn toàn phụ thuộc vào người khác để di chuyển đến bất kỳ điểm nào bên ngoài nhà. Nguyên nhân nghiệp được cho là do hành vi của thực thể ở Rome cổ đại. Cô đã từng là một trong những người hoàng gia của thời đó, và có mối quan hệ mật thiết với Nero trong việc bách hại các Cơ Đốc nhân. "Và thực thể đã cười nhạo những người bị tật nguyền trong đấu trường—" lần đọc nói—"và kìa! điều tương

selfsame thing returns to you!" The second case—and perhaps no [57] more pathetic case is to be found in all the Cayce files than this one—is that of a woman of thirty-four who was stricken with infantile paralysis at the age of six months, which resulted in spinal curvature and a limping walk. Her father, a farmer, regarded her condition with indifference, and callously appropriated for purposes of his own money she had painstakingly earned through raising chickens. Destiny ill-served her twice again in two unfortunate love affairs. Her first lover was killed in World War I. Afterward she became engaged to another. He fell dangerously sick; when he recovered, he married the trained nurse who had attended him. Add to all these physical and emotional disasters the picture of quarreling parents, a lonely farm life, and a fall from cement steps which confined the girl to bed with an additional spinal injury and you have a picture of misery hard to surpass.

tự đó trở lại với bạn!" Trường hợp thứ hai—và có lẽ không có trường hợp nào đáng thương hơn trong tất cả các hồ sơ của Cayce hơn trường hợp này—là của một phụ nữ ba mươi bốn tuổi đã bị bại liệt trẻ em khi mới sáu tháng tuổi, dẫn đến cong vẹo cột sống và đi khập khiễng. Cha của cô, một nông dân, coi tình trạng của cô với sự thờ ơ, và vô tâm chiếm đoạt tiền mà cô đã kiếm được một cách khó khăn thông qua việc nuôi gà. Số phận đã phục vụ cô hai lần nữa trong hai mối tình không may. Người yêu đầu tiên của cô đã bị giết trong Thế chiến I. Sau đó, cô đã đính hôn với một người khác. Anh ta bị bệnh nặng; khi anh ta hồi phục, anh ta đã kết hôn với y tá đã chăm sóc anh ta. Thêm vào tất cả những thảm họa vật lý và cảm xúc này là bức tranh về cha mẹ cãi nhau, cuộc sống nông trại cô đơn, và một cú ngã từ bậc thang xi măng khiến cô gái phải nằm liệt giường với một chấn thương cột sống bổ sung và bạn có một bức tranh về sự khốn khổ khó vượt qua.

Here again the karmic cause—for the physical condition at least—is seen to have been two lifetimes back in Rome. The reading says: "The entity was then a member of Palatius* household, and often sat in the boxes viewing the struggles of man with man and man with beast. In the present, much of the physical struggle arises from the entity's scornful laughter then at the weakness of those who fought for a cause."

Ở đây một lần nữa, nguyên nhân nghiệp—ít nhất là đối với tình trạng vật lý—được thấy là đã xảy ra hai kiếp trước ở Rome. Lần đọc nói: "Thực thể khi đó là một thành viên của gia đình Palatius, và thường ngồi trong các hộp xem các cuộc đấu tranh của người với người và người với thú. Trong hiện tại, nhiều cuộc đấu tranh vật lý phát sinh từ tiếng cười khinh miệt của thực thể khi đó đối với sự yếu đuối của những người đã chiến đấu vì một lý tưởng."

The third case is that of a motion-picture producer who was stricken with polio at the age of seventeen and still limps slightly, though he can ride horseback and engage in some active sports. Rome in the early Christian era is again the scene of the transgression. "The entity was among the soldiery, and jeered at those that became afraid, or those that submitted without outward show of resistance. The entity lost through

Trường hợp thứ ba là của một nhà sản xuất phim đã bị bại liệt ở tuổi mười bảy và vẫn còn khập khiễng nhẹ, mặc dù anh ta có thể cưỡi ngựa và tham gia một số môn thể thao tích cực. Rome trong thời kỳ đầu của Cơ Đốc giáo một lần nữa là bối cảnh của sự vi phạm. "Thực thể đã ở trong quân đội, và chế giễu những người trở nên sợ hãi, hoặc những người đầu hàng mà không có sự kháng cự bên ngoài. Thực thể đã mất mát qua trải nghiệm này—

this experience—not from doing his duty, but from jeering at those who held to an ideal. The breaking of the body this time was an experience necessary for the awakening of the inner self, and the development of spiritual forces."

không phải từ việc thực hiện nhiệm vụ của mình, mà từ việc chế giễu những người giữ vững lý tưởng. Sự phá vỡ cơ thể lần này là một trải nghiệm cần thiết cho sự thức tỉnh của bản thân bên trong, và sự phát triển của các mãnh lực tinh thần."

There are four interesting cases of afflictions other than polio whose karmic cause is shown to have been mockery. One is that of a girl lamed by tuberculosis of the hip joint. A life as an early American settler preceded the present one; the karmic cause, however, arose in the second life back, in Rome. Here the entity had been one of the aristocrats in Nero's court and had found it amusing to watch the persecution of Christians in the arena. She had laughed in particular at the girl whose side was ripped open by the claws of a lion.

Có bốn trường hợp thú vị về các đau khổ khác ngoài bại liệt mà nguyên nhân nghiệp được cho là do sự chế giễu. Một là của một cô gái bị tật do bệnh lao khớp hông. Một cuộc sống như một người định cư Mỹ sớm đã xảy ra trước cuộc sống hiện tại; tuy nhiên, nguyên nhân nghiệp phát sinh trong cuộc sống thứ hai trước đó, ở Rome. Ở đây, thực thể đã là một trong những quý tộc trong triều đình của Nero và đã thấy thú vị khi xem cuộc bách hại các Cơ Đốc nhân trong đấu trường. Cô đã cười nhạo đặc biệt một cô gái bị xé toạc bên bởi móng vuốt của một con sư tử.

Another is the case of an eighteen-year old girl who would have been attractive had it not been for her very overweight body. Doctors diagnosd the condition as overactivity of the pituitary gland. The Cayce physical reading concurred in call- [58] ing it a glandular condition, but elsewhere in the readings the information is given that the glands themselves are focal points for the expression of the heredity of the psyche, or its karma. We would expect, then, that this girl's glandular condition and her consequent excess weight were karmic in origin; and the life reading bears out this supposition.

Một trường hợp khác là của một cô gái mười tám tuổi, người có thể đã hấp dẫn nếu không phải vì cơ thể quá cân của cô. Các bác sĩ chẩn đoán tình trạng này là do tuyến yên hoạt động quá mức. Lần đọc về thể chất của Cayce đồng ý gọi nó là một tình trạng tuyến, nhưng ở nơi khác trong các lần đọc, thông tin được đưa ra rằng chính các tuyến là điểm tiêu điểm cho sự biểu hiện của di truyền của tâm hồn, hoặc nghiệp của nó. Chúng ta sẽ mong đợi, sau đó, rằng tình trạng tuyến của cô gái này và trọng lượng dư thừa của cô là do nghiệp; và lần đọc về cuộc sống xác nhận giả định này.

Two lifetimes ago she had been an athlete in Rome; she excelled both in beauty and in athletic prowess, but frequently ridiculed those who were less nimble than herself be-cause of their heaviness of body.

Hai kiếp trước, cô đã là một vận động viên ở Rome; cô xuất sắc cả về sắc đẹp và khả năng thể thao, nhưng thường chế giễu những người kém nhanh nhẹn hơn mình vì sự nặng nề của cơ thể họ.

The third case in this group is that of a young man of twenty-one, a Catholic, whose parents

Trường hợp thứ ba trong nhóm này là của một thanh niên hai mươi mốt tuổi, một người Công

wished him to become a priest. He did not feel the call, however, and did not accede to their wishes. The central problem of his life was a marked homosexual urge. The life reading taken on this young man at his request shows him to have been in a previous life a satirist and gossipmonger in the French court who took particular delight in exposing the homosexual scandals of the court with his cartoonist skill. "Condemn not, then," concludes the reading, "that you be not condemned. For indeed, with what measure you mete it shall be measured to you again. *And what you condemn in another, that you become in yourself."*

giáo, mà cha mẹ mong muốn anh trở thành linh mục. Tuy nhiên, anh không cảm thấy được gọi, và không đồng ý với mong muốn của họ. Vấn đề trung tâm của cuộc sống của anh là một sự thôi thúc đồng tính nổi bật. Lần đọc về cuộc sống được thực hiện trên thanh niên này theo yêu cầu của anh cho thấy anh đã từng là một nhà châm biếm và người buôn chuyện trong triều đình Pháp, người đã đặc biệt thích thú trong việc phơi bày các vụ bê bối đồng tính của triều đình với kỹ năng vẽ tranh biếm họa của mình. "Vậy thì đừng lên án," lần đọc kết luận, "để bạn không bị lên án. Vì thực sự, với thước đo nào bạn đo lường, nó sẽ được đo lường lại cho bạn. *Và những gì bạn lên án ở người khác, bạn sẽ trở thành trong chính mình."*

The fourth case is that of a boy who at the age of sixteen was in an automobile accident in which his spinal cord was severed. Specialists doubted he would live, but he pulled through. Relow the fifth vertebra he was completely paralyzed, and his life has been confined to a wheelchair ever since. Seven and a half years after the accident when he was twenty-three, his mother obtained a reading for him from Cayce. The life reading gave the boy two past incarnations, one at the time of the American Revolution, when he was a military officer of much determination and courage. From that experience he brought over to the present "the characteristics of orderliness, cheerfulness, the ability to make the best of a bad situation and to use what is in hand."

Trường hợp thứ tư là của một cậu bé, người ở tuổi mười sáu đã gặp tai nạn ô tô trong đó tủy sống của cậu bị đứt. Các chuyên gia nghi ngờ cậu sẽ sống, nhưng cậu đã vượt qua. Dưới đốt sống thứ năm, cậu hoàn toàn bị liệt, và cuộc sống của cậu đã bị giới hạn trong một chiếc xe lăn kể từ đó. Bảy năm rưỡi sau tai nạn, khi cậu hai mươi ba tuổi, mẹ của cậu đã nhận được một lần đọc cho cậu từ Cayce. Lần đọc về cuộc sống đã cho cậu hai kiếp trước, một vào thời kỳ Cách mạng Mỹ, khi cậu là một sĩ quan quân đội có nhiều quyết tâm và dũng cảm. Từ trải nghiệm đó, cậu đã mang đến hiện tại "những đặc điểm của sự ngăn nắp, vui vẻ, khả năng tận dụng tốt nhất một tình huống xấu và sử dụng những gì có trong tay."

The incarnation before this was the crucial one, so far as his affliction was concerned. He had been a Roman soldier in the early Christian era, "and one given to self-indulgence. He gloried in seeing the suffering of those who held to the principles of the Nazarene. He fought in the arena and later watched many whom he had met in combat fight again with beasts. The entity saw much

Kiếp trước đó là kiếp sống quan trọng, xét về sự đau khổ của cậu. Cậu đã là một người lính La Mã trong thời kỳ đầu của Cơ Đốc giáo, "và một người tự mãn. Cậu đã vui mừng khi thấy sự đau khổ của những người giữ vững các nguyên tắc của người Nazarene. Cậu đã chiến đấu trong đấu trường và sau đó xem nhiều người mà cậu đã gặp trong trận chiến chiến đấu lại với thú. Thực thể đã thấy nhiều đau

suffering and made light of it. Hence the entity sees suffering in himself in the present, and must again make light of it—but for a different purpose.

59

That some purposefulness that he mocked at then must arise within himself in order to meet what he has created."

It is interesting to note that in these seven afflictions— which included three cases of polio, and one each of tuberculosis of the hip joint; overweight; homosexuality; and spino-muscular paralysis from a fracture—none of the persons was born with the affliction. In every case the condition arose some time after birth, ranging from the age of six months to that of thirty-six years, and in one case it was "caused" by an automobile accident. Behind the veil of ostensible causation, however, there would appear to be another and deeper cause. The strange fatality of accidents wherein one person is killed and another is not, one goes without a scratch and another is cruelly disfigured, seems to man to be a matter of chance. Cases such as those just cited, however, would seem to indicate that some inner imperceptible line of force is operative even in the sudden chaos of accident such that karmic dues are accurately apportioned. Even susceptibility to the polio germ would appear to be similarly induced.

Though at first glance the penalties may appear disproportionate to so trifling a matter as laughter, on deeper consideration the justice becomes more apparent. He who laughs at the affliction of another is condemning a set of circumstances for which he does not understand the inner necessity; he is despising the right of every man to evolve

khổ và đã coi nhẹ nó. Do đó, thực thể thấy sự đau khổ trong chính mình trong hiện tại, và phải một lần nữa coi nhẹ nó—nhưng vì một mục đích khác.

59

Rằng một số mục đích mà cậu đã chế giễu khi đó phải phát sinh trong chính mình để đối mặt với những gì cậu đã tạo ra."

Thật thú vị khi lưu ý rằng trong bảy đau khổ này—bao gồm ba trường hợp bại liệt, và mỗi trường hợp một bệnh lao khớp hông; thừa cân; đồng tính; và liệt cơ từ một vết gãy—không ai trong số những người này được sinh ra với sự đau khổ. Trong mọi trường hợp, tình trạng phát sinh một thời gian sau khi sinh, từ sáu tháng tuổi đến ba mươi sáu tuổi, và trong một trường hợp nó được "gây ra" bởi một tai nạn ô tô. Tuy nhiên, đằng sau bức màn của nguyên nhân rõ ràng, dường như có một nguyên nhân khác và sâu sắc hơn. Sự kỳ lạ của các tai nạn trong đó một người bị giết và một người khác không, một người không bị trầy xước và một người khác bị biến dạng tàn nhẫn, dường như đối với con người là một vấn đề ngẫu nhiên. Tuy nhiên, các trường hợp như những trường hợp vừa được trích dẫn dường như chỉ ra rằng một số dòng mãnh lực bên trong không thể nhận thấy đang hoạt động ngay cả trong sự hỗn loạn đột ngột của tai nạn để các khoản nợ nghiệp được phân bổ chính xác. Ngay cả sự nhạy cảm với vi khuẩn bại liệt cũng dường như được gây ra tương tự.

Mặc dù thoạt nhìn các hình phạt có thể dường như không cân xứng với một vấn đề nhỏ nhặt như tiếng cười, nhưng khi xem xét sâu hơn, sự công bằng trở nên rõ ràng hơn. Người cười nhạo sự đau khổ của người khác đang lên án một tập hợp các hoàn cảnh mà anh ta không hiểu được sự cần thiết bên trong; anh ta đang khinh thường quyền của mỗi người để tiến

through even the meanest form of folly; he is deprecating the dignity and worth and divinity which inhere in every soul, no matter how low or ridiculous the estate to which it may have fallen. He is, moreover, asserting his selfhood as being superior to the selfhood of those he laughed at. The act of mockery is an act of self-assertion in the most ignoble sense of the term.

hóa thông qua ngay cả hình thức ngu ngốc thấp kém nhất; anh ta đang coi thường phẩm giá và giá trị và thiên tính vốn có trong mỗi linh hồn, bất kể trạng thái thấp kém hay lố bịch mà nó có thể đã rơi vào. Hơn nữa, anh ta đang khẳng định cái tôi của mình là vượt trội hơn cái tôi của những người mà anh ta đã cười nhạo. Hành động chế giễu là một hành động tự khẳng định theo nghĩa thấp kém nhất của thuật ngữ.

These considerations remind us forcibly of certain phrases of an ancient book of wisdom. We begin to see that blessed indeed is he who does not sit in the seat of the scomer, and right indeed was the instinct of the psalmist when he resolved: "I shall keep my lips with a bridle, that I sin not with my tongue." *Judge not that ye be not judged!* suddenly stands out like an apocalyptic commandment, written in tongues of flame; *for with what judgment ye judge, ye shall be judged.* And those other words of Jesus: "He who says 'thou fool!' shall be in danger of hell fire!" suddenly acquire, in the light of these cases of mockery tragically expiated, a new depth of psychological meaning.

Những cân nhắc này nhắc nhở chúng ta mạnh mẽ về một số cụm từ của một cuốn sách minh triết cổ xưa. Chúng ta bắt đầu thấy rằng thực sự là phúc cho người không ngồi trong chỗ của kẻ chế giễu, và thực sự đúng là bản năng của người viết thánh vịnh khi ông quyết định: "Tôi sẽ giữ môi của mình với một cái cương, để tôi không phạm tội với lưỡi của mình." *Đừng phán xét để bạn không bị phán xét!* đột nhiên nổi bật như một điều răn khải huyền, được viết bằng ngôn ngữ của ngọn lửa; *vì với sự phán xét nào bạn phán xét, bạn sẽ bị phán xét.* Và những lời khác của Chúa Giêsu: "Người nào nói 'ngươi ngu ngốc!' sẽ gặp nguy hiểm của lửa địa ngục!" đột nhiên có được, trong ánh sáng của những trường hợp chế giễu được chuộc tội một cách bi thảm này, một chiều sâu mới của ý nghĩa tâm lý.

Chapter VI

An Interlude of Comment—Một Khoảng Thời Gian Bình Luận

A THOROUGH study of the Cayce files provides a vast panorama of human woe not to be equalled in variety and scope by the combined case-history files of doctor, psychiatrist, psychologist, and social worker. This may sound like an exaggeration, but it is not; the human pain represented here not only touches all these realms of therapeutic approach, but also embraces the evil and error and folly and pain of hundreds of past forgotten centuries.

Một nghiên cứu kỹ lưỡng về các hồ sơ của Cayce cung cấp một bức tranh toàn cảnh rộng lớn về nỗi đau khổ của con người không thể sánh bằng về sự đa dạng và phạm vi bởi các hồ sơ lịch sử trường hợp kết hợp của bác sĩ, nhà tâm lý học, nhà tâm lý học và nhân viên xã hội. Điều này có thể nghe như một sự phóng đại, nhưng không phải vậy; nỗi đau của con người được đại diện ở đây không chỉ chạm đến tất cả các lĩnh vực tiếp cận trị liệu này, mà còn bao gồm cả cái ác và sai lầm và ngu ngốc và đau đớn của hàng trăm thế kỷ đã bị lãng quên.

The negative aspects of karma are conspicuous in the Cayce files because it was primarily the sick and afflicted who turned to him for help. The healthy person has no reason to consult a doctor and the well-adjusted person rarely finds it important to question the ultimate meaning of life. And so the vast majority of the Cayce readings were given for people who had very definite and sometimes very appalling personal problems that had not been solved by medical, psychological, or religious practitioners.

Các khía cạnh tiêu cực của nghiệp nổi bật trong các hồ sơ của Cayce vì chủ yếu là những người bệnh và đau khổ đã tìm đến ông để được giúp đỡ. Người khỏe mạnh không có lý do để tham khảo ý kiến của bác sĩ và người thích nghi tốt hiếm khi thấy quan trọng để đặt câu hỏi về ý nghĩa cuối cùng của cuộc sống. Và vì vậy, phần lớn các lần đọc của Cayce được thực hiện cho những người có vấn đề cá nhân rất rõ ràng và đôi khi rất kinh khủng mà không được giải quyết bởi các bác sĩ, nhà tâm lý học hoặc các nhà thực hành tôn giáo.

A study of the readings might be overwhelmingly depressing if it were not for the fact that in these cases—unlike the usual medical or psychiatric case history—the ethical and spiritual significance of the suffering is made clear. For this reason, a passage through the readings gives one the same sense of grandeur in time and space as in reading Dante's account of hell and purgatory—without the intellectual reservations occasioned by Dante's medieval theological limitations. The Cayce readings give a continuous evaluation of suffering in an ethical, universal, and thoroughly intelligible frame of reference—and it is this that makes

Một nghiên cứu về các lần đọc có thể gây chán nản nếu không phải vì thực tế là trong những trường hợp này—không giống như lịch sử trường hợp y tế hoặc tâm lý thông thường—ý nghĩa đạo đức và tinh thần của sự đau khổ được làm rõ. Vì lý do này, một hành trình qua các lần đọc mang lại cho người ta cùng một cảm giác về sự vĩ đại trong thời gian và không gian như khi đọc tài khoản của Dante về địa ngục và luyện ngục—mà không có những hạn chế thần học thời trung cổ của Dante. Các lần đọc của Cayce cung cấp một đánh giá liên tục về sự đau khổ trong một khung tham chiếu đạo đức, phổ quát và hoàn toàn dễ hiểu—và chính điều này làm cho việc nghiên cứu chúng

the study of them bearable. More than bearable, they are engrossing, encouraging, [61] inspiring, and deeply reassuring, even though the springboard is more often than not some kind of disease or deformity.

trở nên chịu đựng được. Hơn cả chịu đựng, chúng hấp dẫn, khuyến khích, [61] truyền cảm hứng, và sâu sắc trấn an, mặc dù bàn đạp thường là một loại bệnh tật hoặc dị tật nào đó.

Not all the karmic examples in the Cayce files are instances of frustrations and abnormalities, however. We shall see later, when we come to cases on vocational guidance, how human ability, talent, genius, distinction of any sort are the karmic rewards of lives well spent along these same directions in the past.

Tuy nhiên, không phải tất cả các ví dụ nghiệp trong các hồ sơ của Cayce đều là những trường hợp thất vọng và bất thường. Chúng ta sẽ thấy sau này, khi chúng ta đến các trường hợp về hướng dẫn nghề nghiệp, cách mà khả năng con người, tài năng, thiên tài, sự nổi bật của bất kỳ loại nào là phần thưởng nghiệp của những cuộc sống đã được sống tốt theo những hướng này trong quá khứ.

A favorable environment and a healthy body are also positive karmic consequences, but explanation is not often given by the readings for their karmic basis—possibly because the source of information, like a good news reporter, recognized that it is not the good, but the calamitous, that has news value. People who obtained readings shared the general human tendency of feeling that there is no need of an explanation for good fortune; man usually feels instinctively that it is his inherent right. It is only when he suffers ill fortune that he begins to question why it has happened.

Một môi trường thuận lợi và một cơ thể khỏe mạnh cũng là những hậu quả nghiệp tích cực, nhưng giải thích không thường được đưa ra bởi các lần đọc cho cơ sở nghiệp của chúng—có thể vì nguồn thông tin, giống như một phóng viên tin tức giỏi, nhận ra rằng không phải điều tốt, mà là điều tai họa, mới có giá trị tin tức. Những người nhận được lần đọc chia sẻ xu hướng chung của con người là cảm thấy rằng không cần giải thích cho sự may mắn; con người thường cảm thấy theo bản năng rằng đó là quyền vốn có của mình. Chỉ khi anh ta gặp xui xẻo, anh ta mới bắt đầu đặt câu hỏi tại sao nó đã xảy ra.

Personal beauty is likewise a positive karmic consequence. The readings have occasionally indicated, in general terms, that a beautiful body in the present is the result of care devoted to the body, the temple of the spirit, in the past. There is one interesting instance in which the reading gave another karmic reason for beauty. This is the case of a striking New York model whose unusually beautiful hands bring her much in demand with nail polish, hand lotion, and jewelry merchants who feature hands in their advertisements. The karmic cause for her gift of beauty was

Vẻ đẹp cá nhân cũng là một hậu quả nghiệp tích cực. Các lần đọc đôi khi đã chỉ ra, theo những thuật ngữ chung, rằng một cơ thể đẹp trong hiện tại là kết quả của sự chăm sóc dành cho cơ thể, ngôi đền của tinh thần, trong quá khứ. Có một trường hợp thú vị trong đó lần đọc đã đưa ra một lý do nghiệp khác cho vẻ đẹp. Đây là trường hợp của một người mẫu nổi bật ở New York, người có đôi tay đẹp bất thường mang lại cho cô nhiều nhu cầu với các thương gia sơn móng tay, kem dưỡng tay và trang sức, những người đặc biệt đôi tay trong quảng cáo của họ. Nguyên nhân nghiệp cho món quà vẻ

found in the incarnation immediately preceding the present, when she was a recluse in an English convent. Her life had been spent in performing menial and distasteful tasks with her hands; she did them with such a dedicated spirit of selflessness and service, however, that her consecration of spirit was transmuted into the unusual beauty of her person and of her hands.

đẹp của cô được tìm thấy trong kiếp sống ngay trước hiện tại, khi cô là một ẩn sĩ trong một tu viện Anh. Cuộc sống của cô đã được dành để thực hiện các nhiệm vụ tầm thường và khó chịu với đôi tay của mình; cô đã làm chúng với một tinh thần tận tụy của sự vô ngã và phục vụ, tuy nhiên, sự cống hiến của tinh thần của cô đã được chuyển hóa thành vẻ đẹp bất thường của bản thân và đôi tay của cô.

Here, indeed, is a heartening example to those who long for beauty. It should serve also to remind us that all karma is not disciplinary and constrictive in effect. Examples of the punitive aspects of karma are perhaps more impressive than illustrations of its beneficent aspects—more impressive and more necessary to the generally confused and morally bankrupt outlook of our time. Intelligent human beings must have an intelligent moral basis for life; the orthodox dogmas of the church are no longer acceptable to many critically trained scientific minds. Thus the traditional sanctions and ideals have crumbled, but no new, scientifically acceptable notions have risen to take their place.

Đây, thực sự, là một ví dụ đáng khích lệ cho những người khao khát vẻ đẹp. Nó cũng nên nhắc nhở chúng ta rằng không phải tất cả nghiệp đều có tác dụng kỷ luật và hạn chế. Các ví dụ về các khía cạnh trừng phạt của nghiệp có lẽ ấn tượng hơn so với các minh họa về các khía cạnh có lợi của nó—ấn tượng hơn và cần thiết hơn đối với cái nhìn chung thường bị nhầm lẫn và phá sản đạo đức của thời đại chúng ta. Những con người thông minh phải có một cơ sở đạo đức thông minh cho cuộc sống; các giáo điều chính thống của nhà thờ không còn chấp nhận được đối với nhiều tâm trí khoa học được đào tạo nghiêm ngặt. Do đó, các biện pháp trừng phạt và lý tưởng truyền thống đã sụp đổ, nhưng không có khái niệm mới nào, có thể chấp nhận được về mặt khoa học, đã nổi lên để thay thế chúng.

For almost twenty centuries the moral sense of the Western world has been blunted by a theology which teaches the vicarious atonement of sin through Christ, the Son of God. Even skeptics, in the face of the strange events and the tremendous influence that emanated from this man, may concede that Christ was in a sense a Son of God and that—noble and compassionate—he lived and died so that men might be free. But more and more, in the light of the advances of modem physics, people are coming to feel that all life in the universe, down to the minutest power-charged atom, is in essence related to each other life in the universe by virtue of a

Trong gần hai mươi thế kỷ, cảm giác đạo đức của thế giới phương Tây đã bị cùn đi bởi một thần học dạy sự chuộc tội thay thế của tội lỗi thông qua Đấng Christ, Con của Thượng đế. Ngay cả những người hoài nghi, đối mặt với những sự kiện kỳ lạ và ảnh hưởng to lớn phát ra từ người đàn ông này, có thể thừa nhận rằng Đấng Christ theo một nghĩa nào đó là Con của Thượng đế và rằng—cao quý và từ bi—Ngài đã sống và chết để con người có thể được tự do. Nhưng ngày càng nhiều, dưới ánh sáng của những tiến bộ của vật lý hiện đại, mọi người đang cảm thấy rằng tất cả sự sống trong vũ trụ, đến từng nguyên tử nhỏ nhất được nạp năng lượng, về bản chất liên quan đến mỗi sự

common sustaining source in one central energy, or God. By this view it seems necessary to conclude that all living things, and all men and women, are the sons of God—like rays from some vast central sun. It can be felt then that perhaps the personality called Jesus was different from us only in that he was closer to the central light than we are.

sống khác trong vũ trụ nhờ một nguồn duy trì chung trong một năng lượng trung tâm, hoặc Thượng đế. Theo quan điểm này, dường như cần thiết phải kết luận rằng tất cả các sinh vật sống, và tất cả nam giới và phụ nữ, đều là con của Thượng đế—như những tia sáng từ một mặt trời trung tâm rộng lớn. Có thể cảm thấy rằng có lẽ cá nhân được gọi là Jesus khác biệt với chúng ta chỉ ở chỗ Ngài gần gũi hơn với ánh sáng trung tâm hơn chúng ta.

Moreover, Christ's giving of his life that men might be free is no unique event in history; the study of comparative religions reveals other saviours, among other peoples, who suffered martyrdom and death. In our own Western culture, many idealists have given their lives willingly for humanity's sake. Mazzini, Bolivar, Lincoln, St. Francis, Toussaint L'Ouverture, Semmelweiss, St. Teresa—a hundred names and more can be cited of men and women who lived and died that other human beings might be free. But no one feels that their effort redeems us from effort, or that their sacrifice absolves us of our own personal guilt.

Hơn nữa, việc Đấng Christ hiến dâng cuộc sống của Ngài để con người có thể được tự do không phải là một sự kiện độc nhất trong lịch sử; nghiên cứu về các tôn giáo so sánh tiết lộ những vị cứu tinh khác, trong số các dân tộc khác, đã chịu đựng sự tử đạo và cái chết. Trong nền văn hóa phương Tây của chúng ta, nhiều nhà lý tưởng đã tự nguyện hiến dâng cuộc sống của mình vì lợi ích của nhân loại. Mazzini, Bolivar, Lincoln, St. Francis, Toussaint L'Ouverture, Semmelweiss, St. Teresa—hàng trăm tên tuổi và nhiều hơn nữa có thể được trích dẫn về những người đàn ông và phụ nữ đã sống và chết để những người khác có thể được tự do. Nhưng không ai cảm thấy rằng nỗ lực của họ cứu chuộc chúng ta khỏi nỗ lực, hoặc rằng sự hy sinh của họ giải thoát chúng ta khỏi tội lỗi cá nhân của chính mình.

To build these two statements, therefore—that Christ was the Son of God and that he died for man's salvation—into a dogma, and then to make salvation depend upon believing that dogma, has been the great psychological crime not of Christianity but of some of its theologians. It is a psychological crime because it places responsibility for redemption on something external to the self; it makes salvation dependent on belief in the divinity of another person rather than on self-transformation through belief in one's own intrinsic divinity. It violates the sense of

Do đó, để xây dựng hai tuyên bố này—rằng Đấng Christ là Con của Thượng đế và rằng Ngài đã chết để cứu rỗi con người—thành một giáo điều, và sau đó làm cho sự cứu rỗi phụ thuộc vào việc tin vào giáo điều đó, đã là tội ác tâm lý lớn không phải của Cơ Đốc giáo mà của một số nhà thần học của nó. Đó là một tội ác tâm lý vì nó đặt trách nhiệm cho sự cứu chuộc vào một cái gì đó bên ngoài bản thân; nó làm cho sự cứu rỗi phụ thuộc vào niềm tin vào thiên tính của một người khác hơn là vào sự tự chuyển hóa thông qua niềm tin vào thiên tính vốn có của chính mình. Nó vi phạm cảm giác

justice and psychological verisimilitude because it declares that belief in vicarious atonement is necessary, the penalty for non-belief being everlasting damnation. Twentieth-century minds, trained rigorously in physical and psychological sciences, find it difficult to take such a doctrine seriously.

công bằng và sự chân thực tâm lý vì nó tuyên bố rằng niềm tin vào sự chuộc tội thay thế là cần thiết, hình phạt cho sự không tin là sự đày đọa vĩnh viễn. Những tâm trí thế kỷ hai mươi, được đào tạo nghiêm ngặt trong các khoa học vật lý và tâm lý, thấy khó có thể coi một giáo lý như vậy một cách nghiêm túc.

Despite the handicap of its rigid theology, the church has been unquestionably a great force for good in the world. The more enlightened Christian churches today, moreover, no [63]

Mặc dù gặp trở ngại của thần học cứng nhắc của mình, nhà thờ đã không thể phủ nhận là một lực lượng lớn cho điều tốt trong thế giới. Các nhà thờ Cơ Đốc giáo ngày nay, hơn nữa, không [63]

longer teach this dogma narrowly and literally, and profession of belief is not universally considered a condition for entrance into heaven. But the vestiges of this attitude are apparent even where it does not prevail in its original theologically uncompromising form; the Christian world is still permeated by a conviction that lifts responsibility from the realm of conduct and places it to a large degree in the realm of uncritical belief.

còn dạy giáo điều này một cách hẹp hòi và theo nghĩa đen, và việc tuyên xưng niềm tin không được coi là điều kiện để vào thiên đường. Nhưng tàn dư của thái độ này vẫn rõ ràng ngay cả khi nó không chiếm ưu thế trong hình thức thần học không khoan nhượng ban đầu của nó; thế giới Cơ Đốc giáo vẫn thấm nhuần một niềm tin rằng nâng trách nhiệm ra khỏi lĩnh vực hành vi và đặt nó ở mức độ lớn trong lĩnh vực niềm tin không phê phán.

The cardinal importance of conduct in personal salvation becomes strikingly apparent as one studies the laws of karma and reincarnation; for this reason ancient wisdom provides a tonic corrective to the anemic lassitude into which many Christian sects have fallen. Our grim recital here of the disciplinary aspects of karmic law according to Cayce should not be unduly depressing to those who come to accept the validity of reincarnation; on the contrary, it should lead to hope, optimism, and a renewed religious faith founded on confidence with regard to the cosmic justice that underlies all human affairs.

Tầm quan trọng cốt yếu của hành vi trong sự cứu rỗi cá nhân trở nên nổi bật khi người ta nghiên cứu các định luật của nghiệp và luân hồi; vì lý do này, minh triết cổ xưa cung cấp một sự điều chỉnh bổ ích cho sự uể oải thiếu máu mà nhiều giáo phái Cơ Đốc đã rơi vào. Bản tường thuật nghiêm túc của chúng ta ở đây về các khía cạnh kỷ luật của định luật nghiệp theo Cayce không nên gây chán nản quá mức đối với những người chấp nhận tính hợp lệ của luân hồi; ngược lại, nó nên dẫn đến hy vọng, lạc quan, và một niềm tin tôn giáo mới được thành lập trên sự tự tin liên quan đến công lý vũ trụ vốn nằm dưới tất cả các vấn đề của con người.

Examples such as these should serve as deterrents to persons who feel that all reason

Những ví dụ như thế này nên phục vụ như những biện pháp ngăn chặn đối với những

for morality disappeared when "science" undermined "religion," and that conduct consequently can be free and untrammeled by the scruples of the church. That cruelty can result karmically in blindness or anemia or asthma or paralysis; that sexual excesses can result in epilepsy; that the selfish thwarting of others can result in the paralysis of one's own limbs—facts such as these, which illustrate a sensitive, scientific, impartial, and appropriate operation of *law,* have the power to startle people into good behavior, if nothing else.

người cảm thấy rằng mọi lý do cho đạo đức đã biến mất khi "khoa học" làm suy yếu "tôn giáo," và rằng hành vi do đó có thể tự do và không bị ràng buộc bởi những lương tâm của nhà thờ. Rằng sự tàn nhẫn có thể dẫn đến nghiệp quả trong mù lòa hoặc thiếu máu hoặc hen suyễn hoặc liệt; rằng sự quá mức tình dục có thể dẫn đến động kinh; rằng sự ngăn chặn ích kỷ của người khác có thể dẫn đến sự liệt của chính các chi của mình—những sự thật như thế này, minh họa cho một hoạt động nhạy cảm, khoa học, không thiên vị và thích hợp của *định luật,* có sức mạnh để làm cho mọi người ngạc nhiên vào hành vi tốt, nếu không có gì khác.

Further, cases such as the ones we have seen should suggest an explanation for the tragic condition of the millions of afflicted people who populate the earth. We do not ordinarily see the lame, the halt, the blind—the lunatic, the epileptic, the bedridden, the leprous—the mutilated victims of war and accident; they are hidden from ordinary view in the privacy of saddened homes or in the concentrated colonies of institutions. We see the defective only occasionally upon our busy streets, and we are made aware of their numerical extent only indirectly, as we read an occasional magazine article on the subject.

Hơn nữa, các trường hợp như những trường hợp chúng ta đã thấy nên gợi ý một lời giải thích cho tình trạng bi thảm của hàng triệu người đau khổ đang sống trên trái đất. Chúng ta không thường thấy những người què, người khập khiễng, người mù—người điên, người động kinh, người nằm liệt giường, người phong—những nạn nhân bị cắt xén của chiến tranh và tai nạn; họ bị ẩn giấu khỏi tầm nhìn thông thường trong sự riêng tư của những ngôi nhà buồn bã hoặc trong các thuộc địa tập trung của các tổ chức. Chúng ta chỉ thấy những người khuyết tật thỉnh thoảng trên các đường phố bận rộn của chúng ta, và chúng ta chỉ nhận thức được mức độ số lượng của họ một cách gián tiếp, khi chúng ta đọc một bài báo tạp chí thỉnh thoảng về chủ đề này.

But their number is legion and their plight is sad. We need to be reminded of their existence in order to realize how tragic indeed can be the lot of man when deprived of the normalcies which most of us tend to take for granted. The usual Christian explanation for such tragedies is indicated by the [64] phrase, "the will of God." But it is difficult to reconcile an all-loving Father with a will that visits such pitiful afflictions on innocent persons. And so

Nhưng số lượng của họ là vô số và tình cảnh của họ là buồn. Chúng ta cần được nhắc nhở về sự tồn tại của họ để nhận ra rằng thực sự bi thảm có thể là số phận của con người khi bị tước đoạt những điều bình thường mà hầu hết chúng ta có xu hướng coi là điều hiển nhiên. Lời giải thích Cơ Đốc giáo thông thường cho những bi kịch như vậy được chỉ ra bởi cụm từ, "ý muốn của Thượng đế." Nhưng thật khó để hòa giải một Người Cha yêu thương tất cả với

the will of God is regarded as “inscrutable”; but the adjective does not dispose of the essential contradiction.

một ý muốn mà giáng xuống những đau khổ đáng thương như vậy lên những người vô tội. Và vì vậy ý muốn của Thượng đế được coi là “không thể hiểu được”; nhưng tính từ không giải quyết được mâu thuẫn cơ bản.

The reincarnation principle resolves such dilemmas by indicating that the “will of God” may indeed be a fact in the universe; but it is not a matter of whim or inscrutable purpose. It is rather a law of spiritual intention, whereby only those who deserve to be afflicted are afflicted: no person is given a cross to bear in life any better or any worse than he has earned in lifetimes past.

Nguyên tắc luân hồi giải quyết những tình thế tiến thoái lưỡng nan như vậy bằng cách chỉ ra rằng “ý muốn của Thượng đế” có thể thực sự là một thực tế trong vũ trụ; nhưng nó không phải là một vấn đề của sự tùy tiện hay mục đích không thể hiểu được. Đó là một định luật của ý định tinh thần, theo đó chỉ những người xứng đáng bị đau khổ mới bị đau khổ: không ai được giao một cây thánh giá để mang trong cuộc sống tốt hơn hay tệ hơn những gì anh ta đã kiếm được trong các kiếp sống trước.

It is difficult for people of Western heritage to accept the concept of reincarnation on first hearing. It seems incredible—a thing far outside the bounds of observed or observable experience. And yet how many other incredible things there are in life, to which we do not give a second thought! An egg hatches out a tadpole which becomes first a fish and then a frog. A caterpillar spins itself a silken shroud and emerges not long afterward an exquisite butterfly. Here are truly amazing instances of the way in which the same life can, without losing its identity, successively inhabit different physical forms—yet we take them for granted. Thoughtfully considered, they are perhaps no more unnatural than that a human spirit should inhabit successively different forms without losing its essential selfhood.

Thật khó cho những người có di sản phương Tây chấp nhận khái niệm luân hồi ngay từ lần đầu nghe thấy. Nó dường như không thể tin nổi—một điều gì đó vượt xa khỏi giới hạn của kinh nghiệm đã quan sát hoặc có thể quan sát được. Tuy nhiên, có biết bao điều không thể tin nổi khác trong cuộc sống mà chúng ta không hề suy nghĩ lại! Một quả trứng nở ra một con nòng nọc, sau đó trở thành một con cá và rồi một con ếch. Một con sâu bướm tự quay cho mình một chiếc kén tơ và không lâu sau đó trở thành một con bướm tuyệt đẹp. Đây thực sự là những ví dụ đáng kinh ngạc về cách mà cùng một sự sống có thể, mà không mất đi bản sắc của mình, lần lượt cư ngụ trong các hình tướng vật lý khác nhau—thế nhưng chúng ta lại coi đó là điều hiển nhiên. Khi suy ngẫm kỹ lưỡng, chúng có lẽ không tự nhiên hơn việc một linh hồn con người nên lần lượt cư ngụ trong các hình tướng khác nhau mà không mất đi bản chất tự thân của mình.

The processes of birth are themselves a miracle in which we probably would not believe if our microscopes did not show us they were so. That two minute cells should

Các quá trình sinh nở tự chúng là một phép màu mà có lẽ chúng ta sẽ không tin nếu kính hiển vi của chúng ta không cho thấy chúng là như vậy. Rằng hai tế bào nhỏ bé nên kết hợp và

join and multiply in cellular composition by mathematical laws, and finally, after a recapitulation of the race experience, produce a human creature with eyes, lips, hands, feet, and a brain to guide them, would stagger sextillions of infidels, in Whitman's picturesque phrase, if only they stopped to think about it. A succession of lives, therefore should really be no more startling, no more preposterous than one life: as Voltaire said, "After all, it is no more surprising to be bom twice than it is to be born once."

nhân lên trong thành phần tế bào theo các quy luật toán học, và cuối cùng, sau khi tái hiện lại kinh nghiệm của giống loài, tạo ra một sinh vật con người với mắt, môi, tay, chân, và một bộ não để hướng dẫn chúng, sẽ làm cho hàng sextillion người vô thần phải kinh ngạc, theo cách diễn đạt đầy hình ảnh của Whitman, nếu chỉ họ dừng lại để suy nghĩ về điều đó. Do đó, một chuỗi các cuộc sống thực sự không nên gây ngạc nhiên hơn, không nên vô lý hơn một cuộc sống: như Voltaire đã nói, "Sau tất cả, không có gì ngạc nhiên hơn khi được sinh ra hai lần so với việc được sinh ra một lần."

The Cayce life readings, with their psychological and ethical plausibility, serve to take something of the edge off our incredulity. Perhaps these documents, so strangely originated and so strangely given, can be regarded as vehicles for raising us from one dimension of perception to another. Perhaps, for all their strangeness, they can teach us—like fish at the bot- [65] tom of a sea—that there is such a thing as air; that there is a vaster framework of existence than the little world in which our lives are embedded, and a vaster meaning to life than we have yet been able to surmise.

Các lần đọc về cuộc sống của Cayce, với tính khả thi tâm lý và đạo đức của chúng, giúp giảm bớt phần nào sự hoài nghi của chúng ta. Có lẽ những tài liệu này, vốn có nguồn gốc kỳ lạ và được đưa ra một cách kỳ lạ, có thể được coi là phương tiện để nâng chúng ta từ một chiều kích nhận thức này sang một chiều kích khác. Có lẽ, dù có vẻ kỳ lạ, chúng có thể dạy chúng ta —như những con cá ở đáy biển—rằng có một thứ gọi là không khí; rằng có một khung cảnh tồn tại rộng lớn hơn nhiều so với thế giới nhỏ bé mà cuộc sống của chúng ta đang bị nhúng vào, và một ý nghĩa rộng lớn hơn cho cuộc sống mà chúng ta chưa thể đoán trước được.

Chapter VII

Karma in Suspension—Karma treo

A CURIOUS fact, observable in the cases of physical karma already discussed, is that the karmic consequence of an action sometimes shows itself only after an interval of one or more lifetimes. The question arises as to why this karmic suspension is necessary. Why should not the reaction begin immediately, with the promptness of a ball rebounding from a wall?

Một sự thật kỳ lạ, có thể quan sát được trong các trường hợp karma vật lý đã được thảo luận, là hậu quả karmic của một hành động đôi khi chỉ thể hiện sau một khoảng thời gian của một hoặc nhiều kiếp sống. Câu hỏi đặt ra là tại sao sự tạm ngưng karmic này là cần thiết. Tại sao phản ứng không bắt đầu ngay lập tức, với sự nhanh chóng của một quả bóng bật lại từ một bức tường?

There would seem to be several answers to this question. One is that the ego must wait for a time and place appropriate to the karma which it has created. It may take centuries before such a suitable opportunity presents itself, and the intervening centuries are to be used for the working out of other character problems. A good example of this type of karmic suspension is seen in the Cayce data on entities who once lived on the lost continent of Atlantis.

Có vẻ như có nhiều câu trả lời cho câu hỏi này. Một là chân ngã phải chờ đợi một thời gian và địa điểm thích hợp với karma mà nó đã tạo ra. Có thể mất hàng thế kỷ trước khi một cơ hội thích hợp như vậy xuất hiện, và những thế kỷ xen kẽ đó được sử dụng để giải quyết các vấn đề tính cách khác. Một ví dụ điển hình về loại tạm ngưng karmic này được thấy trong dữ liệu Cayce về các thực thể từng sống trên lục địa đã mất Atlantis.

The existence of this vast ancient continent beneath the Atlantic Ocean has never been fully proved or disproved by science, though a fairly good case for it has been made on the. basis of historical, geological, and cultural evidences. The principal historical secondary source is Plato, who refers to Atlantis quite seriously in the Critias and Timaeus dialogues. One of the geological evidences often cited is the discovery made when a trans-Atlantic cable snapped and sank to a depth of ten thousand feet; when dragged to the surface the cable brought with it pieces of lava which under microscopic examination were shown to have been hardened on land areas *above* water. Among the cultural evidences perhaps the most striking are, first, the universality of the flood story (it is found not only in the Bible but also in the legends

Sự tồn tại của lục địa cổ đại rộng lớn này dưới Đại Tây Dương chưa bao giờ được khoa học chứng minh hoặc bác bỏ hoàn toàn, mặc dù một trường hợp khá tốt đã được đưa ra dựa trên các bằng chứng lịch sử, địa chất và văn hóa. Nguồn lịch sử thứ cấp chính là Plato, người đã đề cập đến Atlantis một cách nghiêm túc trong các đối thoại Critias và Timaeus. Một trong những bằng chứng địa chất thường được trích dẫn là phát hiện được thực hiện khi một cáp xuyên Đại Tây Dương bị đứt và chìm xuống độ sâu mười nghìn feet; khi kéo lên mặt nước, cáp mang theo các mảnh dung nham mà dưới kính hiển vi cho thấy đã được làm cứng trên các khu vực đất *trên* mặt nước. Trong số các bằng chứng văn hóa có lẽ nổi bật nhất là, đầu tiên, tính phổ quát của câu chuyện về trận lụt (nó không chỉ được tìm thấy trong Kinh Thánh mà còn trong các truyền thuyết và tôn

and religions of almost all primitive peoples in the world); and sec- [67] ond, the close similarity of language and architecture between Egypt and Central America at an age when no communication between the two continents is known to have existed. All considered, the total evidence is persuasive, though by no means conclusive.

giáo của hầu hết các dân tộc nguyên thủy trên thế giới); và thứ hai, sự tương đồng gần gũi của ngôn ngữ và kiến trúc giữa Ai Cập và Trung Mỹ vào một thời đại khi không có sự giao tiếp nào giữa hai lục địa được biết đến. Tất cả đã được xem xét, tổng thể bằng chứng là thuyết phục, mặc dù không phải là kết luận.

At any rate, if the Cayce readings are to be accepted, Atlantis did very definitely exist. According to Cayce, certain unopened chambers in the Great Pyramid may some day disclose full records of its history and civilization. These records were brought there, he said, when some of the inhabitants of the doomed continent fled to Egypt at the time of the third and last cataclysm, about 9500 B.C. Cayce also referred to the island of Bimini, off Miami, Florida, as an Atlantean mountain peak; he stated that on the sea-bottom here could be found a fine example of an Atlantean, temple with its dome constructed for the capture of the sun's energy by means of specially designed crystals. According to the readings, the Atlanteans had reached a much higher peak of scientific efficiency than we have. Electricity, radio, television, air travel, submarines, and the harnessing of solar and atomic power were highly advanced among them; they had much more efficient techniques of heating, lighting, and transportation than we now possess.

Dù sao đi nữa, nếu các lần đọc của Cayce được chấp nhận, Atlantis đã thực sự tồn tại. Theo Cayce, một số phòng chưa mở trong Đại Kim Tự Tháp có thể một ngày nào đó tiết lộ đầy đủ hồ sơ về lịch sử và nền văn minh của nó. Những hồ sơ này đã được mang đến đó, ông nói, khi một số cư dân của lục địa bị diệt vong chạy trốn đến Ai Cập vào thời điểm của thảm họa thứ ba và cuối cùng, khoảng năm 9500 trước Công nguyên. Cayce cũng đề cập đến đảo Bimini, ngoài khơi Miami, Florida, như một đỉnh núi Atlantean; ông tuyên bố rằng dưới đáy biển ở đây có thể tìm thấy một ví dụ tuyệt vời về một ngôi đền Atlantean, với mái vòm của nó được xây dựng để thu năng lượng mặt trời bằng các tinh thể được thiết kế đặc biệt. Theo các lần đọc, người Atlantean đã đạt đến một đỉnh cao hiệu quả khoa học cao hơn nhiều so với chúng ta. Điện, radio, truyền hình, du hành hàng không, tàu ngầm, và việc khai thác năng lượng mặt trời và nguyên tử đã rất phát triển trong số họ; họ có các kỹ thuật sưởi ấm, chiếu sáng và vận chuyển hiệu quả hơn nhiều so với chúng ta hiện nay.

All this is of absorbing interest, whether one takes it seriously or not; but the significant thing to note here, if one *does* take it seriously, is this; the life readings repeatedly stated that the Atlanteans became evil in their misuse of the titanic forces that they had learned to develop. They committed some of their greatest depravities in connection with electrical and psychic powers, and especially

Tất cả điều này đều rất thú vị, dù người ta có coi trọng hay không; nhưng điều quan trọng cần lưu ý ở đây, nếu người ta *thực sự* coi trọng, là điều này; các lần đọc về cuộc sống liên tục tuyên bố rằng người Atlantean trở nên xấu xa trong việc lạm dụng các mãnh lực khổng lồ mà họ đã học được để phát triển. Họ đã phạm một số tội ác lớn nhất của mình liên quan đến các mãnh lực điện và tâm linh, và đặc biệt là với

with a form of hypnosis which was used to enslave others for forced labor or sexual gratification.

If this can be accepted as a true account, then it is understandable that this ancient corruption of character could not very well be completely redeemed in eras when neither electricity nor occult and psychological knowledge was available. The final test of a man's having surmounted gluttony is to surround him once again with his favorite food, and see if he remains temperate. A man cannot be said to have conquered his sexual desires if, when placed in the midst of desirable women, he does not resist temptation with the stubborn tenacity of St. Anthony. Similarly, the entities who misused the tremendous power available to them by Atlantean science at its height cannot be said to have transmuted their selfishness and lust for power unless, when offered the same opportunities, they can use them constructively.

The cyclic progress of history has made the twentieth century just such a period; consequently we find, according to the Cayce readings, that Atlanteans are incarnating at present in great numbers. The amazing technology of the present age can therefore be understood under two aspects: first, as the consequence of the bold, inventive genius of egos who brought with them a remembrance of Atlantean achievements; and second, as the testing ground for these same egos, to determine whether in the intervening centuries they have acquired qualities that will withstand the renewed temptation to selfishness and civilized barbarity.

The need to wait for an appropriate culture epoch, then, seems to be a major factor in determining karmic suspension. It would

một hình thức thôi miên được sử dụng để nô dịch người khác cho lao động cưỡng bức hoặc thỏa mãn tình dục.

Nếu điều này có thể được chấp nhận như một tài khoản chân thực, thì có thể hiểu rằng sự tha hóa cổ xưa này của tính cách không thể được chuộc lại hoàn toàn trong các thời đại khi không có điện hoặc kiến thức huyền bí và tâm lý. Thử thách cuối cùng của một người đã vượt qua sự tham lam là bao quanh anh ta một lần nữa với thức ăn yêu thích của mình, và xem liệu anh ta có giữ được sự điều độ hay không. Một người không thể được cho là đã chinh phục được dục vọng của mình nếu, khi được đặt giữa những người phụ nữ đáng khao khát, anh ta không chống lại sự cám dỗ với sự kiên định của Thánh Anthony. Tương tự, các thực thể đã lạm dụng sức mạnh to lớn có sẵn cho họ bởi khoa học Atlantean ở đỉnh cao của nó không thể được cho là đã chuyển hóa sự ích kỷ và ham muốn quyền lực của họ trừ khi, khi được cung cấp cùng cơ hội, họ có thể sử dụng chúng một cách xây dựng.

Tiến trình chu kỳ của lịch sử đã làm cho thế kỷ hai mươi trở thành một thời kỳ như vậy; do đó chúng ta thấy, theo các lần đọc của Cayce, rằng người Atlantean đang tái sinh hiện nay với số lượng lớn. Công nghệ đáng kinh ngạc của thời đại hiện tại do đó có thể được hiểu dưới hai khía cạnh: thứ nhất, như là hệ quả của thiên tài sáng tạo táo bạo của các chân ngã đã mang theo mình ký ức về những thành tựu Atlantean; và thứ hai, như là bãi thử nghiệm cho những chân ngã này, để xác định liệu trong những thế kỷ xen kẽ họ đã có được những phẩm chất sẽ chịu đựng được sự cám dỗ mới mẻ đối với sự ích kỷ và man rợ văn minh.

Nhu cầu chờ đợi một thời kỳ văn hóa thích hợp, sau đó, dường như là một yếu tố chính trong việc xác định sự tạm ngưng karmic. Nó

seem to be related to some cyclic progression of history and some rhythmic alternation of groups of souls in their periods of embodiment and non-embodiment on this planet. It seems reasonable that great waves of races and peoples could follow such cosmic and rhythmic regularity of return. Various passages in the Cayce readings indicate, however, that the incarnation of smaller groups within the waves, and even of individuals within the groups, may not be merely a matter of mechanically rhythmic predetermination. Souls and groups of souls do not return with the automatic regularity of a revolving door; here, as everywhere in creation, there is freedom of will and an individual or a group may *choose* to manifest at certain times if it wishes to.

dường như liên quan đến một số tiến trình chu kỳ của lịch sử và một số sự luân phiên nhịp nhàng của các nhóm linh hồn trong các giai đoạn nhập thể và không nhập thể của họ trên hành tinh này. Có vẻ hợp lý rằng các làn sóng lớn của các giống dân và dân tộc có thể theo một sự đều đặn vũ trụ và nhịp nhàng như vậy. Tuy nhiên, các đoạn văn khác nhau trong các lần đọc của Cayce chỉ ra rằng, sự tái sinh của các nhóm nhỏ hơn trong các làn sóng, và thậm chí của các cá nhân trong các nhóm, có thể không chỉ đơn thuần là một vấn đề của sự định trước nhịp nhàng cơ học. Các linh hồn và nhóm linh hồn không trở lại với sự đều đặn tự động của một cánh cửa xoay; ở đây, như ở mọi nơi trong sự sáng tạo, có sự tự do ý chí và một cá nhân hoặc một nhóm có thể *chọn* để biểu hiện vào những thời điểm nhất định nếu họ muốn.

This leads then to the further complexity that if an individual entity needs to develop some quality with respect to another individual soul, or group of souls, he may need to delay his own incarnation to conform with the period chosen for embodiment by the others. And if such a delay is extensive he may find it expedient to return meanwhile to work on some other aspect of his development—thus giving rise to the phenomenon we have noted as suspended karma.

Điều này dẫn đến sự phức tạp hơn nữa rằng nếu một thực thể cá nhân cần phát triển một số phẩm chất liên quan đến một linh hồn cá nhân khác, hoặc nhóm linh hồn, y có thể cần trì hoãn sự tái sinh của mình để phù hợp với thời kỳ được chọn cho sự nhập thể của những người khác. Và nếu sự trì hoãn như vậy là rộng rãi, y có thể thấy thuận tiện để trở lại trong khi đó để làm việc trên một khía cạnh khác của sự phát triển của mình—do đó tạo ra hiện tượng mà chúng ta đã ghi nhận là karma bị tạm ngưng.

These generalizations cannot be made with scientific certitude, of course, but are proposed only on the basis of scattered but repeated indications that this is so in the Cayce readings.

Những khái quát này không thể được đưa ra với sự chắc chắn khoa học, tất nhiên, nhưng chỉ được đề xuất dựa trên các chỉ dẫn rải rác nhưng lặp đi lặp lại rằng điều này là như vậy trong các lần đọc của Cayce.

The above-mentioned factors represent purely external determinants of karmic suspension; but there would seem to be inner determinants as well. Of equal if not greater importance is the psychological fact that

Các yếu tố đã đề cập ở trên đại diện cho các yếu tố quyết định hoàn toàn bên ngoài của sự tạm ngưng karmic; nhưng dường như cũng có các yếu tố quyết định bên trong. Quan trọng không kém, nếu không muốn nói là quan

strength is needed to meet karma; some opportunity must be given the entity to acquire the necessary combative qualities, otherwise the karmic obligation will be so overwhelming as to result in annihilation rather than growth.

trọng hơn, là thực tế tâm lý rằng cần có sức mạnh để đối mặt với karma; một số cơ hội phải được trao cho thực thể để có được các phẩm chất cần thiết để đối kháng, nếu không nghĩa vụ karmic sẽ quá áp đảo đến mức dẫn đến sự tiêu diệt hơn là sự phát triển.

Several afflicted people who learned in their Cayce reading that the origin of their affliction was to be found several lifetimes previous were curious about the reason for the karmic lag. All who inquired about this point in a later reading received substantially the same answer as the lame girl mentioned in Chapter 5 who asked: “Why did the entity wait until this incarnation to make good the karma from the Roman period?” The answer: “Because it was unable to do it before.” The context it clear that this inability was a matter of inner capacity rather than outer restriction; in this and other cases of affliction, close analysis of the intervening lives shows that they were necessary experiences for the acquisition of certain positive qualities.

Một số người bị ảnh hưởng đã biết trong lần đọc của Cayce rằng nguồn gốc của sự đau khổ của họ được tìm thấy từ nhiều kiếp trước đã tò mò về lý do cho sự chậm trễ karmic. Tất cả những ai hỏi về điểm này trong một lần đọc sau đó đều nhận được câu trả lời tương tự như cô gái què được đề cập trong Chương 5, người đã hỏi: "Tại sao thực thể lại chờ đến kiếp này để thực hiện karma từ thời kỳ La Mã?" Câu trả lời: "Bởi vì nó không thể làm điều đó trước đây." Ngữ cảnh rõ ràng rằng sự bất lực này là vấn đề của khả năng bên trong hơn là sự hạn chế bên ngoài; trong trường hợp này và các trường hợp đau khổ khác, phân tích kỹ lưỡng các cuộc sống xen kẽ cho thấy rằng chúng là những trải nghiệm cần thiết để có được một số phẩm chất tích cực nhất định.

If we refer back to the case of the sixteen-year-old boy injured in an automobile accident, for example, we will observe that the karmic seed in this case was sown in ancient Rome. An experience in the American Revolutionary period, however, gave him the opportunity to develop certain qualities of courage and cheerfulness and the ability to put to good account whatever came his way. These were necessary qualities for the bearing of the karmic affliction that came to fruition in the present.

Nếu chúng ta quay lại trường hợp của cậu bé mười sáu tuổi bị thương trong một tai nạn ô tô, chẳng hạn, chúng ta sẽ thấy rằng hạt giống karmic trong trường hợp này đã được gieo ở La Mã cổ đại. Một trải nghiệm trong thời kỳ Cách mạng Mỹ, tuy nhiên, đã cho cậu cơ hội phát triển một số phẩm chất của lòng dũng cảm và sự vui vẻ và khả năng tận dụng tốt bất cứ điều gì đến với cậu. Đây là những phẩm chất cần thiết để chịu đựng sự đau khổ karmic đã chín muồi trong hiện tại.

An instructive parallel is found in the commonsense practice of men with regard to monetary debts. The man who borrows five thousand dollars from a bank is in no position to repay the debt the following day, week, or month, and probably not even the following

Một sự tương đồng mang tính giáo dục được tìm thấy trong thực hành thông thường của con người đối với các khoản nợ tiền tệ. Người đàn ông vay năm nghìn đô la từ ngân hàng không có khả năng trả nợ vào ngày hôm sau, tuần sau, hoặc tháng sau, và có lẽ không phải

year. For this reason time is allowed the borrower, that he may gather together sufficient resources; there would be no point in demanding repayment the following week when it is obvious that, he has nothing with which to pay. Possibly cancellation of debts incurred in the moral realm is handled in a similar way.

là năm sau. Vì lý do này, thời gian được cho phép người vay, để anh ta có thể tập hợp đủ nguồn lực; sẽ không có ý nghĩa gì khi yêu cầu trả nợ vào tuần sau khi rõ ràng rằng, anh ta không có gì để trả. Có thể việc hủy bỏ các khoản nợ mắc phải trong lĩnh vực đạo đức được xử lý theo cách tương tự.

If the reincarnation principle should some day win popular acceptance, and the concept of karma be at least roughly understood by the masses of the West as it already is by the masses of the East, the notion of suspended karma may become a source of concern to many people. The thought that some past act of cruelty may demand future payment in the form of blindness in this or in a forthcoming life is, admittedly, an unwelcome one; to an impressionable imagination an unknown karmic debt may appear to hang like the sword of Damocles over one's head, or lie in wait like a beast of prey beyond the bend of the road. Suspended karma might well become the bugaboo of the first decades of the Reincarna- fcionist Age as the devil and hell-fire were the bugaboos of a former one.

Nếu nguyên tắc luân hồi một ngày nào đó giành được sự chấp nhận phổ biến, và khái niệm karma ít nhất được hiểu sơ bộ bởi quần chúng phương Tây như nó đã được quần chúng phương Đông hiểu, khái niệm về karma bị tạm ngưng có thể trở thành nguồn gốc của sự lo lắng cho nhiều người. Suy nghĩ rằng một hành động tàn ác trong quá khứ có thể đòi hỏi sự trả giá trong tương lai dưới hình thức mù lòa trong cuộc sống này hoặc trong một cuộc sống sắp tới là, thừa nhận, một điều không mong muốn; đối với một trí tưởng tượng nhạy cảm, một khoản nợ karmic chưa biết có thể xuất hiện như thanh kiếm của Damocles treo trên đầu, hoặc nằm chờ như một con thú săn mồi bên ngoài khúc quanh của con đường. Karma bị tạm ngưng có thể trở thành nỗi ám ảnh của những thập kỷ đầu tiên của Kỷ nguyên Luân hồi như quỷ và lửa địa ngục đã từng là nỗi ám ảnh của một thời kỳ trước đó.

To counteract this tendency toward fear, the leaders of New Thought schools may, in fact, go so far as to make wholesale denials of suspended karma, much as the Christian Scientists make denials of sin, disease, death, error, and matter. There is no doubt that such denials would have great suggestive power and, as in the case of Christian Science and New Thought generally, might even accomplish healthful results in the direction of spiritual strength. However, to "deny" matter and sin and karma verbally does not actually annihilate them. Our task in life is not to hide from the reality of matter, with the

Để chống lại xu hướng này đối với sự sợ hãi, các lãnh đạo của các trường phái Tư tưởng Mới có thể, thực tế, đi xa đến mức phủ nhận toàn bộ karma bị tạm ngưng, giống như các nhà Khoa học Cơ đốc phủ nhận tội lỗi, bệnh tật, cái chết, sai lầm và vật chất. Không có nghi ngờ rằng những phủ nhận như vậy sẽ có sức mạnh gợi ý lớn và, như trong trường hợp của Khoa học Cơ đốc và Tư tưởng Mới nói chung, có thể thậm chí đạt được kết quả có lợi trong hướng tới sức mạnh tinh thần. Tuy nhiên, để "phủ nhận" vật chất và tội lỗi và karma bằng lời nói không thực sự tiêu diệt chúng. Nhiệm vụ của chúng ta trong cuộc sống không phải là trốn tránh

cheerful but deluded evasion of the ostrich; our task is to govern it, order it, and even create it from the higher levels of spirit. In reality, matter is only a condensation of an energy which may be called spirit; or matter is merely spirit at a lower degree of vibration.

thực tế của vật chất, với sự né tránh vui vẻ nhưng bị lừa dối của con đà điểu; nhiệm vụ của chúng ta là cai quản nó, sắp xếp nó, và thậm chí tạo ra nó từ các cấp độ tinh thần cao hơn. Thực tế, vật chất chỉ là sự ngưng tụ của một năng lượng có thể được gọi là tinh thần; hoặc vật chất chỉ đơn thuần là tinh thần ở một mức độ rung động thấp hơn.

Similarly with respect to sin and karma. According to rein- carnationists, to “deny” karma, either presently operative or in suspension, is equivalent to denying the existence of debts to be paid and lessons to be learned and is an essentially dishonest attitude. A man who is deceitful and fraudulent in regard to his obligations, whether they be of a material or spiritual nature, commands no respect. Just because the attempted fraud consists of mental acrobatics of denial does not alter the fact that it partakes essentially of the effort to dodge accountability.

Tương tự với tội lỗi và karma. Theo các nhà luân hồi, để "phủ nhận" karma, dù đang hoạt động hay bị tạm ngưng, là tương đương với việc phủ nhận sự tồn tại của các khoản nợ cần phải trả và các bài học cần phải học và là một thái độ không trung thực. Một người đàn ông gian dối và lừa đảo đối với các nghĩa vụ của mình, dù chúng là vật chất hay tinh thần, không được tôn trọng. Chỉ vì sự gian lận cố gắng bao gồm các động tác nhào lộn tinh thần của sự phủ nhận không thay đổi thực tế rằng nó về cơ bản là nỗ lực để né tránh trách nhiệm.

This is not to say, however, that suggestion should not be used. On the contrary, it may be very helpful in dissolving mental fixations, mechanisms of guilt, or crystallizations of attitude. We have seen one remarkable case—that of the boy cured of bed-wetting—in which suggestion was directed to the subconscious sense of guilt. It was his feeling of worthlessness that was inflicting symbolic punishment upon himself. By dissolving this guilt feeling and thereby freeing him to express helpfulness to his fellowman, both his bodily condition and personality were transformed.

Điều này không có nghĩa là gợi ý không nên được sử dụng. Ngược lại, nó có thể rất hữu ích trong việc làm tan rã các cố định tinh thần, các cơ chế của tội lỗi, hoặc các kết tinh của thái độ. Chúng ta đã thấy một trường hợp đáng chú ý —trường hợp của cậu bé được chữa khỏi chứng đái dầm—trong đó gợi ý được hướng đến cảm giác tội lỗi tiềm thức. Đó là cảm giác vô giá trị của cậu đã tự trừng phạt mình một cách tượng trưng. Bằng cách làm tan rã cảm giác tội lỗi này và do đó giải phóng cậu để thể hiện sự giúp đỡ đối với đồng loại, cả tình trạng cơ thể và phàm ngã của cậu đã được chuyển đổi.

In the case of allergy, also, deep suggestion and hypnosis were recommended by the reading. But in neither case was the suggested treatment one of denial—on the contrary, it was to consist of “affirmation of virtue” and

Trong trường hợp dị ứng, cũng vậy, gợi ý sâu và thôi miên đã được khuyến nghị bởi lần đọc. Nhưng trong cả hai trường hợp, phương pháp điều trị được đề xuất không phải là phủ nhận —ngược lại, nó bao gồm "khẳng định đức

“consciousness of spiritual attunement.” If mental healers wish to “treat” for karmic conditions or for the oppressive sense of impending karma, the treatment, it seems, should make honest acknowledgment of past obligation, then express honest willingness to meet that obligation, and finally affirm that particular strength the absence of which led to the karma to begin with.

hạnh" và "tâm thức hòa hợp tinh thần." Nếu các nhà chữa bệnh tinh thần muốn "điều trị" cho các điều kiện karmic hoặc cho cảm giác áp bức của karma sắp tới, phương pháp điều trị, có vẻ như, nên thừa nhận một cách trung thực nghĩa vụ trong quá khứ, sau đó thể hiện sự sẵn lòng trung thực để đáp ứng nghĩa vụ đó, và cuối cùng khẳng định sức mạnh cụ thể mà sự thiếu hụt đã dẫn đến karma ngay từ đầu.

If the reincarnationist view is to be accepted then, it is [71] necessary to face the fact that the human race is spiritually immature and consequently its members must expect unpleasant karma in future lives. But this fact should not be a source of fear or anxiety, and this for two reasons: first, *Sufficient unto the day is the evil thereof* is a maxim that applies not only to the living of each day with unconcerned tranquillity; it applies also to the living of each life in the calm assurance that whatever may be its hardships the individual portion is a just one, tempered to individual strength. At no time do we become involved in karma too great for us to bear. Second, the uncertainty of the future is always with us, whether or not we believe in karma; and if future calamities that may befall us are karmic rather than haphazard our fears should be alleviated rather than intensified, if only for the simple reason that karma represents the operation of a law which is so ordered as to guarantee justice always.

Nếu quan điểm của nhà luân hồi được chấp nhận thì, cần phải đối mặt với thực tế rằng nhân loại còn non nớt về mặt tinh thần và do đó các thành viên của nó phải mong đợi karma không dễ chịu trong các kiếp sống tương lai. Nhưng thực tế này không nên là nguồn gốc của sự sợ hãi hay lo lắng, và điều này vì hai lý do: thứ nhất, *Đủ cho ngày là điều ác của nó* là một châm ngôn áp dụng không chỉ cho việc sống mỗi ngày với sự thanh thản không lo lắng; nó cũng áp dụng cho việc sống mỗi cuộc sống trong sự đảm bảo bình tĩnh rằng bất kể khó khăn nào có thể xảy ra, phần của cá nhân là công bằng, được điều chỉnh theo sức mạnh cá nhân. Không bao giờ chúng ta bị cuốn vào karma quá lớn để chúng ta chịu đựng. Thứ hai, sự không chắc chắn của tương lai luôn ở bên chúng ta, dù chúng ta có tin vào karma hay không; và nếu những tai họa trong tương lai có thể xảy ra với chúng ta là karmic hơn là ngẫu nhiên, nỗi sợ hãi của chúng ta nên được giảm bớt hơn là tăng lên, nếu chỉ vì lý do đơn giản rằng karma đại diện cho sự vận hành của một định luật được sắp xếp để đảm bảo công lý luôn luôn.

It is understandable in man to fear future hardships, but it is not becoming in him to fear future hardships that come to him justly, for the sake of his education and the expansion of his consciousness. An honest man who has incurred a debt is anxious to pay it; he conscientiously takes care of the financial affairs of each day so that on the first of

Có thể hiểu được trong con người việc sợ hãi những khó khăn trong tương lai, nhưng không nên sợ hãi những khó khăn trong tương lai đến với anh ta một cách công bằng, vì lợi ích của sự giáo dục và sự mở rộng tâm thức của anh ta. Một người đàn ông trung thực đã mắc nợ thì lo lắng để trả nó; anh ta chăm sóc cẩn thận các vấn đề tài chính của mỗi ngày để vào ngày đầu

the month, when his bills come due, he will be in a position to pay them. He does not live all month in fear of the day when he will inevitably receive the bills; he devotes his energies instead to making himself able to fulfill his obligations.

tiên của tháng, khi hóa đơn của anh ta đến hạn, anh ta sẽ có khả năng trả chúng. Anh ta không sống cả tháng trong nỗi sợ hãi về ngày mà anh ta sẽ không thể tránh khỏi nhận được hóa đơn; thay vào đó, anh ta dành năng lượng của mình để làm cho mình có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình.

We are not aware, in our limited conscious minds, of the exact nature of the moral debt that we may have contracted in our ignorant past, but we should have that integrity of mind and that acquiescence of spirit that mark honest men everywhere, such that we go forward to meet our debt with simple willingness to pay.

Chúng ta không nhận thức được, trong tâm trí ý thức hạn chế của mình, bản chất chính xác của khoản nợ đạo đức mà chúng ta có thể đã mắc phải trong quá khứ vô minh của mình, nhưng chúng ta nên có sự chính trực của tâm trí và sự đồng thuận của tinh thần mà đánh dấu những người trung thực ở khắp mọi nơi, để chúng ta tiến lên để đối mặt với khoản nợ của mình với sự sẵn lòng đơn giản để trả.

But perhaps the word *debt* is misleading—perhaps the more appropriate word would be *deficit,* or *deficiency.* A deficiency disease must be fought by supplying the vitamins and minerals in which the body is deficient; until the deficiency is repaired the body is not healed of the disease. Similarly, karma is made possible, in one important and fundamental sense, only by the *absence Qi* spiritual qualities; only by the *lack* of awareness of one's spiritual identity. The proper correction of karmic conditions, then, consists in supplying the spiritual qualities the deficiency of which induced the condition to begin with, and in evoking the awareness of spiritual identity.

Nhưng có lẽ từ *nợ* là gây hiểu lầm—có lẽ từ thích hợp hơn sẽ là *thiếu hụt,* hoặc *sự thiếu hụt.* Một bệnh thiếu hụt phải được chiến đấu bằng cách cung cấp các vitamin và khoáng chất mà cơ thể thiếu; cho đến khi sự thiếu hụt được sửa chữa, cơ thể không được chữa khỏi bệnh. Tương tự, karma chỉ có thể xảy ra, theo một nghĩa quan trọng và cơ bản, chỉ bởi *sự vắng mặt của* các phẩm chất tinh thần; chỉ bởi *sự thiếu* nhận thức về bản sắc tinh thần của một người. Sự sửa chữa đúng đắn của các điều kiện karmic, sau đó, bao gồm việc cung cấp các phẩm chất tinh thần mà sự thiếu hụt đã gây ra điều kiện ngay từ đầu, và trong việc khơi dậy nhận thức về bản sắc tinh thần.

But whether karma is regarded as a debt or a deficit or a sort of spiritual deficiency, the fact remains that its redemption must be approached in a spirit of willingness rather than [72] of rebellion. To "deny" its existence partakes more of the nature of rebellion than of acquiescence; for such a "denial" is expressive of the self-will and desire for convenience of the present personality, rather

Nhưng dù karma được coi là một khoản nợ hay một sự thiếu hụt hay một dạng thiếu hụt tinh thần, thực tế vẫn là sự chuộc lại của nó phải được tiếp cận trong tinh thần sẵn lòng hơn là [72] nổi loạn. Để "phủ nhận" sự tồn tại của nó mang nhiều tính chất nổi loạn hơn là đồng thuận; vì một sự "phủ nhận" như vậy thể hiện ý chí tự thân và mong muốn tiện lợi của phàm ngã hiện tại, hơn là sự minh triết lâu dài của

than of the long-term wisdom of the eternal identity.

bản sắc vĩnh cửu.

The Cayce readings frequently give counsel for the proper attitude to take with regard to karma. The following passage gives a particularly pointed suggestion:

Các lần đọc của Cayce thường xuyên đưa ra lời khuyên cho thái độ đúng đắn cần có đối với karma. Đoạn văn sau đây đưa ra một gợi ý đặc biệt rõ ràng:

If the experience is used for self-indulgence, self-aggrandizement, or self-exaltation, the entity does so to its own undoing, and creates for itself that which has been called karma and which must be met. And in meeting every error, every trial, every temptation, whether they be mental or physical experiences, the approach to it should always be in the attitude of: “Not my will, but Thine, O God, be done in and through me.”

Nếu trải nghiệm được sử dụng cho sự tự mãn, tự tôn, hoặc tự cao, thực thể làm như vậy để tự hủy hoại mình, và tạo ra cho mình cái gọi là karma và phải đối mặt với nó. Và khi đối mặt với mọi sai lầm, mọi thử thách, mọi cám dỗ, dù chúng là trải nghiệm tinh thần hay vật lý, cách tiếp cận nó nên luôn luôn trong thái độ: "Không phải ý chí của tôi, mà là của Ngài, Ôi Thượng đế, được thực hiện trong và thông qua tôi."

“Thy will” can be understood, of course, in two senses: either as the “will” of God, which expresses itself through the impersonal laws of the universe, or as the will of the eternal identity, the Oversoul, who, in the esoteric tradition, is the Father to whom we address our prayers. Whichever interpretation is placed upon the phrase, acquiescence and trust should mark our attitude toward whatever karma may come our way.

"Ý chí của Ngài" có thể được hiểu, tất nhiên, theo hai nghĩa: hoặc là "ý chí" của Thượng đế, vốn thể hiện qua các định luật vô ngã của vũ trụ, hoặc là ý chí của bản sắc vĩnh cửu, Đại hồn, người, trong truyền thống huyền bí, là Cha mà chúng ta hướng đến trong lời cầu nguyện của mình. Dù cách giải thích nào được đặt lên cụm từ, sự đồng thuận và niềm tin nên đánh dấu thái độ của chúng ta đối với bất kỳ karma nào có thể đến với chúng ta.

In the universe of order and justice and beneficence which the reincarnation principle reveals, there is no need for fear.

Trong vũ trụ của trật tự và công lý và lòng nhân từ mà nguyên tắc luân hồi tiết lộ, không cần phải sợ hãi.

Chapter VIII

Karma and Problems of Health—Karma và Các Vấn Đề Sức Khỏe

UNFORTUNATELY, karma has become associated in the minds of many with passivity, lethargy, and fatalism. This is largely because the people of India, where belief in karma is almost universal, appear for the most part to be passive, lethargic, and fatalistic.

Thật không may, karma đã trở nên gắn liền trong tâm trí của nhiều người với sự thụ động, lười biếng và định mệnh. Điều này phần lớn là do người dân Ấn Độ, nơi niềm tin vào karma gần như phổ biến, phần lớn dường như thụ động, lười biếng và định mệnh.

It is true that social conditions in India are deplorable; it is also true that the passivity of the Hindus in the acceptance of their karma is partly to blame. However, the teachings of India's religious sages filter down through so much time-encrusted superstition that the character of the teachings changes radically in the process; by the time they are absorbed by the uneducated masses their psychological effect cannot be considered an optimum example of the results of belief in reincarnation. Moreover the enervating effects of India's climate are an important element in the psychology of its people and would affect their mental outlook and character no matter what their religious belief.

Đúng là điều kiện xã hội ở Ấn Độ là đáng trách; cũng đúng là sự thụ động của người Hindu trong việc chấp nhận karma của họ là một phần nguyên nhân. Tuy nhiên, các giáo lý của các hiền triết tôn giáo Ấn Độ lọc qua quá nhiều mê tín đã bám rễ theo thời gian đến mức tính chất của các giáo lý thay đổi hoàn toàn trong quá trình này; khi chúng được hấp thụ bởi quần chúng không có học thức, hiệu ứng tâm lý của chúng không thể được coi là một ví dụ tối ưu về kết quả của niềm tin vào luân hồi. Hơn nữa, các tác động làm suy yếu của khí hậu Ấn Độ là một yếu tố quan trọng trong tâm lý của người dân và sẽ ảnh hưởng đến quan điểm tinh thần và tính cách của họ bất kể niềm tin tôn giáo của họ là gì.

In reality there is no psychologically necessary association between apathy and belief in karma—any more than there is a psychologically necessary association between hypocrisy and Christianity. Christianity has developed multitudes of hypocrites, both in the present and in the past eras of its history, but this hypocrisy cannot be charged to the teachings of Christ.

Thực tế không có sự liên kết cần thiết về mặt tâm lý giữa sự thờ ơ và niềm tin vào karma—cũng như không có sự liên kết cần thiết về mặt tâm lý giữa đạo đức giả và Cơ đốc giáo. Cơ đốc giáo đã phát triển vô số kẻ đạo đức giả, cả trong hiện tại và trong các thời kỳ trước của lịch sử của nó, nhưng sự đạo đức giả này không thể được quy cho các giáo lý của Đấng Christ.

If an individual comes to accept the concept of karma, acquiescence and trust must characterize his inner attitude toward it, as it must characterize his inner attitude toward any law of the universe. But he cannot help but wonder to what degree he should acquiesce, to what degree he must accept [74]

Nếu một cá nhân chấp nhận khái niệm karma, sự đồng thuận và niềm tin phải đặc trưng cho thái độ bên trong của anh ta đối với nó, như nó phải đặc trưng cho thái độ bên trong của anh ta đối với bất kỳ định luật nào của vũ trụ. Nhưng anh ta không thể không tự hỏi đến mức độ nào anh ta nên đồng thuận, đến mức độ nào

the constrictions that are placed upon him. This problem becomes particularly apparent in situations involving physical karmic affliction.

anh ta phải chấp nhận [74] những hạn chế được đặt lên anh ta. Vấn đề này trở nên đặc biệt rõ ràng trong các tình huống liên quan đến sự đau khổ karmic vật lý.

Here, as elsewhere, the Cayce readings are interesting because speculative questions on ethical and practical implications of the reincarnation theory are given specific and tangible answers. We turn to them, then, with the questions: What treatment, if any, was prescribed for people suffering from a physical karmic penalty? What hope, if any, was held out for their cure?

Ở đây, như ở những nơi khác, các lần đọc của Cayce rất thú vị vì các câu hỏi suy đoán về các hàm ý đạo đức và thực tiễn của lý thuyết luân hồi được đưa ra các câu trả lời cụ thể và hữu hình. Chúng ta quay sang chúng, sau đó, với các câu hỏi: Phương pháp điều trị nào, nếu có, đã được kê đơn cho những người đang chịu đựng một hình phạt karmic vật lý? Hy vọng nào, nếu có, đã được đưa ra cho sự chữa lành của họ?

Every reading in the Cayce files belies the view that passive acceptance must accompany the belief in karma. The consistent point of view throughout is: “This is your karma. Now here is what you can do about it.”

Mỗi lần đọc trong các tài liệu của Cayce đều bác bỏ quan điểm rằng sự chấp nhận thụ động phải đi kèm với niềm tin vào karma. Quan điểm nhất quán xuyên suốt là: "Đây là karma của bạn. Bây giờ đây là những gì bạn có thể làm về nó."

One of the most striking elements of the original documents is the way in which the statements of karma invariably flow into suggestions for treatment. In many cases of physical karma the reading holds out definite hope for cure. In other cases, where the karmic debt is more serious, it frankly states that a complete cure cannot be expected, but improvement can be achieved through effort; it then proceeds to outline the type of treatment.

Một trong những yếu tố nổi bật nhất của các tài liệu gốc là cách mà các tuyên bố về karma luôn luôn dẫn đến các gợi ý cho phương pháp điều trị. Trong nhiều trường hợp của karma vật lý, lần đọc đưa ra hy vọng rõ ràng cho sự chữa lành. Trong các trường hợp khác, nơi mà khoản nợ karmic nghiêm trọng hơn, nó thẳng thắn tuyên bố rằng không thể mong đợi một sự chữa lành hoàn toàn, nhưng sự cải thiện có thể đạt được thông qua nỗ lực; sau đó nó tiếp tục phác thảo loại phương pháp điều trị.

An interesting case is that of a thirty-four-year-old electrician afflicted with a disease finally diagnosed by the doctors as a hopeless case of multiple sclerosis. For three years he had been unable to work; he had become too blind to read or write, and often fell when he attempted to walk. He was accepted as a charity patient by several hospitals in succession; meanwhile his wife clerked in a

Một trường hợp thú vị là của một thợ điện ba mươi bốn tuổi bị mắc bệnh cuối cùng được các bác sĩ chẩn đoán là một trường hợp vô vọng của bệnh xơ cứng đa. Trong ba năm, anh ta không thể làm việc; anh ta đã trở nên quá mù để đọc hoặc viết, và thường ngã khi cố gắng đi bộ. Anh ta được chấp nhận như một bệnh nhân từ thiện bởi một số bệnh viện liên tiếp; trong khi đó, vợ anh ta làm việc tại một cửa

department store to support herself and their five-year-old son. Though no life reading was taken, the man was told in the physical reading that his condition was a karmic one. However, he was urged not to lose hope.

hàng bách hóa để nuôi sống bản thân và con trai năm tuổi của họ. Mặc dù không có lần đọc về cuộc sống nào được thực hiện, người đàn ông được thông báo trong lần đọc vật lý rằng tình trạng của anh ta là một tình trạng karmic. Tuy nhiên, anh ta được khuyến khích không mất hy vọng.

“Yes, we have the body here,” the reading began, using the same simple but extraordinary phrase with which the clairvoyant description of all physical readings began. “As we find, conditions here are very serious, but do not lose hope, For help is nigh, if you will but accept it.”

"Vâng, chúng tôi có cơ thể ở đây," lần đọc bắt đầu, sử dụng cùng một cụm từ đơn giản nhưng phi thường mà mô tả rõ ràng của tất cả các lần đọc vật lý bắt đầu. "Như chúng tôi thấy, các điều kiện ở đây rất nghiêm trọng, nhưng đừng mất hy vọng, vì sự giúp đỡ đang gần, nếu bạn chỉ chấp nhận nó."

Then follow three pages of singular beauty and force. First there is given a pathological description of the condition in medical terms, then an essay on the recuperative energies within the body, then a reference to the fact that the man’s situation is karmic, followed by an exhortation to change his mental outlook and eliminate all hate and malice from his consciousness. The reading concludes with a careful prescription of treatment.

Sau đó là ba trang của vẻ đẹp và sức mạnh đặc biệt. Đầu tiên là mô tả bệnh lý của tình trạng trong các thuật ngữ y học, sau đó là một bài luận về các năng lượng phục hồi trong cơ thể, sau đó là một tham chiếu đến thực tế rằng tình huống của người đàn ông là karmic, tiếp theo là một lời khuyên để thay đổi quan điểm tinh thần của mình và loại bỏ tất cả sự thù hận và ác ý khỏi tâm thức của mình. Lần đọc kết thúc với một đơn thuốc cẩn thận cho phương pháp điều trị.

About a year later the man wrote again for another reading, reporting that he had religiously followed the prescription and had immediately noted an improvement. This improvement continued steadily for a period of four months, after which a relapse and decline of strength appeared. Apparently he had applied the material side of the prescription without paying much attention to the spiritual, for the reading calls him to task in no uncertain terms.

Khoảng một năm sau, người đàn ông viết lại để yêu cầu một lần đọc khác, báo cáo rằng anh ta đã tuân thủ nghiêm ngặt đơn thuốc và đã ngay lập tức nhận thấy sự cải thiện. Sự cải thiện này tiếp tục đều đặn trong một khoảng thời gian bốn tháng, sau đó là một sự tái phát và suy giảm sức mạnh xuất hiện. Rõ ràng anh ta đã áp dụng khía cạnh vật chất của đơn thuốc mà không chú ý nhiều đến khía cạnh tinh thần, vì lần đọc gọi anh ta để trách nhiệm một cách không chắc chắn.

Yes, we have the body here; this we have had before. As we find, there have been physical improvements in the body, yet there is much, much to be desired.

Vâng, chúng tôi có cơ thể ở đây; điều này chúng tôi đã có trước đây. Như chúng tôi thấy, đã có những cải thiện vật lý trong cơ thể, nhưng vẫn còn rất nhiều, rất nhiều điều cần

mong muốn.

As already indicated, this is a karmic condition and there must be measures taken by the entity to change its attitude toward things, conditions, and its fellow man.

Như đã chỉ ra, đây là một tình trạng karmic và phải có các biện pháp được thực thể thực hiện để thay đổi thái độ của mình đối với mọi thứ, điều kiện và đồng loại của mình.

So long as mechanical things were applied for physical correction, improvements were seen.

Miễn là các điều chỉnh cơ học được áp dụng cho sự điều chỉnh vật lý, các cải thiện đã được thấy.

But when the entity becomes so self-satisfied, so self- centered, as to refuse spiritual things, and does not change its attitude; so long as there is hate, malice, injustice, jealousy; so long as there is anything within at variance with patience, long suffering, brotherly love, kindness, gentleness, there cannot be a healing of the condition of this body.

Nhưng khi thực thể trở nên quá tự mãn, quá tự trung, đến mức từ chối các điều chỉnh tinh thần, và không thay đổi thái độ của mình; miễn là có sự thù hận, ác ý, bất công, ghen tị; miễn là có bất cứ điều gì bên trong không phù hợp với sự kiên nhẫn, chịu đựng lâu dài, tình yêu huynh đệ, lòng tốt, sự dịu dàng, không thể có sự chữa lành của tình trạng của cơ thể này.

What does the entity want to be healed *for?* That it may gratify its own physical appetites? That it may add to its own selfishness? Then, if so, it had better remain as it is.

Thực thể muốn được chữa lành *để làm gì?* Để nó có thể thỏa mãn các ham muốn vật lý của mình? Để nó có thể thêm vào sự ích kỷ của mình? Nếu vậy, tốt hơn là nó nên giữ nguyên như hiện tại.

If there is a change in mind and purpose, and if the entity expresses the change in speech and action, and if there is the application of those material things suggested, we will see improvement.

Nếu có sự thay đổi trong tâm trí và mục đích, và nếu thực thể thể hiện sự thay đổi trong lời nói và hành động, và nếu có sự áp dụng của những điều vật chất được đề xuất, chúng ta sẽ thấy sự cải thiện.

But first there must be the change of heart, of mind, of purpose, of intent.... All of the mechanical appliances that you can muster will not bring about complete recovery *unless* your purpose and your soul have been baptized with the Holy Spirit.... Will you accept, will you reject? It is up to you.

Nhưng trước tiên phải có sự thay đổi của trái tim, của tâm trí, của mục đích, của ý định.... Tất cả các thiết bị cơ học mà bạn có thể tập hợp sẽ không mang lại sự phục hồi hoàn toàn *trừ khi* mục đích và linh hồn của bạn đã được rửa tội với Chúa Thánh Thần.... Bạn sẽ chấp nhận, bạn sẽ từ chối? Điều đó phụ thuộc vào bạn.

We are through—unless you make amends.

Chúng tôi đã xong—trừ khi bạn sửa chữa.

We are through with this reading.

Chúng tôi đã xong với lần đọc này.

It will be noted in the above passages that hope is held out for cure on condition that the

Cần lưu ý trong các đoạn trên rằng hy vọng được đưa ra cho sự chữa lành với điều kiện

man changes the contents of his consciousness and his spiritual purposes in life. What do you want to be healed *for?* the source of information asks, frankly and searchingly. So that you can gratify your physi- [76] cal appetites? So that you can add to your selfishness? In that case you might as well remain as you are.

người đàn ông thay đổi nội dung của tâm thức và mục đích tinh thần của mình trong cuộc sống. Bạn muốn được chữa lành *để làm gì?* nguồn thông tin hỏi, một cách thẳng thắn và tìm kiếm. Để bạn có thể thỏa mãn các ham muốn vật lý của mình? Để bạn có thể thêm vào sự ích kỷ của mình? Trong trường hợp đó, bạn có thể giữ nguyên như hiện tại.

This outspoken reading typifies the antiseptic moral outlook of a great physician, whose vision included far more than the mere temporary expedience of a personality. Not once, in more than 25,000 physical readings, did Cayce refuse to give suggestions for cure to an afflicted person, no matter how depraved or how infamous that person's sin had been. But many times, as in the present instance, infinitely compassionate though he was, he could not refrain from pointing out that disease has a morally corrective purpose, and that the moral fault that was its source must be corrected. The person who suffers from disease should make every effort to correct it with all the means as his command, but concurrently he should take the cue that life presents him to amend the inner weakness of his soul. The storehouse of nature and the miracle drugs of modem science may produce temporary relief, but in the path of the moral force of karma they must finally remain impotent. Ultimately, healing must come spiritually from within, or it cannot long' endure.

Lần đọc thẳng thắn này tiêu biểu cho quan điểm đạo đức vô trùng của một bác sĩ vĩ đại, người có tầm nhìn bao gồm nhiều hơn là sự tiện lợi tạm thời của một phàm ngã. Không một lần nào, trong hơn 25.000 lần đọc vật lý, Cayce từ chối đưa ra gợi ý cho sự chữa lành cho một người bị ảnh hưởng, bất kể tội lỗi của người đó đã từng đáng trách hay nổi tiếng đến mức nào. Nhưng nhiều lần, như trong trường hợp hiện tại, mặc dù vô cùng từ bi, ông không thể kiềm chế chỉ ra rằng bệnh tật có một mục đích sửa chữa đạo đức, và rằng lỗi đạo đức là nguồn gốc của nó phải được sửa chữa. Người chịu đựng bệnh tật nên nỗ lực hết sức để sửa chữa nó với tất cả các phương tiện trong tầm tay của mình, nhưng đồng thời anh ta nên lấy gợi ý mà cuộc sống đưa ra cho anh ta để sửa đổi sự yếu kém bên trong của linh hồn mình. Kho tàng của tự nhiên và các loại thuốc kỳ diệu của khoa học hiện đại có thể mang lại sự giảm nhẹ tạm thời, nhưng trên con đường của mãnh lực đạo đức của karma, chúng cuối cùng phải vẫn bất lực. Cuối cùng, sự chữa lành phải đến từ bên trong tinh thần, nếu không nó không thể kéo dài.

The following case of blindness is another among the hundreds in the files that illustrate this consistent point of view.

Trường hợp mù lòa sau đây là một trong hàng trăm trường hợp trong các tài liệu minh họa quan điểm nhất quán này.

Yes. Conditions here are mostly karmic. The better application of spiritual ideals in relationship to others will bring a great difference in the life experience of this entity.

Vâng. Các điều kiện ở đây chủ yếu là karmic. Việc áp dụng tốt hơn các lý tưởng tinh thần trong mối quan hệ với người khác sẽ mang lại sự khác biệt lớn trong trải nghiệm cuộc sống của thực thể này.

While there will not be at first a great deal of change in the vision, we find that the body will be materially improved as adjustments are made in the inner self.

Mặc dù ban đầu sẽ không có nhiều thay đổi trong tầm nhìn, chúng tôi thấy rằng cơ thể sẽ được cải thiện đáng kể khi các điều chỉnh được thực hiện trong bản thân bên trong.

The conditions in the spinal system, as well as in the mouth and gums, have had much to do with the eye condition. .

Các điều kiện trong hệ thống cột sống, cũng như trong miệng và nướu, đã có nhiều ảnh hưởng đến tình trạng mắt.

Then, as we find, there should be first the effort to manifest the fruits of the spirit and to apply the Christ- consciousness in the daily experiences. Practice, then, brotherly love, kindness, patience, long suffering, gentleness.
I

Sau đó, như chúng tôi thấy, trước tiên nên có nỗ lực để thể hiện các trái của tinh thần và áp dụng tâm thức Christ trong các trải nghiệm hàng ngày. Thực hành, sau đó, tình yêu huynh đệ, lòng tốt, sự kiên nhẫn, chịu đựng lâu dài, sự dịu dàng.

Also have osteopathic adjustments especially in the 4th, 3rd, 2nd, and 1st dorsals, the 3rd cervical, and 1st, 2nd, and 4th cervical. The adjustments here should be made in the orders indicated, and then those nerve centers that supply the teeth—especially in the area just under the ear connecting with the mastoid areas of the head—should have particular attention....

Cũng nên có các điều chỉnh xương đặc biệt ở các đốt sống lưng thứ 4, 3, 2 và 1, đốt sống cổ thứ 3, và đốt sống cổ thứ 1, 2 và 4. Các điều chỉnh ở đây nên được thực hiện theo thứ tự đã chỉ định, và sau đó các trung tâm thần kinh cung cấp cho răng—đặc biệt là ở khu vực ngay dưới tai kết nối với các khu vực xương chũm của đầu—nên được chú ý đặc biệt....

It will be seen in both of the above cases that the reading lays primary stress upon a change of consciousness and character as the *sine qua non* of a change of physical karmic condition. When it is remembered that the purpose of karma is moral education, it will be seen how natural and inevitable this approach to karmic therapeutics is. The “sin,” of course, that karma corrects is not sin in the superstitious primitive sense of offended gods and spirits, nor sin in the sense of fundamentalist theologians, nor even sin in the sense of Victorian or Puritan morals. It is sin, rather, in a psychological sense; sin that is universally definable and universally subject to a cosmic law.

Sẽ thấy trong cả hai trường hợp trên rằng lần đọc đặt trọng tâm chính vào sự thay đổi của tâm thức và tính cách như là *sine qua non* của sự thay đổi điều kiện karmic vật lý. Khi nhớ rằng mục đích của karma là giáo dục đạo đức, sẽ thấy cách tiếp cận này đối với liệu pháp karmic là tự nhiên và không thể tránh khỏi. "Tội lỗi," tất nhiên, mà karma sửa chữa không phải là tội lỗi theo nghĩa mê tín nguyên thủy của các vị thần và linh hồn bị xúc phạm, cũng không phải là tội lỗi theo nghĩa của các nhà thần học cơ bản, cũng không phải là tội lỗi theo nghĩa đạo đức Victoria hay Puritan. Đó là tội lỗi, đúng hơn, theo nghĩa tâm lý; tội lỗi có thể được định nghĩa một cách phổ quát và chịu sự chi phối của một định luật vũ trụ.

Sin in this sense consists basically in selfishness or separativeness, and the self-

Tội lỗi theo nghĩa này cơ bản là sự ích kỷ hoặc sự tách biệt, và sự tự tôn có thể có nhiều hình

exaltation may take many forms. It can consist of violence against the will or body of another; it can consist of violence against one's own body, through intemperance or neglect; it can consist of pride or exclusiveness of the spirit. These varieties of error are possible because of one cardinal error, one cardinal misunderstanding, one cardinal forgetfulness. For man is a spirit, not a body; sin arises from his forgetfulness of this fact as he identifies himself with his body. It is against this illusion of identity with his body that he must fight. And the surest way of combating that illusion is not through the negative process of denial, but through the positive process of identification with spirit.

thức. Nó có thể bao gồm bạo lực chống lại ý chí hoặc cơ thể của người khác; nó có thể bao gồm bạo lực chống lại cơ thể của chính mình, thông qua sự không điều độ hoặc bỏ bê; nó có thể bao gồm sự kiêu ngạo hoặc sự độc quyền của tinh thần. Những loại sai lầm này có thể xảy ra vì một sai lầm chủ yếu, một sự hiểu lầm chủ yếu, một sự quên lãng chủ yếu. Vì con người là một linh hồn, không phải là một cơ thể; tội lỗi phát sinh từ sự quên lãng của anh ta về thực tế này khi anh ta đồng hóa mình với cơ thể của mình. Đó là chống lại ảo tưởng về sự đồng hóa với cơ thể của mình mà anh ta phải chiến đấu. Và cách chắc chắn nhất để chống lại ảo tưởng đó không phải là thông qua quá trình phủ nhận tiêu cực, mà là thông qua quá trình đồng hóa tích cực với tinh thần.

In the attainment of this sense of identity with spirit one achieves what the Cayce readings and other mystic sources call the Christ-consciousness. It will be found in the above-cited cases, and in almost every other case of physical karma in the Cayce files, that the primary recommendation for cure is that the sufferer shall attain, in some measure at least, this Christ-consciousness.

Trong việc đạt được cảm giác đồng hóa với tinh thần này, người ta đạt được điều mà các lần đọc của Cayce và các nguồn thần bí khác gọi là tâm thức Christ. Sẽ thấy trong các trường hợp đã trích dẫn ở trên, và trong hầu hết mọi trường hợp khác của karma vật lý trong các tài liệu của Cayce, rằng khuyến nghị chính cho sự chữa lành là người chịu đựng sẽ đạt được, ít nhất là ở một mức độ nào đó, tâm thức Christ này.

The Christ-consciousness is not, however, an exclusively Christian attribute. Christ, it must be remembered, is not the name of the man Jesus, but a term whose literal meaning is "the anointed one," and whose mystic or rather psychological meaning is that of the liberated or spiritual consciousness. Krishna and Buddha were, we may believe, equally the possessors of Christ-consciousness; and men are striving, dimly and confusedly, in all parts of the world, toward the possession of this consciousness no matter who their teacher and no matter by what name that degree of unfoldment is called.

Tâm thức Christ không phải là một thuộc tính độc quyền của Cơ đốc giáo. Christ, cần nhớ rằng, không phải là tên của người đàn ông Jesus, mà là một thuật ngữ có nghĩa đen là "người được xức dầu," và có nghĩa thần bí hoặc đúng hơn là tâm lý là tâm thức giải phóng hoặc tinh thần. Krishna và Buddha, chúng ta có thể tin, cũng là những người sở hữu tâm thức Christ; và con người đang cố gắng, một cách mờ nhạt và bối rối, ở mọi nơi trên thế giới, hướng tới việc sở hữu tâm thức này bất kể ai là người thầy của họ và bất kể tên gọi nào mà mức độ phát triển đó được gọi.

It happens that the language in which the Cayce readings are couched uses the phraseology of the Christian tradition; this in all probability is because Cayce himself was brought up in the Christian faith; his conscious mind was steeped in [78]

Điều xảy ra là ngôn ngữ mà các lần đọc của Cayce được diễn đạt sử dụng ngôn ngữ của truyền thống Cơ đốc; điều này rất có thể là vì Cayce bản thân được nuôi dưỡng trong đức tin Cơ đốc; tâm trí ý thức của ông ngập tràn trong [78]

Christian imagery and point of view, and thus every statement of his superconscious mind while in the hypnotic state was filtered through this screen. Conceivably, had Cayce been born in a Buddhist country, he might have adapted his wisdom to the culture setting in which he found himself, and used a predominant Buddhist terminology. But this particularized style of expression does not limit the applicability of what he said.

hình ảnh và quan điểm Cơ đốc, và do đó mọi tuyên bố của tâm trí siêu ý thức của ông khi ở trạng thái thôi miên đều được lọc qua màn hình này. Có thể, nếu Cayce được sinh ra ở một quốc gia Phật giáo, ông có thể đã thích nghi trí tuệ của mình với bối cảnh văn hóa mà ông thấy mình, và sử dụng thuật ngữ Phật giáo chủ yếu. Nhưng phong cách diễn đạt cụ thể này không giới hạn tính ứng dụng của những gì ông đã nói.

Here, for example, is the enjoinder given to a man suffering from tuberculosis of the spine:

Đây, chẳng hạn, là lời khuyên được đưa ra cho một người đàn ông bị bệnh lao cột sống:

Remember, the source of this condition is the meeting of yourself; it is karmic. This can be met best in Him who, taking away the law of cause and effect by fulfilling the law, established the law of grace. Thus the need for the entity to lean on the arm of Him who is the law, and the truth, and the light

Hãy nhớ rằng, nguồn gốc của tình trạng này là sự gặp gỡ của chính bạn; nó là karmic. Điều này có thể được đối mặt tốt nhất trong Ngài, người đã lấy đi luật nhân quả bằng cách hoàn thành luật, thiết lập luật ân sủng. Do đó, cần thiết cho thực thể dựa vào cánh tay của Ngài, người là luật, và sự thật, và ánh sáng.

“The law of grace” referred to here is likewise not the exclusive attribute of Christendom or of those who “believe in Jesus Christ”; grace can be achieved by a Buddhist or a Hindu or a Mohammedan as much as by a Christian. “The law, the truth, and the light” is a phrase usually applied by Christians to Jesus—but law and truth are equally applicable to other great religious teachers and their teachings, and light as a symbol of truth and of God and of his purest manifestations is a universal symbol.

"Luật ân sủng" được đề cập ở đây cũng không phải là thuộc tính độc quyền của Cơ đốc giáo hay của những người "tin vào Chúa Jesus Christ"; ân sủng có thể đạt được bởi một Phật tử hay một Hindu hay một Mohammedan cũng như bởi một Cơ đốc nhân. "Luật, sự thật, và ánh sáng" là một cụm từ thường được áp dụng bởi Cơ đốc nhân cho Jesus—nhưng luật và sự thật cũng áp dụng cho các giáo viên tôn giáo vĩ đại khác và các giáo lý của họ, và ánh sáng như một biểu tượng của sự thật và của Thượng đế và của những biểu hiện tinh khiết nhất của Ngài là một biểu tượng phổ quát.

Similarly the phrase, “until your soul has been

Tương tự, cụm từ, "cho đến khi linh hồn của

baptized with the Holy Spirit," used in the case of the multiple sclerosis victim is typically Christian. But the idea behind it—the flow of new life consequent upon the realization of one's divine identity—has been phrased in dozens of different images in all the esoteric religions of the world. When the Cayce readings speak, then, of Christ-consciousness, they are using the term most acceptable to people brought up in the Christian tradition. The term, however, refers to a psychological state or stage which could be called by a dozen other names.

bạn đã được rửa tội với Chúa Thánh Thần," được sử dụng trong trường hợp của nạn nhân xơ cứng đa là điển hình của Cơ đốc giáo. Nhưng ý tưởng đằng sau nó—dòng chảy của cuộc sống mới do nhận thức về bản sắc thần thánh của một người—đã được diễn đạt trong hàng tá hình ảnh khác nhau trong tất cả các tôn giáo huyền bí trên thế giới. Khi các lần đọc của Cayce nói, sau đó, về tâm thức Christ, họ đang sử dụng thuật ngữ được chấp nhận nhất đối với những người được nuôi dưỡng trong truyền thống Cơ đốc. Tuy nhiên, thuật ngữ này đề cập đến một trạng thái hoặc giai đoạn tâm lý có thể được gọi bằng hàng tá tên khác.

The attainment of the Christ-consciousness of spiritual consciousness is the "law of grace" that dissolves the exact retribution of karmic effect. Spiritual consciousness "fulfills the law," to use Jesus' phrase, in the sense that it annuls the error that was the source of the karmic action to begin with. "I come not to destroy the law," is what Jesus might have said "but to teach you how to fulfill it through spiritual consciousness."

Việc đạt được tâm thức Christ của tâm thức tinh thần là "luật ân sủng" giải thể sự trả thù chính xác của hiệu ứng karmic. Tâm thức tinh thần "hoàn thành luật," để sử dụng cụm từ của Jesus, theo nghĩa rằng nó hủy bỏ sai lầm vốn là nguồn gốc của hành động karmic ngay từ đầu. "Ta đến không phải để phá hủy luật," là điều mà Jesus có thể đã nói "mà để dạy bạn cách hoàn thành nó thông qua tâm thức tinh thần."

But the full attainment of this consciousness is not an easy [79]

Nhưng việc đạt được đầy đủ tâm thức này không phải là một [79]

achievement. "Remember," says a reading, "there is no short cut to a consciousness of the God-force. It is a part of your own consciousness but it cannot be realized by a simple desire to do so. Too often there is a tendency to want it and expect it without applying spiritual truth through the medium of mental processes. This is the only way to reach the gate. There are no short cuts in metaphysics, no matter what is said by those who see visions, interpret numbers, or read the stars. They may find urges, but these do not rule the will. Life is learned within the self. You don't profess it; you learn it."

thành tựu dễ dàng. "Hãy nhớ," một lần đọc nói, "không có con đường tắt đến tâm thức của mãnh lực Thượng đế. Nó là một phần của tâm thức của bạn nhưng không thể được nhận ra chỉ bằng một mong muốn đơn giản để làm như vậy. Quá thường xuyên có xu hướng muốn nó và mong đợi nó mà không áp dụng sự thật tinh thần thông qua phương tiện của các quá trình tinh thần. Đây là cách duy nhất để đạt đến cổng. Không có con đường tắt trong siêu hình học, bất kể những gì được nói bởi những người thấy thị kiến, giải thích số, hoặc đọc các ngôi sao. Họ có thể tìm thấy các động lực, nhưng những điều này không cai trị ý chí. Cuộc sống được học trong bản thân. Bạn không tuyên bố

nó; bạn học nó."

The use of affirmations, meditation, and prayer, the study of the Scriptures, the practice of the virtues, and the rendering of service to one's fellowmen are methods often recommended by the readings for the attainment of a changed consciousness. But genuine growth cannot be mechanically induced. Unless and until the heart is sufficiently tenderized, these practices will be, in Paul's apt phrase, as tinkling brass; without true charity they are essentially worthless. As disciplines they will be valuable; as suggestive forces they will have an effect; as educative experiences they will start the soul on the proper path. But for those multitudes of souls who are at the kindergarten stage, spiritually speaking, they cannot lead immediately to college. Not all people are sufficiently evolved spiritually to be capable of achieving in one lifetime that all-consuming, all-embracing love which is the essence of the true Christ-consciousness, and thus achieve liberation from the debt of karma.

Việc sử dụng các khẳng định, tham thiền, và cầu nguyện, việc nghiên cứu Kinh Thánh, việc thực hành các đức hạnh, và việc phục vụ đồng loại là những phương pháp thường được khuyến nghị bởi các lần đọc để đạt được một tâm thức thay đổi. Nhưng sự phát triển chân chính không thể được kích thích một cách cơ học. Trừ khi và cho đến khi trái tim đủ mềm mại, những thực hành này sẽ là, theo cụm từ thích hợp của Paul, như tiếng đồng kêu; không có tình yêu chân thật, chúng về cơ bản là vô giá trị. Là các kỷ luật, chúng sẽ có giá trị; là các mãnh lực gợi ý, chúng sẽ có tác động; là các trải nghiệm giáo dục, chúng sẽ khởi đầu linh hồn trên con đường đúng đắn. Nhưng đối với những đám đông linh hồn đang ở giai đoạn mẫu giáo, nói theo tinh thần, chúng không thể dẫn ngay lập tức đến đại học. Không phải tất cả mọi người đều đủ tiến hóa về mặt tinh thần để có khả năng đạt được trong một kiếp sống tình yêu bao trùm, bao dung tất cả vốn là bản chất của tâm thức Christ chân chính, và do đó đạt được sự giải thoát khỏi nợ karma.

In the case of a young man suffering from arthritis, the source of information was apparently aware of this impossibility for the youth in question. Therefore, with the probity of a physician who knows the utmost possibilities of an organism and does not wish to mislead the patient with false hopes, he says, "There may be relief here, but not complete cure."

Trong trường hợp của một thanh niên bị viêm khớp, nguồn thông tin dường như nhận thức được sự không thể này đối với thanh niên được đề cập. Do đó, với sự trung thực của một bác sĩ biết rõ khả năng tối đa của một cơ thể và không muốn lừa dối bệnh nhân với hy vọng sai lầm, ông nói, "Có thể có sự giảm nhẹ ở đây, nhưng không phải là sự chữa lành hoàn toàn."

Yet he does not let the matter drop therewith. In this and in all similar cases, he proceeds to suggest curative measures of a physical nature, so that the entity, regardless of the possibility or impossibility of achieving direct liberation, is guided to make active efforts to overcome his affliction. Patience, persistence, fortitude, and whatever other qualities of

Tuy nhiên, ông không để vấn đề dừng lại ở đó. Trong trường hợp này và trong tất cả các trường hợp tương tự, ông tiếp tục đề xuất các biện pháp chữa trị về mặt vật lý, để thực thể, bất kể khả năng hay không khả năng đạt được sự giải thoát trực tiếp, được hướng dẫn để nỗ lực tích cực vượt qua sự đau khổ của mình. Sự kiên nhẫn, sự kiên trì, sự can đảm, và bất kỳ

humility or goodness learned in the process will contribute indirectly at least to the moral fulfillment of the karmic debt. It is obvious, then, that far from promotiong a passive attitude toward a karmic condition, the readings encourage a vital and dynamic attitude of activity.

phẩm chất nào khác của sự khiêm tốn hoặc lòng tốt học được trong quá trình này sẽ đóng góp ít nhất một cách gián tiếp vào sự hoàn thành đạo đức của nợ karmic. Rõ ràng, sau đó, rằng xa khỏi việc thúc đẩy một thái độ thụ động đối với một điều kiện karmic, các lần đọc khuyến khích một thái độ hoạt động sống động và năng động.

Another important aspect of the matter of therapy is this: [80] the readings were always aware of the necessity of counseling people at their own stage of development. They did not propose exclusively mental methods of healing to people who were incapable of understanding such methods, or were averse to them. According to the testimony of scientist Alexis Carrel in his books *Man, the Unknown* and *The Voyage to Lourdes,* many persons of deep religious faith have been instantly cured at the shrine of Lourdes of cancers and other seemingly incurable afflictions. Assuming that such cures happened, it is certainly not to be expected that similar cures could be effected in persons who lacked the same degree of faith, the same outlook of mind, the same readiness to abjure the physical.

Một khía cạnh quan trọng khác của vấn đề liệu pháp là: [80] các lần đọc luôn nhận thức được sự cần thiết của việc tư vấn cho mọi người ở giai đoạn phát triển của riêng họ. Họ không đề xuất các phương pháp chữa trị tinh thần độc quyền cho những người không có khả năng hiểu các phương pháp như vậy, hoặc không thích chúng. Theo lời chứng của nhà khoa học Alexis Carrel trong các cuốn sách của ông *Con người, Kẻ không biết* và *Cuộc hành trình đến Lourdes,* nhiều người có đức tin tôn giáo sâu sắc đã được chữa khỏi ngay lập tức tại đền thờ Lourdes khỏi các bệnh ung thư và các bệnh dường như không thể chữa khỏi khác. Giả sử rằng những sự chữa lành như vậy đã xảy ra, chắc chắn không thể mong đợi rằng những sự chữa lành tương tự có thể được thực hiện ở những người thiếu cùng mức độ đức tin, cùng quan điểm tinh thần, cùng sự sẵn sàng từ bỏ vật chất.

A comparative study of many of the Cayce physical readings indicates clearly that the source of information always tacitly acknowledged the limits of belief of the individual in question. In many cases of specific illness, for example, the readings were apparently confident that some individuals could achieve a cure through sheer mental suggestion—such is the remarkable power of suggestion and the obedience of the unconscious mind. In other cases of the same illness, the patients were apparently incapable of being cured in this way, because of ignorance, or skepticism, or too great ab-

Một nghiên cứu so sánh nhiều lần đọc vật lý của Cayce chỉ ra rõ ràng rằng nguồn thông tin luôn ngầm thừa nhận giới hạn của niềm tin của cá nhân được đề cập. Trong nhiều trường hợp của bệnh cụ thể, chẳng hạn, các lần đọc dường như tự tin rằng một số cá nhân có thể đạt được sự chữa lành thông qua sự gợi ý tinh thần đơn thuần—đó là sức mạnh đáng kinh ngạc của sự gợi ý và sự tuân thủ của tâm trí vô thức. Trong các trường hợp khác của cùng bệnh, bệnh nhân dường như không có khả năng được chữa lành theo cách này, vì sự thiếu hiểu biết, hoặc hoài nghi, hoặc quá hấp thụ trong quan điểm vật chất. Đối với họ, đơn giản

sorption in a material point of view. For them it was simpler and wiser, the readings recognized, to recommend specific physical treatments.

và khôn ngoan hơn, các lần đọc nhận ra, để khuyến nghị các phương pháp điều trị vật lý cụ thể.

One is reminded of the classic story told by Hindu teachers about the eager young student of a great yogi. The student had been given basic instruction on accomplishing miraculous feats with his mind. An apt pupil, he withdrew into solitude and returned ten years later to his teacher. “What have you been doing all these years?” asked the yogi, with affectionate interest. “I have learned how to govern my mind so that I can walk on the water,” said the pupil, with some pride. “My dear boy,” said the teacher, sadly, “you have been wasting your time. Don’t you know that you can get the ferryman to take you across for only two pennies?”

Người ta nhớ đến câu chuyện cổ điển được kể bởi các giáo viên Hindu về học sinh trẻ háo hức của một đại yogi. Học sinh đã được hướng dẫn cơ bản về việc thực hiện các kỳ công kỳ diệu với tâm trí của mình. Một học sinh giỏi, anh ta rút lui vào sự cô độc và trở lại mười năm sau với giáo viên của mình. "Bạn đã làm gì trong suốt những năm qua?" yogi hỏi, với sự quan tâm trìu mến. "Tôi đã học cách điều khiển tâm trí của mình để tôi có thể đi bộ trên mặt nước," học sinh nói, với một chút tự hào. "Con trai yêu quý của tôi," giáo viên nói, buồn bã, "bạn đã lãng phí thời gian của mình. Bạn không biết rằng bạn có thể nhờ người lái đò đưa bạn qua chỉ với hai xu sao?"

This story, told by a people who for centuries have devoted themselves to the cultivation of the powers of the mind, has a commonsense force that should be thoughtfully considered by those who resist all physical means in the treatment of disease. To be sure, the effort to achieve a purely mental cure is a praiseworthy one and productive of strength. Christian Science, Religious Science, Unity, and similar metaphysical movements are making a tremendous contribution to the public awareness that the mind is the source of much disease [81] and therefore can be the source of its cure as well. It is important, however, that it be recognized in metaphysics, as it has been recognized in psychosomatic medicine, that there are times when a condition is not of mental origin, and there are times when a condition, no matter what its origin, can best be reached through physical rather than mental means.

Câu chuyện này, được kể bởi một dân tộc đã dành hàng thế kỷ để phát triển các mãnh lực của tâm trí, có một sức mạnh thông thường mà nên được suy ngẫm kỹ lưỡng bởi những người chống lại tất cả các phương tiện vật lý trong việc điều trị bệnh. Chắc chắn, nỗ lực đạt được một sự chữa lành tinh thần thuần túy là một điều đáng khen ngợi và tạo ra sức mạnh. Khoa học Cơ đốc, Khoa học Tôn giáo, Unity, và các phong trào siêu hình tương tự đang đóng góp to lớn vào nhận thức công chúng rằng tâm trí là nguồn gốc của nhiều bệnh [81] và do đó có thể là nguồn gốc của sự chữa lành của nó. Điều quan trọng, tuy nhiên, là nó được công nhận trong siêu hình học, như nó đã được công nhận trong y học tâm thể, rằng có những lúc một tình trạng không có nguồn gốc tinh thần, và có những lúc một tình trạng, bất kể nguồn gốc của nó, có thể được tiếp cận tốt nhất thông qua các phương tiện vật lý hơn là tinh thần.

One other significant aspect of the Cayce

Một khía cạnh quan trọng khác của quan điểm

therapeutic outlook was this: the readings did not regard one healing method to be more "spiritual," in an ultimate sense, than another. All healing methods have the same divine source.

liệu pháp của Cayce là: các lần đọc không coi một phương pháp chữa trị nào là "tinh thần" hơn, theo nghĩa tối hậu, so với phương pháp khác. Tất cả các phương pháp chữa trị đều có cùng nguồn gốc thần thánh.

A woman who suffered excruciating pain in her back wondered if she should have physical adjustments or whether Unity treatments should be relied on. The reading answered her question as follows:

Một người phụ nữ bị đau lưng dữ dội tự hỏi liệu cô ấy nên có các điều chỉnh vật lý hay liệu các phương pháp điều trị Unity nên được dựa vào. Lần đọc trả lời câu hỏi của cô như sau:

Much of this can be overcome mentally. But meet conditions as they arise. If there is excessive pain, then have a treatment or adjustments to meet the physical need. There is *no* difference, for the good in each form of treatment comes from the same source. They are not contradictory, as some people believe.

Nhiều điều này có thể được khắc phục về mặt tinh thần. Nhưng hãy đối mặt với các điều kiện khi chúng phát sinh. Nếu có đau đớn quá mức, thì hãy có một phương pháp điều trị hoặc điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu vật lý. Không có sự khác biệt, vì điều tốt trong mỗi hình thức điều trị đến từ cùng một nguồn. Chúng không mâu thuẫn, như một số người tin.

Did the Master heal all people alike? Didn't he use mechanical applications with some? Didn't He tell others to pass the word along? Didn't He simply use the spoken word in others? Remember this basis, this first principle: "The Lord thy God is *one*"

Đấng Thầy có chữa lành tất cả mọi người giống nhau không? Ngài không sử dụng các ứng dụng cơ học với một số người sao? Ngài không bảo người khác truyền lời không? Ngài không chỉ sử dụng lời nói trong những người khác sao? Hãy nhớ cơ sở này, nguyên tắc đầu tiên này: "Chúa là Thượng đế của bạn là *một* "

In every realm, then, of mind, body, and soul, there is an attunement to that Oneness. Each phrase has its attributes and its limitations. Only in Him is the full oneness.

Trong mọi lĩnh vực, sau đó, của tâm trí, cơ thể và linh hồn, có một sự hòa hợp với sự Thống nhất đó. Mỗi cụm từ có các thuộc tính và giới hạn của nó. Chỉ trong Ngài là sự thống nhất đầy đủ.

A Pittsburgh newspaperman who had suffered with arthritic ill health for ten years, and who had leanings toward metaphysical rather than physical cure, was instructed to try hydrotherapy treatments to stimulate circulation and elimination, and ultraviolet ray treatments. He was told:

Một nhà báo Pittsburgh đã chịu đựng sức khỏe kém do viêm khớp trong mười năm, và người có xu hướng hướng tới sự chữa trị siêu hình hơn là vật lý, đã được hướng dẫn thử các phương pháp điều trị thủy liệu pháp để kích thích tuần hoàn và loại bỏ, và các phương pháp điều trị tia cực tím. Anh ta được nói:

All the healing that can be accomplished is within yourself. All healing comes from the

Tất cả sự chữa lành có thể được thực hiện đều nằm trong chính bạn. Tất cả sự chữa lành đến

Divine. Who heals your diseases? The source of universal supply.

từ Thần Thánh. Ai chữa lành bệnh của bạn? Nguồn cung cấp vũ trụ.

All these various sources come from One Source, and the applications are merely to stimulate the atoms of the body. Each cell is like a universe within itself.

Tất cả các nguồn khác nhau này đều đến từ Một Nguồn, và các ứng dụng chỉ đơn thuần là kích thích các nguyên tử của cơ thể. Mỗi tế bào giống như một vũ trụ trong chính nó.

Whether the influences that act upon a body come from medicine, mechanical appliances, hydrotherapy, or what-not, they must of necessity come from the One Source—Life itself.

Dù các ảnh hưởng tác động lên một cơ thể đến từ thuốc, các thiết bị cơ học, thủy liệu pháp, hay bất cứ điều gì khác, chúng phải nhất thiết đến từ Một Nguồn—Sự sống tự nó.

One other matter must be mentioned in connection with the Cayce philosophy of healing, and that is this: though all causation is, in an ultimate and absolute sense, in the mind —either of God or of man—we are living in a realm of such submergence in matter and such involvement with many groups of souls and many levels of activity that we can call into play, and be affected by, many different levels of causation.

Một vấn đề khác cần được đề cập liên quan đến triết lý chữa trị của Cayce, và đó là: mặc dù tất cả nguyên nhân, theo nghĩa tối hậu và tuyệt đối, nằm trong tâm trí—dù của Thượng đế hay của con người—chúng ta đang sống trong một lĩnh vực của sự chìm đắm trong vật chất và sự liên quan với nhiều nhóm linh hồn và nhiều cấp độ hoạt động mà chúng ta có thể gọi vào chơi, và bị ảnh hưởng bởi, nhiều cấp độ nguyên nhân khác nhau.

For example: we may go into a restaurant, eat tainted chocolate cream pie, and suffer ptomaine poisoning as a result. Some analysts and metaphysicians would diagnose this as having been caused by an inner state of mind —perhaps a psychological rejection of some life situation. Following this logic to its reasonable conclusion, would we then not have to assert that the other 250 people who ate the same batch of chocolate cream pie in the same restaurant were experiencing the same kind of psychological rejection and hence were led (presumably by their unconscious mind) to the same restaurant which would supply them with the tangible excuse to vomit?

Chẳng hạn: chúng ta có thể đi vào một nhà hàng, ăn bánh kem sô cô la bị hỏng, và bị ngộ độc thực phẩm do đó. Một số nhà phân tích và nhà siêu hình học sẽ chẩn đoán điều này là do một trạng thái tâm trí bên trong—có lẽ là sự từ chối tâm lý của một tình huống cuộc sống nào đó. Theo logic này đến kết luận hợp lý của nó, chúng ta có phải khẳng định rằng 250 người khác đã ăn cùng một mẻ bánh kem sô cô la trong cùng một nhà hàng đang trải qua cùng một loại từ chối tâm lý và do đó đã được dẫn dắt (có lẽ bởi tâm trí vô thức của họ) đến cùng một nhà hàng sẽ cung cấp cho họ lý do hữu hình để nôn mửa?

If we insist on the mental causation of everything that happens to us, down to the minutest detail in our lives, we are inevitably

Nếu chúng ta khăng khăng về nguyên nhân tinh thần của mọi thứ xảy ra với chúng ta, đến từng chi tiết nhỏ nhất trong cuộc sống của

led to such a conclusion. And, to be sure, the explanation, however far-fetched it may seem, may even be a correct one. In a world where, by the testimony of the Cayce readings, most causation springs from invisible lines of force and attraction, we cannot presume to deny such a possibility. However it would seem more probable that the 250 persons had been victimized by the carelessness or venality of a baker who used spoiled ingredients; that purely on a physical level, the chemical content of their stomachs was acted on by the poisonous chemical content of the tainted cream. It would seem a more realistic and comprehensive view to recognize that at our present level of evolution and involvement in matter we are inevitably affected by many chemical, biological, mechanical, social, racial, and economic forces for which we have no inner, immediate responsibility except insofar as we must ultimately acquire the strength to be invulnerable to them. Hence Cayce frequently recommended a purely physical remedy for a purely physical condition: a simple antidote for poison; a simple application of heat for congestion; a simple change of locale in order to experience a better climate.

chúng ta, chúng ta không thể tránh khỏi dẫn đến một kết luận như vậy. Và, chắc chắn, lời giải thích, dù có vẻ xa vời đến đâu, có thể thậm chí là một lời giải thích đúng. Trong một thế giới mà, theo lời chứng của các lần đọc của Cayce, hầu hết nguyên nhân xuất phát từ các dòng mãnh lực và sự hấp dẫn vô hình, chúng ta không thể giả định phủ nhận một khả năng như vậy. Tuy nhiên, có vẻ như có khả năng hơn rằng 250 người đã bị nạn bởi sự bất cẩn hoặc sự tham lam của một người làm bánh đã sử dụng nguyên liệu hỏng; rằng hoàn toàn trên một cấp độ vật lý, nội dung hóa học của dạ dày của họ đã bị tác động bởi nội dung hóa học độc hại của kem bị hỏng. Có vẻ như một quan điểm thực tế và toàn diện hơn là nhận ra rằng ở cấp độ tiến hóa hiện tại của chúng ta và sự liên quan trong vật chất, chúng ta không thể tránh khỏi bị ảnh hưởng bởi nhiều mãnh lực hóa học, sinh học, cơ học, xã hội, chủng tộc và kinh tế mà chúng ta không có trách nhiệm bên trong, ngay lập tức, ngoại trừ trong chừng mực chúng ta phải cuối cùng có được sức mạnh để không bị tổn thương bởi chúng. Do đó, Cayce thường xuyên khuyến nghị một phương pháp điều trị vật lý đơn thuần cho một tình trạng vật lý đơn thuần: một chất giải độc đơn giản cho chất độc; một ứng dụng đơn giản của nhiệt cho sự tắc nghẽn; một sự thay đổi đơn giản về địa điểm để trải nghiệm một khí hậu tốt hơn.

A fall on the street resulting in a broken arm may— as psychiatrists and psychosomatic specialists have amply demonstrated—be due to an “accident-prone” temperament, to a state or trait of personality. But it may also be due to nothing more complex than a broken sidewalk or the protruding wheel of a careless child’s bicycle—in which case there is no need for soul-searching to discover the deep inner cause. Mental means of suggestion, affirmation, visualization, prayer, or faith may in any case, whatever the true cause,

Một cú ngã trên đường dẫn đến gãy tay có thể —như các nhà tâm thần học và các chuyên gia tâm thể đã chứng minh đầy đủ—do một tính cách "dễ gặp tai nạn," do một trạng thái hoặc đặc điểm của phàm ngã. Nhưng nó cũng có thể do không có gì phức tạp hơn một vỉa hè bị hỏng hoặc bánh xe nhô ra của một chiếc xe đạp của một đứa trẻ bất cẩn—trong trường hợp đó không cần phải tìm kiếm linh hồn để khám phá nguyên nhân sâu xa bên trong. Các phương tiện tinh thần của sự gợi ý, khẳng định, hình dung, cầu nguyện, hoặc niềm tin có

favor or hasten the knitting of the bone, for psychosomatic reasons we yet know little about. But we will do well to recall a thought the sleeping Cayce often expressed: “Accidents happen often, even in creation.” And this one rather cryptic sentence should give us pause before we attribute everything that happens to some watertight theory of causation.

thể trong bất kỳ trường hợp nào, bất kể nguyên nhân thực sự là gì, ủng hộ hoặc thúc đẩy sự liền xương, vì các lý do tâm thể mà chúng ta vẫn biết rất ít. Nhưng chúng ta sẽ làm tốt để nhớ lại một suy nghĩ mà Cayce khi ngủ thường bày tỏ: "Tai nạn thường xảy ra, ngay cả trong sự sáng tạo." Và câu này khá bí ẩn nên khiến chúng ta dừng lại trước khi quy mọi thứ xảy ra cho một lý thuyết nguyên nhân kín kẽ nào đó.

Apart from considerations of causation the physical therapeutics of the Cayce readings are interesting in themselves. These methods of cure, recommended alike in cases called karmic and those in which no mention of karma was made, would constitute a separate study in themselves. As a physician, the source of information was thoroughly eclectic in its choice of healing methods; a list of all the curative measures recommended in the readings would include diet, exercise, drugs, vitamin therapy, operation, herbs and herbal compounds, massage, osteopathy, hydrotherapy, electrotherapy, and the use of two appliances called the Radio-active and the Wet-cell appliances.

Ngoài các cân nhắc về nguyên nhân, các liệu pháp vật lý của các lần đọc của Cayce tự chúng rất thú vị. Những phương pháp chữa trị này, được khuyến nghị giống nhau trong các trường hợp được gọi là karmic và những trường hợp không đề cập đến karma, sẽ tạo thành một nghiên cứu riêng biệt. Là một bác sĩ, nguồn thông tin rất đa dạng trong việc lựa chọn các phương pháp chữa trị; một danh sách tất cả các biện pháp chữa trị được khuyến nghị trong các lần đọc sẽ bao gồm chế độ ăn uống, tập thể dục, thuốc, liệu pháp vitamin, phẫu thuật, thảo dược và các hợp chất thảo dược, xoa bóp, xương khớp, thủy liệu pháp, điện trị liệu, và việc sử dụng hai thiết bị được gọi là thiết bị Phóng xạ và thiết bị Tế bào ướt.

These latter two devices are, in a way, inventions of the readings themselves; that is to say, directions for their construction came unasked for through a reading, and their use was subsequently recommended in hundreds of cases. Both the preventive and therapeutic values of osteopathy were continuously stressed, and some thoroughly remarkable results were reported in cases varying from the cure of infant glaucoma to making childbirth possible, as well as easing the birth process.

Hai thiết bị này, theo một cách nào đó, là phát minh của chính các lần đọc; nghĩa là, hướng dẫn cho việc chế tạo chúng đến một cách không yêu cầu thông qua một lần đọc, và việc sử dụng chúng sau đó được khuyến nghị trong hàng trăm trường hợp. Cả giá trị phòng ngừa và trị liệu của xương khớp đều được nhấn mạnh liên tục, và một số kết quả đáng chú ý đã được báo cáo trong các trường hợp từ việc chữa khỏi bệnh tăng nhãn áp ở trẻ sơ sinh đến việc làm cho việc sinh nở trở nên khả thi, cũng như làm dịu quá trình sinh nở.

These and many other original methods of treatment emerge from the Cayce readings. The task of examining and presenting the

Những phương pháp điều trị này và nhiều phương pháp điều trị khác xuất hiện từ các lần đọc của Cayce. Nhiệm vụ kiểm tra và trình bày

evidence of their efficacy in cases that medical science had given up as hopeless, and of extracting the principal features of the treatments in various diseases, awaits the) efforts of a qualified investigator with medical training.

bằng chứng về hiệu quả của chúng trong các trường hợp mà khoa học y tế đã từ bỏ như vô vọng, và việc trích xuất các đặc điểm chính của các phương pháp điều trị trong các bệnh khác nhau, đang chờ đợi nỗ lực của một nhà điều tra có trình độ với đào tạo y tế.

But the material surveyed so far suggests the rough outlines of a great new philosophy of healing, a great new unitary science of man. For man would seem to be a unit, composed of three basic aspects: body, mind, and soul. This tri- plicity of man is derived from the triune nature of Divinity, [84] and is in turn reflected in three great bodies of knowledge that man has evolved through the centuries: medicine, psychology, and religion. These branches have pursued separate and often conflicting courses; but perhaps the separation and the conflict have been due to man's ignorance of the truth about himself. Perhaps, in reality, the doctor, psychologist, and priest are three workers at the same laboratory table, three molders of the same ductile clay, three tenders of the same divine fire«

Nhưng tài liệu đã khảo sát cho đến nay gợi ý các đường nét thô của một triết lý chữa trị mới vĩ đại, một khoa học thống nhất mới vĩ đại về con người. Vì con người dường như là một đơn vị, bao gồm ba khía cạnh cơ bản: cơ thể, tâm trí và linh hồn. Sự tam phân của con người được lấy từ bản chất tam vị của Thần Thánh, [84] và được phản ánh trong ba bộ kiến thức lớn mà con người đã phát triển qua các thế kỷ: y học, tâm lý học và tôn giáo. Những nhánh này đã theo đuổi các con đường riêng biệt và thường mâu thuẫn; nhưng có lẽ sự tách biệt và xung đột đã do sự thiếu hiểu biết của con người về sự thật về chính mình. Có lẽ, thực tế, bác sĩ, nhà tâm lý học và linh mục là ba người làm việc tại cùng một bàn thí nghiệm, ba người nặn cùng một đất sét dễ uốn, ba người chăm sóc cùng một ngọn lửa thần thánh.

Chapter IX

A New Dimension in Psychology—Một Chiều Kích Mới trong Tâm Lý Học

THE solving of riddles is an instructive pastime. Underlying the solution of many a child's trick is a significant principle of logic or of thought. Perhaps, then, when we come to that most important of all riddles—the riddle of man's identity, his origin, and his ultimate end—we can apply to it the wisdom learned from a simple match trick.

Việc giải đố là một trò tiêu khiển mang tính giáo dục. Ẩn sau việc giải quyết nhiều trò đố của trẻ em là một nguyên tắc logic hoặc tư duy có ý nghĩa. Có lẽ, khi chúng ta đối mặt với câu đố quan trọng nhất trong tất cả các câu đố—câu đố về bản sắc của con người, nguồn gốc của y, và kết cục cuối cùng của y—chúng ta có thể áp dụng sự minh triết học được từ một trò đố đơn giản với que diêm.

In this trick a person is given six matches and asked to form with them the outline of four equilateral triangles. He begins confidently to make triangular arrangements, but his confidence soon wanes. Indeed, he finally despairs of finding the solution. The problem cannot be solved until it occurs to him to manipulate the matches in three dimensions rather than two, and to make an upright pyramid rather than a fruitless combination of flat triangles.

Trong trò đố này, một người được đưa cho sáu que diêm và được yêu cầu tạo ra hình dạng của bốn tam giác đều. Y bắt đầu tự tin sắp xếp các tam giác, nhưng sự tự tin của y nhanh chóng giảm sút. Thực tế, cuối cùng y tuyệt vọng trong việc tìm ra giải pháp. Vấn đề không thể được giải quyết cho đến khi y nghĩ đến việc sắp xếp các que diêm trong ba chiều thay vì hai, và tạo ra một kim tự tháp đứng thay vì một sự kết hợp vô ích của các tam giác phẳng.

The enigma of man is, in a sense, comparable to the problem of the matches. Only through an added dimension—in this case, the dimension of time—does it seem likely that man will be able to understand himself.

Câu đố về con người, theo một nghĩa nào đó, có thể so sánh với vấn đề của các que diêm. Chỉ thông qua một chiều kích bổ sung—trong trường hợp này, chiều kích của thời gian—có vẻ như con người mới có thể hiểu được chính mình.

The birth and death of man's body are commonly considered to be the beginning and ending of man. But if it could be demonstrated scientifically that man is not merely a body, but also a soul inhabiting a body; and that, further, this soul existed before birth and will continue to exist after death, the discovery would transform psychological science. It would be as if a shaft had been dropped from surface levels of soil to deep-lying strata of the earth; modem "depth" psychology would

Sự sinh ra và cái chết của thể xác con người thường được coi là sự bắt đầu và kết thúc của con người. Nhưng nếu có thể chứng minh một cách khoa học rằng con người không chỉ đơn thuần là một thể xác, mà còn là một linh hồn cư ngụ trong thể xác; và hơn nữa, linh hồn này đã tồn tại trước khi sinh và sẽ tiếp tục tồn tại sau khi chết, thì phát hiện này sẽ biến đổi khoa học tâm lý. Nó sẽ giống như một trục đã được thả từ các tầng bề mặt của đất xuống các tầng sâu của trái đất; tâm lý học "sâu" hiện đại sẽ

appear as superficial as a two-inch hole for the planting of an onion by comparison with a two-mile shaft for the extraction of oil.

xuất hiện như một lỗ hai inch để trồng một củ hành so với một trục hai dặm để khai thác dầu.

First of all, such an added dimension of time would enlarge man's understanding of personality traits. Psychologists have for some time been making close statistical and clinical studies of the qualities that compose personality. These studies are monuments to the ingenuity of man's mind; they have had many practical applications in personnel work, vocational guidance, and clinical psychology—and yet they represent what would seem to be only the narrow foreground of man.

Trước hết, một chiều kích thời gian bổ sung như vậy sẽ mở rộng sự hiểu biết của con người về các đặc điểm của phàm ngã. Các nhà tâm lý học đã từ lâu thực hiện các nghiên cứu thống kê và lâm sàng chặt chẽ về các phẩm chất cấu thành phàm ngã. Những nghiên cứu này là những tượng đài cho sự khéo léo của thể trí con người; chúng đã có nhiều ứng dụng thực tiễn trong công việc nhân sự, hướng dẫn nghề nghiệp, và tâm lý học lâm sàng—và tuy nhiên chúng chỉ đại diện cho những gì có vẻ như là tiền cảnh hẹp của con người.

Acceptance of the reincarnation principle throws a floodlight of illumination on the unnoticed background. The landscape so illumined has a strange and beautiful fascination of its own, but its principal importance is that within it can be discerned the slow, winding paths by which traits and capacities and attitudes of the present were achieved. Or, to change the analogy, it is as if reincarnation revealed the submerged eight-ninths of an iceberg, of which psychologists had been painstakingly examining the visible ninth.

Việc chấp nhận nguyên tắc luân hồi chiếu sáng một ánh sáng rực rỡ lên bối cảnh không được chú ý. Cảnh quan được chiếu sáng như vậy có một sự hấp dẫn kỳ lạ và đẹp đẽ của riêng nó, nhưng tầm quan trọng chính của nó là trong đó có thể phân biệt được những con đường chậm chạp, quanh co mà qua đó các đặc điểm, năng lực và thái độ của hiện tại đã đạt được. Hoặc, để thay đổi phép ẩn dụ, nó giống như việc luân hồi tiết lộ tám phần chín chìm của một tảng băng, mà các nhà tâm lý học đã cẩn thận kiểm tra phần chín có thể nhìn thấy.

The Cayce files provide numerous examples of this added dimension—time—and of the manner in which it explains the present personality. In one reading Cayce told of a soldier of Gaul who was taken prisoner by Hannibal and forced to row in the galleys of the trade ships. He was cruelly treated by his colored overseers, one of whom finally beat him to death. This took place three lifetimes ago, but a hatred against the colored race engendered by that intensely painful experience persisted, deep in the unconscious, over almost twenty-two centuries of time. In

Các hồ sơ Cayce cung cấp nhiều ví dụ về chiều kích bổ sung này—thời gian—và cách thức mà nó giải thích phàm ngã hiện tại. Trong một lần đọc, Cayce kể về một người lính xứ Gaul bị Hannibal bắt làm tù binh và bị buộc phải chèo thuyền trong các tàu buôn. Y bị đối xử tàn nhẫn bởi những người giám sát da màu của mình, một trong số đó cuối cùng đã đánh y đến chết. Điều này xảy ra ba kiếp trước, nhưng sự thù hận đối với chủng tộc da màu do trải nghiệm đau đớn mãnh liệt đó gây ra đã tồn tại sâu trong vô thức, qua gần hai mươi hai thế kỷ thời gian. Trong kiếp gần đây nhất của y, thực

his most recent incarnation, the entity was an Alabama farmer. Throughout his long life he hatred Negroes with a fierce and unrelenting venom; at one time, indeed, he founded a Society for the Supremacy of the White Race.

thể này là một nông dân Alabama. Suốt cuộc đời dài của mình, y căm ghét người da đen với một sự thù hận mãnh liệt và không ngừng; thực tế, có một thời điểm, y đã thành lập một Hội cho Sự Thống Trị của Chủng Tộc Trắng.

This is a typical example of an attitudinal carryover from one life to the next. There are dozens of similar ones in the life-reading files. A certain newspaper columnist has for many years nourished an intense anti-Semitic attitude. This is seen by her life reading to stem from an experience in Palestine when she was one of the Samaritans who came into frequent and violent conflict with their Jewish neighbors.

Đây là một ví dụ điển hình về sự tiếp nối thái độ từ một đời sống sang đời sống tiếp theo. Có hàng tá ví dụ tương tự trong các hồ sơ đọc đời sống. Một nhà báo nhất định đã nuôi dưỡng một thái độ chống Do Thái mãnh liệt trong nhiều năm. Điều này được thấy qua việc đọc đời sống của bà là bắt nguồn từ một trải nghiệm ở Palestine khi bà là một trong những người Samari thường xuyên xung đột bạo lực với những người láng giềng Do Thái của họ.

A thirty-eight-year-old unmarried woman had had several romances in her lifetime, but she was never able to commit herself to marriage because of a deep-seated distrust of men. This wariness sprang from an earlier experience when her husband deserted her to go on the Crusades.

Một phụ nữ ba mươi tám tuổi chưa kết hôn đã có vài mối tình trong đời mình, nhưng bà không bao giờ có thể cam kết kết hôn vì sự ngờ vực sâu sắc đối với đàn ông. Sự cảnh giác này bắt nguồn từ một trải nghiệm trước đó khi chồng bà bỏ rơi bà để tham gia vào các cuộc Thập Tự Chinh.

A woman whose tolerance of religious beliefs was outstanding was told that she had gained that quality while a Crusader among the Mohammedans. Meeting these people of [87] an alien faith she realized for the first time that idealism, courage, kindness, and mercy exist even among non-Christians; and the impression was so strong as to leave her with a lasting sense of religious tolerance.

Một phụ nữ có sự khoan dung tôn giáo nổi bật được cho biết rằng bà đã đạt được phẩm chất đó khi là một Thập Tự Quân giữa những người Mohammedan. Gặp gỡ những người này của một đức tin xa lạ, bà nhận ra lần đầu tiên rằng lý tưởng, dũng cảm, lòng tốt và lòng thương xót tồn tại ngay cả trong những người không phải Kitô hữu; và ấn tượng đó mạnh mẽ đến mức để lại cho bà một cảm giác khoan dung tôn giáo lâu dài.

On the other hand, an advertising writer of notable skepticism in religious matters had also been a Crusader, and had been so profoundly disgusted by the disparity between religious profession and practice among the people with whom he associated as to acquire a deep-seated distrust of all external professions of faith.

Mặt khác, một nhà văn quảng cáo nổi tiếng với sự hoài nghi trong các vấn đề tôn giáo cũng đã là một Thập Tự Quân, và đã bị ghê tởm sâu sắc bởi sự khác biệt giữa lời tuyên bố tôn giáo và thực hành giữa những người mà y giao du đến mức có được một sự ngờ vực sâu sắc đối với tất cả các lời tuyên bố tôn giáo bên ngoài.

Here, then, we see three types of attitudes—toward race, toward the opposite sex, and toward religion—the basis for which was presumably laid in a previous incarnation. Natu* rally there had to be in each case certain contemporary environmental circumstances to evoke such a response. The man who hated Negroes was born in the South in 1853, and the customs and traditions of his environment provided a favorable culture for the germ of race-dominance sentiment. Similar possibilities of contemporary influence can be argued in the other cases cited, or in any of the numerous similar instances in the Cayce files, but the intensity of many such attitudes, and the fact that other persons exposed to the same environmental influences do not react in the same manner, would seem to favor a more deeply founded cause than that observable in present-life circumstances.

Ở đây, chúng ta thấy ba loại thái độ—đối với chủng tộc, đối với giới tính khác, và đối với tôn giáo—cơ sở cho những thái độ này có lẽ đã được đặt ra trong một kiếp trước. Tự nhiên, trong mỗi trường hợp phải có những hoàn cảnh môi trường đương đại nhất định để gợi lên một phản ứng như vậy. Người đàn ông ghét người da đen sinh ra ở miền Nam vào năm 1853, và phong tục và truyền thống của môi trường của y đã cung cấp một nền văn hóa thuận lợi cho mầm mống của tình cảm thống trị chủng tộc. Những khả năng tương tự của ảnh hưởng đương đại có thể được lập luận trong các trường hợp khác được trích dẫn, hoặc trong bất kỳ trường hợp tương tự nào trong các hồ sơ Cayce, nhưng cường độ của nhiều thái độ như vậy, và thực tế là những người khác tiếp xúc với cùng những ảnh hưởng môi trường không phản ứng theo cùng một cách, dường như ủng hộ một nguyên nhân sâu sắc hơn so với những gì có thể quan sát được trong hoàn cảnh đời sống hiện tại.

Psychiatrists concur in the view that the major life attitudes of the psyche arise from the unconscious. The reincarnation principle merely expands the scope of the unconscious to include the dynamics of past-life experience. As in the case of physical disease, there is added a longer range of time within which the point of origin may be found.

Các nhà tâm thần học đồng ý với quan điểm rằng các thái độ chính của tâm lý phát sinh từ vô thức. Nguyên tắc luân hồi chỉ đơn giản mở rộng phạm vi của vô thức để bao gồm động lực của trải nghiệm kiếp trước. Như trong trường hợp bệnh tật thể xác, có thêm một khoảng thời gian dài hơn trong đó điểm khởi đầu có thể được tìm thấy.

Like attitudes, the likes, dislikes, and interests of people are an important component of human personality. The basic instincts of self-preservation, reproduction, and mastery are intimately involved in all the more superficial interests of our life. However, over and beyond the basic needs common to all humanity, there is wide diversity in the way these primary urges express themselves as interests and enthusiasms in different people.

Giống như các thái độ, sở thích, sự không thích, và sở thích của con người là một thành phần quan trọng của phàm ngã con người. Các bản năng cơ bản của tự bảo tồn, sinh sản, và làm chủ có liên quan mật thiết đến tất cả các sở thích bề ngoài hơn của cuộc sống chúng ta. Tuy nhiên, vượt ra ngoài các nhu cầu cơ bản chung cho toàn nhân loại, có sự đa dạng rộng lớn trong cách các động lực chính này thể hiện bản thân như là sở thích và sự nhiệt tình ở những người khác nhau.

In the same family of five children, for example, one child may take an eager interest in butterflies, another in music, a third in mechanics, a fourth in painting, and a fifth in mischief. For this diversity of talent and outlook the usual psychological explanation is that each individual's makeup is primarily determined by the hereditary endowment of his genes, [88] and secondarily by psychoanalytic factors of position and experience in the family constellation. This explanation is thoroughly reasonable as far as it goes; but to one whose horizon of inquiry includes even the possibility of reincarnation it is inadequate. The Cayce readings place talent and interest firmly in the heredity of the soul itself rather than in the heredity of one's grandparents. In our hypothetical family of five, there must have been, by the Cayce view, circumstances in previous lives which laid the basis for the present bent.

Trong cùng một gia đình có năm đứa trẻ, chẳng hạn, một đứa trẻ có thể có sự quan tâm háo hức đến bướm, đứa khác đến âm nhạc, đứa thứ ba đến cơ khí, đứa thứ tư đến hội họa, và đứa thứ năm đến nghịch ngợm. Đối với sự đa dạng về tài năng và quan điểm này, giải thích tâm lý thông thường là mỗi cá nhân chủ yếu được xác định bởi sự thừa hưởng di truyền của gen của y, và thứ yếu bởi các yếu tố phân tâm học về vị trí và trải nghiệm trong chòm sao gia đình. Giải thích này hoàn toàn hợp lý trong phạm vi của nó; nhưng đối với một người có tầm nhìn tìm hiểu bao gồm cả khả năng luân hồi, nó là không đủ. Các lần đọc Cayce đặt tài năng và sở thích vững chắc trong sự thừa hưởng của linh hồn tự thân hơn là trong sự thừa hưởng của ông bà của một người. Trong gia đình giả định của chúng ta có năm người, phải có, theo quan điểm của Cayce, những hoàn cảnh trong các kiếp trước đã đặt nền tảng cho xu hướng hiện tại.

The Cayce files contain the following instances of past-life origin or interests. A certain New York dentist was bom and brought up in the metropolis where he now successfully practices his profession. His family for many generations were city-bred people. Though happy in his profession and an enthusiast of city life, he periodically feels an urge to go out into the fields and streams with his gun and fishing rod and camp in the wilderness alone. This intense interest in nature and outdoor life, while not unusual, is an inconsistent element in his thoroughly urban character, but by the reincarnation principle it becomes understandable. According to his Cayce reading he was, in his former life, a Dane who came to this country at the time of the early Dutch settlements. He lived in New Jersey, in a region of many marshes, lakes, and streams, and became a trapper and dealer in furs. The hunger for woods and streams remains with him, though

Các hồ sơ Cayce chứa các trường hợp sau đây về nguồn gốc hoặc sở thích kiếp trước. Một nha sĩ New York nhất định được sinh ra và lớn lên ở đô thị nơi y hiện đang hành nghề thành công. Gia đình y qua nhiều thế hệ là những người sinh ra ở thành phố. Mặc dù hạnh phúc trong nghề nghiệp của mình và là một người đam mê cuộc sống thành phố, y định kỳ cảm thấy một sự thôi thúc đi ra ngoài cánh đồng và dòng suối với súng và cần câu của mình và cắm trại trong vùng hoang dã một mình. Sự quan tâm mãnh liệt này đến thiên nhiên và cuộc sống ngoài trời, mặc dù không phải là không phổ biến, là một yếu tố không nhất quán trong tính cách hoàn toàn đô thị của y, nhưng theo nguyên tắc luân hồi, nó trở nên dễ hiểu. Theo lần đọc Cayce của y, y đã, trong kiếp trước của mình, là một người Đan Mạch đến đất nước này vào thời kỳ các khu định cư Hà Lan đầu tiên. Y sống ở New Jersey, trong một khu vực có nhiều đầm lầy, hồ và dòng suối, và trở thành một người bẫy và buôn bán lông thú.

it must now be subordinated to the principal life task of the present incarnation.

Sự khao khát rừng và dòng suối vẫn còn với y, mặc dù bây giờ nó phải được đặt dưới nhiệm vụ chính của kiếp hiện tại.

Many persons feel an intense attraction for a specific geographic locality. Such an attraction is frequently attributed by the readings to a happy previous sojourn there. A certain East Coast businesswoman, for example, longed for many years to go to the southwestern part of the United States. She finally was able to make the change, and now lives in New Mexico, where she works as a hotel executive. According to her reading she had had two previous experiences in this portion of the country, and her love for the region had persisted through the intervening centuries.

Nhiều người cảm thấy một sự hấp dẫn mãnh liệt đối với một địa điểm địa lý cụ thể. Sự hấp dẫn như vậy thường được quy cho các lần đọc là một kỳ nghỉ trước đó hạnh phúc ở đó. Một nữ doanh nhân bờ Đông nhất định, chẳng hạn, đã khao khát trong nhiều năm để đến phần phía tây nam của Hoa Kỳ. Cuối cùng bà đã có thể thực hiện sự thay đổi, và bây giờ sống ở New Mexico, nơi bà làm việc như một giám đốc khách sạn. Theo lần đọc của bà, bà đã có hai trải nghiệm trước đó ở phần này của đất nước, và tình yêu của bà đối với khu vực này đã tồn tại qua các thế kỷ xen kẽ.

Four persons who had, respectively, a pronounced love of the South Sea Islands, New Orleans, India, and China, were told that they had had experiences in these places before and for this reason felt a strong affinity for them.

Bốn người có, lần lượt, một tình yêu nổi bật đối với Quần đảo Nam Thái Bình Dương, New Orleans, Ấn Độ, và Trung Quốc, được cho biết rằng họ đã có những trải nghiệm ở những nơi này trước đây và vì lý do này cảm thấy một sự đồng cảm mạnh mẽ với chúng.

Interest in certain types of artistic or professional activity is similarly traced by the readings to past experience. One Woman's absorbing interest in the Greek dance and drama arose from an experience in Greece when these art forms were at their height. A boy's marked interest in telepathy had [89] its basis in an incarnation in Atlantis as a teacher of psychology and thought-transmission; a beautiful girl's almost fanatic interest in aviation also stemmed from an Atlantean experience as a pilot and director of communications. A woman's interest in helping crippled children had its origin in a Palestine experience, when, under the influence of the teachings of Jesus, she began to succor the crippled and sick. A research engineer, for many years active in the

Sự quan tâm đến các loại hoạt động nghệ thuật hoặc chuyên nghiệp nhất định cũng được truy tìm bởi các lần đọc đến trải nghiệm kiếp trước. Sự quan tâm sâu sắc của một phụ nữ đến điệu nhảy và kịch Hy Lạp phát sinh từ một trải nghiệm ở Hy Lạp khi các hình thức nghệ thuật này đang ở đỉnh cao. Sự quan tâm nổi bật của một cậu bé đến viễn cảm có cơ sở trong một kiếp ở Atlantis như một giáo viên tâm lý học và truyền tư tưởng; sự quan tâm gần như cuồng tín của một cô gái xinh đẹp đến hàng không cũng bắt nguồn từ một trải nghiệm Atlantean như một phi công và giám đốc truyền thông. Sự quan tâm của một phụ nữ đến việc giúp đỡ trẻ em tàn tật có nguồn gốc từ một trải nghiệm ở Palestine, khi, dưới ảnh hưởng của các giáo lý của Đức Jesus, bà bắt đầu cứu giúp những người tàn tật và bệnh tật. Một

Technocracy move* ment, was once an Atlantean active in the scientific administration of the country.

kỹ sư nghiên cứu, trong nhiều năm hoạt động trong phong trào Kỹ trị, đã từng là một Atlantean hoạt động trong quản lý khoa học của đất nước.

This interest carryover from the past would seem to display itself with particular distinctness in the life history of notable people. We are speaking here not on the basis of a Cayce reading taken on such people, but on the basis of known biographical facts interpreted in the light of the Cayce data.

Sự tiếp nối sở thích từ quá khứ này dường như thể hiện rõ ràng đặc biệt trong lịch sử cuộc đời của những người nổi tiếng. Chúng ta đang nói ở đây không phải trên cơ sở một lần đọc Cayce được thực hiện trên những người như vậy, mà trên cơ sở các sự kiện tiểu sử đã biết được diễn giải dưới ánh sáng của dữ liệu Cayce.

Consider, for example, the case of Heinrich Schliemann, the German archeologist who discovered the remains of the buried city of Troy and thus established the historical basis for the great Homeric epic. He was the son of a poor pastor of a North German village, yet since early childhood had been fascinated by the story of the Iliad, and conceived the ambition of learning Greek and finding the original site of the Trojan story.

Hãy xem xét, chẳng hạn, trường hợp của Heinrich Schliemann, nhà khảo cổ học người Đức đã phát hiện ra tàn tích của thành phố Troy bị chôn vùi và do đó thiết lập cơ sở lịch sử cho sử thi vĩ đại của Homer. Y là con trai của một mục sư nghèo ở một ngôi làng Bắc Đức, nhưng từ khi còn nhỏ đã bị cuốn hút bởi câu chuyện của Iliad, và đã hình thành tham vọng học tiếng Hy Lạp và tìm ra địa điểm gốc của câu chuyện Trojan.

During the first thirty-five years of his life Schliemann amassed the fortune which enabled him later to achieve his archeological purpose. He became an extraordinary linguist, but was especially an enthusiast about Greek and all things Hellenic. In later years he used Homeric forms of address in conversation, and his biographer relates that he held a copy of Homer over the head of his son and recited Homeric verses to him before he handed him over to the Greek priest to be baptized. This is only one of his hundreds of similar enthusiastic extravagances. So inordinate an ardor becomes understandable if one sees it as a form of homesickness of the soul which remembers an era when it was happy and attempts to reestablish itself in the same milieu.

Trong ba mươi lăm năm đầu đời, Schliemann đã tích lũy được tài sản cho phép y sau này đạt được mục đích khảo cổ của mình. Y trở thành một nhà ngôn ngữ học phi thường, nhưng đặc biệt là một người đam mê về tiếng Hy Lạp và tất cả những gì thuộc về Hy Lạp. Trong những năm sau đó, y sử dụng các hình thức chào hỏi Homeric trong cuộc trò chuyện, và tiểu sử của y kể rằng y đã cầm một bản sao của Homer trên đầu con trai mình và đọc các câu thơ Homeric cho y trước khi giao y cho linh mục Hy Lạp để được rửa tội. Đây chỉ là một trong hàng trăm sự nhiệt tình tương tự của y. Một sự nhiệt tình quá mức như vậy trở nên dễ hiểu nếu người ta thấy nó như một hình thức nhớ nhà của linh hồn, vốn nhớ một thời kỳ khi nó hạnh phúc và cố gắng tái lập chính mình trong cùng một môi trường.

Numberless other examples of the same sort

Vô số ví dụ khác tương tự gợi ý từ các biên niên

suggest themselves from the annals of biography. Another striking instance is the case of the writer, Lafcadio Hearn. Born on an Ionian island, son of an Irish father and a Greek mother, Hearn wandered from Greece to England to America to the French West Indies and finally found his “true spiritual home” in Japan, where he married a Japanese woman, assumed a Japanese name, and became a teacher in a Japanese school. His amazing intuitive grasp of the Japanese point of [90] view, his extraordinary ability to interpret the Japanese to the Occidentals and the Occidentals to the Japanese appear less extraordinary if one sees them as the outgrowth of a possible former Japanese incarnation, that he was impelled irresistibly to recreate.

sử của tiểu sử. Một trường hợp nổi bật khác là trường hợp của nhà văn Lafcadio Hearn. Sinh ra trên một hòn đảo Ionian, con trai của một người cha Ireland và một người mẹ Hy Lạp, Hearn lang thang từ Hy Lạp đến Anh đến Mỹ đến Tây Ấn thuộc Pháp và cuối cùng tìm thấy "ngôi nhà tinh thần thực sự" của mình ở Nhật Bản, nơi y kết hôn với một phụ nữ Nhật Bản, lấy một tên Nhật Bản, và trở thành một giáo viên trong một trường học Nhật Bản. Sự nắm bắt trực giác đáng kinh ngạc của y về quan điểm của người Nhật, khả năng phi thường của y trong việc diễn giải người Nhật cho người phương Tây và người phương Tây cho người Nhật dường như ít phi thường hơn nếu người ta thấy chúng như là sự phát triển của một kiếp Nhật Bản trước đó có thể có, mà y bị thúc đẩy không thể cưỡng lại để tái tạo.

T. E. Lawrence is another example of a man who “had it in his blood,” as one biographer puts it, to deal with masterly skill with the Arabs and, indeed, to become one of them. He was never “at home” in his English fatherland or with his English family. School bored him except for the Crusades and the study of medieval castles and fortifications. His phenomenal success as a military leader of the Arabs can perhaps be understood as the completion of some previous adventure in the Middle Ages, when he himself was an Arab and a military strategist, and died before fulfilling what he conceived unconsciously to be his incarnation purpose.

T. E. Lawrence là một ví dụ khác về một người "có nó trong máu," như một tiểu sử gia đã nói, để xử lý với kỹ năng bậc thầy với người Ả Rập và, thực sự, trở thành một trong số họ. Y chưa bao giờ "ở nhà" trong quê hương Anh của mình hoặc với gia đình Anh của mình. Trường học làm y chán trừ các cuộc Thập Tự Chinh và nghiên cứu về các lâu đài và pháo đài thời trung cổ. Sự thành công phi thường của y như một lãnh đạo quân sự của người Ả Rập có thể được hiểu như là sự hoàn thành của một cuộc phiêu lưu trước đó trong thời Trung Cổ, khi y tự mình là một người Ả Rập và một chiến lược gia quân sự, và chết trước khi hoàn thành những gì y vô thức coi là mục đích của kiếp sống của mình.

Exotic interests like these are found not only among the great and near-great; they are found also among the people who form one’s circle of acquaintance.

Những sở thích kỳ lạ như thế này không chỉ được tìm thấy ở những người vĩ đại và gần vĩ đại; chúng cũng được tìm thấy ở những người tạo thành vòng tròn quen biết của một người.

Traits, like interests and attitudes, are important elements in the analysis of personality, and the Cayce files yield some

Các đặc điểm, giống như sở thích và thái độ, là những yếu tố quan trọng trong phân tích phàm ngã, và các hồ sơ Cayce cung cấp một số

fascinating examples of their past-life origin. The wife of a certain Middle West millionaire was extremely dictatorial and domineering. Her life reading attributed this tendency to the fact that she had been a schoolteacher in early Ohio, and had held a position of authority in Palestine and India incarnations.

ví dụ hấp dẫn về nguồn gốc kiếp trước của chúng. Vợ của một triệu phú Trung Tây nhất định rất độc đoán và thống trị. Lần đọc đời sống của bà quy cho xu hướng này là do bà đã từng là một giáo viên ở Ohio thời kỳ đầu, và đã giữ một vị trí quyền lực trong các kiếp Palestine và Ấn Độ.

A young boy showed, from early childhood, an extremely argumentative turn of mind and displayed acute reasoning powers. These traits took rise from an incarnation as a man of law at the time of the establishing of trial by jury by Alfred the Great, and from another incarnation as a judge in Persia.

Một cậu bé trẻ tuổi đã thể hiện, từ khi còn nhỏ, một xu hướng tranh luận cực kỳ và thể hiện khả năng lý luận sắc bén. Những đặc điểm này bắt nguồn từ một kiếp như một người luật sư vào thời kỳ thiết lập xét xử bởi bồi thẩm đoàn bởi Alfred Đại Đế, và từ một kiếp khác như một thẩm phán ở Ba Tư.

A woman of mystic, quietistic tendencies had been in the life previous to the present the head of a religious retreat in the early nineteenth century. A wealthy young man, whose escapist drinking was the despair and disgrace of his distinguished family, had laid the basis for the weakness in a dissolute experience during the Gold Rush.

Một phụ nữ có xu hướng thần bí, tĩnh lặng đã từng là người đứng đầu một nơi ẩn dật tôn giáo vào đầu thế kỷ XIX trong kiếp trước đó. Một người đàn ông trẻ giàu có, người mà việc uống rượu để trốn tránh là sự tuyệt vọng và sự xấu hổ của gia đình nổi tiếng của y, đã đặt nền tảng cho sự yếu đuối trong một trải nghiệm phóng đãng trong thời kỳ Tìm Vàng.

Hundreds of instances similar to these are to be found in the life-reading files. Anyone familiar with the Psychology of Individual Differences and the problems with which it deals, cannot but recognize that this material, if true, gives a whole new depth and comprehensiveness to Differential Psychology.

Hàng trăm trường hợp tương tự như thế này có thể được tìm thấy trong các hồ sơ đọc đời sống. Bất kỳ ai quen thuộc với Tâm lý học về Sự Khác biệt Cá nhân và các vấn đề mà nó xử lý, không thể không nhận ra rằng tài liệu này, nếu đúng, mang lại một chiều sâu và sự toàn diện mới cho Tâm lý học Khác biệt.

The crux of the matter is this: Modern psychology assumes that differences between human beings are determined [91]

Điểm mấu chốt của vấn đề là thế này: Tâm lý học hiện đại cho rằng sự khác biệt giữa con người chủ yếu được xác định [91]

primarily by the genes of the parents and secondarily by environmental influences. By the reincarnationist view, however, heredity and environment are themselves the result of past-life karmic determinants, and every quality of the soul is self-earned rather than

bởi gen của cha mẹ và thứ yếu bởi các ảnh hưởng môi trường. Tuy nhiên, theo quan điểm của người tin vào luân hồi, di truyền và môi trường tự chúng là kết quả của các yếu tố quyết định nghiệp quả kiếp trước, và mọi phẩm chất của linh hồn đều do tự thân đạt

parentally transmitted.

được hơn là do cha mẹ truyền lại.

There is a certain fallacy in the theory of heredity that is not generally recognized. By the hereditary view, it is presumed that phenomena of a mental order can be created by phenomena of a biological order. Remembering Einstein's engaging and ingenuous audacity ("How did you discover relativity?" "By *challenging an axiom!"),* it is perhaps worthwhile to challenge the fundamental assumption on which the hereditary theory is based. Man's knowledge of the mind- body relationship is still in its infancy, to be sure; yet it seems more credible, and psychologically more sound, to believe that phenomena of a mental order must in large part be caused by previous phenomena of a mental order also. "All that you are," said Buddha, "is the result of what you have thought." In that excellent and psychologically rigorous religion, Buddhism, reincarnation is, of course, a cardinal teaching; Buddha taught that a man's qualities are the result of his modes of thinking and acting in past lifetimes. Merely from a mechanistic point of view it seems reasonable to argue that only repeated personal effort can account for personal capacity. If this is so, then it is inferentiafly necessary that the differences between human endowment in the present are due to differences of human effort in the past.

Có một sự ngụy biện nhất định trong lý thuyết di truyền mà không được công nhận rộng rãi. Theo quan điểm di truyền, người ta cho rằng các hiện tượng thuộc trật tự tinh thần có thể được tạo ra bởi các hiện tượng thuộc trật tự sinh học. Nhớ lại sự táo bạo hấp dẫn và ngây thơ của Einstein ("Làm thế nào bạn phát hiện ra thuyết tương đối?" "Bằng cách *thách thức một tiên đề!"),* có lẽ đáng để thách thức giả định cơ bản mà lý thuyết di truyền dựa trên. Kiến thức của con người về mối quan hệ giữa tâm trí và cơ thể vẫn còn ở giai đoạn sơ khai, chắc chắn; tuy nhiên, có vẻ đáng tin cậy hơn, và về mặt tâm lý học hợp lý hơn, để tin rằng các hiện tượng thuộc trật tự tinh thần phải phần lớn được gây ra bởi các hiện tượng thuộc trật tự tinh thần trước đó. "Tất cả những gì bạn là," Đức Phật nói, "là kết quả của những gì bạn đã nghĩ." Trong tôn giáo tuyệt vời và nghiêm ngặt về mặt tâm lý học đó, Phật giáo, luân hồi tất nhiên là một giáo lý chủ yếu; Đức Phật dạy rằng các phẩm chất của một người là kết quả của các cách thức suy nghĩ và hành động của y trong các kiếp trước. Chỉ từ quan điểm cơ học, có vẻ hợp lý để lập luận rằng chỉ có nỗ lực cá nhân lặp đi lặp lại mới có thể giải thích cho khả năng cá nhân. Nếu điều này là đúng, thì cần thiết phải suy luận rằng sự khác biệt giữa sự thừa hưởng của con người trong hiện tại là do sự khác biệt của nỗ lực con người trong quá khứ.

Ralph Waldo Emerson—an avid student of Eastern thought and a devoted reader of the *Bhagavad-Gita,* the Hindu bible—understood this concept thoroughly. It appears by implication in much of what he wrote, but becomes particularly explicit in his essay on experience. The essay begins:

Ralph Waldo Emerson—một học sinh nhiệt thành của tư tưởng phương Đông và một độc giả tận tụy của *Bhagavad-Gita,* kinh thánh Hindu—hiểu rõ khái niệm này. Nó xuất hiện bằng cách ngụ ý trong nhiều điều ông viết, nhưng trở nên đặc biệt rõ ràng trong bài tiểu luận của ông về kinh nghiệm. Bài tiểu luận bắt đầu:

Where do we find ourselves? In a series of

Chúng ta tìm thấy mình ở đâu? Trong một

which we do not know the extremes, and believe that it has none.

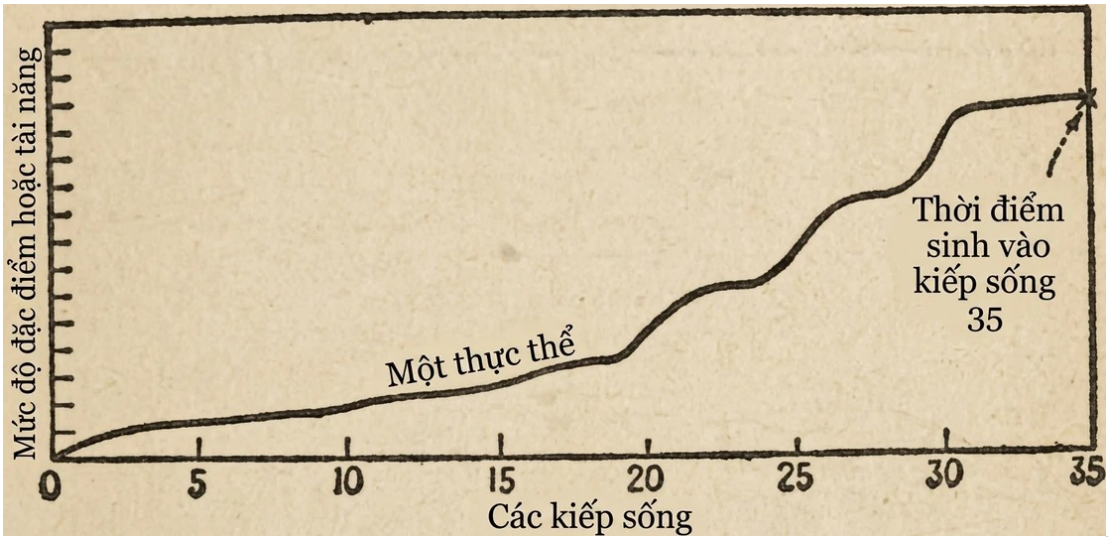
chuỗi mà chúng ta không biết các cực đoan, và tin rằng nó không có.

We awake and find ourselves on a stair; there are stairs below us which we seem to have ascended; there are stairs above us, many a one, which go upward and out of sight. But the Genius which according to the old beliefs stands at the door by which we enter, and gives us the Lethe to drink, that we may tell no tales, mixed the cup too strongly, and we cannot shake off the lethargy now at noonday,

Chúng ta thức dậy và thấy mình trên một cầu thang; có những bậc thang dưới chúng ta mà chúng ta dường như đã leo lên; có những bậc thang trên chúng ta, nhiều bậc, đi lên và ra khỏi tầm nhìn. Nhưng Thiên tài mà theo các niềm tin cũ đứng ở cửa mà chúng ta bước vào, và cho chúng ta uống Lethe, để chúng ta không kể chuyện, đã pha chế cốc quá mạnh, và chúng ta không thể rũ bỏ sự lờ đờ bây giờ vào buổi trưa,

Emerson's use of the word "series" suggests the evolutionary nature of all life; his image of the stairs is a particularly [92] graphic representation of how human capacities seem to advance upward as lifetimes progress. The growth of traits and talents does seem to exhibit, in the Cayce data, a kind of continuity that is stairlike in nature. This fact suggests the name Continuity Principle, which can be illustrated in the following manner:

Việc Emerson sử dụng từ "chuỗi" gợi ý về bản chất tiến hóa của tất cả sự sống; hình ảnh của ông về các bậc thang là một biểu diễn đặc biệt [92] sinh động về cách các khả năng của con người dường như tiến lên trên khi các kiếp sống tiến triển. Sự phát triển của các đặc điểm và tài năng dường như thể hiện, trong dữ liệu Cayce, một loại tính liên tục có bản chất giống như cầu thang. Thực tế này gợi ý tên Nguyên tắc Liên tục, có thể được minh họa theo cách sau:



The preceding table portrays how an entity gradually advances in the acquisition of any trait (such as honesty, courage, unselfishness) or talent (music ability, artistic faculty,

Bảng trước đó miêu tả cách một thực thể dần dần tiến bộ trong việc thu nhận bất kỳ đặc điểm nào (như trung thực, dũng cảm, vị tha) hoặc tài năng (khả năng âm nhạc, năng lực

mathematical insight, etc.) If we were to trace the progress of the entity here represented with respect to musical ability, for example, we might see that in Lifetime 1 he began to use a rudimentary musical instrument, perhaps a reed. In Lifetimes 2, 3, and 4 he used other musical instruments of later culture epochs, increasing gradually the faculties of pitch, rhythm, melodic memory, and so forth, which are the components of what we call musical talent. Finally, in Lifetime 35, he was "born with" extraordinary talent or even what is known as genius.

nghệ thuật, sự thấu hiểu toán học, v.v.) Nếu chúng ta theo dõi tiến trình của thực thể được đại diện ở đây với khả năng âm nhạc, chẳng hạn, chúng ta có thể thấy rằng trong Kiếp 1 y bắt đầu sử dụng một nhạc cụ âm nhạc sơ khai, có thể là một cây sậy. Trong các Kiếp 2, 3, và 4 y sử dụng các nhạc cụ âm nhạc khác của các thời kỳ văn hóa sau, dần dần tăng cường các khả năng về cao độ, nhịp điệu, trí nhớ giai điệu, và vân vân, là các thành phần của những gì chúng ta gọi là tài năng âm nhạc. Cuối cùng, trong Kiếp 35, y "sinh ra với" tài năng phi thường hoặc thậm chí những gì được biết đến như là thiên tài.

The new depth given by this concept to the Psychology of Individual Differences is shown still more completely by the following table in which John and Peter are compared in musical talent from the moment of birth into Lifetime 40.

Chiều sâu mới được khái niệm này mang lại cho Tâm lý học về Sự Khác biệt Cá nhân được thể hiện hoàn toàn hơn nữa bởi bảng sau đây trong đó John và Peter được so sánh về tài năng âm nhạc từ thời điểm sinh ra trong Kiếp 40.

The chart reveals that the entity called Peter has devoted himself to music for many lifetimes past. The entity called John has given some attention to music, but not much. On our arbitrary scale of degrees of musical talent, say that 60 is the equivalent of "genius." At the moment of birth, Peter, then, is a musical genius; John, merely the possessor of a simple degree of talent. Similar diagrams could be drawn with respect to any human capacity, and thus the basis for a [**93**] science of Individual Differences is revealed; the reason for differing human endowments at birth becomes clear.

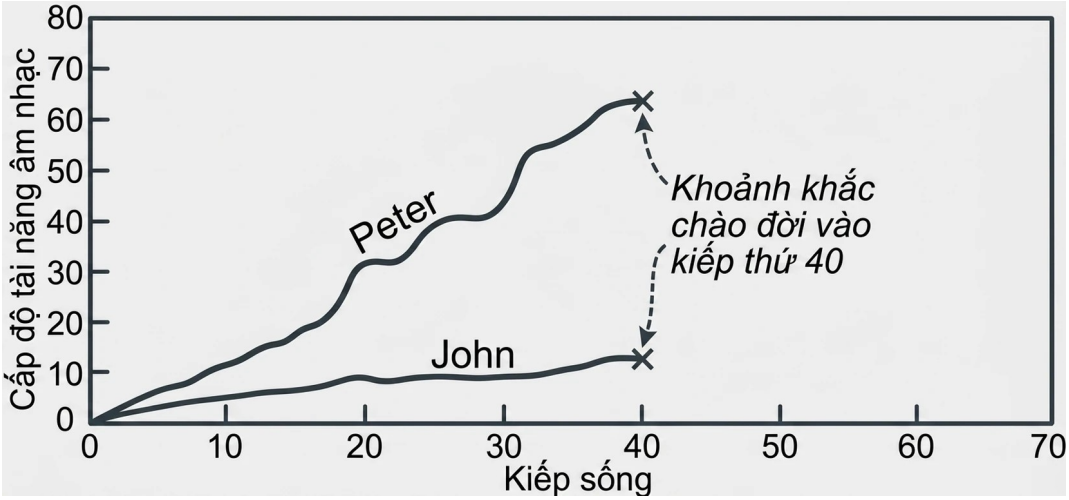
Biểu đồ tiết lộ rằng thực thể được gọi là Peter đã cống hiến mình cho âm nhạc trong nhiều kiếp trước. Thực thể được gọi là John đã chú ý đến âm nhạc, nhưng không nhiều. Trên thang đo tùy ý của chúng ta về mức độ tài năng âm nhạc, giả sử rằng 60 là tương đương với "thiên tài." Tại thời điểm sinh ra, Peter, sau đó, là một thiên tài âm nhạc; John, chỉ đơn thuần là người sở hữu một mức độ tài năng đơn giản. Các sơ đồ tương tự có thể được vẽ với bất kỳ khả năng con người nào, và do đó cơ sở cho một [93] khoa học về Sự Khác biệt Cá nhân được tiết lộ; lý do cho sự khác biệt về sự thừa hưởng của con người khi sinh ra trở nên rõ ràng.

Unfortunately, many persons who accept the karmic idea tend to think of karma only in terms of punishment and suffering. But it must be remembered that karma literally means *action*, which is a neutral word. Everything in the manifest universe has its polarity, or its positive and negative aspects;

Thật không may, nhiều người chấp nhận ý tưởng nghiệp quả có xu hướng nghĩ về nghiệp chỉ dưới dạng trừng phạt và đau khổ. Nhưng cần nhớ rằng nghiệp quả thực sự có nghĩa là *hành động*, là một từ trung tính. Mọi thứ trong vũ trụ biểu hiện đều có tính phân cực của nó, hoặc các khía cạnh tích cực và tiêu cực của nó;

karma is no exception. Obviously, action can be evil or good, selfish or selfless. If conduct is good, there is nothing to prevent it from the continuing; this proceeds by natural growth, and can, as suggested, be called the Continuity Principle of karma. If, however, conduct is flagrantly evil or impure, it must be corrected; this proceeds by the law of action and reaction, and might be called the Retributive Principle of karma.

nghiệp quả không phải là ngoại lệ. Rõ ràng, hành động có thể là xấu hoặc tốt, ích kỷ hoặc vị tha. Nếu hành vi là tốt, không có gì ngăn cản nó tiếp tục; điều này tiến triển bằng sự phát triển tự nhiên, và có thể, như đã gợi ý, được gọi là Nguyên tắc Liên tục của nghiệp quả. Tuy nhiên, nếu hành vi là xấu xa hoặc không trong sạch, nó phải được sửa chữa; điều này tiến triển theo luật hành động và phản ứng, và có thể được gọi là Nguyên tắc Trả thù của nghiệp quả.



By the Retributive Principle we are brought back through the painful equilibrating force of karma to the narrow path of self-perfection. But by the Continuity Principle we make tranquil, uninterrupted progress along that selfsame path. Like the chambered nautilus, we build ourselves, as the lifetimes pass, more stately mansions for the soul. And at length we are free.

Bằng Nguyên tắc Trả thù, chúng ta được đưa trở lại thông qua mãnh lực cân bằng đau đớn của nghiệp quả đến con đường hẹp của sự tự hoàn thiện. Nhưng bằng Nguyên tắc Liên tục, chúng ta tiến bộ một cách yên bình, không bị gián đoạn dọc theo con đường tự thân đó. Giống như con ốc nautilus có buồng, chúng ta xây dựng cho mình, khi các kiếp sống trôi qua, những ngôi nhà tráng lệ hơn cho linh hồn. Và cuối cùng chúng ta được tự do.

Chapter X

Human Types—Các kiểu người

WHEN Robert Benchley said: "There are two kinds of people in the world: those who divide the world into two kinds of people, and those who do not," he was formulating, with his wonderfully zany genius, a typology fully as valid as many another.

Khi Robert Benchley nói: "Có hai loại người trên thế giới: những người chia thế giới thành hai loại người, và những người không," ông đã hình thành, với thiên tài kỳ quặc tuyệt vời của mình, một loại hình học hoàn toàn có giá trị như nhiều loại khác.

He was also putting his finger on a basic distinction between psychologists in recent years, with respect to their views on human personality. There are the psychologists who have divided the world into certain types of people, and there are those who have not. The former adhere to what is called the "type theory" of human personality; the latter, to the "trait theory." Both theories are attempts to analyze the differences between human beings.

Ông cũng đã chỉ ra một sự phân biệt cơ bản giữa các nhà tâm lý học trong những năm gần đây, liên quan đến quan điểm của họ về phàm ngã con người. Có những nhà tâm lý học đã chia thế giới thành các loại người nhất định, và có những người không. Những người trước đây tuân theo cái gọi là "lý thuyết loại hình" của phàm ngã con người; những người sau, theo "lý thuyết đặc điểm." Cả hai lý thuyết đều là những nỗ lực để phân tích sự khác biệt giữa con người.

In our daily experience with others, all of us come to recognize certain different types which we classify by value systems of our own devising. There is the sociable, easy-to-talk-to-type, the reserved, difficult-to-talk-to-type, the selfish type, the egocentric type, and so on. Many psychologists have concluded also that people array themselves into fundamental groupings; and it was natural that they should attempt to establish a scientific basis for the groupings or types which they felt existed. From this point of view many typologies have emerged, notably those of Jung, Spranger, Kretschmer, and Rosanoff, all of which have merited serious scientific recognition.

Trong trải nghiệm hàng ngày của chúng ta với người khác, tất cả chúng ta đều nhận ra những loại khác nhau nhất định mà chúng ta phân loại theo hệ thống giá trị của riêng mình. Có loại người dễ gần, dễ nói chuyện, loại người kín đáo, khó nói chuyện, loại người ích kỷ, loại người tự cao, và vân vân. Nhiều nhà tâm lý học cũng đã kết luận rằng con người tự sắp xếp thành các nhóm cơ bản; và điều tự nhiên là họ sẽ cố gắng thiết lập một cơ sở khoa học cho các nhóm hoặc loại mà họ cảm thấy tồn tại. Từ quan điểm này, nhiều loại hình học đã xuất hiện, đáng chú ý là của Jung, Spranger, Kretschmer, và Rosanoff, tất cả đều đã được công nhận khoa học nghiêm túc.

Like a wise Solomon, the reincarnation principle supports both the trait and the type theory of personality; it also points up the incompleteness of both. If we take into consideration [95] one system of types in the light of the Cayce readings, we shall see how

Giống như một Solomon khôn ngoan, nguyên tắc luân hồi hỗ trợ cả lý thuyết đặc điểm và lý thuyết loại hình của phàm ngã; nó cũng chỉ ra sự không hoàn chỉnh của cả hai. Nếu chúng ta xem xét [95] một hệ thống loại hình dưới ánh sáng của các lần đọc Cayce, chúng ta sẽ thấy

this is so.

điều này là như thế nào.

The scientific typology perhaps best known to the general public is that originated by Carl Jung—namely, the introversion-extraversion typology. According to Jung's original formulation of the concept, the fundamental distinction between all human personalities lies in their concern with outer or inner realities. This can be seen in the original Latin of the terms which he chose for his purpose: *vert,* meaning "turned"; *intro,* "within"; and *extra,* "without." In the opinion of reincarnationists, however, Jung and the psychologists who have come after him have not provided satisfactory ultimate explanations of why one person should be allotted by life, so to speak, the fate of introversion and another the fate of extraversion. These two basic psychic situations are attributed by June and most other authorities to biological causes; the reincarnationist view is, here as elsewhere, that biological causes are only secondary, while past-life conduct is a primary determinant.

Loại hình học khoa học có lẽ được công chúng biết đến nhiều nhất là loại hình học do Carl Jung khởi xướng—tức là, loại hình hướng nội-hướng ngoại. Theo sự hình thành ban đầu của Jung về khái niệm này, sự phân biệt cơ bản giữa tất cả các phàm ngã con người nằm ở sự quan tâm của họ đến thực tại bên ngoài hoặc bên trong. Điều này có thể thấy trong tiếng Latin gốc của các thuật ngữ mà ông chọn cho mục đích của mình: *vert,* có nghĩa là "quay"; *intro,* "bên trong"; và *extra,* "bên ngoài." Theo ý kiến của những người tin vào luân hồi, tuy nhiên, Jung và các nhà tâm lý học đã đến sau ông chưa cung cấp những giải thích cuối cùng thỏa đáng về lý do tại sao một người nên được định đoạt bởi cuộc sống, để nói, số phận của hướng nội và người khác số phận của hướng ngoại. Hai tình huống tâm lý cơ bản này được quy cho bởi June và hầu hết các nhà chức trách khác là do các nguyên nhân sinh học; quan điểm của người tin vào luân hồi là, ở đây cũng như ở những nơi khác, rằng các nguyên nhân sinh học chỉ là thứ yếu, trong khi hành vi kiếp trước là yếu tố quyết định chính.

The manner in which the experience of past incarnations predisposes toward introversion is clearly seen in many cases in the Cayce files. An examination of such cases indicates that the Continuity Principle apparently operates here in the carrying over of certain attitudinal elements, or mental "sets" in the psyche.

Cách thức mà trải nghiệm của các kiếp trước tạo điều kiện cho hướng nội được thấy rõ ràng trong nhiều trường hợp trong các hồ sơ Cayce. Một cuộc kiểm tra các trường hợp như vậy chỉ ra rằng Nguyên tắc Liên tục dường như hoạt động ở đây trong việc mang theo các yếu tố thái độ nhất định, hoặc các "thiết lập" tinh thần trong tâm lý.

A case in which this is clearly shown is that of a girl of twenty-one, a college student of some musical ability. In spite of personal attractiveness, she was abnormally shy and fearful, had great difficulty in making friends, and was concerned over not having'been admitted to a college sorority. The early life circumstances of this girl are not known—

Một trường hợp mà điều này được thể hiện rõ ràng là của một cô gái hai mươi mốt tuổi, một sinh viên đại học có một số khả năng âm nhạc. Mặc dù có sức hấp dẫn cá nhân, cô ấy cực kỳ nhút nhát và sợ hãi, gặp khó khăn lớn trong việc kết bạn, và lo lắng về việc không được nhận vào một hội nữ sinh đại học. Các hoàn cảnh đời sống ban đầu của cô gái này không

very probably there were factors in her family conditioning which would account for her being an introvert or as Overstreet called it, a contractive type.

According to her life reading, however, this temperamental outlook was of past-life origin. She had been a French lady of much talent, beauty, and affability, but her husband, like the haughty Duke in Browning's "My Last Duchess," could not bear to see her graciousness extended to all and sundry. Consequently he suppressed her every natural impulse with cold and merciless tyranny, sometimes even beating her with a whip. This caused her to withdraw fearfully into herself; the dread of being misunderstood and chastised had persisted in her unconscious even to the present.

A similar sort of suppression pattern appears in the following case, though the personal and historical circumstances are [96] widely different. The young man was twenty-eight at the time of his reading; he was of a studious and introverted nature. In his past life, according to Cayce, he suffered persecution in Salem in the course of the witchcraft trials. This experience had a twofold effect on his present temperament. First, it left him with a hatred of all forms of oppression. Second, it gave him a strong urge to study, and an equally pronounced urge to keep his knowledge to himself.

It should be noted here that the readings placed a slightly different interpretation on the Salem witchcraft trials than that ordinarily given by historians. That is to say, the readings indicate that there was then a genuine epidemic of spiritistic phenomena, and that a number of people were undergoing authentic experiences of a psychic or

được biết—rất có thể có những yếu tố trong điều kiện gia đình của cô ấy có thể giải thích cho việc cô ấy là một người hướng nội hoặc như Overstreet gọi nó, một loại co rút.

Theo lần đọc đời sống của cô ấy, tuy nhiên, quan điểm khí chất này có nguồn gốc từ kiếp trước. Cô ấy đã từng là một quý bà Pháp có nhiều tài năng, sắc đẹp, và sự dễ mến, nhưng chồng cô ấy, giống như Công tước kiêu ngạo trong "Nữ Công tước Cuối Cùng" của Browning, không thể chịu đựng được việc thấy sự duyên dáng của cô ấy được mở rộng cho tất cả mọi người. Do đó, ông đã đàn áp mọi xung động tự nhiên của cô ấy bằng sự bạo ngược lạnh lùng và tàn nhẫn, đôi khi thậm chí đánh cô ấy bằng roi. Điều này khiến cô ấy rút lui sợ hãi vào trong bản thân; nỗi sợ bị hiểu lầm và bị trừng phạt đã tồn tại trong vô thức của cô ấy cho đến hiện tại.

Một mô hình đàn áp tương tự xuất hiện trong trường hợp sau đây, mặc dù các hoàn cảnh cá nhân và lịch sử rất khác nhau. Người thanh niên này hai mươi tám tuổi vào thời điểm đọc của mình; y có bản chất học thuật và hướng nội. Trong kiếp trước của mình, theo Cayce, y đã chịu đựng sự bức hại ở Salem trong quá trình các phiên tòa phù thủy. Trải nghiệm này đã có hai tác động đến khí chất hiện tại của y. Đầu tiên, nó để lại cho y một sự căm ghét đối với tất cả các hình thức áp bức. Thứ hai, nó mang lại cho y một sự thôi thúc mạnh mẽ để học tập, và một sự thôi thúc rõ rệt không kém để giữ kiến thức của mình cho riêng mình.

Cần lưu ý ở đây rằng các lần đọc đã đặt một diễn giải hơi khác về các phiên tòa phù thủy Salem so với những gì thường được các nhà sử học đưa ra. Tức là, các lần đọc chỉ ra rằng đã có một dịch bệnh thực sự của các hiện tượng tâm linh vào thời điểm đó, và rằng một số người đang trải qua những trải nghiệm xác thực về mặt tâm linh hoặc trung gian, điều này tất

mediumistic nature, which of course offended the orthodox views of the time. In the case of this young man, the reading does not indicate precisely what his experience was, but—judging from other Salem period cases in the files—it may have been that in an impulse to tell some strange psychic experience of his own or one that he had witnessed, or through an impulse to defend someone whom popular frenzy had condemned, he was seized and brutually persecuted. Even a dog or cat who has been mistreated will learn to distrust mankind. And so it is not difficult to understand why, deep in the unconscious recesses of this man's mind, there was the instinct to be wary of men, to be hesitant of seeking their company or of telling all he knew.

nhiên đã xúc phạm các quan điểm chính thống của thời đại. Trong trường hợp của người thanh niên này, lần đọc không chỉ ra chính xác trải nghiệm của y là gì, nhưng—dựa trên các trường hợp khác trong thời kỳ Salem trong các hồ sơ—có thể là trong một xung động để kể một trải nghiệm tâm linh kỳ lạ của riêng mình hoặc một trải nghiệm mà y đã chứng kiến, hoặc thông qua một xung động để bảo vệ ai đó mà sự cuồng loạn phổ biến đã kết án, y đã bị bắt và bị bức hại tàn bạo. Ngay cả một con chó hoặc mèo đã bị ngược đãi cũng sẽ học cách không tin tưởng con người. Và vì vậy không khó để hiểu tại sao, sâu trong các ngóc ngách vô thức của tâm trí người đàn ông này, có bản năng cảnh giác với con người, do dự trong việc tìm kiếm sự đồng hành của họ hoặc kể tất cả những gì y biết.

The Cayce files record many cases dealing with experiences in Salem similar to the one above and which have resulted in a similar contractive tendency. Still other cases reveal different causes for psychic withdrawal. A doctor of marked uncommunicative nature had acquired the tendency in the practice of silence as a Quaker in a previous life. The temperament of a New York sales manager showed great lack of sociability; in a previous life he had been an explorer who had led a lonely and self-sufficient life in South Africa. A high-school girl felt a deep sense of inferiority; an experience as an American Indian girl who felt hopelessly inferior to the white settlers laid the basis for her diffidence. An Ohio doctor, though competent in his profession, was of an extremely retiring disposition and experienced self-doubt constantly. The origin for this tendency was seen in a Colonial experience in which he had made disinterested efforts in behalf of public welfare in early Georgia. His contribution was unjustly belittled and scorned; hence he became disillusioned and bitter[97], and,

Các hồ sơ Cayce ghi lại nhiều trường hợp liên quan đến các trải nghiệm ở Salem tương tự như trường hợp trên và đã dẫn đến một xu hướng co rút tương tự. Vẫn còn những trường hợp khác tiết lộ các nguyên nhân khác cho sự rút lui tâm lý. Một bác sĩ có bản chất không giao tiếp rõ rệt đã có được xu hướng này trong việc thực hành im lặng như một Quaker trong một kiếp trước. Khí chất của một quản lý bán hàng ở New York cho thấy sự thiếu giao tiếp xã hội lớn; trong một kiếp trước y đã là một nhà thám hiểm đã sống một cuộc sống cô đơn và tự túc ở Nam Phi. Một nữ sinh trung học cảm thấy một cảm giác tự ti sâu sắc; một trải nghiệm như một cô gái da đỏ Mỹ cảm thấy vô vọng tự ti so với những người định cư da trắng đã đặt nền tảng cho sự nhút nhát của cô ấy. Một bác sĩ Ohio, mặc dù có năng lực trong nghề của mình, có một tính cách cực kỳ rụt rè và liên tục trải qua sự nghi ngờ bản thân. Nguồn gốc cho xu hướng này được thấy trong một trải nghiệm thuộc địa trong đó y đã nỗ lực vô tư vì lợi ích công cộng ở Georgia thời kỳ đầu. Đóng góp của y đã bị coi thường và khinh miệt một cách bất công; do đó y trở nên vỡ mộng và

doubting both himself and mankind, withdrew into himself.

cay đắng[97], và, nghi ngờ cả bản thân và nhân loại, rút lui vào trong bản thân.

Introversion, then, on the testimony of the foregoing and of many other cases in the Cayce files, proceeds in a natural continuity from one life to the next, stemming from an experience which has caused the ego to withdraw.

Hướng nội, sau đó, theo lời chứng của những trường hợp trên và nhiều trường hợp khác trong các hồ sơ Cayce, tiến triển một cách tự nhiên từ một đời sống sang đời sống tiếp theo, bắt nguồn từ một trải nghiệm đã khiến chân ngã rút lui.

The continuity principle operates in a similar manner in the case of extraversion. An outstanding example is that of a woman—a divorcee in her late thirties—with a completely uninhibited personality who is currently preoccupied with her third matrimonial venture. The basis for her vivacious social competence was, according to the Cayce reading, laid in two past lives: one as a dance-hall entertainer in early frontier days; another as one of the mistresses of Louis XIV in the court of France. From the latter experience came her gifts of diplomacy and fascination, and the ability, as the reading puts it, “to wind everyone around her finger, from king to scullery maid.” As a dance-hall entertainer she capitalized on these gifts and developed them still further, until a reversal of fortunes and a change of heart led her to become a kind of ministering angel in her community.

Nguyên tắc liên tục hoạt động theo cách tương tự trong trường hợp của hướng ngoại. Một ví dụ nổi bật là của một phụ nữ—một người ly dị ở độ tuổi cuối ba mươi—với một phàm ngã hoàn toàn không bị kiềm chế, hiện đang bận tâm với cuộc hôn nhân thứ ba của mình. Cơ sở cho sự năng động xã hội sống động của cô ấy là, theo lần đọc Cayce, được đặt trong hai kiếp trước: một là một người giải trí trong phòng khiêu vũ vào những ngày đầu tiên của biên giới; một khác là một trong những tình nhân của Louis XIV trong triều đình Pháp. Từ trải nghiệm sau này đến những món quà của cô ấy về ngoại giao và sự quyến rũ, và khả năng, như lần đọc nói, "để quấn mọi người quanh ngón tay của mình, từ vua đến người hầu bếp." Là một người giải trí trong phòng khiêu vũ, cô ấy đã tận dụng những món quà này và phát triển chúng hơn nữa, cho đến khi một sự đảo ngược của vận may và một sự thay đổi của trái tim dẫn cô ấy trở thành một loại thiên thần phục vụ trong cộng đồng của mình.

A second interesting example is the case of a New York entertainer and magician of great personal charm who makes friends easily and has a marked gift for the comic. These enviable extravertive tendencies are attributed to the reading to two past experiences. The first was as an early settler in the Mohawk Valley, where he tried to unify the various settlements in the locality. “Though the entity was short-lived, the abilities gained through the sojourn and the one just previous give him

Một ví dụ thú vị thứ hai là trường hợp của một người giải trí và ảo thuật gia New York có sức quyến rũ cá nhân lớn, người dễ dàng kết bạn và có một món quà nổi bật cho hài kịch. Những xu hướng hướng ngoại đáng ghen tị này được quy cho lần đọc đến hai trải nghiệm trước đó. Đầu tiên là như một người định cư sớm ở Thung lũng Mohawk, nơi y cố gắng thống nhất các khu định cư khác nhau trong khu vực. "Mặc dù thực thể đã sống ngắn ngủi, nhưng những khả năng đạt được thông qua kỳ nghỉ

his powers to attract and control people in the present."

và kỳ nghỉ ngay trước đó mang lại cho y sức mạnh để thu hút và kiểm soát mọi người trong hiện tại."

Much of the leadership quality and the charm of the man stem, then, from his idealistic struggles in early America; much of his quickness of wit and perception of the comic from the previous life as a kind of court jester in England to Henry VIII. Apparently he was active in politics, had a serious interest in promoting the welfare of the country, and developed his art to diplomatic advantage at court.

Nhiều phẩm chất lãnh đạo và sự quyến rũ của người đàn ông bắt nguồn, sau đó, từ những cuộc đấu tranh lý tưởng của y ở Mỹ thời kỳ đầu; nhiều sự nhanh nhẹn của trí tuệ và sự nhận thức về hài kịch của y từ kiếp trước như một loại chú hề triều đình ở Anh cho Henry VIII. Rõ ràng y đã hoạt động trong chính trị, có một sự quan tâm nghiêm túc trong việc thúc đẩy phúc lợi của đất nước, và phát triển nghệ thuật của mình để có lợi thế ngoại giao tại triều đình.

In short, all cases of extraversion in the Cayce files seem to be the result of socially outgoing activity of one kind or another in previous lives.

Tóm lại, tất cả các trường hợp hướng ngoại trong các hồ sơ Cayce dường như là kết quả của hoạt động xã hội hướng ra ngoài của một loại nào đó trong các kiếp trước.

It is interesting to analyze how introvertive personalities become extravertive, and vice-versa, over the span of many lives. It must be remembered that by derivation the words introversion and extraversion mean a turning inward or a turning outward of attention; the words themselves imply a direction [98] of psychological movement. It weuld seem, then, that psychological motion inward or outward, like any other type of motion, tends to continue on its path until forcibly stopped.

Thật thú vị để phân tích cách các phàm ngã hướng nội trở thành hướng ngoại, và ngược lại, qua khoảng thời gian của nhiều kiếp. Cần nhớ rằng theo nguồn gốc, các từ hướng nội và hướng ngoại có nghĩa là một sự quay vào trong hoặc một sự quay ra ngoài của sự chú ý; các từ tự chúng ngụ ý một hướng [98] của chuyển động tâm lý. Có vẻ như, sau đó, rằng chuyển động tâm lý vào trong hoặc ra ngoài, giống như bất kỳ loại chuyển động nào khác, có xu hướng tiếp tục trên con đường của nó cho đến khi bị dừng lại một cách cưỡng bức.

A soul may go along for many lives with the healthy placidity of an animal which can be said to be neither introverted nor extraverted. But then, in Life 19, let us suppose that something happens which makes this soul turn inward on itself. Perhaps a lame foot or a weak physique makes it impossible for him to live with the same healthy, relaxed extraversion of his fellows.

Một linh hồn có thể đi dọc theo nhiều kiếp với sự bình thản khỏe mạnh của một con vật có thể được nói là không hướng nội cũng không hướng ngoại. Nhưng sau đó, trong Kiếp 19, giả sử rằng có điều gì đó xảy ra khiến linh hồn này quay vào trong bản thân. Có lẽ một bàn chân què hoặc một thể chất yếu khiến y không thể sống với sự hướng ngoại khỏe mạnh, thư giãn như những người đồng loại của mình.

The inward tendency thus begun is at first a

Xu hướng vào trong bắt đầu như vậy lúc đầu là

healthy (though perhaps uncomfortable) thing. Even though it first appears as a compensation mechanism, it is good in that it sharpens the man's power of analysis, his sense of values, his awareness of non-material realities. But the inertia of motion leads him to persist in his inward direction until with his increasing self-preoccupation he has built himself an ivory tower where the rest of the world seems no longer necessary or worthy of concern. A sense of aloofness and cold superiority isolates him more and more from his fellows; a negativis- tic attitude begins to render him inactive and unsocial.

một điều lành mạnh (mặc dù có thể không thoải mái). Mặc dù nó xuất hiện đầu tiên như một cơ chế bù đắp, nó là tốt vì nó làm sắc nét sức mạnh phân tích của người đàn ông, ý thức về giá trị của y, nhận thức của y về các thực tại phi vật chất. Nhưng quán tính của chuyển động dẫn y tiếp tục theo hướng vào trong của mình cho đến khi với sự tự ám ảnh ngày càng tăng của mình, y đã xây dựng cho mình một tháp ngà nơi phần còn lại của thế giới dường như không còn cần thiết hoặc đáng quan tâm. Một cảm giác xa cách và ưu việt lạnh lùng cô lập y ngày càng nhiều hơn với những người đồng loại của mình; một thái độ tiêu cực bắt đầu khiến y không hoạt động và không xã hội.

These tendencies persist with increasing intensity through Lives 20 and 21, until finally the unhealthy ingoing and the karmic causes set in motion by the accompanying sins of omission or commission toward his fellows occasion a breakdown of one kind or another. This intolerable situation, this impasse, finally frightens the ego into a determination to change the direction of his attention. To invoke a homely (and incomplete) analogy, it is as if an ingrowing toenail were permitted to continue its growth with unconcern, until finally the pain became so great that the indolent host decided to go to a chiropodist and have it removed.

Những xu hướng này tồn tại với cường độ ngày càng tăng qua các Kiếp 20 và 21, cho đến khi cuối cùng sự đi vào không lành mạnh và các nguyên nhân nghiệp quả được thiết lập bởi các tội lỗi đi kèm hoặc sự vi phạm đối với những người đồng loại của y gây ra một sự sụp đổ của một loại nào đó. Tình huống không thể chịu đựng này, bế tắc này, cuối cùng làm cho chân ngã sợ hãi đến mức quyết tâm thay đổi hướng chú ý của mình. Để viện dẫn một phép ẩn dụ giản dị (và không đầy đủ), nó giống như một móng chân mọc ngược được phép tiếp tục phát triển mà không quan tâm, cho đến khi cuối cùng cơn đau trở nên quá lớn khiến chủ nhà lười biếng quyết định đi đến một bác sĩ chuyên khoa chân và loại bỏ nó.

The bankruptcy of his situation in Life 22, then, leads to the desperate efforts of the ego to become more social and outgoing. In Life 23 the impidse will have gathered momentum by virtue of the earth life plus the planetary sojourn; the momentum continues in force through Lives 24 and 25, until finally in Life 26 a full-fledged extravert or expansive type comes into being.

Sự phá sản của tình huống của y trong Kiếp 22, sau đó, dẫn đến những nỗ lực tuyệt vọng của chân ngã để trở nên xã hội hơn và hướng ra ngoài. Trong Kiếp 23, xung lực sẽ đã thu thập động lượng nhờ vào cuộc sống trên trái đất cộng với kỳ nghỉ hành tinh; động lượng tiếp tục có hiệu lực qua các Kiếp 24 và 25, cho đến khi cuối cùng trong Kiếp 26 một loại hướng ngoại hoặc mở rộng hoàn chỉnh xuất hiện.

But now there is another crucial period. Can

Nhưng bây giờ có một giai đoạn quan trọng

he remain extraverted and happily adjusted to society without exploiting his social gifts for self-indulgence and self-aggrandizement? Just as the extreme of introversion holds subtle dangers to the self-exalting tendencies of the solitary ego, so the extreme of extraversion holds subtle dangers to the self-gratifying tendencies [99] of the socially competent ego. And so in Life 26 our subject becomes arrogant and sensual, and we discover in him selfish conduct born of his complacent social competence and self-assurance.

khác. Y có thể duy trì sự hướng ngoại và hạnh phúc điều chỉnh với xã hội mà không khai thác các món quà xã hội của mình cho sự tự mãn và tự tôn không? Giống như cực đoan của hướng nội chứa đựng những nguy hiểm tinh vi đối với các xu hướng tự tôn của chân ngã cô độc, cực đoan của hướng ngoại chứa đựng những nguy hiểm tinh vi đối với các xu hướng tự mãn của chân ngã có năng lực xã hội. Và vì vậy trong Kiếp 26, đối tượng của chúng ta trở nên kiêu ngạo và nhục dục, và chúng ta phát hiện ra trong y hành vi ích kỷ sinh ra từ sự tự mãn xã hội và sự tự tin của y.

Once selfishness acts, however, karma comes into play. So in Life 27 or 28 we find him, a richly endowed personality, but constructed by early life circumstances into introvertive and very possibly neurotic tendencies such that he is forced to think in social terms once again, and act upon more spiritual bases, if he is to survive as a personality.

Một khi sự ích kỷ hành động, tuy nhiên, nghiệp quả bắt đầu hoạt động. Vì vậy, trong Kiếp 27 hoặc 28, chúng ta thấy y, một phàm ngã giàu có, nhưng được cấu trúc bởi các hoàn cảnh đời sống ban đầu thành các xu hướng hướng nội và rất có thể là thần kinh như vậy mà y bị buộc phải suy nghĩ theo các thuật ngữ xã hội một lần nữa, và hành động trên các cơ sở tinh thần hơn, nếu y muốn tồn tại như một phàm ngã.

Again a struggle for balance ensues. And thus we discover that Hegel's classic *thesis, antithesis,* and *synthesis* may be more than a hypothetical pattern of movement in historical events; it may also represent the pattern of movement in the growth of the soul. It would seem, then, that the general areas of temperamental outlook called introversion and extraversion, or expansiveness and contractiveness, actually exist as conditions of the soul; they represent a true intuition on the part of Jung and Overstreet respectively, and are two fundamental and polar-opposite attitudes of the psyche. But they exist, not as pigeonholes in a desk, into which the names of all the people in the world can be consigned, but more in the nature of tourist-camp hostels, in which at one time or another, all travelers

Lại một cuộc đấu tranh cho sự cân bằng diễn ra. Và do đó chúng ta phát hiện ra rằng luận điểm, phản luận, và tổng hợp cổ điển của Hegel có thể là nhiều hơn một mô hình giả thuyết của chuyển động trong các sự kiện lịch sử; nó cũng có thể đại diện cho mô hình chuyển động trong sự phát triển của linh hồn. Có vẻ như, sau đó, rằng các khu vực chung của quan điểm khí chất được gọi là hướng nội và hướng ngoại, hoặc mở rộng và co rút, thực sự tồn tại như các điều kiện của linh hồn; chúng đại diện cho một trực giác thực sự từ phía Jung và Overstreet tương ứng, và là hai thái độ cơ bản và đối lập cực của tâm lý. Nhưng chúng tồn tại, không phải như các ngăn kéo trong một bàn, mà tên của tất cả mọi người trên thế giới có thể được giao phó, mà nhiều hơn trong bản chất của các nhà trọ trại du lịch, trong đó vào một thời điểm nào đó, tất cả các du khách

encamp.

Introversion and extraversion would seem to be polar opposites as female and male are polar opposites. And just as the soul sometimes incarnates in a female and sometimes in a male body, but must learn the virtues of both polarities in becoming androgynous, similarly the soul becomes (in successive lifetimes or cycles of lifetimes) both a predominantly introvert and predominantly extravert personality, though his ultimate purpose is to acquire the strength of both and become ambivert. The process seems to continue through pendulum swings, until finally the soul becomes so exquisitely poised in an attitude of pure receptivity and pure expression, pure inward-looking and pure outward-going, that the terms introverted or extraverted could no more be applied to it than to an oak tree.

In the Cayce files there are many cases of successful and unsuccessful social adjustment which provide substantiating evidence for the principles just outlined. One such case concerns a woman of a pronounced talkative, aggressive, extra- vertive nature. Her early ambition had been to be an actress, but difficult family circumstances plus a rather short, squat figure made this an unattainable goal, and she entered the business world instead. According to her life reading she had [100] been an entertainer at the time of the American Revolution. She had achieved social position and luxury, but at the expense of personal principle. Her abilities to influence others and her conversational and dramatic gifts arose from that sojourn, but because she had used them then “without spiritual insight,” as the reading puts it, she is faced with frustrations in the present

đều cắm trại.

Hướng nội và hướng ngoại dường như là các đối cực như nữ và nam là các đối cực. Và giống như linh hồn đôi khi nhập thể trong một cơ thể nữ và đôi khi trong một cơ thể nam, nhưng phải học các đức tính của cả hai cực trong việc trở thành lưỡng tính, tương tự linh hồn trở thành (trong các kiếp sống kế tiếp hoặc các chu kỳ của kiếp sống) cả một phàm ngã chủ yếu hướng nội và chủ yếu hướng ngoại, mặc dù mục đích cuối cùng của y là đạt được sức mạnh của cả hai và trở thành lưỡng hướng. Quá trình này dường như tiếp tục qua các dao động con lắc, cho đến khi cuối cùng linh hồn trở nên cân bằng một cách tinh tế trong một thái độ của sự tiếp nhận thuần khiết và sự biểu đạt thuần khiết, sự nhìn vào trong thuần khiết và sự đi ra ngoài thuần khiết, đến mức các thuật ngữ hướng nội hoặc hướng ngoại không thể được áp dụng cho nó hơn là cho một cây sồi.

Trong các hồ sơ Cayce có nhiều trường hợp điều chỉnh xã hội thành công và không thành công cung cấp bằng chứng hỗ trợ cho các nguyên tắc vừa được phác thảo. Một trường hợp như vậy liên quan đến một phụ nữ có bản chất nói nhiều, hung hăng, hướng ngoại rõ rệt. Tham vọng ban đầu của cô ấy là trở thành một diễn viên, nhưng các hoàn cảnh gia đình khó khăn cộng với một vóc dáng khá ngắn và mập mạp đã khiến mục tiêu này không thể đạt được, và cô ấy đã bước vào thế giới kinh doanh thay thế. Theo lần đọc đời sống của cô ấy, cô ấy đã từng là một người giải trí vào thời kỳ Cách mạng Mỹ. Cô ấy đã đạt được vị trí xã hội và sự xa hoa, nhưng với cái giá của nguyên tắc cá nhân. Khả năng ảnh hưởng đến người khác và các món quà giao tiếp và kịch tính của cô ấy phát sinh từ kỳ nghỉ đó, nhưng vì cô ấy đã sử dụng chúng khi đó "mà không có sự thấu hiểu tinh thần," như lần đọc nói, cô ấy đang đối mặt với những thất vọng trong hiện tại.

This entity apparently finds itself now in that crucial period referred to above. Her bodily structure and her family circumstances have inhibited the expression of her dramatic gifts in a professionally spectacular way; her conversational ability appears relatively uninhibited, but she is explicitly warned by the reading not to use her gifts of expressiveness without spiritual insight, the implication being: lest something worse befall you.

Thực thể này dường như hiện tại đang ở trong giai đoạn quan trọng được đề cập ở trên. Cấu trúc cơ thể của cô ấy và các hoàn cảnh gia đình đã ức chế sự biểu đạt của các món quà kịch tính của cô ấy theo cách chuyên nghiệp nổi bật; khả năng giao tiếp của cô ấy dường như không bị kiềm chế, nhưng cô ấy được cảnh báo rõ ràng bởi lần đọc không sử dụng các món quà biểu đạt của mình mà không có sự thấu hiểu tinh thần, với ngụ ý: kẻo điều gì đó tồi tệ hơn xảy ra với bạn.

Cases such as this show the inextricability of spiritual and vocational problems. Frequently a vocational frustration occurs, as in this case, not for any lack of ability, but because of the existence of some spiritual defect whose correction would be impossible if the vocational ambition were fulfilled. The reading advised this woman—she was thirty-two at the time—to become a reader of stories, or a companion to the young or to shut-ins, or, in any case, to use her gifts in a constructive and unselfish way.

Các trường hợp như thế này cho thấy sự không thể tách rời của các vấn đề tinh thần và nghề nghiệp. Thường thì một sự thất vọng nghề nghiệp xảy ra, như trong trường hợp này, không phải vì thiếu khả năng, mà vì sự tồn tại của một khiếm khuyết tinh thần nào đó mà việc sửa chữa sẽ không thể thực hiện được nếu tham vọng nghề nghiệp được thực hiện. Lần đọc khuyên người phụ nữ này—cô ấy ba mươi hai tuổi vào thời điểm đó—trở thành một người đọc truyện, hoặc một người bạn đồng hành cho người trẻ hoặc cho những người bị giam cầm, hoặc, trong bất kỳ trường hợp nào, sử dụng các món quà của mình theo cách xây dựng và không ích kỷ.

Another case which presents a picture of corrective psychological circumstances in the present necessitated by misuse of extravertive gifts in the past concerns a woman forty-nine years old, a private secretary in Washington, D. C. Her letters reveal that she feels herself unwelcome in any social group that she enters —probably because as a child her older sisters and brothers excluded her from their company.

Một trường hợp khác trình bày một bức tranh về các hoàn cảnh tâm lý sửa chữa trong hiện tại cần thiết bởi việc lạm dụng các món quà hướng ngoại trong quá khứ liên quan đến một phụ nữ bốn mươi chín tuổi, một thư ký riêng ở Washington, D.C. Các lá thư của cô ấy tiết lộ rằng cô ấy cảm thấy mình không được chào đón trong bất kỳ nhóm xã hội nào mà cô ấy tham gia—có lẽ vì khi còn nhỏ, các chị em và anh em lớn hơn đã loại trừ cô ấy khỏi công ty của họ.

She writes: “I grew up with a fear complex, which has followed me all the way. When out with a crowd, I always feel that I am not wanted, and am at a loss to know what to do

Cô ấy viết: "Tôi lớn lên với một phức cảm sợ hãi, điều này đã theo tôi suốt chặng đường. Khi ra ngoài với một đám đông, tôi luôn cảm thấy rằng tôi không được mong muốn, và không

or say. I want to enter into things but don't know how... I always have the feeling that I must do more than is expected of anyone else for fear I won't be liked. So I sacrifice my comfort and health to do something for someone else. I want to be needed." She further relates that she had three disappointing love affairs, in two of which the man, though assuring her of his love, left her and married someone else.

biết phải làm gì hoặc nói gì. Tôi muốn tham gia vào mọi thứ nhưng không biết làm thế nào... Tôi luôn có cảm giác rằng tôi phải làm nhiều hơn những gì được mong đợi từ bất kỳ ai khác vì sợ rằng tôi sẽ không được thích. Vì vậy, tôi hy sinh sự thoải mái và sức khỏe của mình để làm điều gì đó cho người khác. Tôi muốn được cần đến." Cô ấy còn kể rằng cô ấy đã có ba mối tình thất vọng, trong hai trong số đó người đàn ông, mặc dù đảm bảo với cô ấy về tình yêu của mình, đã rời bỏ cô ấy và kết hôn với người khác.

The life reading indicates that she had previously been an early settler in Ohio; she had been gracious in her treatment of others, but only for her own selfish purposes. "Thus the entity disappointed many, though it was satisfied with what it had attained. The entity wielded power among those very individuals [**101**] who are problems in the experience today. To use others as stepping stones is to bury yourself in karma that must be met within yourself."

Lần đọc đời sống chỉ ra rằng cô ấy đã từng là một người định cư sớm ở Ohio; cô ấy đã đối xử ân cần với người khác, nhưng chỉ vì mục đích ích kỷ của mình. "Do đó, thực thể đã làm thất vọng nhiều người, mặc dù nó hài lòng với những gì nó đã đạt được. Thực thể đã nắm quyền lực trong số những cá nhân rất chính là vấn đề trong trải nghiệm ngày nay. Sử dụng người khác như những viên đá bước là tự chôn mình trong nghiệp quả phải được gặp trong chính mình."

The universe is honest. It gives back, measure for measure, what has been put into it. Like a true reflecting mirror, the circumstances of this woman's life revealed the circumstances she had once created in the lives of others. In reality, in her previous incarnation, she had not wanted other people's company—except insofar as it might benefit herself. In her present incarnation, her childhood position in the family was such that she felt her own company to be unwanted. She was thus led to an insecurity and an introversion which persisted throughout her adult life. She was sufficiently personable and had sufficient social gifts to attract several men, but though they led her to believe they loved her, in all of them she was disappointed.

Vũ trụ là trung thực. Nó trả lại, đo lường cho đo lường, những gì đã được đưa vào nó. Giống như một tấm gương phản chiếu thực sự, các hoàn cảnh của cuộc sống của người phụ nữ này tiết lộ các hoàn cảnh mà cô ấy đã từng tạo ra trong cuộc sống của người khác. Thực tế, trong kiếp trước của mình, cô ấy không muốn công ty của người khác—trừ khi nó có thể mang lại lợi ích cho bản thân. Trong kiếp hiện tại của mình, vị trí của cô ấy trong gia đình là như vậy mà cô ấy cảm thấy công ty của mình không được mong muốn. Cô ấy đã được dẫn đến một sự bất an và một sự hướng nội đã tồn tại suốt cuộc đời trưởng thành của mình. Cô ấy đủ cá tính và có đủ món quà xã hội để thu hút một số người đàn ông, nhưng mặc dù họ dẫn cô ấy tin rằng họ yêu cô ấy, trong tất cả họ cô ấy đã thất vọng.

By her own admission, her sense of being unwanted and her introversion led to the effort to help other people, so that she might be liked and needed. In this way the beneficent corrective purpose of karma is being accomplished. The social competence, misused in selfishness and insincerity in the past, led to social inhibition in the present, from which she can escape only through sincere unselfishness.

Theo lời thú nhận của chính mình, cảm giác không được mong muốn và sự hướng nội của cô ấy đã dẫn đến nỗ lực giúp đỡ người khác, để cô ấy có thể được thích và cần đến. Theo cách này, mục đích sửa chữa có lợi của nghiệp quả đang được thực hiện. Sự thành thạo xã hội, bị lạm dụng trong sự ích kỷ và không chân thành trong quá khứ, đã dẫn đến sự ức chế xã hội trong hiện tại, từ đó cô ấy chỉ có thể thoát ra thông qua sự không ích kỷ chân thành.

The experience of being disappointed in people appears to be a fairly common one and seems almost invariably to be an example of boomerang karma on the psychological level. No terser summary of this could be found in the readings than the following paragraph, spoken, as indicated by the italics, in emphatic tones:

Trải nghiệm bị thất vọng trong con người dường như là một trải nghiệm khá phổ biến và dường như gần như luôn là một ví dụ về nghiệp quả boomerang trên cấp độ tâm lý. Không có tóm tắt nào ngắn gọn hơn về điều này có thể được tìm thấy trong các lần đọc hơn đoạn văn sau đây, được nói, như được chỉ ra bởi chữ nghiêng, trong giọng điệu nhấn mạnh:

The entity has often been disappointed in others. *Know that first rule, a law that is eternal: The seed sown must one day be reaped. You disappointed others. Today, from your own disappointments, you must learn patience, the most beautiful of all the virtues, and the least understood.*

Thực thể thường bị thất vọng trong người khác. *Biết rằng quy tắc đầu tiên, một luật vĩnh cửu: Hạt giống gieo phải một ngày nào đó được gặt hái. Bạn đã làm thất vọng người khác. Ngày nay, từ những thất vọng của chính bạn, bạn phải học kiên nhẫn, đức tính đẹp nhất trong tất cả các đức tính, và ít được hiểu nhất.*

It is typical of the extravert to be heedless of the feelings of others; no better corrective could be found than that he should later find himself the victim of the insensitivity of others, at their mercy through his own now introverted social ineptitude.

Nó là điển hình của người hướng ngoại để không chú ý đến cảm giác của người khác; không có sự sửa chữa nào tốt hơn có thể được tìm thấy hơn là sau đó y sẽ thấy mình là nạn nhân của sự vô cảm của người khác, dưới sự thương xót của họ thông qua sự vụng về xã hội hiện tại của y.

These and many similar cases substantiate the concept that a tendency of soul proceeds unhindered, as though by the inertia of motion, until some inner corruption sets up a corrective check. The opposite direction is then induced, so that [102] eventually the diametrically opposite state is reached. These alternations proceed with pendulum swings

Những trường hợp này và nhiều trường hợp tương tự khác củng cố khái niệm rằng một xu hướng của linh hồn tiến triển không bị cản trở, như thể bởi quán tính của chuyển động, cho đến khi một sự hư hỏng bên trong thiết lập một sự kiểm tra sửa chữa. Hướng ngược lại sau đó được tạo ra, để cuối cùng trạng thái đối lập hoàn toàn được đạt tới. Những sự thay đổi này

until equilibrium is reached. The passage between the extravert and the introvert states offers, then, an almost exact parallel to alternations of health and fortune.

tiến triển với các dao động con lắc cho đến khi đạt được sự cân bằng. Sự chuyển đổi giữa các trạng thái hướng ngoại và hướng nội, sau đó, cung cấp một sự tương đồng gần như chính xác với các sự thay đổi của sức khỏe và vận may.

We have here scrutinized the readings with respect to only one current system of types, the Jungian; but the same conclusion can be reached in all the typological systems yet formulated. Whether they be psychological typologies, like Spranger's classification of men on the basis of their "values,"* or bodily typologies like that of Kretschmer, they are all concerned with the outer manifestation of deep-lying qualities of mind and spirit—qualities which change from lifetime to lifetime through an evolutionary process. Whatever the final judgment of science on the validity of typologies, it would seem that the Cayce readings establish, for those who accept them, at least one fact: that current systems of typology place no eternal and final brand upon the soul. For the sake of convenience a personality may be said to belong to one type or another; but whatever type that may be, it is only a temporary fixation of consciousness, only a provisional stage in the growth of the eternal identity.

Chúng ta đã xem xét các lần đọc liên quan đến chỉ một hệ thống loại hình hiện tại, hệ thống của Jung; nhưng cùng một kết luận có thể đạt được trong tất cả các hệ thống loại hình đã được hình thành. Cho dù chúng là các loại hình tâm lý học, như phân loại của Spranger về con người dựa trên "giá trị" của họ, hoặc các loại hình cơ thể như của Kretschmer, tất cả đều liên quan đến sự biểu hiện bên ngoài của các phẩm chất sâu sắc của tâm trí và tinh thần—các phẩm chất thay đổi từ kiếp này sang kiếp khác thông qua một quá trình tiến hóa. Dù phán quyết cuối cùng của khoa học về tính hợp lệ của các loại hình học là gì, có vẻ như các lần đọc Cayce thiết lập, cho những người chấp nhận chúng, ít nhất một sự thật: rằng các hệ thống loại hình hiện tại không đặt một dấu ấn vĩnh cửu và cuối cùng lên linh hồn. Vì lợi ích của sự tiện lợi, một phàm ngã có thể được nói là thuộc về một loại hình này hay loại hình khác; nhưng bất kể loại hình đó là gì, nó chỉ là một sự cố định tạm thời của tâm thức, chỉ là một giai đoạn tạm thời trong sự phát triển của bản sắc vĩnh cửu.

Chapter XI

Examples of Retributive Psychological Karma—Các Ví Dụ về Nghiệp Quả Tâm Lý Trả Thù

WE HAVE already seen how pride—a sin of the moral realm —can have tangible consequences in the physical realm in the form of crippling disfigurements. The Cayce files also include many cases where sins of the moral realm result in serious psychological problems. Among these are two outstanding cases of maladjustment which had their karmic origin in the sin of intolerance.

Chúng ta đã thấy cách mà sự kiêu ngạo—một tội lỗi của lĩnh vực đạo đức—có thể có những hậu quả hữu hình trong lĩnh vực thể chất dưới dạng các biến dạng gây tàn tật. Các hồ sơ Cayce cũng bao gồm nhiều trường hợp mà các tội lỗi của lĩnh vực đạo đức dẫn đến các vấn đề tâm lý nghiêm trọng. Trong số này có hai trường hợp nổi bật về sự không thích nghi có nguồn gốc nghiệp quả trong tội lỗi của sự không khoan dung.

The first case is that of a nun in a French convent at the time of Louis XIV. She had been stem, cold, and intolerant of human weaknesses. Her understanding of the Scriptures was purely literal, consequently she held in contempt those who violated the letter of the law.

Trường hợp đầu tiên là của một nữ tu trong một tu viện Pháp vào thời kỳ của Louis XIV. Cô ấy đã nghiêm khắc, lạnh lùng, và không khoan dung đối với những yếu đuối của con người. Sự hiểu biết của cô ấy về Kinh Thánh hoàn toàn theo nghĩa đen, do đó cô ấy khinh thường những người vi phạm chữ của luật.

The karmic result of her intolerance first manifested itself in her present incarnation in a glandular disturbance that persisted throughout adolescence. This disturbance—an excessive menstrual flow—made it impossible for the girl to attend school regularly, confined her to bed for almost two weeks out of every four, made her shy and seclusive, and by putting her out of touch with people of her own age affected all areas of her personality.

Kết quả nghiệp quả của sự không khoan dung của cô ấy đầu tiên biểu hiện trong kiếp hiện tại của cô ấy dưới dạng một rối loạn tuyến mà kéo dài suốt thời kỳ thanh thiếu niên. Rối loạn này —một dòng chảy kinh nguyệt quá mức—khiến cô gái không thể đi học đều đặn, buộc cô ấy phải nằm giường gần hai tuần trong mỗi bốn tuần, khiến cô ấy nhút nhát và khép kín, và bằng cách đặt cô ấy ra khỏi liên lạc với những người cùng tuổi ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực của phàm ngã của cô ấy.

The disturbance finally passed. The girl developed a beautiful figure and became a professional model in New York, and eventually married. Her choice of a mate was an unfortunate one, however. They had little in common—he was cold and unaffectionate; she was starving for affection. World War II broke out and her husband went overseas. Now began a period of intense loneliness. The

Rối loạn cuối cùng đã qua đi. Cô gái phát triển một vóc dáng đẹp và trở thành một người mẫu chuyên nghiệp ở New York, và cuối cùng kết hôn. Tuy nhiên, sự lựa chọn bạn đời của cô ấy là một sự không may. Họ có ít điểm chung—anh ta lạnh lùng và không tình cảm; cô ấy đang đói khát tình cảm. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ và chồng cô ấy đi ra nước ngoài. Bây giờ bắt đầu một giai đoạn cô đơn

strain was too great to bear and the girl went to a resort town, where she took to drinking and loose living. She had discovered that only a glass or two [104] of liquor freed her from the social inhibitions which still oppressed her.

mãnh liệt. Áp lực quá lớn để chịu đựng và cô gái đi đến một thị trấn nghỉ mát, nơi cô ấy bắt đầu uống rượu và sống buông thả. Cô ấy đã phát hiện ra rằng chỉ cần một hoặc hai ly rượu đã giải phóng cô ấy khỏi những ức chế xã hội vẫn còn đè nặng lên cô ấy.

Once started, she was incapable of stopping; her drinking sprees became longer and longer. Sometimes she drank continually day and night, for three weeks, sleeping meanwhile with any soldier, sailor, aviator, or marine who happened to strike her fancy. While drunk she had not a single civilized inhibition as to clothing. She would unconcernedly carry out the garbage to the backyard wearing only an unfastened housecoat, or would—unless restrained—walk blithely into the boardinghouse parlor completely unclothed.

Một khi đã bắt đầu, cô ấy không thể dừng lại; các cuộc say rượu của cô ấy trở nên dài hơn và dài hơn. Đôi khi cô ấy uống liên tục ngày và đêm, trong ba tuần, ngủ trong khi đó với bất kỳ người lính, thủy thủ, phi công, hoặc lính thủy đánh bộ nào mà cô ấy tình cờ thích. Trong khi say, cô ấy không có một sự ức chế văn minh nào về quần áo. Cô ấy sẽ không quan tâm mang rác ra sân sau chỉ mặc một chiếc áo khoác nhà không cài nút, hoặc sẽ—trừ khi bị ngăn cản—đi vào phòng khách của nhà trọ hoàn toàn không mặc gì.

Finally her health began to break under the strain of alcoholic saturation. Her hands began to shake so that she was unable to sign her name to her husband's allotment checks. In a moment of sensible sobriety she decided to leave the resort, which was the rallying point for a half-dozen neighboring army camps and naval bases, and return to the city where she was bom. Her latest letters show that she holds a responsible secretarial position, but there are several indications from other sources that she still drinks to some extent She has divorced her husband.

Cuối cùng sức khỏe của cô ấy bắt đầu suy yếu dưới áp lực của sự bão hòa rượu. Tay cô ấy bắt đầu run rẩy đến mức cô ấy không thể ký tên vào các tấm séc phân bổ của chồng. Trong một khoảnh khắc tỉnh táo hợp lý, cô ấy quyết định rời khỏi khu nghỉ mát, nơi là điểm tập trung cho nửa tá trại quân đội và căn cứ hải quân lân cận, và trở về thành phố nơi cô ấy sinh ra. Các lá thư mới nhất của cô ấy cho thấy rằng cô ấy giữ một vị trí thư ký có trách nhiệm, nhưng có một số chỉ dẫn từ các nguồn khác rằng cô ấy vẫn uống rượu ở một mức độ nào đó. Cô ấy đã ly dị chồng.

It seems apparent that her degradations arose primarily from her personality difficulty, and that this in turn arose from a glandular disturbance. (The glands, Cayce often pointed out, are focal points for the expression of karma.) This malfunction was the direct karmic consequence of her own condemnation of others, her own uncharity of spirit; the weaknesses she so unfeelingly condemned in others have become her own

Có vẻ rõ ràng rằng sự suy đồi của cô ấy phát sinh chủ yếu từ khó khăn phàm ngã của cô ấy, và điều này lần lượt phát sinh từ một rối loạn tuyến. (Các tuyến, Cayce thường chỉ ra, là các điểm tiêu điểm cho sự biểu hiện của nghiệp quả.) Sự rối loạn này là hậu quả nghiệp quả trực tiếp của sự lên án của cô ấy đối với người khác, sự không từ bi của cô ấy; những yếu đuối mà cô ấy đã không cảm thông lên án ở người khác đã trở thành những yếu đuối của chính

weaknesses. She was in this way made to understand the inner necessity of error, the hunger which impels the erring to their sin, the weakness and loneliness which compel them to find solace in the gratification of the senses. Like those who mock, those who condemn must meet within themselves the circumstances of their condemnation.

cô ấy. Cô ấy đã được làm cho hiểu sự cần thiết bên trong của sai lầm, sự đói khát thúc đẩy những người sai lầm đến tội lỗi của họ, sự yếu đuối và cô đơn buộc họ tìm kiếm sự an ủi trong sự thỏa mãn của các giác quan. Giống như những người chế giễu, những người lên án phải gặp trong chính mình các hoàn cảnh của sự lên án của họ.

A second case is that of a woman whose two previous lives present an interesting picture of pride and prejudice. In the first of these two lives we find her in Palestine at the time of Christ, where she was the wife of a Jewish priest; because of her social position she was scornful and intolerant of the activities of the unconventional young man who was causing such a stir in religious circles.

Trường hợp thứ hai là của một phụ nữ có hai kiếp trước trình bày một bức tranh thú vị về sự kiêu ngạo và định kiến. Trong kiếp đầu tiên trong hai kiếp này, chúng ta thấy cô ấy ở Palestine vào thời kỳ của Đức Christ, nơi cô ấy là vợ của một thầy tế lễ Do Thái; vì vị trí xã hội của mình, cô ấy khinh thường và không khoan dung đối với các hoạt động của người thanh niên không chính thống đang gây ra sự xôn xao trong các vòng tròn tôn giáo.

Time apparently did not wither nor custom stale the pleasure she took in superiority. She returned for another incarnation in Salem, Massachusetts, with an undiminished readiness to exclude and condemn—in fact, she seemed to have grown [105] even more unrelenting. This time, to quote the reading, “the entity was among those who were very hard, very questioning, very condemning of those who had convincing evidence of the survival of personality.... The entity then caused many hardships. When some were ducked, the entity was present and gave consent. When some were beaten with many stripes, the entity gave evidence and approval. Hence in the present the entity finds itself bound with those periods when consciousness is hampered. There have been in the lacteal ducts and in the first and second cervicals lesions formed by pressures in the inco-ordination between the sympathetic and cerebro-spinal systems. This brings on the periods of physical reaction.”

Thời gian dường như không làm héo úa cũng không làm cũ đi niềm vui mà cô ấy có trong sự ưu việt. Cô ấy trở lại cho một kiếp khác ở Salem, Massachusetts, với một sự sẵn sàng không giảm để loại trừ và lên án—thực tế, cô ấy dường như đã trở nên không khoan nhượng hơn. Lần này, để trích dẫn lần đọc, "thực thể đã ở trong số những người rất cứng rắn, rất nghi ngờ, rất lên án những người có bằng chứng thuyết phục về sự tồn tại của phàm ngã.... Thực thể sau đó đã gây ra nhiều khó khăn. Khi một số người bị nhấn chìm, thực thể đã có mặt và đồng ý. Khi một số người bị đánh bằng nhiều roi, thực thể đã đưa ra bằng chứng và sự chấp thuận. Do đó, trong hiện tại, thực thể thấy mình bị ràng buộc với những giai đoạn khi tâm thức bị cản trở. Đã có trong các ống dẫn sữa và trong các đốt sống cổ thứ nhất và thứ hai các tổn thương được hình thành bởi áp lực trong sự không phối hợp giữa các hệ thống giao cảm và não tủy. Điều này mang lại các giai đoạn phản ứng thể chất."

The “physical reaction” to which the reading refers here is a nervous breakdown which the woman experienced in the present lifetime at the age of thirty-nine, followed by fourteen years of periodic mental depression. She was unmarried; her fashionable New York address plus the fact that she had no occupation would seem to show that she was a woman of independent means. Undoubtedly there were typical medical or psychiatric syndromes here; surely idleness may have been an important factor in her depression. But, as has been pointed out before, such factors are only apparently and immediately causative, not ultimately so. At the core of this woman’s nature was an intolerance of human beings, a cold indifference alike to their enthusiasms and their sufferings. The harsh intolerance she expressed caused hopelessness in many people in previous lives; it is only just that she should herself experience hopelessness now.

Phản ứng "thể xác" mà lần đọc đề cập ở đây là một sự suy sụp thần kinh mà người phụ nữ đã trải qua trong cuộc đời hiện tại ở tuổi ba mươi chín, sau đó là mười bốn năm trầm cảm tâm lý định kỳ. Bà chưa kết hôn; địa chỉ thời thượng ở New York cùng với thực tế rằng bà không có nghề nghiệp dường như cho thấy bà là một người phụ nữ có phương tiện độc lập. Chắc chắn có những hội chứng y khoa hoặc tâm thần điển hình ở đây; chắc chắn sự nhàn rỗi có thể là một yếu tố quan trọng trong sự trầm cảm của bà. Nhưng, như đã được chỉ ra trước đó, những yếu tố như vậy chỉ là nguyên nhân rõ ràng và ngay lập tức, không phải là nguyên nhân cuối cùng. Ở cốt lõi của bản chất người phụ nữ này là sự không khoan dung đối với con người, một sự điềm nhiên lạnh lùng đối với cả sự nhiệt tình và đau khổ của họ. Sự không khoan dung khắc nghiệt mà bà thể hiện đã gây ra sự tuyệt vọng ở nhiều người trong những kiếp trước; thật công bằng khi bà tự mình trải nghiệm sự tuyệt vọng bây giờ.

The question might be raised as to why this woman did not experience the karmic consequences of her Palestine intolerance in the Salem experience. There are two possible answers to this question. First, her Salem incarnation may have had a purpose other than that of correcting her intolerance—hence the tendency begun in Palestine had free rein while the entity was preoccupied with another major life task. Second, the intolerant attitude of her Palestine period may not have been sufficiently overt to have expressed itself in an act of intolerance that seriously injured another human being; it was intolerance in its beginning stages, hence it did not have sufficient force to generate a karmic consequence of major proportions. Moreover, each moment of life is, as it were, a test. In Salem she was placed in a position where she could be tolerant or intolerant. She failed the test, thus fortifying rather than

Câu hỏi có thể được đặt ra là tại sao người phụ nữ này không trải nghiệm hậu quả nghiệp quả của sự không khoan dung của bà ở Palestine trong trải nghiệm Salem. Có hai câu trả lời khả dĩ cho câu hỏi này. Thứ nhất, hóa thân Salem của bà có thể có một mục đích khác ngoài việc sửa chữa sự không khoan dung của bà—do đó xu hướng bắt đầu ở Palestine đã có tự do trong khi thực thể bận tâm với một nhiệm vụ cuộc sống lớn khác. Thứ hai, thái độ không khoan dung của bà trong thời kỳ Palestine có thể không đủ rõ ràng để thể hiện thành một hành động không khoan dung gây tổn thương nghiêm trọng cho người khác; đó là sự không khoan dung ở giai đoạn đầu, do đó nó không có đủ sức mạnh để tạo ra một hậu quả nghiệp quả lớn. Hơn nữa, mỗi khoảnh khắc của cuộc sống, như thể, là một bài kiểm tra. Ở Salem, bà đã được đặt vào một vị trí mà bà có thể khoan dung hoặc không khoan dung. Bà đã thất bại trong bài kiểm tra, do đó củng cố thay vì xóa

erasing the intolerance of Palestine, and thus actively generating the karmic consequence of the present. [106]

bỏ sự không khoan dung của Palestine, và do đó tích cực tạo ra hậu quả nghiệp quả của hiện tại. [106]

In the same family of traits with intolerance is the tendency to be critical. The following case is an interesting example of the karmic results of being over-critical. It concerns a young man, a twenty-seven-year-old first lieutenant in the army, who suffers acutely from the sense of personal inadequacy. We have no way of discovering the ostensible cause of his personality difficulties in his early youth. It is possible that he had a critical and unreasonable parent; it is also possible that his physical appearance in some way made him the target of the ridicule of his schoolmates. We infer these possibilities because of the nature of his karmic sin. “As one sows,” says the reading, “so must he reap. *As you have criticized, know that you yourself must be criticized*”

Trong cùng một gia đình đặc điểm với sự không khoan dung là xu hướng chỉ trích. Trường hợp sau đây là một ví dụ thú vị về kết quả nghiệp quả của việc quá chỉ trích. Nó liên quan đến một người đàn ông trẻ, một trung úy đầu tiên hai mươi bảy tuổi trong quân đội, người chịu đựng một cách đau đớn từ cảm giác không đủ cá nhân. Chúng ta không có cách nào để khám phá nguyên nhân rõ ràng của những khó khăn về phàm ngã của anh ta trong thời thơ ấu. Có thể anh ta có một phụ huynh chỉ trích và vô lý; cũng có thể ngoại hình của anh ta theo một cách nào đó đã khiến anh ta trở thành mục tiêu của sự chế giễu của bạn học. Chúng ta suy luận những khả năng này vì bản chất của tội nghiệp quả của anh ta. "Như một người gieo," lần đọc nói, "thì anh ta phải gặt. *Như bạn đã chỉ trích, hãy biết rằng bạn cũng phải bị chỉ trích* "

The disclosure is then made in the reading that the young man had been in the past life a literary critic, whose custom it was to write pitilessly and caustically of whatever did not please him. Having engendered much self-doubt in others in the past, it is to be expected that he should himself suffer self-doubt in the present. And here we see one more facet of the infinitely various law of karma—a facet of so much importance that its moral implications deserve to be pondered.

Tiết lộ sau đó được thực hiện trong lần đọc rằng người đàn ông trẻ đã từng là một nhà phê bình văn học trong kiếp trước, người có thói quen viết một cách không thương tiếc và châm biếm về bất cứ điều gì không làm hài lòng anh ta. Đã tạo ra nhiều sự nghi ngờ bản thân ở người khác trong quá khứ, có thể dự đoán rằng anh ta sẽ tự mình chịu đựng sự nghi ngờ bản thân trong hiện tại. Và ở đây chúng ta thấy một khía cạnh khác của định luật nghiệp quả vô cùng đa dạng—một khía cạnh quan trọng đến mức những hàm ý đạo đức của nó đáng được suy ngẫm.

Criticism as a profession, of course, claims a very small minority of people, but on the planet earth at present there are approximately two and a half billion critics of nonprofessional standing. Probably no other one profession claims so many amateur

Phê bình như một nghề nghiệp, tất nhiên, chỉ chiếm một thiểu số rất nhỏ của mọi người, nhưng trên hành tinh Trái Đất hiện tại có khoảng hai tỷ rưỡi nhà phê bình không chuyên nghiệp. Có lẽ không có nghề nào khác tuyên bố có nhiều người thực hành nghiệp dư

practitioners who pursue their avocation with such unfailing interest from the time they first learn to talk to the time death seals their lips. It is not an expensive pursuit in terms of coin of the realm. It is more universally available than eating. Unlike other forms of human amusement, it can be engaged in outdoors, indoors, and the year round without any equipment other than a pair of tongues. Let two or three be gathered together, and there will be criticism.

theo đuổi sở thích của họ với sự quan tâm không ngừng từ khi họ học nói đến khi cái chết bịt kín môi họ. Đó không phải là một sự theo đuổi đắt đỏ về mặt tiền tệ. Nó có sẵn rộng rãi hơn cả việc ăn uống. Không giống như các hình thức giải trí khác của con người, nó có thể được thực hiện ngoài trời, trong nhà, và quanh năm mà không cần bất kỳ thiết bị nào khác ngoài một đôi lưỡi. Hãy để hai hoặc ba người tụ họp lại, và sẽ có sự chỉ trích.

However, although it costs nothing in terms of money, criticism may be a very expensive amusement in terms of the psychological price that must someday be paid. The source of information, as Edgar Cayce called his power, from its vantage point of seeing cause and consequence over long spans of time, frequently gave sharp and explicit warning to people who erred conspicuously in this direction. The following is a pointed example, among hundreds of similar cases:

Tuy nhiên, mặc dù nó không tốn kém về mặt tiền bạc, sự chỉ trích có thể là một trò tiêu khiển rất đắt đỏ về mặt giá tâm lý mà một ngày nào đó phải trả. Nguồn thông tin, như Edgar Cayce gọi sức mạnh của mình, từ vị trí thuận lợi của việc nhìn thấy nguyên nhân và hậu quả qua những khoảng thời gian dài, thường đưa ra cảnh báo sắc bén và rõ ràng cho những người mắc lỗi rõ ràng theo hướng này. Sau đây là một ví dụ rõ ràng, trong số hàng trăm trường hợp tương tự:

We find that the entity has the inclination to become, when aggravated, rather severe in its criticisms of others. *This should be tempered; for what one says of another will usually become one's own state also, in one form or other.*

Chúng tôi thấy rằng thực thể có xu hướng trở nên, khi bị kích động, khá nghiêm khắc trong những lời chỉ trích của mình đối với người khác. *Điều này nên được điều chỉnh; vì những gì một người nói về người khác sẽ thường trở thành trạng thái của chính mình, dưới một hình thức nào đó.*

Here we have an explicit statement of moral cause and situational consequence which suddenly recalls certain rather cryptic declarations of the Christian Bible. Jesus said:

Ở đây chúng ta có một tuyên bố rõ ràng về nguyên nhân đạo đức và hậu quả tình huống, đột nhiên gợi nhớ đến một số tuyên bố khá bí ẩn của Kinh Thánh Cơ Đốc. Chúa Jesus đã nói:

But I say unto you, that every idle word that men shall speak, they shall give account thereof in the day of judgment. For by thy words thou shalt be justified, and by thy words thou shalt be condemned.

Nhưng ta nói với các ngươi, rằng mọi lời nhàn rỗi mà con người nói ra, họ sẽ phải trả lời trong ngày phán xét. Vì bởi lời ngươi, ngươi sẽ được biện minh, và bởi lời ngươi, ngươi sẽ bị kết án.

It does not seem illogical to identify the “day of judgment’* referred to with the time when

Không có vẻ phi lý khi xác định "ngày phán xét" được đề cập với thời điểm khi món nợ

the karmic debt falls due. Again:

Not that which goeth into the mouth defileth a man; but that which cometh out of the mouth, this defileth a man.

And again:

Judge not, that ye be not judged. For with what judgment ye judge, ye shall be judged.

These quotations take on, suddenly, in the light of the karmic consequences we have seen, a virile, exact, sensible meaning the practical force of which cannot be mistaken.

It must be noted in these cases there, here as elsewhere, *motive* and *purpose* are the impelling force of the karmic action. It was not the profession of literary critic in itself which had damned the young lieutenant in his previous life, but rather the attitude he had held and the self-doubt he had engendered in others through the unwise practice of his profession. A similar situation was seen in the case of the Roman soldier (Chapter V) who jeered at the Christians. His karma proceeded not from the performance of his duty as a Roman guard, but from his jeering at those who were helpless in his power. As always, it is not the letter but the spirit that matters; not the form but the substance; not the act but the motive.

In the section on traits it has been shown how the authoritative tendency can begin in past experiences of command. Leadership is an admirable quality, but it often degenerates into tyranny; more than once in the history of man has the [108] power of office led to insolence and unscrupulous self-gratification.

nghiệp quả đến hạn. Lại nữa:

Không phải những gì đi vào miệng làm ô uế một người; mà là những gì đi ra từ miệng, điều này làm ô uế một người.

Và lại nữa:

Đừng phán xét, để các ngươi không bị phán xét. Vì với sự phán xét mà các ngươi phán xét, các ngươi sẽ bị phán xét.

Những trích dẫn này đột nhiên, dưới ánh sáng của những hậu quả nghiệp quả mà chúng ta đã thấy, mang một ý nghĩa mạnh mẽ, chính xác, hợp lý mà sức mạnh thực tiễn của nó không thể bị nhầm lẫn.

Cần lưu ý trong những trường hợp này, ở đây cũng như ở nơi khác, *động cơ* và *mục đích* là lực thúc đẩy của hành động nghiệp quả. Không phải nghề phê bình văn học tự nó đã làm hại người trung úy trẻ trong kiếp trước của anh ta, mà là thái độ mà anh ta đã giữ và sự nghi ngờ bản thân mà anh ta đã tạo ra ở người khác thông qua việc thực hành nghề nghiệp của mình một cách không khôn ngoan. Một tình huống tương tự đã được thấy trong trường hợp của người lính La Mã (Chương V) người đã chế giễu các Cơ Đốc nhân. Nghiệp quả của anh ta không xuất phát từ việc thực hiện nhiệm vụ của mình như một lính gác La Mã, mà từ việc chế giễu những người không có khả năng chống lại quyền lực của anh ta. Như luôn luôn, không phải là chữ mà là tinh thần mới quan trọng; không phải là hình thức mà là chất liệu; không phải là hành động mà là động cơ.

Trong phần về đặc điểm, đã được chỉ ra cách mà xu hướng quyền uy có thể bắt đầu từ những trải nghiệm chỉ huy trong quá khứ. Lãnh đạo là một phẩm chất đáng ngưỡng mộ, nhưng nó thường suy thoái thành bạo ngược; hơn một lần trong lịch sử loài người, quyền lực của chức vụ đã dẫn đến sự kiêu ngạo và sự thỏa

Several flagrant instances of authority misused and its karmic consequences come to light in the Cayce files.

mãn bản thân không có đạo đức. Một số trường hợp lạm dụng quyền lực rõ ràng và hậu quả nghiệp quả của nó được tiết lộ trong các hồ sơ của Cayce.

There is, for example, the case of an entity who in the days of the Salem witchcraft trials was a gentleman in authority; he was largely responsible for the persecution of women suspected of being witches. It seems, however, that this righteous Puritan who was bent, on purging this outbreak of deviltry for the protection of public morals and the safeguard of the Christian faith saw in his official situation other possibilities of a more personal nature: he took advantage of those imprisoned for gratification of his own sexual appetites.

Có, ví dụ, trường hợp của một thực thể trong những ngày xét xử phù thủy Salem là một quý ông có quyền lực; ông ta chịu trách nhiệm lớn cho việc bức hại những phụ nữ bị nghi ngờ là phù thủy. Tuy nhiên, có vẻ như người Thanh giáo chính trực này, người đã quyết tâm thanh lọc sự bùng phát của ma quỷ này để bảo vệ đạo đức công cộng và bảo vệ đức tin Cơ Đốc, đã thấy trong tình huống chính thức của mình những khả năng khác mang tính cá nhân hơn: ông ta đã lợi dụng những người bị giam cầm để thỏa mãn dục vọng của mình.

The files show this Puritan scoundrel in his new incarnation as a boy of eleven, the son of a woman in straitened circumstances because of being abandoned by her husband, and the victim of a violent case of epilepsy. At the time of his reading he had lost the use of his left side and also his faculty of speech. He was unable to dress or undress himself or attend to his own bodily functions. His shoulders were bent, and after an attack of several days' duration in which he experienced convulsions every twenty to thirty minutes, he was unable to hold his head up or to sit up alone.

Các hồ sơ cho thấy kẻ lừa đảo Thanh giáo này trong hóa thân mới của mình là một cậu bé mười một tuổi, con trai của một người phụ nữ trong hoàn cảnh khó khăn vì bị chồng bỏ rơi, và là nạn nhân của một trường hợp động kinh dữ dội. Tại thời điểm đọc của mình, cậu bé đã mất khả năng sử dụng bên trái và cũng mất khả năng nói. Cậu không thể tự mặc hoặc cởi quần áo hoặc chăm sóc các chức năng cơ thể của mình. Vai của cậu bị cong, và sau một cơn kéo dài vài ngày trong đó cậu trải qua các cơn co giật mỗi hai mươi đến ba mươi phút, cậu không thể giữ đầu mình lên hoặc ngồi dậy một mình.

According to Cayce, epilepsy is frequently the karmic result of sexual excesses.* However,

Theo Cayce, động kinh thường là kết quả nghiệp quả của sự lạm dụng tình dục. Tuy

* Epilepsy is also traced karmically to the misuse of psychic powers. In both cases, the exact principle of karmic action involved is obscure. Perhaps the appropriateness of the affliction inheres in the occult constitution of the human body, and will be better comprehended when we understand the seven *chakras* or wheels of Hindu psychology. The readings called the chakras the "life centers" and attributed to them great significance. They would seem to be die points of contact between the physical body and the soul and are whirling vortices of energy.

the misuse of authority is in this case an important element in the situation. The poverty and low social status of the mother seem an appropriate reversal of his former financial security; the epilepsy proper, the karmic consequence of the sexual excess which was one of the forms of his abuse of office.

nhiên, sự lạm dụng quyền lực trong trường hợp này là một yếu tố quan trọng trong tình huống. Sự nghèo khó và địa vị xã hội thấp của người mẹ dường như là một sự đảo ngược thích hợp của sự an toàn tài chính trước đây của ông ta; động kinh chính là hậu quả nghiệp quả của sự lạm dụng tình dục, một trong những hình thức lạm dụng chức vụ của ông ta.

The following case is an example of authority misused which stems back to the period of Christian persecution in Rome. Romus was a soldier; his rank was sufficiently high to place him in a position where he could earn a tidy sum over and beyond his salary as a Roman soldier. The reading does not state whether his method was one of extortion, blackmail, or an early version of protection money; but some such unscrupulous conduct enabled him to make handsome gains in a material way and "lose and lose and lose" in a spiritual way. "And from this," says the reading, "came Saturn's influence."

Trường hợp sau đây là một ví dụ về sự lạm dụng quyền lực bắt nguồn từ thời kỳ bức hại Cơ Đốc nhân ở Rome. Romus là một người lính; cấp bậc của ông đủ cao để đặt ông vào một vị trí mà ông có thể kiếm được một khoản tiền kha khá ngoài lương của mình như một người lính La Mã. Lần đọc không nói rõ liệu phương pháp của ông là tống tiền, tống tiền, hay một phiên bản sớm của tiền bảo vệ; nhưng một số hành vi không có đạo đức như vậy đã cho phép ông kiếm được những lợi ích vật chất đáng kể và "mất và mất và mất" về mặt tinh thần. "Và từ điều này," lần đọc nói, "đã đến ảnh hưởng của Sao Thổ."

This last detail is notable because it indicates that the man's corrective experience began in the inter-between planetary sojourn, near Saturn—apparently a limiting, purgatorial sort of realm. It indicates also Cayce's whole version of the interrelationship between incarnations on earth and "astrology," he himself using the latter term with extreme caution and insisting again and again that our understanding of planetary influences is as yet very imperfect.

Chi tiết cuối cùng này đáng chú ý vì nó chỉ ra rằng trải nghiệm sửa chữa của người đàn ông bắt đầu trong cuộc hành trình giữa các hành tinh, gần Sao Thổ—rõ ràng là một loại cõi giới hạn, thanh tẩy. Nó cũng chỉ ra toàn bộ phiên bản của Cayce về mối quan hệ giữa các hóa thân trên Trái Đất và "chiêm tinh học," bản thân ông sử dụng thuật ngữ này với sự thận trọng cực độ và nhấn mạnh nhiều lần rằng sự hiểu biết của chúng ta về ảnh hưởng của các hành tinh vẫn còn rất không hoàn hảo.

Romus' present-life circumstances are certainly restrictive enough to suggest to anyone of astrological persuasion a pronounced Saturnine influence. Poverty, dispossession, homelessness, and hunger have dogged his steps throughout his adult life. A tailor by trade, he has been unable to earn enough money to provide adequately for

Hoàn cảnh hiện tại của Romus chắc chắn đủ hạn chế để gợi ý cho bất kỳ ai có xu hướng chiêm tinh một ảnh hưởng rõ rệt của Sao Thổ. Nghèo đói, mất quyền sở hữu, vô gia cư, và đói khát đã đeo bám bước chân của ông suốt cuộc đời trưởng thành. Là một thợ may theo nghề, ông không thể kiếm đủ tiền để cung cấp đầy đủ cho vợ và năm đứa con của mình. Chỉ nhờ sự

his wife and five children. Only through the generosity of American relatives have he and his family been able to eke out a precarious existence in the slums of London.

hào phóng của người thân ở Mỹ mà ông và gia đình mới có thể sống sót một cách bấp bênh trong các khu ổ chuột của London.

Here again the abuse of authority seems to have been appropriately corrected in the realm where the abuse was committed. The man's economic hopelessness exactly duplicated the privations he once visited on others.

Ở đây một lần nữa, sự lạm dụng quyền lực dường như đã được sửa chữa một cách thích hợp trong cõi mà sự lạm dụng đã được thực hiện. Sự tuyệt vọng kinh tế của người đàn ông chính xác đã tái hiện những khó khăn mà ông từng gây ra cho người khác.

One other case of misused authority worthy of note is that of a woman who was, at the time of the French Revolution, one of the bourgeoisie who roused her compatriots to rebellion against the aristocrats. In this respect, and in her sincere idealism and dedication to a cause, she made great spiritual progress. But when the tables were turned, and she was placed in a position of power after the revolution was over, she herself became dictatorial and misused authority almost as badly as those whom she had struggled to dethrone. "Hence," says the reading, "we find throughout the present experience it has been necessary for the entity to take orders from others, as well as to subjugate much of that which seeks expression."

Một trường hợp khác về sự lạm dụng quyền lực đáng chú ý là của một người phụ nữ, vào thời kỳ Cách mạng Pháp, là một trong những người thuộc tầng lớp trung lưu đã kích động đồng bào của mình nổi dậy chống lại tầng lớp quý tộc. Trong khía cạnh này, và trong lý tưởng chân thành và sự cống hiến cho một lý do, bà đã tiến bộ tinh thần lớn. Nhưng khi tình thế thay đổi, và bà được đặt vào một vị trí quyền lực sau khi cuộc cách mạng kết thúc, bà tự mình trở nên độc đoán và lạm dụng quyền lực gần như tồi tệ như những người mà bà đã đấu tranh để lật đổ. "Do đó," lần đọc nói, "chúng tôi thấy trong suốt trải nghiệm hiện tại, thực thể đã phải nhận lệnh từ người khác, cũng như phải khuất phục nhiều điều mà tìm cách thể hiện."

In the present this woman finds herself in very difficult circumstances. She was forty years old at the time of her reading—a widow for ten years, and the mother of a little girl. She had been struggling against great odds to support herself and her child. For some time she worked on a government W.P.A. project, but at best her situation was precarious, and her loneliness and lack of opportunities for recreation [110] gave her a desperate sense of frustration. The situational prison in which she found herself was no mere result of chance; it was the accurate reflection of the constriction which she had formerly placed

Hiện tại, người phụ nữ này thấy mình trong hoàn cảnh rất khó khăn. Bà đã bốn mươi tuổi vào thời điểm đọc của mình—một góa phụ trong mười năm, và là mẹ của một cô bé. Bà đã phải đấu tranh chống lại những khó khăn lớn để tự nuôi sống bản thân và con mình. Trong một thời gian, bà làm việc trong một dự án W.P.A. của chính phủ, nhưng tình hình của bà lúc tốt nhất cũng bấp bênh, và sự cô đơn và thiếu cơ hội giải trí [110] đã mang lại cho bà một cảm giác tuyệt vọng. Nhà tù tình huống mà bà thấy mình không chỉ là kết quả của sự ngẫu nhiên; đó là sự phản ánh chính xác của sự hạn chế mà bà đã từng đặt lên người khác

upon others through misuse of authority. On the surface of it, she was victimized by a ruthless economic system or an unfair allotment of destiny; in terms of karmic reality, she was victimized only by herself.

thông qua sự lạm dụng quyền lực. Trên bề mặt, bà bị nạn bởi một hệ thống kinh tế tàn nhẫn hoặc một sự phân bổ số phận không công bằng; về mặt thực tế nghiệp quả, bà chỉ bị nạn bởi chính mình.

Such cases provide an important inferential clue in whatever analysis might be made of the difficulties of other human beings, or whatever attempt might be made to reason backward from visible effect to possible cause. When Aeschylus wrote, two thousand years ago in Greece, that “character is fate,” he formulated a proposition the converse of which is also true. For it would seem from the cases considered above that the fate of today reveals the character of yesterday.

Những trường hợp như vậy cung cấp một manh mối suy luận quan trọng trong bất kỳ phân tích nào có thể được thực hiện về những khó khăn của những người khác, hoặc bất kỳ nỗ lực nào có thể được thực hiện để suy luận ngược từ hiệu ứng có thể thấy đến nguyên nhân có thể có. Khi Aeschylus viết, hai nghìn năm trước ở Hy Lạp, rằng "tính cách là số phận," ông đã hình thành một mệnh đề mà nghịch đảo của nó cũng đúng. Vì có vẻ như từ các trường hợp đã được xem xét ở trên rằng số phận của ngày hôm nay tiết lộ tính cách của ngày hôm qua.

An important issue then arises—one that is bound to occur to the thoughtful student of reincarnation. If poverty and low station are the necessary educative karmic consequences of certain kinds of misuse of authority, why, then, should any effort be made to improve the social order? Would it not frustrate karmic intention if the tailor, for example, were well taken care of in a less ruthless economic system than our own?

Một vấn đề quan trọng sau đó nảy sinh—một vấn đề chắc chắn sẽ xảy ra với học sinh suy nghĩ về luân hồi. Nếu nghèo đói và địa vị thấp là những hậu quả nghiệp quả giáo dục cần thiết của một số loại lạm dụng quyền lực, thì tại sao lại cần phải nỗ lực cải thiện trật tự xã hội? Chẳng phải điều đó sẽ làm thất bại ý định nghiệp quả nếu người thợ may, chẳng hạn, được chăm sóc tốt trong một hệ thống kinh tế ít tàn nhẫn hơn của chúng ta?

The issue will be more fully discussed in a later chapter, but for the moment it should be stated emphatically that acceptance of the reincarnation theory is not equivalent to a laissez-faire attitude with regard to human society. Entities who need to learn the lesson of terrible privation are bom into a period and place of history when social injustice permits of the destitution that they need to experience. At the same time, however, those who do not work actively for the betterment of the lot of others are committing a sin of omission; those who live in the conscious

Vấn đề này sẽ được thảo luận đầy đủ hơn trong một chương sau, nhưng hiện tại cần phải khẳng định mạnh mẽ rằng việc chấp nhận lý thuyết luân hồi không tương đương với thái độ laissez-faire đối với xã hội loài người. Các thực thể cần học bài học của sự thiếu thốn khủng khiếp được sinh ra vào một thời kỳ và nơi trong lịch sử khi sự bất công xã hội cho phép sự thiếu thốn mà họ cần trải nghiệm. Đồng thời, tuy nhiên, những người không làm việc tích cực để cải thiện số phận của người khác đang phạm tội thiếu sót; những người sống trong sự khai thác có ý thức của người khác

exploitation of others are committing a sin of commission; and both sins toward one's brother will someday need to be expiated.

đang phạm tội thực hiện; và cả hai tội lỗi đối với huynh đệ của mình sẽ cần phải được chuộc lại một ngày nào đó.

Rightly understood, the reincarnation theory offers no haven to tyrants or those who would defraud their fellow man. The reincarnation teaching is psychological in its primary emphasis, because it is concerned with the individual soul and the laws and conditions through which the soul achieves perfection; but by extension it is also social, for love is the ultimate purpose and only solvent of the law of karma by which personal evolution is regulated.

Hiểu đúng, lý thuyết luân hồi không cung cấp nơi trú ẩn cho những kẻ bạo chúa hoặc những kẻ muốn lừa dối đồng loại của mình. Giáo lý luân hồi nhấn mạnh tâm lý học trong sự nhấn mạnh chính của nó, vì nó liên quan đến linh hồn cá nhân và các luật lệ và điều kiện mà qua đó linh hồn đạt được sự hoàn thiện; nhưng bằng cách mở rộng, nó cũng mang tính xã hội, vì tình thương là mục đích tối thượng và là dung môi duy nhất của định luật nghiệp quả mà qua đó sự tiến hóa cá nhân được điều chỉnh.

By the reincarnationist view, it is held certain that cosmic law is never brooked by human arrangements. The Retributive [111] Principle, like water, always finds its own proper level. No matter what the social structure of the time, it seems certain that within its framework exists, for those souls who have chosen it as their milieu, the proper means for the correction of their inner defect.

Theo quan điểm của người theo thuyết luân hồi, người ta tin chắc rằng luật vũ trụ không bao giờ bị ngăn cản bởi các sắp xếp của con người. Nguyên tắc Trả Thù [111], giống như nước, luôn tìm thấy mức độ thích hợp của nó. Bất kể cấu trúc xã hội của thời đại là gì, dường như chắc chắn rằng trong khuôn khổ của nó tồn tại, đối với những linh hồn đã chọn nó làm môi trường sống của mình, các phương tiện thích hợp để sửa chữa khuyết điểm nội tại của họ.

Chapter XII

Past-Life Origins of Mental Abnormalities—Nguồn gốc của các bất thường tâm lý từ kiếp trước

THE name of Freud and the term "unconscious mind"* are well known today. Many persons, however, are unaware of the fact that Freud's discovery of the unconscious mind was due to his investigations in hypnosis. It was because hypnotized subjects could recall incidents from their childhood that were completely forgotten in their conscious state that Freud was forced to postulate an unconscious mind to account for the preservation of the otherwise irretrievable material. Freud later abandoned hypnosis as a clinical technique because it proved unsatisfactory in many cases, and proceeded to develop other methods of exploring the unconscious depths. But hypnosis must nonetheless be regarded as the parent of psychoanalysis.

Tên của Freud và thuật ngữ "tâm trí vô thức" ngày nay đã được biết đến rộng rãi. Tuy nhiên, nhiều người không biết rằng phát hiện của Freud về tâm trí vô thức là do các cuộc điều tra của ông trong lĩnh vực thôi miên. Chính vì các đối tượng bị thôi miên có thể nhớ lại những sự kiện từ thời thơ ấu mà họ hoàn toàn quên lãng trong trạng thái ý thức mà Freud buộc phải đưa ra giả thuyết về một tâm trí vô thức để giải thích cho việc bảo tồn những tài liệu không thể thu hồi khác. Freud sau đó đã từ bỏ thôi miên như một kỹ thuật lâm sàng vì nó tỏ ra không thỏa đáng trong nhiều trường hợp, và tiến hành phát triển các phương pháp khác để khám phá độ sâu của vô thức. Nhưng thôi miên vẫn phải được coi là cha đẻ của phân tâm học.

In the realm of reincarnationist psychology, hypnosis may have a similar role to play. The Cayce clairvoyance would seem to indicate that it is possible for a hypnotized subject to discover the past-life history of other individuals. But perhaps even more important than this, it would seem that it may be possible for an individual using hypnosis, or some similar technique such as the dianetic reverie, to relive his *own* past lives. Age-regression experiments in hypnosis have established the fact that there is stored in certain strata of the mind a detailed and sequential memory of every event lived through since birth. A hypnotized subject, for example, "regressed" to the age of ten and told to write his name will write it as he did at the age of ten; regressed further to the age of six will write in a still more childish scrawl; regressed to the age of three will be unable to do more than make meaningless lines with his

Trong lĩnh vực tâm lý học luân hồi, thôi miên có thể đóng một vai trò tương tự. Khả năng thông nhãn của Cayce dường như chỉ ra rằng có thể một đối tượng bị thôi miên có thể khám phá lịch sử kiếp trước của các cá nhân khác. Nhưng có lẽ quan trọng hơn cả điều này, có vẻ như có thể một cá nhân sử dụng thôi miên, hoặc một kỹ thuật tương tự như trạng thái mơ màng dianetic, để sống lại các kiếp trước của chính mình. Các thí nghiệm hồi quy tuổi trong thôi miên đã xác lập thực tế rằng có một ký ức chi tiết và tuần tự về mọi sự kiện đã trải qua kể từ khi sinh ra được lưu trữ trong một số tầng của tâm trí. Một đối tượng bị thôi miên, chẳng hạn, "hồi quy" về tuổi mười và được yêu cầu viết tên của mình sẽ viết nó như khi anh ta mười tuổi; hồi quy xa hơn về tuổi sáu sẽ viết bằng một nét chữ trẻ con hơn; hồi quy về tuổi ba sẽ không thể làm gì hơn ngoài việc tạo ra những đường nét vô nghĩa bằng bút chì của mình. Những thí nghiệm hồi quy tuổi này

pencil. These age-regression experiments are commonly [113] conducted in university classes and are familiar to students in the field.

thường được [**113**] thực hiện trong các lớp học đại học và quen thuộc với sinh viên trong lĩnh vực này.

Less well known, however, is the work of the French scientist De Rochas, who in the latter half of the nineteenth century claimed that he was able, through the same age- regression techniques, to evoke memories of past-life experiences. His book *Les Vies Successives* (Successive Lives) has not been accorded scientific recognition; but perhaps he will one day be hailed as a pioneer in the realm of reincamation- ist psychology. More recently, A. R. Martin of Sharon, Pennsylvania, has made similar studies and has published a remarkable book called *Researches in Reincarnation and Be- yond.* Past-life memories experimentally induced in this manner would seem to be contradictory to the intention of nature at this point, or else all of us would recall our past spontaneously. Efforts such as these, however, made in the interests of science, are interesting and valuable; they may, before long, provide the final experimental laboratory evidence for the reality of reincarnation.

Tuy nhiên, ít được biết đến hơn là công trình của nhà khoa học Pháp De Rochas, người vào nửa sau của thế kỷ XIX tuyên bố rằng ông có thể, thông qua các kỹ thuật hồi quy tuổi tương tự, gợi lên những ký ức về trải nghiệm kiếp trước. Cuốn sách của ông *Les Vies Successives* (Những Kiếp Sống Liên Tiếp) chưa được công nhận khoa học; nhưng có lẽ một ngày nào đó ông sẽ được ca ngợi như một người tiên phong trong lĩnh vực tâm lý học luân hồi. Gần đây hơn, A. R. Martin của Sharon, Pennsylvania, đã thực hiện các nghiên cứu tương tự và đã xuất bản một cuốn sách đáng chú ý có tên *Researches in Reincarnation and Beyond.* Những ký ức kiếp trước được gây ra một cách thực nghiệm theo cách này dường như mâu thuẫn với ý định của tự nhiên tại thời điểm này, nếu không tất cả chúng ta sẽ nhớ lại quá khứ của mình một cách tự nhiên. Tuy nhiên, những nỗ lực như vậy, được thực hiện vì lợi ích của khoa học, rất thú vị và có giá trị; chúng có thể, không lâu nữa, cung cấp bằng chứng thực nghiệm cuối cùng cho thực tế của luân hồi.

In turning to the instances of mental abnormality that were scrutinized by the Cayce hypnotic clairvoyance, one finds that they tend to illuminate the nature of memory and the unconscious mind and that they tend to confirm the belief that the unconscious mind is far deeper than is thought even by present-day psychoanalysts. These cases are not always evidential —that is to say, they do not always provide us with direct or indirect proof that what Cayce said about the past was true. But some of the cases are evidential at least to a degree; and those that are not can only be regarded as further fragments of the whole intricate mosaic which—once its total

Khi chuyển sang các trường hợp bất thường tâm lý đã được xem xét bởi khả năng thông nhãn thôi miên của Cayce, người ta thấy rằng chúng có xu hướng làm sáng tỏ bản chất của ký ức và tâm trí vô thức và có xu hướng xác nhận niềm tin rằng tâm trí vô thức sâu hơn nhiều so với suy nghĩ của các nhà phân tâm học hiện nay. Những trường hợp này không phải lúc nào cũng có tính chứng cứ—nghĩa là, chúng không phải lúc nào cũng cung cấp cho chúng ta bằng chứng trực tiếp hoặc gián tiếp rằng những gì Cayce nói về quá khứ là đúng. Nhưng một số trường hợp có tính chứng cứ ít nhất ở một mức độ nào đó; và những trường hợp không có thể chỉ được coi là những mảnh

reasonableness is seen—automatically provides the details with credibility.

vỡ khác của toàn bộ bức tranh phức tạp mà—một khi tính hợp lý tổng thể của nó được nhìn thấy—tự động cung cấp cho các chi tiết sự đáng tin cậy.

One of the most curious of the abnormalities of mental life is the phenomenon known as phobia. A phobia is generally understood by analysts to be an exaggerated fear which had its origin in a complicated series of situations or relationships conducive to antagonism, suppressed aggression, or guilt feelings of an intense nature. These submerged feelings later express themselves as an intense and seemingly irrational fear of closed places, high places, cats, thunderstorms, or some other of an almost endless variety of possible phobia objects, the object chosen having some direct or indirect relation to one of the basic precipitating experiences. The Cayce readings, however, seem to show that *in some cases at least* these strong and seemingly unreasonable fears can have a very reasonable [114] origin in some directly related experience of a past life.

Một trong những bất thường kỳ lạ nhất của đời sống tâm lý là hiện tượng được gọi là ám ảnh sợ hãi. Ám ảnh sợ hãi thường được các nhà phân tích hiểu là một nỗi sợ hãi phóng đại có nguồn gốc từ một loạt tình huống hoặc mối quan hệ phức tạp dẫn đến sự đối kháng, sự xâm lược bị kìm nén, hoặc cảm giác tội lỗi có tính chất mãnh liệt. Những cảm giác bị chìm này sau đó thể hiện thành một nỗi sợ hãi mãnh liệt và dường như vô lý đối với những nơi kín, những nơi cao, mèo, giông bão, hoặc một số đối tượng ám ảnh có thể có gần như vô tận, đối tượng được chọn có một mối quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với một trong những trải nghiệm gây ra cơ bản. Tuy nhiên, các lần đọc của Cayce dường như cho thấy rằng *ít nhất trong một số trường hợp* những nỗi sợ hãi mạnh mẽ và dường như vô lý này có thể có một nguồn gốc rất hợp lý [114] trong một trải nghiệm liên quan trực tiếp từ một kiếp trước.

One interesting example is the case of a woman who even as a young girl was afraid of closed places. In theaters, she insisted on sitting near an exit. If the bus on which she was riding became too crowded, she would get off and wait for another. On excursions to the country, she was fearful of entering caves, grottoes, or any small, enclosed place. Neither she nor the members of her family could understand this peculiar attitude, since no one could remember any unusual childhood experience that might have induced such a fear. According to the Cayce reading, the explanation was that in her past life she had been smothered when the roof of a cave collapsed upon her. The memory of this horrible death still persisted in the unconscious mind.

Một ví dụ thú vị là trường hợp của một người phụ nữ ngay cả khi còn là một cô gái trẻ đã sợ những nơi kín. Trong các rạp hát, bà khăng khăng ngồi gần lối ra. Nếu xe buýt mà bà đang đi trở nên quá đông đúc, bà sẽ xuống và chờ xe khác. Trong các chuyến đi đến vùng quê, bà sợ hãi khi vào các hang động, hang hốc, hoặc bất kỳ nơi nhỏ hẹp nào. Cả bà và các thành viên trong gia đình đều không thể hiểu được thái độ kỳ lạ này, vì không ai có thể nhớ bất kỳ trải nghiệm thời thơ ấu nào bất thường có thể đã gây ra nỗi sợ hãi như vậy. Theo lần đọc của Cayce, lời giải thích là trong kiếp trước của bà, bà đã bị ngạt thở khi mái của một hang động sụp đổ lên bà. Ký ức về cái chết kinh hoàng này vẫn tồn tại trong tâm trí vô thức.

Another case is that of a woman who has two phobias: one of cutting instruments and the other of all furred animals, especially domestic pets. She is gripped by nervous fear whenever she sees cutting instruments close to her, or sees anyone else using them. The life reading accounted for this phobia in stating that she met death in a Persian incarnation by being run through with a sword.

Một trường hợp khác là của một người phụ nữ có hai ám ảnh sợ hãi: một là các dụng cụ cắt và một là tất cả các loài động vật có lông, đặc biệt là thú cưng. Bà bị nỗi sợ hãi thần kinh khi nhìn thấy các dụng cụ cắt gần mình, hoặc thấy người khác sử dụng chúng. Lần đọc về cuộc sống giải thích cho ám ảnh sợ hãi này bằng cách nói rằng bà đã gặp cái chết trong một hóa thân Ba Tư bằng cách bị đâm xuyên qua bằng một thanh kiếm.

Her aversion to animals is difficult to understand on the basis of her present life, since she came from a large family, all of whom had pets. Her brother in particular was very fond of animals. Yet the very sight of a cat or dog in the house repels this woman as much as the sight of a snake repels another. Furthermore, she had never been able to wear a fur coat or even a coat trimmed with a fur collar. Psychiatrists might explore her phobia in terms of her relationships to the members of her family—possibly jealousy of the brother who was especially fond of animals, for example—and explain it as an expression of antagonism. The readings, however, traced her curious^aversion to an Atlantean incarnation in which she had some sort of experience in relation to repulsive creatures.

Sự ác cảm của bà đối với động vật khó hiểu trên cơ sở cuộc sống hiện tại của bà, vì bà đến từ một gia đình lớn, tất cả đều có thú cưng. Đặc biệt, anh trai của bà rất thích động vật. Tuy nhiên, chỉ cần nhìn thấy một con mèo hoặc chó trong nhà đã khiến người phụ nữ này ghê tởm như khi nhìn thấy một con rắn khiến người khác ghê tởm. Hơn nữa, bà chưa bao giờ có thể mặc một chiếc áo khoác lông thú hoặc thậm chí một chiếc áo khoác có cổ lông thú. Các nhà tâm thần học có thể khám phá ám ảnh sợ hãi của bà theo mối quan hệ của bà với các thành viên trong gia đình—có thể là sự ghen tị với người anh trai đặc biệt thích động vật, chẳng hạn—và giải thích nó như một biểu hiện của sự đối kháng. Tuy nhiên, các lần đọc đã truy tìm sự ác cảm kỳ lạ của bà đến một hóa thân Atlantis trong đó bà đã có một số trải nghiệm liên quan đến những sinh vật ghê tởm.

Many other phobias were similarly explained by the reading on a past-life basis. A morbid fear of darkness was attributed to a dungeon experience in France, when the entity was a political prisoner at the time of Louis XVI. A fear of sharp knives was traced to an experience in a torture chamber in France, where the entity suffered the rack and other instruments of torture. A fear of impending wholesale destruction was explained by the fact that the entity had had a Peruvian experience at the time of one of the

Nhiều ám ảnh sợ hãi khác cũng được giải thích tương tự bởi lần đọc trên cơ sở kiếp trước. Một nỗi sợ hãi bệnh lý về bóng tối được cho là do trải nghiệm trong ngục tối ở Pháp, khi thực thể là một tù nhân chính trị vào thời Louis XVI. Một nỗi sợ hãi về dao sắc bén được truy tìm đến một trải nghiệm trong phòng tra tấn ở Pháp, nơi thực thể đã chịu đựng sự tra tấn và các dụng cụ tra tấn khác. Một nỗi sợ hãi về sự hủy diệt hàng loạt sắp xảy ra được giải thích bởi thực tế rằng thực thể đã có một trải nghiệm ở Peru vào thời kỳ một trong những lần chìm

submergences of Atlantis: he had been left alone on a high mound to which he had [115] retired for study, and had seen the water mounting everywhere around him. An overpowering fear of wild animals was attributed to an experience in Rome, when the entity's husband had been made to fight wild beasts in the arena. Two persons who had a morbid fear of water were told that they had been drowned in the last life; a third person who feared water was told that he had been shipwrecked in a storm, during the time of the expansion of the Roman Empire.

của Atlantis: ông đã bị bỏ lại một mình trên một gò cao mà ông đã [115] rút lui để nghiên cứu, và đã thấy nước dâng lên khắp nơi xung quanh mình. Một nỗi sợ hãi mãnh liệt về động vật hoang dã được cho là do một trải nghiệm ở Rome, khi chồng của thực thể đã bị buộc phải chiến đấu với thú dữ trong đấu trường. Hai người có nỗi sợ hãi bệnh lý về nước đã được cho biết rằng họ đã bị chết đuối trong kiếp trước; một người thứ ba sợ nước đã được cho biết rằng ông đã bị đắm tàu trong một cơn bão, trong thời kỳ mở rộng của Đế chế La Mã.

Examining these cases critically, from the point of view of ordinary psychology, we might wonder if in all instances there had not been a present-life situation which could adequately explain the phobia. Granted, it is conceivable that some repressed emotional disturbance might be found, but this would still not negate the possibility of anterior memory which was the true basis for the phobia. For example, the woman who had a morbid fear of closed places may have been locked in a dark closet at the age of four, and the incident forgotten. Under free association or hypnosis the incident might be unearthed, and the psychiatrist might work from that information into an understanding of emotional problems which could have caused the nervous disorder.

Khi xem xét những trường hợp này một cách phê phán, từ quan điểm của tâm lý học thông thường, chúng ta có thể tự hỏi liệu trong tất cả các trường hợp có phải không có một tình huống cuộc sống hiện tại nào có thể giải thích đầy đủ cho ám ảnh sợ hãi. Thừa nhận rằng, có thể có một số rối loạn cảm xúc bị kìm nén có thể được tìm thấy, nhưng điều này vẫn không phủ nhận khả năng của ký ức trước đó là cơ sở thực sự cho ám ảnh sợ hãi. Ví dụ, người phụ nữ có nỗi sợ hãi bệnh lý về những nơi kín có thể đã bị nhốt trong một tủ tối vào lúc bốn tuổi, và sự việc đó đã bị quên lãng. Dưới sự liên tưởng tự do hoặc thôi miên, sự việc có thể được khai quật, và nhà tâm thần học có thể làm việc từ thông tin đó để hiểu các vấn đề cảm xúc có thể đã gây ra rối loạn thần kinh.

An important fact is often overlooked in these cases. Although it must be acknowledged that in the emotional realm algebraic equivalents are not to be expected, countless people have emotional experiences similar to those that produce phobias in others and yet do not themselves suffer from phobias. Why, then, is this particular person susceptible? If everyone who had experienced the kinds of emotional upsets to which claustrophobia is frequently attributed got claustrophobia, we would have

Một thực tế quan trọng thường bị bỏ qua trong những trường hợp này. Mặc dù phải thừa nhận rằng trong lĩnh vực cảm xúc không nên mong đợi các tương đương đại số, vô số người có những trải nghiệm cảm xúc tương tự như những trải nghiệm gây ra ám ảnh sợ hãi ở người khác và vẫn không tự mình chịu đựng ám ảnh sợ hãi. Vậy tại sao người này lại dễ bị tổn thương hơn? Nếu mọi người đã trải qua các loại rối loạn cảm xúc mà thường được cho là nguyên nhân gây ra chứng sợ không gian kín

a population of claustrophobes so great that telephone booths, dormitory rooms, one-room apartments, and some of the smarter nightclubs would need to be abolished as menaces to public health and sanity.

đều mắc chứng sợ không gian kín, chúng ta sẽ có một dân số mắc chứng sợ không gian kín lớn đến mức các buồng điện thoại, phòng ký túc xá, căn hộ một phòng, và một số câu lạc bộ đêm sang trọng hơn sẽ cần phải bị bãi bỏ như những mối đe dọa đối với sức khỏe và sự tỉnh táo của công chúng.

The answer to the problem as indicated by the Cayce data is this: that the greater nervous susceptibility of one child over another to an emotional situation *may* be due to a past-life experience. The present-life situation merely acts as the reawakening agent of the tragic buried impression.

Câu trả lời cho vấn đề này như được chỉ ra bởi dữ liệu của Cayce là: rằng sự nhạy cảm thần kinh lớn hơn của một đứa trẻ so với đứa trẻ khác đối với một tình huống cảm xúc *có thể* là do một trải nghiệm kiếp trước. Tình huống cuộc sống hiện tại chỉ đơn thuần là tác nhân đánh thức ấn tượng bi thảm bị chôn vùi.

By the reincarnationist view, then, we see that the unconscious mind, like a box with a false bottom, is far deeper than is ordinarily supposed. Certain analysts—notably Carl Jung—have already sensed the necessity for the existence of deeper levels in order to explain otherwise unexplainable facts of mental life and have spoken of the "collective unconscious," "race unconscious," or "racial memory," on the as* [116] sumption that there exists a sort of reservoir of memory of racial experience which all individuals tap. Although it cannot be said with certainty that such a mass memory does not exist, it seems more difficult to accept than the theory that memory is individual and extends back in the unconscious through previous lifetimes. At least the individual memory theory cannot be said to be less plausible than a concept that holds that memories are stacked like corn in a granary and then withdrawn and used by the rest of the community. If such a phenomenon of pooled experience occurs, it would seem to be no longer a memory, in the strict sense of the term, but rather a cognition, or knowing process.

Theo quan điểm của người theo thuyết luân hồi, chúng ta thấy rằng tâm trí vô thức, giống như một chiếc hộp có đáy giả, sâu hơn nhiều so với suy nghĩ thông thường. Một số nhà phân tích—đặc biệt là Carl Jung—đã cảm nhận được sự cần thiết của sự tồn tại của các mức độ sâu hơn để giải thích các sự kiện không thể giải thích khác của đời sống tâm lý và đã nói về "vô thức tập thể," "vô thức chủng tộc," hoặc "ký ức chủng tộc," trên giả định rằng có tồn tại một loại hồ chứa ký ức về trải nghiệm chủng tộc mà tất cả các cá nhân đều khai thác. Mặc dù không thể nói chắc chắn rằng một ký ức đại chúng như vậy không tồn tại, nhưng dường như khó chấp nhận hơn lý thuyết rằng ký ức là cá nhân và kéo dài trong vô thức qua các kiếp trước. Ít nhất lý thuyết ký ức cá nhân không thể nói là kém hợp lý hơn một khái niệm cho rằng ký ức được xếp chồng như ngô trong một kho thóc và sau đó được rút ra và sử dụng bởi phần còn lại của cộng đồng. Nếu một hiện tượng trải nghiệm chung như vậy xảy ra, dường như nó không còn là một ký ức, theo nghĩa chặt chẽ của thuật ngữ, mà đúng hơn là một nhận thức, hoặc quá trình biết.

According to the point of view of the Cayce

Theo quan điểm của các lần đọc của Cayce,

readings, an individual *does* have unconscious memories surging up from the ancient past, but they arise—not from some hypothetical pool of race memories, or from some long-dead ancestor, but rather from his own previous experience. All his unconscious fears and hates and loves and impulses are his own inheritance, bequeathed by himself to himself, as a man bequeathes his own today unto his own tomorrow. He himself once was a savage many times, hence it is natural for him to have certain unredeemed savage impulses. He himself once was threatened by the terrors of the jungle and the abominations of man's cruelties, hence it is natural for him still to feel unreasoning fears and unfounded apprehensions. He himself once had good reason to hate and love many of the people whom he is now associated with; it is only natural for him now to feel seemingly irrational loves and hates toward these same people in the present.

một cá nhân *có* những ký ức vô thức trỗi dậy từ quá khứ xa xưa, nhưng chúng phát sinh—không phải từ một hồ giả định nào đó của ký ức chủng tộc, hoặc từ một tổ tiên đã chết từ lâu, mà đúng hơn là từ trải nghiệm trước đó của chính mình. Tất cả những nỗi sợ hãi và hận thù và tình yêu và xung động vô thức của anh ta đều là di sản của chính anh ta, được chính anh ta để lại cho chính mình, như một người để lại ngày hôm nay của mình cho ngày mai của mình. Chính anh ta đã từng là một kẻ man rợ nhiều lần, do đó tự nhiên anh ta có những xung động man rợ chưa được chuộc lại. Chính anh ta đã từng bị đe dọa bởi những nỗi kinh hoàng của rừng rậm và những điều ghê tởm của sự tàn ác của con người, do đó tự nhiên anh ta vẫn cảm thấy những nỗi sợ hãi vô lý và những lo lắng không có cơ sở. Chính anh ta đã từng có lý do chính đáng để ghét và yêu nhiều người mà anh ta hiện đang liên kết; chỉ tự nhiên anh ta bây giờ cảm thấy những tình yêu và hận thù dường như vô lý đối với những người này trong hiện tại.

The abnormal emergence of subterranean elements can apparently occur in other ways besides phobias. In several instances recurrent dreams were explained by Cayce on the basis of past-life experiences. One of the most interesting examples is that of the woman who asked the question: "Why in early childhood did I dream so many times that the world was being destroyed, always seeing a black destructive cloud?" The answer indicated that this dream arose from her Altantean experience when she had been a priestess and physician. She had experienced one of the terrible cataclysmic destructions of Atlantis, and the impression remained so deeply engraved in her soul memory as to arise again repeatedly during sleep.

Sự xuất hiện bất thường của các yếu tố ngầm có thể xảy ra theo những cách khác ngoài ám ảnh sợ hãi. Trong một số trường hợp, những giấc mơ tái diễn đã được Cayce giải thích dựa trên trải nghiệm kiếp trước. Một trong những ví dụ thú vị nhất là của người phụ nữ đã hỏi câu hỏi: "Tại sao trong thời thơ ấu tôi lại mơ nhiều lần rằng thế giới đang bị hủy diệt, luôn thấy một đám mây đen phá hủy?" Câu trả lời chỉ ra rằng giấc mơ này phát sinh từ trải nghiệm Atlantis của bà khi bà là một nữ tu và bác sĩ. Bà đã trải qua một trong những sự hủy diệt thảm khốc của Atlantis, và ấn tượng này vẫn còn khắc sâu trong ký ức linh hồn của bà đến mức nó lại xuất hiện nhiều lần trong giấc ngủ.

Another interesting case is that of a child of four who alarmed her mother because almost

Một trường hợp thú vị khác là của một đứa trẻ bốn tuổi đã làm mẹ mình lo lắng vì gần như

daily she awoke from sleep in tears and obvious distress. The child was in good physical health, and the mother wrote to Cayce for an [117] explanation of the nervous condition. According to the reading, the child had met a violent death in France during World War II. Eager, though, to take incarnation again, she had returned to American parents only nine months later. In so short an intermission between lives the fearful memories of bombardments and fires had not been erased; and they surged upward in the child at the sleep level of consciousness.

hàng ngày cô bé thức dậy từ giấc ngủ trong nước mắt và sự đau khổ rõ ràng. Đứa trẻ có sức khỏe thể chất tốt, và người mẹ đã viết thư cho Cayce để xin giải thích về tình trạng thần kinh. Theo lần đọc, đứa trẻ đã gặp cái chết bạo lực ở Pháp trong Thế chiến II. Tuy nhiên, háo hức muốn tái sinh, cô bé đã trở lại với cha mẹ người Mỹ chỉ chín tháng sau đó. Trong khoảng thời gian ngắn giữa các kiếp sống, những ký ức đáng sợ về các cuộc ném bom và hỏa hoạn chưa bị xóa; và chúng trỗi dậy trong đứa trẻ ở mức độ ý thức khi ngủ.

Cases such as those just observed point unavoidably to an examination of the whole problem of memory. The first objection raised by most people against reincarnation is the fact that we do not remember our past lives. This is, indeed, a curious circumstance, and yet not so curious after all when one considers that we remember nothing of our infancy and little of our childhood. Conscious memory is so tenuous a thing, events slip by us with a fluidity so streamlike, that to say “I do not remember” is not equivalent to proof that something did not occur. If we were to ask any of our friends, “What, exactly, were you doing at 10:26 in the morning of April 5th, 1939?” we could stake our bank balance on the fact that he could not honestly, and precisely, answer the question; yet this lack of recollection of that point of time in his life by no means proves that he did not live through it.

Những trường hợp như những trường hợp vừa quan sát chỉ ra một cách không thể tránh khỏi việc xem xét toàn bộ vấn đề ký ức. Sự phản đối đầu tiên được đưa ra bởi hầu hết mọi người chống lại luân hồi là thực tế rằng chúng ta không nhớ các kiếp trước của mình. Đây thực sự là một hoàn cảnh kỳ lạ, nhưng không quá kỳ lạ khi xem xét rằng chúng ta không nhớ gì về thời thơ ấu của mình và ít về thời thơ ấu. Ký ức ý thức là một thứ rất mỏng manh, các sự kiện trôi qua chúng ta với một sự trôi chảy như dòng suối, đến mức nói "Tôi không nhớ" không tương đương với bằng chứng rằng điều gì đó đã không xảy ra. Nếu chúng ta hỏi bất kỳ người bạn nào của mình, "Chính xác thì bạn đã làm gì vào lúc 10:26 sáng ngày 5 tháng 4 năm 1939?" chúng ta có thể đặt cược số dư ngân hàng của mình vào thực tế rằng anh ta không thể trả lời câu hỏi một cách trung thực và chính xác; tuy nhiên, sự thiếu sót trong việc nhớ lại thời điểm đó trong cuộc đời của anh ta không có nghĩa là anh ta đã không sống qua nó.

This objection to reincarnation, therefore, is easily met— first on the score that forgetting and repression of memories is a very natural and common human phenomenon and second, on the score that the nature of memory is such that details escape us but principles

Do đó, sự phản đối này đối với luân hồi dễ dàng được đáp ứng—đầu tiên là trên cơ sở rằng việc quên và kìm nén ký ức là một hiện tượng rất tự nhiên và phổ biến của con người và thứ hai, trên cơ sở rằng bản chất của ký ức là như vậy mà các chi tiết trôi qua chúng ta nhưng các

remain. For example, any educated adult will be able to tell you that 7 times 7 equals 49 and 12 times 12 equals 144. He will not recall all the unhappy hours that he spent in third and fourth grade learning how to perform these operations, but the ability to perform them, and the knowledge of the facts, remain as the useful residuum in his mind of many repeated efforts of attention.

nguyên tắc vẫn còn. Ví dụ, bất kỳ người trưởng thành có học thức nào cũng sẽ có thể nói với bạn rằng 7 nhân 7 bằng 49 và 12 nhân 12 bằng 144. Anh ta sẽ không nhớ tất cả những giờ không vui mà anh ta đã trải qua trong lớp ba và lớp bốn học cách thực hiện các phép toán này, nhưng khả năng thực hiện chúng và kiến thức về các sự kiện vẫn còn là phần còn lại hữu ích trong tâm trí của anh ta từ nhiều nỗ lực chú ý lặp đi lặp lại.

Similarly with man's caution as to fire, his wariness as to dogs, his ability to dance, or his skill in performing anything. The ability to walk argues clearly a period of time when effort was expended in learning how to walk —though not one out of a hundred thousand people would actually remember the specific and exhaustive efforts made in order to acquire that skill.

Tương tự với sự thận trọng của con người đối với lửa, sự cảnh giác của anh ta đối với chó, khả năng nhảy múa của anh ta, hoặc kỹ năng của anh ta trong việc thực hiện bất cứ điều gì. Khả năng đi bộ rõ ràng cho thấy một khoảng thời gian khi nỗ lực đã được bỏ ra để học cách đi bộ —mặc dù không một trong một trăm nghìn người thực sự nhớ lại những nỗ lực cụ thể và cạn kiệt đã được thực hiện để có được kỹ năng đó.

Forgetfulness of detail, then, does not invalidate memory of principle; and the answer of reincamationists to those who raise the lack of memory objection is that man's conscience (or level of ethical insight) and his degree of intelligence and capacity represent the carry-over of sum totals from past-life experience, the details of which have escaped him. [**118]**

Sự quên lãng chi tiết, sau đó, không làm mất hiệu lực của ký ức về nguyên tắc; và câu trả lời của những người theo thuyết luân hồi đối với những người đưa ra sự phản đối về việc thiếu ký ức là lương tâm của con người (hoặc mức độ hiểu biết đạo đức) và mức độ thông minh và khả năng của anh ta đại diện cho sự tiếp nối của tổng số từ trải nghiệm kiếp trước, các chi tiết của nó đã trôi qua anh ta. [**118]**

The second and more subtle objection raised by the opponents of the reincarnation theory is that it is not ethical to hold a personality responsible for deeds done by another personality. Consciousness of wrong, they say, surely should be present if an offender's punishment is to have any real meaning. The reincarnationists' answer to this objection is based on what they believe to be the relationship of the personality to the eternal identity.

Sự phản đối thứ hai và tinh tế hơn được đưa ra bởi những người phản đối lý thuyết luân hồi là không có đạo đức khi giữ một phàm ngã chịu trách nhiệm cho những hành động do một phàm ngã khác thực hiện. Ý thức về sai lầm, họ nói, chắc chắn nên có mặt nếu hình phạt của người phạm tội có ý nghĩa thực sự. Câu trả lời của những người theo thuyết luân hồi đối với sự phản đối này dựa trên những gì họ tin là mối quan hệ của phàm ngã với bản sắc vĩnh cửu.

The eternal identity—like an actor offstage—can remember all its past, but as soon as it takes on a personality, as an actor takes on a role, then it is prevented by a protective provision of nature from remembering anything but the sum totals or the principles which he had learned before. In a sense, it compares with a Shakespearean actor who in his home can recall scenes from any of the dramas in which he has played; while he is acting Hamlet, however, the role of Shylock is completely excluded from his mind.

Bản sắc vĩnh cửu—giống như một diễn viên ngoài sân khấu—có thể nhớ tất cả quá khứ của mình, nhưng ngay khi nó đảm nhận một phàm ngã, như một diễn viên đảm nhận một vai diễn, thì nó bị ngăn cản bởi một sự bảo vệ của tự nhiên khỏi việc nhớ bất cứ điều gì ngoài tổng số hoặc các nguyên tắc mà nó đã học trước đó. Theo một nghĩa nào đó, nó so sánh với một diễn viên Shakespeare, người trong nhà của mình có thể nhớ lại các cảnh từ bất kỳ vở kịch nào mà anh ta đã tham gia; trong khi anh ta đang diễn Hamlet, tuy nhiên, vai diễn của Shylock hoàn toàn bị loại khỏi tâm trí anh ta.

Similarly the over-soul or eternal identity contains the remembrance of all things that have happened to it in all its personality roles; but these memories are unavailable normally to the little personality (even in immediate afterdeath stages) unless somehow, through some departure from the normal, it taps the memory stream of the identity. Whether this is done through the “unconscious” or the “superconscious” is not of primary importance, though future investigation should be able to define more clearly the realms of mind which these two terms represent. The point is that such a reservoir of memory exists—no matter what it is called or where it is located—and that it can be tapped in a variety of deliberate or accidental ways. This, at least, is the view of reincarnationists.

Tương tự như vậy, đại hồn hoặc bản sắc vĩnh cửu chứa đựng ký ức về tất cả những điều đã xảy ra với nó trong tất cả các vai trò phàm ngã của nó; nhưng những ký ức này không có sẵn bình thường cho phàm ngã nhỏ (ngay cả trong các giai đoạn sau cái chết ngay lập tức) trừ khi bằng cách nào đó, thông qua một sự sai lệch khỏi bình thường, nó khai thác dòng ký ức của bản sắc. Cho dù điều này được thực hiện thông qua "vô thức" hay "siêu thức" không phải là điều quan trọng chính, mặc dù các cuộc điều tra trong tương lai nên có thể xác định rõ hơn các lĩnh vực của tâm trí mà hai thuật ngữ này đại diện. Điểm quan trọng là một hồ chứa ký ức như vậy tồn tại—bất kể nó được gọi là gì hay nó nằm ở đâu—và rằng nó có thể được khai thác theo nhiều cách có chủ ý hoặc tình cờ. Đây, ít nhất, là quan điểm của những người theo thuyết luân hồi.

The objection that it is not ethically sound for an individual to suffer from something he did in his past which he no longer remembers seems, in the last analysis, no more tenable than the complaint that it is unethical for an adult to suffer for unconscious conflicts established in infancy. Dynamic processes follow laws of their own. We must learn to conform our notion of ethics to nature as it is

Sự phản đối rằng không có đạo đức khi một cá nhân phải chịu đựng vì điều gì đó mà anh ta đã làm trong quá khứ mà anh ta không còn nhớ dường như, trong phân tích cuối cùng, không có cơ sở hơn là lời phàn nàn rằng không có đạo đức khi một người trưởng thành phải chịu đựng vì những xung đột vô thức được thiết lập trong thời thơ ấu. Các quá trình động lực tuân theo các quy luật riêng của chúng. Chúng ta

(and nature is supremely ethical) rather than expect to fit nature to the Procrustean bed of our own preconceived ideas.

phải học cách điều chỉnh quan niệm về đạo đức của mình với tự nhiên như nó vốn có (và tự nhiên là vô cùng đạo đức) thay vì mong đợi phù hợp tự nhiên với chiếc giường Procrustean của những ý tưởng định kiến của chúng ta.

The blinders of forgetfulness which conceal the past from us and cause us to see only the small segment which constitutes the present are protective and necessary blinders. At first glance this may seem an odd and improper provision; but perhaps it compares to the system of locks which make it [**119**] possible for ships to travel from the Atlantic to the Pacific Ocean through the Panama Canal. The locks may seem, to the untutored mind, an awkward, cumbersome, and thoroughly unnatural device. But the engineers who contrived the system had a difficult engineering problem to solve, namely the conveyance of ships from one level to another, over extensive terrain of differing levels of altitude. The means they used exactly and excellently serve that end.

Những tấm che của sự quên lãng che giấu quá khứ khỏi chúng ta và khiến chúng ta chỉ thấy đoạn nhỏ tạo thành hiện tại là những tấm che bảo vệ và cần thiết. Thoạt nhìn, điều này có vẻ là một sự sắp xếp kỳ lạ và không đúng; nhưng có lẽ nó so sánh với hệ thống khóa làm cho nó [**119**] có thể cho tàu đi từ Đại Tây Dương đến Thái Bình Dương qua Kênh đào Panama. Các khóa có thể dường như, đối với tâm trí chưa được đào tạo, là một thiết bị vụng về, cồng kềnh và hoàn toàn không tự nhiên. Nhưng các kỹ sư đã nghĩ ra hệ thống này đã phải giải quyết một vấn đề kỹ thuật khó khăn, cụ thể là việc vận chuyển tàu từ một mức độ này sang mức độ khác, qua địa hình rộng lớn có các mức độ cao độ khác nhau. Các phương tiện mà họ sử dụng phục vụ chính xác và xuất sắc cho mục đích đó.

Similarly in the realm of consciousness. Consciousness, like the water of the Panama Canal, flows in a continuous stream; yet in order to facilitate passage of the vessel of individuality, it is expedient that locks be dropped and water level be altered so as to separate one segment of the passage from another segment. This is the reincamationist's answer to those who object to reincarnation on the memory issue.

Tương tự trong lĩnh vực tâm thức. Tâm thức, giống như nước của Kênh đào Panama, chảy trong một dòng liên tục; tuy nhiên, để tạo điều kiện cho việc di chuyển của con tàu cá nhân, cần thiết phải thả khóa và thay đổi mức nước để tách một đoạn của hành trình khỏi một đoạn khác. Đây là câu trả lời của người theo thuyết luân hồi đối với những người phản đối luân hồi về vấn đề ký ức.

In addition to the instances of phobias and recurrent dreams, there are in the Cayce files a number of other interesting mental aberrations. Hallucinations, for example, are in several cases attributed to the abnormal recall of past incarnations. In one instance the reading stated that there had been the

Ngoài các trường hợp ám ảnh sợ hãi và giấc mơ tái diễn, trong các hồ sơ của Cayce còn có một số bất thường tâm lý thú vị khác. Ảo giác, chẳng hạn, trong một số trường hợp được cho là do sự hồi tưởng bất thường của các hóa thân trước. Trong một trường hợp, lần đọc cho biết rằng đã có sự mở ra vô tình của một trong

inadvertent opening of one of the inner centers or *chakras* of the body, thereby causing the flow of the *Kundalini* force and giving rise to hallucinatory impressions. (Cayce was here using terms of Hindu psychology—the *chakras* being the seven “wheels” or vortices of energy through which the more non-physical part of man is, presumably, expressed through the physical body; *Kundalini* referring to a force presumably situated at the base of the spine which is intimately associated with the sex force and the creative power generally.)

những trung tâm nội tại hoặc *chakra* của cơ thể, do đó gây ra dòng chảy của mãnh lực *Kundalini* và tạo ra những ấn tượng ảo giác. (Cayce ở đây sử dụng các thuật ngữ của tâm lý học Hindu— *chakra* là bảy "bánh xe" hoặc xoáy năng lượng mà qua đó phần phi vật lý hơn của con người, được cho là, thể hiện qua cơ thể vật lý; *Kundalini* đề cập đến một mãnh lực được cho là nằm ở đáy cột sống, liên quan mật thiết đến mãnh lực tình dục và sức mạnh sáng tạo nói chung.)

Serious mental illness was in many cases attributed by the readings to a purely physical cause, and some remarkable cures were accomplished through purely physical means. One case of this type has already been referred to in Chapter 2: the case of the girl who returned to sanity on the removal of an impacted tooth. Another striking case is that of a postal employee who became disagreeable, mororse, and increasingly violent. His family persuaded him to go to a hospital for a checkup. Medical examiners pronounced his condition to be manic-depressive psychosis and he was committed to a mental institution. A Cayce reading was requested by the man's wife. The reading indicated that a fall on the ice many years ago had resulted in a spinal derangement in the coccyx area which had in turn reacted on the whole nervous system. Specific osteopathic adjustments were recommended in connection with some electrical treatments. The family succeeded [120] in having these treatments administered and in six weeks the man was pronounced normal and released from the hospital. No karmic cause was indicated; if the fall on the ice had a karmic source, no mention of it was made. In any event, a purely physical treatment resulted in a cure.

Bệnh tâm thần nghiêm trọng trong nhiều trường hợp được cho là do nguyên nhân hoàn toàn thể chất, và một số phương pháp chữa trị đáng chú ý đã được thực hiện thông qua các phương tiện hoàn toàn thể chất. Một trường hợp thuộc loại này đã được đề cập trong Chương 2: trường hợp của cô gái trở lại bình thường sau khi loại bỏ một chiếc răng bị kẹt. Một trường hợp nổi bật khác là của một nhân viên bưu điện trở nên khó chịu, u ám và ngày càng bạo lực. Gia đình của ông đã thuyết phục ông đến bệnh viện để kiểm tra. Các bác sĩ y khoa chẩn đoán tình trạng của ông là rối loạn tâm thần hưng cảm-trầm cảm và ông đã bị đưa vào một cơ sở tâm thần. Một lần đọc của Cayce đã được yêu cầu bởi vợ của người đàn ông. Lần đọc chỉ ra rằng một cú ngã trên băng nhiều năm trước đã dẫn đến sự lệch lạc cột sống ở khu vực xương cụt, điều này đã phản ứng lên toàn bộ hệ thần kinh. Các điều chỉnh nắn xương cụ thể đã được khuyến nghị kết hợp với một số liệu pháp điện. Gia đình đã thành công [120] trong việc thực hiện các liệu pháp này và trong sáu tuần, người đàn ông đã được tuyên bố là bình thường và được xuất viện. Không có nguyên nhân nghiệp quả nào được chỉ ra; nếu cú ngã trên băng có nguồn gốc nghiệp quả, không có đề cập nào được thực hiện. Dù sao đi nữa, một phương pháp điều trị hoàn toàn thể chất đã dẫn đến một phương pháp chữa trị.

In several cases, however, mental disease was ascribed by the reading to possession by discarnate entities. Since ancient times it has been believed that some forms of mental derangement are due to possession by evil spirits. Students of the Christian Bible will recall that Christ is said to have caused evil spirits to depart from a demented man; and Catholics will point to the fact that the rites of exorcising spirits are still practiced by Catholic priests.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, bệnh tâm thần được cho là do sự chiếm hữu của các thực thể không còn sống. Từ thời cổ đại, người ta đã tin rằng một số dạng rối loạn tâm thần là do sự chiếm hữu của các linh hồn ác quỷ. Các sinh viên của Kinh Thánh Cơ Đốc sẽ nhớ rằng Chúa Kitô được cho là đã khiến các linh hồn ác quỷ rời khỏi một người đàn ông mất trí; và người Công giáo sẽ chỉ ra thực tế rằng các nghi thức trừ tà vẫn được thực hiện bởi các linh mục Công giáo.

This whole idea is, of course, completely alien

Ý tưởng này, tất nhiên, hoàn toàn xa lạ với

to the views of modem psychiatrists, who naturally regard the idea as an outworn superstition. Once it is admitted, however, that identity can persist beyond death, there is no logical reason why such identities, of an evil nature, could not maliciously attempt to possess themselves of, or otherwise influence, the body and personality of a living person.

quan điểm của các nhà tâm thần học hiện đại, những người tự nhiên coi ý tưởng này là một mê tín lỗi thời. Tuy nhiên, một khi đã thừa nhận rằng bản sắc có thể tồn tại sau cái chết, không có lý do logic nào tại sao những bản sắc như vậy, có bản chất ác quỷ, không thể cố gắng chiếm hữu hoặc ảnh hưởng đến cơ thể và phàm ngã của một người sống.

In the few cases of obsession which appeared in the Cayce files, the recommended cure usually included electrical treatments of some type (“outside influences cannot stand the high vibration”) and prayer and meditation. In one case the subject followed the recommendation closely and freed herself in several months’ time of the whispering voices which had disturbed her. In another case, the subject did not follow the reading’s prescription except with respect to one detail, that of diet; no improvement took place. Apparently there was a karmic cause operative in the first case at least: the entity had in a past life used occult means to control others.

Trong một số ít trường hợp ám ảnh xuất hiện trong các hồ sơ của Cayce, phương pháp chữa trị được khuyến nghị thường bao gồm các liệu pháp điện loại nào đó ("các ảnh hưởng bên ngoài không thể chịu được rung động cao") và cầu nguyện và tham thiền. Trong một trường hợp, đối tượng đã tuân theo khuyến nghị một cách chặt chẽ và tự giải thoát trong vài tháng khỏi những giọng nói thì thầm đã làm phiền bà. Trong một trường hợp khác, đối tượng không tuân theo đơn thuốc của lần đọc ngoại trừ một chi tiết, đó là chế độ ăn uống; không có sự cải thiện nào xảy ra. Rõ ràng có một nguyên nhân nghiệp quả hoạt động ít nhất trong trường hợp đầu tiên: thực thể đã trong một kiếp trước sử dụng các phương tiện huyền bí để kiểm soát người khác.

All of these cases point, perhaps, to new horizons of understanding in the tragic field of mental abnormality. In general, of course, the greatest significance that the Cayce data holds for psychiatry and psychoanalysis lies in its expansion of the boundaries of the unconscious mind. In the few examples of mental abnormalities cited here there is apparent only the negative aspects of its content. However, it must always be remembered that the unconscious is more than a mere dark cellar of fears and horrors. It is a memory reservoir, to be sure, but a reservoir of both the good and the bad. The Cayce readings, in fact, call it the “memory of the soul- mind” in contradistinction to that of the body-mind. Though within this memory

Tất cả những trường hợp này có thể chỉ ra những chân trời mới của sự hiểu biết trong lĩnh vực bi thảm của sự bất thường tâm lý. Nói chung, tất nhiên, ý nghĩa lớn nhất mà dữ liệu của Cayce mang lại cho tâm thần học và phân tâm học nằm ở sự mở rộng ranh giới của tâm trí vô thức. Trong một số ví dụ về các bất thường tâm lý được trích dẫn ở đây, chỉ có các khía cạnh tiêu cực của nội dung của nó là rõ ràng. Tuy nhiên, phải luôn nhớ rằng vô thức không chỉ là một tầng hầm tối của những nỗi sợ hãi và kinh hoàng. Đó là một hồ chứa ký ức, chắc chắn, nhưng là một hồ chứa của cả tốt và xấu. Các lần đọc của Cayce, thực tế, gọi nó là "ký ức của tâm trí linh hồn" để phân biệt với ký ức của tâm trí cơ thể. Mặc dù trong ký ức này chắc chắn có những yếu tố cản trở, nhưng

there are undoubtedly deterrent factors, there are also factors of beneficent usefulness. Through the unconscious, for example, one can communicate with all [121] other unconscious minds, and thus acquire knowledge vn- available through sense impressions.

cũng có những yếu tố có ích lợi. Thông qua vô thức, chẳng hạn, một người có thể giao tiếp với tất cả [121] các tâm trí vô thức khác, và do đó có được kiến thức không có sẵn thông qua ấn tượng giác quan.

If the reincarnation principle ever gains scientific acceptance, one of the primary concerns of psychologists should be the clarification and expansion of the whole idea of the unconscious, and a formulation of the proper techniques whereby the conscious mind may not only redeem its negative but also avail itself of its positive aspects

Nếu nguyên tắc luân hồi từng được chấp nhận khoa học, một trong những mối quan tâm chính của các nhà tâm lý học nên là sự làm rõ và mở rộng toàn bộ ý tưởng về vô thức, và một sự hình thành các kỹ thuật thích hợp mà qua đó tâm trí ý thức không chỉ có thể chuộc lại các khía cạnh tiêu cực của nó mà còn tận dụng các khía cạnh tích cực của nó.

Chapter XIII

Marriage and the Destiny of Woman—Hôn nhân và Định mệnh của Phụ nữ

ONE of the most intimate and difficult of human relationships is that of marriage. Infinitely rewarding at its best, unspeakably oppressive at its worst, marriage offers the uttermost extremes of human happiness and human bondage—with all the lesser degrees of felicity and restraint in between.

Một trong những mối quan hệ thân mật và khó khăn nhất của con người là hôn nhân. Vô cùng bổ ích khi ở trạng thái tốt nhất, không thể diễn tả được khi ở trạng thái tồi tệ nhất, hôn nhân mang lại những cực đoan tột cùng của hạnh phúc con người và sự ràng buộc của con người —với tất cả các mức độ hạnh phúc và hạn chế ở giữa.

From the point of view of law, marriage is a contract, a civil institution. From the point of view of psychiatry, it is a theater of sexual and emotional urges. The church regards it as a sacrament. Psychology sees it as a problem in behavior and adjustment. The cynic sees it as a trap for fools.

Từ quan điểm của luật pháp, hôn nhân là một hợp đồng, một thể chế dân sự. Từ quan điểm của tâm thần học, đó là một sân khấu của những xung động tình dục và cảm xúc. Nhà thờ coi đó là một bí tích. Tâm lý học coi đó là một vấn đề về hành vi và điều chỉnh. Người hoài nghi coi đó là một cái bẫy cho những kẻ ngốc.

According to the enlarged and more comprehensive point of view provided by the reincarnation principle, each of these definitions is accurate, but partial. The psychologist, Link, defines marriage as a “step by which two imperfect individuals unite their forces in the struggle for happiness.”* If by the struggle for happiness is also understood the struggle for self-perfection (without which no true happiness can exist) the definition will come fairly close to the point of view of the ancient wisdom. A formulation of marriage from this expanded point of view might be that marriage is the opportunity for two imperfect individuals to help each other discharge their respective karmic debts, forge new qualities of soul, and advance in spiritual understanding and strength.

Theo quan điểm mở rộng và toàn diện hơn được cung cấp bởi nguyên tắc luân hồi, mỗi định nghĩa này đều chính xác, nhưng chỉ là một phần. Nhà tâm lý học Link định nghĩa hôn nhân là một "bước mà hai cá nhân không hoàn hảo kết hợp lực lượng của họ trong cuộc đấu tranh cho hạnh phúc." Nếu bằng cuộc đấu tranh cho hạnh phúc cũng được hiểu là cuộc đấu tranh cho sự hoàn thiện bản thân (mà không có nó không thể có hạnh phúc thực sự) thì định nghĩa này sẽ khá gần với quan điểm của minh triết cổ xưa. Một sự hình thành của hôn nhân từ quan điểm mở rộng này có thể là hôn nhân là cơ hội cho hai cá nhân không hoàn hảo giúp nhau giải quyết các món nợ nghiệp quả tương ứng của họ, rèn luyện các phẩm chất linh hồn mới và tiến bộ trong sự hiểu biết và sức mạnh tinh thần.

The Cayce readings frequently affirm that no major human relationship is the result of

Các lần đọc của Cayce thường khẳng định rằng không có mối quan hệ con người lớn nào là kết

chance. Marriage would seem to be an exemplification of this fact in its highest degree. No marriage is a start on a clean slate. It is an episode in a serial story begun long before. In one way or another, the readings indicate, the parties have been related to each other in other [123] lives. The readings having to do with present marriage relationships as sequels to the past have a singular dramatic interest.

quả của sự ngẫu nhiên. Hôn nhân dường như là một minh chứng của thực tế này ở mức độ cao nhất. Không có cuộc hôn nhân nào bắt đầu trên một tấm bảng sạch. Đó là một tập trong một câu chuyện nối tiếp bắt đầu từ lâu trước đó. Theo một cách nào đó, các lần đọc chỉ ra, các bên đã có mối quan hệ với nhau trong các [123] kiếp trước. Các lần đọc liên quan đến các mối quan hệ hôn nhân hiện tại như là phần tiếp theo của quá khứ có một sự quan tâm kịch tính đặc biệt.

Marriage is seen by the Cayce readings as the natural human state:

Hôn nhân được các lần đọc của Cayce coi là trạng thái tự nhiên của con người:

Yes, it is well for the entity to be married; this is the natural life for an entity in the earth.

Vâng, tốt cho thực thể là kết hôn; đây là cuộc sống tự nhiên cho một thực thể trên trái đất.

Q. Would marriage at this time be advisable?

Hỏi: Kết hôn vào thời điểm này có nên không?

A. It's advisable at any time if you find the right person! This depends upon the bond of purpose.

Đáp: Nó nên vào bất kỳ lúc nào nếu bạn tìm thấy người phù hợp! Điều này phụ thuộc vào sự ràng buộc của mục đích.

A home is seen to be a reflection of the ultimate harmonious state toward which we all are striving:

Một ngôi nhà được coi là một sự phản ánh của trạng thái hài hòa cuối cùng mà tất cả chúng ta đang phấn đấu:

Do make the home your career, for this is the greatest career any soul can make in the earth. To a few it is given to have both a career and a home, but the greatest of all careers is the home, and those who shun it shall have much yet to answer for. For this is the nearest emblem of what each soul hopes eventually to obtain, a heavenly home. Then make your home as a shadow of a heavenly home.

Hãy làm cho ngôi nhà của bạn trở thành sự nghiệp của bạn, vì đây là sự nghiệp lớn nhất mà bất kỳ linh hồn nào có thể thực hiện trên trái đất. Đối với một số ít, được ban cho cả sự nghiệp và một ngôi nhà, nhưng sự nghiệp lớn nhất trong tất cả là ngôi nhà, và những người tránh nó sẽ còn nhiều điều phải trả lời. Vì đây là biểu tượng gần nhất của những gì mỗi linh hồn hy vọng cuối cùng đạt được, một ngôi nhà thiên đường. Sau đó, hãy làm cho ngôi nhà của bạn như một cái bóng của một ngôi nhà thiên đường.

For the home where there is unity of purpose in the companionship is the nearest pattern in the earth of man's relationship with his Maker. For it is ever creative in purpose, with

Vì ngôi nhà nơi có sự thống nhất của mục đích trong sự đồng hành là mô hình gần nhất trên trái đất về mối quan hệ của con người với Đấng Tạo Hóa của mình. Vì nó luôn sáng tạo trong

personalities coordinated for a cause, an ideal.

mục đích, với các phàm ngã được phối hợp cho một lý do, một lý tưởng.

These, of course, are not new ideas. The point of view of the readings is, however, both liberal and modem with respect to practical details and with respect to the position and destiny of woman.

Những điều này, tất nhiên, không phải là ý tưởng mới. Quan điểm của các lần đọc, tuy nhiên, vừa tự do vừa hiện đại đối với các chi tiết thực tế và đối với vị trí và định mệnh của phụ nữ.

It is interesting to note that woman's equality with man and her complete right to self-determination are taken for granted. It is nowhere stated in those exact terms in the readings; but it is implicit throughout. This underlying point of view appears perhaps most clearly in readings where questions of a choice between marriage and a career are involved. It becomes very[7] clear that the fascist and totalitarian concept that woman's destiny is the home and children and nothing else finds no acceptance in the Cayce clairvoyance.

Thật thú vị khi lưu ý rằng sự bình đẳng của phụ nữ với nam giới và quyền tự quyết hoàn toàn của bà được coi là điều hiển nhiên. Nó không được nêu rõ ràng trong các lần đọc; nhưng nó ngầm hiểu xuyên suốt. Quan điểm cơ bản này có lẽ xuất hiện rõ ràng nhất trong các lần đọc nơi các câu hỏi về sự lựa chọn giữa hôn nhân và sự nghiệp được đề cập. Nó trở nên rất rõ ràng rằng khái niệm phát xít và toàn trị rằng định mệnh của phụ nữ là ngôi nhà và con cái và không có gì khác không được chấp nhận trong khả năng thông nhãn của Cayce.

As in the phsycial readings, where no single school of treatment is applied, no single course of action is universally applicable [124] with regard to marriage. The underlying psychological and spiritual principles are always the same; but their translation into action may be different in every case. Some women are told to marry; some are told—emphatically—to have a career. Some are told to have a career first and then marry. Others are told to combine the two at the same time; others still, to choose between the two—they cannot serve two masters.

Như trong các lần đọc thể chất, nơi không có trường phái điều trị nào được áp dụng, không có một khóa hành động nào là áp dụng chung [124] đối với hôn nhân. Các nguyên tắc tâm lý và tinh thần cơ bản luôn giống nhau; nhưng sự chuyển dịch của chúng thành hành động có thể khác nhau trong mỗi trường hợp. Một số phụ nữ được khuyên kết hôn; một số được khuyên—một cách mạnh mẽ—có một sự nghiệp. Một số được khuyên có một sự nghiệp trước rồi mới kết hôn. Những người khác được khuyên kết hợp cả hai cùng một lúc; những người khác nữa, chọn giữa hai—họ không thể phục vụ hai chủ.

A young girl of eighteen—shy, timid, unhappy—wondered what to do with her future. Her life reading was insistent that before she think of marriage she become active in some work having to do with the helping of children. "If the entity seeks to better itself in wedlock, it

Một cô gái trẻ mười tám tuổi—nhút nhát, rụt rè, không hạnh phúc—tự hỏi phải làm gì với tương lai của mình. Lần đọc về cuộc sống của cô nhấn mạnh rằng trước khi cô nghĩ đến hôn nhân, cô nên tham gia vào một công việc liên quan đến việc giúp đỡ trẻ em. "Nếu thực thể

will be sorely disappointed unless first it contributes something to the social and material welfare of children." The reading went on to specify that work with teen-age girls, as in camp counseling or the like, would be one possible outlet.

tìm cách cải thiện bản thân trong hôn nhân, nó sẽ rất thất vọng trừ khi trước tiên nó đóng góp điều gì đó cho phúc lợi xã hội và vật chất của trẻ em." Lần đọc tiếp tục chỉ rõ rằng làm việc với các cô gái tuổi teen, như trong việc tư vấn trại hoặc tương tự, sẽ là một lối thoát có thể.

A practiced psychologist will admit the soundness of this advice from the purely psychological point of view. Teaching, working with people younger and more inexperienced than oneself, is an excellent way of extraverting a personality. The necessity of leading others induces a self-assurance that might forever be lacking otherwise. Marriage can well be a disaster if an inappropriate mate is chosen out of the desperation of an introvert's loneliness. Even if the mate chosen is an appropriate one, failure is always possible if one of the partners is not sufficiently well-integrated to face the adjustment problems and strains of marriage. In this case, then, education in social work and a career *before* marriage was seen to be the proper course.

Một nhà tâm lý học có kinh nghiệm sẽ thừa nhận sự đúng đắn của lời khuyên này từ quan điểm tâm lý thuần túy. Dạy học, làm việc với những người trẻ hơn và ít kinh nghiệm hơn bản thân, là một cách tuyệt vời để hướng ngoại một phàm ngã. Sự cần thiết phải dẫn dắt người khác tạo ra một sự tự tin mà có thể mãi mãi thiếu nếu không có. Hôn nhân có thể là một thảm họa nếu một người bạn đời không phù hợp được chọn ra khỏi sự tuyệt vọng của sự cô đơn của một người hướng nội. Ngay cả khi người bạn đời được chọn là một người phù hợp, thất bại luôn có thể xảy ra nếu một trong hai đối tác không đủ tích hợp để đối mặt với các vấn đề điều chỉnh và căng thẳng của hôn nhân. Trong trường hợp này, giáo dục trong công tác xã hội và một sự nghiệp *trước* hôn nhân được coi là khóa học thích hợp.

In another case, a gifted girl was told to combine a career with marriage—but warned that she should not marry at all unless she found exactly the right mate. A variety of past-life specializations had made her very versatile; she was an accomplished sculptress, weaver, and worker in pottery. In addition she was gifted as a teacher, singer, and eurythmicist. With such a heritage she was fitted in this life to become a leader and teacher in the spiritual sense, and the reading, after pointing this out, went on to say: "We find that there should be a combination of the home and a career—but dependent on the type of husband chosen by the entity. For unless there is one who is in *complete* accord, and who would contribute to the helpfulness of

Trong một trường hợp khác, một cô gái tài năng được khuyên kết hợp sự nghiệp với hôn nhân—nhưng được cảnh báo rằng cô không nên kết hôn chút nào trừ khi cô tìm thấy chính xác người bạn đời phù hợp. Một loạt các chuyên môn hóa kiếp trước đã làm cho cô rất đa năng; cô là một nhà điêu khắc, thợ dệt và thợ gốm tài ba. Ngoài ra, cô còn có tài năng làm giáo viên, ca sĩ và nghệ sĩ eurythmic. Với một di sản như vậy, cô được trang bị trong cuộc sống này để trở thành một nhà lãnh đạo và giáo viên theo nghĩa tinh thần, và lần đọc, sau khi chỉ ra điều này, tiếp tục nói: "Chúng tôi thấy rằng nên có sự kết hợp giữa ngôi nhà và sự nghiệp—nhưng phụ thuộc vào loại chồng mà thực thể chọn. Vì trừ khi có một người hoàn toàn đồng thuận, và người sẽ đóng góp

the entity herself, we find that there will be dissensions and disappointments to one so highly evolved, such as to leave harmful scars on the inner self."

vào sự hữu ích của chính thực thể, chúng tôi thấy rằng sẽ có những bất đồng và thất vọng đối với một người tiến hóa cao như vậy, đến mức để lại những vết sẹo có hại trên bản thân bên trong."

In interesting contrast to this instance is the case of a gifted and beautiful young actress who, when she fell in love, wondered if it would be possible to combine marriage with her career. Her reading gave her a very pointed negative answer. "The entity has the qualifications to make a success of either of these careers—marriage or the stage. It is not possible for her to make a success of both. She must decide the matter for herself."

Trong sự tương phản thú vị với trường hợp này là trường hợp của một nữ diễn viên trẻ tài năng và xinh đẹp, khi cô yêu, tự hỏi liệu có thể kết hợp hôn nhân với sự nghiệp của mình không. Lần đọc của cô đã đưa ra một câu trả lời rất rõ ràng. "Thực thể có đủ điều kiện để thành công trong bất kỳ sự nghiệp nào trong hai sự nghiệp này—hôn nhân hoặc sân khấu. Không thể thành công trong cả hai. Cô phải tự quyết định vấn đề."

It becomes clear, after close study of these readings, that recommendations were always made on the basis of what would lead to spiritual growth. If a woman were seeking a career for selfish reasons—fame, money, clothes, dominance, position, self-glorification—the source of information was aware of that motive and directed her toward homemaking instead.

Rõ ràng, sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng các lần đọc này, rằng các khuyến nghị luôn được đưa ra trên cơ sở những gì sẽ dẫn đến sự phát triển tinh thần. Nếu một người phụ nữ đang tìm kiếm một sự nghiệp vì lý do ích kỷ—danh tiếng, tiền bạc, quần áo, sự thống trị, vị trí, sự tự tôn—nguồn thông tin nhận thức được động cơ đó và hướng dẫn cô đến việc làm nội trợ thay thế.

This advice was given not out of sentimental or traditional notions concerning the sanctity of the home or woman's place in it. It was based instead on the view that motive and purpose are the criteria for the judgment of any course of action, that a selfish course of action is always inferior to a selfless one, and that the responsibilities of a home and marriage are by their very nature more conducive to selflessness than the self-seeking rewards of some careers.

Lời khuyên này không được đưa ra từ những quan niệm tình cảm hoặc truyền thống về sự thiêng liêng của ngôi nhà hoặc vị trí của phụ nữ trong đó. Nó được dựa trên quan điểm rằng động cơ và mục đích là tiêu chí để đánh giá bất kỳ khóa hành động nào, rằng một khóa hành động ích kỷ luôn kém hơn một khóa hành động không ích kỷ, và rằng trách nhiệm của một ngôi nhà và hôn nhân theo bản chất của chúng có xu hướng không ích kỷ hơn là những phần thưởng tự tìm kiếm của một số sự nghiệp.

Hence homemaking and childrearing are recommended to many women—even though gifted in other ways—because such may be the best possible discipline for the attainment

Do đó, việc làm nội trợ và nuôi dạy con cái được khuyến nghị cho nhiều phụ nữ—ngay cả khi có tài năng theo những cách khác—bởi vì điều đó có thể là kỷ luật tốt nhất có thể cho việc

of the particular spiritual qualities they need, the best possible check on the conscious or unconscious selfishness with which they would pursue a career. On the other hand, other women who are gifted may be genuinely desirous of using their gifts for the service of humanity. To such a woman, a home, husband, and family may hinder the fullest expression of her gifts. Hence she is urged to marry late in life, or—if temperamentally possible—to combine the home with a career. The ultimate purpose, both of the married and the non-married state, is spiritual development; and both men and women—being equally spirits—are entitled to equal opportunities to whatever state may best serve the purpose of that development.

đạt được các phẩm chất tinh thần cụ thể mà họ cần, sự kiểm tra tốt nhất có thể đối với sự ích kỷ có ý thức hoặc vô thức mà họ sẽ theo đuổi một sự nghiệp. Mặt khác, những phụ nữ khác có tài năng có thể thực sự mong muốn sử dụng tài năng của họ để phục vụ nhân loại. Đối với một người phụ nữ như vậy, một ngôi nhà, chồng và gia đình có thể cản trở sự thể hiện đầy đủ nhất của tài năng của cô. Do đó, cô được khuyến khích kết hôn muộn trong cuộc đời, hoặc—nếu có thể về mặt tính cách—kết hợp ngôi nhà với sự nghiệp. Mục đích cuối cùng, cả của trạng thái đã kết hôn và không kết hôn, là sự phát triển tinh thần; và cả nam và nữ—vì đều là linh hồn—đều có quyền bình đẳng với bất kỳ trạng thái nào có thể phục vụ tốt nhất cho mục đích của sự phát triển đó.

The right to self-determination is seen by Cayce not only as a social right, but also as a cosmic one. In metaphysical terms, this is known as freedom of will; and many a bitter argument has been waged over it throughout the centuries.

Quyền tự quyết được Cayce coi không chỉ là một quyền xã hội, mà còn là một quyền vũ trụ. Trong các thuật ngữ siêu hình, điều này được gọi là tự do ý chí; và nhiều cuộc tranh luận cay đắng đã diễn ra về nó trong suốt các thế kỷ.

One of the most important features of the reincarnation principle is. its affirmation of free-will. An error commonly made by people who accept karma and rebirth is to assume [126] that all of life is predetermined. The consequences of such a belief are psychologically paralyzing and spiritually demoralizing. The inertia and passivity of the Hindu, who has in large part accepted a fatalistic interpretation of karma, exemplifies the danger of such a position.

Một trong những đặc điểm quan trọng nhất của nguyên tắc luân hồi là sự khẳng định của nó về tự do ý chí. Một sai lầm thường gặp của những người chấp nhận nghiệp quả và tái sinh là cho rằng tất cả cuộc sống đều được định trước. Hậu quả của niềm tin như vậy là làm tê liệt tâm lý và làm suy yếu tinh thần. Sự trì trệ và thụ động của người Hindu, người đã phần lớn chấp nhận một cách giải thích định mệnh về nghiệp quả, minh họa cho nguy cơ của một vị trí như vậy.

It is necessary to realize that every sneeze, every mosquito bite, every evening's meal, was not cosmically and karmically determined ages ago. Most of the details of our lives are completely subject to our thought and will *now.* In fact, every event of our lives, whether it be a major event like marriage or a

Điều cần thiết là nhận ra rằng mỗi cái hắt hơi, mỗi vết muỗi đốt, mỗi bữa ăn tối không phải là do vũ trụ và nghiệp quả định đoạt từ lâu. Hầu hết các chi tiết trong cuộc sống của chúng ta hoàn toàn phụ thuộc vào tư tưởng và ý chí của chúng ta *hiện tại.* Thực tế, mỗi sự kiện trong cuộc sống của chúng ta, dù là sự kiện lớn như

minor event like buying an ice-cream soda, is, in the last analysis, self-determined. The restrictions placed upon us now are a result of our mistakes in self-determination in the past. They merely *seem* like external agents to us because we have forgotten our own past actions, and the range of our vision is too tiny to see their intimate connection with our present circumstances. Through a proper understanding, then, of the reincarnation principle, the ancient dilemma of free will versus determinism is resolved. Man has freedom of will as a dog on a leash has it; that is to say, the dog is completely free to do as he wills within the radius of the leash. Karma determines the length of each man's leash; within that radius, he is free.

hôn nhân hay sự kiện nhỏ như mua một ly soda kem, cuối cùng đều do tự mình quyết định. Những hạn chế đặt ra cho chúng ta hiện nay là kết quả của những sai lầm trong việc tự quyết định trong quá khứ. Chúng chỉ *có vẻ* như những tác nhân bên ngoài đối với chúng ta vì chúng ta đã quên đi những hành động trong quá khứ của mình, và tầm nhìn của chúng ta quá nhỏ để thấy được mối liên hệ mật thiết của chúng với hoàn cảnh hiện tại của chúng ta. Thông qua sự hiểu biết đúng đắn về nguyên lý luân hồi, vấn đề cổ xưa về ý chí tự do đối lập với định mệnh được giải quyết. Con người có tự do ý chí như một con chó trên dây xích; nghĩa là, con chó hoàn toàn tự do làm theo ý mình trong phạm vi của dây xích. Nghiệp quả quyết định độ dài của dây xích của mỗi người; trong phạm vi đó, y tự do.

This issue of free will comes forcibly to the student's attention as he surveys the readings on marriage, and especially the readings in which people ask questions about whom they should marry. Again and again the readings indicate that marriage ties are of a karmic nature; that is to say, the partners of a marriage are old acquaintances, forgot, who have met again to work out some mutual karmic debt. We are led to reflect then, that when people say "Haven't I met you somewhere before?" they are not merely using an adroit (if timeworn) opening for a flirtation; they are stating a possible cosmic fact.

Vấn đề ý chí tự do này thu hút sự chú ý mạnh mẽ của đạo sinh khi y khảo sát các lần đọc về hôn nhân, đặc biệt là các lần đọc trong đó người ta đặt câu hỏi về việc họ nên kết hôn với ai. Lặp đi lặp lại, các lần đọc chỉ ra rằng mối quan hệ hôn nhân có tính chất nghiệp quả; nghĩa là, các đối tác trong một cuộc hôn nhân là những người quen cũ, đã quên, gặp lại nhau để giải quyết một số nợ nghiệp chung. Chúng ta được dẫn đến suy ngẫm rằng khi người ta nói "Chẳng phải tôi đã gặp bạn ở đâu đó trước đây?" họ không chỉ sử dụng một cách khéo léo (dù đã cũ) để tán tỉnh; họ đang tuyên bố một sự thật có thể có trong vũ trụ.

However, it is clear that in marriage relationships as in everything else, man has freedom of will and power of choice. It is also clear that even where a karmic tie exists between people, and shows itself as a powerful attraction between them, marriage in the present is not always advisable or necessary. Two brief examples of questions and answers may serve to illustrate the point.

Tuy nhiên, rõ ràng là trong các mối quan hệ hôn nhân cũng như trong mọi thứ khác, con người có tự do ý chí và quyền lực lựa chọn. Cũng rõ ràng rằng ngay cả khi có một mối quan hệ nghiệp quả tồn tại giữa mọi người, và thể hiện như một sự hấp dẫn mạnh mẽ giữa họ, hôn nhân trong hiện tại không phải lúc nào cũng được khuyến khích hoặc cần thiết. Hai ví dụ ngắn về câu hỏi và câu trả lời có thể minh họa cho điểm này.

Q. Should I marry the boy who is now courting me?

Hỏi: Tôi có nên kết hôn với chàng trai hiện đang theo đuổi tôi không?

A. There is a karmic influence in this association. But it is not for the best that you marry him.

Đáp: Có một ảnh hưởng nghiệp quả trong mối quan hệ này. Nhưng không phải là tốt nhất nếu bạn kết hôn với anh ta.

Q. Would marriage with F. S. be best for our mutual development?

Hỏi: Hôn nhân với F. S. có tốt nhất cho sự phát triển chung của chúng tôi không?

A. It might be made so; but, as we find, there are others with whom there may be brought about a better mutual development. These others are specially from relationships in the Egyptian period. But the choice should be made by the entity. You *do* have some karma to be worked out with F. S. But as husband and wife would be a hard way to meet it.

Đáp: Nó có thể được làm cho như vậy; nhưng, như chúng tôi thấy, có những người khác mà với họ có thể mang lại sự phát triển chung tốt hơn. Những người khác này đặc biệt từ các mối quan hệ trong thời kỳ Ai Cập. Nhưng sự lựa chọn nên được thực hiện bởi thực thể. Bạn *có* một số nghiệp quả cần được giải quyết với F. S. Nhưng làm vợ chồng sẽ là một cách khó khăn để gặp nó.

The inadvisability of marriage, even in cases where a karmic tie exists, may be explainable in several ways. First, the individuals may have other lessons to learn this time, more important than the relationship problem in question. Another possibility is that one or both of the individuals may be spiritually insolvent—that is, not prepared to meet the problem as yet. Still another possibility is that the marriage being contemplated is too extreme a penalty for the delinquency, or the punishment does not fit the crime. And finally, perhaps the spiritual lesson to be learned can better be learned singly than together.

Sự không khuyến khích hôn nhân, ngay cả trong những trường hợp có mối quan hệ nghiệp quả, có thể được giải thích theo nhiều cách. Thứ nhất, các cá nhân có thể có những bài học khác cần học lần này, quan trọng hơn vấn đề quan hệ đang được đề cập. Một khả năng khác là một hoặc cả hai cá nhân có thể không đủ khả năng tinh thần—tức là chưa sẵn sàng để đối mặt với vấn đề. Một khả năng khác nữa là cuộc hôn nhân đang được xem xét là một hình phạt quá khắc nghiệt cho sự vi phạm, hoặc hình phạt không phù hợp với tội lỗi. Và cuối cùng, có lẽ bài học tinh thần cần học có thể được học tốt hơn khi đơn độc hơn là cùng nhau.

The readings do not often specify the exact reason why marriage is or is not advisable in each case, Even in the instances where marriage is regarded as being appropriate, the decision whether or not to undertake it is left entirely up to the individual. The readings, following the best guidance practice, seldom make an outright decision for the counselee.

Các lần đọc không thường xuyên chỉ định lý do chính xác tại sao hôn nhân có hoặc không được khuyến khích trong mỗi trường hợp. Ngay cả trong những trường hợp mà hôn nhân được coi là thích hợp, quyết định có thực hiện hay không hoàn toàn phụ thuộc vào cá nhân. Các lần đọc, theo thực hành hướng dẫn tốt nhất, hiếm khi đưa ra quyết định thẳng thắn

cho người được tư vấn.

This basic attitude is seen clearly in the following case, wherein two young people inquire whether or not they should marry. The reading told them that they had had two experiences together, one in Persia and one in Egypt. This accounted for their strong mutual attraction. With regard to their marrying, the reading was noncommittal. It said: “If there is a coordination of ideals and purposes, this can be made a beautiful experience.”

Thái độ cơ bản này được thấy rõ ràng trong trường hợp sau đây, trong đó hai người trẻ hỏi liệu họ có nên kết hôn hay không. Lần đọc nói với họ rằng họ đã có hai trải nghiệm cùng nhau, một ở Ba Tư và một ở Ai Cập. Điều này giải thích cho sự hấp dẫn mạnh mẽ giữa họ. Về việc kết hôn của họ, lần đọc không cam kết. Nó nói: "Nếu có sự phối hợp của lý tưởng và mục đích, điều này có thể trở thành một trải nghiệm đẹp."

In the question period the girl asked: “Is there anyone else with whom we could each be as happy, or happier, in marriage, than with each other?” The answer came: “Oh, we might name twenty-five or thirty such, if you choose to make it sol Marriage is what you make it! There is an experience to be worked out here, if you want to do it now. Since you have to do it sooner or later, you might as well do it now —if you want to....”

Trong thời gian hỏi đáp, cô gái hỏi: "Có ai khác mà chúng tôi có thể hạnh phúc như vậy, hoặc hạnh phúc hơn, trong hôn nhân, hơn là với nhau không?" Câu trả lời đến: "Ồ, chúng tôi có thể nêu tên hai mươi lăm hoặc ba mươi người như vậy, nếu bạn chọn làm cho nó như vậy! Hôn nhân là những gì bạn tạo ra! Có một trải nghiệm cần được giải quyết ở đây, nếu bạn muốn làm điều đó bây giờ. Vì bạn phải làm điều đó sớm hay muộn, bạn có thể làm điều đó bây giờ—nếu bạn muốn..."

In a few instances the information is flatly emphatic, one way or the other, as here:

Trong một vài trường hợp, thông tin được nhấn mạnh rõ ràng, theo một cách hoặc cách khác, như ở đây:

Q. Is it advisable for me to marry the man to whom I am now engaged?

Hỏi: Có nên kết hôn với người đàn ông mà tôi hiện đang đính hôn không?

A. *Not*

Đáp: *Không*

In the majority of cases, however, it is insistent on the individual’s complete privilege and responsibility of choice. But at the same time it usually specifies the criterion by which the choice should be made. A man asks: “Would R. W. be my proper mate?” and is told: “This must be your choice, not ours. Is there not only a mental and physical, but also a spiritual attraction between you? Does spirit answer spirit, purpose answer purpose? Have

Trong phần lớn các trường hợp, tuy nhiên, nó nhấn mạnh vào quyền tự do và trách nhiệm hoàn toàn của cá nhân trong việc lựa chọn. Nhưng đồng thời nó thường chỉ định tiêu chí mà theo đó sự lựa chọn nên được thực hiện. Một người đàn ông hỏi: "R. W. có phải là bạn đời thích hợp của tôi không?" và được trả lời: "Đây phải là sự lựa chọn của bạn, không phải của chúng tôi. Có phải không chỉ có sự hấp dẫn về mặt trí tuệ và thể chất, mà còn có sự hấp

you the same ideal? If you haven't, be careful!"

dẫn về mặt tinh thần giữa bạn không? Tinh thần có đáp lại tinh thần, mục đích có đáp lại mục đích không? Bạn có cùng lý tưởng không? Nếu không, hãy cẩn thận!"

The information was even more explicit on this point in the following instance where a woman asked which of four men she should marry. The reading replied:

Thông tin thậm chí còn rõ ràng hơn về điểm này trong trường hợp sau đây, nơi một phụ nữ hỏi cô nên kết hôn với ai trong bốn người đàn ông. Lần đọc trả lời:

This depends on what you set as your ideal. All of these four people have been associated with you in the past—some as helpers, some as hinderers. To say to you that you should keep away from this one or be joined together with that one would place you in a false position, and place them in a false position also.

Điều này phụ thuộc vào những gì bạn đặt làm lý tưởng của mình. Tất cả bốn người này đã từng liên kết với bạn trong quá khứ—một số là người giúp đỡ, một số là người cản trở. Nói với bạn rằng bạn nên tránh xa người này hoặc kết hợp với người kia sẽ đặt bạn vào một vị trí sai lầm, và cũng đặt họ vào một vị trí sai lầm.

The choice must be made by *you,* as directions are taken for a life of service. Know that all men are free willed.

Sự lựa chọn phải được thực hiện bởi *bạn,* khi các hướng đi được thực hiện cho một cuộc sống phụng sự. Hãy biết rằng tất cả mọi người đều có ý chí tự do.

From passages such as these one can deduce the principle of choice by which a marriage partner should be selected. It is probably safe to say that the majority of marriages are entered into because of an irresistible physical attraction. By the view of the Cayce readings, one should be well mated not only physically but also mentally and spiritually. A successful marriage must stand upon this equilateral basis as upon a tripod; if any of the three aspects is slighted, the marriage is crippled as a consequence. The ideals of each person must be at least roughly equivalent to the ideals of the other in all of these three realms; else danger and disaster are in the offing. A thoughtless entry into marriage, slighting these important considerations of choice, is an invitation to trouble.

Từ những đoạn như thế này, người ta có thể suy ra nguyên tắc lựa chọn mà theo đó một đối tác hôn nhân nên được chọn. Có lẽ an toàn khi nói rằng phần lớn các cuộc hôn nhân được tiến hành vì một sự hấp dẫn thể chất không thể cưỡng lại. Theo quan điểm của các lần đọc Cayce, người ta nên kết hợp tốt không chỉ về mặt thể chất mà còn về mặt trí tuệ và tinh thần. Một cuộc hôn nhân thành công phải đứng trên cơ sở đều đặn này như trên một cái kiềng ba chân; nếu bất kỳ khía cạnh nào trong ba khía cạnh này bị xem nhẹ, cuộc hôn nhân sẽ bị tổn thương như một hệ quả. Lý tưởng của mỗi người phải ít nhất là tương đương với lý tưởng của người kia trong tất cả ba lĩnh vực này; nếu không, nguy hiểm và thảm họa đang chờ đợi. Một sự gia nhập thiếu suy nghĩ vào hôn nhân, xem nhẹ những cân nhắc quan trọng này về sự lựa chọn, là một lời mời gọi rắc rối.

One must be on one's guard, then, when one

Người ta phải cảnh giác, sau đó, khi người ta

begins to feel an irresistible fascination for a person of the opposite sex e.. one must be on one's guard, that is, provided that one [**129**] has sufficient forethought to wish a sexual attachment to develop into a successful marriage, and provided that one is not in the mood for setting off the tinder of an explosive karmic situation.

bắt đầu cảm thấy một sự mê hoặc không thể cưỡng lại đối với một người khác giới... người ta phải cảnh giác, tức là, với điều kiện rằng người ta [**129**] có đủ suy nghĩ trước để mong muốn một sự gắn bó tình dục phát triển thành một cuộc hôn nhân thành công, và với điều kiện rằng người ta không có tâm trạng để kích hoạt một tình huống nghiệp quả bùng nổ.

Chapter XIV

The Lonely Ones—Những Người Cô Đơn

IN ANY consideration of marriage from the long-range point of view of reincarnation, the question inevitably arises as to why a given lifetime does not include marriage for some men and women. Even though they are reasonably attractive physically, and temperamentally normal, some people seem never to have the opportunity to marry. Is there a karmic explanation for this, one wonders, in the Cayce readings?

Trong bất kỳ sự xem xét nào về hôn nhân từ quan điểm dài hạn của luân hồi, câu hỏi không thể tránh khỏi là tại sao một cuộc đời nhất định không bao gồm hôn nhân cho một số nam và nữ. Mặc dù họ có vẻ hấp dẫn về mặt thể chất và tính cách bình thường, một số người dường như không bao giờ có cơ hội kết hôn. Có phải có một lời giải thích nghiệp quả cho điều này, người ta tự hỏi, trong các lần đọc Cayce?

The French have a brilliant epigram on the subject of the married and the non-married state: “Marriage is like a besieged fortress: those who are outside want to get in; those who are inside want to get out.” Cynical though it may seem, there is much truth in this observation. Marriage has brought so much psychological misery to so many people that it seems almost surprising that other people should still consider the married state a desirable one, that they should still be able to disregard its many threats to peace of mind and see only its promises of felicity. And yet—despite the common knowledge that marriage has its very real difficulties—the unmarried generally have a sense of having been cheated of something precious—a sense of frustration and failure.

Người Pháp có một câu châm ngôn tuyệt vời về trạng thái đã kết hôn và chưa kết hôn: "Hôn nhân giống như một pháo đài bị bao vây: những người ở ngoài muốn vào; những người ở trong muốn ra." Dù có vẻ hoài nghi, nhưng có nhiều sự thật trong quan sát này. Hôn nhân đã mang lại rất nhiều đau khổ tâm lý cho nhiều người đến mức gần như ngạc nhiên khi những người khác vẫn coi trạng thái đã kết hôn là một điều đáng mong muốn, rằng họ vẫn có thể bỏ qua nhiều mối đe dọa của nó đối với sự bình yên trong tâm trí và chỉ thấy những lời hứa hẹn hạnh phúc của nó. Và tuy nhiên—mặc dù kiến thức chung rằng hôn nhân có những khó khăn rất thực tế của nó—những người chưa kết hôn thường có cảm giác bị lừa dối một điều gì đó quý giá—một cảm giác thất vọng và thất bại.

The sexual element of this situation, of course, is an important one; and the frustration of non-marriage, in “civilized” countries at least, has been the equivalent of total or comparative sexual starvation for the woman, if not for the man. In primitive societies this is not the case. But in our present form of Western society, the single state represents a kind of frustration, and even carries with it a kind of dises- teem. This is especially so in the case of the unmarried woman; and the cases

Yếu tố tình dục trong tình huống này, tất nhiên, là một yếu tố quan trọng; và sự thất vọng của việc không kết hôn, ít nhất là ở các nước "văn minh", đã tương đương với sự đói khát tình dục hoàn toàn hoặc tương đối đối với phụ nữ, nếu không phải đối với nam giới. Trong các xã hội nguyên thủy, điều này không phải là trường hợp. Nhưng trong hình thức xã hội phương Tây hiện tại của chúng ta, trạng thái độc thân đại diện cho một loại thất vọng, và thậm chí mang theo một loại sự không được

that follow are all of women because [131] in the Cayce files they were more frequently concerned about the matter than men, and their cases more conspicuous.

tôn trọng. Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp của phụ nữ chưa kết hôn; và các trường hợp sau đây đều là của phụ nữ vì [**131**] trong các hồ sơ Cayce, họ thường quan tâm đến vấn đề này hơn nam giới, và các trường hợp của họ nổi bật hơn.

Alone. There is something desolate in the word, something unspeakably sad. Just as “for the last time” is perhaps the saddest phrase in the language for lovers, so “I am lonely” is perhaps the saddest of all sentences to have to utter with regard to oneself. Without spiritual illumination, aloneness after love, or aloneness never having known love, is one of the most sterile, most thwarting of all human conditions.

Cô đơn. Có điều gì đó hoang vắng trong từ này, điều gì đó không thể diễn tả được buồn bã. Cũng như "lần cuối cùng" có lẽ là cụm từ buồn nhất trong ngôn ngữ đối với những người yêu nhau, thì "Tôi cô đơn" có lẽ là câu buồn nhất trong tất cả các câu phải thốt ra về bản thân. Không có sự soi sáng tinh thần, sự cô đơn sau tình yêu, hoặc sự cô đơn chưa từng biết đến tình yêu, là một trong những điều kiện con người khô cằn và bị cản trở nhất.

The major life problem of the woman whose case is described below has been a constant sense of aloneness. She is a social secretary in New York City—a Norwegian woman of poise and considerable physical attractiveness. She was forty- seven at the time of her first reading from Cayce. She had at that time been married twice; the first husband died shortly after marriage. She married again—this time to a man much older than herself, and the marriage was so unhappy that she soon obtained a divorce. She had no children. All the members of her family had died; she literally had no one. Her position as social secretary brought her into contact with people, but it was a superficial contact. She would have liked to remarry, but the opportunity somehow did not present itself. She was alone.

Vấn đề lớn trong cuộc đời của người phụ nữ có trường hợp được mô tả dưới đây là một cảm giác cô đơn liên tục. Cô là một thư ký xã hội ở Thành phố New York—một phụ nữ Na Uy có phong thái và sự hấp dẫn về thể chất đáng kể. Cô đã bốn mươi bảy tuổi vào thời điểm cô nhận được lần đọc đầu tiên từ Cayce. Vào thời điểm đó, cô đã kết hôn hai lần; người chồng đầu tiên qua đời ngay sau khi kết hôn. Cô kết hôn lần nữa—lần này với một người đàn ông lớn tuổi hơn mình nhiều, và cuộc hôn nhân không hạnh phúc đến mức cô sớm ly hôn. Cô không có con. Tất cả các thành viên trong gia đình cô đã qua đời; cô thực sự không có ai. Vị trí của cô là thư ký xã hội đưa cô tiếp xúc với mọi người, nhưng đó là một sự tiếp xúc hời hợt. Cô muốn tái hôn, nhưng cơ hội dường như không xuất hiện. Cô đơn.

The questions she asked in her application for a reading reveal her sense of isolation and bewilderment. “Why have I always been so alone?” she asked. “Is there any particular reason why I shouldn’t find companionship in marriage? Why am I such a misfit?” The reading disclosed that there was indeed a

Những câu hỏi cô đặt ra trong đơn xin đọc tiết lộ cảm giác cô lập và bối rối của cô. "Tại sao tôi luôn cô đơn như vậy?" cô hỏi. "Có lý do đặc biệt nào khiến tôi không tìm thấy sự đồng hành trong hôn nhân không? Tại sao tôi lại là một người không phù hợp như vậy?" Lần đọc tiết lộ rằng thực sự có một lý do cho sự cô đơn của cô.

reason for her loneliness. Two lifetimes back, in Norway, she had initiated her present psychological situation by a tragic misstep: suicide.

Hai kiếp trước, ở Na Uy, cô đã khởi xướng tình huống tâm lý hiện tại của mình bằng một bước đi sai lầm bi thảm: tự tử.

She was at that time the mother of two small children, and the wife of a man who for some undisclosed reason had fallen into disgrace with the community. Alter the birth of her second child she became despondent and destroyed herself in the nearby fjord. “Thus we find the influence arising in the present as periods of melancholia, and as a loneliness which is almost unbearable at times.”

Vào thời điểm đó, cô là mẹ của hai đứa con nhỏ, và là vợ của một người đàn ông vì lý do nào đó không được tiết lộ đã rơi vào sự ô nhục với cộng đồng. Sau khi sinh đứa con thứ hai, cô trở nên chán nản và tự hủy hoại bản thân trong vịnh hẹp gần đó. "Do đó, chúng tôi tìm thấy ảnh hưởng phát sinh trong hiện tại như những giai đoạn của sự u sầu, và như một sự cô đơn gần như không thể chịu đựng được vào những lúc."

The karmic pattern in this case seems to be quite clear. At a time of disgrace she took her own life, thus depriving her husband and children of the love and care they needed. Her lack of appreciation of family bonds, her lack of sense of honor and responsibility with respect to them, brought about the situation in which she now finds herself. Only through the lack of things does one learn to appreciate their worth.

Mô hình nghiệp quả trong trường hợp này dường như khá rõ ràng. Vào thời điểm ô nhục, cô đã tự kết liễu cuộc đời mình, do đó tước đi tình yêu và sự chăm sóc mà chồng và con cô cần. Sự thiếu đánh giá cao của cô về mối quan hệ gia đình, sự thiếu ý thức về danh dự và trách nhiệm đối với chúng, đã dẫn đến tình huống mà cô hiện đang gặp phải. Chỉ thông qua sự thiếu thốn, người ta mới học được cách đánh giá giá trị của chúng.

It is a thought-provoking situation. It illustrates not only the [132] oundness of the Catholic Church’s prohibition of suicide as a erious sin, but also the truth of the fact that for every act, or every indifference, for every neglect, for every disparagement or misuse of the gift of life, we are held finally ac- ountable.

Đó là một tình huống đáng suy ngẫm. Nó không chỉ minh họa cho [132] sự đúng đắn của Giáo hội Công giáo trong việc cấm tự tử như một tội lỗi nghiêm trọng, mà còn là sự thật của việc đối với mỗi hành động, hoặc mỗi sự thờ ơ, đối với mỗi sự bỏ bê, đối với mỗi sự coi thường hoặc lạm dụng món quà của cuộc sống, cuối cùng chúng ta phải chịu trách nhiệm.

The next case of loneliness presents the same basic pattern, hough details differ markedly. It concerns a woman of En- lish descent who teaches kindergarten but who has always mnged to be married. She was the only child of middle-aged arents, both of whom died when she was very young. She res reared in a staid and conservative manner by two elderly unts.

Trường hợp cô đơn tiếp theo trình bày cùng một mô hình cơ bản, mặc dù các chi tiết khác biệt rõ rệt. Nó liên quan đến một phụ nữ gốc Anh dạy mẫu giáo nhưng luôn khao khát được kết hôn. Cô là con một của cha mẹ trung niên, cả hai đều qua đời khi cô còn rất trẻ. Cô được nuôi dưỡng theo cách nghiêm túc và bảo thủ bởi hai người dì già. Kết quả là cô gặp rất nhiều

As a result she has had great difficulty in adjusting to ther people of her own age. Throughout her life she has felt mnely and set apart from others, and she has developed marked introvert tendencies.

khó khăn trong việc hòa nhập với những người cùng tuổi. Suốt cuộc đời, cô cảm thấy cô đơn và tách biệt khỏi người khác, và cô đã phát triển xu hướng hướng nội rõ rệt.

There was one love affair in her life, but the attraction was urely a physical one. As the psychological incompatibility ecame more and more apparent, the incident closed. Since ken her life has seemed to her to be frustrated and empty, he enjoys her work and is professionally successful; she is fficient, competent, intelligent. At recurring intervals, how- ver she is engulfed by a depression which lasts for several reeks and then gradually subsides. During these fits of epression she has often contemplated suicide. One would ever imagine her to be subject to such a profound dejection, s she is an attractive woman with a positive manner.

Có một mối tình trong cuộc đời cô, nhưng sự hấp dẫn chỉ là về mặt thể chất. Khi sự không tương thích về tâm lý trở nên rõ ràng hơn, sự việc kết thúc. Kể từ đó, cuộc sống của cô dường như bị thất vọng và trống rỗng. Cô thích công việc của mình và thành công trong nghề nghiệp; cô hiệu quả, có năng lực, thông minh. Tuy nhiên, vào những khoảng thời gian định kỳ, cô bị chìm đắm trong một sự trầm cảm kéo dài vài tuần và sau đó dần dần giảm bớt. Trong những cơn trầm cảm này, cô thường suy nghĩ về việc tự tử. Không ai có thể tưởng tượng rằng cô lại bị ảnh hưởng bởi sự chán nản sâu sắc như vậy, vì cô là một phụ nữ hấp dẫn với phong thái tích cực.

According to her reading the outstanding event in her histo- / was suicide in the Persian period, four lifetimes back, 'hen Bedouin tribes made a raid on her country. At that me she was a daughter of the ruler, and was one of those iken hostage by a Bedouin sheik when the raid was made, ffterward she was transferred to the man next in charge, by horn she had a child. Soon after the birth of this child—a irl—she committed suicide. The daughter was thus left to le tender mercies of the warlike people among whom she ved, and fared very badly until she was picked up in an naciated condition by a traveling religious teacher and rought back to health.

Theo lần đọc của cô, sự kiện nổi bật trong lịch sử của cô là tự tử trong thời kỳ Ba Tư, bốn kiếp trước, khi các bộ lạc Bedouin tấn công đất nước của cô. Vào thời điểm đó, cô là con gái của người cai trị, và là một trong những người bị một thủ lĩnh Bedouin bắt làm con tin khi cuộc tấn công diễn ra. Sau đó, cô được chuyển giao cho người đàn ông tiếp theo phụ trách, người mà cô có một đứa con. Ngay sau khi sinh đứa con này—một bé gái—cô đã tự tử. Con gái do đó bị bỏ lại cho lòng thương xót của những người hiếu chiến mà cô sống cùng, và gặp rất nhiều khó khăn cho đến khi cô được một giáo viên tôn giáo du hành nhặt lên trong tình trạng suy dinh dưỡng và đưa trở lại sức khỏe.

The reading indicates that the mother committed suicide aly because she so fiercely resented being subject to anoth- s will; and “the entity lost through this experience, to the w dreg of taking its life only to satisfy itself—not in self- ffense or in defense of principle or

Lần đọc chỉ ra rằng người mẹ tự tử chủ yếu vì cô quá căm ghét việc bị phụ thuộc vào ý chí của người khác; và "thực thể đã mất thông qua trải nghiệm này, đến mức độ tột cùng của việc lấy đi mạng sống của mình chỉ để thỏa mãn bản thân—không phải để tự vệ hoặc để bảo vệ

of country." Further de- ils the reading does not give; but one reads between the [133] lines here and senses that she was proud, haughty, arrogant, self-willed, and that she destroyed herself rather than suffer humiliation to her ego.

nguyên tắc hoặc đất nước." Lần đọc không cung cấp thêm chi tiết; nhưng người ta có thể đọc giữa các dòng [133] ở đây và cảm nhận rằng cô kiêu ngạo, ngạo mạn, tự ý, và rằng cô đã tự hủy hoại bản thân thay vì chịu sự sỉ nhục đối với phàm ngã của mình.

In view of her present temperament—a marked independence of manner, which seems almost as brusque, and self-sufficient as that of any man—it seems likely that the psychological sin of her Persian life is the very thing that casts up a barrier between herself and men in the present. It is a certain lack of pliancy, a refusal to renounce her self-determination, which perhaps frightens men away from her now.

Xét về tính cách hiện tại của cô—một sự độc lập rõ rệt trong phong thái, dường như gần như thô lỗ, và tự mãn như bất kỳ người đàn ông nào—có vẻ như tội lỗi tâm lý của cuộc sống Ba Tư của cô chính là điều tạo ra rào cản giữa cô và đàn ông trong hiện tại. Đó là một sự thiếu linh hoạt nhất định, một sự từ chối từ bỏ sự tự quyết của mình, điều này có lẽ khiến đàn ông sợ hãi cô bây giờ.

Curiously enough, she has, in this life, always longed for a child. Had it not been for the difficulties raised by one of the elderly guardian aunts, she long ago would have adopted a baby girl. Another curious carry-over is the fact that she has frequently thought of suicide. Since obtaining her reading, which gave her a reasonable explanation for her situation, she no longer considers suicide as a way out, knowing that what she does not meet BOW she will have to meet at another time.

Điều kỳ lạ là, trong cuộc sống này, cô luôn khao khát có một đứa con. Nếu không phải vì những khó khăn do một trong những người dì giám hộ già gây ra, cô đã lâu rồi sẽ nhận nuôi một bé gái. Một sự tiếp nối kỳ lạ khác là thực tế rằng cô thường xuyên nghĩ đến việc tự tử. Kể từ khi nhận được lần đọc của mình, điều đã đưa ra một lời giải thích hợp lý cho tình huống của cô, cô không còn coi tự tử là một lối thoát, biết rằng những gì cô không đối mặt bây giờ cô sẽ phải đối mặt vào một thời điểm khác.

In another one of her readings she was told, however, that she could still expect marriage in this incarnation, but later in life; that she should meanwhile try to make herself helpful in every way possible to all those with whom she came in contact. When she asked how soon she might expect this happy consummation, she was told, "When you have proved yourself it will come about." She was given clearly to understand, in several places, that this is a testing period for her. When she asked, "Why have the last five years of my life been so entirely devoid of all contact with

Trong một lần đọc khác của cô, cô được cho biết rằng cô vẫn có thể mong đợi kết hôn trong kiếp này, nhưng muộn hơn trong cuộc đời; rằng trong khi đó cô nên cố gắng làm cho mình hữu ích theo mọi cách có thể cho tất cả những người mà cô tiếp xúc. Khi cô hỏi khi nào cô có thể mong đợi sự hoàn thành hạnh phúc này, cô được cho biết, "Khi bạn đã chứng tỏ bản thân, điều đó sẽ xảy ra." Cô được hiểu rõ ràng, ở nhiều nơi, rằng đây là một giai đoạn thử thách đối với cô. Khi cô hỏi, "Tại sao năm năm qua của cuộc đời tôi hoàn toàn không có bất kỳ liên hệ nào với đàn ông?" cô được cho biết, "Đó

men?" she was told, "It has been a testing period of that which is your basic purpose for this incarnation."

là một giai đoạn thử thách của mục đích cơ bản của bạn cho kiếp này."

Here, then, are two cases where suicide involving the abandonment of a child has resulted karmically in loneliness and the lack of a husband. There is a third case in the files, that of a Texas music teacher, who finds herself in the same situation for the identical reason—suicide committed while a member of the French court.

Đây, sau đó, là hai trường hợp mà tự tử liên quan đến việc bỏ rơi một đứa trẻ đã dẫn đến nghiệp quả là sự cô đơn và thiếu một người chồng. Có một trường hợp thứ ba trong hồ sơ, đó là một giáo viên âm nhạc Texas, người thấy mình trong cùng tình huống vì lý do giống hệt —tự tử khi là thành viên của triều đình Pháp.

We are not entitled to generalize, of course, on the basis of only three cases, as to the general karmic consequences of self-destruction. It is Manly Hall's opinion *{Reincarnation: The Cycle of Necessity)* that its usual karmic result is that a future personality will die under conditions where the desire for life will be the greatest. We have no case in the Cayce files to corroborate this view; but it is a reasonable one. (There are several other cases in the Cayce files where suicide has been committed in the past, but none where any [134] karmic result was apparent in the present. It is possible that in these cases the karmic effect will become apparent only in later lives.)

Chúng ta không có quyền tổng quát hóa, tất nhiên, dựa trên chỉ ba trường hợp, về hậu quả nghiệp quả chung của sự tự hủy diệt. Theo ý kiến của Manly Hall *{Luân hồi: Chu kỳ của Sự cần thiết)* rằng kết quả nghiệp quả thông thường của nó là một nhân cách tương lai sẽ chết trong điều kiện mà mong muốn sống sẽ là lớn nhất. Chúng tôi không có trường hợp nào trong hồ sơ Cayce để chứng thực quan điểm này; nhưng đó là một quan điểm hợp lý. (Có một số trường hợp khác trong hồ sơ Cayce nơi tự tử đã được thực hiện trong quá khứ, nhưng không có trường hợp nào mà bất kỳ [134] kết quả nghiệp quả nào rõ ràng trong hiện tại. Có thể là trong những trường hợp này, hiệu ứng nghiệp quả sẽ chỉ trở nên rõ ràng trong các kiếp sau.)

Loneliness in the present and the inability to get married can arise from a variety of other causes, however. The following case, for example illustrates a totally different karmic origin.

Sự cô đơn trong hiện tại và sự không thể kết hôn có thể phát sinh từ nhiều nguyên nhân khác nhau, tuy nhiên. Trường hợp sau đây, ví dụ, minh họa một nguồn gốc nghiệp quả hoàn toàn khác.

One is reminded, in studying this case, of Oscar Wilde's epigram: "There are only two tragedies in life: one is not to get what you want; the other is to get what you want." The basic reason for this strange paradox lies in man's poor judgment—in what the Hindus call *avidya,* or ignorance. The fairy stories in

Người ta nhớ lại, khi nghiên cứu trường hợp này, câu châm ngôn của Oscar Wilde: "Chỉ có hai bi kịch trong cuộc đời: một là không đạt được những gì bạn muốn; cái kia là đạt được những gì bạn muốn." Lý do cơ bản cho nghịch lý kỳ lạ này nằm ở sự phán đoán kém của con người—trong những gì người Hindu gọi là

which a character is offered three wishes by a fairy godmother frequently show him making foolish wishes, the consequences of which he must afterward abide by. Stories such as these are deeply symbolic of two facts: first, that most men do not really know what they want in life; and second, that much of man's suffering arises from the foolish choices he himself makes—choices arising out of poor judgment, limited or materialistic point of view, mistaken selfishness, or short-sighted self-interest.

avidya, hoặc vô minh. Những câu chuyện cổ tích trong đó một nhân vật được bà tiên đỡ đầu ban cho ba điều ước thường cho thấy anh ta đưa ra những điều ước ngu ngốc, hậu quả của chúng anh ta phải chịu đựng sau đó. Những câu chuyện như thế này mang tính biểu tượng sâu sắc của hai sự thật: thứ nhất, hầu hết mọi người thực sự không biết họ muốn gì trong cuộc sống; và thứ hai, nhiều đau khổ của con người phát sinh từ những lựa chọn ngu ngốc mà chính anh ta thực hiện—những lựa chọn phát sinh từ sự phán đoán kém, quan điểm hạn chế hoặc vật chất, sự ích kỷ sai lầm, hoặc lợi ích cá nhân ngắn hạn.

The following case is an example of a decision made as far back as Atlantis, the consequence of which is still being felt in the present. The case concerns a woman of about forty years. Her figure seems stocky and heavy-set, but this is largely due to lack of exercise and faulty posture. Her face is severely innocent of makeup, her hair virgin of any permanent. Her dress is determinedly unfeminine; all her clothes are selected on the basis of utility and economy rather than with any idea of enchanting her appearance. In the hands of a beautician, a figure conditioner, and a dress counselor she could emerge into a beautiful mature woman; the features of her face are regular and good, and she has, through religious conviction more than anything else, developed an outgoing and charming manner.

Trường hợp sau đây là một ví dụ về một quyết định được đưa ra từ thời Atlantis, hậu quả của nó vẫn còn được cảm nhận trong hiện tại. Trường hợp này liên quan đến một phụ nữ khoảng bốn mươi tuổi. Hình dáng của cô có vẻ nặng nề và cồng kềnh, nhưng điều này chủ yếu là do thiếu vận động và tư thế sai. Khuôn mặt của cô hoàn toàn không có trang điểm, tóc của cô không có bất kỳ sự uốn lượn nào. Trang phục của cô được quyết định rõ ràng là không nữ tính; tất cả quần áo của cô được chọn dựa trên tính tiện dụng và tiết kiệm hơn là với bất kỳ ý tưởng nào về việc làm cho ngoại hình của cô trở nên quyến rũ. Trong tay của một chuyên gia làm đẹp, một người điều chỉnh hình thể, và một cố vấn trang phục, cô có thể trở thành một phụ nữ trưởng thành xinh đẹp; các đường nét trên khuôn mặt của cô đều đặn và tốt, và cô đã phát triển một phong thái hướng ngoại và quyến rũ, chủ yếu là do niềm tin tôn giáo hơn bất cứ điều gì khác.

She has had only an eighth-grade education and has earned her living principally in factories and in jobs of a manual or mechanical nature. On a psychological test measuring values (the Allport-Vernon Scale, based on the Spranger Value Types) she scored highest on the religious and social values, as

Cô chỉ có một nền giáo dục lớp tám và đã kiếm sống chủ yếu trong các nhà máy và trong các công việc thủ công hoặc cơ khí. Trong một bài kiểm tra tâm lý đo lường các giá trị (Thang đo Allport-Vernon, dựa trên các Loại Giá trị Spranger), cô đạt điểm cao nhất về các giá trị tôn giáo và xã hội, như mong đợi, vì sở thích

was to be expected, since her principal interests in life are the reading of religious books and in being active in some form of social service. However, she leads a solitary and lonely life. None of the members of her family shares her religious outlook. There has been little romance in her life.

chính của cô trong cuộc sống là đọc sách tôn giáo và tham gia vào một số hình thức dịch vụ xã hội. Tuy nhiên, cô sống một cuộc sống cô đơn và đơn độc. Không ai trong gia đình cô chia sẻ quan điểm tôn giáo của cô. Đã có rất ít lãng mạn trong cuộc đời cô.

From the point of view of a psychologist, this woman [135] presents a fairly clear-cut case of what is called the “masculine protest,” or the refusal to accept the role of woman. This protest is apparent in her almost belligerently feminist, and unfeminine, attitude. It is apparent also in her almost puritanic refusal to make any efforts at self-adornment or any efforts towards the attraction of men. The psychological mechanism of this attitude is interesting and is well explained by orthodox psychology. But the explanation of orthodox psychology seems incomplete. Why should she have been bora, we ask, to the bodily and psychological “heredity” and “environment” that “predisposed” her to having a masculine protest in the first place? Her past life history supplies the answer.

Từ quan điểm của một nhà tâm lý học, người phụ nữ này [135] trình bày một trường hợp khá rõ ràng về cái gọi là "sự phản kháng nam tính", hoặc sự từ chối chấp nhận vai trò của phụ nữ. Sự phản kháng này rõ ràng trong thái độ gần như hiếu chiến, nữ quyền, và không nữ tính của cô. Nó cũng rõ ràng trong sự từ chối gần như khắc khổ của cô trong việc nỗ lực tự trang điểm hoặc nỗ lực thu hút đàn ông. Cơ chế tâm lý của thái độ này thú vị và được giải thích rõ ràng bởi tâm lý học chính thống. Nhưng lời giải thích của tâm lý học chính thống dường như không đầy đủ. Tại sao cô lại được sinh ra, chúng ta hỏi, với "di truyền" và "môi trường" cơ thể và tâm lý "dự định" cô có một sự phản kháng nam tính ngay từ đầu? Lịch sử cuộc sống quá khứ của cô cung cấp câu trả lời.

In the first life back she was a near relative of John the Baptist, and consequently grew up in an atmosphere of religious fervor. This was the basis for her religious bent in the present. Before that she was—in the male sex—a worker in wood and metals in a still earlier Palestine period, which seems to have led to her mechanical, practical outlook in the present. Before that she was a woman of high rank in Atlantis; an unhappy love affair brought her great mental anguish and confusion. As a result, “the entity determined that it would never again in material experiences love those that could disappoint and cause heartache.” And here we have the starting point of the determination to be free of the ensnarements and hazards of love.

Trong kiếp đầu tiên trở lại, cô là một người thân cận của John the Baptist, và do đó lớn lên trong bầu không khí nhiệt thành tôn giáo. Đây là cơ sở cho xu hướng tôn giáo của cô trong hiện tại. Trước đó, cô là—trong giới tính nam —một người thợ làm gỗ và kim loại trong một thời kỳ Palestine sớm hơn, điều này dường như đã dẫn đến quan điểm cơ khí, thực tế của cô trong hiện tại. Trước đó, cô là một phụ nữ có địa vị cao ở Atlantis; một mối tình không hạnh phúc đã mang lại cho cô sự đau khổ và bối rối tinh thần lớn. Kết quả là, "thực thể quyết định rằng nó sẽ không bao giờ trong những trải nghiệm vật chất yêu những người có thể làm thất vọng và gây đau lòng." Và ở đây chúng ta có điểm khởi đầu của quyết tâm thoát khỏi những cạm bẫy và nguy hiểm của

tình yêu.

Her present lonely and unmarried state is, then, not karma in the retributive sense. We see no action and reaction here, as we did in the suicide cases related above. We see rather the Continuity Principle in operation, with respect to the force of desire. She once made a decision, struck an attitude with regard to her fellowmen and her relations with them. With typical Atlantean intensity she determined that *never again* would she permit her affections to be involved with other people, and especially with the opposite sex. The decision was made not out of spiritual- and loving renunciation; it was made out of the ego-inspired desire not to be humiliated after giving affection. In the interim she has never seen reason to change her attitude. So now she must abide by all the logical and psychological conclusions of her decision, to its last reduction to absurdity, until she changes her mind and her will with regard to it.

Trạng thái cô đơn và chưa kết hôn hiện tại của cô, sau đó, không phải là nghiệp quả theo nghĩa trừng phạt. Chúng ta không thấy hành động và phản ứng ở đây, như chúng ta đã thấy trong các trường hợp tự tử được kể trên. Chúng ta thấy thay vào đó Nguyên tắc Liên tục đang hoạt động, liên quan đến sức mạnh của ham muốn. Cô đã từng đưa ra một quyết định, có một thái độ đối với đồng loại của mình và mối quan hệ với họ. Với cường độ điển hình của Atlantis, cô quyết định rằng *không bao giờ nữa* cô sẽ cho phép tình cảm của mình liên quan đến người khác, và đặc biệt là với người khác giới. Quyết định được đưa ra không phải từ sự từ bỏ tinh thần và yêu thương; nó được đưa ra từ mong muốn do phàm ngã truyền cảm hứng không bị sỉ nhục sau khi trao tình cảm. Trong thời gian chờ đợi, cô chưa bao giờ thấy lý do để thay đổi thái độ của mình. Vì vậy, bây giờ cô phải chịu đựng tất cả các kết luận hợp lý và tâm lý của quyết định của mình, đến mức độ vô lý cuối cùng của nó, cho đến khi cô thay đổi suy nghĩ và ý chí của mình về nó.

Whether or not she may marry in this life the reading does not indicate. But she is at least working in the direction of expressing affection and interest in others. Through the lack of love, she has learned its worth. Through her loneliness, she has seen her sin, the rejection of love, objectified. [136]

Liệu cô có thể kết hôn trong cuộc đời này hay không, lần đọc không chỉ ra. Nhưng ít nhất cô đang làm việc theo hướng thể hiện tình cảm và sự quan tâm đến người khác. Thông qua sự thiếu thốn tình yêu, cô đã học được giá trị của nó. Thông qua sự cô đơn của mình, cô đã thấy tội lỗi của mình, sự từ chối tình yêu, được khách quan hóa. [136]

The next case concerns a woman who has been strongly suspected of being homosexual. While it is never explicitly stated in the Cayce readings, it seems highly presumable that in some cases homosexuality is due to a recent change in sex, and the almost insurmountably strong carryover of opposite-sex traits.

Trường hợp tiếp theo liên quan đến một phụ nữ bị nghi ngờ mạnh mẽ là đồng tính. Mặc dù điều này không bao giờ được nêu rõ ràng trong các lần đọc Cayce, nhưng có vẻ rất có thể rằng trong một số trường hợp, đồng tính luyến ái là do sự thay đổi giới tính gần đây, và sự tiếp nối gần như không thể vượt qua của các đặc điểm giới tính đối lập.

The woman in this case was bora in England, but came at an early age to America. At the time of her reading, she was practicing her profession in a large city of the United States. In appearance and manner she is extremely masculine. Her voice is deep like a man's. She wears tailored, manlike clothes, uses masculine gestures and stances, and wears her hair extremely short. The suspicion widely held among her friends that she is homosexual rests on observation of these characteristics, together with the fact that for many yearn she lived with a woman who was extremely feminine both in appearance and manner. They were inseparable companions, and the arrangement had all the earmarks of a homosexual attachment.

Người phụ nữ trong trường hợp này sinh ra ở Anh, nhưng đến Mỹ khi còn nhỏ. Vào thời điểm cô nhận được lần đọc, cô đang hành nghề của mình ở một thành phố lớn của Hoa Kỳ. Về ngoại hình và phong thái, cô cực kỳ nam tính. Giọng nói của cô trầm như của một người đàn ông. Cô mặc quần áo may đo, giống như đàn ông, sử dụng cử chỉ và tư thế nam tính, và để tóc rất ngắn. Sự nghi ngờ rộng rãi trong số bạn bè của cô rằng cô là đồng tính dựa trên quan sát các đặc điểm này, cùng với thực tế rằng trong nhiều năm cô sống với một phụ nữ cực kỳ nữ tính cả về ngoại hình và phong thái. Họ là những người bạn không thể tách rời, và sự sắp xếp này có tất cả các dấu hiệu của một mối quan hệ đồng tính.

Two immediately preceding lives are the most significant in connection with her present personality. In the second life back she was in England during the Crusades. She was one of the many thousands of women who were left behind by their husbands, and who were faced with the necessity of struggling for themselves. This typical Crusade experience has left its psychological imprint on many people. Some women reacted to their abandonment and solitude in one way, some in another.

Hai kiếp sống ngay trước đó là quan trọng nhất liên quan đến phàm ngã hiện tại của cô. Trong kiếp thứ hai trở lại, cô ở Anh trong thời kỳ Thập tự chinh. Cô là một trong số hàng ngàn phụ nữ bị bỏ lại phía sau bởi chồng của họ, và phải đối mặt với sự cần thiết phải tự đấu tranh. Trải nghiệm Thập tự chinh điển hình này đã để lại dấu ấn tâm lý trên nhiều người. Một số phụ nữ phản ứng với sự bỏ rơi và cô đơn của họ theo một cách, một số theo cách khác.

The woman in this case reacted with a vigor and generalship unusual in her sex. Apparently she suffered a good many hardships, recognized the plight of other women similarly situated, roused herself to activity, and organized the women into some kind of communal plan for their mutual protection. "And ever since the entity has had little confidence in man, especially of those zealous of activity in unsettled fields. The tendencies to hold grudges, to be suspicious, to question the activity of others, arise from that sojourn."

Người phụ nữ trong trường hợp này phản ứng với một sự mạnh mẽ và khả năng lãnh đạo không thường thấy ở giới tính của cô. Rõ ràng cô đã chịu đựng nhiều khó khăn, nhận ra hoàn cảnh của những phụ nữ khác trong tình trạng tương tự, tự khích lệ bản thân hoạt động, và tổ chức phụ nữ thành một kế hoạch cộng đồng nào đó để bảo vệ lẫn nhau. "Và kể từ đó, thực thể đã có ít niềm tin vào đàn ông, đặc biệt là những người nhiệt tình hoạt động trong các lĩnh vực chưa ổn định. Xu hướng giữ mối hận thù, nghi ngờ, đặt câu hỏi về hoạt động của người khác, phát sinh từ thời gian đó."

It was in this incarnation that certain masculine, aggressive, positive qualities emerged in her psyche. We assume that this was their initial appearance (at least in this cycle) because in the previous incarnation she was in Palestine as a woman, and the reading makes no mention of masculine tendencies. By the end of the Crusade period, these masculine traits had become so pronounced that in her next life she incarnated as a man. Again bora in England, she was one of those adventurous men who came to America with Hardcastie [137] shortly after the arrival of John Smith. Her name then was James Buhanana; she was a free-booter and.free-thinker, and traveled widely through the eastern coastal states. Later she went with other adventurers into the interior.

Chính trong kiếp sống này, một số phẩm chất nam tính, tích cực, xuất hiện trong tâm lý của cô. Chúng ta giả định rằng đây là sự xuất hiện ban đầu của chúng (ít nhất là trong chu kỳ này) bởi vì trong kiếp trước đó cô ở Palestine là một phụ nữ, và lần đọc không đề cập đến xu hướng nam tính. Đến cuối thời kỳ Thập tự chinh, những đặc điểm nam tính này đã trở nên rõ rệt đến mức trong kiếp sống tiếp theo, cô đầu thai làm một người đàn ông. Một lần nữa sinh ra ở Anh, cô là một trong những người đàn ông phiêu lưu đến Mỹ với Hardcastie [137] ngay sau khi John Smith đến. Tên cô khi đó là James Buhanana; cô là một kẻ tự do và tự do tư tưởng, và đi du lịch rộng rãi qua các bang ven biển phía đông. Sau đó, cô đi cùng những người phiêu lưu khác vào nội địa.

We find her now a manlike spirit in a woman's body—a body which is itself almost like a man's. If in point of fact she is actually homosexual (exact information on this point is unavailable) the case is doubly interesting. But even if she is not, the situation is highly charged with psychological significance of a very valuable sort. For it brings us face to face with the immensely important principle of polarity.*

Chúng ta thấy cô bây giờ là một tinh thần nam tính trong cơ thể của một phụ nữ—một cơ thể mà bản thân nó gần như giống như của một người đàn ông. Nếu thực tế cô thực sự là đồng tính (thông tin chính xác về điểm này không có sẵn) thì trường hợp này càng thú vị hơn. Nhưng ngay cả khi cô không phải, tình huống này vẫn rất giàu ý nghĩa tâm lý có giá trị. Vì nó đưa chúng ta đối mặt với nguyên tắc cực kỳ quan trọng của sự phân cực.

The psychologist Jung has dealt at some length with the fact that each individual is both male and female, with one of the two predominating in his psyche. Just as the physical body contains rudimentary sex organs of the opposite sex as well as its own, similarly the psyche of the human being has undeveloped faculties, faculties held in abeyance as it were, that belong more

Nhà tâm lý học Jung đã đề cập khá nhiều đến thực tế rằng mỗi cá nhân đều là cả nam và nữ, với một trong hai giới tính chiếm ưu thế trong tâm lý của mình. Cũng như cơ thể vật lý chứa các cơ quan sinh dục sơ khai của giới tính đối lập cũng như của chính nó, tương tự như vậy, tâm lý của con người có các khả năng chưa phát triển, các khả năng bị giữ lại như thể, thuộc về giới tính đối lập. Thực tế tâm lý này,

* The Cayce readings nowhere use the word "polarity" or make explicit statement of the principle. It is adduced here by the writer as interpretation of the facts of the Cayce readings, and will be found to harmonize with all the data therein, as well as with the facts and principles of the ancient Hermetic wisdom. 138

properly to the opposite sex. This psychological fact, arrived at by Jung through long years of clinical observation, fits in very well with the position the Cayce readings take as to the origin and development of man.

được Jung đạt được thông qua nhiều năm quan sát lâm sàng, phù hợp rất tốt với vị trí mà các lần đọc Cayce đưa ra về nguồn gốc và sự phát triển của con người.

Briefly, that position is this. All human spirits were created sexless and divine. But the principles of polarity, or sex, was one of the architectonic principles of the universe. And when the spirits became entangled in matter they did so in many ways in relation to the laws of polarity. At first they were androgynous, containing both sexes within themselves. Then they became bisexed. The early centuries of Atlantean history contain many strange examples of grotesque forms created out of the blundering use of the sexual power. The present bisexual division is only a phase in our development, which is probably tending toward the androgynous on a spiritual level.

Tóm lại, vị trí đó là thế này. Tất cả các tinh thần con người được tạo ra không có giới tính và thiêng liêng. Nhưng nguyên tắc của sự phân cực, hoặc giới tính, là một trong những nguyên tắc kiến trúc của vũ trụ. Và khi các tinh thần bị vướng vào vật chất, họ đã làm như vậy theo nhiều cách liên quan đến các luật của sự phân cực. Ban đầu họ là lưỡng tính, chứa cả hai giới tính trong chính họ. Sau đó, họ trở thành lưỡng tính. Những thế kỷ đầu của lịch sử Atlantis chứa nhiều ví dụ kỳ lạ về các hình thức kỳ quái được tạo ra từ việc sử dụng sai lầm sức mạnh tình dục. Sự phân chia lưỡng tính hiện tại chỉ là một giai đoạn trong sự phát triển của chúng ta, có lẽ đang hướng tới sự lưỡng tính ở cấp độ tinh thần.

Each of the two polarities, male and female, has its typical qualities. In our culture epoch at least, the typically male and typically female attributes can be distinguished as follows: strength, aggressiveness, positiveness, dominance, harshness— these are male; submissiveness, passivity, gentleness, kindness—these are female.

Mỗi trong hai cực, nam và nữ, có những phẩm chất điển hình của nó. Ít nhất trong thời đại văn hóa của chúng ta, các thuộc tính nam điển hình và nữ điển hình có thể được phân biệt như sau: sức mạnh, sự xâm lược, tính tích cực, sự thống trị, sự khắc nghiệt—đây là nam; sự phục tùng, tính thụ động, sự dịu dàng, lòng tốt —đây là nữ.

Suppose now that a spirit, through successive identifications with a male body or a female body in the same culture epoch, has developed one set of these qualities so highly that he is in danger of becoming one-sided. This is a very real danger, both to himself and to the rest of the world. We have an excellent example of it in the philosophy and conduct of the Nazis. The Nazi superman ideal was not superman so much as it was su*permale.* It exalted the male polarity characteristics of strength, power, aggressiveness, dominance, harshness, and

Giả sử bây giờ rằng một tinh thần, thông qua sự đồng nhất liên tiếp với một cơ thể nam hoặc một cơ thể nữ trong cùng một thời đại văn hóa, đã phát triển một tập hợp các phẩm chất này đến mức độ cao đến mức y có nguy cơ trở nên một chiều. Đây là một nguy cơ rất thực tế, cả đối với bản thân và đối với phần còn lại của thế giới. Chúng ta có một ví dụ tuyệt vời về điều này trong triết lý và hành vi của Đức Quốc xã. Lý tưởng siêu nhân của Đức Quốc xã không phải là siêu nhân nhiều như nó là siêu *nam.* Nó tôn vinh các đặc điểm cực nam của sức mạnh,

self-seeking. These qualities have their place and their necessity; but when untempered by feminine qualities of love and self-sacrifice they become cruelty, lust, and ego madness. The flagrant and terrible evidences of this the world has already seen.

quyền lực, sự xâm lược, sự thống trị, sự khắc nghiệt, và sự tự tìm kiếm. Những phẩm chất này có vị trí và sự cần thiết của chúng; nhưng khi không được điều chỉnh bởi các phẩm chất nữ của tình yêu và sự hy sinh bản thân, chúng trở thành sự tàn ác, dục vọng, và sự điên rồ của phàm ngã. Những bằng chứng rõ ràng và khủng khiếp của điều này thế giới đã thấy.

Maleness is incomplete in itself. Its overemphasis results in evil. Hence the necessity of complementing it by the female polarity virtues. This complementation takes place to a degree through marriage, through union of opposites. Each partner of the union is modified and tempered somewhat by the other. But the modification is still incomplete. Through the span of one lifetime a predominantly male psyche is very inadequately tempered by his mate to female virtues, and vice versa. But successive incarnations that provide for alternation between male and female bodies afford the necessary mutually corrective experiences. Thus* once again the reincarnation principle is seen to be the necessary new dimension in psychology; only through repeated rebirths is the completeness of the psyche made possible. Only in this way can dominance and submissiveness be fused into the perfect poise of the potent, initiating spirit who is at the same time acquiescent to the will of God.

Tính nam không hoàn chỉnh trong chính nó. Sự nhấn mạnh quá mức của nó dẫn đến điều ác. Do đó, sự cần thiết phải bổ sung nó bằng các đức tính cực nữ. Sự bổ sung này diễn ra ở một mức độ nào đó thông qua hôn nhân, thông qua sự kết hợp của các đối lập. Mỗi đối tác của sự kết hợp được sửa đổi và điều chỉnh một chút bởi người kia. Nhưng sự sửa đổi vẫn chưa hoàn chỉnh. Trong suốt một đời, một tâm lý chủ yếu là nam rất không đủ để được điều chỉnh bởi bạn đời của mình thành các đức tính nữ, và ngược lại. Nhưng các kiếp sống liên tiếp cung cấp sự thay đổi giữa các cơ thể nam và nữ mang lại những trải nghiệm cần thiết để điều chỉnh lẫn nhau. Do đó, một lần nữa nguyên lý luân hồi được thấy là chiều kích mới cần thiết trong tâm lý học; chỉ thông qua sự tái sinh lặp đi lặp lại, sự hoàn chỉnh của tâm lý mới có thể thực hiện được. Chỉ bằng cách này, sự thống trị và sự phục tùng mới có thể được hợp nhất thành sự cân bằng hoàn hảo của tinh thần mạnh mẽ, khởi xướng, đồng thời chấp nhận ý chí của Thượng đế.

We have an interesting example of this attempted correction of the psyche through alteration of the body's sex in the case we have just considered. The entity had developed through two incarnations—first as woman, then as man—the positive, male qualities. She had done so at the expense of gentleness, beauty, forgiveness, tolerance, patience. To have been bom again in a male body might only have aggravated still further an already exaggerated tendency. Birth in a female body,

Chúng ta có một ví dụ thú vị về sự cố gắng điều chỉnh tâm lý thông qua sự thay đổi giới tính của cơ thể trong trường hợp chúng ta vừa xem xét. Thực thể đã phát triển qua hai kiếp sống—trước tiên là phụ nữ, sau đó là đàn ông—các phẩm chất tích cực, nam tính. Cô đã làm như vậy với cái giá của sự dịu dàng, vẻ đẹp, sự tha thứ, sự khoan dung, sự kiên nhẫn. Để được sinh ra một lần nữa trong một cơ thể nam có thể chỉ làm trầm trọng thêm một xu hướng đã bị phóng đại. Sinh ra trong một cơ thể nữ,

carrying over all the male qualities which she had developed so disproportionately, was an attempted psychological corrective. The imbalance of her development was made all the more evident through the contrast of inner with outer, of quality with body, and the bodily role expected of her by society. Her lack of feminine qualities should have in this way become conspicuous and therefore uncomfortable; the attention of the indwelling ego should have been drawn to the need for a corrective balance. Masculine women and [139] feminine men, therefore, who permit themselves to become homosexual are perhaps taking the line of least resistance by reverting to a previous state of existence; perhaps they are refusing to learn the lesson of equilibration which their body is trying to teach them.

mang theo tất cả các phẩm chất nam mà cô đã phát triển một cách không cân đối, là một sự điều chỉnh tâm lý cố gắng. Sự mất cân bằng trong sự phát triển của cô càng trở nên rõ ràng hơn thông qua sự tương phản giữa bên trong và bên ngoài, giữa phẩm chất và cơ thể, và vai trò cơ thể mà xã hội mong đợi ở cô. Sự thiếu các phẩm chất nữ của cô nên theo cách này trở nên nổi bật và do đó không thoải mái; sự chú ý của phàm ngã cư ngụ nên được hướng đến nhu cầu cân bằng điều chỉnh. Những phụ nữ nam tính và [139] những người đàn ông nữ tính, do đó, những người cho phép mình trở thành đồng tính có lẽ đang đi theo con đường ít kháng cự nhất bằng cách quay trở lại trạng thái tồn tại trước đó; có lẽ họ đang từ chối học bài học về sự cân bằng mà cơ thể của họ đang cố gắng dạy họ.

There are numerous other cases in the Cayce files of women who have mannish tendencies traceable to recent previous incarnations as men. Although the presence of masculine traits due to a recent male incarnation does not necessarily preclude marriage, it does seem to render it more difficult or more unlikely, and it frequently seems to preclude the ability to have children. Many women who had difficulty in bearing children, or could not have them at all, were told that this was due to their recent change in sex.

Có nhiều trường hợp khác trong hồ sơ Cayce về những phụ nữ có xu hướng nam tính có thể truy nguyên từ các kiếp trước gần đây là đàn ông. Mặc dù sự hiện diện của các đặc điểm nam tính do một kiếp sống nam gần đây không nhất thiết loại trừ hôn nhân, nhưng dường như nó làm cho việc này trở nên khó khăn hơn hoặc ít có khả năng hơn, và nó thường xuyên dường như loại trừ khả năng có con. Nhiều phụ nữ gặp khó khăn trong việc sinh con, hoặc không thể có con, được cho biết rằng điều này là do sự thay đổi giới tính gần đây của họ.

No matter what the karmic cause for loneliness, however —whether it be suicide, the determination not to love, or the overemphasis of opposite-sex qualities from an other-sexed incarnation—it must be recognized that the unmarried state is, like any other, an opportunity for inner cultivation and self-transformation. “Let us cultivate our garden,” said Can- dide, at the end of many variegated adventures. And men and woman alike can apply this wisdom to

Dù nguyên nhân nghiệp quả của sự cô đơn là gì—dù đó là tự tử, quyết tâm không yêu, hay sự nhấn mạnh quá mức các phẩm chất giới tính đối lập từ một kiếp sống khác giới—phải được công nhận rằng trạng thái chưa kết hôn, giống như bất kỳ trạng thái nào khác, là một cơ hội để tu dưỡng nội tâm và tự chuyển hóa. "Hãy trồng trọt khu vườn của chúng ta," Candide nói, vào cuối nhiều cuộc phiêu lưu đa dạng. Và cả nam và nữ đều có thể áp dụng sự khôn ngoan này cho bản thân, khi họ thấy

themselves, when they find themselves seemingly trapped in a barren cell of loneliness.

mình dường như bị mắc kẹt trong một ô trống của sự cô đơn.

In order to have companionship, one must be worthy of it. In order to have friends, one must be friendly; in order to have love, one must give love. By cultivating within themselves that which will make them worthy of what they desire, the lonely ones will more quickly realize the happy consummation of love.

Để có sự đồng hành, người ta phải xứng đáng với nó. Để có bạn bè, người ta phải thân thiện; để có tình yêu, người ta phải trao tình yêu. Bằng cách trồng trọt trong bản thân những gì sẽ làm cho họ xứng đáng với những gì họ mong muốn, những người cô đơn sẽ nhanh chóng nhận ra sự hoàn thành hạnh phúc của tình yêu.

Chapter XV

Some Problems of Marriage—Một Số Vấn Đề Của Hôn Nhân

ONCE the choice of the mate has been made, the partners are committed to a definite karmic combination, a definite psychic interaction. A thorough study of the Cayce readings that have to do with marriage leads to general notions as to the significance of the marriage choice with relation to both the past and future. In terms of a dramatic analogy, one might express this situation as follows.

Khi sự lựa chọn bạn đời đã được thực hiện, các đối tác cam kết vào một sự kết hợp nghiệp quả nhất định, một sự tương tác tâm lý nhất định. Một nghiên cứu kỹ lưỡng về các lần đọc Cayce liên quan đến hôn nhân dẫn đến những khái niệm chung về ý nghĩa của sự lựa chọn hôn nhân liên quan đến cả quá khứ và tương lai. Theo một phép ẩn dụ kịch tính, người ta có thể diễn đạt tình huống này như sau.

By their decision to marry, a man and woman have unknowingly agreed to co-star once again with a particular fellow player, with whom there have been one or more previous joint experiences. They have thereby evoked a special stage setting for the drama of their present lives. This stage setting may, in fact, consist of two or three successive sets: remotely, in the furthest background, there may be a laboratory in Atlantis, gleaming with instruments of power and precision; then, more closely forward, a goat-herd's cottage huddled underneath a mountain crag in Greece; and finally, close, in the foreground, an elegant drawing room of the age of Louis the Sixteenth.

Bằng quyết định kết hôn của họ, một người đàn ông và một người phụ nữ đã vô tình đồng ý cùng đóng vai chính một lần nữa với một người bạn diễn cụ thể, với người mà đã có một hoặc nhiều trải nghiệm chung trước đó. Họ đã khơi dậy một bối cảnh sân khấu đặc biệt cho vở kịch của cuộc sống hiện tại của họ. Bối cảnh sân khấu này có thể, thực tế, bao gồm hai hoặc ba bộ liên tiếp: từ xa, ở hậu cảnh xa nhất, có thể có một phòng thí nghiệm ở Atlantis, lấp lánh với các công cụ quyền lực và chính xác; sau đó, gần hơn, một túp lều của người chăn dê nằm dưới một vách núi ở Hy Lạp; và cuối cùng, gần hơn, ở tiền cảnh, một phòng khách sang trọng của thời đại Louis thứ mười sáu.

Now they pick up the threads of the drama enacted between them in the glittering and sophisticated court in France. Rivalry, intrigue, betrayal, and treachery may have been the crescendo of events in the acts just preceding—climaxed in France by an irresistible hate and murder. Or perhaps the episodes had grown successively less violent over the ages; perhaps the subtler forms of psychological cruelty— arrogance, selfishness, sarcasm, indifference—had been the latest elements of conflict.

Bây giờ họ nhặt lại các sợi dây của vở kịch được diễn ra giữa họ trong triều đình lấp lánh và tinh tế ở Pháp. Sự ganh đua, âm mưu, phản bội, và sự phản bội có thể đã là cao trào của các sự kiện trong các hành động vừa qua—đỉnh điểm ở Pháp bằng một sự thù hận không thể cưỡng lại và giết người. Hoặc có lẽ các tập đã trở nên ít bạo lực hơn theo thời gian; có lẽ các hình thức tinh tế hơn của sự tàn nhẫn tâm lý—sự kiêu ngạo, sự ích kỷ, sự châm biếm, sự thờ ơ—đã là những yếu tố xung đột mới nhất.

But whatever their dramatic precedents, the

Nhưng dù tiền lệ kịch tính của họ là gì, hai

two protagonists of this new performance have at every moment the power to alter the progress of the plot. The stage is set, but the lines are not written. Like the celebrated Italian commedia dell'arte, in which the setting and a general sketchy outline were previously agreed on by the company, but the actors improvised their lines and created the situations and resolutions as they went along, the actors of this new play are at every moment free to alter the free-flowing course of the plot, and thereby redeem the weakness of the previous acts.

nhân vật chính của buổi biểu diễn mới này có quyền lực ở mọi thời điểm để thay đổi tiến trình của cốt truyện. Sân khấu đã được thiết lập, nhưng các dòng không được viết. Giống như commedia dell'arte nổi tiếng của Ý, trong đó bối cảnh và một phác thảo chung đã được đồng ý trước bởi công ty, nhưng các diễn viên ứng biến các dòng của họ và tạo ra các tình huống và giải pháp khi họ đi cùng, các diễn viên của vở kịch mới này ở mọi thời điểm tự do thay đổi tiến trình tự do của cốt truyện, và do đó chuộc lại sự yếu kém của các hành động trước đó.

Or, to depart from the analogy with the drama, it might be said that each person has freedom of will and choice with regard to the marriage partner as with regard to everything else, but that the act of making a choice is like the act of boarding a bus; once on the bus, one is committed to a certain specific route and a certain general direction, which differs from the direction and route one would have followed had one entrusted oneself to another bus. Moreover, the interior circumstances of the bus may not be completely to one's liking. The driver may be rude and unpleasant, the atmosphere stuffy, the windows hermetically sealed, and one's seat- partner objectionably talkative. There may be a variety of un-foreseen circumstances for which one had not bargained when one decided on the Highland Park rather than the Dexter Road bus. But the attitude one maintains and one's general conduct throughout the length of the drive are determinable by the self, and for one's attitude and conduct, no matter what the circumstances, one is ultimately answerable.

Hoặc, để rời khỏi phép ẩn dụ với kịch, có thể nói rằng mỗi người có tự do ý chí và sự lựa chọn liên quan đến bạn đời cũng như liên quan đến mọi thứ khác, nhưng hành động đưa ra một sự lựa chọn giống như hành động lên xe buýt; một khi lên xe buýt, người ta cam kết vào một tuyến đường cụ thể và một hướng chung nhất định, khác với hướng và tuyến đường mà người ta sẽ theo nếu người ta tin tưởng vào một xe buýt khác. Hơn nữa, hoàn cảnh nội thất của xe buýt có thể không hoàn toàn phù hợp với sở thích của người ta. Người lái xe có thể thô lỗ và khó chịu, không khí ngột ngạt, cửa sổ kín mít, và người ngồi cạnh có thể nói chuyện quá nhiều. Có thể có nhiều hoàn cảnh không lường trước được mà người ta không mong đợi khi người ta quyết định chọn xe buýt Highland Park thay vì xe buýt Dexter Road. Nhưng thái độ mà người ta duy trì và hành vi chung của người ta trong suốt chuyến đi được quyết định bởi bản thân, và đối với thái độ và hành vi của mình, bất kể hoàn cảnh, người ta cuối cùng phải chịu trách nhiệm.

There are a number of specific cases of marriage karmically explained in the Cayce readings.

Có một số trường hợp cụ thể về hôn nhân được giải thích nghiệp quả trong các lần đọc Cayce.

No Greek Nemesis was more relentless, no

Không có Nemesis Hy Lạp nào tàn nhẫn hơn,

Greek tragedy more terrible in its awful justice, than the progress of destiny in the strange case to be considered now. The woman in this case was a very beautiful girl of twenty-three when she married her husband. Lovely brown eyes, beautiful dark brown hair which waved loosely around her face, and a beautiful figure conspired to give her the appearance of an actress. Even at the age of forty-one, when she obtained her life reading from Cayce, she had the stunning type of beauty that makes heads turn in restaurants. Her fashionable and wealthy friends would have been intrigued indeed to know the inner story of her life.

không có bi kịch Hy Lạp nào khủng khiếp hơn trong sự công bằng đáng sợ của nó, hơn là tiến trình của số phận trong trường hợp kỳ lạ được xem xét bây giờ. Người phụ nữ trong trường hợp này là một cô gái rất xinh đẹp hai mươi ba tuổi khi cô kết hôn với chồng mình. Đôi mắt nâu xinh đẹp, mái tóc nâu sẫm đẹp đẽ lượn sóng quanh khuôn mặt, và một hình dáng đẹp đã tạo nên vẻ ngoài của một nữ diễn viên. Ngay cả ở tuổi bốn mươi mốt, khi cô nhận được lần đọc cuộc đời từ Cayce, cô vẫn có vẻ đẹp nổi bật khiến đầu quay lại trong các nhà hàng. Những người bạn giàu có và thời trang của cô sẽ rất tò mò nếu biết câu chuyện bên trong cuộc đời cô.

In the eighteen-year interim since her marriage to a well- known and highly successful businessman, she had lived through a most difficult and emotionally thwarting experience Her husband was completely incapable of the sexual re- [142] lationship. To some women, perhaps, those who feel no need for and no pleasure in sex, such a situation might not seem tragic. But to a woman such as this one—sensual, affectionate —it was a tragedy indeed. Annulment of the marriage or divorce might have ended the difficulty simply enough; but this woman could not bring herself to take either of these steps. She loved her husband; she could not bear to hurt him.

Trong khoảng thời gian mười tám năm kể từ khi cô kết hôn với một doanh nhân nổi tiếng và rất thành công, cô đã sống qua một trải nghiệm khó khăn và bị cản trở về mặt cảm xúc. Chồng cô hoàn toàn không có khả năng trong mối quan hệ tình dục. Đối với một số phụ nữ, có lẽ, những người không cảm thấy cần thiết và không có niềm vui trong tình dục, một tình huống như vậy có thể không có vẻ bi thảm. Nhưng đối với một người phụ nữ như cô này—nhạy cảm, tình cảm—đó thực sự là một bi kịch. Hủy bỏ hôn nhân hoặc ly hôn có thể đã kết thúc khó khăn một cách đơn giản; nhưng người phụ nữ này không thể tự mình thực hiện bất kỳ bước nào trong số này. Cô yêu chồng mình; cô không thể chịu đựng được việc làm tổn thương anh ta.

There was a period in the first few years when she entered desperately into a variety of liaisons with other men—not out of desire to be unfaithful to her husband, but out of sheer physical and emotional necessity. Gradually, however, she overcame even that impulse, largely through taking up the study of theosophy and the practice of meditation. Life had gone on in this strange mold for eighteen years when the crisis came. A former suitor of

Có một giai đoạn trong vài năm đầu tiên khi cô tuyệt vọng tham gia vào nhiều mối quan hệ với những người đàn ông khác—không phải vì mong muốn không chung thủy với chồng, mà vì nhu cầu thể chất và cảm xúc thuần túy. Dần dần, tuy nhiên, cô đã vượt qua ngay cả sự thôi thúc đó, chủ yếu thông qua việc học Thông Thiên Học và thực hành tham thiền. Cuộc sống đã tiếp tục trong khuôn mẫu kỳ lạ này trong mười tám năm khi cuộc khủng hoảng

hers came back into her life. “From the moment we met again,” she writes to Mr. Cayce, “the flame came back to him in its full intensity, and I responded too. I am trying to release us, but I find my health going down as it was before I took up my studies... I would not hesitate to have a liaison with him if he were not married. I would not leave my husband for a number of reasons which you may see, and also he has evolved into a very beautiful character....

xảy ra. Một người cầu hôn cũ của cô quay trở lại cuộc đời cô. "Từ lúc chúng tôi gặp lại nhau," cô viết cho ông Cayce, "ngọn lửa trở lại với anh ta trong cường độ đầy đủ của nó, và tôi cũng đáp lại. Tôi đang cố gắng giải phóng chúng tôi, nhưng tôi thấy sức khỏe của mình giảm sút như trước khi tôi bắt đầu học tập... Tôi sẽ không ngần ngại có một mối quan hệ với anh ta nếu anh ta không kết hôn. Tôi sẽ không rời bỏ chồng mình vì một số lý do mà bạn có thể thấy, và cũng vì anh ta đã phát triển thành một nhân cách rất đẹp...

“Perhaps my desire for this man is not love, but due to the peculiar circumstances of my married life. However, he also is a fine person. He loved me from childhood and I did not know it (his mother told me that). He did not let me know until he was ableto support a wife. It was too late then, for I had just returned home to announce my engagement to my husband. Peculiar circumstances all along, which spell karma to me, seem to have dogged our three lives.

"Có lẽ mong muốn của tôi đối với người đàn ông này không phải là tình yêu, mà là do hoàn cảnh đặc biệt của cuộc sống hôn nhân của tôi. Tuy nhiên, anh ta cũng là một người tốt. Anh ta yêu tôi từ khi còn nhỏ và tôi không biết điều đó (mẹ anh ta nói với tôi điều đó). Anh ta không cho tôi biết cho đến khi anh ta có thể nuôi sống một người vợ. Khi đó đã quá muộn, vì tôi vừa trở về nhà để thông báo về việc đính hôn của mình với chồng. Những hoàn cảnh kỳ lạ suốt thời gian qua, mà tôi cho là nghiệp quả, dường như đã đeo bám cuộc sống của ba chúng tôi.

“I did see him intimately at intervals, because, for one reason, he was going to pieces. Another, I thought it would cure him of his desire—a sort of psychological subconscious cleaning... I broke it off for I did not wish to ‘two-time’ his wife. I know his wife and I like her. I don’t want to disturb her. Society is against it and from her point of view it would be wrong if she knew it. I don’t want to hurt anyone. The man does not dislike her, I believe, though she gets everything she wishes by making fun of him or nagging over weeks at a stretch. She does not hesitate to belittle him in public, but she does have some good qualities. She cannot have children.... My husband knows I am asking you for physical help, but he does not know the situation.”

"Tôi đã gặp anh ta thân mật vào những khoảng thời gian, bởi vì, vì một lý do, anh ta đang suy sụp. Một lý do khác, tôi nghĩ rằng điều đó sẽ chữa lành mong muốn của anh ta—một loại làm sạch tâm lý tiềm thức... Tôi đã chấm dứt nó vì tôi không muốn 'hai mặt' với vợ anh ta. Tôi biết vợ anh ta và tôi thích cô ấy. Tôi không muốn làm phiền cô ấy. Xã hội chống lại điều đó và từ quan điểm của cô ấy, điều đó sẽ sai nếu cô ấy biết điều đó. Tôi không muốn làm tổn thương ai. Người đàn ông không ghét cô ấy, tôi tin, mặc dù cô ấy có được mọi thứ cô ấy muốn bằng cách chế giễu anh ta hoặc cằn nhằn trong nhiều tuần liền. Cô ấy không ngần ngại hạ thấp anh ta trước công chúng, nhưng cô ấy có một số phẩm chất tốt. Cô ấy không thể có con... Chồng tôi biết tôi đang yêu cầu bạn giúp đỡ về

mặt thể chất, nhưng anh ta không biết tình huống."

Here, then, is the woman's own statement of her life [143] problem.* It is dramatic enough, even as it stands, but the life reading, and its revelations of the past antecedents of her problem, inspire a sense of awe, almost, at the singularly appropriate punishment- which two erring souls are meeting.

Đây, sau đó, là tuyên bố của người phụ nữ về vấn đề cuộc sống của cô. Nó đủ kịch tính, ngay cả khi nó đứng, nhưng lần đọc cuộc đời, và những tiết lộ về tiền lệ quá khứ của vấn đề của cô, truyền cảm hứng cho một cảm giác kinh ngạc, gần như, về sự trừng phạt thích đáng mà hai linh hồn sai lầm đang gặp phải.

We must go back two lifetimes ago in France, at the time of the Crusades. Here we find the wife in the name of Suzanne Merceilieu, married once again to her present husband. Monsieur Merceilieu was one of those adventurous men whose [144] imagination was caught by the crusaders' cause. And, like many another man of religious zealousness, his personal life was in a compartment quite separate from the professions and principles of his religious faith. It was of supreme importance to him that the tomb of the Saviour be rescued from the possession of the Infidel; to apply to his own relationship with his wife the major principle of love which the Saviour taught had never apparently entered his mind.

Chúng ta phải quay trở lại hai kiếp trước ở Pháp, vào thời kỳ Thập tự chinh. Ở đây chúng ta thấy người vợ với tên Suzanne Merceilieu, một lần nữa kết hôn với người chồng hiện tại của cô. Monsieur Merceilieu là một trong những người đàn ông phiêu lưu mà trí tưởng tượng bị cuốn hút bởi lý do của các thập tự chinh. Và, giống như nhiều người đàn ông khác có lòng nhiệt thành tôn giáo, cuộc sống cá nhân của anh ta nằm trong một ngăn hoàn toàn tách biệt với các tuyên bố và nguyên tắc của đức tin tôn giáo của mình. Điều quan trọng tối cao đối với anh ta là ngôi mộ của Đấng Cứu Thế được giải cứu khỏi sự chiếm giữ của Kẻ ngoại đạo; áp dụng cho mối quan hệ của mình với vợ nguyên tắc chính của tình yêu mà Đấng Cứu Thế đã dạy dường như chưa bao giờ đi vào tâm trí anh ta.

And so when he left his wife to go to preserve Christendom from the Infidel, there was one other thing he wanted preserved in his absence—namely, his wife's chastity. And,

Và vì vậy khi anh ta rời bỏ vợ để đi bảo vệ Kitô giáo khỏi Kẻ ngoại đạo, có một điều khác mà anh ta muốn được bảo vệ trong sự vắng mặt của mình—đó là, sự trinh tiết của vợ. Và, sợ

*A false impression might be got from this letter. It might be assumed that people who obtained life readings from Cayce previously gave him full accounts of their situation, thus providing him with material upon which he might elaborate in his sleeping state. A few overwrought persons, like the woman mentioned here and the subject of one of the following cases, did write at great length concerning the tragedy of their lives previous to obtaining the reading. But this was the exception, not the rule. Persons applying for a reading were requested to give only their name, birthdate, and place of birth. Most persons applying for a reading gave little or no information other than that indicated in the application blank; if they did discuss some of the features of their situation, it was usually in very general terms.

fearing that religious zeal might not inspire her with the same heroic abnegation that it inspired in him, and that instead of embracing Christianity for consolation she would embrace the remaining male Christians instead, he saw to it very carefully that no such consolations would be possible.

rằng lòng nhiệt thành tôn giáo có thể không truyền cảm hứng cho cô với cùng sự từ bỏ anh hùng mà nó truyền cảm hứng cho anh ta, và thay vì ôm lấy Kitô giáo để an ủi, cô sẽ ôm lấy những người Kitô hữu nam còn lại, anh ta đã đảm bảo rất cẩn thận rằng không có sự an ủi nào như vậy sẽ có thể.

There is an ingenious device called a chastity belt, or girdle of chastity, known in Europe as early as the second half of the twelfth century, and known also to have been used as recently as 1934 in France and 1931 in New York City when its forced adoption was a major element in two legal trials. It consisted of an arrangement of metal and leather, or metal and velvet, which was provided with a lock and key and which was carefully adjusted to a woman's body so that no sexual relations were possible in the absence of the owner of the key. In such a fashion did Monsieur Merceilieu assure himself that Madame Merceilieu would remain true to him.

Có một thiết bị khéo léo được gọi là đai trinh tiết, hoặc dây đai trinh tiết, được biết đến ở châu Âu từ nửa sau của thế kỷ mười hai, và cũng được biết đến là đã được sử dụng gần đây nhất vào năm 1934 ở Pháp và năm 1931 ở Thành phố New York khi việc áp dụng bắt buộc của nó là một yếu tố chính trong hai vụ xét xử pháp lý. Nó bao gồm một sự sắp xếp của kim loại và da, hoặc kim loại và nhung, được cung cấp với một khóa và chìa khóa và được điều chỉnh cẩn thận vào cơ thể của một người phụ nữ để không có quan hệ tình dục nào có thể xảy ra trong sự vắng mặt của chủ sở hữu của chìa khóa. Theo cách như vậy, Monsieur Merceilieu đã đảm bảo rằng Madame Merceilieu sẽ vẫn trung thành với anh ta.

The exact words of the reading are: "The entity was among those doubted by the companion and was forced to wear a stay that prevented liaison with others." The use of the word *force* leads us to believe that Madame Merceilieu did not much like the idea, even to begin with; the next sentences show us that she resented it all the more strongly afterward, and "determined to be free, some time, some where, and to get even.... Being forced to remain in a state of chastity caused the entity to form detrimental determinations. That this has become a portion of the entity's present experience, then, is only the meeting of self."

Những lời chính xác của lần đọc là: "Thực thể là một trong những người bị nghi ngờ bởi người bạn đồng hành và bị buộc phải đeo một dây đai ngăn cản mối quan hệ với người khác." Việc sử dụng từ *buộc* khiến chúng ta tin rằng Madame Merceilieu không thích ý tưởng này ngay từ đầu; những câu tiếp theo cho chúng ta thấy rằng cô càng căm ghét nó hơn sau đó, và "quyết tâm được tự do, một lúc nào đó, một nơi nào đó, và để trả thù... Bị buộc phải duy trì trong trạng thái trinh tiết đã khiến thực thể hình thành những quyết tâm có hại. Rằng điều này đã trở thành một phần của trải nghiệm hiện tại của thực thể, sau đó, chỉ là sự gặp gỡ của bản thân."

Let us analyze now the retributive justice here involved. The man who used mechanical means to restrain his wife is rewarded by

Hãy phân tích bây giờ sự công bằng trừng phạt liên quan ở đây. Người đàn ông đã sử dụng phương tiện cơ học để kiềm chế vợ mình được

being rendered physically incapable of the sex relationship. There could be no more appropriate punishment. On first glance, it seems unjust that the woman who was the object of this cruelty should twice be subject to a lifetime of sexual frustration. But only superficially does it seem unjust. For sin does not consist of external acts merely. It consists of intentions, motives, states of mind, attitudes of soul. This woman was unjustly restrained. Her reaction to this mistrust in her and the brutal form it took was one of vindictiveness and hate. No overt action (so far as we know) gave expression to that hatred and that thirst for revenge; but the determination for revenge was there none the less.

thưởng bằng cách bị làm cho không có khả năng về mặt thể chất trong mối quan hệ tình dục. Không thể có hình phạt nào thích đáng hơn. Thoạt nhìn, có vẻ như không công bằng khi người phụ nữ là đối tượng của sự tàn ác này phải chịu đựng hai lần một cuộc đời của sự thất vọng tình dục. Nhưng chỉ bề ngoài nó mới có vẻ không công bằng. Vì tội lỗi không chỉ bao gồm các hành động bên ngoài. Nó bao gồm các ý định, động cơ, trạng thái tâm trí, thái độ của linh hồn. Người phụ nữ này đã bị kiềm chế một cách bất công. Phản ứng của cô đối với sự nghi ngờ này và hình thức tàn bạo mà nó đã thực hiện là một sự trả thù và thù hận. Không có hành động công khai nào (theo như chúng ta biết) đã thể hiện sự thù hận đó và sự khao khát trả thù đó; nhưng quyết tâm trả thù vẫn tồn tại.

We have seen once before how any decision made by the soul will persist over the centuries. This soul's determination to "get even" was rewarded with full opportunity to do so; This time she was superbly beautiful, infinitely desirable. She found herself married to the man who had wronged her in a previous life—with full opportunity to madden him with jealousy, humiliate him before his friends, or crush him with divorce. What more could she ask for? What more perfect setting for full, triumphant, exultant revenge? The situation seems almost like a fulfillment of an elaborately malevolent fantasy revenge of her once infuriated and rancorous self.

Chúng ta đã thấy một lần trước đây rằng bất kỳ quyết định nào được thực hiện bởi linh hồn sẽ tồn tại qua các thế kỷ. Quyết tâm của linh hồn này để "trả thù" đã được thưởng bằng cơ hội đầy đủ để làm như vậy; Lần này cô cực kỳ xinh đẹp, vô cùng đáng khao khát. Cô thấy mình kết hôn với người đàn ông đã làm sai cô trong một kiếp trước—với cơ hội đầy đủ để làm cho anh ta phát điên vì ghen tuông, làm nhục anh ta trước bạn bè của mình, hoặc nghiền nát anh ta bằng ly hôn. Cô có thể yêu cầu gì hơn? Còn gì hoàn hảo hơn cho sự trả thù đầy đủ, chiến thắng, hân hoan? Tình huống này dường như gần như là sự hoàn thành của một sự trả thù tưởng tượng ác độc phức tạp của bản thân một lần tức giận và hận thù của cô.

In the meantime, however, she had grown spiritually. She could no longer bring herself to be unkind to anyone. Her letters betray her sensitivity throughout. She could have had a liaison with her returned lover—a liaison which could easily have been kept secret from her husband—but she could not bear to hurt the man's wife, who might more easily have

Trong khi đó, tuy nhiên, cô đã trưởng thành về mặt tinh thần. Cô không còn có thể tự mình làm tổn thương bất kỳ ai. Những lá thư của cô tiết lộ sự nhạy cảm của cô suốt. Cô có thể đã có một mối quan hệ với người yêu trở lại của mình—một mối quan hệ có thể dễ dàng được giữ bí mật với chồng cô—nhưng cô không thể chịu đựng được việc làm tổn thương vợ của

discovered it. She refrained. Her physical and emotional health demanded some form of sex-expression; but she loved her [145] husband. She did not divorce him. She sacrificed her physical desires, her beauty, her youth, to her sense of loyalty and devotion.

người đàn ông, người có thể dễ dàng phát hiện ra điều đó hơn. Cô đã kiềm chế. Sức khỏe thể chất và cảm xúc của cô đòi hỏi một hình thức biểu hiện tình dục nào đó; nhưng cô yêu chồng mình. Cô không ly hôn với anh ta. Cô đã hy sinh những mong muốn thể chất của mình, vẻ đẹp của mình, tuổi trẻ của mình, cho ý thức trung thành và tận tụy của mình.

In the cryptic and deeply meaningful phrase of the reading, she was “meeting herself,” meeting her own ancient determination in the situation of her life. And she has redeemed that self she met. She has passed the test which she herself had set for herself six centuries ago. “Vengeance is mine; I will repay, saith the Lord.” “For it must needs be that offences come; but woe to that man by whom the offence cometh!” Both these biblical statements express the fact that karmic law can be relied on to punish any offender; that man himself must not vindictively take punishment into his own hands, nor vow.to get revenge. (This does not necessarily mean that society has no right to protect itself against the criminal. Condemnation of an offender against the civil law is a considered, social act, undertaken for the greatest good of the greatest number. It abides by the laws agreed on; it is not done out of the emotional impulse of vindictiveness. Ideally, at least, society’s administration of its laws is an impersonal application of justice, and as such is a reflection in the human realm of the laws of karma in the cosmic realm.)

Trong cụm từ bí ẩn và đầy ý nghĩa sâu sắc của lần đọc, cô đang "gặp gỡ chính mình," gặp gỡ quyết tâm cổ xưa của mình trong tình huống cuộc sống của mình. Và cô đã chuộc lại bản thân mà cô đã gặp. Cô đã vượt qua bài kiểm tra mà chính cô đã đặt ra cho mình sáu thế kỷ trước. "Sự trả thù là của ta; ta sẽ trả lại, nói Chúa." "Vì cần phải có những sự xúc phạm đến; nhưng khốn cho người mà sự xúc phạm đến!" Cả hai tuyên bố kinh thánh này đều thể hiện thực tế rằng luật nghiệp quả có thể được tin cậy để trừng phạt bất kỳ kẻ phạm tội nào; rằng con người không được tự mình trừng phạt một cách trả thù, cũng không được thề sẽ trả thù. (Điều này không nhất thiết có nghĩa là xã hội không có quyền bảo vệ mình khỏi tội phạm. Sự kết án của một kẻ phạm tội chống lại luật dân sự là một hành động được xem xét, xã hội thực hiện vì lợi ích lớn nhất của số đông. Nó tuân theo các luật đã được đồng ý; nó không được thực hiện từ sự thúc đẩy cảm xúc của sự trả thù. Lý tưởng nhất, ít nhất, việc thực thi luật pháp của xã hội là một sự áp dụng công lý vô tư, và như vậy là một sự phản ánh trong lĩnh vực con người của các luật nghiệp quả trong lĩnh vực vũ trụ.)

One other instance occurs in the Cayce files of a marital tragedy due to the enforced use of the chastity belt during a Crusade incarnation of the husband and wife concerned. In this case the karmic reaction is somewhat different. The husband was, according to the wife’s account, very patient, understanding, and gentle. Yet after almost eight years of

Một trường hợp khác xảy ra trong hồ sơ Cayce về một bi kịch hôn nhân do việc sử dụng bắt buộc của đai trinh tiết trong một kiếp sống Thập tự chinh của người chồng và vợ liên quan. Trong trường hợp này, phản ứng nghiệp quả có phần khác biệt. Người chồng, theo lời kể của người vợ, rất kiên nhẫn, hiểu biết và dịu dàng. Tuy nhiên, sau gần tám năm kết hôn,

marriage, the thirty-two-year-old wife continued to have a terrible fear of the sexual relationship. This of itself understandably created a very difficult situation; it was further complicated by the almost idolatrous attraction of the wife toward a male friend, an Italian opera star.

người vợ ba mươi hai tuổi vẫn tiếp tục có một nỗi sợ hãi khủng khiếp về mối quan hệ tình dục. Điều này tự nó tạo ra một tình huống rất khó khăn; nó càng trở nên phức tạp hơn bởi sự hấp dẫn gần như thần tượng của người vợ đối với một người bạn nam, một ngôi sao opera Ý.

The sexual difficulty was explained in the reading by the fact that the husband, in their Crusade incarnation, had restrained her with a chastity belt. It is quite clear how he, in having a wife who fears him sexually, is reaping the consequences of his action. The fact that the wife is suffering from all the maladjustments attendant on her abnormal fear is also a karmic consequence. Her reaction to her Crusading husband for her restraint was one of hate. And hatred forges bonds. In the words of the reading: “There are doubts and fears in the present arising from latent hate. The condition created then is to be met in the present by understanding. For if you would be forgiven, you must forgive.” [146] The attraction to the opera singer was accounted for by another life experience. He had been her lover once in IndoChina. In answer to her question: “How shall I handle the situation?” the reading says: “Meet it according to what you choose as your ideal.”

Khó khăn tình dục được giải thích trong lần đọc bởi thực tế rằng người chồng, trong kiếp sống Thập tự chinh của họ, đã kiềm chế cô bằng một đai trinh tiết. Rõ ràng là anh ta, khi có một người vợ sợ hãi anh ta về mặt tình dục, đang gặt hái hậu quả của hành động của mình. Thực tế rằng người vợ đang chịu đựng tất cả các sự điều chỉnh sai lệch liên quan đến nỗi sợ hãi bất thường của cô cũng là một hậu quả nghiệp quả. Phản ứng của cô đối với người chồng Thập tự chinh của mình vì sự kiềm chế của cô là một sự thù hận. Và sự thù hận tạo ra các mối ràng buộc. Trong lời của lần đọc: "Có những nghi ngờ và sợ hãi trong hiện tại phát sinh từ sự thù hận tiềm ẩn. Tình trạng được tạo ra sau đó phải được gặp trong hiện tại bằng sự hiểu biết. Vì nếu bạn muốn được tha thứ, bạn phải tha thứ." [146]

The element of fear appears once again in another case where the karmic cause is entirely different From the point of view of the personal suffering involved, the story of this case is almost overwhelmingly tragic; from the point of view of psychiatric analysis, however, the case offers excellent material for the study of the inter-relationship between karma, heredity, and environment. The woman writes in 1926;

Yếu tố sợ hãi xuất hiện một lần nữa trong một trường hợp khác, nơi nguyên nhân nghiệp quả hoàn toàn khác biệt. Từ góc độ của sự đau khổ cá nhân liên quan, câu chuyện của trường hợp này gần như bi thảm đến mức choáng ngợp; tuy nhiên, từ góc độ phân tích tâm thần, trường hợp này cung cấp tài liệu tuyệt vời cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa nghiệp quả, di truyền và môi trường. Người phụ nữ viết vào năm 1926:

I am almost on the eve of insanity and suicide —the most miserable woman on earth and a

Tôi gần như đang trên bờ vực của sự điên loạn và tự sát—người phụ nữ khốn khổ nhất trên

dope fiend. All my life my mother, who had suffered living deaths with the birth of six children, talked so much to me about pregnancy that when I married eighteen years ago I was so scared of pregnancy that I now am living away from a dear sweet husband because I cannot bear to have him in my sight or near me. I have prayed and tried psychology, psychiatry, Christian Science, and Unity, and all to no avail. Do you think there is any hope for me? I wanted children and *loved* my husband but was scared of sexual intercourse and now am worse than ever and, as I say, ready for suicide which I had planned this week when I learned about your work.

trái đất và là một kẻ nghiện ma túy. Suốt cuộc đời tôi, mẹ tôi, người đã chịu đựng những cái chết sống động với sự ra đời của sáu đứa con, đã nói quá nhiều với tôi về việc mang thai đến nỗi khi tôi kết hôn mười tám năm trước, tôi đã sợ hãi việc mang thai đến mức bây giờ tôi đang sống xa một người chồng yêu thương ngọt ngào vì tôi không thể chịu đựng được việc có anh ấy trong tầm mắt hoặc gần tôi. Tôi đã cầu nguyện và thử tâm lý học, tâm thần học, Khoa học Cơ Đốc và Unity, nhưng tất cả đều vô ích. Bạn có nghĩ rằng có hy vọng nào cho tôi không? Tôi muốn có con và *yêu* chồng tôi nhưng lại sợ hãi quan hệ tình dục và bây giờ còn tệ hơn bao giờ hết và, như tôi đã nói, sẵn sàng tự sát mà tôi đã lên kế hoạch trong tuần này khi tôi biết về công việc của bạn.

The reading went back two lifetimes in explaining this woman's tragic situation. First of all it showed that she had been a vain, selfish, materialistic, pleasure-seeking woman in the French court. Her life was a gay one, but it sowed the seeds for the tragedy of the succeeding life as an early settler in America, when she became the mother of six children and saw all of them burned to death. "The entity lived in fear the remaining days of that life. She felt wrath and a lack of confidence in the divine for not having protected her and the children. This brings into the entity's present life the dread of bearing children, and all the consequences of that dread." (It seems likely that she was vibratorily attracted to her present mother by virtue of their common emotional problem: fear. The mother's reiteration of the horrors of pregnancy served only to reinforce the dread already in the child's unconscious.)

Lời đọc quay trở lại hai kiếp trước để giải thích tình huống bi thảm của người phụ nữ này. Trước hết, nó cho thấy rằng cô ấy đã từng là một người phụ nữ phù phiếm, ích kỷ, vật chất và tìm kiếm khoái lạc trong triều đình Pháp. Cuộc sống của cô ấy là một cuộc sống vui vẻ, nhưng nó đã gieo mầm cho bi kịch của cuộc sống kế tiếp khi là một người định cư sớm ở Mỹ, khi cô trở thành mẹ của sáu đứa con và chứng kiến tất cả chúng bị thiêu chết. "Thực thể đã sống trong sợ hãi những ngày còn lại của cuộc đời đó. Cô ấy cảm thấy phẫn nộ và thiếu niềm tin vào thần thánh vì không bảo vệ cô và các con. Điều này mang lại cho cuộc sống hiện tại của thực thể sự sợ hãi việc sinh con, và tất cả những hậu quả của sự sợ hãi đó." (Có vẻ như cô ấy đã bị thu hút rung động với người mẹ hiện tại của mình nhờ vào vấn đề cảm xúc chung của họ: sợ hãi. Sự lặp đi lặp lại của người mẹ về những kinh hoàng của việc mang thai chỉ phục vụ để củng cố nỗi sợ hãi đã có trong tiềm thức của đứa trẻ.)

The tragedy in Colonial times is understandable, because we know that only through the loss of material certainties does

Bi kịch trong thời kỳ thuộc địa có thể hiểu được, vì chúng ta biết rằng chỉ thông qua việc mất đi những chắc chắn vật chất, con người

man turn to spiritual things. But in the process of meeting one set of karmic conditions she had unwittingly created another. To have lost six children must have been agony indeed, even to a selfish woman. But the test was not passed successfully. Of the two possible reactions to her situation—loving acquiescence and resentful fear—she chose the latter. Of the possible mental interpretations—"This tragedy is the will of an inscrutable but just God/' or "This tragedy is the injustice of a cruel God," or "The senseless sport of a godless universe"—she chose the latter interpretation.

mới quay về với những điều tinh thần. Nhưng trong quá trình đối mặt với một tập hợp điều kiện nghiệp quả, cô ấy đã vô tình tạo ra một tập hợp khác. Mất đi sáu đứa con chắc chắn là một nỗi đau khổ, ngay cả đối với một người phụ nữ ích kỷ. Nhưng thử thách đã không được vượt qua thành công. Trong hai phản ứng có thể có đối với tình huống của cô ấy—sự chấp nhận yêu thương và sự sợ hãi phẫn nộ—cô ấy đã chọn cái sau. Trong các diễn giải tinh thần có thể có—"Bi kịch này là ý chí của một Thượng đế không thể hiểu được nhưng công bằng," hoặc "Bi kịch này là sự bất công của một Thượng đế tàn nhẫn," hoặc "Trò chơi vô nghĩa của một vũ trụ không có thần thánh"—cô ấy đã chọn diễn giải sau cùng.

And so there was one central lesson that this woman still needed to learn. That lesson was simply this: *perfect love casteth out fear.* She needed to depart from her selfish and materialistic concept of life; she needed to learn so great a love for the man who was her mate, so great a love for the unborn souls who might choose her as mother, so great a love and reverence for the divine principle of creativity within her, that material fears could not make themselves felt.

Và vì vậy, có một bài học trung tâm mà người phụ nữ này vẫn cần phải học. Bài học đó đơn giản là: *tình yêu hoàn hảo xua tan sợ hãi.* Cô ấy cần phải rời xa khái niệm ích kỷ và vật chất về cuộc sống; cô ấy cần học một tình yêu lớn lao cho người đàn ông là bạn đời của cô ấy, một tình yêu lớn lao cho những linh hồn chưa sinh ra có thể chọn cô ấy làm mẹ, một tình yêu và sự tôn kính lớn lao cho nguyên lý sáng tạo thiêng liêng bên trong cô ấy, để những nỗi sợ hãi vật chất không thể tự cảm nhận được.

Unfortunately modern psychology has not for the most part acknowledged the power of love. Love, to the majority of analysts, is at mast an expression of libido; since Watson's brilliant experiments in dropping and stroking babies, psychologists admit it to be one of the three legitimate human emotions. But as a positive force in the universe, as an essential aspect of the Divine Source, and consequently an essential quality of all fragments thereof which we are, as the sovereign solvent of all human ills, love has yet to be officially recognized. Perhaps it is because psychologists are shy about using the word. We can understand their reticence (if reti-

Thật không may, tâm lý học hiện đại phần lớn chưa thừa nhận sức mạnh của tình yêu. Đối với phần lớn các nhà phân tích, tình yêu, ở mức tối đa, là một biểu hiện của libido; kể từ khi các thí nghiệm xuất sắc của Watson trong việc thả và vuốt ve trẻ sơ sinh, các nhà tâm lý học thừa nhận nó là một trong ba cảm xúc hợp pháp của con người. Nhưng như một lực lượng tích cực trong vũ trụ, như một khía cạnh thiết yếu của Nguồn Thiêng Liêng, và do đó là một phẩm chất thiết yếu của tất cả các mảnh vỡ của nó mà chúng ta là, như một dung môi tối cao của tất cả các bệnh tật của con người, tình yêu vẫn chưa được chính thức công nhận. Có lẽ đó là vì các nhà tâm lý học ngại sử dụng từ

cence it is) because should the word “love” become as bandied about as “service” has already, it would soon acquire the same overtones of commercial insincerity and pseudo-nobility with which “service” has already become polluted.

này. Chúng ta có thể hiểu sự dè dặt của họ (nếu đó là sự dè dặt) vì nếu từ "tình yêu" trở nên bị lạm dụng như "phụng sự" đã từng, nó sẽ sớm có được những sắc thái của sự không chân thành thương mại và sự giả tạo cao quý mà "phụng sự" đã bị ô nhiễm.

One other case that is interesting from the point of view of sexual adjustment and psychoanalytic treatment is that of a husband and wife who were professional people, practicing their profession together. They had both been under psychoanalytic treatment for almost two years at the time of their Cayce reading. The husband was a pronounced introvert; the wife had had three nervous breakdowns, from the last of which she was not expected to recover. The wife was [148] fifty- one at the time of the reading; the husband, fifty-four. Their only child had died in infancy.

Một trường hợp khác thú vị từ góc độ điều chỉnh tình dục và điều trị phân tâm học là trường hợp của một cặp vợ chồng là những người chuyên nghiệp, cùng thực hành nghề nghiệp của họ. Họ đã được điều trị phân tâm học gần hai năm vào thời điểm đọc Cayce của họ. Người chồng là một người hướng nội rõ rệt; người vợ đã trải qua ba lần suy nhược thần kinh, từ lần cuối cùng mà cô không được mong đợi sẽ hồi phục. Người vợ [148] năm mươi mốt tuổi vào thời điểm đọc; người chồng, năm mươi tư. Đứa con duy nhất của họ đã chết khi còn nhỏ.

The marital inharmony between them was intense. The analyst who was treating their case heard of Cayce’s work and wrote for a reading on both of them. He requested not a life reading, but a mental-spiritual analysis. As a result we have no data on the former lives of either, except for a single but highly significant detail that appeared in the reading of the wife.

Sự bất hòa hôn nhân giữa họ rất mãnh liệt. Nhà phân tích đang điều trị trường hợp của họ đã nghe về công việc của Cayce và viết thư để yêu cầu một lần đọc cho cả hai. Ông yêu cầu không phải là một lần đọc về cuộc sống, mà là một phân tích tinh thần-tinh thần. Kết quả là chúng ta không có dữ liệu về các kiếp trước của cả hai, ngoại trừ một chi tiết duy nhất nhưng rất quan trọng xuất hiện trong lần đọc của người vợ.

The question was asked in the wife’s reading: “Why does the entity take life more seriously than the average person?” The answer came: “Because she took it more seriously in other experiences.” Then followed the question: “How did the entity’s inferiority complex originate?” The answer was: “From the fear and dislike of men. You cannot take the vows of celibacy and keep them, and then lightly turn around and try to gratify the appetites of one who is not easily satisfied.”

Câu hỏi được đặt ra trong lần đọc của người vợ: "Tại sao thực thể lại coi cuộc sống nghiêm túc hơn người bình thường?" Câu trả lời đến: "Bởi vì cô ấy đã coi nó nghiêm túc hơn trong những trải nghiệm khác." Sau đó, câu hỏi tiếp theo: "Làm thế nào mà phức cảm tự ti của thực thể bắt nguồn?" Câu trả lời là: "Từ sự sợ hãi và không thích đàn ông. Bạn không thể giữ lời thề độc thân và giữ chúng, rồi sau đó nhẹ nhàng quay lại và cố gắng thỏa mãn những ham muốn của một người không dễ dàng thỏa

mãn."

Here we have a highly important clue to the wife's inability to achieve a satisfactory sexual adjustment. In a previous life she had in all probability been a nun; it is understandable that a person who for a long time deliberately restrained the sexual nature for reason of principle should find it difficult, even under a changed marital status, to be spontaneous and natural in the expression of it. This is psychologically credible in the span of one lifetime; it is equally in the span of two.

Ở đây chúng ta có một manh mối rất quan trọng về sự không thể đạt được sự điều chỉnh tình dục thỏa đáng của người vợ. Trong một kiếp trước, cô ấy có khả năng đã là một nữ tu; có thể hiểu rằng một người đã lâu dài kiềm chế bản chất tình dục vì lý do nguyên tắc sẽ thấy khó khăn, ngay cả dưới một tình trạng hôn nhân thay đổi, để tự nhiên và tự nhiên trong việc biểu hiện nó. Điều này có thể tin được về mặt tâm lý trong khoảng thời gian của một đời người; nó cũng có thể trong khoảng thời gian của hai đời.

It would surely be stretching a point to conclude that all frigid women were celibates in a previous existence. There are undoubtedly many reasons, both organic and non-organic, both karmic and non-karmic, for frigidity in women. But it is possible that in some cases unresponsiveness is traceable to a situation such as this one.

Chắc chắn sẽ là kéo dài một điểm để kết luận rằng tất cả phụ nữ lạnh nhạt đều là những người độc thân trong một kiếp trước. Chắc chắn có nhiều lý do, cả hữu cơ và phi hữu cơ, cả nghiệp quả và không nghiệp quả, cho sự lạnh nhạt ở phụ nữ. Nhưng có thể rằng trong một số trường hợp, sự không đáp ứng có thể được truy nguyên từ một tình huống như thế này.

It is worth noting that the psychoanalyst in this case had suspected an Oedipus complex as an explanation for the neurosis of the husband. He was told in no uncertain terms by the reading that this was not the case.

Đáng chú ý là nhà phân tâm học trong trường hợp này đã nghi ngờ một phức cảm Oedipus như một lời giải thích cho chứng loạn thần kinh của người chồng. Ông đã được thông báo một cách rõ ràng rằng điều này không phải là trường hợp.

Q. Psychoanalytically speaking, what is the entity's emotional age?

Q. Nói theo phân tâm học, tuổi cảm xúc của thực thể là bao nhiêu?

A. About two months.

A. Khoảng hai tháng.

Q. Is there an Oedipus complex in the entity's psychology?

Q. Có một phức cảm Oedipus trong tâm lý của thực thể không?

A. Read what has already been given. You are looking only for material explanations.

A. Đọc những gì đã được đưa ra. Bạn chỉ đang tìm kiếm những giải thích vật chất.

Q. What are the reasons that the entity has not found happiness in his marriage?

Q. Những lý do nào khiến thực thể không tìm thấy hạnh phúc trong hôn nhân của mình?

A. *He is seeking the gratification only of himself.*

Selfishness, then, was the basic difficulty. In fact, in all the tragic cases of marital disharmony in the Cayce readings, it is apparent that, immediately or remotely, selfishness is the root of the difficulty. This is a fact of much suggestive importance. To be sure, the term "selfishness" may seem too naive a term for the modem mind; perhaps a new expression, such as "the Zeus complex," or possibly the "SSQ" (Self-Satisfaction Quantum) will need to be coined before selfishness attains the status of a scientific, laboratory-tested vice.

It is, however, somewhat refreshing to find the readings employing a word so simple and so universally understandable (by virtue, perhaps, of being so universally applicable). "*Selfishness is the basic sin*" is a continuous refrain of the Cayce readings. And starting from that simple statement, one can cut through mountains of psychological jargon and elaboration, and emerge with a crystal-clear hierarchy of human values and a crystal-clear philosophy of therapy.

"Love does not possess!" exclaims a Cayce reading, in epigrammatic vein. "Love *is.*"

Marriage usually begins in the illusion of love as possession. Its vicissitudes and sorrows are intended only that we shall learn the truth of love as *being.*

A. *Y chỉ tìm kiếm sự thỏa mãn cho chính mình.*

Vậy thì, sự ích kỷ là khó khăn cơ bản. Thực tế, trong tất cả các trường hợp bi thảm của sự bất hòa hôn nhân trong các lần đọc của Cayce, rõ ràng rằng, ngay lập tức hoặc từ xa, sự ích kỷ là gốc rễ của khó khăn. Đây là một thực tế có nhiều ý nghĩa gợi ý. Chắc chắn, thuật ngữ "ích kỷ" có thể dường như quá ngây thơ đối với tâm trí hiện đại; có lẽ một biểu hiện mới, chẳng hạn như "phức cảm Zeus," hoặc có thể là "SSQ" (Quantum Tự Thỏa Mãn) sẽ cần được tạo ra trước khi sự ích kỷ đạt được trạng thái của một thói xấu đã được kiểm nghiệm trong phòng thí nghiệm.

Tuy nhiên, thật là sảng khoái khi thấy các lần đọc sử dụng một từ đơn giản và dễ hiểu đến mức phổ quát (có lẽ nhờ vào việc áp dụng phổ quát như vậy). *"Sự ích kỷ là tội lỗi cơ bản"* là một điệp khúc liên tục của các lần đọc của Cayce. Và bắt đầu từ tuyên bố đơn giản đó, người ta có thể cắt qua những ngọn núi của thuật ngữ tâm lý học và sự phức tạp, và xuất hiện với một hệ thống giá trị nhân loại rõ ràng như pha lê và một triết lý trị liệu rõ ràng như pha lê.

"Tình yêu không sở hữu!" một lần đọc của Cayce thốt lên, trong một phong cách châm ngôn. "Tình yêu *là.*"

Hôn nhân thường bắt đầu trong ảo tưởng của tình yêu như sự sở hữu. Những thăng trầm và nỗi buồn của nó chỉ nhằm mục đích để chúng ta học được sự thật của tình yêu như *sự tồn tại.*

Chapter XVI

Infidelity and Divorce—Ngoại tình và Ly hôn

IN ALL countries where monogamy is the rule, infidelity is a fairly widespread marital problem. Perhaps the basic explanation for its frequency is a biological one, aptly summarized in these anonymous lines:

Ở tất cả các quốc gia nơi chế độ một vợ một chồng là quy tắc, ngoại tình là một vấn đề hôn nhân khá phổ biến. Có lẽ lời giải thích cơ bản cho tần suất của nó là một lời giải thích sinh học, được tóm tắt một cách khéo léo trong những dòng thơ ẩn danh này:

Higamus, pigamus,

Men are polygamous;

Hogamus, pogamous,

Women, monogamous

Higamus, pigamus,

Đàn ông là đa thê;

Hogamus, pogamous,

Phụ nữ, một vợ một chồng

In addition to biological factors, there are, of course, psychological and social factors that contribute to marital infidelity. But if the reincarnationist view is accepted it naturally becomes a matter of interest to investigate the problem of infidelity for possible karmic origins. The Cayce files contain three outstanding cases in which karma seems to be the basic determinant.

Ngoài các yếu tố sinh học, tất nhiên còn có các yếu tố tâm lý và xã hội góp phần vào sự không chung thủy trong hôn nhân. Nhưng nếu quan điểm tái sinh được chấp nhận, nó tự nhiên trở thành một vấn đề quan tâm để điều tra vấn đề ngoại tình để tìm kiếm nguồn gốc nghiệp quả có thể có. Các hồ sơ của Cayce chứa ba trường hợp nổi bật trong đó nghiệp quả dường như là yếu tố quyết định cơ bản.

The first case is that of a woman, mother of two children, whose husband had been having an affair for some eight years with another woman; the wife had been aware of the situation only within the last two years of that period. She asked in her reading why she needed to suffer this distressing experience, and was told: “Because of your own unfaithfulness in the experience before this.”

Trường hợp đầu tiên là của một người phụ nữ, mẹ của hai đứa con, có chồng đã có mối quan hệ với một người phụ nữ khác trong khoảng tám năm; người vợ chỉ biết về tình huống này trong hai năm cuối của giai đoạn đó. Cô ấy hỏi trong lần đọc của mình tại sao cô ấy cần phải chịu đựng trải nghiệm đau khổ này, và được cho biết: "Bởi vì sự không chung thủy của chính bạn trong trải nghiệm trước đó."

The second case is that of a woman who, during her French court experience, had been shamelessly unfaithful. She was now meeting the same situation with her present husband, who had been her principal paramour in her earlier incarnation.

Trường hợp thứ hai là của một người phụ nữ, trong trải nghiệm triều đình Pháp của mình, đã không xấu hổ không chung thủy. Cô ấy hiện đang gặp phải tình huống tương tự với người chồng hiện tại của mình, người đã là người tình chính của cô ấy trong kiếp trước.

The third case is that of a woman whose husband began, in their first year of marriage,. to drink to excess and to have one affair after another; on several occasions he actually went so far as to bring another woman into the home. Through all this the wife remained faithful and continued to live with him in the intermissions between other women, only to be rewarded by becoming herself venereally diseased. The reading attributed the karmic origin for this woman's tragic situation to her immediately preceding incarnation. She was the illegitimate daughter, in that life, of one of Commodore Perry's sailors and a Japanese girl. Possibly because of her unorthodox origin she felt herself to be an outcast, and on reaching maturity gave herself with abandon to a life of sensual pleasure. She soon became a source of infection to the many men with whom she consorted. "And far-reaching were those influences," said the reading, "even to the meeting of it in the present experience."

Trường hợp thứ ba là của một người phụ nữ có chồng bắt đầu, trong năm đầu tiên của hôn nhân, uống rượu quá mức và có một mối quan hệ này đến mối quan hệ khác; trong một số dịp, anh ta thậm chí đã đi xa đến mức đưa một người phụ nữ khác vào nhà. Qua tất cả điều này, người vợ vẫn trung thành và tiếp tục sống với anh ta trong những khoảng thời gian giữa những người phụ nữ khác, chỉ để được thưởng bằng cách trở thành người mắc bệnh hoa liễu. Lần đọc cho rằng nguồn gốc nghiệp quả cho tình huống bi thảm của người phụ nữ này là do kiếp trước ngay trước đó. Cô ấy là con gái ngoài giá thú, trong kiếp đó, của một trong những thủy thủ của Commodore Perry và một cô gái Nhật Bản. Có lẽ vì nguồn gốc không chính thống của mình, cô ấy cảm thấy mình là một kẻ bị ruồng bỏ, và khi trưởng thành, cô ấy đã tự mình sống một cuộc sống đầy khoái lạc. Cô ấy sớm trở thành nguồn lây nhiễm cho nhiều người đàn ông mà cô ấy giao du. "Và những ảnh hưởng đó lan rộng," lần đọc nói, "thậm chí đến việc gặp phải nó trong trải nghiệm hiện tại."

In short, such cases would indicate that the infidelity of the mate sometimes occurs through karmic necessity. On the basis of these instances it cannot be assumed, of course, that *all* cases of infidelity are karmic. John's unfaithfulness to Mary may be due to the fact that Mary deserves this treatment because of her unfaithfulness to Claudius in ancient Rome, but on the other hand his philandering may stem from Mary's failings in the present; the infidelity may be no more than a contemporary reaction to a contemporary instigation —a case of quick karma. The touchstone for judging whether such a situation is karmic is probably, in the absence of clairvoyant vision of the past, to determine whether there appears to be adequate contemporary provocation.

Tóm lại, những trường hợp như vậy sẽ chỉ ra rằng sự không chung thủy của bạn đời đôi khi xảy ra do nhu cầu nghiệp quả. Dựa trên những trường hợp này, tất nhiên không thể giả định rằng *tất cả* các trường hợp ngoại tình đều là nghiệp quả. Sự không chung thủy của John đối với Mary có thể là do Mary xứng đáng với sự đối xử này vì sự không chung thủy của cô ấy với Claudius ở La Mã cổ đại, nhưng mặt khác, sự lăng nhăng của anh ta có thể bắt nguồn từ những thiếu sót của Mary trong hiện tại; sự không chung thủy có thể không hơn gì một phản ứng đương đại đối với một sự kích động đương đại—một trường hợp nghiệp quả nhanh chóng. Tiêu chuẩn để đánh giá liệu một tình huống như vậy có phải là nghiệp quả hay không có lẽ, trong trường hợp không có tầm nhìn thông nhãn về quá khứ, là xác định liệu có vẻ như có sự kích động đương đại đủ hay

không.

According to karmic law, if one has been flagrantly unfaithful in the past, one deserves to be treated with flagrant infidelity in the present. Only in such a manner do loyalty and consideration become a part of the character. It is because of this educative necessity that the readings so frequently counseled against divorce: If a spiritual lesson is to be learned through a difficult marriage, there is little point in running away from it because sooner or later one must acquire the spiritual strength to meet it.

Theo luật nghiệp quả, nếu một người đã từng không chung thủy một cách trắng trợn trong quá khứ, người đó xứng đáng bị đối xử với sự không chung thủy trắng trợn trong hiện tại. Chỉ bằng cách đó, lòng trung thành và sự quan tâm mới trở thành một phần của tính cách. Chính vì nhu cầu giáo dục này mà các lần đọc thường xuyên khuyên chống lại ly hôn: Nếu một bài học tinh thần cần được học thông qua một cuộc hôn nhân khó khăn, thì không có ý nghĩa gì khi chạy trốn khỏi nó vì sớm muộn gì người ta cũng phải có được sức mạnh tinh thần để đối mặt với nó.

By no means, however, do the readings take a prohibitive attitude toward divorce—in many instances they definitely approve of it. The criteria by which the right or wrong of such an action was judged seem to be twofold; the obligation to the children and the obligation to each other. Cases where divorce was distinctly advised were invariably those in which there were no children, or, if there were, where the children [152] would benefit from the divorce; those in which the karmic lesson of the marriage had been learned, or those in which one of the partners of the marriage had so badly met the situation as to be dragging the other down.

Tuy nhiên, các lần đọc không có thái độ cấm đoán đối với ly hôn—trong nhiều trường hợp, họ chắc chắn ủng hộ nó. Các tiêu chí để đánh giá đúng hay sai của một hành động như vậy dường như là hai mặt; nghĩa vụ đối với con cái và nghĩa vụ đối với nhau. Các trường hợp mà ly hôn được khuyên rõ ràng là những trường hợp không có con cái, hoặc, nếu có, nơi mà con cái [152] sẽ được lợi từ việc ly hôn; những trường hợp mà bài học nghiệp quả của cuộc hôn nhân đã được học, hoặc những trường hợp mà một trong những đối tác của cuộc hôn nhân đã đối mặt với tình huống một cách tồi tệ đến mức kéo người kia xuống.

A typical case is that of a New Jersey woman of forty-nine who had no children and whose marriage was inharmonious. She was told that she should cultivate her exceptional abilities as a teacher, and that she should leave her husband. The reading went as follows:

Một trường hợp điển hình là của một người phụ nữ ở New Jersey bốn mươi chín tuổi không có con và cuộc hôn nhân của cô ấy không hòa hợp. Cô ấy được cho biết rằng cô ấy nên phát triển khả năng đặc biệt của mình như một giáo viên, và rằng cô ấy nên rời bỏ chồng mình. Lần đọc diễn ra như sau:

Yes, it is well for the entity to be wedded; this is the natural life for an entity in the earth. But when a relationship exists that prevents the purposes for which the entity entered, and

Vâng, tốt cho thực thể khi kết hôn; đây là cuộc sống tự nhiên cho một thực thể trên trái đất. Nhưng khi một mối quan hệ tồn tại ngăn cản các mục đích mà thực thể đã nhập vào, và điều

this becomes apparent, and there is no altering of it, it is better that there be a disassociation.

này trở nên rõ ràng, và không có sự thay đổi nào, thì tốt hơn là nên có sự tách rời.

Know deep within yourself that you must be about the business that you entered the earth to complete. You are getting a late start, but you may yet accomplish much in the instruction of young girls...

Hãy biết sâu trong bản thân rằng bạn phải làm công việc mà bạn đã nhập vào trái đất để hoàn thành. Bạn đang bắt đầu muộn, nhưng bạn vẫn có thể đạt được nhiều điều trong việc giảng dạy các cô gái trẻ...

A contrasting example is the case of a woman who was twenty years older than her husband. There was a serious incompatibility between them; he drank excessively, and was abusive and irrational in behavior to her and to her son. No karmic explanation of the situation was given, but divorce was not advised. The reading said:

Một ví dụ tương phản là trường hợp của một người phụ nữ lớn hơn chồng mình hai mươi tuổi. Có một sự không tương thích nghiêm trọng giữa họ; anh ta uống rượu quá mức, và có hành vi lạm dụng và phi lý đối với cô ấy và con trai của cô ấy. Không có lời giải thích nghiệp quả nào được đưa ra cho tình huống này, nhưng ly hôn không được khuyên. Lần đọc nói:

Disappointments and differences have arisen between you. Do not withdraw, but rather let your attitude be one of loving indifference. Do not be mindful of the slights and slurs; know that indeed, as you sow, so shall you reap; and this is true of your relationship with him as well as his with you. Do to him, under *any* circumstances, as you would have <u>him</u> do to you.

Những thất vọng và khác biệt đã nảy sinh giữa bạn. Đừng rút lui, mà hãy để thái độ của bạn là một sự điềm nhiên yêu thương. Đừng để ý đến những lời xúc phạm và lăng mạ; hãy biết rằng thực sự, như bạn gieo, bạn sẽ gặt; và điều này đúng với mối quan hệ của bạn với anh ấy cũng như của anh ấy với bạn. Hãy làm với anh ấy, dưới *bất kỳ* hoàn cảnh nào, như bạn muốn anh ấy làm với bạn.

It is presumable in this case that some karmic lesson still needed to be learned, or some karmic obligation fulfilled.

Có thể giả định trong trường hợp này rằng một số bài học nghiệp quả vẫn cần phải được học, hoặc một số nghĩa vụ nghiệp quả cần phải được hoàn thành.

In absence of clairvoyant knowledge of the past-life facts and merits of each case, the point at which withdrawal from marriage bonds may rightfully be made is admittedly difficult to discover. One strong argument in favor of the Catholic indissolubility of marriage is that it holds errant human beings to a task they might otherwise be tempted to escape from out of too facile a selfjustification.

Trong trường hợp không có kiến thức thông nhãn về các sự kiện và công đức của mỗi trường hợp trong kiếp trước, điểm mà việc rút lui khỏi các ràng buộc hôn nhân có thể được thực hiện một cách chính đáng là khó khăn để phát hiện. Một lập luận mạnh mẽ ủng hộ tính không thể tan rã của hôn nhân của Công giáo là nó giữ cho những con người lầm lỗi với một nhiệm vụ mà họ có thể bị cám dỗ để trốn thoát

khỏi sự tự biện minh quá dễ dàng.

Although the Cayce readings' recommendation of divorce is too frequent to indicate sympathy with absolute divorce prohibition, the standards of self-evaluation which they set up are so high and so well founded philosophically that their ultimate effect would undoubtedly be to decrease rather than increase divorce.

Mặc dù khuyến nghị ly hôn của các lần đọc của Cayce quá thường xuyên để chỉ ra sự đồng cảm với sự cấm đoán ly hôn tuyệt đối, các tiêu chuẩn tự đánh giá mà họ thiết lập rất cao và được xây dựng tốt về mặt triết học đến mức hiệu quả cuối cùng của chúng chắc chắn sẽ là giảm thay vì tăng ly hôn.

Marriage as an institution is, by the reincamationist view, less sacrosanct than many people think. If society wishes to make marriage indissoluble, well and good; if not, again well and good. Cosmic law will not be thwarted by either system—if man fails to meet an obligation in one existence, he will irrevocably be called to task in another. The outer forms which man sets up are almost as arbitrary and almost as unimportant as the rules he devises for gin rummy. In the last analysis it matters very little what rules are set up for any game, because through the forms and conventions of all of them it is skill and honesty in playing which are their intrinsic value.

Hôn nhân như một thể chế, theo quan điểm của người tái sinh, ít thiêng liêng hơn nhiều người nghĩ. Nếu xã hội muốn làm cho hôn nhân không thể tan rã, tốt và tốt; nếu không, cũng tốt và tốt. Luật vũ trụ sẽ không bị cản trở bởi bất kỳ hệ thống nào—nếu con người không đáp ứng được một nghĩa vụ trong một kiếp sống, anh ta sẽ không thể tránh khỏi bị gọi đến nhiệm vụ trong một kiếp khác. Các hình thức bên ngoài mà con người thiết lập gần như tùy ý và gần như không quan trọng như các quy tắc mà anh ta đặt ra cho gin rummy. Trong phân tích cuối cùng, rất ít quan trọng những quy tắc nào được thiết lập cho bất kỳ trò chơi nào, bởi vì thông qua các hình thức và quy ước của tất cả chúng, kỹ năng và sự trung thực trong việc chơi là giá trị nội tại của chúng.

On the other hand, marriage is *more* serious than many people think. The obligations which are so lightly disregarded by thousands of people every year are not merely meaningless sociological conventions; they have their true binding force in the corporate nature of humanity, of which each of us is as a living cell. A cosmic law of equilibrium is continuously operating, and whatever selfishness we manifest there is no better crucible for its dissolution than marriage. We must therefore learn to accept its difficulties and frustrations in a sacrificial spirit, realizing that our lesser self is on trial that our great Self may be born.

Mặt khác, hôn nhân *nghiêm trọng hơn* nhiều người nghĩ. Những nghĩa vụ bị hàng ngàn người coi nhẹ mỗi năm không chỉ đơn thuần là những quy ước xã hội học vô nghĩa; chúng có sức mạnh ràng buộc thực sự của chúng trong bản chất tập thể của nhân loại, mà mỗi chúng ta là một tế bào sống. Một luật vũ trụ về sự cân bằng liên tục hoạt động, và bất kỳ sự ích kỷ nào chúng ta thể hiện, không có lò luyện nào tốt hơn cho sự tan rã của nó hơn là hôn nhân. Do đó, chúng ta phải học cách chấp nhận những khó khăn và thất vọng của nó trong tinh thần hy sinh, nhận ra rằng cái tôi nhỏ bé của chúng ta đang bị thử thách để cái tôi vĩ đại của chúng ta có thể được sinh ra.

Knowing that our marriage partner has come to us through ancient bonds of attraction; knowing that not chance but purposeful intention of the overself has guided us to even the most cheerless of situations; knowing that within disharmony is opportunity for advancement through selflessness, we see divorce to be almost a deprivation. Conversely, recognizing that no institution should enslave people into unhealthy, miasmic, contorted relationships, and that selfless love should not be cast before the swine of unregenerate selfishness, we see divorce to be as sound and sane and decent a procedure as the dissolution of any other legal contract.

Biết rằng bạn đời của chúng ta đã đến với chúng ta thông qua những ràng buộc cổ xưa của sự hấp dẫn; biết rằng không phải ngẫu nhiên mà là ý định có mục đích của đại hồn đã dẫn dắt chúng ta đến ngay cả những tình huống ảm đạm nhất; biết rằng trong sự bất hòa là cơ hội để tiến bộ thông qua sự vị tha, chúng ta thấy ly hôn gần như là một sự tước đoạt. Ngược lại, nhận ra rằng không có thể chế nào nên nô lệ hóa con người vào những mối quan hệ không lành mạnh, miasmic, méo mó, và rằng tình yêu vị tha không nên bị ném trước những con lợn của sự ích kỷ không tái sinh, chúng ta thấy ly hôn là một thủ tục hợp lý và lành mạnh như sự tan rã của bất kỳ hợp đồng pháp lý nào khác.

We return again to moderation, balance, the golden [**154**] mean. They are virtues to be sought not only by individuals in their quest for spiritual perfection; they are to be sought also by society in its efforts to create the forms through which individuals may express themselves.

Chúng ta trở lại với sự điều độ, cân bằng, trung đạo vàng [**154**]. Chúng là những đức tính cần được tìm kiếm không chỉ bởi các cá nhân trong cuộc tìm kiếm sự hoàn thiện tinh thần; chúng cũng cần được tìm kiếm bởi xã hội trong nỗ lực tạo ra các hình thức mà qua đó các cá nhân có thể thể hiện bản thân.

Chapter XVll

Parents and Children—Cha mẹ và Con cái

FOR many centuries the family has been more or less a sovereignty, presided over by the father—or, in some civilizations the mother. Such sovereignties still exist; in fact, they preponderate. From the materialistic point of view, indeed, children can be regarded as the property of the parents. They were created through the sacrifice and the labor of the mother; they were maintained through the toil and sacrifice of the father. The parent is materially stronger, more mature, and more powerful than the children—therefore it is his right to rule.

Trong nhiều thế kỷ, gia đình đã là một chủ quyền, do người cha chủ trì—hoặc, trong một số nền văn minh, là người mẹ. Những chủ quyền như vậy vẫn tồn tại; thực tế, chúng chiếm ưu thế. Từ quan điểm vật chất, thực sự, trẻ em có thể được coi là tài sản của cha mẹ. Chúng được tạo ra thông qua sự hy sinh và lao động của người mẹ; chúng được duy trì thông qua công sức và sự hy sinh của người cha. Cha mẹ mạnh mẽ hơn về mặt vật chất, trưởng thành hơn và quyền lực hơn so với con cái—do đó, đó là quyền của họ để cai trị.

In spiritual reality, however, there is no absolute superiority of parent over child. All living creatures are equal members of a vast spiritual community. Spiritually, parents do not own their children; they do not even create them. They merely evoke them. A mysterious process goes on inside their bodies which enables them to unite with a mate for an instant and call into play equally mysterious processes which result in the preparation and birth of a body.

Tuy nhiên, trong thực tế tinh thần, không có sự vượt trội tuyệt đối của cha mẹ đối với con cái. Tất cả các sinh vật sống đều là thành viên bình đẳng của một cộng đồng tinh thần rộng lớn. Về mặt tinh thần, cha mẹ không sở hữu con cái của họ; họ thậm chí không tạo ra chúng. Họ chỉ đơn thuần là gợi lên chúng. Một quá trình bí ẩn diễn ra bên trong cơ thể của họ cho phép họ kết hợp với bạn đời trong một khoảnh khắc và kích hoạt các quá trình bí ẩn tương tự dẫn đến việc chuẩn bị và sinh ra một cơ thể.

This body becomes the dwelling place for another spiritual being like ourselves. Temporarily he is speechless and helpless; the responsibility we feel and the care we endow upon him are worthwhile experiences. They are conducive to sacrifice and love; they lead to tenderness and attachment of the deepest sort. And this is as it should be, so long as it does not develop possessiveness and domination in one of their many forms.

Cơ thể này trở thành nơi cư trú cho một thực thể tinh thần khác giống như chúng ta. Tạm thời, nó không có tiếng nói và bất lực; trách nhiệm mà chúng ta cảm thấy và sự chăm sóc mà chúng ta dành cho nó là những trải nghiệm đáng giá. Chúng thúc đẩy sự hy sinh và tình yêu; chúng dẫn đến sự dịu dàng và sự gắn bó sâu sắc nhất. Và điều này là như nó nên, miễn là nó không phát triển thành sự sở hữu và thống trị dưới một trong nhiều hình thức của chúng.

Kahlil Gibran has stated the case well in *The Prophet.* He says:

Kahlil Gibran đã trình bày vấn đề này rất tốt trong *The Prophet.* Ông nói:

Your children are not your children. They are the sons and daughters of life's longing for itself.

Con cái của bạn không phải là con cái của bạn. Chúng là những người con trai và con gái của cuộc sống khao khát chính mình.

They come through you but not from you.

Chúng đến qua bạn nhưng không phải từ bạn.

And though they are with you yet they belong not to you.

Và mặc dù chúng ở với bạn nhưng chúng không thuộc về bạn.

You are the bows from which your children as living arrows are sent forth.

Bạn là những cây cung từ đó con cái của bạn như những mũi tên sống được bắn ra.

Let your bending in the Archer's hand be for gladness.

Hãy để sự uốn cong của bạn trong tay của Người Bắn Cung là niềm vui.

For even as He loves the arrow that flies so He loves also the bow that is stable.

Vì ngay cả khi Ngài yêu mũi tên bay, Ngài cũng yêu cây cung ổn định.

Parents should have a sense neither of domineering superiority nor of envious inferiority toward their children; and this equipoise of loving detachment, which is the only fitting attitude of parents toward creatures in their charge, is possible only through recognition of that central spiritual truth that all men, all spirits, were created equal. Parents are, to use a favorite expression of the Cayce readings, the "channels" through which life flows and through which souls are given the opportunity of incarnating. People are enjoined therefore to enter the marriage relationship with a sense of the sacredness of what they are doing. The point of view is explicitly sexual here; that is to say, Cayce's view coincides with the Hindu view that sexuality is in itself a divine and sacred thing.

Cha mẹ không nên có cảm giác vượt trội thống trị hay cảm giác tự ti ghen tị đối với con cái của họ; và sự cân bằng của sự tách rời yêu thương này, vốn là thái độ duy nhất phù hợp của cha mẹ đối với các sinh vật dưới sự chăm sóc của họ, chỉ có thể có được thông qua việc nhận ra sự thật tinh thần trung tâm rằng tất cả mọi người, tất cả các linh hồn, đều được tạo ra bình đẳng. Cha mẹ là, để sử dụng một biểu hiện yêu thích của các lần đọc của Cayce, "các kênh" qua đó sự sống chảy và qua đó các linh hồn được trao cơ hội để nhập thể. Do đó, mọi người được khuyến khích bước vào mối quan hệ hôn nhân với ý thức về sự thiêng liêng của những gì họ đang làm. Quan điểm này rõ ràng là tình dục; nghĩa là, quan điểm của Cayce trùng khớp với quan điểm của người Hindu rằng tình dục tự nó là một điều thiêng liêng và thiêng liêng.

Old-line Christion theology has unfortunately put a psychological blight on sex as being intrinsically sinful. Through a tragic misinterpretation of the symbolism of the Book of Genesis, all mankind is considered to have descended from the "original sin" of Adam and Eve. Though the marriage ceremony legitimizes sexual relationships, it

Thần học Cơ Đốc cổ điển đã không may đặt một vết nhơ tâm lý lên tình dục như là một điều tội lỗi vốn có. Thông qua một sự hiểu sai bi thảm về biểu tượng của Sách Sáng Thế, toàn nhân loại được coi là đã sa ngã từ "tội lỗi nguyên thủy" của Adam và Eve. Mặc dù lễ cưới hợp pháp hóa các mối quan hệ tình dục, nhưng người ta đã cho rằng trẻ em được thụ thai

has been held that children are conceived in sin. Such twisted notions with reference to the natural God-given functions of the human body are far-reaching in psychological effect, giving rise to suppressions, guilt feelings, and deep-seated conflicts of the most serious and crippling sort. The alternative, however, is not free love or the uninhibited expression of sexual desire. The alternative is the full understanding that the creative power of sex is a divine prerogative. “The love of and for a pure body,” says a reading, “is the most sacred experience in an entity’s earthly sojourn.”

trong tội lỗi. Những quan niệm xoắn vặn như vậy liên quan đến các chức năng tự nhiên được Thượng đế ban tặng của cơ thể con người có ảnh hưởng sâu rộng về mặt tâm lý, gây ra sự đàn áp, cảm giác tội lỗi và xung đột sâu sắc nhất và gây tổn thương nhất. Tuy nhiên, sự thay thế không phải là tình yêu tự do hay sự biểu hiện không kiềm chế của ham muốn tình dục. Sự thay thế là sự hiểu biết đầy đủ rằng sức mạnh sáng tạo của tình dục là một đặc quyền thiêng liêng. "Tình yêu của và cho một cơ thể thuần khiết," một lần đọc nói, "là trải nghiệm thiêng liêng nhất trong cuộc hành trình trần thế của một thực thể."

This point of view is stressed in many readings, and is notably found in instances where a woman asks about the possibility of having children. The request was usually made for a physical reading in such cases; the woman wanted to know what preparation to make for conception and birth. Physical [157] advice was given in abundant detail. Nothing of unusual nature appeared in these readings, except that osteopathic treatments be given throughout the period of pregnancy to insure a greater pliancy of the body. The suggestions as to diet, exercise, and personal care were of the same general nature as might be prescribed by and competent physician, with the peculiar advantage of clairvoyant insight into the specialized needs of each particular body.

Quan điểm này được nhấn mạnh trong nhiều lần đọc, và đặc biệt được tìm thấy trong các trường hợp mà một người phụ nữ hỏi về khả năng có con. Yêu cầu thường được đưa ra cho một lần đọc thể chất trong những trường hợp như vậy; người phụ nữ muốn biết cần chuẩn bị gì cho việc thụ thai và sinh nở. Lời khuyên thể chất [157] được đưa ra rất chi tiết. Không có gì bất thường xuất hiện trong những lần đọc này, ngoại trừ việc các liệu pháp nắn xương được thực hiện trong suốt thời kỳ mang thai để đảm bảo sự linh hoạt hơn của cơ thể. Các đề xuất về chế độ ăn uống, tập thể dục và chăm sóc cá nhân có tính chất chung giống như có thể được kê đơn bởi bất kỳ bác sĩ có năng lực nào, với lợi thế đặc biệt của cái nhìn thông nhãn vào nhu cầu chuyên biệt của từng cơ thể cụ thể.

However, the readings laid equal, if not greater, stress on the importance of mental and spiritual preparation, since the attitude of the parent would attract like-minded incoming entities:

Tuy nhiên, các lần đọc nhấn mạnh không kém, nếu không muốn nói là nhiều hơn, về tầm quan trọng của sự chuẩn bị tinh thần và tinh thần, vì thái độ của cha mẹ sẽ thu hút các thực thể có cùng tư tưởng:

The entity should realize that the preparation of the mind and spirit is creative in nature and is as necessary as purely physical preparation, if not more so.

Thực thể nên nhận ra rằng sự chuẩn bị của tâm trí và tinh thần có tính sáng tạo và cần thiết như sự chuẩn bị thể chất thuần túy, nếu không muốn nói là nhiều hơn.

In a reading for a woman of thirty-six who asked if she might still hope to have a child, Cayce said:

Trong một lần đọc cho một người phụ nữ ba mươi sáu tuổi hỏi liệu cô ấy có thể hy vọng có con không, Cayce nói:

Make of yourself a better channel, physically, mentally, and spiritually. People are too prone to look upon conception as a purely physical condition.

Hãy làm cho bản thân trở thành một kênh tốt hơn, về thể chất, tinh thần và tinh thần. Mọi người quá dễ dàng coi việc thụ thai là một điều kiện thuần túy thể chất.

Remember how Hannah prepared herself, and Mary. There are many cases recorded, and there are many others of which nothing is known, and yet there was a long preparation.

Hãy nhớ cách Hannah chuẩn bị bản thân, và Mary. Có nhiều trường hợp được ghi lại, và có nhiều trường hợp khác mà không ai biết đến, và vẫn có một sự chuẩn bị lâu dài.

Another reading said:

Một lần đọc khác nói:

It has been given as an opportunity to man through coition to create a channel through which the Creator may give to man the opportunity of seeing His handiwork. Be watchful, then, of your attitude and that of your mate in creating this opportunity; for the character of the incoming entity depends in part upon the attitude of the parents.

Nó đã được trao cho con người thông qua sự giao hợp để tạo ra một kênh qua đó Đấng Tạo Hóa có thể trao cho con người cơ hội nhìn thấy tác phẩm của Ngài. Hãy cẩn thận, sau đó, với thái độ của bạn và của bạn đời trong việc tạo ra cơ hội này; vì tính cách của thực thể sắp đến phụ thuộc một phần vào thái độ của cha mẹ.

It also becomes apparent in these readings that no parent- child relationship can be regarded as a chance relationship. Almost always there have been previous-life connections with one parent or the other; in the comparatively few instances where no such past-life relationship existed with either parent, the family situation provided an environmental opportunity that coincided with the child's psychological needs. The Cayce files showed that some children had a karmic tie with one parent, [158] but no previous relationship with the other. In such cases there was a marked tendency toward indifference between the child and the parent who were related for the first time. The following typical cases illustrate the variety of possible past relationships between parents and children.

Cũng trở nên rõ ràng trong những lần đọc này rằng không có mối quan hệ cha mẹ-con cái nào có thể được coi là một mối quan hệ ngẫu nhiên. Hầu như luôn luôn có những kết nối kiếp trước với một trong hai cha mẹ; trong số ít trường hợp mà không có mối quan hệ kiếp trước nào tồn tại với bất kỳ cha mẹ nào, tình huống gia đình đã cung cấp một cơ hội môi trường phù hợp với nhu cầu tâm lý của đứa trẻ. Các hồ sơ của Cayce cho thấy rằng một số trẻ em có mối ràng buộc nghiệp quả với một cha mẹ, [158] nhưng không có mối quan hệ trước đó với cha mẹ kia. Trong những trường hợp như vậy, có một xu hướng rõ rệt về sự thờ ơ giữa đứa trẻ và cha mẹ mà lần đầu tiên có mối quan hệ. Các trường hợp điển hình sau đây minh họa sự đa dạng của các mối quan hệ quá khứ có thể có giữa cha mẹ và con cái.

A mother and son between whom there was a close bond of affection had been mother and son before; a father and son who likewise were very close had stood in the relationship of older brother to younger brother in a previous life; a mother and daughter who did not get along together had had no previous relationship; a mother-daughter combination in which the daughter was very indifferent to the mother was accounted for by the reading as a previous sister-sister relationship in which there had been a serious disagreement ("You quarreled then and haven't made up yet"); a father and daughter had previously been together as husband and wife; a mother and daughter between whom there was marked antagonism had been rival for the same position and the same man in a previous life; a mother-son relationship in which the son attempted to dominate the mother was traced back to a previous experience where their positions were exactly reversed, as daughter-father.

Một người mẹ và con trai giữa họ có một mối liên kết tình cảm chặt chẽ đã từng là mẹ và con trai trước đây; một người cha và con trai cũng rất gần gũi đã đứng trong mối quan hệ của anh trai lớn với em trai trong một kiếp trước; một người mẹ và con gái không hòa hợp với nhau đã không có mối quan hệ trước đó; một cặp mẹ-con gái trong đó con gái rất thờ ơ với mẹ được giải thích bởi lần đọc là một mối quan hệ chị-em trước đó trong đó đã có một sự bất đồng nghiêm trọng ("Bạn đã cãi nhau khi đó và chưa làm hòa"); một người cha và con gái đã từng là vợ chồng trước đây; một cặp mẹ-con gái giữa họ có sự đối kháng rõ rệt đã từng là đối thủ cho cùng một vị trí và cùng một người đàn ông trong một kiếp trước; một mối quan hệ mẹ-con trai trong đó con trai cố gắng chi phối mẹ được truy nguyên từ một trải nghiệm trước đó nơi vị trí của họ hoàn toàn ngược lại, như con gái-cha.

These cases suggest that numerous principles are operative in the attraction of child to parent. Like the threads in an expertly directed puppet show, however, these principles are to a large degree hidden from us; the Cayce material is highly suggestive, but does not afford sufficient detail to make a genuinely systematic statement of law.

Những trường hợp này gợi ý rằng có nhiều nguyên tắc hoạt động trong việc thu hút con cái đến với cha mẹ. Giống như những sợi dây trong một buổi biểu diễn rối được chỉ đạo một cách khéo léo, tuy nhiên, những nguyên tắc này phần lớn bị ẩn giấu khỏi chúng ta; tài liệu của Cayce rất gợi ý, nhưng không cung cấp đủ chi tiết để đưa ra một tuyên bố hệ thống thực sự về luật.

While it is true that like attracts like, it would seem to be equally true that, for various karmic reasons, ancient antagonists and temperamental opposites are often drawn together. A marked instance of temperamental disparity is to be seen in the case of a child who was five years old when a life reading was taken on him. He was characterized as selfish, unwilling to acknowledge his error when in the wrong, and

Mặc dù đúng là giống thu hút giống, dường như cũng đúng là, vì nhiều lý do nghiệp quả, những kẻ đối kháng cổ xưa và những người đối lập về tính cách thường bị thu hút với nhau. Một ví dụ rõ rệt về sự khác biệt về tính cách có thể được thấy trong trường hợp của một đứa trẻ năm tuổi khi một lần đọc về cuộc sống được thực hiện trên nó. Nó được mô tả là ích kỷ, không sẵn lòng thừa nhận lỗi khi sai, và thờ ơ. Quan điểm của nó, trong sự vô tư và sự cống

indifferent His outlook was, in its impersonality and its dedication to purely intellectual values, essentially that of a research scientist. In the previous incarnation he had devoted himself to steam as an instrument of power. Before that he had worked with chemical explosives; before that he had been absorbed in mechanics; before that he had been an electrical engineer in Atlantis.

hiến cho các giá trị trí tuệ thuần túy, về cơ bản là của một nhà khoa học nghiên cứu. Trong kiếp trước, nó đã cống hiến cho hơi nước như một công cụ của quyền lực. Trước đó, nó đã làm việc với chất nổ hóa học; trước đó, nó đã bị cuốn hút vào cơ khí; trước đó, nó đã là một kỹ sư điện ở Atlantis.

Four lifetimes of such intensive dedication to pure science provides an interesting illustration of a persistence of "value," in Spranger's sense of the term. Here is clearly enough a Theoretical Type, but he had become overbalanced in the direction [159] of the truth value at the expense of the love, beauty, and unity values of life, which are equally valid; his attitude toward others was one of detachment and cold indifference. The reading further stated that he would be most successful in this life in anything dealing with electrical or steam engineering, and involving mathematics. The characterization proved to be accurate in every respect. He is today a successful electrical engineer; his traits of character are essentially what one might expect from the background attributed to him, although some modifications seems to have taken place by virtue of his family environment.

Bốn kiếp sống của sự cống hiến mãnh liệt cho khoa học thuần túy cung cấp một minh họa thú vị về sự kiên trì của "giá trị," theo nghĩa của Spranger. Đây rõ ràng là một Loại Lý Thuyết, nhưng nó đã trở nên mất cân bằng theo hướng [159] giá trị chân lý với chi phí của các giá trị tình yêu, vẻ đẹp và sự thống nhất của cuộc sống, vốn cũng có giá trị; thái độ của nó đối với người khác là một sự tách rời và thờ ơ lạnh lùng. Lần đọc còn nói rằng nó sẽ thành công nhất trong cuộc sống này trong bất kỳ điều gì liên quan đến kỹ thuật điện hoặc hơi nước, và liên quan đến toán học. Sự mô tả đã chứng minh là chính xác trong mọi khía cạnh. Ngày nay, nó là một kỹ sư điện thành công; các đặc điểm tính cách của nó về cơ bản là những gì người ta có thể mong đợi từ nền tảng được gán cho nó, mặc dù một số sửa đổi dường như đã diễn ra nhờ vào môi trường gia đình của nó.

One might have expected, if like attracts like, that he would have been born into a scientific environment—that his father might be an engineer and his mother, possibly, an exteacher of mathematics. He was born instead into a family of impractical idealists. The value type of the father was distinctly social or religious; the mother, though an introvert, was drawn into the social-service activities of her zealous husband. The boy's older brother was also an idealist, whose

Người ta có thể mong đợi, nếu giống thu hút giống, rằng nó sẽ được sinh ra trong một môi trường khoa học—rằng cha của nó có thể là một kỹ sư và mẹ của nó, có thể, là một cựu giáo viên toán học. Thay vào đó, nó được sinh ra trong một gia đình của những người lý tưởng không thực tế. Loại giá trị của người cha rõ ràng là xã hội hoặc tôn giáo; người mẹ, mặc dù là một người hướng nội, đã bị cuốn vào các hoạt động phục vụ xã hội của người chồng nhiệt thành của mình. Anh trai lớn của cậu bé

principal concern in life was helping other people.

cũng là một người lý tưởng, người mà mối quan tâm chính trong cuộc sống là giúp đỡ người khác.

The boy's appearance in this family would not, so far as can be determined, be called karmic in the strict sense of the term. At the same time there would seem to be some corrective principle operating here—the correction of an unhealthy over-emphasis. It almost seems as if the entitywere aware of his limitations of outlook and chose to enter an environment that would expand that outlook to include more humanistic values.

Sự xuất hiện của cậu bé trong gia đình này sẽ không, theo như có thể xác định, được gọi là nghiệp quả theo nghĩa nghiêm ngặt của thuật ngữ. Đồng thời, dường như có một nguyên tắc sửa chữa nào đó đang hoạt động ở đây—sự sửa chữa của một sự nhấn mạnh quá mức không lành mạnh. Dường như thực thể đã nhận thức được những hạn chế của quan điểm của mình và chọn bước vào một môi trường sẽ mở rộng quan điểm đó để bao gồm nhiều giá trị nhân văn hơn.

The boy was thrown into continuous contact with people whose principal purpose in life was helping other people. His down-to-earth sense of reality often brought the rest of the family into a healthy restraint; on the other hand their outlook was a daily reminder to him of the existence of other values besides his own. While this experience has not brought about a complete change in his basic life value—the pursuit of pure science—yet it has had some effect on his personality in that it has made him less selfish and more social. Thus the corrective purpose of his parental choice would seem to have been fulfilled, at least in part.

Cậu bé đã bị ném vào sự tiếp xúc liên tục với những người mà mục đích chính trong cuộc sống là giúp đỡ người khác. Cảm giác thực tế của cậu thường mang lại cho phần còn lại của gia đình một sự kiềm chế lành mạnh; mặt khác, quan điểm của họ là một lời nhắc nhở hàng ngày cho cậu về sự tồn tại của các giá trị khác ngoài giá trị của mình. Mặc dù trải nghiệm này chưa mang lại sự thay đổi hoàn toàn trong giá trị cuộc sống cơ bản của cậu—sự theo đuổi khoa học thuần túy—nhưng nó đã có một số ảnh hưởng đến phàm ngã của cậu ở chỗ nó đã làm cho cậu ít ích kỷ hơn và xã hội hơn. Do đó, mục đích sửa chữa của sự lựa chọn cha mẹ của cậu dường như đã được hoàn thành, ít nhất là một phần.

That incoming entities have a certain freedom of choice with regard to parents is fairly well established in the Cayce data. There is some evidence to show that with the less highly evolved there is less scope of choice; but in general, choice of parentage would seem to be the soul's prerogative. It is not easily understandable why an unborn entity should deliberately choose a slum environment, degenerate parents, an ill-equipped [160] body, or any other unfavorable circumstance.

Rằng các thực thể sắp đến có một sự tự do lựa chọn nhất định liên quan đến cha mẹ được thiết lập khá rõ ràng trong dữ liệu của Cayce. Có một số bằng chứng cho thấy với những người ít tiến hóa hơn, có ít phạm vi lựa chọn hơn; nhưng nói chung, sự lựa chọn cha mẹ dường như là đặc quyền của linh hồn. Không dễ hiểu tại sao một thực thể chưa sinh lại nên cố ý chọn một môi trường ổ chuột, cha mẹ suy đồi, một cơ thể không được trang bị tốt, hoặc bất kỳ hoàn cảnh bất lợi nào khác. Bề ngoài,

Su- perficaUy, such a choice would seem to be psychologically implausible; but more deeply analyzed, there is no real psychological contradiction.

một sự lựa chọn như vậy dường như không hợp lý về mặt tâm lý; nhưng phân tích sâu hơn, không có mâu thuẫn tâm lý thực sự nào.

The situation is comparable to that of a man who suddenly realizes he is becoming too fat. Some restriction on the part of his insurance company, or a refusal on the part of a woman, or difficulty in fitting himself in clothes may suddenly make him aware of his bulk. So he determines to lose weight, selects a suitable reducing studio, calls for an appointment, registers, and undertakes a course of reducing treatments. Six months later he emerges with a reduced waistline and a healthier heart action, his purpose accomplished. Apparently souls are in a position to do much the same thing. The deliberate decision to accept an unpleasant situation is not an inconceivable human act; people frequently choose some unpleasantness when they can see it to be a means to an end.

Tình huống này tương tự như của một người đàn ông đột nhiên nhận ra rằng mình đang trở nên quá béo. Một số hạn chế từ phía công ty bảo hiểm của anh ta, hoặc sự từ chối từ phía một người phụ nữ, hoặc khó khăn trong việc tự mặc quần áo có thể đột nhiên làm cho anh ta nhận thức được khối lượng của mình. Vì vậy, anh ta quyết định giảm cân, chọn một phòng tập giảm cân phù hợp, gọi để hẹn, đăng ký và thực hiện một khóa điều trị giảm cân. Sáu tháng sau, anh ta xuất hiện với vòng eo giảm và nhịp tim khỏe mạnh hơn, mục đích của anh ta đã hoàn thành. Rõ ràng là các linh hồn có thể làm điều tương tự. Quyết định có ý thức chấp nhận một tình huống khó chịu không phải là một hành động con người không thể tưởng tượng được; mọi người thường chọn một số điều khó chịu khi họ có thể thấy nó là một phương tiện để đạt được mục đích.

Curiously enough, this freedom of choice seems to have some bearing on the matter of infant mortality. In a general way, according to the readings, the soul can foresee at birth the type of earth situation in which it will become involved by virtue of its choice of parents; because of the freedom of human will, however, not all future events can be foreseen. As a consequence, the soul may discover, after it has made its choice and been bom, that the parents are not living up to the expectations which they seemed to promise before the time of its birth. Realizing then that its own inner purpose for incarnation may be frustrated by the altered circumstance, the soul will withdraw.

Điều kỳ lạ là, sự tự do lựa chọn này dường như có một số liên quan đến vấn đề tử vong trẻ sơ sinh. Theo cách chung, theo các lần đọc, linh hồn có thể thấy trước khi sinh loại tình huống trái đất mà nó sẽ bị cuốn vào nhờ vào sự lựa chọn cha mẹ của mình; tuy nhiên, vì sự tự do của ý chí con người, không phải tất cả các sự kiện trong tương lai đều có thể được thấy trước. Do đó, linh hồn có thể phát hiện ra, sau khi nó đã thực hiện sự lựa chọn của mình và được sinh ra, rằng cha mẹ không sống theo những kỳ vọng mà họ dường như hứa hẹn trước thời điểm sinh của nó. Nhận ra rằng mục đích nội tại của mình cho việc nhập thể có thể bị cản trở bởi hoàn cảnh thay đổi, linh hồn sẽ rút lui.

A case in point is that of a young woman who was told that in her previous life she had died

Một trường hợp điển hình là của một phụ nữ trẻ được cho biết rằng trong kiếp trước của

very young. She had taken incarnation with those particular parents principally because of an attraction to the mother; not long after her birth, however, the father began to drink and to become negligent and abusive. Disappointed, the young soul made the decision not to live, and after a short illness common to early childhood, it returned to the realms from which it had come.

mình, cô ấy đã chết rất trẻ. Cô ấy đã nhập thể với những cha mẹ cụ thể đó chủ yếu vì sự hấp dẫn đối với người mẹ; không lâu sau khi sinh, tuy nhiên, người cha bắt đầu uống rượu và trở nên cẩu thả và lạm dụng. Thất vọng, linh hồn trẻ quyết định không sống, và sau một căn bệnh ngắn ngủi phổ biến ở thời thơ ấu, nó trở về các cõi từ đó nó đã đến.

The reading indicates very pointedly that withdrawals such as this are a common phenomenon. If this is to be believed, then infant deaths can be compared—in some instances at least—to the discreet departure of a theatergoer at the end of an unprepossessing first act. In some instances this may, as in the case above cited, reflect on the conduct of the parents; but in some cases it may merely reflect the mistaken judgment of the incoming entity.

Lần đọc chỉ ra rất rõ ràng rằng những sự rút lui như thế này là một hiện tượng phổ biến. Nếu điều này được tin tưởng, thì cái chết của trẻ sơ sinh có thể được so sánh—ít nhất là trong một số trường hợp—với sự ra đi kín đáo của một người đi xem kịch vào cuối một màn đầu không hấp dẫn. Trong một số trường hợp, điều này có thể, như trong trường hợp trên đã được trích dẫn, phản ánh về hành vi của cha mẹ; nhưng trong một số trường hợp, nó có thể chỉ phản ánh sự phán đoán sai lầm của thực thể sắp đến.

Sometimes the death of a very young infant may be interpreted as a necessary experience of grief for the parents: the child has appeared only briefly, in a sacrificial spirit, to help them experience the healing agony they need for soul growth. An obscure novel of the last century uses this type of sacrificial act as its theme. In this story, a young woman has a father who is materialistic, arrogant, and proud of his possessions and the beauty of his children. The daughter loves him but can do nothing to spiritualize his values. She dies in an accident, and returns not long afterward to the same parents as a crippled child—purposely taking on this type of body and experience out of love for the father and the desire to bring him an anguish that would purify him. This was pure fiction, to be sure; but it suggests what may sometimes happen when an entity wishes to perform an educative service of love to two people who

Đôi khi cái chết của một đứa trẻ rất nhỏ có thể được hiểu là một trải nghiệm cần thiết của nỗi đau cho cha mẹ: đứa trẻ chỉ xuất hiện ngắn ngủi, trong tinh thần hy sinh, để giúp họ trải nghiệm nỗi đau chữa lành mà họ cần cho sự phát triển của linh hồn. Một tiểu thuyết mờ nhạt của thế kỷ trước sử dụng loại hành động hy sinh này làm chủ đề của nó. Trong câu chuyện này, một phụ nữ trẻ có một người cha vật chất, kiêu ngạo và tự hào về tài sản của mình và vẻ đẹp của con cái. Cô con gái yêu ông nhưng không thể làm gì để tinh thần hóa các giá trị của ông. Cô ấy chết trong một tai nạn, và không lâu sau đó trở lại cùng cha mẹ đó như một đứa trẻ tật nguyền—cố ý nhận lấy loại cơ thể và trải nghiệm này vì tình yêu với người cha và mong muốn mang lại cho ông một nỗi đau sẽ thanh tẩy ông. Đây chắc chắn là hư cấu; nhưng nó gợi ý điều gì có thể đôi khi xảy ra khi một thực thể muốn thực hiện một dịch vụ giáo dục của tình yêu cho hai người cần trải

need to experience sorrow in order to grow. The Cayce readings hint that such may sometimes be the case.

Another interesting point—and one which is not merely implied but flatly asserted many times in the Cayce data—is that the moment of conception does not coincide with the entrance of the soul. The readings frequently counsel expectant mothers to watch their thoughts during the period of pregnancy, inasmuch as the character of their thoughts to some degree determines the type of entity attracted to them. The following extract illustrates this point of view:

Q. What mental attitude should I keep during the coming months?

A. It depends upon the type of entity you desire. If you wish a musical, artistic entity, then think about music, beauty, art. Do you wish it to be purely mechanical? In that case, think about mechanics—work with such things. And don't think this won't have its effect! Here is something that every mother should know. The attitude held during the period of pregnancy has much to do with the character of the soul that would choose to enter through this channel.

Moreover, it would seem from the Cayce data that the soul can enter the body shortly before birth, shortly after birth, or at the moment of birth. As much as twenty-four hours can elapse after an infant is born before the soul makes entry, and in some cases there are even last-minute changes with regard to the entity which will enter. It may at first glance seem inconsistent with the basic reincarnationist point of view to believe that a body can exist without its ani- [162] mating soul; however, there is here no necessary inconsistency. The body is called by the Theosophists the

nghiệm nỗi đau để phát triển. Các lần đọc của Cayce gợi ý rằng điều này đôi khi có thể là trường hợp.

Một điểm thú vị khác—và một điểm không chỉ được ngụ ý mà còn được khẳng định rõ ràng nhiều lần trong dữ liệu của Cayce—là thời điểm thụ thai không trùng với sự nhập thể của linh hồn. Các lần đọc thường xuyên khuyên các bà mẹ mang thai nên chú ý đến suy nghĩ của họ trong thời kỳ mang thai, vì tính cách của suy nghĩ của họ ở một mức độ nào đó quyết định loại thực thể được thu hút đến họ. Trích đoạn sau đây minh họa quan điểm này:

Q. Tôi nên giữ thái độ tinh thần nào trong những tháng sắp tới?

A. Nó phụ thuộc vào loại thực thể bạn mong muốn. Nếu bạn muốn một thực thể âm nhạc, nghệ thuật, thì hãy nghĩ về âm nhạc, vẻ đẹp, nghệ thuật. Bạn có muốn nó hoàn toàn cơ khí không? Trong trường hợp đó, hãy nghĩ về cơ khí—làm việc với những thứ như vậy. Và đừng nghĩ rằng điều này sẽ không có ảnh hưởng! Đây là điều mà mọi bà mẹ nên biết. Thái độ được giữ trong thời kỳ mang thai có nhiều liên quan đến tính cách của linh hồn sẽ chọn nhập qua kênh này.

Hơn nữa, dường như từ dữ liệu của Cayce rằng linh hồn có thể nhập vào cơ thể ngay trước khi sinh, ngay sau khi sinh, hoặc vào thời điểm sinh. Có thể mất tới hai mươi bốn giờ sau khi một đứa trẻ được sinh ra trước khi linh hồn nhập vào, và trong một số trường hợp, thậm chí có những thay đổi vào phút cuối liên quan đến thực thể sẽ nhập vào. Thoạt nhìn, điều này có vẻ không nhất quán với quan điểm tái sinh cơ bản để tin rằng một cơ thể có thể tồn tại mà không có linh hồn hoạt động; tuy nhiên, không có sự không nhất quán cần thiết nào ở đây. Cơ thể được gọi bởi các nhà Thông Thiên

“vehicle” of the soul. Just as it is perfectly conceivable—to use an analogy suggested by the term—that an automobile chassis should be completed, its ignition turned on, and its motor running, even though the driver has not yet entered the car, similarly it is conceivable that a body can be structurally complete and its organic life processes already functioning, without the presence of the dweller who is to animate it.

Học là "vận cụ" của linh hồn. Cũng như hoàn toàn có thể tưởng tượng được—để sử dụng một phép ẩn dụ được gợi ý bởi thuật ngữ này —rằng một khung xe ô tô đã được hoàn thành, động cơ của nó đã được bật, và động cơ của nó đang chạy, mặc dù người lái chưa vào xe, tương tự như vậy có thể tưởng tượng được rằng một cơ thể có thể hoàn chỉnh về mặt cấu trúc và các quá trình sống hữu cơ của nó đã hoạt động, mà không có sự hiện diện của người cư ngụ sẽ hoạt động nó.

To reason by analogy is, of course, not always a valid or conclusive procedure; but we are led to speculate in this manner only because we are confronted again and again in the Cayce readings with such curious assertions as this and have so insufficient a knowledge of the hidden processes of life that we are unable to account for them with scientific precision. Someone once asked Cayce the inevitable question: “What keeps the physical body alive until the soul enters?” The answer was cryptic, not to say obscure. “Spirit! For the spirit of matter, its source, is God.”

Lý luận bằng phép ẩn dụ, tất nhiên, không phải lúc nào cũng là một quy trình hợp lệ hoặc kết luận; nhưng chúng ta bị dẫn dắt để suy đoán theo cách này chỉ vì chúng ta liên tục đối mặt trong các lần đọc của Cayce với những khẳng định kỳ lạ như thế này và có quá ít kiến thức về các quá trình ẩn giấu của cuộc sống mà chúng ta không thể giải thích chúng với độ chính xác khoa học. Ai đó đã từng hỏi Cayce câu hỏi không thể tránh khỏi: "Điều gì giữ cho cơ thể vật lý sống cho đến khi linh hồn nhập vào?" Câu trả lời là bí ẩn, không nói là khó hiểu. "Tinh thần! Vì tinh thần của vật chất, nguồn gốc của nó, là Thượng đế."

Further clairvoyant research on this, and many other points, is needed. When such research is used, following up the varied implications of the Cayce data on childhood, child-parent relationships, and birth, we shall undoubtedly find ourselves in possession of a whole new science of eugenics, child psychology, and race improvement. Birth is far less of an accident than it might seem; childhood far less of a parenthesis. In this, as in so many other areas, the Cayce readings are exciting by virtue of the new horizons of inquiry they point to.

Nghiên cứu thông nhãn thêm về điều này, và nhiều điểm khác, là cần thiết. Khi nghiên cứu như vậy được sử dụng, theo dõi các ý nghĩa khác nhau của dữ liệu Cayce về thời thơ ấu, mối quan hệ cha mẹ-con cái và sinh nở, chúng ta chắc chắn sẽ thấy mình sở hữu một khoa học mới hoàn toàn về di truyền học, tâm lý học trẻ em và cải thiện giống nòi. Sinh nở ít là một tai nạn hơn nó có vẻ; thời thơ ấu ít là một dấu ngoặc đơn hơn. Trong điều này, cũng như trong nhiều lĩnh vực khác, các lần đọc của Cayce rất thú vị nhờ vào những chân trời mới của sự điều tra mà chúng chỉ ra.

Chapter XVIII

Karmic Family Entanglements—Những Rối Rắm Nghiệp Quả của Gia Đình

AMONG the multitude of sorrows that befall men and women is the anguish of having brought into the world a defective child. Materially, it is a problem in extra care and expense; socially, it constitutes a kind of unspoken stigma; spiritually, it is a source of questioning the ways of God to men, and of deep anxiety for the welfare of the child.

Trong số vô số nỗi đau mà đàn ông và phụ nữ phải chịu đựng là nỗi đau khi mang một đứa trẻ khuyết tật vào thế giới. Về mặt vật chất, đó là một vấn đề về sự chăm sóc và chi phí bổ sung; về mặt xã hội, nó tạo thành một loại vết nhơ không nói ra; về mặt tinh thần, nó là một nguồn gốc của sự chất vấn về cách thức của Thượng đế đối với con người, và của sự lo lắng sâu sắc cho phúc lợi của đứa trẻ.

To such parents the reincarnation principle can be a source of reassurance and courage. In the first place, it is evident on this principle that any abnormality is probably of karmic origin. There are a few instances in the Cayce files where a birth injury was pronounced to be non-karmic (a further discussion of this point will be found in the chapter on karma), but on the whole, birth deformities are highly indicative of some past-life transgression. Secondly, the connection between parent and afflicted child is almost always of karmic origin also. Again and again, in readings taken on children suffering with mongolian idiocy, deafness, water on the brain, and many other tragic afflictions, one finds the phrase: "This is karma, for both the parent and the child."

Đối với những bậc cha mẹ như vậy, nguyên tắc tái sinh có thể là một nguồn động viên và can đảm. Trước hết, rõ ràng theo nguyên tắc này rằng bất kỳ sự bất thường nào có thể là nguồn gốc nghiệp quả. Có một vài trường hợp trong các hồ sơ của Cayce nơi một chấn thương khi sinh được tuyên bố là không nghiệp quả (một cuộc thảo luận thêm về điểm này sẽ được tìm thấy trong chương về nghiệp quả), nhưng nhìn chung, các dị tật khi sinh rất chỉ thị cho một số vi phạm kiếp trước. Thứ hai, mối liên hệ giữa cha mẹ và đứa trẻ bị ảnh hưởng gần như luôn luôn có nguồn gốc nghiệp quả. Lặp đi lặp lại, trong các lần đọc được thực hiện trên trẻ em bị chứng ngu đần mongoloid, điếc, nước trên não, và nhiều bệnh tật bi thảm khác, người ta thấy cụm từ: "Đây là nghiệp quả, cho cả cha mẹ và đứa trẻ."

One of the most striking examples of this type of karmic bond is to be seen in the case of a Jewish girl of twelve who had suffered since early childhood with epilepsy—an affliction which is not only embarrassing at the time of seizure, but also productive of a deep-seated personality blight. According to the reading, this family triad of father, mother, and child was previously associated together in America at the time of the Revolution, in

Một trong những ví dụ nổi bật nhất về loại ràng buộc nghiệp quả này có thể được thấy trong trường hợp của một cô gái Do Thái mười hai tuổi đã bị động kinh từ khi còn nhỏ—một căn bệnh không chỉ gây bối rối vào thời điểm lên cơn, mà còn tạo ra một vết nhơ sâu sắc trong tính cách. Theo lần đọc, bộ ba gia đình này gồm cha, mẹ và con đã từng liên kết với nhau ở Mỹ vào thời kỳ Cách mạng, trong mối quan hệ chính xác như vậy. Cha mẹ thấy có lợi

exactly the same relationship. The parents found it financially advantageous to throw in their lot with England rather than with the Colonists, and [164] they made it their concern to gather information that would be of value to the Crown. The daughter was beautiful; she was reckless; she was clever. Such talents in combination were very convenient to the purposes of the parents; instead of restraining her, they prompted the daughter to turn her natural instincts for enticement to profitable political use.

về mặt tài chính khi đứng về phía Anh hơn là với những người thuộc địa, và [164] họ đã quan tâm đến việc thu thập thông tin có giá trị cho Vương miện. Cô con gái xinh đẹp; cô ấy liều lĩnh; cô ấy thông minh. Những tài năng như vậy kết hợp rất thuận tiện cho mục đích của cha mẹ; thay vì kiềm chế cô ấy, họ đã thúc đẩy cô con gái biến bản năng tự nhiên của mình thành sự quyến rũ để sử dụng chính trị có lợi.

Although the reading does not tell what the end of this singularly interesting drama was, it points out the consequences in the present lifetime; and we are led to reflect, in considering them, that if the mills of the gods grind slowly, they grind exceeding small. The life reading on the girl begins:

Mặc dù lần đọc không nói rõ kết thúc của vở kịch thú vị đặc biệt này là gì, nó chỉ ra những hậu quả trong cuộc sống hiện tại; và chúng ta được dẫn dắt để suy ngẫm, khi xem xét chúng, rằng nếu các cối xay của các vị thần nghiền chậm, chúng nghiền rất nhỏ. Lần đọc về cuộc sống của cô gái bắt đầu:

The parents of this entity should parallel their past experiences through their own life readings in order to discover their opportunities and their obligations toward her.

Cha mẹ của thực thể này nên song song hóa những trải nghiệm trong quá khứ của họ thông qua các lần đọc về cuộc sống của chính họ để khám phá cơ hội và nghĩa vụ của họ đối với cô ấy.

Each soul who sees the present hardships of this entity should realize that indeed *each soul meets itself;* and God is not mocked; and whatever a soul sows, that shall it reap.

Mỗi linh hồn nhìn thấy những khó khăn hiện tại của thực thể này nên nhận ra rằng thực sự *mỗi linh hồn gặp chính mình;* và Thượng đế không bị chế giễu; và bất cứ điều gì một linh hồn gieo, điều đó nó sẽ gặt.

For the self-aggrandizements and self-indulgences of the past now find their expression in a physical condition of one who is reaping its own whirlwind....

Vì những sự tự tôn và tự thỏa mãn của quá khứ giờ đây tìm thấy biểu hiện của chúng trong một tình trạng thể chất của một người đang gặt bão của chính mình...

Those who are now responsible for the entrance of the entity into this material plane were those who were then largely responsible for her failure to exercise due selfcontrol, and, in fact, they allowed it for the sake of greater material gains. Consequently, they too are meeting in the present much that may be

Những người hiện đang chịu trách nhiệm cho sự nhập thể của thực thể vào cõi vật chất này là những người đã chịu trách nhiệm lớn cho sự thất bại của cô ấy trong việc thực hiện sự tự kiểm soát đúng mức, và, thực tế, họ đã cho phép điều đó vì lợi ích của những lợi ích vật chất lớn hơn. Do đó, họ cũng đang gặp phải

overcome in this experience.

trong hiện tại nhiều điều có thể vượt qua trong trải nghiệm này.

In short, the daughter is meeting her former indiscretions of sexual excess in her present physical affliction. It is only fitting that the parents be charged with the care of one for whose waywardness they were largely responsible.

Tóm lại, cô con gái đang gặp phải những sai lầm trước đây của mình về sự thái quá tình dục trong căn bệnh thể chất hiện tại của mình. Chỉ có điều phù hợp là cha mẹ phải chịu trách nhiệm chăm sóc một người mà họ đã chịu trách nhiệm lớn cho sự lầm lạc của cô ấy.

A second interesting case is that of a New York girl who was born blind. This little girl—an attractive child, to judge by her photographs—had some light sensitivity, but was unable to distinguish the forms of objects. A physical reading was requested by the mother; but as no life reading was taken on the child, we do not know the karmic cause of her affliction. However, the mother obtained a life reading on aerself, and the reason for her obligation to the child was nade clear.

Một trường hợp thú vị thứ hai là của một cô gái New York sinh ra bị mù. Cô bé này—một đứa trẻ hấp dẫn, theo đánh giá từ những bức ảnh của cô ấy—có một số độ nhạy cảm với ánh sáng, nhưng không thể phân biệt được hình dạng của các vật thể. Một lần đọc thể chất đã được yêu cầu bởi người mẹ; nhưng vì không có lần đọc về cuộc sống nào được thực hiện trên đứa trẻ, chúng ta không biết nguyên nhân nghiệp quả của căn bệnh của cô ấy. Tuy nhiên, người mẹ đã nhận được một lần đọc về cuộc sống của chính mình, và lý do cho nghĩa vụ của cô ấy đối với đứa trẻ đã được làm rõ.

It appears that the mother had been a teacher in her past ife. And, to quote the reading, “the entity took advantage of [165] a situation that brought turmoil to a mother. And though the entity rose to a place in the hearts and minds of many—man looks on the outward appearance; God looks on the heart. In this present affliction you and your husband are meeting your own selves. For you once placed selfish purposes before God’s laws.”

Có vẻ như người mẹ đã từng là một giáo viên trong kiếp trước của mình. Và, để trích dẫn lần đọc, "thực thể đã lợi dụng [165] một tình huống đã mang lại sự hỗn loạn cho một người mẹ. Và mặc dù thực thể đã vươn lên một vị trí trong trái tim và tâm trí của nhiều người—con người nhìn vào vẻ bề ngoài; Thượng đế nhìn vào trái tim. Trong căn bệnh hiện tại này, bạn và chồng của bạn đang gặp chính mình. Vì bạn đã từng đặt mục đích ích kỷ trước luật của Thượng đế."

We can only conjecture as to the exact nature of this dramatic intrigue, in which it would seem that the father was also involved. All that we know specifically is that a teacher exploited a mother to her own self-interest and at the expense of the mother’s peace of mind. It seems likely that there are two distinct streams of destiny here. The woman

Chúng ta chỉ có thể suy đoán về bản chất chính xác của âm mưu kịch tính này, trong đó có vẻ như người cha cũng đã tham gia. Tất cả những gì chúng ta biết cụ thể là một giáo viên đã lợi dụng một người mẹ vì lợi ích cá nhân của mình và gây tổn hại đến sự bình yên của người mẹ. Có vẻ như có hai dòng số phận riêng biệt ở đây. Người phụ nữ bị lợi dụng đã tự mình có

who was exploited had herself some physical karma to meet in the form of blindness, probably from some antecedent life. The present life was selected for its expiation; and the present mother was chosen as the channel of entrance in order to be given an opportunity to meet her own personal karmic obligation.

một nghiệp quả thể chất để gặp phải dưới hình thức mù lòa, có lẽ từ một kiếp trước. Cuộc sống hiện tại đã được chọn để chuộc lỗi; và người mẹ hiện tại đã được chọn làm kênh nhập thể để được trao cơ hội gặp phải nghĩa vụ nghiệp quả cá nhân của mình.

A third interesting case is one of mongolian idiocy. Here again very little detail is supplied, but it seems clear that the mother's mockery of afflicted persons during an incarnation in Palestine was the karmic cause of attracting a defective child to herself in the present.

Một trường hợp thú vị thứ ba là một trường hợp ngu đần mongoloid. Ở đây một lần nữa rất ít chi tiết được cung cấp, nhưng có vẻ rõ ràng rằng sự chế giễu của người mẹ đối với những người bị ảnh hưởng trong một kiếp trước ở Palestine là nguyên nhân nghiệp quả thu hút một đứa trẻ khuyết tật đến với cô ấy trong hiện tại.

Another case concerns a premature infant bom with the uncommon affliction known as "waterhead." The mother died a few days after having given birth, and the young, widower father placed the child in a Catholic home. When she was four years old he requested a physical reading on her. He writes: "She is very intelligent, understands everything, knows people by name, and can carry on a fairly nice conversation. She cannot walk, because of the weight of her head, and she must be careful how she holds it."

Một trường hợp khác liên quan đến một đứa trẻ sinh non bị mắc bệnh hiếm gặp được gọi là "đầu nước." Người mẹ đã qua đời vài ngày sau khi sinh, và người cha góa trẻ đã đưa đứa trẻ vào một nhà Công giáo. Khi cô bé bốn tuổi, ông yêu cầu một lần đọc thể chất về cô bé. Ông viết: "Cô bé rất thông minh, hiểu mọi thứ, biết mọi người bằng tên, và có thể trò chuyện khá tốt. Cô bé không thể đi bộ, vì trọng lượng của đầu, và cô bé phải cẩn thận cách giữ nó."

No life reading was taken on the little girl, and therefore there is no indication of the karmic nature of her affliction. However, the father had a life reading on himself in which he asked his previous relationship to the child. The answer was, briefly and sharply: "In the experience before this you could have helped and you didn't. You'd better help in the present." Unfortunately, there is not sufficient data in the body of the reading to establish the exact nature of his sin of omission. All we know of his last life is that he was a trader in Fort Dearborn, and that he "gained mentally

Không có lần đọc về cuộc sống nào được thực hiện trên cô bé, và do đó không có chỉ dẫn về bản chất nghiệp quả của căn bệnh của cô bé. Tuy nhiên, người cha đã có một lần đọc về cuộc sống của chính mình trong đó ông hỏi về mối quan hệ trước đây của mình với đứa trẻ. Câu trả lời là, ngắn gọn và sắc bén: "Trong trải nghiệm trước đó, bạn có thể đã giúp đỡ và bạn đã không. Bạn nên giúp đỡ trong hiện tại." Thật không may, không có đủ dữ liệu trong nội dung của lần đọc để xác định bản chất chính xác của tội lỗi bỏ sót của ông. Tất cả những gì chúng ta biết về kiếp trước của ông là

and materially, and lost spiritually."

ông là một thương nhân ở Fort Dearborn, và rằng ông "đã đạt được về mặt tinh thần và vật chất, và mất đi về mặt tinh thần."

One inference suggests itself very strongly in connection with this case—namely, that indifference to human suffering causes destiny to place it upon our own doorstep. A human being may not be so callous as to commit a positive act of [166] cruelty against another; yet he may be, like the souls whom Dante puts in Limbo, no more actively good than he is actively bad. Such an attitude in the presence of pain is not, perhaps, sufficiently active a sin to result in future physical deformity of his own. But he must somehow become sensitized; he must somehow learn concern for the afflicted ones of the earth; he must, in short, develop sympathy. And what better means could there be, since he himself does not merit affliction, than that he should become the parent of an afflicted child. Through the agony of watching the helpless ineptitude of his own offspring, he is given the opportunity to understand the agony of parents of afflicted ones, and the meaning of human pain.

Một suy luận rất mạnh mẽ liên quan đến trường hợp này—đó là sự thờ ơ với nỗi đau khổ của con người khiến số phận đặt nó lên ngưỡng cửa của chúng ta. Một con người có thể không quá vô cảm để thực hiện một hành động tàn nhẫn tích cực chống lại người khác; nhưng anh ta có thể, giống như những linh hồn mà Dante đặt trong Limbo, không tích cực tốt hơn anh ta tích cực xấu. Một thái độ như vậy trong sự hiện diện của nỗi đau không phải, có lẽ, là một tội lỗi đủ tích cực để dẫn đến dị tật thể chất trong tương lai của chính anh ta. Nhưng anh ta phải bằng cách nào đó trở nên nhạy cảm; anh ta phải bằng cách nào đó học được sự quan tâm đến những người bị ảnh hưởng trên trái đất; anh ta phải, nói ngắn gọn, phát triển sự đồng cảm. Và có phương tiện nào tốt hơn, vì anh ta không xứng đáng bị ảnh hưởng, hơn là anh ta trở thành cha mẹ của một đứa trẻ bị ảnh hưởng. Thông qua nỗi đau khi chứng kiến sự bất lực của con cái mình, anh ta được trao cơ hội để hiểu nỗi đau của cha mẹ của những người bị ảnh hưởng, và ý nghĩa của nỗi đau con người.

If, after two successively more intimate opportunities to learn active charity he still remains indifferent, possibly the sin of omission will have assumed large enough proportions to generate affliction within his own body—and in the next life he may be born in some way afflicted himself. Such a sequence of events is nowhere stated explicitly in the readings, but it is strongly suggested in this and many other instances.

Nếu, sau hai cơ hội liên tiếp thân mật hơn để học lòng từ thiện tích cực, anh ta vẫn thờ ơ, có thể tội lỗi bỏ sót sẽ đã đạt đến kích thước đủ lớn để tạo ra sự ảnh hưởng trong cơ thể của chính anh ta—và trong kiếp sau, anh ta có thể được sinh ra theo cách nào đó bị ảnh hưởng. Một chuỗi sự kiện như vậy không được nêu rõ ràng trong các lần đọc, nhưng nó được gợi ý mạnh mẽ trong trường hợp này và nhiều trường hợp khác.

Cases such as the ones cited above show how karmic debts exist between parent and child; there can also be bonds of a karmic nature between child and child of the same family. In

Các trường hợp như những trường hợp được trích dẫn ở trên cho thấy cách các khoản nợ nghiệp quả tồn tại giữa cha mẹ và con cái; cũng có thể có các ràng buộc có tính chất nghiệp quả

the Cayce files a curious case of sister-sister antagonism illustrates this point.

giữa con cái và con cái trong cùng một gia đình. Trong các hồ sơ của Cayce, một trường hợp kỳ lạ về sự đối kháng giữa chị em minh họa điểm này.

The relationship of the two girls in point had been marked since early childhood by jealousy, suspicion, and hate; quarrels flared continually between them, and on the slightest provocation. No such antagonism existed among the other broth- rs and sisters in this family of five children. From the Freudian point of view, the hostility between the two sisters would perhaps be explained on the basis of some infantile ealousy for the possession of the father. According to the 3ayce clairvoyance, there was, as a matter of fact, deep-seat- 5d jealousy of a sexual nature on the part of one of the two vomen; but it was occasioned not by the present-life father, but rather by the past-life husband of the older girl.

Mối quan hệ của hai cô gái trong điểm đã được đánh dấu từ thời thơ ấu bởi sự ghen tị, nghi ngờ và thù hận; những cuộc cãi vã bùng nổ liên tục giữa họ, và chỉ cần một sự khiêu khích nhỏ nhất. Không có sự đối kháng nào như vậy tồn tại giữa các anh chị em khác trong gia đình năm người con này. Từ quan điểm của Freud, sự thù địch giữa hai chị em có thể được giải thích trên cơ sở một số sự ghen tị trẻ thơ đối với sự sở hữu của người cha. Theo sự thông nhãn của Cayce, thực tế có một sự ghen tị sâu sắc về mặt tình dục từ phía một trong hai người phụ nữ; nhưng nó không phải do người cha trong kiếp hiện tại, mà là do người chồng trong kiếp trước của cô gái lớn hơn.

In order to keep the personages of this rather complicated elationship clear, we had better give names to the three per- ons concerned, in their present-life relationship: Lou is the ʳounger sister; Alice, the older sister; and Tom, the husband)f Lou. When Lou asked in her life reading for an explanatory of her previous relationship to her husband and sister with both of whom she was having difficulties at the time) he was told of the following little drama.

Để giữ cho các nhân vật của mối quan hệ khá phức tạp này rõ ràng, chúng ta nên đặt tên cho ba người liên quan, trong mối quan hệ hiện tại của họ: Lou là em gái; Alice, chị gái lớn hơn; và Tom, chồng của Lou. Khi Lou hỏi trong lần đọc về cuộc sống của mình để giải thích về mối quan hệ trước đây của cô ấy với chồng và chị gái (cả hai đều có khó khăn vào thời điểm đó), cô ấy được kể về vở kịch nhỏ sau đây.

The three had known each other well in the late Colonial [167] period in Virginia. Tom was then the husband of Alice. Lou, a sort of mothering angel in the community, had nursed Tom back to health at a time when his wife was for some unspecified reason separated from him. Lou's motives had been purely those of a sister of charity, but her kindnesss established a bond of

Ba người đã biết nhau rất rõ vào cuối thời kỳ thuộc địa [167] ở Virginia. Tom khi đó là chồng của Alice. Lou, một thiên thần chăm sóc trong cộng đồng, đã chăm sóc Tom trở lại sức khỏe vào thời điểm vợ anh ta vì lý do không xác định đã tách khỏi anh ta. Động cơ của Lou hoàn toàn là của một chị em từ thiện, nhưng lòng tốt của cô ấy đã thiết lập một mối liên kết hiểu biết giữa cô ấy và Tom mà Alice đã cay đắng

understanding between herself and Tom which Alice resented bitterly when she discovered it. The unfounded resentment and jealousy soon developed into hate; and these corroding emotions cut so deep in the psyche of the embittered woman as to remain there even after the passage of centuries.

khi phát hiện ra. Sự phẫn nộ và ghen tị không có cơ sở sớm phát triển thành thù hận; và những cảm xúc ăn mòn này đã cắt sâu vào tâm lý của người phụ nữ cay đắng đến mức vẫn còn đó ngay cả sau khi đã qua nhiều thế kỷ.

Rationally speaking, there was no need for Alice in the present life to hate her younger sister or to bully her. But deep in the unconscious recesses of her mind was the pattern of hatred. And in Lou, all the mechanisms of defense and retaliation were alerted by the unconscious also. Unwittingly they began to reenact the emotional drama of the past; unconsciously they became embattled females because once before they had had apparent reason for battle.

Nói một cách lý trí, không có lý do gì để Alice trong cuộc sống hiện tại ghét em gái mình hoặc bắt nạt cô ấy. Nhưng sâu trong những ngóc ngách vô thức của thể trí cô là mô hình của sự thù hận. Và trong Lou, tất cả các cơ chế phòng thủ và trả đũa cũng được kích hoạt bởi vô thức. Vô tình, họ bắt đầu tái hiện lại vở kịch cảm xúc của quá khứ; vô thức, họ trở thành những nữ chiến binh vì một lần trước đây họ đã có lý do rõ ràng để chiến đấu.

A second case of sibling bonds of a karmic nature concerns two English-born children who, during World War II, were cared for by an American woman who at the time was directing her own progressive school in a New England state. The boy was ten, the girl five, at the time of adoption. Their guardian, who was familiar with child psychology, both academically and through a lifetime of practical experience in educating children, became concerned over the marked hostility between the brother and sister. Apparently the brother was the principal aggressor. “He is extremely bright,” the woman wrote in one of her letters, “but such a pathetic child —like a dog at bay, and using Nazi methods.” She asked for a life reading on both children.

Một trường hợp thứ hai về mối quan hệ anh chị em có tính chất nghiệp quả liên quan đến hai đứa trẻ sinh ra ở Anh, trong Thế chiến II, được chăm sóc bởi một phụ nữ Mỹ, người lúc đó đang điều hành trường học tiến bộ của riêng mình ở một bang New England. Cậu bé mười tuổi, cô bé năm tuổi, vào thời điểm được nhận nuôi. Người giám hộ của họ, người quen thuộc với tâm lý học trẻ em, cả về mặt học thuật và qua kinh nghiệm thực tế suốt đời trong việc giáo dục trẻ em, đã lo lắng về sự thù địch rõ rệt giữa anh trai và em gái. Rõ ràng là người anh là kẻ tấn công chính. "Cậu ấy cực kỳ thông minh," người phụ nữ viết trong một trong những lá thư của mình, "nhưng là một đứa trẻ đáng thương - như một con chó bị dồn vào chân tường, và sử dụng các phương pháp của Đức Quốc xã." Bà yêu cầu một lần đọc về cuộc sống của cả hai đứa trẻ.

The reading disclosed the highly interesting fact that the two children were formerly members of opposing clans in an old and fiercely fought Scottish feud. Here again the

Lần đọc tiết lộ sự thật rất thú vị rằng hai đứa trẻ trước đây là thành viên của các thị tộc đối lập trong một cuộc xung đột Scotland cổ xưa và dữ dội. Ở đây một lần nữa, sự thù địch tồn

animosity persisted like an undercurrent to the stream of consciousness, such that several centuries later the current of hate was still so strong as to give rise to antagonism between a ten- year-old boy and a five-year-old girl.

These two instances are sufficient to illustrate the principle involved, and to suggest both to individuals tortured by inexplicable animosities between themselves and their siblings, and to analysts confronted by such problems among their clients, a possible source of the difficulty. To be sure, there is good reason in any family for antagonism among members [168] merely on the basis of contemporary irritations. The chemistry of temperament is such that incompatible elements which would merely be sources of indifference or mild dislike in casual encounters become insufferable and even explosive when in the crucible of intimate family life.

The critic of the reincarnationist view might point to this fact on one side and to the Law of Parsimony (“The simplest explanation is the best”) on the other, saying that there is no necessity for postulating reincarnation to explain family hatreds when the facts are well explained as they now stand. To this objection most reincarnationists would fully agree were it not for their loss of faith in the Law of Parsimony as commonly interpreted. It undoubtedly serves and has served a useful purpose in keeping man’s speculations about the universe in sobering restraint; but the expanded vision of the universe afforded by new discoveries in science, let alone the theoretical horizons of the reincarnationist principle, throws a glaring searchlight on the assumption that the “simplest” explanation must be correct, and shows that it may be a revelation of the simplicity of man’s mind rather than an accurate reference to the

tại như một dòng chảy ngầm trong dòng tâm thức, đến mức vài thế kỷ sau dòng chảy của sự thù hận vẫn còn mạnh mẽ đến mức gây ra sự đối kháng giữa một cậu bé mười tuổi và một cô bé năm tuổi.

Hai trường hợp này đủ để minh họa nguyên tắc liên quan, và gợi ý cho cả những cá nhân bị dày vò bởi những sự thù địch không thể giải thích được giữa họ và anh chị em của họ, và cho các nhà phân tích đối mặt với những vấn đề như vậy giữa các khách hàng của họ, một nguồn gốc có thể của khó khăn. Chắc chắn, có lý do chính đáng trong bất kỳ gia đình nào cho sự đối kháng giữa các thành viên [168] chỉ dựa trên những kích thích đương thời. Hóa học của tính khí là như vậy mà các yếu tố không tương thích vốn chỉ là nguồn gốc của sự thờ ơ hoặc không thích nhẹ trong các cuộc gặp gỡ tình cờ trở nên không thể chịu đựng nổi và thậm chí bùng nổ khi ở trong lò luyện của cuộc sống gia đình thân mật.

Nhà phê bình của quan điểm tái sinh có thể chỉ ra thực tế này ở một bên và Định luật Tiết Kiệm ("Giải thích đơn giản nhất là tốt nhất") ở bên kia, nói rằng không cần thiết phải giả định tái sinh để giải thích sự thù hận trong gia đình khi các sự kiện đã được giải thích rõ ràng như hiện nay. Đối với sự phản đối này, hầu hết những người tin vào tái sinh sẽ hoàn toàn đồng ý nếu không phải vì họ mất niềm tin vào Định luật Tiết Kiệm như thường được hiểu. Nó chắc chắn phục vụ và đã phục vụ một mục đích hữu ích trong việc giữ cho những suy đoán của con người về vũ trụ trong sự kiềm chế tỉnh táo; nhưng tầm nhìn mở rộng về vũ trụ được cung cấp bởi những khám phá mới trong khoa học, chưa kể đến các chân trời lý thuyết của nguyên tắc tái sinh, chiếu một ánh sáng tìm kiếm chói lọi vào giả định rằng giải thích "đơn giản nhất" phải đúng, và cho thấy rằng nó có thể là một sự tiết lộ về sự đơn giản của tâm trí con người hơn là một tham chiếu

simplicity of operations of the universe. What is now conceived to be “simple” may in the light of new facts prove to be merely fragmentary.

chính xác đến sự đơn giản của các hoạt động của vũ trụ. Những gì hiện nay được coi là "đơn giản" có thể trong ánh sáng của các sự kiện mới chứng minh chỉ là mảnh vụn.

If the general reasonability of the whole reincarnation principle is accepted, the arguable details fall naturally into place. Though contemporary reason admittedly can be found for any antagonism between human beings, it is at the same time conceivable that the basis for the antagonism was laid many centuries ago.

Nếu tính hợp lý chung của toàn bộ nguyên tắc tái sinh được chấp nhận, các chi tiết có thể tranh luận sẽ tự nhiên rơi vào vị trí. Mặc dù lý do đương thời thừa nhận có thể được tìm thấy cho bất kỳ sự đối kháng nào giữa con người, nhưng đồng thời có thể hình dung rằng cơ sở cho sự đối kháng đã được đặt ra từ nhiều thế kỷ trước.

It must be remembered, of course, that the uncovering of a past-life cause for antagonism does not of itself dissolve it. If the partners in the yoke of hatred do not wish to remain harnessed together, life after life, they must make a conscious, deliberate, and patient attempt to substitute love for hate, and kindness for animosity.

Tất nhiên, cần nhớ rằng việc phát hiện ra nguyên nhân từ kiếp trước cho sự đối kháng không tự nó làm tan biến nó. Nếu các đối tác trong ách của sự thù hận không muốn tiếp tục bị ràng buộc với nhau, kiếp này qua kiếp khác, họ phải thực hiện một nỗ lực có ý thức, cố ý và kiên nhẫn để thay thế tình yêu cho sự thù hận, và lòng tốt cho sự thù địch.

This admonition holds true not only of antagonisms that occur between members of the same family; it holds true of all antagonisms and all situational ties that bind us with individuals anywhere. In the last analysis, the constant transposition of role which we experience with regard to the family should show us that we are members, in ultimate reality, of no single family. We are members, rather, of the one great family of the human race; we should learn to live constantly in the awareness of that truth.

Lời khuyên này không chỉ đúng với những sự đối kháng xảy ra giữa các thành viên trong cùng một gia đình; nó đúng với tất cả các sự đối kháng và tất cả các mối quan hệ tình huống ràng buộc chúng ta với các cá nhân ở bất cứ đâu. Cuối cùng, sự chuyển đổi vai trò liên tục mà chúng ta trải qua đối với gia đình nên cho chúng ta thấy rằng chúng ta không phải là thành viên, trong thực tế tối hậu, của một gia đình duy nhất nào. Chúng ta là thành viên, đúng hơn, của một gia đình lớn của nhân loại; chúng ta nên học cách sống liên tục trong nhận thức về sự thật đó.

Chapter XIX

Past-Life Origins of Vocational Competence—Nguồn gốc từ kiếp trước của năng lực nghề nghiệp

Immortality—endless existence of the soul in a future state.

The Funk and Wagnails New Standard Encyclopedia

Bất tử—sự tồn tại vô tận của linh hồn trong một trạng thái tương lai.

Bách khoa toàn thư mới của Funk và Wagnails

IMMORTALITY is commonly conceived of in Christian theology as extending in only one direction—toward the future. In the light of new conceptions of timelessness afforded by fourth-dimensional physics, such a view seems somehow incomplete. Apart even from scientific speculations, and considering the matter only from the viewpoint of religious faith, it would seem that spirit must be essentially timeless and that consequently if the soul is deathless it must also be birthless. If it is to exist eternally in the future it must also have existed eternally in the past. The biological episode we delimit by the terms "birth," "life," and "death," must then be merely an appearance, so to speak, a projection, of the eternal nonmaterial soul.

Bất tử thường được hiểu trong thần học Cơ đốc giáo là chỉ kéo dài theo một hướng—về phía tương lai. Trong ánh sáng của những quan niệm mới về tính vô thời gian được cung cấp bởi vật lý bốn chiều, quan điểm như vậy dường như có phần không đầy đủ. Ngay cả ngoài những suy đoán khoa học, và chỉ xem xét vấn đề từ quan điểm của đức tin tôn giáo, có vẻ như tinh thần phải về cơ bản là vô thời gian và do đó nếu linh hồn là bất tử thì nó cũng phải không có sinh. Nếu nó tồn tại vĩnh viễn trong tương lai thì nó cũng phải đã tồn tại vĩnh viễn trong quá khứ. Tập hợp sinh học mà chúng ta giới hạn bằng các thuật ngữ "sinh", "sống" và "chết", sau đó phải chỉ là một sự xuất hiện, có thể nói, một sự phóng chiếu, của linh hồn phi vật chất vĩnh cửu.

This view, though it has been largely rejected by modem Christian theology, was acknowledged by early Gnostic Christianity. A number of modern poets have given expression to the idea, the most quoted among them probably being Wordsworth in his "Intimations of Immortality." Wordsworth's feeling that our birth is but a sleep and a forgetting was, in the light of the ancient wisdom, thoroughly well-founded. His conviction that the soul that rises with us has elsewhere had its setting and cometh from afar has been aptly quoted by hundreds of believers in pre-existence. When he says, however, that "trailing clouds of glory do we

Quan điểm này, mặc dù đã bị thần học Cơ đốc giáo hiện đại phần lớn bác bỏ, đã được thừa nhận bởi Cơ đốc giáo Gnostic thời kỳ đầu. Một số nhà thơ hiện đại đã bày tỏ ý tưởng này, trong đó có lẽ được trích dẫn nhiều nhất là Wordsworth trong "Những gợi ý về sự bất tử." Cảm giác của Wordsworth rằng sự sinh của chúng ta chỉ là một giấc ngủ và một sự quên lãng, trong ánh sáng của minh triết cổ xưa, hoàn toàn có cơ sở. Niềm tin của ông rằng linh hồn trỗi dậy cùng chúng ta đã có nơi khác để lặn và đến từ xa đã được hàng trăm tín đồ của tiền kiếp trích dẫn một cách thích hợp. Tuy nhiên, khi ông nói rằng "chúng ta đến với những đám mây vinh quang kéo dài," một

come," a reincarnationist would wish he had spoken with a little less romanticism and a little more psychological realism. In an [170] ultimate sense it is true of course that the soul comes originally from Divinity and therefore shares—forgetfully—in its pristine purity and splendor; and in the super-sensuous realm of the over-soul there may indeed be a divine radiance and beauty. The psychological facts of the matter, however, would seem to be, more prosaically and also more modestly and more inspiringly, that we do not come trailing clouds of glory so much as we come trailing a very substantial cargo of accumulated abilities and disabilities, defects and capacities, weaknesses and strengths.

người tin vào tái sinh sẽ ước rằng ông đã nói với ít lãng mạn hơn và nhiều hiện thực tâm lý hơn. Trong một [170] ý nghĩa tối hậu, tất nhiên là đúng rằng linh hồn ban đầu đến từ Thần Tính và do đó chia sẻ—một cách quên lãng—trong sự tinh khiết và huy hoàng nguyên sơ của nó; và trong cõi siêu cảm giác của đại hồn có thể thực sự có một sự rạng rỡ và vẻ đẹp thiêng liêng. Tuy nhiên, các sự kiện tâm lý của vấn đề, dường như, một cách thực tế hơn và cũng khiêm tốn hơn và truyền cảm hứng hơn, rằng chúng ta không đến với những đám mây vinh quang kéo dài nhiều như chúng ta đến với một lượng hàng hóa rất đáng kể của các khả năng và khuyết điểm tích lũy, khiếm khuyết và năng lực, điểm yếu và sức mạnh.

Nowhere does the exactitude of the balance forwarded become more apparent than in the life readings that deal predominantly with vocational guidance. It has already been seen in the readings how the Continuity Principle operates so as to bring forward attitudes, interests, and qualities of character. It becomes apparent that the same principle operates with respect to human abilities and thus becomes an important factor in human occupational life.

Không nơi nào sự chính xác của sự cân bằng được chuyển tiếp trở nên rõ ràng hơn trong các lần đọc về cuộc sống mà chủ yếu liên quan đến hướng dẫn nghề nghiệp. Nó đã được thấy trong các lần đọc cách Nguyên tắc Liên tục hoạt động để đưa ra các thái độ, sở thích và phẩm chất của tính cách. Nó trở nên rõ ràng rằng cùng một nguyên tắc hoạt động đối với khả năng của con người và do đó trở thành một yếu tố quan trọng trong cuộc sống nghề nghiệp của con người.

A typical example from the readings can be seen in the past-life experiences of a fashionable beauty specialist of New York City. Her establishment is a luxurious salon devoted to figure reconditioning, hairstyling, and personality improvement; she herself is a very attractive and elegant woman. Three past lives were given in her life reading, only two of which seem to have a direct bearing on the vocational bent of the present. The first was in the French court, at the time of Louis XV, where she wielded much power over the court and over the ruler. Here she learned diplomacy and coquetry and much about the niceties of conduct, carriage, and personal

Một ví dụ điển hình từ các lần đọc có thể được thấy trong những trải nghiệm từ kiếp trước của một chuyên gia làm đẹp thời trang ở thành phố New York. Cơ sở của cô là một salon sang trọng dành cho việc tái tạo hình thể, tạo kiểu tóc và cải thiện phàm ngã; bản thân cô là một người phụ nữ rất hấp dẫn và thanh lịch. Ba kiếp trước đã được đưa ra trong lần đọc về cuộc sống của cô, chỉ có hai trong số đó dường như có liên quan trực tiếp đến xu hướng nghề nghiệp của hiện tại. Đầu tiên là ở triều đình Pháp, vào thời của Louis XV, nơi cô nắm giữ nhiều quyền lực đối với triều đình và người cai trị. Ở đây cô học được sự ngoại giao và sự quyến rũ và nhiều điều về sự tinh tế của hành

adornment. Previous to that she had been, in Rome, among the first of the nobility to embrace Christianity; before that she had been in Egypt, about 13,000 B.C., where she was active in the temple service. Here she learned to cultivate a beautiful body through dancing, music, and art, and learned also how to prepare lotions, ointments, and powders for body beautification.

vi, dáng điệu và trang điểm cá nhân. Trước đó, cô đã ở Rome, là một trong những quý tộc đầu tiên chấp nhận Cơ đốc giáo; trước đó cô đã ở Ai Cập, khoảng 13.000 năm trước Công nguyên, nơi cô hoạt động trong việc phục vụ đền thờ. Ở đây cô học cách nuôi dưỡng một cơ thể đẹp thông qua khiêu vũ, âm nhạc và nghệ thuật, và cũng học cách chuẩn bị các loại kem, thuốc mỡ và bột để làm đẹp cơ thể.

Experiences in the French court can frequently be noted in the readings to have an effect similar to the one apparent here; that is, they are generally conducive to a worldly, sophisticated outlook, and a talent for the niceties of social life. The woman's Egyptian temple experience requires some explanation. It seems that there were two principal temples in this particular Egyptian period. One of them was called the Temple Beautiful and the other the Temple of Sacrifice. Descriptions of them are to be found scattered through dozens of readings, and from all these piecemeal descriptions we can [**171**] form a fairly comprehensive notion of what they were like.

Những trải nghiệm ở triều đình Pháp thường có thể được ghi nhận trong các lần đọc là có tác động tương tự như những gì rõ ràng ở đây; tức là, chúng thường dẫn đến một cái nhìn thế tục, tinh tế, và một tài năng cho sự tinh tế của cuộc sống xã hội. Trải nghiệm của người phụ nữ trong đền thờ Ai Cập đòi hỏi một số giải thích. Có vẻ như có hai ngôi đền chính trong giai đoạn Ai Cập cụ thể này. Một trong số đó được gọi là Đền Đẹp và cái kia là Đền Hy Sinh. Các mô tả về chúng có thể được tìm thấy rải rác qua hàng chục lần đọc, và từ tất cả những mô tả rời rạc này, chúng ta có thể [**171**] hình thành một khái niệm khá toàn diện về chúng như thế nào.

The Temple Beautiful was in the nature of a school or university; unlike most universities, however, this one took as its central concern not merely the cultivation of the intellect, but the expansion of the total human personality. All the arts and sciences were applied to the achieving of beauty of soul and beauty of body in its students, who were thus prepared to become active sources of influence in their own and other countries. The fact that it was called a temple suggests its religious or spiritual orientation; the fact that it contained seven centers or focal points of disciplinary training, corresponding to the seven *chakras* or inner organs of man, suggests that the curriculum and the architecture were planned on a basis of thorough occult knowledge.

Đền Đẹp có tính chất của một trường học hoặc đại học; không giống như hầu hết các trường đại học, tuy nhiên, trường này lấy mối quan tâm trung tâm không chỉ là sự phát triển của trí tuệ, mà là sự mở rộng của toàn bộ phàm ngã con người. Tất cả các nghệ thuật và khoa học đều được áp dụng để đạt được vẻ đẹp của linh hồn và vẻ đẹp của cơ thể trong các sinh viên của nó, những người do đó được chuẩn bị để trở thành nguồn ảnh hưởng tích cực trong đất nước của họ và các nước khác. Thực tế rằng nó được gọi là một ngôi đền gợi ý định hướng tôn giáo hoặc tinh thần của nó; thực tế rằng nó chứa bảy trung tâm hoặc điểm tiêu điểm của đào tạo kỷ luật, tương ứng với bảy *luân xa* hoặc cơ quan nội tại của con người, gợi ý rằng chương trình giảng dạy và kiến trúc được lên

kế hoạch trên cơ sở kiến thức huyền bí kỹ lưỡng.

Vocational guidance on a spiritual basis was one of the many functions of the Temple Beautiful, and many persons now interested in vocational counseling, personality development, or personality integration through art or religion are found to have been active there either as teachers or students. In many respects there is a very striking resemblance between this ancient Egyptian wisdom school and the magnificent conception of Boris Bogoslovsky in his remarkable book on education, *The Ideal School.*

Hướng dẫn nghề nghiệp trên cơ sở tinh thần là một trong nhiều chức năng của Đền Đẹp, và nhiều người hiện nay quan tâm đến tư vấn nghề nghiệp, phát triển phàm ngã, hoặc tích hợp phàm ngã thông qua nghệ thuật hoặc tôn giáo được phát hiện đã hoạt động ở đó như là giáo viên hoặc sinh viên. Ở nhiều khía cạnh, có một sự tương đồng rất nổi bật giữa trường minh triết Ai Cập cổ đại này và khái niệm tuyệt vời của Boris Bogoslovsky trong cuốn sách đáng chú ý của ông về giáo dục, *Trường học lý tưởng.*

The Temple of Sacrifice was more in the nature of a hospital, where electrical techniques (learned apparently from the Atlanteans) were used to perform surgical operations, and electrical frequencies were used to heal many conditions and minimize bodily deformities. The ideal of bodily perfection and racial improvement was the guiding principle here, and again the word temple suggests a spiritual orientation.

Đền Hy Sinh có tính chất của một bệnh viện, nơi các kỹ thuật điện (học được rõ ràng từ người Atlantis) được sử dụng để thực hiện các ca phẫu thuật, và các tần số điện được sử dụng để chữa lành nhiều tình trạng và giảm thiểu các biến dạng cơ thể. Lý tưởng về sự hoàn hảo của cơ thể và cải thiện chủng tộc là nguyên tắc chỉ đạo ở đây, và một lần nữa từ ngôi đền gợi ý một định hướng tinh thần.

Turning now to the past-life occupations of a successful osteopathic physician, we find the following history. Four past lives were given, of which three provided tributaries to the vocational stream. First, he was a physician in early America, well acquainted with the Indians; from this contact he acquired his interest in natural remedies and herbal medication. (It can be frequently noted in the readings that people who have had previous close contact with the American Indians, or were themselves once American Indians, tend to love nature and wild life, to have an interest in handicrafts, and to lean toward natural methods of living and healing.) In his second life back he was a supervisor of baths and

Quay trở lại với các nghề nghiệp từ kiếp trước của một bác sĩ nắn xương thành công, chúng ta tìm thấy lịch sử sau đây. Bốn kiếp trước đã được đưa ra, trong đó ba kiếp cung cấp các nhánh cho dòng chảy nghề nghiệp. Đầu tiên, ông là một bác sĩ ở Mỹ thời kỳ đầu, quen thuộc với người da đỏ; từ sự tiếp xúc này, ông có được sự quan tâm đến các phương pháp chữa bệnh tự nhiên và thuốc thảo dược. (Nó có thể được ghi nhận thường xuyên trong các lần đọc rằng những người đã có sự tiếp xúc gần gũi trước đây với người da đỏ Mỹ, hoặc bản thân họ từng là người da đỏ Mỹ, có xu hướng yêu thiên nhiên và động vật hoang dã, có sự quan tâm đến thủ công mỹ nghệ, và nghiêng về các phương pháp sống và chữa bệnh tự nhiên.)

massages in the early Christian era; in the third life back he was in Persia, following an unspecified vocation; and in the fourth previous life, he was in Egypt in 13,000 B.C., as an embalmer. [**172**]

Trong kiếp thứ hai trở lại, ông là một giám sát viên của các phòng tắm và mát-xa trong thời kỳ đầu của Cơ đốc giáo; trong kiếp thứ ba trở lại, ông ở Ba Tư, theo đuổi một nghề nghiệp không xác định; và trong kiếp thứ tư trước đó, ông ở Ai Cập vào năm 13.000 trước Công nguyên, là một người ướp xác. [**172**]

This experience may have given him some acquaintance with the inner structure of the human body and with the effects of various herbs, spices, and other preparations on human flesh.

Trải nghiệm này có thể đã cho ông một số hiểu biết về cấu trúc bên trong của cơ thể con người và với các tác động của các loại thảo mộc, gia vị và các chế phẩm khác lên thịt người.

In another case, that of a Hollywood artist and color director in motion pictures, the reading describes the subject as a man who in three past lives pursued an artistic vocation. Four lives were given in all: as an interior decorator in late Colonial America, when the first mansions were being built; second, as an army officer, a Cossack, in Russia; third, as a decorator for the queen in Indo-China; fourth, as an interior decorator in the Temple Beautiful in Egypt. One gathers the impression as one reads of his Cossack incarnation that much of his verve, alertness, and perception of detail comes from this experience, when he loved to dress magnificently and make his personality felt. Thus many of the temperamental qualities that give dash and life to his work seem to have had their origin in an experience when occupationally he had no connection with art whatsoever. The more technical aspects of his proficiency arose from the three specifically artistic lifetimes.

Trong một trường hợp khác, đó là của một nghệ sĩ Hollywood và giám đốc màu sắc trong phim ảnh, lần đọc mô tả đối tượng là một người đàn ông đã theo đuổi một nghề nghiệp nghệ thuật trong ba kiếp trước. Bốn kiếp đã được đưa ra tất cả: là một nhà trang trí nội thất ở Mỹ thuộc địa muộn, khi những biệt thự đầu tiên được xây dựng; thứ hai, là một sĩ quan quân đội, một Cossack, ở Nga; thứ ba, là một nhà trang trí cho nữ hoàng ở Đông Dương; thứ tư, là một nhà trang trí nội thất trong Đền Đẹp ở Ai Cập. Người ta có ấn tượng khi đọc về kiếp Cossack của ông rằng nhiều sự sống động, sự cảnh giác và sự nhận thức chi tiết của ông đến từ trải nghiệm này, khi ông yêu thích ăn mặc lộng lẫy và làm cho phàm ngã của mình được cảm nhận. Do đó, nhiều phẩm chất tính khí mang lại sự sống động và sức sống cho công việc của ông dường như đã có nguồn gốc từ một trải nghiệm khi nghề nghiệp của ông không có liên quan gì đến nghệ thuật. Các khía cạnh kỹ thuật hơn của sự thành thạo của ông phát sinh từ ba kiếp sống cụ thể về nghệ thuật.

A successful New York composer and arranger likewise had a past career of variegated but related experiences. He was, first, a teacher in early New York, responsible for establishing the first song and music classes as part of the daily curriculum of the schools; second, a

Một nhà soạn nhạc và sắp xếp thành công ở New York cũng có một sự nghiệp quá khứ với những trải nghiệm đa dạng nhưng liên quan. Ông là, đầu tiên, một giáo viên ở New York thời kỳ đầu, chịu trách nhiệm thiết lập các lớp học bài hát và âm nhạc đầu tiên như một phần của

German wood carver who made musical instruments; third, a buffoon to King Nebuchadnezzar in Chaldea; fourth, an Atlantean who went into Egypt and became active in the music of the temple worship. This man's present concern with the form, finish, and perfection of tone in musical instruments apparently stems from the wood-carver experience; his sense of fun and quickness of wit from the experience as court jester; his musical ability proper from two experiences as a musician.

chương trình giảng dạy hàng ngày của các trường học; thứ hai, một thợ khắc gỗ người Đức đã làm nhạc cụ; thứ ba, một chú hề cho Vua Nebuchadnezzar ở Chaldea; thứ tư, một người Atlantis đã vào Ai Cập và trở nên tích cực trong âm nhạc của việc thờ cúng đền thờ. Sự quan tâm hiện tại của người đàn ông này đối với hình thức, hoàn thiện và sự hoàn hảo của âm thanh trong nhạc cụ dường như bắt nguồn từ trải nghiệm thợ khắc gỗ; sự hài hước và sự nhanh nhẹn của ông từ trải nghiệm như một chú hề triều đình; khả năng âm nhạc của ông từ hai trải nghiệm như một nhạc sĩ.

Sometimes a man's hobby is found to be a throwback to a former incarnation. There is the case, for example, of a bank president who since boyhood has had a passion for sports of all kinds, but especially for baseball. When the pastor of the Baptist Church to which he belonged expressed vigorous disapproval of playing ball on Sunday, the banker promptly resigned from the church—a forthright example of religious integrity that has had illustrious precedents both before and after the time of Henry VIH.

Đôi khi sở thích của một người đàn ông được phát hiện là một sự trở lại với một kiếp trước. Có trường hợp, chẳng hạn, của một chủ tịch ngân hàng từ khi còn nhỏ đã có niềm đam mê với các môn thể thao đủ loại, nhưng đặc biệt là bóng chày. Khi mục sư của Nhà thờ Baptist mà ông thuộc về bày tỏ sự không đồng tình mạnh mẽ với việc chơi bóng vào Chủ nhật, người chủ ngân hàng ngay lập tức từ chức khỏi nhà thờ —một ví dụ thẳng thắn về sự chính trực tôn giáo đã có những tiền lệ nổi bật cả trước và sau thời của Henry VIII.

Banking became this man's profession and the source of his affluence; his spare time, however, he devoted to the operation of a baseball club which has since become a training ground for the big leagues. It is interesting to note his past [**173**] occupational experiences: first, as an early settler who was concerned with importing and exporting goods; second, as a Roman who managed the state games of the arena; third, as a nomad leader in Persia who founded certain places of exchange; fourth, as a keeper of the treasury in Egypt. It will be noted that three of these lives had a direct contributory influence on his present profession of banking; the second one back, as manager of the Roman arenas, undoubtedly gave him

Ngân hàng trở thành nghề nghiệp của người đàn ông này và là nguồn gốc của sự giàu có của ông; thời gian rảnh rỗi của ông, tuy nhiên, ông dành cho việc điều hành một câu lạc bộ bóng chày đã trở thành nơi đào tạo cho các giải đấu lớn. Thật thú vị khi lưu ý đến những trải nghiệm nghề nghiệp trong quá khứ của ông: đầu tiên, là một người định cư sớm quan tâm đến việc nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa; thứ hai, là một người La Mã quản lý các trò chơi nhà nước của đấu trường; thứ ba, là một lãnh đạo du mục ở Ba Tư đã thành lập một số nơi trao đổi; thứ tư, là một người giữ kho bạc ở Ai Cập. Cần lưu ý rằng ba trong số những kiếp này có ảnh hưởng trực tiếp đến nghề nghiệp hiện tại của ông trong ngành ngân hàng; kiếp thứ hai trở lại, là người quản lý các đấu trường La

much of the managerial ability that has stood him in good stead as bank president but also was the source of his impelling interest in outdoor competitive sport. The circumstances of his life were such that only as a hobby could he indulge this urge.

Mã, chắc chắn đã mang lại cho ông nhiều khả năng quản lý đã giúp ông rất nhiều khi làm chủ tịch ngân hàng nhưng cũng là nguồn gốc của sự quan tâm mạnh mẽ của ông đến thể thao cạnh tranh ngoài trời. Hoàn cảnh của cuộc sống của ông là như vậy mà chỉ như một sở thích ông mới có thể thỏa mãn sự thôi thúc này.

In another case, that of a food inspector in the Navy, the life reading explains the man's hobby rather than his profession of purchasing and inspecting food. All his life this man has had a consuming interest in stones and gems; he founded a gem exchange and has always been closely associated with gem cutters and collectors. Since retirement from the Navy, he has devoted all his time to this interest—further stimulated to do so by the strange encouragement given him by his Cayce reading. His past lives were given as follows: first, as a trader in trinkets and firewater with the Indians in Ohio; second, as a merchant in Persia, who traveled by caravan and dealt in the linens of Egypt, the pearls of Persia, the opal, firestone, and lapis lazuli of Indo-China, and the diamonds and rubies of the Cities of Gold; third, as a Hittite in the Holy Land who provided the precious stones used in the garments of the priests.

Trong một trường hợp khác, đó là của một thanh tra thực phẩm trong Hải quân, lần đọc về cuộc sống giải thích sở thích của người đàn ông này hơn là nghề nghiệp của ông trong việc mua và kiểm tra thực phẩm. Suốt cuộc đời, người đàn ông này đã có một sự quan tâm mãnh liệt đến đá và đá quý; ông đã thành lập một sàn giao dịch đá quý và luôn có mối liên hệ chặt chẽ với những người cắt và sưu tập đá quý. Kể từ khi nghỉ hưu từ Hải quân, ông đã dành toàn bộ thời gian của mình cho sự quan tâm này—được kích thích thêm để làm như vậy bởi sự khuyến khích kỳ lạ được đưa ra cho ông bởi lần đọc của Cayce. Các kiếp trước của ông được đưa ra như sau: đầu tiên, là một thương nhân buôn bán đồ trang sức và rượu mạnh với người da đỏ ở Ohio; thứ hai, là một thương nhân ở Ba Tư, người đã đi du lịch bằng đoàn lữ hành và buôn bán vải lanh của Ai Cập, ngọc trai của Ba Tư, đá opal, đá lửa và lapis lazuli của Đông Dương, và kim cương và hồng ngọc của các Thành phố Vàng; thứ ba, là một người Hittite ở Thánh Địa đã cung cấp các viên đá quý được sử dụng trong trang phục của các linh mục.

There are two points of special interest in this case. First, a basic principle of selection used by the readings is very markedly apparent—namely, the lives given were chosen by the criterion of *usefulness* to the subject. This man—who was near the retirement age at the time of his reading—was not given an account of those lives which had prepared him primarily for his work in the Navy; he was given rather

Có hai điểm đặc biệt thú vị trong trường hợp này. Đầu tiên, một nguyên tắc cơ bản của sự lựa chọn được sử dụng bởi các lần đọc là rất rõ ràng—tức là, các kiếp được đưa ra được chọn theo tiêu chí của *sự hữu ích* cho đối tượng. Người đàn ông này—người đã gần đến tuổi nghỉ hưu vào thời điểm lần đọc của ông—không được cung cấp một tài khoản về những kiếp đã chuẩn bị ông chủ yếu cho công việc của

an account of those lives which had a bearing on his hobby because in the field of gems there was still much constructive work that he could do.

He was told that, despite his long and ancient familiarity with gems he had never fully understood their true value. He had seen them as objects of beauty, as items worthy of collection or sale, and even as religious symbols when he provided them for the garments of the priests; but he had never seen their true significance. And this brings us to the second point of special interest in this reading, namely the disclosure that [**174**] gems have certain curative or stimulative properties by virtue of the vibrations which compose them.

There are many instances in the Cayce files, dated earlier than 1944 when this man's reading was given, of individuals who had been told to wear certain stones, gems, or metals for the sake of the vibratory influence they would have. In no case did the suggested stone correspond with the traditional birthstone of the calendar month. The exact principle of suitability escapes discovery, but the explanation was several times given that each stone and each element has its own atomic energy; the very elements of the body are atomic in nature also. The appropriateness of stone to individual must be determinable only through clairvoyant sight or through instruments not yet devised for that purpose.

This case, however, is the only one wherein an individual was advised to study the subject; and though the suggestion might, ten years ago, have seemed astonishing—indeed, fantastically absurd—our acquaintance now with atomic energy makes it credible at least. It should be noted, incidentally, that these

mình trong Hải quân; ông được cung cấp một tài khoản về những kiếp có liên quan đến sở thích của ông vì trong lĩnh vực đá quý vẫn còn nhiều công việc xây dựng mà ông có thể làm.

Ông được cho biết rằng, mặc dù đã quen thuộc lâu dài và cổ xưa với đá quý, ông chưa bao giờ thực sự hiểu giá trị thực sự của chúng. Ông đã thấy chúng như những đối tượng của vẻ đẹp, như những món đồ đáng để sưu tập hoặc bán, và thậm chí như những biểu tượng tôn giáo khi ông cung cấp chúng cho trang phục của các linh mục; nhưng ông chưa bao giờ thấy ý nghĩa thực sự của chúng. Và điều này đưa chúng ta đến điểm thứ hai đặc biệt thú vị trong lần đọc này, đó là sự tiết lộ rằng [**174**] đá quý có một số thuộc tính chữa bệnh hoặc kích thích nhờ vào các rung động tạo nên chúng.

Có nhiều trường hợp trong các tệp Cayce, có niên đại trước năm 1944 khi lần đọc của người đàn ông này được đưa ra, của những cá nhân đã được khuyên đeo một số loại đá, đá quý hoặc kim loại vì ảnh hưởng rung động mà chúng sẽ có. Trong không có trường hợp nào, viên đá được đề xuất tương ứng với viên đá sinh truyền thống của tháng trong lịch. Nguyên tắc chính xác của sự phù hợp thoát khỏi sự khám phá, nhưng lời giải thích đã được đưa ra nhiều lần rằng mỗi viên đá và mỗi nguyên tố có năng lượng nguyên tử riêng của nó; các nguyên tố của cơ thể cũng có bản chất nguyên tử. Sự phù hợp của đá với cá nhân chỉ có thể được xác định thông qua thị giác thông nhãn hoặc thông qua các công cụ chưa được phát minh cho mục đích đó.

Tuy nhiên, trường hợp này là trường hợp duy nhất trong đó một cá nhân được khuyên nên nghiên cứu chủ đề; và mặc dù gợi ý này có thể, mười năm trước, có vẻ đáng kinh ngạc—thực sự, hoàn toàn vô lý—sự quen thuộc của chúng ta bây giờ với năng lượng nguyên tử làm cho nó ít nhất là đáng tin cậy. Cần lưu ý,

allusions to the atomic energy of stones had been coming through the Cayce readings for almost twenty years before the scientific discovery of atomic power. The man in this case became profoundly interested in the matter and has since concentrated all his efforts along the lines of research sketchily outlined by the readings.

tình cờ, rằng những ám chỉ này về năng lượng nguyên tử của đá đã được đưa ra trong các lần đọc của Cayce trong gần hai mươi năm trước khi phát hiện khoa học về năng lượng nguyên tử. Người đàn ông trong trường hợp này trở nên quan tâm sâu sắc đến vấn đề này và kể từ đó đã tập trung tất cả nỗ lực của mình theo các hướng nghiên cứu được phác thảo sơ bộ bởi các lần đọc.

There are several other unusual departures made by the readings in the field of occupational counsel, on the basis of past-life experiences. One has to do with the designing of what the readings called “life seals”; the other has to do with electrotherapy. Both of these are described as revivals of the ancient art and science of Atlantis and Egypt.

Có một số sự khởi đầu bất thường khác được thực hiện bởi các lần đọc trong lĩnh vực tư vấn nghề nghiệp, trên cơ sở các trải nghiệm từ kiếp trước. Một trong số đó liên quan đến việc thiết kế những gì các lần đọc gọi là "con dấu cuộc sống"; cái khác liên quan đến liệu pháp điện. Cả hai đều được mô tả như là sự hồi sinh của nghệ thuật và khoa học cổ đại của Atlantis và Ai Cập.

The priests and priestesses who instructed in the Temple Beautiful in Egypt, either through clairvoyant perception or through analyses comparable to those made by contemporary psychology, were able to determine what life work was most appropriate for each student in view of his karmic problems and karmic gifts. The vocational choice made by the student on this basis determined the course of training he would receive. (These courses included training in dietetics, in its body-building, therapeutic, and regenerative aspects; physical culture; the art and science of dress; teaching, healing; spiritual ministry; music; art; oratory; arts and crafts; and meditation, including the use of music and odors.)

Các linh mục và nữ tu sĩ giảng dạy trong Đền Đẹp ở Ai Cập, hoặc thông qua nhận thức thông nhãn hoặc thông qua các phân tích tương đương với những gì được thực hiện bởi tâm lý học đương đại, có thể xác định công việc cuộc sống nào là phù hợp nhất cho mỗi sinh viên trong bối cảnh các vấn đề nghiệp quả và quà tặng nghiệp quả của họ. Sự lựa chọn nghề nghiệp được thực hiện bởi sinh viên trên cơ sở này xác định khóa đào tạo mà họ sẽ nhận được. (Các khóa học này bao gồm đào tạo về dinh dưỡng, trong các khía cạnh xây dựng cơ thể, trị liệu và tái tạo của nó; văn hóa thể chất; nghệ thuật và khoa học của trang phục; giảng dạy, chữa bệnh; bộ trưởng tinh thần; âm nhạc; nghệ thuật; diễn thuyết; nghệ thuật và thủ công; và tham thiền, bao gồm việc sử dụng âm nhạc và mùi hương.)

When the final decision was made as to the proper field of specialization, a “life seal” was made for the student by a [**175**] person trained in the art. This was a symbolic picture which represented the entity’s past pattern of

Khi quyết định cuối cùng được đưa ra về lĩnh vực chuyên môn phù hợp, một "con dấu cuộc sống" được thực hiện cho sinh viên bởi một [**175**] người được đào tạo trong nghệ thuật. Đây là một bức tranh biểu tượng đại diện cho mô

development and which served as a reminder to him of the purposes of his existence. This life seal or plaque consisted usually of a circle divided into three or four equal parts, each section containing a scene, image, or symbol signalizing a past incarnation in which the student had acquired some urge, talent, or strength of soul, or it represented some talent or strength of soul which he yet needed to acquire. The contemplation of these seals served to awaken or educe from the innermost self of each student the faculties latent there; it served also to awaken comprehension of his relationship to the creative force of the universe. The readings maintained that when the Hall of Records in Egypt would be discovered and opened, some time in the late twentieth century, some of these plaques would be brought to light.

hình phát triển trong quá khứ của thực thể và phục vụ như một lời nhắc nhở cho anh ta về mục đích của sự tồn tại của mình. Con dấu cuộc sống hoặc tấm bảng này thường bao gồm một vòng tròn được chia thành ba hoặc bốn phần bằng nhau, mỗi phần chứa một cảnh, hình ảnh hoặc biểu tượng báo hiệu một kiếp trước trong đó sinh viên đã có được một sự thôi thúc, tài năng hoặc sức mạnh của linh hồn, hoặc nó đại diện cho một tài năng hoặc sức mạnh của linh hồn mà anh ta vẫn cần phải có được. Việc chiêm ngưỡng những con dấu này phục vụ để đánh thức hoặc khơi dậy từ bản thân sâu thẳm nhất của mỗi sinh viên các khả năng tiềm ẩn ở đó; nó cũng phục vụ để đánh thức sự hiểu biết về mối quan hệ của anh ta với mãnh lực sáng tạo của vũ trụ. Các lần đọc duy trì rằng khi Phòng Hồ sơ ở Ai Cập được phát hiện và mở ra, vào một thời điểm nào đó vào cuối thế kỷ XX, một số tấm bảng này sẽ được đưa ra ánh sáng.

A certain young woman was told that she had been active in the Temple Beautiful in three capacities: in providing the music used to raise bodily vibrations for meditating and healing; in devising body-beautifying diets; and in designing the life seals just described. She was told that she could be vocationally successful this time either as a nutritionist or as a musician; she was told further that, through the practice of meditation, she would be able to tap the same level of superconscious mind which enabled her in Egypt to see the history of a soul and chart its spiritual life goals in symbolic design. This girl has put both suggestions into practice. She has successfully made music her profession; she has also, through meditation, cultivated the ability to sense the proper elements for the life seal—an ability which she uses only in a non-commercial manner.

Một phụ nữ trẻ nhất định được cho biết rằng cô đã hoạt động trong Đền Đẹp trong ba vai trò: trong việc cung cấp âm nhạc được sử dụng để nâng cao rung động cơ thể cho việc tham thiền và chữa bệnh; trong việc tạo ra các chế độ ăn uống làm đẹp cơ thể; và trong việc thiết kế các con dấu cuộc sống vừa được mô tả. Cô được cho biết rằng cô có thể thành công về mặt nghề nghiệp lần này hoặc là một chuyên gia dinh dưỡng hoặc là một nhạc sĩ; cô cũng được cho biết thêm rằng, thông qua việc thực hành tham thiền, cô sẽ có thể khai thác cùng một cấp độ của tâm trí siêu thức đã cho phép cô ở Ai Cập nhìn thấy lịch sử của một linh hồn và vạch ra các mục tiêu cuộc sống tinh thần của nó trong thiết kế biểu tượng. Cô gái này đã thực hiện cả hai gợi ý. Cô đã thành công trong việc biến âm nhạc thành nghề nghiệp của mình; cô cũng đã, thông qua tham thiền, phát triển khả năng cảm nhận các yếu tố phù hợp cho con dấu cuộc sống—một khả năng mà cô chỉ sử dụng theo cách phi thương mại.

A third unusual departure in occupations is to be found in the frequent recommendation that persons take up a study of electrotherapy in combination either with chemistry, hydrotherapy, or music. Electrotherapy is, of course, already fairly common in our civilization. Its significance is seen in an unaccustomed light, however, as the readings recommend it as a career to several people on the basis of their Atlantean or Egyptian experiences.

Một sự khởi đầu bất thường thứ ba trong các nghề nghiệp được tìm thấy trong khuyến nghị thường xuyên rằng các cá nhân nên nghiên cứu liệu pháp điện kết hợp với hóa học, thủy liệu pháp hoặc âm nhạc. Liệu pháp điện, tất nhiên, đã khá phổ biến trong nền văn minh của chúng ta. Ý nghĩa của nó được nhìn thấy dưới một ánh sáng không quen thuộc, tuy nhiên, khi các lần đọc khuyến nghị nó như một nghề nghiệp cho một số người trên cơ sở các trải nghiệm của họ ở Atlantis hoặc Ai Cập.

It seems that in 10,000 B.C., at the time of the last of three cataclysmic destructions of Atlantis, a great many Atlanteans took refuge in Egypt. They brought with them, of course, their highly advanced knowledge of art and science; and though they were unable for various reasons to recreate their [**176**] high-powered civilization, a remnant of their science became fused with the culture of Egypt. All the cases wherein some form of electrotherapy is recommended as a profession have in common, then, this interesting feature: they suggest a field of work which is relatively new to the civilization of the present, but well known to the ancients. The knowledge of this science has been lost to history but remains dormant in the unconscious memory of individuals who were in incarnation then, and active in that field.

Có vẻ như vào năm 10.000 trước Công nguyên, vào thời điểm cuối cùng của ba sự hủy diệt thảm khốc của Atlantis, rất nhiều người Atlantis đã tìm nơi ẩn náu ở Ai Cập. Họ mang theo, tất nhiên, kiến thức tiên tiến cao của họ về nghệ thuật và khoa học; và mặc dù họ không thể vì nhiều lý do để tái tạo nền văn minh mạnh mẽ của họ [**176**], một phần còn lại của khoa học của họ đã trở thành hợp nhất với văn hóa của Ai Cập. Tất cả các trường hợp trong đó một số hình thức liệu pháp điện được khuyến nghị như một nghề nghiệp đều có chung đặc điểm thú vị này: chúng gợi ý một lĩnh vực công việc tương đối mới đối với nền văn minh hiện tại, nhưng đã được biết đến rõ ràng với người xưa. Kiến thức về khoa học này đã bị mất trong lịch sử nhưng vẫn còn tiềm ẩn trong ký ức vô thức của những cá nhân đã hóa thân vào thời điểm đó và hoạt động trong lĩnh vực đó.

In most cases of a passionate interest in flying, electronics, television, hypnotism, telepathy, atomic energy, and so forth, the basis for it is seen in the fact that this was the individual's occupation in Atlantis. By way of generalization from the readings it seems safe to say that in any instance of extraordinary interest or high success in a vocational field, there has been one or more previous incarnation spent in the practice of the same occupation, or closely related occupations.

Trong hầu hết các trường hợp có sự quan tâm mãnh liệt đến bay, điện tử, truyền hình, thôi miên, viễn cảm, năng lượng nguyên tử, v.v., cơ sở cho nó được nhìn thấy trong thực tế rằng đây là nghề nghiệp của cá nhân ở Atlantis. Bằng cách tổng quát hóa từ các lần đọc, có vẻ an toàn khi nói rằng trong bất kỳ trường hợp nào của sự quan tâm phi thường hoặc thành công cao trong một lĩnh vực nghề nghiệp, đã có một hoặc nhiều kiếp trước dành cho việc thực hành cùng một nghề nghiệp, hoặc các

nghề nghiệp liên quan chặt chẽ.

The qualification “closely related” is necessary because of a number of cases of outstanding success in an occupation where there apparently was no previous experience in the same field. For example, a very successful woman writer whose articles appear in the most fashionable and popular women’s magazines of America had four past incarnations, only one of which seemed concerned with writing, and that merely in a non-professional way. They were as follows: first, as an actress, a barnstormer, in early America; second, as a Christian who reported to other Christians the activities in Antioch; third, as a mother and homemaker in Palestine; fourth, as a teacher in the Temple Beautiful and an emissary to the “Gobi land.”

Sự đủ điều kiện "liên quan chặt chẽ" là cần thiết vì một số trường hợp thành công nổi bật trong một nghề nghiệp mà dường như không có kinh nghiệm trước đó trong cùng một lĩnh vực. Ví dụ, một nữ nhà văn rất thành công có các bài viết xuất hiện trên các tạp chí phụ nữ thời trang và phổ biến nhất của Mỹ đã có bốn kiếp trước, chỉ có một trong số đó dường như liên quan đến viết lách, và điều đó chỉ là một cách không chuyên nghiệp. Chúng như sau: đầu tiên, là một nữ diễn viên, một người diễn xiếc, ở Mỹ thời kỳ đầu; thứ hai, là một Cơ đốc nhân đã báo cáo cho các Cơ đốc nhân khác về các hoạt động ở Antioch; thứ ba, là một người mẹ và người nội trợ ở Palestine; thứ tư, là một giáo viên trong Đền Đẹp và một sứ giả đến "vùng đất Gobi."

This woman’s writing style is simple, straightforward, and vivid. The reading attributes her abilities as a storyteller and entertaining reporter to her barnstorming experiences; her insight into mother-child relationships to the Palestine experience; her intuitive faculties to the Egyptian experience. The exact nature of her “reporting” activities in Antioch is not made clear, though the probability is that it was a matter of writing letters. Her narrative simplicity probably stems from that experience, though the reading does not comment on it.

Phong cách viết của người phụ nữ này đơn giản, thẳng thắn và sống động. Lần đọc cho rằng khả năng của cô như một người kể chuyện và phóng viên giải trí bắt nguồn từ những trải nghiệm diễn xiếc của cô; sự thấu hiểu của cô về mối quan hệ mẹ-con từ trải nghiệm Palestine; khả năng trực giác của cô từ trải nghiệm Ai Cập. Bản chất chính xác của các hoạt động "báo cáo" của cô ở Antioch không được làm rõ, mặc dù có khả năng là việc viết thư. Sự đơn giản trong cách kể chuyện của cô có lẽ bắt nguồn từ trải nghiệm đó, mặc dù lần đọc không bình luận về điều đó.

Of course, as we know, not all previous lives were given in the readings, consequently we do not know whether the woman ever had an incarnation as a professional writer. However, judging from the four that were given, we would conclude that her various writing gifts stemmed rather from four [177] different fields of activity, and that this was the first time she combined them into the profession of writing.

Tất nhiên, như chúng ta biết, không phải tất cả các kiếp trước đều được đưa ra trong các lần đọc, do đó chúng ta không biết liệu người phụ nữ này đã từng có một kiếp sống như một nhà văn chuyên nghiệp hay không. Tuy nhiên, dựa trên bốn kiếp đã được đưa ra, chúng ta sẽ kết luận rằng các tài năng viết lách khác nhau của cô bắt nguồn từ bốn [177] lĩnh vực hoạt động khác nhau, và đây là lần đầu tiên cô kết hợp chúng thành nghề viết lách.

Many other cases lead to the conclusion that a new departure in vocational pursuits is by no means inimical to success, provided that the interest has been soundly founded in the past and certain related faculties have been developed. For example, there is the case of a man of thirty-one who, though already married, decided to take up the study of medicine. For some reason not made clear in his correspondence he had not studied medicine as a youth, even though his father was a doctor and he presumably had the opportunity and incentive to do so.

Nhiều trường hợp khác dẫn đến kết luận rằng một sự khởi đầu mới trong việc theo đuổi nghề nghiệp không có nghĩa là gây trở ngại cho thành công, miễn là sự quan tâm đã được đặt nền tảng vững chắc trong quá khứ và một số khả năng liên quan đã được phát triển. Ví dụ, có trường hợp của một người đàn ông ba mươi mốt tuổi, mặc dù đã kết hôn, quyết định theo học ngành y. Vì lý do nào đó không được làm rõ trong thư từ của ông, ông đã không học y khi còn trẻ, mặc dù cha ông là bác sĩ và ông có lẽ đã có cơ hội và động lực để làm như vậy.

He obtained a reading from Cayce and was particularly anxious to know if his decision to study medicine at this late date was a wise one, and if it promised success. The reading emphatically reassured him on this score, and pointed out that his determination to become a physician had arisen during the American Revolution. His rank then was that of orderly and messenger, but apparently his sympathetic nature and gifts as a counselor induced his superior officer to entrust him with certain morale-building activities among the men. It was at this period that his yearning to be a physician arose. Apparently he was filled with pity at the physical suffering he witnessed, and wished that he had the knowledge to relieve it.

Ông đã nhận được một lần đọc từ Cayce và đặc biệt lo lắng muốn biết liệu quyết định học y của mình vào thời điểm muộn này có phải là một quyết định khôn ngoan và có hứa hẹn thành công hay không. Lần đọc đã trấn an ông một cách mạnh mẽ về điểm này, và chỉ ra rằng quyết tâm trở thành bác sĩ của ông đã nảy sinh trong cuộc Cách mạng Mỹ. Cấp bậc của ông khi đó là người phục vụ và người đưa tin, nhưng rõ ràng là bản chất đồng cảm và tài năng của ông như một cố vấn đã khiến sĩ quan cấp trên của ông giao cho ông một số hoạt động xây dựng tinh thần trong số những người đàn ông. Chính trong giai đoạn này mà khát vọng trở thành bác sĩ của ông đã nảy sinh. Rõ ràng là ông đã tràn đầy lòng thương xót trước sự đau khổ thể xác mà ông chứng kiến, và ước rằng ông có kiến thức để giảm bớt nó.

It is interesting to note that the entity chose a doctor for his present parent so that his own entrance into the medical profession might be facilitated. The reason for this delayed decision to study medicine is not made clear, though an early marriage may have been the cause of it; there may have been a tremendous karmic attraction, arising from some other incarnation, between himself and the girl, and with impetuous forgetfulness of other goals he may have obeyed the urge and married.

Thật thú vị khi lưu ý rằng thực thể đã chọn một bác sĩ làm cha mẹ hiện tại của mình để việc ông bước vào nghề y có thể được thuận lợi. Lý do cho quyết định trì hoãn này để học y không được làm rõ, mặc dù một cuộc hôn nhân sớm có thể là nguyên nhân của nó; có thể đã có một sự hấp dẫn nghiệp quả mạnh mẽ, phát sinh từ một kiếp khác, giữa ông và cô gái, và với sự quên lãng bốc đồng của các mục tiêu khác, ông có thể đã tuân theo sự thôi thúc và kết hôn. Có những khả năng khác để giải thích

There are other possibilities to account for the situation, of course; but the important point here is that the reading gave him assurance of success in a field which he was entering for the first time.

cho tình huống này, tất nhiên; nhưng điểm quan trọng ở đây là lần đọc đã cho ông sự đảm bảo về thành công trong một lĩnh vực mà ông đang bước vào lần đầu tiên.

To sum up, then, analysis of the past-life origins of vocational competence indicates that such competence seems to have some basis in one or more past lives spent in the same or closely related fields. An ardently pursued hobby often gives indication of the fact that in some previous life it was the individual's vocation. Many apparently new professions are in reality the reappearance of ancient Atlantean and Egyptian arts and sciences. Some people seem to be attempting [178] a new vocational field for the first time in their soul history. If an interest has been thoroughly developed in the past, and certain related abilities have been already cultivated, success in the field is entirely possible.

Tóm lại, phân tích nguồn gốc từ kiếp trước của năng lực nghề nghiệp chỉ ra rằng năng lực như vậy dường như có một cơ sở trong một hoặc nhiều kiếp trước đã dành cho cùng một lĩnh vực hoặc các lĩnh vực liên quan chặt chẽ. Một sở thích được theo đuổi nhiệt tình thường cho thấy thực tế rằng trong một kiếp trước nào đó, đó là nghề nghiệp của cá nhân. Nhiều nghề nghiệp dường như mới thực ra là sự tái xuất hiện của các nghệ thuật và khoa học cổ đại của Atlantis và Ai Cập. Một số người dường như đang cố gắng [178] một lĩnh vực nghề nghiệp mới lần đầu tiên trong lịch sử linh hồn của họ. Nếu một sự quan tâm đã được phát triển kỹ lưỡng trong quá khứ, và một số khả năng liên quan đã được trau dồi, thành công trong lĩnh vực này hoàn toàn có thể.

Chapter XX

A Philosophy of Vocational Choice—Triết lý về sự lựa chọn nghề nghiệp

THE vocational histories in the Cayce files raise many questions in the mind of the thoughtful investigator. First of all there is the problem of beginnings—a problem which troubles most reincamationists as they try to push back to the first emergence of the soul from God. What initially set off one soul in one occupational direction and another soul in another? If the spirits of men originally emanated from Divinity as equal and undifferentiated, why then should one start off in the direction of agriculture, another in trading, a third in textiles, a fourth in music, and a fifth in mathematics? Was there some minute element of individuality in each which led to the diversity of human activities that they chose —and if so, what determined that individuality?

Lịch sử nghề nghiệp trong các tệp Cayce đặt ra nhiều câu hỏi trong tâm trí của nhà điều tra suy nghĩ. Trước hết, có vấn đề về sự khởi đầu —một vấn đề làm phiền hầu hết những người tin vào tái sinh khi họ cố gắng đẩy lùi đến sự xuất hiện đầu tiên của linh hồn từ Thượng đế. Điều gì ban đầu đã khiến một linh hồn đi theo một hướng nghề nghiệp và một linh hồn khác đi theo một hướng khác? Nếu các linh hồn của con người ban đầu phát ra từ Thần Tính như nhau và không phân biệt, tại sao sau đó một người lại bắt đầu theo hướng nông nghiệp, một người khác trong buôn bán, một người thứ ba trong dệt may, một người thứ tư trong âm nhạc, và một người thứ năm trong toán học? Có phải có một yếu tố nhỏ của cá nhân trong mỗi người dẫn đến sự đa dạng của các hoạt động con người mà họ đã chọn—và nếu có, điều gì đã xác định cá nhân đó?

Although the Cayce files provide no clear-cut answer to this question, they do furnish fairly satisfactory information with respect to another question that suggests itself—namely: what later causes a soul to change from one occupation to another? There are examples of many such changes in the Cayce filies, and an analysis of the pertinent data indicates that the transition can be accounted for by either of two basic factors: desire or karmic law.

Mặc dù các tệp Cayce không cung cấp câu trả lời rõ ràng cho câu hỏi này, nhưng chúng cung cấp thông tin khá thỏa đáng liên quan đến một câu hỏi khác gợi ý—tức là: điều gì sau đó khiến một linh hồn thay đổi từ một nghề nghiệp sang một nghề khác? Có nhiều ví dụ về những thay đổi như vậy trong các tệp Cayce, và một phân tích về dữ liệu liên quan chỉ ra rằng sự chuyển đổi có thể được giải thích bởi một trong hai yếu tố cơ bản: mong muốn hoặc luật nghiệp quả.

In several previously cited cases, desire has been seen to be a force equal in strength to karma. It seems clear that a soul can begin to experience desire for a new talent or quality of being through contact with a person who expresses such a talent or quality. According to Cayce, many individuals who witnessed the ministry of Jesus in teaching and helping the sick and afflicted became inspired through a

Trong một số trường hợp đã được trích dẫn trước đó, mong muốn đã được thấy là một lực lượng có sức mạnh ngang bằng với nghiệp quả. Rõ ràng là một linh hồn có thể bắt đầu trải nghiệm mong muốn có một tài năng mới hoặc chất lượng của sự tồn tại thông qua tiếp xúc với một người thể hiện tài năng hoặc chất lượng như vậy. Theo Cayce, nhiều cá nhân đã chứng kiến sự phục vụ của Chúa Jesus trong

kind of contagion to wish to do likewise. The force of this desire carried [180] them through several successive lifetimes in an effort to acquire a teaching or healing gift. Sometimes the desire takes form not primarily through the influence of an inspiring personality, but rather through an uncomfortable sense of inability in a stiuation requiring gifts that the person does not have. However aroused, desire would appear to be an important determinant of the soul's destiny. It gradually gathers momentum and takes more and more specific form and direction; finally, through the choice of suitable parents and a suitable environment, the soul is enabled to begin to perfect a new facet of its nature.

việc giảng dạy và giúp đỡ những người bệnh tật và đau khổ đã trở nên cảm hứng thông qua một loại lây nhiễm để mong muốn làm tương tự. Sức mạnh của mong muốn này đã mang [180] họ qua nhiều kiếp liên tiếp trong nỗ lực để có được một món quà giảng dạy hoặc chữa bệnh. Đôi khi mong muốn này không chủ yếu hình thành thông qua ảnh hưởng của một phàm ngã truyền cảm hứng, mà thay vào đó thông qua một cảm giác không thoải mái về sự bất lực trong một tình huống đòi hỏi những món quà mà người đó không có. Tuy nhiên, dù được khơi dậy như thế nào, mong muốn dường như là một yếu tố quan trọng quyết định số phận của linh hồn. Nó dần dần tích tụ động lực và có hình thức và hướng đi ngày càng cụ thể hơn; cuối cùng, thông qua việc lựa chọn cha mẹ phù hợp và môi trường phù hợp, linh hồn có thể bắt đầu hoàn thiện một khía cạnh mới của bản chất của mình.

Perhaps it takes several lifetimes, as in the case of introversion and extraversion, fully to achieve a transition from one occupational proficiency to another under the impetus of desire. If this inference is correct, it should be an encouraging thought to people who feel themselves to be mediocre in their profession. Perhaps their mediocrity, by comparison with the excellence of others, is due to the fact that this is only their first or second attempt in an untried field.

Có lẽ phải mất nhiều kiếp, như trong trường hợp của sự hướng nội và hướng ngoại, để hoàn toàn đạt được sự chuyển đổi từ một sự thành thạo nghề nghiệp sang một nghề khác dưới sự thúc đẩy của mong muốn. Nếu suy luận này là đúng, nó nên là một suy nghĩ khích lệ cho những người cảm thấy mình là trung bình trong nghề nghiệp của mình. Có lẽ sự trung bình của họ, so với sự xuất sắc của người khác, là do thực tế rằng đây chỉ là lần thử đầu tiên hoặc thứ hai của họ trong một lĩnh vực chưa được thử nghiệm.

In addition to desire, karma seems to be an important factor determining vocational change. It is obvious that the maturation of a crippling physical karma would interrupt the progress, let us say, of a successful career as a dancer, already of several lives' standing. In impeding the free expression of the one vocation, such an affliction would of necessity induce change to another, and possibly reawaken some other talent long-since

Ngoài mong muốn, nghiệp quả dường như là một yếu tố quan trọng quyết định sự thay đổi nghề nghiệp. Rõ ràng là sự trưởng thành của một nghiệp quả thể chất gây tàn tật sẽ làm gián đoạn tiến trình, hãy nói, của một sự nghiệp thành công như một vũ công, đã có từ nhiều kiếp. Trong việc cản trở sự thể hiện tự do của một nghề nghiệp, một sự đau khổ như vậy sẽ nhất thiết phải gây ra sự thay đổi sang một nghề khác, và có thể đánh thức lại một tài

buried.

năng khác đã bị chôn vùi từ lâu.

The case of the girl lamed with tuberculosis of the hip joint described in Chapter V is just such an instance. For a long time after this girl was stricken, she wondered what occupation she should follow to be socially useful. She was told to study the harp; told also that she would have a natural gift for it because she had specialized in stringed instruments in an early Egyptian incarnation. The girl followed this advice, and, in fact, discovered that she had a distinct talent for the instrument, though it had never occurred to her to study it before. She has since given numerous concerts together with her sister, and though she has not achieved fame, she has at least realized a profession that keeps her happy and busy. The immediately preceding lives had been spent in other occupations, so it is clear that a physical karma here acted to interrupt one vocational sequence and to initiate, or revive, another sequence.

Trường hợp của cô gái bị tật với bệnh lao khớp hông được mô tả trong Chương V là một ví dụ như vậy. Trong một thời gian dài sau khi cô gái này bị tật, cô tự hỏi mình nên theo nghề gì để có ích cho xã hội. Cô được khuyên nên học đàn hạc; cũng được cho biết rằng cô sẽ có một tài năng tự nhiên cho nó vì cô đã chuyên về nhạc cụ dây trong một kiếp Ai Cập sớm. Cô gái đã theo lời khuyên này, và, thực tế, phát hiện ra rằng cô có một tài năng rõ rệt cho nhạc cụ này, mặc dù trước đó cô chưa bao giờ nghĩ đến việc học nó. Kể từ đó, cô đã tổ chức nhiều buổi hòa nhạc cùng với chị gái của mình, và mặc dù cô chưa đạt được danh tiếng, cô ít nhất đã thực hiện được một nghề nghiệp giữ cho cô hạnh phúc và bận rộn. Các kiếp ngay trước đó đã được dành cho các nghề nghiệp khác, vì vậy rõ ràng là một nghiệp quả thể chất ở đây đã hành động để làm gián đoạn một chuỗi nghề nghiệp và khởi đầu, hoặc hồi sinh, một chuỗi khác.

Another question that occurs is this: how many different occupations must a soul experience before his evolution (with respect to this planetary system) can be said to be complete?

Một câu hỏi khác nảy sinh là: có bao nhiêu nghề nghiệp khác nhau mà một linh hồn phải trải qua trước khi sự tiến hóa của nó (liên quan đến hệ thống hành tinh này) có thể được coi là hoàn tất?

It seems obvious that for a well-rounded development every soul must have worked at many different things; it seems highly unlikely that anyone could graduate from the solar system having reached perfection in art and having total ignorance of mechanics and medicine and sociology. It is conceivable that the Cosmic Board of Regents requires a certain number of credits in all these fields; but by what curricular arrangements all the courses for so large a student body are processed is another question.

Rõ ràng là để phát triển toàn diện, mỗi linh hồn phải đã làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau; có vẻ rất khó có khả năng rằng bất kỳ ai có thể tốt nghiệp từ hệ mặt trời mà đã đạt đến sự hoàn hảo trong nghệ thuật và hoàn toàn không biết gì về cơ khí và y học và xã hội học. Có thể hình dung rằng Hội đồng Nhiếp chính Vũ trụ yêu cầu một số tín chỉ nhất định trong tất cả các lĩnh vực này; nhưng bằng cách nào mà tất cả các khóa học cho một số lượng lớn sinh viên như vậy được xử lý là một câu hỏi khác.

Whatever the basic plan may be, this much at

Dù kế hoạch cơ bản có thể là gì, ít nhất điều này

least seems clear: that there is a close inter-involvement in many cases between vocational problems and spiritual ones. That is to say, a vocational difficulty in many cases seems to be subordinate to some defect of character which needs to be corrected. A case in point is that of a forty-eight-year-old bachelor who, because of certain personality difficulties, found his profession of real-estate agent increasingly distasteful. He obtained a reading from Cayce for the purpose of discovering what change of occupation to make and was told that in the previous life he had been a teacher whose nature was imperious and dictatorial. This harsh rigidity of character had been carried over into the present and formed the basis of his difficulties in making easy social adjustments. The reading counseled him to remain in his occupation even though it was uncongenial; “for, while it is not always easy, you are learning a needed lesson.”

dường như rõ ràng: rằng có một sự liên quan chặt chẽ trong nhiều trường hợp giữa các vấn đề nghề nghiệp và các vấn đề tinh thần. Tức là, một khó khăn nghề nghiệp trong nhiều trường hợp dường như phụ thuộc vào một số khuyết điểm của tính cách cần được sửa chữa. Một trường hợp điển hình là của một người đàn ông độc thân bốn mươi tám tuổi, vì một số khó khăn về phàm ngã, thấy nghề nghiệp của mình là một đại lý bất động sản ngày càng không hài lòng. Ông đã nhận được một lần đọc từ Cayce với mục đích khám phá sự thay đổi nghề nghiệp nào để thực hiện và được cho biết rằng trong kiếp trước ông đã là một giáo viên có bản chất độc đoán và chuyên quyền. Sự cứng nhắc khắc nghiệt này của tính cách đã được mang theo vào hiện tại và hình thành cơ sở của những khó khăn của ông trong việc điều chỉnh xã hội dễ dàng. Lần đọc khuyên ông nên ở lại trong nghề nghiệp của mình mặc dù nó không phù hợp; "vì, mặc dù không phải lúc nào cũng dễ dàng, bạn đang học một bài học cần thiết."

There are many similar cases in the files and a reading of them recalls a reflection of Tolstoi. He remarked that the circumstances of life are very much like the scaffolding of a building. The purpose of these wooden platforms is merely to serve as an external skeleton through which the labor of inner construction can be carried on. But the outer framework has no ultimate importance in itself and no permanence. As soon as the building is completed, the scaffolding is removed. Perhaps vocations can be understood in this light —as the matrix through which some aspect of man’s spiritual growth takes place.

Có nhiều trường hợp tương tự trong các tệp và việc đọc chúng gợi nhớ đến một suy ngẫm của Tolstoi. Ông nhận xét rằng hoàn cảnh của cuộc sống rất giống với giàn giáo của một tòa nhà. Mục đích của những nền tảng gỗ này chỉ là phục vụ như một bộ xương bên ngoài thông qua đó công việc xây dựng bên trong có thể được thực hiện. Nhưng khung bên ngoài không có tầm quan trọng cuối cùng trong chính nó và không có sự vĩnh viễn. Ngay khi tòa nhà hoàn thành, giàn giáo được gỡ bỏ. Có lẽ các nghề nghiệp có thể được hiểu theo ánh sáng này—như là ma trận thông qua đó một khía cạnh nào đó của sự phát triển tinh thần của con người diễn ra.

Perhaps, on the other hand, vocations are not always subservient to the growth of some moral quality. Perhaps they are in themselves intrinsically necessary as realms of matter

Có lẽ, mặt khác, các nghề nghiệp không phải lúc nào cũng phụ thuộc vào sự phát triển của một phẩm chất đạo đức nào đó. Có lẽ chúng tự bản thân là cần thiết như những lĩnh vực của

which need to be mastered by the spirit. Perhaps in each realm of activity man is learning to understand and master matter in one area of manifestation, learning to understand and work with the principles, of life as they express themselves in one circle of the cosmic concentric circles. Perhaps this mastery—of medicine, music, agriculture, art —-is essen- [182] tial to his becoming ultimately a co-creator with God, a poised, pure, and potent spirit, a harmless, radiant, loving and creative center of expression, capable himself of generating forms and lives and worlds.

vật chất cần được tinh thần chinh phục. Có lẽ trong mỗi lĩnh vực hoạt động, con người đang học cách hiểu và chinh phục vật chất trong một khu vực biểu hiện, học cách hiểu và làm việc với các nguyên tắc của sự sống khi chúng tự biểu hiện trong một vòng tròn của các vòng tròn đồng tâm vũ trụ. Có lẽ sự thành thạo này —của y học, âm nhạc, nông nghiệp, nghệ thuật—là cần thiết [182] để cuối cùng trở thành một đồng sáng tạo với Thượng đế, một tinh thần cân bằng, thuần khiết và mạnh mẽ, một trung tâm biểu hiện vô tổn hại, rạng rỡ, yêu thương và sáng tạo, có khả năng tự mình tạo ra các hình thức và sự sống và thế giới.

Such a cosmic perspective as this is exciting. When we return to the tangible exigencies of daily life, however, we are still faced with the very practical question: How can persons who do not know their vocational past, and who have no clairvoyant insight into the central spiritual lesson of their lives, make a wise vocational choice? An individual professionally interested in this problem once requested a research reading from Cayce on the subject. The question was asked whether a psychological test could be devised that would serve to make systematic exploration into the past-life urges and thus give vocational guidance to persons whose previous incarnations were not specifically known. The answer indicated that an astrological chart would be helpful in many cases, but that since astrology as now generally practiced does not take into account previous earth incarnations, interspersed between astrological sojourns, the data would be to a large degree unreliable. “For,” says the reading, “in much of the populace, the proper vocation is dependent upon what the individuals have done with their astrological urges during the earth incarnations. In some cases it is in keeping with the horoscope?, in others it is only partially so, in others still it is diametrically

Một viễn cảnh vũ trụ như thế này thật thú vị. Khi chúng ta trở lại với những đòi hỏi hữu hình của cuộc sống hàng ngày, tuy nhiên, chúng ta vẫn phải đối mặt với câu hỏi rất thực tế: Làm thế nào những người không biết quá khứ nghề nghiệp của mình, và không có cái nhìn thông nhãn vào bài học tinh thần trung tâm của cuộc sống của họ, có thể đưa ra một lựa chọn nghề nghiệp khôn ngoan? Một cá nhân quan tâm chuyên nghiệp đến vấn đề này đã từng yêu cầu một lần đọc nghiên cứu từ Cayce về chủ đề này. Câu hỏi được đặt ra là liệu một bài kiểm tra tâm lý có thể được thiết kế để phục vụ cho việc khám phá có hệ thống các động lực từ kiếp trước và do đó cung cấp hướng dẫn nghề nghiệp cho những người có các kiếp trước không được biết đến cụ thể hay không. Câu trả lời chỉ ra rằng một biểu đồ chiêm tinh sẽ hữu ích trong nhiều trường hợp, nhưng vì chiêm tinh học như hiện nay thường không tính đến các kiếp trái đất trước đó, xen kẽ giữa các chuyến du hành chiêm tinh, dữ liệu sẽ ở mức độ lớn không đáng tin cậy. "Vì," lần đọc nói, "trong nhiều người dân, nghề nghiệp phù hợp phụ thuộc vào những gì các cá nhân đã làm với các động lực chiêm tinh của họ trong các kiếp trái đất. Trong một số trường hợp, nó phù hợp với lá số chiêm tinh, trong những trường hợp khác, nó chỉ phù hợp một phần,

opposed, because of the earth activities."

trong những trường hợp khác nữa, nó hoàn toàn trái ngược, vì các hoạt động trái đất."

This information is of considerable interest and, if taken seriously, could lead to fruitful scrutiny of certain unexplored areas of astrological science. But until these areas have been charted we are left facing the same basic problem: i.e., our inability, without clairvoyant sight, to know each individual's past incarnations, and our consequent inability to steer him to a vocational choice appropriate to his latent abilities.

Thông tin này có ý nghĩa đáng kể và, nếu được coi trọng, có thể dẫn đến sự xem xét kỹ lưỡng các lĩnh vực chưa được khám phá của khoa học chiêm tinh. Nhưng cho đến khi các lĩnh vực này được vạch ra, chúng ta vẫn phải đối mặt với cùng một vấn đề cơ bản: tức là, sự không thể của chúng ta, nếu không có cái nhìn thông nhãn, để biết các kiếp trước của mỗi cá nhân, và do đó sự không thể của chúng ta để hướng dẫn anh ta đến một lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với khả năng tiềm ẩn của anh ta.

Bewilderment with respect to vocational choice is extremely widespread. Like an actual physical handicap, however, this indecision may have an educative purpose; it may be necessary for the closer scrutiny of the meaning of life and of work, and a more spiritual grasp upon the meaning of selfhood in relation to other selfhoods. While some entities seem to enter the earth plane with so clear-cut a vocational purpose as to manifest itself at an early age, others may be in some transitional stage which requires reformulation of concepts. Therefore they need to undergo a period of doubt and confusion, for these are always the necessary preludes to clarity and strength. This explanation for vocational bewilderment seems highly presumable from all the available evidence; though the Cayce readings here, as elsewhere, are not explicit.

Sự bối rối liên quan đến sự lựa chọn nghề nghiệp là rất phổ biến. Giống như một sự tàn tật thể chất thực sự, tuy nhiên, sự do dự này có thể có một mục đích giáo dục; nó có thể cần thiết cho việc xem xét kỹ lưỡng hơn ý nghĩa của cuộc sống và công việc, và một sự nắm bắt tinh thần hơn về ý nghĩa của bản thân trong mối quan hệ với các bản thân khác. Trong khi một số thực thể dường như bước vào cõi trái đất với một mục đích nghề nghiệp rõ ràng đến mức nó thể hiện ở độ tuổi sớm, những người khác có thể đang ở trong một giai đoạn chuyển tiếp nào đó đòi hỏi sự tái định hình của các khái niệm. Do đó, họ cần trải qua một giai đoạn nghi ngờ và bối rối, vì đây luôn là những bước đệm cần thiết để đạt được sự rõ ràng và sức mạnh. Lời giải thích này cho sự bối rối nghề nghiệp dường như rất có khả năng từ tất cả các bằng chứng có sẵn; mặc dù các lần đọc của Cayce ở đây, như ở những nơi khác, không rõ ràng.

In one respect, however, the information gleaned from the Cayce data has an unmistakable value: It is suggestive both of new directions for psychological research and of new attitudes in the approach to a vocational problem. Somebody once asked an Irishman if he knew how to play the violin. "I

Tuy nhiên, ở một khía cạnh nào đó, thông tin thu thập được từ dữ liệu của Cayce có một giá trị không thể nhầm lẫn: Nó gợi ý cả những hướng đi mới cho nghiên cứu tâm lý học và những thái độ mới trong cách tiếp cận một vấn đề nghề nghiệp. Ai đó đã từng hỏi một người Ireland liệu anh ta có biết cách chơi violin

don't know," was the Irishman's reply, "I've never tried it." This brash answer is not so absurd as it may appear. It was made out of pure untutored wit, but a study of the Cayce readings would seem to show that it contains at the same time the distilled essence of unconscious wisdom. For no man knows what gifts lie dormant in the secret storerooms of his mind.

không. "Tôi không biết," là câu trả lời của người Ireland, "Tôi chưa bao giờ thử." Câu trả lời táo bạo này không phải là vô lý như nó có vẻ. Nó được đưa ra từ sự hài hước không được đào tạo, nhưng một nghiên cứu về các lần đọc của Cayce dường như cho thấy rằng nó chứa đựng đồng thời tinh hoa chưng cất của sự khôn ngoan vô thức. Vì không ai biết những món quà nào nằm tiềm ẩn trong các kho bí mật của tâm trí mình.

It is a curious fact that in banks all over the country there are millions of dollars in saving accounts whose owners in most cases have forgotten their existence. After accounts have been inactive for a certain period of time, the bank authorities make an effort to trace the depositors through their last-known address. If this effort fails, the bank is obliged to place the amount of deposit in what is known as a "dormant ledger." This is perhaps a startling fact, especially in a nation of people whose interest in money is notorious, and yet it is a true one. These dormant accounts represent a situation which is apparently comparable to the life situation of man.

Một thực tế kỳ lạ là trong các ngân hàng trên khắp đất nước có hàng triệu đô la trong các tài khoản tiết kiệm mà chủ sở hữu trong hầu hết các trường hợp đã quên sự tồn tại của chúng. Sau khi các tài khoản không hoạt động trong một khoảng thời gian nhất định, các nhà chức trách ngân hàng cố gắng truy tìm các người gửi tiền thông qua địa chỉ cuối cùng được biết đến của họ. Nếu nỗ lực này thất bại, ngân hàng buộc phải đặt số tiền gửi vào cái được gọi là "sổ cái không hoạt động." Đây có lẽ là một thực tế đáng kinh ngạc, đặc biệt là trong một quốc gia mà sự quan tâm đến tiền bạc là nổi tiếng, và tuy nhiên nó là một thực tế đúng. Các tài khoản không hoạt động này đại diện cho một tình huống dường như có thể so sánh với tình huống cuộc sống của con người.

The Cayce files reveal many instances where a faculty or talent had apparently lain, long forgotten, in the subconscious vaults of memory. The reading served to draw the person's attention to that faculty; the individual's effort to reawaken it resulted, in a surprising number of cases, in a genuine vocational competence. The facility of acquisition here constitutes an inferential argument for previous life experience along those lines. The knowledge of this fact can give all of us a sense of having a reserve force in our subconscious, much as if we had been told of a forgotten savings account in the town of our childhood. Even in a general sort of way

Các tệp Cayce tiết lộ nhiều trường hợp trong đó một khả năng hoặc tài năng dường như đã nằm, bị lãng quên từ lâu, trong các kho lưu trữ ký ức tiềm thức. Lần đọc đã thu hút sự chú ý của người đó đến khả năng đó; nỗ lực của cá nhân để đánh thức lại nó đã dẫn đến, trong một số lượng đáng ngạc nhiên của các trường hợp, một năng lực nghề nghiệp thực sự. Khả năng tiếp thu ở đây tạo thành một lập luận suy luận cho kinh nghiệm sống trước đó dọc theo những dòng đó. Kiến thức về thực tế này có thể mang lại cho tất cả chúng ta một cảm giác có một lực lượng dự trữ trong tiềm thức của chúng ta, giống như thể chúng ta đã được thông báo về một tài khoản tiết kiệm bị lãng

this should be a helpful idea; to be of any practical value, however, for the choice of a vocation, the information needs to be more particularized. If clairvoyant help such as Cayce's is available to us, we are fortunate; if not, it should be possible for us to tap the deeper layers of memory, through suggestion, hypnosis, or meditation, in order to discover in what fields our previous abilities lay.

quên trong thị trấn thời thơ ấu của chúng ta. Ngay cả theo một cách chung chung, điều này nên là một ý tưởng hữu ích; để có giá trị thực tế, tuy nhiên, cho sự lựa chọn một nghề nghiệp, thông tin cần phải được cụ thể hóa hơn. Nếu sự giúp đỡ thông nhãn như của Cayce có sẵn cho chúng ta, chúng ta may mắn; nếu không, có thể có thể cho chúng ta khai thác các lớp sâu hơn của ký ức, thông qua gợi ý, thôi miên hoặc tham thiền, để khám phá trong những lĩnh vực nào khả năng trước đây của chúng ta nằm.

Another mode of discovering and releasing our unknown faculties would seem to be through the practice of pursuing hobbies. Any impelling interest very probably streams from activity in a previous lifetime: an extravagant interest in [184] things Spanish argues an incarnation in Spain; in things Chinese, an incarnation in China. The cultivation of such interests through a class in the Spanish language or a lecture course on China might serve to stir the deep unconscious memory and reawaken faculties acquired in that lifetime. It might also lead us to people with whom we have had previous connections in the same lifetime from which our common nostalgic interest springs. It is through people, principally, that the course of our life is changed. The meeting with persons with whom we have had ancient karmic ties may completely revolutionize our lives by opening up spheres of activity which otherwise would have been closed to us.

Một cách khác để khám phá và giải phóng các khả năng chưa biết của chúng ta dường như là thông qua việc thực hành theo đuổi sở thích. Bất kỳ sự quan tâm mạnh mẽ nào rất có thể bắt nguồn từ hoạt động trong một kiếp trước: một sự quan tâm quá mức đến [184] những điều thuộc về Tây Ban Nha cho thấy một kiếp sống ở Tây Ban Nha; trong những điều thuộc về Trung Quốc, một kiếp sống ở Trung Quốc. Việc trau dồi những sở thích như vậy thông qua một lớp học ngôn ngữ Tây Ban Nha hoặc một khóa học giảng dạy về Trung Quốc có thể phục vụ để khuấy động ký ức vô thức sâu sắc và đánh thức lại các khả năng đã có được trong kiếp sống đó. Nó cũng có thể dẫn chúng ta đến những người mà chúng ta đã có mối liên hệ trước đó trong cùng một kiếp sống mà từ đó sự quan tâm hoài niệm chung của chúng ta phát sinh. Chính thông qua con người, chủ yếu, mà con đường cuộc sống của chúng ta thay đổi. Cuộc gặp gỡ với những người mà chúng ta đã có mối quan hệ nghiệp quả cổ xưa có thể hoàn toàn cách mạng hóa cuộc sống của chúng ta bằng cách mở ra các lĩnh vực hoạt động mà nếu không sẽ bị đóng lại với chúng ta.

Bewilderment with respect to vocational choice can be occasioned not only by paucity of gifts, but also by versatility. It appears that some people have had so many incarnations in so many fields, and have through intense

Sự bối rối liên quan đến sự lựa chọn nghề nghiệp có thể xảy ra không chỉ do sự thiếu hụt tài năng, mà còn do sự đa năng. Có vẻ như một số người đã có quá nhiều kiếp sống trong quá nhiều lĩnh vực, và đã thông qua sự áp dụng

application acquired so great a competence in each, that they are torn between one and the other. Many a gifted young man or woman is tortured by the sense of indecision and aimlessness, despite the wealth of his gifts.

mãnh liệt có được sự thành thạo lớn trong mỗi lĩnh vực, đến mức họ bị giằng xé giữa cái này và cái kia. Nhiều người trẻ tài năng bị dày vò bởi cảm giác do dự và vô định, mặc dù có sự giàu có của tài năng của họ.

The logical first step in vocational choice is, of course, to take inventory of one's abilities, be they many or few, and make a choice among the strongest of them. This is the very sensible answer of psychologists, who have devised exact measuring scales by which to gauge human talents. The Cayce readings, though they do not speak with numerical precision in such matters, subscribe to the same view as vocational psychologists, and usually indicate in highlighted form the individual's outstanding abilities.

Bước đầu tiên hợp lý trong sự lựa chọn nghề nghiệp, tất nhiên, là kiểm kê các khả năng của một người, dù nhiều hay ít, và đưa ra lựa chọn trong số những khả năng mạnh nhất của họ. Đây là câu trả lời rất hợp lý của các nhà tâm lý học, những người đã thiết kế các thang đo chính xác để đo lường tài năng con người. Các lần đọc của Cayce, mặc dù không nói với độ chính xác số học trong những vấn đề như vậy, đồng ý với quan điểm của các nhà tâm lý học nghề nghiệp, và thường chỉ ra dưới dạng nổi bật các khả năng nổi bật của cá nhân.

In cases of vocational uncertainty, however, or in cases where a special admonition seemed necessary, the readings* underlying philosophy of vocational choice becomes apparent. Three concepts are repeated so frequently as to suggest themselves as the core of this philosophy. The first of these concepts is this: *Determine your ideal, your inner life goal, and seek to accomplish it.*

Trong các trường hợp không chắc chắn về nghề nghiệp, tuy nhiên, hoặc trong các trường hợp mà một lời khuyên đặc biệt dường như cần thiết, triết lý cơ bản của các lần đọc về sự lựa chọn nghề nghiệp trở nên rõ ràng. Ba khái niệm được lặp đi lặp lại thường xuyên đến mức tự gợi ý như là cốt lõi của triết lý này. Khái niệm đầu tiên trong số này là: *Xác định lý tưởng của bạn, mục tiêu cuộc sống bên trong của bạn, và cố gắng đạt được nó.*

The formulation of ideals is an integral part of the whole Cayce philosophy of adjustment; it has special pertinence, however, with respect to vocational self-direction. The readings are insistent that one should be explicit about one's ideals; as an aid to concrete thinking they repeatedly suggest taking a piece of paper, making three columns headed Physical, Mental, and Spiritual, and writing beneath them the highest goal to which one aspires in that department of being. Here are some typical quotations:

Việc hình thành lý tưởng là một phần không thể thiếu của toàn bộ triết lý điều chỉnh của Cayce; nó có sự liên quan đặc biệt, tuy nhiên, đối với sự tự định hướng nghề nghiệp. Các lần đọc nhấn mạnh rằng một người nên rõ ràng về lý tưởng của mình; như một sự hỗ trợ cho tư duy cụ thể, họ liên tục đề nghị lấy một mảnh giấy, tạo ba cột có tiêu đề Thể chất, Tinh thần và Tinh thần, và viết dưới chúng mục tiêu cao nhất mà một người khao khát trong lĩnh vực đó của sự tồn tại. Dưới đây là một số trích dẫn điển hình:

In analyzing yourself and your ideal, do not

Khi phân tích bản thân và lý tưởng của bạn,

merely carry them in your mind, but put them down on paper. Write “Physical,” draw a line, write “Mental,” draw a line, write “Spiritual.” Put under each, beginning with the spiritual (for all that is in mind must first come from a spiritual concept), what is your spiritual concept of the ideal, whether it be Jesus, Buddha, mind, material, God or whatever is the word which indicates to you your spiritual ideals.

đừng chỉ mang chúng trong tâm trí của bạn, mà hãy viết chúng ra giấy. Viết "Thể chất," vẽ một đường, viết "Tinh thần," vẽ một đường, viết "Tinh thần." Đặt dưới mỗi, bắt đầu với tinh thần (vì tất cả những gì trong tâm trí phải đầu tiên đến từ một khái niệm tinh thần), khái niệm tinh thần của bạn về lý tưởng là gì, dù đó là Chúa Jesus, Đức Phật, tâm trí, vật chất, Thượng đế hay bất cứ từ nào chỉ ra cho bạn lý tưởng tinh thần của bạn.

Then under the mental heading write the ideal mental attitude which arises from your spiritual concept, in relationship to yourself, your home, your friends, your neighbors, your enemies, to things and conditions.

Sau đó, dưới tiêu đề tinh thần, viết thái độ tinh thần lý tưởng phát sinh từ khái niệm tinh thần của bạn, trong mối quan hệ với bản thân, gia đình, bạn bè, hàng xóm, kẻ thù của bạn, với những điều và điều kiện.

What is your material ideal then?... In this way an individual analyzes himself. Then set about to apply the knowledge you have attained.

Vậy lý tưởng vật chất của bạn là gì?... Bằng cách này, một cá nhân phân tích bản thân. Sau đó, bắt đầu áp dụng kiến thức mà bạn đã đạt được.

The beginning is to determine your ideals. Set them down in black and white. Take yourself in hand and draw a picture. You’re a pretty good engineer and good at drawing pictures of other things. Did you ever try a picture of yourself? How far do you actually span from what you would like to be, or from what you would like others to think you are? What is your mental ideal? Remember that in the material plane, mind is the builder.

Bắt đầu là xác định lý tưởng của bạn. Đặt chúng xuống bằng chữ đen và trắng. Tự nắm lấy bản thân và vẽ một bức tranh. Bạn là một kỹ sư khá giỏi và giỏi vẽ tranh về những thứ khác. Bạn đã bao giờ thử vẽ một bức tranh về bản thân chưa? Bạn thực sự cách xa bao nhiêu so với những gì bạn muốn trở thành, hoặc so với những gì bạn muốn người khác nghĩ bạn là? Lý tưởng tinh thần của bạn là gì? Hãy nhớ rằng trong cõi vật chất, tâm trí là người xây dựng.

In short, the readings recognize that our ideals must of necessity be various, by that true integrity of being and true self-direction are possible only through the clear-cut formulation of goals. From this conceptual realm our vocational choice should stem.

Tóm lại, các lần đọc nhận ra rằng lý tưởng của chúng ta phải đa dạng, nhưng sự toàn vẹn thực sự của sự tồn tại và sự tự định hướng thực sự chỉ có thể thông qua việc hình thành rõ ràng các mục tiêu. Từ lĩnh vực khái niệm này, sự lựa chọn nghề nghiệp của chúng ta nên phát sinh.

The second concept of the Cayce philosophy of vocational choice is this: *Strive to be of service*

Khái niệm thứ hai của triết lý Cayce về sự lựa chọn nghề nghiệp là: *Cố gắng phục vụ người*

to others. How can I best be of service to humanity? should be, finally, the guiding principle of all persons as they make their vocational choice. Ultimately all of us must learn to see ourselves as cells in the body, not of a militant State, but of humanity itself. “Service to others is the highest service to God,” is a frequent refrain of the readings. “He that would be the greatest among you will be the servant of all,” is another.

khác. Làm thế nào tôi có thể phục vụ nhân loại tốt nhất? nên là, cuối cùng, nguyên tắc chỉ đạo của tất cả mọi người khi họ đưa ra sự lựa chọn nghề nghiệp của mình. Cuối cùng, tất cả chúng ta phải học cách nhìn nhận bản thân như những tế bào trong cơ thể, không phải của một Nhà nước chiến đấu, mà của nhân loại. "Phục vụ người khác là phục vụ Thượng đế cao nhất," là một điệp khúc thường xuyên của các lần đọc. "Người muốn trở thành người vĩ đại nhất trong số các bạn sẽ là người phục vụ của tất cả," là một câu khác.

That the readings consider this to be the final ideal, toward which all our temporary ideals must tend, erasure after erasure, is very explicitly seen in the following statement:

Rằng các lần đọc coi đây là lý tưởng cuối cùng, mà tất cả các lý tưởng tạm thời của chúng ta phải hướng tới, xóa bỏ sau khi xóa bỏ, được thấy rất rõ ràng trong tuyên bố sau:

For there is only one ideal, and that is to make the Creative Energy of the Universe (called by many names) your ideal; and to make your body, your mind, and your soul an active force for service to that Energy and to your f ellowmen.

Vì chỉ có một lý tưởng, và đó là làm cho Năng lượng Sáng tạo của Vũ trụ (được gọi bằng nhiều tên) trở thành lý tưởng của bạn; và làm cho cơ thể, tâm trí và linh hồn của bạn trở thành một mãnh lực tích cực để phục vụ Năng lượng đó và đồng loại của bạn.

As a necessary corollary to this theorem is the proposition that financial security, fame, and success in the worldly sense should be secondary to the goal of service, and that they will follow it as the wheel follows the ox. A thir- teen-year-old boy who had a variety of gifts from which to select, asked: “Which of my aptitudes should I follow for the greatest success in adult life, financially?” He was told: “Forget the financial angle and consider rather which is the best outlet for the greatest contribution you can make toward making the world a better place in which to live. Efforts should never be expended purely for mercenary reasons. Pecuniary gains should come as a result of the entity’s using his abilities in the direction of being helpful.”

Như một hệ quả cần thiết cho định lý này là đề xuất rằng an ninh tài chính, danh tiếng và thành công theo nghĩa thế gian nên là thứ yếu so với mục tiêu phục vụ, và rằng chúng sẽ theo sau nó như bánh xe theo sau con bò. Một cậu bé mười ba tuổi có nhiều tài năng để lựa chọn, hỏi: "Tôi nên theo đuổi khả năng nào của mình để đạt được thành công lớn nhất trong cuộc sống trưởng thành, về mặt tài chính?" Cậu được cho biết: "Hãy quên đi góc độ tài chính và hãy xem xét thay vào đó đâu là lối thoát tốt nhất cho sự đóng góp lớn nhất mà bạn có thể thực hiện để làm cho thế giới trở thành một nơi tốt đẹp hơn để sống. Nỗ lực không bao giờ nên được tiêu tốn chỉ vì lý do kiếm tiền. Lợi ích tài chính nên đến như một kết quả của việc thực thể sử dụng khả năng của mình theo hướng hữu ích."

Another individual asked: “In what field of endeavor am I most likely to succeed financially?” He was given this reply: “Leave off the ‘financially.* Let the financial be the result of honest, sincere desire to be and live so that others may know the way also. Good gives the increase.” An exporter and importer was told: “Then let your watchword be: service to my fellowman, that those whom I contact may use my steps as a ladder to assist *them,* and I not using *them* as stepping-stones. Let fame and fortune (for both are sure to come as results) be a *result oi* a life well spent and service well rendered, rather than using others as stepping-stones to fame and fortune.”

Một cá nhân khác hỏi: "Trong lĩnh vực nào tôi có khả năng thành công về mặt tài chính nhất?" Anh ta nhận được câu trả lời này: "Hãy bỏ qua 'tài chính.' Hãy để tài chính là kết quả của mong muốn chân thành, trung thực để trở thành và sống để người khác cũng có thể biết con đường. Điều tốt mang lại sự gia tăng." Một nhà xuất khẩu và nhập khẩu được cho biết: "Sau đó, hãy để khẩu hiệu của bạn là: phục vụ đồng loại của tôi, để những người tôi tiếp xúc có thể sử dụng bước đi của tôi như một cái thang để hỗ trợ *họ,* và tôi không sử dụng *họ* như những viên đá bước đi. Hãy để danh tiếng và tài sản (vì cả hai đều chắc chắn sẽ đến như kết quả) là một *kết quả của* một cuộc sống được sống tốt và phục vụ được thực hiện tốt, thay vì sử dụng người khác như những viên đá bước đi đến danh tiếng và tài sản."

One is reminded of the story told of the great architect, Sir Christopher Wren. It is said that one day he was passing the site of the great new cathedral of London for which he had made the design. Building was already in progress, and, curious to know how the workers regarded the task in which they were engaged, he stopped several of them in turn and asked them all the same question: “What are you doing?” The first man looked up and remarked, shortly, “I’m laying bricks.” The second said, “I’m earning a few shillings.” The third replied, “I’m helping to build a great cathedral.” It is toward the attitude of the third man, who had in view not the physical task nor the monetary reward, but the conceptual goal of beauty and well-being for all men, that the Cayce readings seek to lead those who are attempting to make a vocational choice.

Người ta nhớ đến câu chuyện kể về kiến trúc sư vĩ đại, Sir Christopher Wren. Người ta nói rằng một ngày nọ, ông đi qua công trường của nhà thờ lớn mới của London mà ông đã thiết kế. Việc xây dựng đã bắt đầu, và, tò mò muốn biết các công nhân nhìn nhận nhiệm vụ mà họ đang thực hiện như thế nào, ông dừng lại một số người trong số họ lần lượt và hỏi họ cùng một câu hỏi: "Bạn đang làm gì?" Người đàn ông đầu tiên ngước lên và nhận xét, ngắn gọn, "Tôi đang đặt gạch." Người thứ hai nói, "Tôi đang kiếm một vài shilling." Người thứ ba trả lời, "Tôi đang giúp xây dựng một nhà thờ lớn." Đó là hướng tới thái độ của người đàn ông thứ ba, người đã không nhìn vào nhiệm vụ vật chất cũng như phần thưởng tiền tệ, mà là mục tiêu khái niệm về vẻ đẹp và hạnh phúc cho tất cả mọi người, mà các lần đọc của Cayce tìm cách dẫn dắt những người đang cố gắng đưa ra sự lựa chọn nghề nghiệp.

The third basic concept in the Cayce vocational philosophy is this: *Use that in hand; start where you are.* This may seem like advice so obvious as to be unnecessary; and yet, like

Khái niệm cơ bản thứ ba trong triết lý nghề nghiệp của Cayce là: *Sử dụng những gì trong tay; bắt đầu từ nơi bạn đang ở.* Điều này có vẻ như là lời khuyên quá rõ ràng đến mức không

many other obvious truth, it is under the necessity of being restated because of the human tendency to disregard simple, near-by facts when complex and distant ones are so much more intriguing.

Many people, once they have caught the vision of service to humanity, become enveloped either in a haze of vague idealism or in a flurry of anxious zeal. Their new perspective on life's purpose may catch them in the middle of a worldly career from which there is no practicable way of extricating themselves; their responsibilities to a family or financial barriers which prohibit the acquisition of specialized training seemingly exclude them from fulfilling their newly conceived sense of mission. It is people such as these that the readings frequently find it necessary to remind of the fact that *one can only use what one has at hand.* A journey of a thousand miles begins with one step; that step must be taken from the point at which one now stands.

The following illustrative extracts are typical. A woman of forty-nine asks: "What is my true life work?" and is told: "Encouraging the weak and the faint; giving strength and courage to those who have faltered." "How may I get into this work?" she asks next. "Do *today* the things your hands find to do!" she is told. "What do you see in store for me and where would it be best for me to fulfill, my destiny?" she persists. "What have you in hand today?" the reading reiterates. "Use that which you have where you are. Let Him guide your ways. Put yourself into His hands. You be the channel; don't tell Him where you would like to work or labor or serve or be served! Say, rather, 'Lord, I am yours. Use me as you see fit.' "

cần thiết; và tuy nhiên, giống như nhiều sự thật rõ ràng khác, nó cần được nhắc lại vì xu hướng của con người là bỏ qua những sự thật đơn giản, gần gũi khi những sự thật phức tạp và xa xôi lại hấp dẫn hơn nhiều.

Nhiều người, khi đã nắm bắt được tầm nhìn về phụng sự nhân loại, thường bị bao phủ trong một màn sương mù của lý tưởng mơ hồ hoặc trong một cơn sốt nhiệt tình lo lắng. Quan điểm mới của họ về mục đích cuộc sống có thể bắt gặp họ giữa một sự nghiệp thế gian mà không có cách nào thực tế để thoát ra; trách nhiệm của họ đối với gia đình hoặc rào cản tài chính ngăn cản việc tiếp thu đào tạo chuyên môn dường như loại trừ họ khỏi việc thực hiện cảm giác sứ mệnh mới được hình thành. Chính những người như thế này mà các lần đọc thường thấy cần thiết phải nhắc nhở về thực tế rằng *một người chỉ có thể sử dụng những gì mình có trong tay.* Một hành trình ngàn dặm bắt đầu bằng một bước; bước đó phải được thực hiện từ điểm mà người ta hiện đang đứng.

Các trích đoạn minh họa sau đây là điển hình. Một người phụ nữ bốn mươi chín tuổi hỏi: "Công việc thực sự của đời tôi là gì?" và được trả lời: "Khuyến khích những người yếu đuối và mệt mỏi; mang lại sức mạnh và can đảm cho những người đã chùn bước." "Làm thế nào tôi có thể tham gia vào công việc này?" cô ấy hỏi tiếp. "Hãy làm *hôm nay* những việc mà tay bạn tìm thấy để làm!" cô ấy được bảo. "Bạn thấy điều gì đang chờ đợi tôi và nơi nào sẽ là tốt nhất để tôi hoàn thành số phận của mình?" cô ấy kiên trì. "Bạn có gì trong tay hôm nay?" lần đọc nhắc lại. "Hãy sử dụng những gì bạn có ở nơi bạn đang ở. Hãy để Ngài dẫn dắt con đường của bạn. Đặt mình vào tay Ngài. Bạn hãy là kênh; đừng nói với Ngài nơi bạn muốn làm việc hoặc lao động hoặc phụng sự hoặc được phục vụ! Thay vào đó, hãy nói, 'Lạy Chúa, con là của Ngài. Hãy sử dụng con như Ngài

thấy phù hợp.'"

Another woman is preoccupied with the same matter. She is sixty-one, the wife of a former consul to one of the north European countries, with a long and varied life of travel in the Orient and much artistic and religious study behind her. “Please give a detailed account as to how I can best serve humanity,” she asks. The answer given her is substantially the same. “In those ways that open to you day by day. It isn’t always the individual that plans to accomplish some great deed that does the most. It is the one who meets the opportunities and privileges which are accorded it day by day. As such opportunities are used, there are better ways opened. For what we use in the way of helpfulness to others, in- [188] creases in itself.” “Begin where you *arel”* another person is told. “Be what you should be *where you are* and when you have proven yourself, He will give you better ways!”

Một người phụ nữ khác cũng bận tâm với vấn đề tương tự. Cô ấy sáu mươi mốt tuổi, là vợ của một cựu lãnh sự tại một trong những quốc gia Bắc Âu, với một cuộc sống dài và đa dạng của du lịch ở phương Đông và nhiều nghiên cứu nghệ thuật và tôn giáo phía sau cô ấy. "Xin hãy cho một bản tường trình chi tiết về cách tôi có thể phụng sự nhân loại tốt nhất," cô ấy hỏi. Câu trả lời được đưa ra cho cô ấy về cơ bản là giống nhau. "Trong những cách mà mở ra cho bạn ngày qua ngày. Không phải lúc nào cá nhân cũng lên kế hoạch để hoàn thành một việc lớn mà làm được nhiều nhất. Đó là người gặp gỡ những cơ hội và đặc quyền được trao cho nó ngày qua ngày. Khi những cơ hội như vậy được sử dụng, có những cách tốt hơn được mở ra. Vì những gì chúng ta sử dụng theo cách giúp đỡ người khác, sẽ tự nó tăng lên." "Bắt đầu từ nơi bạn *đang ở* " một người khác được bảo. "Hãy là những gì bạn nên là *nơi bạn đang ở* và khi bạn đã chứng minh bản thân, Ngài sẽ cho bạn những cách tốt hơn!"

This philosophy of practical economy—known to every capable housewife who must make the most of what she has to work with—is applicable not only to persons who suddenly have discovered that they wish to be of service to humanity; it is applicable also to all persons who long for great achievement of any kind. It seems, in fact, that the readings’ endless insistence on *using that in hand* and *starting where you are* is an effort to counteract two tendencies in human nature: the paralysis of short-view ignorance, and the paralysis of longview knowledge.

Triết lý về sự tiết kiệm thực tế này—được biết đến với mọi bà nội trợ có khả năng phải tận dụng tối đa những gì mình có để làm việc—không chỉ áp dụng cho những người đột nhiên phát hiện ra rằng họ muốn phụng sự nhân loại; nó cũng áp dụng cho tất cả những người khao khát đạt được thành tựu lớn lao trong bất kỳ lĩnh vực nào. Thực tế, dường như sự nhấn mạnh không ngừng của các lần đọc về *sử dụng những gì trong tay* và *bắt đầu từ nơi bạn đang ở* là một nỗ lực để chống lại hai xu hướng trong bản chất con người: sự tê liệt của sự thiếu hiểu biết ngắn hạn và sự tê liệt của kiến thức dài hạn.

Many a man knows exactly what accomplishment in art or science or politics he would like to achieve, but—because of a mistaken, materialistic myopia—becomes

Nhiều người biết chính xác thành tựu trong nghệ thuật hoặc khoa học hoặc chính trị mà họ muốn đạt được, nhưng—vì một sự cận thị vật chất sai lầm—trở nên nản lòng và không

discouraged and inactive; his goal seems impossible of attainment. Out of his ignorance of the continuity of life and of effort, he does not realize that time is unimportant and that what is begun in one life often finds fruition in the next. By the illusory restrictions of time, it may be admittedly impossible for him to become a great musician in the present lifetime; but if he permits this thought to paralyze his will to such an extent that he drops music completely, he thereby puts himself at a standstill and leaves just that much undone for other incarnations. If, however, he applied the long-view wisdom compressed into the admonition *use that in hand; start where you are,* his paralysis is dissolved and his energies liberated in the proper direction.

hoạt động; mục tiêu của họ dường như không thể đạt được. Do sự thiếu hiểu biết về sự liên tục của cuộc sống và nỗ lực, họ không nhận ra rằng thời gian không quan trọng và những gì bắt đầu trong một cuộc đời thường tìm thấy sự kết trái trong cuộc đời tiếp theo. Bởi những hạn chế ảo tưởng của thời gian, có thể thừa nhận rằng không thể trở thành một nhạc sĩ vĩ đại trong cuộc đời hiện tại; nhưng nếu họ cho phép suy nghĩ này làm tê liệt ý chí của mình đến mức họ từ bỏ âm nhạc hoàn toàn, họ tự đặt mình vào tình trạng đứng yên và để lại chỉ bấy nhiêu việc chưa hoàn thành cho các lần nhập thể khác. Tuy nhiên, nếu họ áp dụng sự minh triết dài hạn được nén trong lời khuyên *sử dụng những gì trong tay; bắt đầu từ nơi bạn đang ở,* sự tê liệt của họ sẽ tan biến và năng lượng của họ được giải phóng theo hướng đúng đắn.

On the other hand there are many persons who become intellectually excited at the tremendous vista ' of progress opened up to them by the reincarnation principle, yet do not translate this mental enthusiasm into daily practical conduct. Many Theosophists and Anthroposophists become so engrossed in the study of the cosmic laws under which spiritual evolution operates that they forget that their own spiritual progress is not automatically taken care of through the knowledge of the laws thereof. They are much like a man who is so engrossed in studying a road map that he never starts on a trip. Abstractions have become so much their life-blood that when it comes to performing some actual transmutation of character or some useful service to mankind, they are conspicuous by their intellectual absence. It is not only Theosophists and Anthroposophists who are guilty [189] of this frailty, of course; even before the time of Hamlet, inaction has notoriously been the sin of philosophers.

Mặt khác, có nhiều người trở nên kích thích trí tuệ trước viễn cảnh tiến bộ to lớn mở ra cho họ bởi nguyên tắc tái sinh, nhưng không chuyển hóa sự nhiệt tình trí tuệ này thành hành vi thực tế hàng ngày. Nhiều nhà Thông Thiên Học và Anthroposophist trở nên quá say mê trong việc nghiên cứu các định luật vũ trụ mà qua đó sự tiến hóa tinh thần hoạt động đến mức họ quên rằng sự tiến bộ tinh thần của chính họ không tự động được chăm sóc thông qua kiến thức về các định luật đó. Họ giống như một người quá say mê nghiên cứu bản đồ đường đi mà không bao giờ bắt đầu một chuyến đi. Các trừu tượng đã trở thành máu sống của họ đến mức khi thực hiện một số chuyển hóa thực sự của tính cách hoặc một số dịch vụ hữu ích cho nhân loại, họ nổi bật bởi sự vắng mặt trí tuệ của mình. Không chỉ các nhà Thông Thiên Học và Anthroposophist mới mắc phải [189] sự yếu đuối này, tất nhiên; ngay cả trước thời Hamlet, sự không hành động đã nổi tiếng là tội lỗi của các triết gia.

In the three principles which seem to be the

Trong ba nguyên tắc dường như là cốt lõi của

core of the Cayce vocational philosophy, we find that the unobstructed cosmic outlook on human destiny of the readings is completely balanced by down-to-earth common sense. There is, of course, no reason why the knowledge of reincarnation should unhinge anyone's mental equilibrium; on the contrary, there is every reason why it should render his every decision saner and sounder because it is made in accordance with an ethical and cosmic frame of reference. It is true that the first acquaintance with the reincarnation idea and its vast expansion of horizons is sometimes so inflating that it leads people to begin soaring without the necessary ballast of common sense. A study of the Cayce philosophy of vocations should correct any misconception on this score, and demonstrate that no matter how all-embracing one's concept of human destiny becomes, the fact still remains that self-perfection is a slow, daily, inch-by-inch process.

triết lý nghề nghiệp Cayce, chúng ta thấy rằng cái nhìn vũ trụ không bị cản trở về số phận con người của các lần đọc được cân bằng hoàn toàn bởi sự thông minh thực tế. Tất nhiên, không có lý do gì mà kiến thức về tái sinh lại làm mất cân bằng tinh thần của ai đó; ngược lại, có mọi lý do để nó làm cho mọi quyết định của họ trở nên sáng suốt và vững chắc hơn vì nó được thực hiện phù hợp với một khung tham chiếu đạo đức và vũ trụ. Đúng là sự quen thuộc đầu tiên với ý tưởng tái sinh và sự mở rộng rộng lớn của nó đôi khi quá phồng lên đến mức nó dẫn mọi người bắt đầu bay bổng mà không có sự cân bằng cần thiết của sự thông minh thực tế. Một nghiên cứu về triết lý nghề nghiệp Cayce nên sửa chữa bất kỳ sự hiểu lầm nào về điểm này, và chứng minh rằng dù khái niệm về số phận con người của một người có bao trùm đến đâu, thực tế vẫn là sự hoàn thiện bản thân là một quá trình chậm chạp, hàng ngày, từng inch một.

Moreover, one is constantly reminded by the Cayce readings that whatever one's circumstances may be, they are completely appropriate to one's inner stage of unfoldment. Even though they may seem to be an obstacle to the practice of one's true vocation in life, one must recognize them as stepping-stones rather than stumbling-stones. The only way to change outer circumstances is through the patient alteration of one's self upon the resistant material of those circumstances, such as to be worthy of better ones. Says one reading:

Hơn nữa, người ta liên tục được nhắc nhở bởi các lần đọc Cayce rằng dù hoàn cảnh của một người có thể là gì, chúng hoàn toàn phù hợp với giai đoạn phát triển nội tại của người đó. Mặc dù chúng có thể dường như là một trở ngại cho việc thực hành nghề nghiệp thực sự của một người trong cuộc sống, người ta phải nhận ra chúng như những bước đệm hơn là những viên đá vấp ngã. Cách duy nhất để thay đổi hoàn cảnh bên ngoài là thông qua sự thay đổi kiên nhẫn của bản thân trên chất liệu kháng cự của những hoàn cảnh đó, để xứng đáng với những hoàn cảnh tốt hơn. Một lần đọc nói:

Know this: that whatever situation you find yourself in, it is what is necessary for your development. An entity must apply in its associations from day to day a word here and a word there, one today, another tomorrow and the next day, with the understanding that

Hãy biết điều này: rằng bất kỳ tình huống nào bạn thấy mình trong đó, đó là điều cần thiết cho sự phát triển của bạn. Một thực thể phải áp dụng trong các mối quan hệ của mình từ ngày này qua ngày khác một từ ở đây và một từ ở đó, một hôm nay, một ngày mai và ngày tiếp theo,

from such activities in word and deed, self-development will come.

với sự hiểu biết rằng từ những hoạt động như vậy trong lời nói và hành động, sự phát triển bản thân sẽ đến.

Little by little, brick upon brick, is the structure built. By words of mouth, by little acts day by day, an individual gives expression to its discernment and builds surely towards a complete expression of its knowledge, of its latent abilities, and of its true purpose. When an entity has prepared itself through constant forward movement towards service, the necessary circumstances for change will come about so that he may see the next step, the next opportunity.

Từng chút một, viên gạch này chồng lên viên gạch khác, cấu trúc được xây dựng. Bằng lời nói, bằng những hành động nhỏ hàng ngày, một cá nhân thể hiện sự phân biện tinh thần của mình và xây dựng chắc chắn hướng tới một biểu hiện hoàn chỉnh của kiến thức, khả năng tiềm ẩn và mục đích thực sự của mình. Khi một thực thể đã chuẩn bị bản thân thông qua sự tiến bộ liên tục hướng tới phụng sự, những hoàn cảnh cần thiết cho sự thay đổi sẽ xảy ra để họ có thể thấy bước tiếp theo, cơ hội tiếp theo.

Build, then, with that in hand, little by little, line upon line. Haste not and be not over-anxious; for is not the whole of the building of His making?...

Hãy xây dựng, sau đó, với những gì trong tay, từng chút một, dòng này nối dòng kia. Đừng vội vàng và đừng quá lo lắng; vì chẳng phải toàn bộ công trình là do Ngài tạo dựng sao?...

Chapter XXI

Implications of the Data on Human Abilities—Những Hệ Quả của Dữ Liệu về Khả Năng Con Người

THE implications of the Cayce data on human abilities and their continuous development from life to life are of considerable practical importance. For one thing, they offer one a sense of the illimitable possibilities for expansion that lie before one, dependent on individual efforts.

Những hệ quả của dữ liệu Cayce về khả năng con người và sự phát triển liên tục của chúng từ đời này sang đời khác có tầm quan trọng thực tiễn đáng kể. Một điều, chúng mang lại cho một người cảm giác về những khả năng vô hạn để mở rộng nằm trước mặt, phụ thuộc vào nỗ lực cá nhân.

We have already spoken of the dormant ability-accounts which can be drawn upon to the extent of one amount or another. Naturally the resources which each individual commands are entirely dependent upon the amount of effort previously deposited, so to speak, in the bank of life. It is obvious that this system must work forwards as well as backwards. Just as we are assured of an exact present reckoning with regard to the past, similarly we are assured of an exact future reckoning with regard to the present. Whatever time and energy and thought and attention we put into the acquisition of a talent now, shall stand on our account book to our credit in the future.

Chúng ta đã nói về các tài khoản khả năng tiềm ẩn có thể được rút ra đến mức độ này hay mức độ khác. Tự nhiên, các nguồn lực mà mỗi cá nhân điều khiển hoàn toàn phụ thuộc vào lượng nỗ lực đã được gửi vào, để nói, trong ngân hàng của cuộc sống. Rõ ràng rằng hệ thống này phải hoạt động tiến về phía trước cũng như ngược lại. Cũng như chúng ta được đảm bảo về một sự tính toán hiện tại chính xác liên quan đến quá khứ, tương tự chúng ta được đảm bảo về một sự tính toán tương lai chính xác liên quan đến hiện tại. Bất kỳ thời gian, năng lượng, suy nghĩ và sự chú ý nào chúng ta đặt vào việc tiếp thu một tài năng bây giờ, sẽ đứng trên sổ tài khoản của chúng ta để có lợi trong tương lai.

All over the world there are thousands of wistful, obscure people who pursue some youthful dream despite their certain knowledge that they will never fully achieve it. If they are regarded from the ordinary point of view, there is something infinitely sad about their futility; but their pathos becomes less pathetic when we regard them in the light of the karmic Continuity Principle.

Trên khắp thế giới có hàng ngàn người mơ mộng, mơ hồ theo đuổi một giấc mơ tuổi trẻ mặc dù biết chắc rằng họ sẽ không bao giờ hoàn toàn đạt được nó. Nếu họ được nhìn từ quan điểm thông thường, có điều gì đó vô cùng buồn bã về sự vô ích của họ; nhưng sự bi thương của họ trở nên ít đáng thương hơn khi chúng ta nhìn họ dưới ánh sáng của Nguyên tắc Liên tục Nghiệp quả.

An old man's loving efforts to make flowers grow may not bring him dahlia prizes or national recognition in the horticulture magazines; yet he is laying the foundations for botanical and horticultural knowledge

Nỗ lực yêu thương của một ông già để làm cho hoa nở có thể không mang lại cho ông giải thưởng hoa thược dược hoặc sự công nhận quốc gia trong các tạp chí làm vườn; nhưng ông đang đặt nền móng cho kiến thức thực vật

now that some day, in some future life, may.make him the plant wizard of his age. A [192] middle-aged woman's fuzzy attempts at art serve not only as a never-failing subject for the wit of her family and friends; they serve also as a basis for a competency that may some day enable her to paint the Sistine Chapel of a future epoch. The teacher who patiently gives piano lessons year in and year out, plodding dimly along, with all hopes of a concert career long withered and dead, may be still walking if only she knew it the path that leads to world applause and fame. The beat of the metronome is building into her subconscious an exact sense of rhythm; the yearly repetition of velocity studies, finger exercises, preludes, sonatinas, inventions, and fugues is cutting deep harmonic grooves in her musical memory. Another life or two or three and perhaps she will be the virtuoso of her day, amazing her contemporaries with her instinctive powers of invention and improvisation, her extraordinary sense of time.

học và làm vườn mà một ngày nào đó, trong một cuộc đời tương lai, có thể làm cho ông trở thành phù thủy thực vật của thời đại mình. Một [192] người phụ nữ trung niên với những nỗ lực nghệ thuật mờ nhạt không chỉ là một chủ đề không bao giờ thất bại cho sự hài hước của gia đình và bạn bè; chúng cũng là cơ sở cho một khả năng mà một ngày nào đó có thể cho phép cô ấy vẽ Nhà nguyện Sistine của một thời đại tương lai. Người giáo viên kiên nhẫn dạy các bài học piano năm này qua năm khác, lê bước mờ mịt, với tất cả hy vọng về một sự nghiệp hòa nhạc đã khô héo và chết, có thể vẫn đang đi trên con đường dẫn đến sự hoan nghênh và danh tiếng thế giới nếu chỉ cô ấy biết điều đó. Nhịp điệu của máy đếm nhịp đang xây dựng vào tiềm thức của cô ấy một cảm giác nhịp điệu chính xác; sự lặp lại hàng năm của các nghiên cứu tốc độ, bài tập ngón tay, khúc dạo đầu, sonatina, phát minh và fugue đang cắt sâu các rãnh hài hòa trong trí nhớ âm nhạc của cô ấy. Một hoặc hai hoặc ba cuộc đời nữa và có lẽ cô ấy sẽ là nghệ sĩ biểu diễn của thời đại mình, làm kinh ngạc những người đương thời với khả năng phát minh và ứng biến bản năng của mình, cảm giác thời gian phi thường của cô ấy.

In short, according to the reincarnation concept, *no effort is ever wasted.* If karma works with impartial exactitude to penalize us for evil conduct, it works with equally impartial exactitude to reward us for constructive effort. The realization of this very important fact can so polarize our consciousness as to make despair virtually impossible. At every instant we are creating our own future and dictating the terms of that future. It shall be positive or negative, depending entirely on whether we at this instant are making positive, constructive efforts, or are being negative through capitulating to the error of the apparent.

Tóm lại, theo khái niệm tái sinh, *không có nỗ lực nào là vô ích.* Nếu nghiệp quả hoạt động với sự chính xác không thiên vị để trừng phạt chúng ta vì hành vi xấu, nó cũng hoạt động với sự chính xác không thiên vị để thưởng cho chúng ta vì nỗ lực xây dựng. Nhận thức về thực tế rất quan trọng này có thể phân cực tâm thức của chúng ta đến mức làm cho tuyệt vọng hầu như không thể. Mỗi khoảnh khắc chúng ta đang tạo ra tương lai của chính mình và quyết định các điều khoản của tương lai đó. Nó sẽ là tích cực hay tiêu cực, hoàn toàn phụ thuộc vào việc chúng ta tại thời điểm này đang thực hiện những nỗ lực tích cực, xây dựng, hay đang tiêu cực thông qua việc đầu hàng sai lầm của cái hiện tại.

This concept has several important corollaries. First of all it leads clearly to the proposition that the concluding portion of life, known as “old age,” need not be a period characterized by resignation, inactivity, and a feeling of general uselessness. “Old age,” as we commonly think of it, is a superstition. In the Egypt of 10,000 B.C. the common life expectancy was, according to the Cayce readings, far over one hundred years, and knowledge of the principles of proper diet and proper thought habits made senility of much later and much less marked appearance. Modern scientific evidence is accumulating to confirm this seemingly exaggerated report. Our experimental laboratories are already making revolutionary discoveries in the effects of food on health, strength, and longevity, and undoubtedly it will soon be demonstrated that the marks of decrepitude are due in large part to faulty eating, living, and thinking habits, and also in large part (from the discoveries of psychosomatic medicine in mind-body relationships) to the psychological expectancy of uselessness, to a [193] sense of having reached a limit, of having been supplanted in life by youth.

Khái niệm này có một số hệ quả quan trọng. Trước hết, nó dẫn rõ ràng đến đề xuất rằng phần kết thúc của cuộc đời, được gọi là "tuổi già," không cần phải là một giai đoạn đặc trưng bởi sự từ bỏ, không hoạt động và cảm giác vô dụng chung. "Tuổi già," như chúng ta thường nghĩ về nó, là một mê tín. Ở Ai Cập vào năm 10.000 trước Công nguyên, tuổi thọ trung bình là, theo các lần đọc Cayce, vượt xa một trăm năm, và kiến thức về các nguyên tắc của chế độ ăn uống đúng đắn và thói quen suy nghĩ đúng đắn làm cho sự lão hóa xuất hiện muộn hơn nhiều và ít rõ rệt hơn. Bằng chứng khoa học hiện đại đang tích lũy để xác nhận báo cáo dường như phóng đại này. Các phòng thí nghiệm thực nghiệm của chúng ta đã và đang thực hiện những khám phá cách mạng về ảnh hưởng của thực phẩm đối với sức khỏe, sức mạnh và tuổi thọ, và chắc chắn sẽ sớm được chứng minh rằng các dấu hiệu của sự suy yếu phần lớn là do thói quen ăn uống, sống và suy nghĩ sai lầm, và cũng phần lớn (từ những khám phá của y học tâm thể trong mối quan hệ tâm-thân) do sự mong đợi tâm lý về sự vô dụng, đến một [**193**] cảm giác đã đạt đến giới hạn, đã bị thay thế trong cuộc sống bởi tuổi trẻ.

This attitude of mind is due to what may be called the horizontal view of life—or the habit of comparing oneself with others on the horizontal level of space and time. But by the reincarnation principle the only true view of life is the vertical one. Comparisons with those younger than ourselves are not only odious; they are unnecessary. For all of us in reality are striving to surpass only ourselves. In a certain sense our progress is not relative to other people; it is relative only to ourselves and to God.

Thái độ tinh thần này là do cái mà có thể gọi là cái nhìn ngang về cuộc sống—hoặc thói quen so sánh bản thân với người khác trên cấp độ ngang của không gian và thời gian. Nhưng theo nguyên tắc tái sinh, cái nhìn thực sự duy nhất về cuộc sống là cái nhìn dọc. So sánh với những người trẻ hơn chúng ta không chỉ là đáng ghét; chúng là không cần thiết. Vì tất cả chúng ta thực sự đang cố gắng vượt qua chỉ chính mình. Theo một nghĩa nào đó, tiến bộ của chúng ta không liên quan đến người khác; nó chỉ liên quan đến chính chúng ta và Thượng đế.

A full realization that this is so cannot but release us from all anxiety with regard to

Một nhận thức đầy đủ rằng điều này là như vậy không thể không giải phóng chúng ta khỏi

those who find themselves at a different and presumably more advantageous point in the immediate life cycle than our own. Competition is no more than an illusion of the materialistic. In spiritual reality, we are in competition with no one but our own lesser self.

mọi lo lắng liên quan đến những người thấy mình ở một điểm khác và có lẽ thuận lợi hơn trong chu kỳ cuộc sống hiện tại so với chúng ta. Cạnh tranh không hơn gì một ảo tưởng của vật chất. Trong thực tế tinh thần, chúng ta không cạnh tranh với ai ngoài chính phàm ngã của mình.

Although the exact structure that society will assume in future years cannot be foreseen, it seems likely that the custom of retirement from active wage-earning at a certain age will persist at least until knowledge about youth preservation is far more highly advanced. In any case, no matter what the social arrangements, a person of advancing years should by no means regard himself as being put on the shelf along with the moth balls and last winter's blankets. He should, on the contrary, tranquilly devote his time to the cultivation of new faculties and new talents, or the study of things which the pressures of family responsibilities or professional duties never permitted him before. He should do this in the confident assurance that he is thereby laying a foundation for the inner wealth of future incarnations. This is one of the several possible interpretations of Jesus' admonition to lay up treasures not on earth, but in heaven—heaven referring to the state of liberated consciousness, and its treasure referring to faculties of mind and spirit.

Mặc dù cấu trúc chính xác mà xã hội sẽ đảm nhận trong những năm tới không thể được dự đoán, có vẻ như phong tục nghỉ hưu khỏi kiếm tiền tích cực ở một độ tuổi nhất định sẽ tồn tại ít nhất cho đến khi kiến thức về bảo tồn tuổi trẻ được phát triển cao hơn nhiều. Trong bất kỳ trường hợp nào, bất kể các sắp xếp xã hội, một người có tuổi không nên coi mình là bị đặt lên kệ cùng với các quả cầu chống mối mọt và chăn mùa đông năm ngoái. Ngược lại, anh ta nên bình thản dành thời gian của mình để phát triển các khả năng và tài năng mới, hoặc nghiên cứu những điều mà áp lực của trách nhiệm gia đình hoặc nhiệm vụ chuyên môn chưa bao giờ cho phép anh ta trước đây. Anh ta nên làm điều này với sự đảm bảo tự tin rằng anh ta đang đặt nền móng cho sự giàu có nội tại của các lần nhập thể tương lai. Đây là một trong số các cách giải thích có thể về lời khuyên của Đức Jesus để tích lũy kho báu không phải trên đất, mà là trên trời—trời ám chỉ trạng thái tâm thức giải phóng, và kho báu của nó ám chỉ các khả năng của tâm trí và tinh thần.

That this is the point of view of the readings is evident both implicitly and explicitly. We have already seen the case of the man approaching sixty who was told to engage in intensive study of the healing properties of gems. Cases such as this are numerous in the files. A policeman approaching retirement age was told to study chemistry with a view to being useful as a detective. A grandmother of sixty-three was told to be active in helping young people find their place in life. Another

Rằng đây là quan điểm của các lần đọc là rõ ràng cả ngầm và rõ ràng. Chúng ta đã thấy trường hợp của người đàn ông gần sáu mươi tuổi được khuyên tham gia vào nghiên cứu chuyên sâu về các thuộc tính chữa bệnh của đá quý. Các trường hợp như thế này rất nhiều trong các hồ sơ. Một cảnh sát viên gần đến tuổi nghỉ hưu được khuyên học hóa học với mục đích hữu ích như một thám tử. Một bà ngoại sáu mươi ba tuổi được khuyên tham gia tích cực vào việc giúp đỡ những người trẻ tìm thấy

grandmother, also sixty-three, was told not only to enlarge her flower business, already established for a good [194] many years, but to cultivate her abilities in writing as well —an idea that had never occurred to her.

vị trí của họ trong cuộc sống. Một bà ngoại khác, cũng sáu mươi ba tuổi, được khuyên không chỉ mở rộng kinh doanh hoa của mình, đã được thành lập trong nhiều năm, mà còn phát triển khả năng viết của mình—một ý tưởng chưa bao giờ xảy ra với bà.

Explicitly, the readings frequently discuss our obligation to be constructive to the very end of life. Here are a few typical extracts:

Rõ ràng, các lần đọc thường xuyên thảo luận về nghĩa vụ của chúng ta là phải xây dựng đến tận cuối đời. Dưới đây là một vài trích đoạn điển hình:

Be moderate in all things, go not to excess in any, and you will have ninety-eight years of expectancy in this life—that is, if you so live as to deserve it But what can you give to others? Unless you have something to give, what right have you to be in the way of others? Have something to give and you will live as long as you are worthy.

Hãy điều độ trong mọi việc, đừng đi quá mức trong bất kỳ việc nào, và bạn sẽ có chín mươi tám năm kỳ vọng trong cuộc đời này—đó là, nếu bạn sống như vậy để xứng đáng với nó. Nhưng bạn có thể cho người khác điều gì? Trừ khi bạn có điều gì đó để cho, bạn có quyền gì để cản trở người khác? Hãy có điều gì đó để cho và bạn sẽ sống miễn là bạn xứng đáng.

Q. How can I best prepare for old age?

Hỏi: Làm thế nào tôi có thể chuẩn bị tốt nhất cho tuổi già?

A. By preparing for the present. Let old age only ripen you. For one is always just as young as the heart and the purpose. Keep sweet; keep friendly; keep loving, if you would keep young.

Đáp: Bằng cách chuẩn bị cho hiện tại. Hãy để tuổi già chỉ làm bạn chín muồi. Vì một người luôn trẻ như trái tim và mục đích. Hãy giữ ngọt ngào; giữ thân thiện; giữ yêu thương, nếu bạn muốn giữ trẻ.

Q. How can I overcome the fear of advancing old age and of being alone?

Hỏi: Làm thế nào tôi có thể vượt qua nỗi sợ hãi về tuổi già đang tiến đến và sự cô đơn?

A. By going out and doing something for somebody else; that is, for those not able to do for themselves; making others happy, forgetting yourself entirely. In helping someone else you'll get rid of your fears.

Đáp: Bằng cách ra ngoài và làm điều gì đó cho người khác; đó là, cho những người không thể tự làm cho mình; làm cho người khác hạnh phúc, quên mình hoàn toàn. Trong việc giúp đỡ người khác, bạn sẽ loại bỏ được nỗi sợ hãi của mình.

Q. What hobby do you suggest?

Hỏi: Bạn đề xuất sở thích nào?

A. The hobby of helping somebody else. Working out of doors with flowers would also be a good hobby for you; but do plan each

Đáp: Sở thích giúp đỡ người khác. Làm việc ngoài trời với hoa cũng sẽ là một sở thích tốt cho bạn; nhưng hãy lên kế hoạch mỗi ngày để

day to do a good deed for somebody else who is not able to do things for himself. If it's nothing more than conversation or keeping company with someone who is "shut-in," you will find great help for yourself therein.

làm một việc tốt cho ai đó không thể tự làm cho mình. Nếu không có gì hơn là trò chuyện hoặc giữ công ty với ai đó bị "giam cầm," bạn sẽ tìm thấy sự giúp đỡ lớn cho bản thân trong đó.

The continuity of life, then, assumed so vaguely and unrealistically by the common notions of immortality, becomes by the reincarnation principle psychologically meaningful with regard to human talents and efforts.

Sự liên tục của cuộc sống, sau đó, được giả định một cách mơ hồ và không thực tế bởi các quan niệm thông thường về sự bất tử, trở nên có ý nghĩa tâm lý với nguyên tắc tái sinh liên quan đến tài năng và nỗ lực của con người.

A second important corollary to the truth that all talents are self-earned and persist from life to life is the proposition that envy is an unnecessary emotion. When Emerson remarked that there comes a time in every man's education when he realizes that envy is ignorance, he was voicing a truth whose Brahmic force is fully understandable only by the knowledge of reincarnation. Only those can be envious [195] who are ignorant of the fact that what man has done, man can do; what others possess in beauty, ability, love, fame, or wealth, are all possible to me as well, as soon as I have put forth the necessary efforts to deserve them.

Một hệ quả quan trọng thứ hai của sự thật rằng tất cả các tài năng đều do tự mình kiếm được và tồn tại từ đời này sang đời khác là đề xuất rằng sự ghen tị là một cảm xúc không cần thiết. Khi Emerson nhận xét rằng có một thời điểm trong giáo dục của mỗi người khi anh ta nhận ra rằng sự ghen tị là sự thiếu hiểu biết, ông đã phát biểu một sự thật mà sức mạnh Brahmic của nó chỉ có thể hiểu được đầy đủ thông qua kiến thức về tái sinh. Chỉ những người có thể ghen tị [195] là những người không biết rằng những gì con người đã làm, con người có thể làm; những gì người khác sở hữu về vẻ đẹp, khả năng, tình yêu, danh tiếng hoặc sự giàu có, tất cả đều có thể đối với tôi, miễn là tôi đã nỗ lực cần thiết để xứng đáng với chúng.

In our present level of civilization and spiritual understanding, envy often stimulates to action where other motives fail to function. However, when envy leads to malice, hatred, disparagement, slander, resentment, and all their kindred meannesses, it is evil. Versatility in another is perhaps the most bitterly envied of all things; the man or woman who seeks to prove his worth to the world in more fields than one, and achieves some degree of eminence in all of them is, by geometrical progression, more envied, and by more people, than the man or woman who

Trong mức độ văn minh và hiểu biết tinh thần hiện tại của chúng ta, sự ghen tị thường kích thích hành động khi các động cơ khác không hoạt động. Tuy nhiên, khi sự ghen tị dẫn đến ác ý, hận thù, sự hạ thấp, vu khống, oán giận và tất cả những điều xấu xa tương tự, nó là xấu. Sự đa dạng trong người khác có lẽ là điều bị ghen tị cay đắng nhất; người đàn ông hoặc phụ nữ tìm cách chứng minh giá trị của mình với thế giới trong nhiều lĩnh vực hơn một, và đạt được một mức độ nổi bật nào đó trong tất cả chúng, theo cấp số nhân, bị ghen tị nhiều hơn, và bởi nhiều người hơn, so với người đàn ông

achieves eminence in only one. He seeks admiration through his versatility, and to some degree he receives it. He gets lip tribute at least; but in men's heart of hearts, he reaps enmity and rancor because he deprives them progressively (as they think) of their own claim to worth.

hoặc phụ nữ chỉ đạt được nổi bật trong một lĩnh vực. Anh ta tìm kiếm sự ngưỡng mộ thông qua sự đa dạng của mình, và ở một mức độ nào đó anh ta nhận được nó. Anh ta nhận được ít nhất là sự tôn trọng bằng lời; nhưng trong trái tim của mọi người, anh ta gặt hái sự thù địch và oán giận vì anh ta dần dần (như họ nghĩ) tước đi yêu cầu giá trị của họ.

When it becomes generally known, however, that all talents are within the reach of all of us, then envy should decrease and genuine versatility increase among men. The spiritual order of the universe, unlike certain economic systems, does not demand that a few shall have, at the expense of multitudes who do not. All resources are equally available to all men, provided they use them selflessly and purely.

Tuy nhiên, khi điều này trở nên được biết đến rộng rãi, rằng tất cả các tài năng đều nằm trong tầm tay của tất cả chúng ta, thì sự ghen tị nên giảm và sự đa dạng thực sự nên tăng lên giữa con người. Trật tự tinh thần của vũ trụ, không giống như một số hệ thống kinh tế, không yêu cầu rằng một số ít sẽ có, với cái giá của nhiều người không có. Tất cả các nguồn lực đều có sẵn cho tất cả mọi người, miễn là họ sử dụng chúng một cách vô tư và trong sáng.

Moreover, a knowledge of the facts of vocational development should serve not only to decrease the separative sense of envy, but also to increase the unitive sense of appreciation. The fact that other human beings are expressing aspects of our Self which in our present incarnation we are too occupied with other matters to be able to express, is indeed deserving of appreciation. The woman, for example, who is confined by the *dharma* QT duty of her present life to housework may yearn in her inmost soul to have been a dancer; there are moments, after witnessing the ballet sequence of a movie, or seeing photographs in the press of dancers caught in exquisite motion, when she bitterly resents the destiny that compels her to cook and dust rather than dance. But if she recalls that after only a few centuries or so—perhaps less— she, too, shall dance, the sting of her envy should dissolve, and she should feel instead a surge of gratitude to the dancers for being her Self in the interim. *Tat twam asi* (Thou art That) is a Hindu aphorism of

Hơn nữa, kiến thức về các sự thật của sự phát triển nghề nghiệp không chỉ nên giảm cảm giác tách biệt của sự ghen tị, mà còn tăng cảm giác thống nhất của sự đánh giá cao. Thực tế rằng những người khác đang thể hiện các khía cạnh của Bản Ngã của chúng ta mà trong cuộc đời hiện tại chúng ta quá bận rộn với những vấn đề khác để có thể thể hiện, thực sự đáng được đánh giá cao. Người phụ nữ, chẳng hạn, bị ràng buộc bởi *dharma* nhiệm vụ của cuộc đời hiện tại với công việc nhà có thể khao khát trong tâm hồn sâu thẳm của mình để trở thành một vũ công; có những khoảnh khắc, sau khi chứng kiến chuỗi ballet của một bộ phim, hoặc nhìn thấy những bức ảnh trên báo của các vũ công bị bắt trong chuyển động tuyệt đẹp, khi cô ấy cay đắng oán giận số phận buộc cô ấy phải nấu ăn và lau bụi thay vì nhảy múa. Nhưng nếu cô ấy nhớ rằng chỉ sau vài thế kỷ hoặc hơn—có lẽ ít hơn—cô ấy cũng sẽ nhảy múa, nỗi đau của sự ghen tị của cô ấy nên tan biến, và cô ấy nên cảm thấy thay vào đó là một sự biết ơn đối với các vũ công vì đã là Bản Ngã của cô ấy trong thời gian chờ đợi. *Tat twam*

profound and various applications; one of its more immediate meanings is that in looking on all varieties of human accomplishment we are looking [196] upon externalizations merely of the potencies of our own soul.

asi (Ngươi là Đó) là một câu châm ngôn Hindu có ứng dụng sâu sắc và đa dạng; một trong những ý nghĩa gần gũi hơn của nó là khi nhìn vào tất cả các thành tựu của con người, chúng ta đang nhìn [196] vào các ngoại hiện chỉ của các tiềm năng của linh hồn chúng ta.

A third important corollary to the principle of vocational growth from life to life is the proposition that, like envy, the sense of frustration is to some degree unnecessary. As long as spirit is confined to the world of form, there will, of course, be some sense of frustration; as long as a fragment of divinity inhabits the form of a daisy, it must be a daisy and not a dahlia. A lily may view with longing the vivid coloring of a rose, a rose may pine with passion for the classic lines of a lily. Each, though perfect of its kind, cannot but accept the limitations of its own form.

Một hệ quả quan trọng thứ ba của nguyên tắc phát triển nghề nghiệp từ đời này sang đời khác là đề xuất rằng, giống như sự ghen tị, cảm giác thất vọng ở một mức độ nào đó là không cần thiết. Miễn là tinh thần bị giới hạn trong thế giới hình tướng, sẽ có, tất nhiên, một số cảm giác thất vọng; miễn là một mảnh của thần tính cư ngụ trong hình dạng của một bông cúc, nó phải là một bông cúc và không phải là một bông thược dược. Một bông hoa huệ có thể nhìn với khao khát màu sắc sống động của một bông hồng, một bông hồng có thể khao khát với đam mê các đường nét cổ điển của một bông hoa huệ. Mỗi cái, mặc dù hoàn hảo theo loại của mình, không thể không chấp nhận những hạn chế của hình dạng riêng của mình.

But, except in poetic fancy, flowers do not wither and die for longing to be other than what they are. Men and women do not usually die of it either, but they suffer; and when the frustration is sufficiently acute, and their mental organization sufficiently sensitive, they can fall into mental and even physical disease because of it.

Nhưng, ngoại trừ trong tưởng tượng thơ ca, hoa không héo úa và chết vì khao khát trở thành thứ khác ngoài những gì chúng là. Đàn ông và phụ nữ thường không chết vì điều đó, nhưng họ chịu đựng; và khi sự thất vọng đủ nghiêm trọng, và tổ chức tinh thần của họ đủ nhạy cảm, họ có thể rơi vào bệnh tâm thần và thậm chí thể chất vì điều đó.

On the other hand, frustration, like envy, has its important psychological function. If necessity is the mother of invention, we can with equal right say that frustration is the mother of creation. Out of it songs have been written, drugs discovered, continents explored. When Bulwer-Lytton described his utopian country as being without literature—because, since nobody knew frustration of any kind there was no desire to write or to read

Mặt khác, sự thất vọng, giống như sự ghen tị, có chức năng tâm lý quan trọng của nó. Nếu cần thiết là mẹ của phát minh, chúng ta có thể với quyền bình đẳng nói rằng sự thất vọng là mẹ của sáng tạo. Từ đó, các bài hát đã được viết, các loại thuốc được phát hiện, các lục địa được khám phá. Khi Bulwer-Lytton mô tả đất nước không tưởng của mình là không có văn học—bởi vì, vì không ai biết sự thất vọng dưới bất kỳ hình thức nào, không có mong muốn

about the sufferings or satisfactions of others —he was touching on a significant possibility. Frustration, like compression placed upon steam, serves to channelize the energies of man into forms they might otherwise never have taken out of sheer freedom of dispersion. In short, like all other realities of the manifest universe, frustration has its polarity of beneficent and maleficent aspects. Where it compels man to develop new qualities and create new artistic forms, frustration is good; where it causes man to lose inner balance, such that the life force stagnates within him, it is bad. It is this latter, maleficent aspect of frustration that the belief in vocational continuity from life to life serves to counteract.

viết hoặc đọc về những đau khổ hoặc thỏa mãn của người khác—ông đã chạm vào một khả năng quan trọng. Sự thất vọng, giống như sự nén đặt lên hơi nước, phục vụ để kênh hóa năng lượng của con người vào các hình thức mà nếu không có thể không bao giờ được thực hiện ra khỏi sự tự do phân tán. Tóm lại, giống như tất cả các thực tế khác của vũ trụ biểu hiện, sự thất vọng có sự phân cực của các khía cạnh có lợi và có hại. Nơi nó buộc con người phát triển các phẩm chất mới và tạo ra các hình thức nghệ thuật mới, sự thất vọng là tốt; nơi nó khiến con người mất cân bằng nội tại, đến mức lực sống đình trệ trong anh ta, nó là xấu. Chính khía cạnh có hại này của sự thất vọng mà niềm tin vào sự liên tục nghề nghiệp từ đời này sang đời khác phục vụ để chống lại.

There is a story told about a snail who, one bitter cold morning in January, started to climb the frozen trunk of a cherry tree. As he slowly moved upward a beetle stuck his head out of a crack in the tree and said, “Hey, buddy, you’re wasting your time. There aren’t any cherries up there.” But snail kept right on going. “There will be when I get there,” he said.

Có một câu chuyện kể về một con ốc sên, một buổi sáng lạnh giá vào tháng Giêng, bắt đầu leo lên thân cây anh đào đóng băng. Khi nó từ từ di chuyển lên, một con bọ cánh cứng thò đầu ra khỏi một vết nứt trên cây và nói, "Này, bạn, bạn đang lãng phí thời gian. Không có quả anh đào nào ở đó." Nhưng con ốc sên vẫn tiếp tục đi. "Sẽ có khi tôi đến đó," nó nói.

Something of the calm, patient, long-view confidence of the snail becomes the inner attribute of the person who is thoroughly persuaded of the principle of vocational continuity. Another pointed illustration of the proper attitude of mind is to be found in an episode in the life of Paganini, the great violinist. For two years, the story goes, he was confined to a debtor’s prison. Somehow, while there, he came into possession of an old three-stringed violin; ceaseless practice upon the mutilated instrument was the only way he had of whiling away the time. When he finally emerged from his cell to freedom, and appeared once again on the public platform, he played with a fury and perfection never before attained. He electrified his audience

Một chút sự tự tin bình tĩnh, kiên nhẫn, nhìn xa trông rộng của con ốc sên trở thành thuộc tính nội tại của người hoàn toàn bị thuyết phục về nguyên tắc liên tục nghề nghiệp. Một minh họa rõ ràng khác về thái độ tinh thần đúng đắn có thể được tìm thấy trong một tập trong cuộc đời của Paganini, nghệ sĩ vĩ cầm vĩ đại. Trong hai năm, câu chuyện kể rằng, ông bị giam giữ trong một nhà tù con nợ. Bằng cách nào đó, trong khi ở đó, ông có được một cây vĩ cầm cũ ba dây; việc luyện tập không ngừng trên nhạc cụ bị hỏng là cách duy nhất ông có để giết thời gian. Khi cuối cùng ông thoát ra khỏi phòng giam để tự do, và xuất hiện một lần nữa trên sân khấu công cộng, ông chơi với một sự cuồng nhiệt và hoàn hảo chưa từng đạt được trước đó. Ông làm điện giật khán giả của

with a virtuosity unmatched before or since. His unheard-of feat—breaking one string of his violin in the midst of a difficult selection, and concluding it on only three strings—originated in those two years of enforced solitude.

mình với một sự điêu luyện chưa từng có trước đó hoặc kể từ đó. Kỳ công chưa từng nghe thấy của ông—làm đứt một dây của cây vĩ cầm trong khi đang chơi một đoạn khó, và kết thúc nó chỉ với ba dây—bắt nguồn từ hai năm cô đơn bị ép buộc đó.

Paganini's imprisonment imposed on him a real and unmistakable frustration, but his reaction to it was positive rather than negative. For a long time to come, man will necessarily know frustration through the self-imposed correctives of karma and through the very conditions of manifest existence. But frustration need neither shrink us nor stunt us nor crush us; we can learn to dance even within its fetters and to sing even within its prison walls. Where frustration is inescapable, we can learn to accept it patiently, positively, even joyously, and thus lay the groundwork for our own future victories in civilizations that still slumber in the matrix of time.

Sự giam cầm của Paganini áp đặt lên ông một sự thất vọng thực sự và không thể nhầm lẫn, nhưng phản ứng của ông đối với nó là tích cực hơn là tiêu cực. Trong một thời gian dài sắp tới, con người sẽ nhất thiết biết sự thất vọng thông qua các biện pháp sửa chữa tự áp đặt của nghiệp quả và thông qua các điều kiện của sự tồn tại biểu hiện. Nhưng sự thất vọng không cần phải làm chúng ta co lại, không cần phải làm chúng ta còi cọc, không cần phải nghiền nát chúng ta; chúng ta có thể học cách nhảy múa ngay cả trong xiềng xích của nó và hát ngay cả trong các bức tường nhà tù của nó. Nơi sự thất vọng là không thể tránh khỏi, chúng ta có thể học cách chấp nhận nó một cách kiên nhẫn, tích cực, thậm chí vui vẻ, và do đó đặt nền tảng cho những chiến thắng tương lai của chính chúng ta trong các nền văn minh vẫn còn ngủ trong ma trận của thời gian.

Chapter XXII

Personality Dynamics—Động Lực Phàm Ngã

LIKE the plot of a well-written story, life is interesting because of its conflict. For primitive man, conflict consisted largely in struggle against other men or against the forces of nature. As man advanced on the evolutionary scale, however, his conflicts rose more and more from inner sources. This inner struggle has been described, in various eras, as the opposition between good and evil, between spirit and matter, between reason and passion, between conscience and impulse, or between conscious mind and unconscious mind.

Giống như cốt truyện của một câu chuyện được viết tốt, cuộc sống thú vị vì xung đột của nó. Đối với con người nguyên thủy, xung đột chủ yếu là cuộc đấu tranh chống lại những người khác hoặc chống lại các lực lượng của tự nhiên. Tuy nhiên, khi con người tiến bộ trên thang tiến hóa, xung đột của anh ta ngày càng phát sinh từ các nguồn nội tại. Cuộc đấu tranh nội tại này đã được mô tả, trong các thời đại khác nhau, như sự đối lập giữa thiện và ác, giữa tinh thần và vật chất, giữa lý trí và đam mê, giữa lương tâm và xung động, hoặc giữa tâm trí ý thức và tâm trí vô thức.

All these descriptions contain truth; they do not, however, explain conflict in the full sense of the reincarnationist point of view. By this view, the primary source of conflict is the mistake a spirit makes when it identifies itself with the level of spiritual density called "matter," through which it must express itself in order to evolve. This false identification leads to self-ish and separative conduct, and this in turn leads to the operation of the retributive aspects of karma. Karmic action objectifies man's evil conduct in such a manner that he himself becomes imprisoned within it; this imprisonment is therefore the first and fundamental source of the mental anguish of man. His struggle against the invisible bars of his self-imposed prison cell constitutes the primary form of inner conflict.

Tất cả những mô tả này chứa đựng sự thật; tuy nhiên, chúng không giải thích xung đột theo nghĩa đầy đủ của quan điểm tái sinh. Theo quan điểm này, nguồn gốc chính của xung đột là sai lầm mà một linh hồn mắc phải khi nó đồng nhất mình với cấp độ đậm đặc tinh thần gọi là "vật chất," qua đó nó phải biểu hiện để tiến hóa. Sự đồng nhất sai lầm này dẫn đến hành vi ích kỷ và tách biệt, và điều này lần lượt dẫn đến sự hoạt động của các khía cạnh trừng phạt của nghiệp quả. Hành động nghiệp quả khách quan hóa hành vi xấu của con người theo cách mà chính anh ta trở nên bị giam cầm trong đó; sự giam cầm này do đó là nguồn gốc đầu tiên và cơ bản của sự đau khổ tinh thần của con người. Cuộc đấu tranh của anh ta chống lại các thanh vô hình của phòng giam tự áp đặt của mình tạo thành hình thức xung đột nội tại chính.

The Cayce readings clearly state that there is still another source of conflict. It must be remembered that karma has two aspects, the retributive and the continuitive. By the latter aspect many incongruous elements or urges can be brought forward from the past at the same time, forming another source of conflict

Các lần đọc Cayce rõ ràng tuyên bố rằng vẫn còn một nguồn xung đột khác. Cần nhớ rằng nghiệp quả có hai khía cạnh, trừng phạt và liên tục. Bằng khía cạnh sau, nhiều yếu tố hoặc xung động không đồng nhất có thể được mang từ quá khứ đến cùng một lúc, tạo thành một nguồn xung đột khác trong thế giới nội tại của

in the inner world of man.

con người.

In the Cayce readings, an urge means a strong impulse or desire arising from some past-life experience. For instance, an individual may carry over from one life an urge to musical expression; from another life, the urge to teach. These contradictory impulses give rise to a conflict in his conscious mind in the realm of vocational choice. Shall he be a musician or a teacher? For years he may be tom by an exhausting inner struggle over what to do; the struggle may finally be resolved by a combination of both urges, or the abandonment of both in favor of something else, in line with some newly conceived life goal or in line merely with economic necessity.

Trong các lần đọc Cayce, một xung động có nghĩa là một xung lực mạnh mẽ hoặc mong muốn phát sinh từ một kinh nghiệm cuộc sống trước. Ví dụ, một cá nhân có thể mang từ một cuộc đời một xung động đến biểu hiện âm nhạc; từ một cuộc đời khác, xung động dạy học. Những xung động mâu thuẫn này gây ra một xung đột trong tâm trí ý thức của anh ta trong lĩnh vực lựa chọn nghề nghiệp. Anh ta sẽ là một nhạc sĩ hay một giáo viên? Trong nhiều năm, anh ta có thể bị giằng xé bởi một cuộc đấu tranh nội tại mệt mỏi về việc phải làm gì; cuộc đấu tranh có thể cuối cùng được giải quyết bằng sự kết hợp của cả hai xung động, hoặc sự từ bỏ cả hai để ủng hộ một điều gì đó khác, phù hợp với một mục tiêu cuộc sống mới được hình thành hoặc chỉ đơn giản là phù hợp với nhu cầu kinh tế.

A struggle still more difficult than that occasioned by contradictory impulses arises when an urge has been incompletely neutralized. For example: a man may have an urge toward arrogance, derived from some previous life experience in which he possessed arbitrary power over a repressed people. In a succeeding life as a crippled slum child, the arrogance was called to a karmic halt and the contrary attitude of tolerance and sympathy was to some degree induced. The cancelation or neutralization, however, was not complete. As a consequence, there are now two contradictory impulses welling up in consciousness with respect to the same basic trait. Therefore we see in the personality an apparent inconsistency, expressing itself in alternate attitudes of arrogance and tolerance. The individual himself gradually becomes aware of his own inconsistency; if ideas as to the brotherhood of man become active within him, he will more consciously begin the struggle to quell the upsurge of the ancient

Một cuộc đấu tranh khó khăn hơn nhiều so với cuộc đấu tranh do các xung động mâu thuẫn gây ra phát sinh khi một xung động chưa được trung hòa hoàn toàn. Ví dụ: một người đàn ông có thể có một xung động hướng tới sự kiêu ngạo, xuất phát từ một kinh nghiệm cuộc sống trước mà anh ta sở hữu quyền lực độc đoán đối với một dân tộc bị áp bức. Trong một cuộc đời tiếp theo như một đứa trẻ tàn tật trong khu ổ chuột, sự kiêu ngạo đã bị dừng lại bởi nghiệp quả và thái độ trái ngược của sự khoan dung và đồng cảm đã được tạo ra ở một mức độ nào đó. Tuy nhiên, sự hủy bỏ hoặc trung hòa không hoàn toàn. Do đó, hiện nay có hai xung động mâu thuẫn nổi lên trong ý thức liên quan đến cùng một đặc điểm cơ bản. Do đó, chúng ta thấy trong phàm ngã một sự không nhất quán rõ ràng, thể hiện qua các thái độ xen kẽ của sự kiêu ngạo và khoan dung. Chính cá nhân đó dần dần nhận thức được sự không nhất quán của mình; nếu các ý tưởng về tình huynh đệ của con người trở nên hoạt động trong anh ta, anh ta sẽ bắt đầu cuộc đấu tranh

arrogance. In many people, however, awareness of their own inconsistency is lacking.

có ý thức hơn để dập tắt sự trỗi dậy của sự kiêu ngạo cổ xưa. Tuy nhiên, ở nhiều người, nhận thức về sự không nhất quán của chính họ là thiếu sót.

This generalization on the incomplete neutralization of urges is made on the basis of both extensive and intensive study of cases in the Cayce files. Innumerable single fragmentary clues support it, and several cases of individuals observed at first-hand over a long period of time in the light of their life reading confirm it. Perhaps the most clear-cut single example is the following case.

Sự tổng quát hóa về sự trung hòa không hoàn toàn của các xung động này được thực hiện trên cơ sở cả nghiên cứu rộng rãi và chuyên sâu về các trường hợp trong hồ sơ Cayce. Vô số manh mối đơn lẻ hỗ trợ nó, và một số trường hợp của các cá nhân được quan sát trực tiếp trong một thời gian dài dưới ánh sáng của cuộc soi kiếp của họ xác nhận nó. Có lẽ ví dụ rõ ràng nhất là trường hợp sau.

There are in this man's personality two basic personality contradictions. The first is a contradiction between the tendency to be at some times seclusive, introvertive, silent, cold, unsocial, studious, other-worldly; and at other times genial, extravertive, expansive, jovial, and sensual. According to the reading, this peculiar discrepancy is due to two distinct streams of experience. An incarnation as a monk in an English abbey gives him his unsocial tendency; a preceding one as a Crusader during the Middle Ages, his joviality. So strange a duality [200] of temperament to some degree alienates people from him; they become hesitant to entrust their confidence to the expansive companion of today who tomorrow may regard them with cold reserve.

Có hai mâu thuẫn cơ bản trong phàm ngã của người đàn ông này. Đầu tiên là mâu thuẫn giữa xu hướng đôi khi sống ẩn dật, hướng nội, im lặng, lạnh lùng, không xã hội, học thuật, thế giới khác; và đôi khi hòa nhã, hướng ngoại, rộng rãi, vui vẻ và nhục dục. Theo lần đọc, sự khác biệt kỳ lạ này là do hai dòng kinh nghiệm khác biệt. Một cuộc đời như một tu sĩ trong một tu viện Anh cho anh ta xu hướng không xã hội; một cuộc đời trước đó như một Thập tự quân trong thời Trung cổ, sự vui vẻ của anh ta. Một sự nhị nguyên kỳ lạ [200] của tính khí ở một mức độ nào đó làm xa lánh mọi người khỏi anh ta; họ trở nên do dự khi giao phó sự tin tưởng của mình cho người bạn đồng hành rộng rãi của hôm nay, người ngày mai có thể nhìn họ với sự lạnh lùng.

The second personality contradiction seems to arise clearly from an incompletely neutralized urge. In one of this man's incarnations his position was that of a ruler in Egypt. An air of patronizing hauteur, of detached and almost contemptuous superiority, had its origin in that experience. But in a succeeding incarnation, he lived in Palestine and came closely under the influence of the carpenter named Jesus. So impressive was the personality of the great

Mâu thuẫn phàm ngã thứ hai dường như phát sinh rõ ràng từ một xung động chưa được trung hòa hoàn toàn. Trong một trong những cuộc đời của người đàn ông này, vị trí của anh ta là một người cai trị ở Ai Cập. Một không khí kiêu ngạo bảo trợ, của sự vượt trội tách biệt và gần như khinh miệt, có nguồn gốc từ kinh nghiệm đó. Nhưng trong một cuộc đời tiếp theo, anh ta sống ở Palestine và chịu ảnh hưởng sâu sắc của người thợ mộc tên là Jesus. Sự hiện diện của vị huấn sư vĩ đại đã gây ấn

teacher that the man acquired from the relationship a strong urge toward social service, and a reasoned conviction as to the brotherhood of man.

tượng mạnh đến mức người đàn ông này đã có được từ mối quan hệ đó một xung động mạnh mẽ hướng tới phụng sự xã hội, và một niềm tin có lý trí về tình huynh đệ của con người.

In the present life, this latter urge is predominant; he chose for his life task leadership work in the religious and social service field. As an initiator of new modes of bringing light to the populace, his efforts are untiring; as a counselor, he is kindly, helpful, superlatively effective. And yet he is engulfed from time to time with the fierce hauteur of his Egyptian experience, for the urge had been incompletely neutralized by the Palestine and other succeeding life experiences. Becoming aware of its lurking presence, he struggles to suppress it because he knows it to be discordant with his personality ideal. In the course of this struggle he becomes an integrated personality rather than a disintegrated one; and in this manner the front of his unredeemed nature gradually advances in line with his newly conceived goals of self-perfection and service.

Trong cuộc đời hiện tại, xung động sau này chiếm ưu thế; anh ta chọn cho nhiệm vụ cuộc đời mình công việc lãnh đạo trong lĩnh vực tôn giáo và phụng sự xã hội. Là một người khởi xướng các phương thức mới để mang ánh sáng đến cho công chúng, nỗ lực của anh ta không mệt mỏi; là một cố vấn, anh ta tử tế, hữu ích, cực kỳ hiệu quả. Và tuy nhiên, anh ta bị nhấn chìm từ thời gian này đến thời gian khác với sự kiêu ngạo dữ dội của kinh nghiệm Ai Cập của mình, vì xung động đã không được trung hòa hoàn toàn bởi các kinh nghiệm cuộc đời Palestine và các cuộc đời tiếp theo khác. Nhận thức được sự hiện diện ẩn nấp của nó, anh ta đấu tranh để đàn áp nó vì anh ta biết nó không hòa hợp với lý tưởng phàm ngã của mình. Trong quá trình đấu tranh này, anh ta trở thành một phàm ngã tích hợp hơn là một phàm ngã phân rã; và theo cách này, mặt trận của bản chất chưa được cứu chuộc của anh ta dần dần tiến lên phù hợp với các mục tiêu tự hoàn thiện và phụng sự mới được hình thành của mình.

An awareness of inconsistency such as this one, a decision as to which personality tendency is the most desirable, and an effort to overcome its antithesis would seem a proper manner of approach to any deep-seated conflict. As we probe into cases such as this, we see more clearly why it was that the readings so insistently repeated the counsel: *first formulate your ideal in life.* At first sight it seems a sensible but rudimentary piece of advice, on a par with the wholesome but ingenuous sentiments of the Campfire Girls. But on mature and searching analysis, we find that the counsel is of primary importance in any adult problem of integration.

Nhận thức về sự không nhất quán như thế này, quyết định về xu hướng phàm ngã nào là mong muốn nhất, và nỗ lực để vượt qua sự đối lập của nó dường như là cách tiếp cận thích hợp đối với bất kỳ xung đột sâu sắc nào. Khi chúng ta thăm dò vào các trường hợp như thế này, chúng ta thấy rõ hơn tại sao các lần đọc lại nhấn mạnh lặp đi lặp lại lời khuyên: *trước tiên hãy hình thành lý tưởng của bạn trong cuộc sống.* Thoạt nhìn, nó có vẻ là một lời khuyên hợp lý nhưng sơ đẳng, ngang hàng với những tình cảm lành mạnh nhưng ngây thơ của các cô gái Campfire. Nhưng khi phân tích trưởng thành và tìm kiếm, chúng ta thấy rằng lời khuyên này có tầm quan trọng hàng đầu trong

bất kỳ vấn đề tích hợp nào của người trưởng thành.

Once we have formulated an ideal, we have a compass by which to travel, a means by which to harmonize and transcend whatever contradictory thought vortexes exist in our unconscious mind. The battle may indeed be thought of as being between light and darkness, between spirit and matter, [201] or between good and evil. But in other and more modern terms, the battle is between enlightened consciousness and the unredeemed forces of past unenlightened thought and conduct lying deep in the unconscious.

Khi chúng ta đã hình thành một lý tưởng, chúng ta có một la bàn để đi du lịch, một phương tiện để hòa hợp và vượt qua bất kỳ xoáy tư tưởng mâu thuẫn nào tồn tại trong tâm trí vô thức của chúng ta. Cuộc chiến có thể thực sự được coi là giữa ánh sáng và bóng tối, giữa tinh thần và vật chất, [201] hoặc giữa thiện và ác. Nhưng theo các thuật ngữ khác và hiện đại hơn, cuộc chiến là giữa tâm thức giác ngộ và các lực lượng chưa được cứu chuộc của tư tưởng và hành vi chưa giác ngộ trong quá khứ nằm sâu trong vô thức.

The ideal as conceived of intuitively by the personality may be an accurate reflection of the basic purpose for which the soul took incarnation—a purpose which might well be called the super-conscious life goal. But sometimes the consciously formulated life goal—though always serving an evolutionary end—may only approximate the super-conscious purpose of the entity as chosen before birth. We might illustrate this generalization with the case of George Eliot, who affords an excellent example of the phenomenon of contradictory urges. Many 'sympathetic observers noted in this great English writer certain deep-lying contradictions. The following are excerpts from two different biographies:

Lý tưởng như được hình thành một cách trực giác bởi phàm ngã có thể là một phản ánh chính xác của mục đích cơ bản mà linh hồn đã nhập thể—một mục đích có thể được gọi là mục tiêu cuộc sống siêu thức. Nhưng đôi khi mục tiêu cuộc sống được hình thành có ý thức —mặc dù luôn phục vụ một mục đích tiến hóa —có thể chỉ xấp xỉ mục đích siêu thức của thực thể như đã chọn trước khi sinh. Chúng ta có thể minh họa sự tổng quát hóa này với trường hợp của George Eliot, người cung cấp một ví dụ tuyệt vời về hiện tượng của các xung động mâu thuẫn. Nhiều người quan sát đồng cảm đã nhận thấy ở nhà văn Anh vĩ đại này những mâu thuẫn sâu sắc. Dưới đây là các trích đoạn từ hai tiểu sử khác nhau:

George Eliot was half Puritan and half Pagan, and since the two sides never blended in her, she was a prey to perpetual suffering and depression. George Meredith once said of her: “George Eliot had the heart of Sappho. But the face with its long nose, the protruding teeth as of the Apocalyptic horse, betrayed animality.” *

George Eliot là một nửa Puritan và một nửa Pagan, và vì hai mặt không bao giờ hòa quyện trong cô ấy, cô ấy là con mồi của sự đau khổ và trầm cảm liên tục. George Meredith từng nói về cô ấy: "George Eliot có trái tim của Sappho. Nhưng khuôn mặt với chiếc mũi dài, hàm răng nhô ra như của con ngựa Khải Huyền, phản bội sự động vật."

George Eliot... a frail looking woman who would sit with her chair drawn close to the fire, and whose winning womanliness of bearing and manners struck everyone who had the privilege of an introduction to her.... She had a pleasant laugh and smile, her voice being low and distinct, and intensely sympathetic in quality....

Besides D'Albert's portrait of George Eliot, we have a drawing by Mr. Burton and another by Mr. Lawrence, the latter taken soon after the publication of *Adam Bede,* In criticizing the latter likeness, a keen observer of human nature remarked that it conveyed no indication of the infinite depth of her observant eye, nor of that cold, subtle, and unconscious cruelty of expression which might occasionally be detected there. **

* *Studies in the Mental Development of George Eliot,* by Minory Toyoda, Tokyo, Kenyusha, 1931.

** *George Eliot,* by Mathilde Blind, W. H. Allen and Co., 1888. [202]

These observations can be reduced to a hypothesis in reincarnationist terms. Her "half Puritan and half Pagan" impulses indicate that she may have had one incarnation as a pagan—perhaps a voluptuous Greek *hetaera,* singer, dancer, and mistress to an Athenian statesman—and another as an ascetic—perhaps a monk in a medieval monastery. In the personality as George Eliot, the pagan urge was inhibited by a face and figure which did not permit its free expression. This, plus the environmental influence of being a clergyman's daughter in the Victorian age, could have made the urge to righteousness from her monk experiences predominant, while the voluptuary impulses

George Eliot... một người phụ nữ mảnh mai, người sẽ ngồi với ghế của mình kéo gần lửa, và sự nữ tính quyến rũ trong cách cư xử và thái độ của cô ấy đã gây ấn tượng với mọi người có đặc quyền được giới thiệu với cô ấy.... Cô ấy có một nụ cười và tiếng cười dễ chịu, giọng nói của cô ấy thấp và rõ ràng, và chất lượng cực kỳ đồng cảm....

Ngoài chân dung của D'Albert về George Eliot, chúng ta có một bức vẽ của ông Burton và một bức khác của ông Lawrence, bức sau được thực hiện ngay sau khi xuất bản *Adam Bede,* Khi phê bình bức chân dung sau này, một người quan sát tinh tế về bản chất con người nhận xét rằng nó không truyền tải bất kỳ dấu hiệu nào về độ sâu vô hạn của đôi mắt quan sát của cô ấy, cũng như sự tàn nhẫn lạnh lùng, tinh tế và vô thức có thể thỉnh thoảng được phát hiện ở đó.

* *Nghiên cứu về Sự Phát Triển Tinh Thần của George Eliot,* của Minory Toyoda, Tokyo, Kenyusha, 1931.

George Eliot, của Mathilde Blind, W. H. Allen và Co., 1888. [202]

Những quan sát này có thể được giảm xuống thành một giả thuyết theo thuật ngữ tái sinh. Các xung động "nửa Puritan và nửa Pagan" của cô ấy chỉ ra rằng cô ấy có thể đã có một cuộc đời như một người ngoại đạo—có lẽ là một *hetaera* Hy Lạp đầy đam mê, ca sĩ, vũ công và tình nhân của một chính khách Athen—và một cuộc đời khác như một người khổ hạnh—có lẽ là một tu sĩ trong một tu viện thời trung cổ. Trong phàm ngã như George Eliot, xung động ngoại đạo bị ức chế bởi khuôn mặt và hình dáng không cho phép nó biểu hiện tự do. Điều này, cộng với ảnh hưởng môi trường của việc là con gái của một mục sư trong thời đại Victoria, có thể đã làm cho xung động hướng tới sự chính trực từ kinh nghiệm tu sĩ của cô

were held at bay. The “crude animality” of her features may well have been the karmic consequence of beauty misused in her pagan experience.

ấy chiếm ưu thế, trong khi các xung động đam mê bị giữ lại. "Sự động vật thô sơ" của các đặc điểm của cô ấy có thể là hậu quả nghiệp quả của vẻ đẹp bị lạm dụng trong kinh nghiệm ngoại đạo của cô ấy.

Nobody who knew the nobility and active kindness of George Eliot’s life could possibly accuse her of being cruel; yet, if a keen observer of human nature is to be relied on, a “cold, subtle, and unconscious cruelty of expression” could occasionally be detected within her. The word “unconscious” is significant here; for the reincarnationist interpretation indicates that deep in the unconscious of this eminently kind and noble woman there lay, from some past-life experience, an urge to cold, subtle cruelty—an urge which had almost, but not quite, been transmuted to kindness through the intervening experiences.

Không ai biết đến sự cao quý và lòng tốt tích cực của cuộc đời George Eliot có thể buộc tội cô ấy là tàn nhẫn; tuy nhiên, nếu một người quan sát tinh tế về bản chất con người đáng tin cậy, một "sự tàn nhẫn lạnh lùng, tinh tế và vô thức" có thể thỉnh thoảng được phát hiện trong cô ấy. Từ "vô thức" có ý nghĩa ở đây; vì sự giải thích tái sinh chỉ ra rằng sâu trong vô thức của người phụ nữ cực kỳ tốt bụng và cao quý này có một xung động hướng tới sự tàn nhẫn lạnh lùng, tinh tế—một xung động đã gần như, nhưng không hoàn toàn, được chuyển hóa thành lòng tốt thông qua các kinh nghiệm can thiệp.

The conscious life goal of George Eliot as a personality might well have been “to write books” or “to serve humanity” or “to awaken in other people a sense of moral responsibility.” But the life goal of the Overself, of the Eternal Identity, may have been none of these things; the purpose that the entity had in mind in taking incarnation as the homely daughter of a Victorian clergyman may have been to complete the transmutation of cruelty into kindness; or to rectify the sins of sensuality; or to achieve harmonization between monkish intellectuality and a more humanistic sense of values.

Mục tiêu cuộc sống có ý thức của George Eliot như một phàm ngã có thể là "viết sách" hoặc "phụng sự nhân loại" hoặc "đánh thức trong người khác ý thức về trách nhiệm đạo đức." Nhưng mục tiêu cuộc sống của Đại Ngã, của Danh Tính Vĩnh Cửu, có thể không phải là những điều này; mục đích mà thực thể đã có trong tâm trí khi nhập thể như con gái của một mục sư Victoria có thể là hoàn thành sự chuyển hóa của sự tàn nhẫn thành lòng tốt; hoặc để sửa chữa những tội lỗi của sự nhục dục; hoặc để đạt được sự hòa hợp giữa trí tuệ tu sĩ và một cảm giác giá trị nhân văn hơn.

The super-conscious life goal, then, is the central and unifying principle of a. life, which makes intelligible all the external events and the ostensible purposes of a personality. Should this point of view ever be fully accepted, the art of biography could become more subtle and profound. The biographer

Mục tiêu cuộc sống siêu thức, sau đó, là nguyên tắc trung tâm và thống nhất của một cuộc đời, làm cho tất cả các sự kiện bên ngoài và các mục đích rõ ràng của một phàm ngã trở nên dễ hiểu. Nếu quan điểm này từng được chấp nhận hoàn toàn, nghệ thuật tiểu sử có thể trở nên tinh tế và sâu sắc hơn. Nhà viết tiểu

would then make it his concern to do more than present an accurate chronicle of a person's life, or a life-like portrait of his ostensible personality; his primary task would be to discover the super-conscious as well as the conscious life goal of the personality. His second task would be to trace the karmic forces converging upon the life by virtue of the entity's having [203] made the choice of goal which it did. A study of the interplay of impulses from various preceding incarnations would serve to explain otherwise irrational components of the subject's character. Naturally, if the biographer is unassisted by clairvoyant faculty, he will need to arrive at these elements intuitively, on the basis of available data on the subject's life. He will need also to have a thorough understanding of karmic principles, such as we have tentatively outlined in preceding pages.

sử sau đó sẽ làm cho mối quan tâm của mình không chỉ là trình bày một biên niên sử chính xác về cuộc đời của một người, hoặc một chân dung sống động của phàm ngã rõ ràng của anh ta; nhiệm vụ chính của anh ta sẽ là khám phá mục tiêu cuộc sống siêu thức cũng như mục tiêu cuộc sống có ý thức của phàm ngã. Nhiệm vụ thứ hai của anh ta sẽ là theo dõi các lực lượng nghiệp quả hội tụ vào cuộc đời nhờ vào việc thực thể đã [203] thực hiện sự lựa chọn mục tiêu mà nó đã làm. Một nghiên cứu về sự tương tác của các xung động từ các cuộc đời trước khác nhau sẽ phục vụ để giải thích các thành phần không hợp lý khác của tính cách của đối tượng. Tự nhiên, nếu nhà viết tiểu sử không được hỗ trợ bởi khả năng thông nhãn, anh ta sẽ cần phải đến các yếu tố này một cách trực giác, trên cơ sở dữ liệu có sẵn về cuộc đời của đối tượng. Anh ta cũng sẽ cần phải có một sự hiểu biết thấu đáo về các nguyên tắc nghiệp quả, như chúng ta đã phác thảo tạm thời trong các trang trước.

The generalizations made about the biographer and his task would of course hold true also of the psychiatrist, and other persons concerned with the analysis and guidance of the human personality. It is important, however, that a distinction be made between the super-conscious life goal as reincarnationists conceive it, and the unconscious life goal of a personality as generally conceived of by psychoanalysis. In order to make this distinction clear, it might be well to take a hypothetical case by way of example.

Các tổng quát hóa được thực hiện về nhà viết tiểu sử và nhiệm vụ của anh ta tất nhiên cũng sẽ đúng với nhà tâm lý học, và những người khác quan tâm đến việc phân tích và hướng dẫn phàm ngã con người. Tuy nhiên, điều quan trọng là phải phân biệt giữa mục tiêu cuộc sống siêu thức như những người theo thuyết tái sinh hình dung, và mục tiêu cuộc sống vô thức của một phàm ngã như thường được hình dung bởi phân tâm học. Để làm rõ sự phân biệt này, có thể tốt để lấy một trường hợp giả định làm ví dụ.

Suppose a woman decides to consult an analyst because of a nervous breakdown. Under analysis, the therapist discovers that this woman has all her life desired to dominate other people. She has practiced her tyranny on her husband and her four children under the guise of solicitous love, but now her husband is dead and her four grown children

Giả sử một người phụ nữ quyết định tham khảo ý kiến của một nhà phân tích vì một sự suy sụp thần kinh. Dưới sự phân tích, nhà trị liệu phát hiện ra rằng người phụ nữ này đã suốt đời mong muốn thống trị người khác. Cô ấy đã thực hành sự chuyên chế của mình trên chồng và bốn đứa con của mình dưới vỏ bọc của tình yêu quan tâm, nhưng bây giờ chồng

refuse to be dominated. She regards their independent attitude as one of “unfeeling ingratitude”; feels herself to be mistreated, unwanted, lonely, and without any reason for living.

cô ấy đã chết và bốn đứa con trưởng thành của cô ấy từ chối bị thống trị. Cô ấy coi thái độ độc lập của họ là một sự "vô ơn không cảm xúc"; cảm thấy mình bị đối xử tệ bạc, không được mong muốn, cô đơn và không có lý do gì để sống.

The analyst uncovers some incident of infancy or childhood in which the feeling of insecurity induced her to wish to achieve power through controlling others. After revealing that this had been her unconscious goal throughout her life, he recommends that she cease her efforts to control her children and other people, and devote her life to charities of one kind or another, allowing to all people the same freedom of self-direction that she would wish for herself. For the first time the woman sees her unconscious purpose unmasked; she accepts the doctor’s analysis, follows his recommendations, and overcomes the neurosis which had threatened to engulf her.

Nhà phân tích phát hiện ra một số sự kiện trong thời thơ ấu hoặc thời niên thiếu mà cảm giác bất an đã khiến cô ấy mong muốn đạt được quyền lực thông qua việc kiểm soát người khác. Sau khi tiết lộ rằng đây đã là mục tiêu vô thức của cô ấy suốt cuộc đời, anh ta khuyên cô ấy ngừng nỗ lực kiểm soát con cái và người khác, và dành cuộc đời mình cho các hoạt động từ thiện dưới một hình thức nào đó, cho phép tất cả mọi người có cùng sự tự do tự định hướng mà cô ấy mong muốn cho bản thân. Lần đầu tiên người phụ nữ thấy mục tiêu vô thức của mình bị lột trần; cô ấy chấp nhận phân tích của bác sĩ, làm theo khuyến nghị của anh ta, và vượt qua chứng loạn thần kinh đã đe dọa nhấn chìm cô ấy.

Now let us view the same case from the point of view of reincarnationist psychology. The primary difference of this interpretation arises from the fact that we recognize deeper-lying causes than those begun in infancy. We infer that this woman had, in a past incarnation, some experience which gave her a tremendous urge for personal power over other people. Either she held an exalted position of authority, and [204] is nostalgically attempting to re-establish the absolutism of her power, or she had a position of inferiority which she so resented that she determined to establish her worth by domination of others. In either case she carried over an urge to tyranny. This is an unconscious urge, an unconscious life goal perhaps, but it is *not* equivalent to the superconscious, overall, life goal as conceived in the reincarnationist view.

Bây giờ hãy xem xét cùng một trường hợp từ quan điểm của tâm lý học tái sinh. Sự khác biệt chính của sự giải thích này phát sinh từ thực tế là chúng ta nhận ra các nguyên nhân sâu xa hơn những nguyên nhân bắt đầu từ thời thơ ấu. Chúng ta suy luận rằng người phụ nữ này đã có, trong một cuộc đời trước, một số kinh nghiệm đã mang lại cho cô ấy một xung động mạnh mẽ về quyền lực cá nhân đối với người khác. Hoặc cô ấy đã giữ một vị trí quyền lực cao, và [204] đang cố gắng một cách hoài niệm để tái lập sự tuyệt đối của quyền lực của mình, hoặc cô ấy đã có một vị trí thấp kém mà cô ấy đã phản đối đến mức cô ấy quyết tâm thiết lập giá trị của mình bằng cách thống trị người khác. Trong cả hai trường hợp, cô ấy đã mang theo một xung động hướng tới sự chuyên chế. Đây là một xung động vô thức, có thể là một mục tiêu cuộc sống vô thức, nhưng nó *không* tương đương với mục tiêu cuộc sống siêu thức,

tổng thể, như được hình dung trong quan điểm tái sinh.

The over-all goal that this woman envisioned before taking incarnation may well have been: to realize that other persons cannot be regarded as personal possessions or as abject subjects of my will; or to learn the lesson of live and let live. The rebellion of her children, the overthrow of her tyranny in her little world and the nervous breakdown which it occasioned were events contained within the projected life plan so that she would learn to overcome the powerful urge to domination.

Mục tiêu tổng thể mà người phụ nữ này đã hình dung trước khi nhập thể có thể là: nhận ra rằng người khác không thể được coi là tài sản cá nhân hoặc là đối tượng tuyệt đối của ý chí của tôi; hoặc học bài học sống và để sống. Sự nổi loạn của con cái cô ấy, sự lật đổ sự chuyên chế của cô ấy trong thế giới nhỏ bé của cô ấy và sự suy sụp thần kinh mà nó gây ra là những sự kiện nằm trong kế hoạch cuộc sống được dự kiến để cô ấy học cách vượt qua xung động mạnh mẽ hướng tới sự thống trị.

Reincarnationist psychoanalysis differs from ordinary psychoanalysis, then, in proposing that all life experiences conform to a life plan, made before birth, by the Overself, or the Eternal Identity. If the personality is able to learn the lessons afforded it by life circumstances *without rebellion,* breakdown is unnecessary; collapse results only so that, in utter bankruptcy, the obstinacy of the personality may be dissolved and conduct be brought into line with the projected life plan of the Overself.

Phân tâm học tái sinh khác với phân tâm học thông thường, sau đó, trong việc đề xuất rằng tất cả các kinh nghiệm cuộc sống tuân theo một kế hoạch cuộc sống, được thực hiện trước khi sinh, bởi Đại Ngã, hoặc Danh Tính Vĩnh Cửu. Nếu phàm ngã có thể học các bài học mà hoàn cảnh cuộc sống mang lại *mà không có sự nổi loạn,* sự sụp đổ là không cần thiết; sự sụp đổ chỉ xảy ra để, trong sự phá sản hoàn toàn, sự bướng bỉnh của phàm ngã có thể được hòa tan và hành vi được đưa vào phù hợp với kế hoạch cuộc sống được dự kiến của Đại Ngã.

The unconscious life goal as conceived of by psychoanalysis is usually a selfish and material purpose, conceived by the separative personality or ego for its own imagined security or self-preservation, whereas the super-conscious life goal is nonmaterial because it concerns the acquisition of soul qualities and the learning of spiritual lessons. If the personality becomes aware of the inner purpose for which it took incarnation, and the conscious life goal becomes identical with the goal of the superconscious, then progress can be made much more swiftly because the personality puts up less inner resistance to the educative experiences of life.

Mục tiêu cuộc sống vô thức như được hình dung bởi phân tâm học thường là một mục đích ích kỷ và vật chất, được hình dung bởi phàm ngã tách biệt hoặc phàm ngã cho sự an toàn hoặc tự bảo tồn tưởng tượng của nó, trong khi mục tiêu cuộc sống siêu thức là phi vật chất vì nó liên quan đến việc tiếp thu các phẩm chất linh hồn và học các bài học tinh thần. Nếu phàm ngã nhận thức được mục đích nội tại mà nó đã nhập thể, và mục tiêu cuộc sống có ý thức trở nên giống hệt với mục tiêu của siêu thức, thì tiến bộ có thể được thực hiện nhanh hơn nhiều vì phàm ngã ít chống lại nội tại hơn đối với các kinh nghiệm giáo dục của cuộc sống.

The existence of deep-lying and sometimes contradictory urges in the unconscious, which we must learn to redeem, is a concept of cardinal important in reincarnationist psychology. This concept has several important implications, and may shed light on several areas of present-day psychology. For one thing, it suggests a possible solution to the important problem of dual and multiple personality.

Sự tồn tại của các xung động sâu sắc và đôi khi mâu thuẫn trong vô thức, mà chúng ta phải học cách cứu chuộc, là một khái niệm quan trọng trong tâm lý học tái sinh. Khái niệm này có một số hệ quả quan trọng, và có thể làm sáng tỏ một số lĩnh vực của tâm lý học hiện đại. Một điều, nó gợi ý một giải pháp có thể cho vấn đề quan trọng của phàm ngã kép và đa phàm ngã.

Dual personality is well known to the general public through the wide diffusion of Stevenson's romantic tale, *Dr.*[205] *Jekyll and Mr. Hyde.* What is not so generally known is the fact that not only cases of dual, but cases of triple and multiple personality are frequent in the annals of abnormal psychology, and that, moreover, many of the personality alterations that occur are almost as dramatically different as the difference between Jekyll and Hyde. Leading psychologists in Europe and America have become interested in the problem; but definitive explanation of the phenomenon has never been offered.

Phàm ngã kép được biết đến rộng rãi với công chúng thông qua sự phổ biến rộng rãi của câu chuyện lãng mạn của Stevenson, *Dr.*[205] *Jekyll và Mr. Hyde.* Điều không được biết đến rộng rãi là thực tế không chỉ có các trường hợp phàm ngã kép, mà còn có các trường hợp phàm ngã ba và đa phàm ngã thường xuyên trong biên niên sử của tâm lý học bất thường, và hơn nữa, nhiều sự thay đổi phàm ngã xảy ra gần như khác biệt rõ rệt như sự khác biệt giữa Jekyll và Hyde. Các nhà tâm lý học hàng đầu ở Châu Âu và Mỹ đã trở nên quan tâm đến vấn đề này; nhưng lời giải thích dứt khoát về hiện tượng này chưa bao giờ được đưa ra.

There are no instances of this type of abnormality in the Cayce files, and therefore it cannot be said with certitude what the Cayce explanation would have been. However, in view of all the other Cayce data, one of two possibilities might account for the personality change; either possession by one or more discamate entities, in succession, or an abnormal upsurge of memory of a previous personality of the individual. We infer the former possibility because there are several instances of mental abnormality in the files which Cayce attributed to spirit possession. Although these cases are those of partial and singular possession, there is no evidence against possession being—under certain conditions—total and multiple. The second

Không có trường hợp nào thuộc loại bất thường này trong hồ sơ Cayce, và do đó không thể nói chắc chắn rằng lời giải thích của Cayce sẽ là gì. Tuy nhiên, theo quan điểm của tất cả các dữ liệu khác của Cayce, một trong hai khả năng có thể giải thích cho sự thay đổi phàm ngã; hoặc là sự chiếm hữu bởi một hoặc nhiều thực thể không còn sống, lần lượt, hoặc là sự trỗi dậy bất thường của ký ức về một phàm ngã trước đó của cá nhân. Chúng ta suy luận khả năng đầu tiên vì có một số trường hợp bất thường tinh thần trong hồ sơ mà Cayce quy cho sự chiếm hữu tinh thần. Mặc dù những trường hợp này là những trường hợp chiếm hữu một phần và đơn lẻ, không có bằng chứng nào chống lại việc chiếm hữu—dưới một số điều kiện nhất định—là toàn bộ và đa dạng.

possibility—i.e., the upsurge of memory from different lives—suggests itself as an extension of the phenomenon of the carry-over of urges from one life to the next.

Khả năng thứ hai—tức là, sự trỗi dậy của ký ức từ các cuộc đời khác nhau—gợi ý như một sự mở rộng của hiện tượng mang theo các xung động từ một cuộc đời sang cuộc đời tiếp theo.

The second important implication of the concept of past- life urges has to do with what is called in psychology the “specificity of traits.” psychologists have found that human traits are specific rather than general. For example, it has been learned that honesty is not an absolute, general quality, but rather a collection of separate traits. “Honesty,” to be sure, is a valid ethical concept, but when it becomes translated by human beings into actual conduct, it is not a unitary thing. There is honesty-with-respect-to-money, honesty-with-respect- to-examinations, honesty-with-respect-to-games, honesty-with- respect-to-conversation, honesty-with-respect-to-personal-rela- tions, and any number of separate honesties rather than one absolute honesty in any given human being.

Hệ quả quan trọng thứ hai của khái niệm về các xung động từ cuộc đời trước liên quan đến cái gọi là "tính đặc thù của các đặc điểm" trong tâm lý học. Các nhà tâm lý học đã phát hiện ra rằng các đặc điểm của con người là đặc thù hơn là tổng quát. Ví dụ, người ta đã học được rằng sự trung thực không phải là một phẩm chất tuyệt đối, tổng quát, mà là một tập hợp các đặc điểm riêng biệt. "Sự trung thực," chắc chắn, là một khái niệm đạo đức hợp lệ, nhưng khi nó được con người dịch thành hành vi thực tế, nó không phải là một thứ đơn nhất. Có sự trung thực-với-tiền bạc, sự trung thực-với-kỳ thi, sự trung thực-với-trò chơi, sự trung thực-với-cuộc trò chuyện, sự trung thực-với-quan hệ cá nhân, và bất kỳ số lượng trung thực riêng biệt nào thay vì một sự trung thực tuyệt đối trong bất kỳ con người nào.

Psychologists explain this specificity of honesty reactions by the fact that a person has been trained to respond to particular situations by his parents and teachers, and has experienced satisfactions or disappointments that have conditioned his future reactions in those same areas. This is a reasonable explanation and it makes intelligible the inconsistencies which exist within us with respect to our qualities.

Các nhà tâm lý học giải thích tính đặc thù của các phản ứng trung thực bằng thực tế rằng một người đã được huấn luyện để phản ứng với các tình huống cụ thể bởi cha mẹ và giáo viên của mình, và đã trải qua những hài lòng hoặc thất vọng đã điều kiện hóa các phản ứng tương lai của anh ta trong cùng các lĩnh vực đó. Đây là một lời giải thích hợp lý và nó làm cho các sự không nhất quán tồn tại trong chúng ta với các phẩm chất của chúng ta trở nên dễ hiểu.

However, by the reincarnation principle, the specificity of [206] traits is due not merely to satisfactions or disappointments in a person’s formative years, but also to the educative experiences of many past incarnations. It is possible to have learned very thoroughly the lesson of honesty with respect to money—perhaps through an experience of great shame

Tuy nhiên, theo nguyên tắc tái sinh, tính đặc thù của [206] các đặc điểm không chỉ do những hài lòng hoặc thất vọng trong những năm hình thành của một người, mà còn do các kinh nghiệm giáo dục của nhiều cuộc đời trước. Có thể đã học rất kỹ bài học về sự trung thực với tiền bạc—có lẽ thông qua một kinh nghiệm xấu hổ lớn khi sự không trung thực

when one's dishonesty was discovered and made public—and not to have learned the lesson of honesty with respect to human re* lations. It is possible to have learned the lesson of consideration for human life and not to have learned it with respect to animal life.

của một người bị phát hiện và công khai—và không học được bài học về sự trung thực với quan hệ con người. Có thể đã học được bài học về sự quan tâm đến cuộc sống con người và không học được nó với cuộc sống động vật.

Such inequalities of character are common to all humanity and can be better understood in the light of reincarnationist psychology. A thoroughly sincere and well-intentioned young man may be deeply concerned, for example, about world peace and universal social justice. He becomes indignant when someone tells him, in the heat of argument, that his nature is basically cruel. He thoroughly disbelieves this accusation and holds his accuser in deepest contempt; but some months later an unusual combination of circumstances serves to make him realize that, in point of fact, there *is* a certain cruelty in his nature of which he had been unaware, and which shows itself as a determined effort to dominate other persons and suppress whatever beliefs give them comfort. This sudden self-knowledge horrifies him; he cannot understand the co-existence of his idealism and benevolence for men in general with his subtly tyrannical and cruel antagonism toward men in particular. He begins to wonder, indeed, if he is "basically" cruel, as his antagonist claimed, and if all his idealistic projects have not been self-deceptive hypocrises.

Những sự không đồng đều của tính cách này là phổ biến đối với tất cả nhân loại và có thể được hiểu rõ hơn dưới ánh sáng của tâm lý học tái sinh. Một người đàn ông trẻ tuổi chân thành và có ý định tốt có thể quan tâm sâu sắc, chẳng hạn, về hòa bình thế giới và công lý xã hội toàn cầu. Anh ta trở nên phẫn nộ khi ai đó nói với anh ta, trong lúc tranh luận nóng bỏng, rằng bản chất của anh ta là cơ bản tàn nhẫn. Anh ta hoàn toàn không tin vào cáo buộc này và giữ người buộc tội mình trong sự khinh miệt sâu sắc nhất; nhưng vài tháng sau, một sự kết hợp bất thường của các hoàn cảnh khiến anh ta nhận ra rằng, thực tế, có *một* sự tàn nhẫn nhất định trong bản chất của anh ta mà anh ta đã không nhận thức được, và điều đó thể hiện như một nỗ lực quyết tâm để thống trị người khác và đàn áp bất kỳ niềm tin nào mang lại sự an ủi cho họ. Sự tự nhận thức đột ngột này làm anh ta kinh hoàng; anh ta không thể hiểu được sự tồn tại đồng thời của lý tưởng và lòng nhân từ của mình đối với con người nói chung với sự đối kháng tàn nhẫn và tinh tế của mình đối với con người cụ thể. Anh ta bắt đầu tự hỏi, thực sự, liệu anh ta có "cơ bản" tàn nhẫn, như người đối kháng của anh ta tuyên bố, và liệu tất cả các dự án lý tưởng của anh ta có phải là những sự tự lừa dối giả tạo.

Or let us take the case of a wealthy woman who had always considered herself generous. Suddenly she discovers, to her conscience-stricken amazement, that she is generous with respect to material things such as food, clothing, money, or other personal possessions, but that she is very ungenerous with respect to the judgments which she

Hoặc hãy lấy trường hợp của một người phụ nữ giàu có luôn coi mình là hào phóng. Đột nhiên cô ấy phát hiện ra, đến sự kinh ngạc của lương tâm mình, rằng cô ấy hào phóng với các vật chất như thực phẩm, quần áo, tiền bạc hoặc các tài sản cá nhân khác, nhưng cô ấy rất không hào phóng với các phán xét mà cô ấy đưa ra về hành vi của người khác.

passes on other people's conduct.

Such discoveries as these are common among persons of psychological maturity, and they are very disturbing. They shake self-confidence, cause us to doubt our own integrity, and can go so far as to paralyze effort. Such agonies of introspection are, without doubt, useful stages in our growth. Knowledge, however, tends to dispel anxiety—knowledge that the inequalities of our nature are due to varying experiences in our soul's past. If we accept this knowledge, we can come to regard these inner disparities dispassionately, with the tranquil realization that it is within our power to equalize [207] them—in fact, the painful experiences of life are intended precisely to bring about such an equalization. All qualities must ultimately be learned with respect to all environmental fields of the soul. We cannot expect, however, to do everything at once; it is not without good reason that school is in session five days a week and nine months a year, and it is not without equally good reason that we require many lifetimes to redeem what is unredeemed within us.

Những khám phá như thế này là phổ biến ở những người có sự trưởng thành tâm lý, và chúng rất đáng lo ngại. Chúng làm lung lay sự tự tin, khiến chúng ta nghi ngờ sự toàn vẹn của chính mình, và có thể đi xa đến mức làm tê liệt nỗ lực. Những đau khổ của sự tự kiểm tra này, không nghi ngờ gì, là những giai đoạn hữu ích trong sự phát triển của chúng ta. Tuy nhiên, kiến thức có xu hướng xua tan lo lắng—kiến thức rằng sự không đồng đều của bản chất chúng ta là do các kinh nghiệm khác nhau trong quá khứ của linh hồn chúng ta. Nếu chúng ta chấp nhận kiến thức này, chúng ta có thể đến để coi những sự khác biệt nội tại này một cách bình thản, với sự nhận thức yên tĩnh rằng nó nằm trong khả năng của chúng ta để làm cho chúng đồng đều [207]—thực tế, những kinh nghiệm đau đớn của cuộc sống được dự định chính xác để mang lại sự đồng đều như vậy. Tất cả các phẩm chất cuối cùng phải được học với tất cả các lĩnh vực môi trường của linh hồn. Chúng ta không thể mong đợi, tuy nhiên, làm mọi thứ cùng một lúc; không phải không có lý do tốt mà trường học diễn ra năm ngày một tuần và chín tháng một năm, và không phải không có lý do tốt tương tự mà chúng ta cần nhiều cuộc đời để cứu chuộc những gì chưa được cứu chuộc trong chúng ta.

Whether these tendencies within us should be called "traits" or "drives," in the terminology of psychology, or "urges," in that of the Cayce readings, is not of primary importance (though the word "urge" is perhaps more vividly descriptive of the propulsive force involved). When the inequality of urges, their mutual antagonism, or their incomplete neutralization is thoroughly understood, both self-understanding and the understanding of others will become immeasurably refined.

Liệu những xu hướng này trong chúng ta nên được gọi là "đặc điểm" hay "động lực," trong thuật ngữ của tâm lý học, hay "xung động," trong thuật ngữ của các lần đọc Cayce, không phải là điều quan trọng hàng đầu (mặc dù từ "xung động" có lẽ mô tả sinh động hơn về lực đẩy liên quan). Khi sự không đồng đều của các xung động, sự đối kháng lẫn nhau của chúng, hoặc sự trung hòa không hoàn toàn của chúng được hiểu thấu đáo, cả sự tự hiểu và sự hiểu biết về người khác sẽ trở nên tinh tế vô cùng.

One other implication arises from a knowledge of the existence of past-life urges, and this has to do with what might well be called the illusion of innocence. For many centuries men were concerned over the problem of innocence and original sin. Many philosophers were seriously preoccupied about the true nature of an infant—whether inherently good or inherently depraved. Plato regarded the infant's mind as filled with reminiscences of previous states of existence; Locke regarded the infant's mind as a *tabula rasa* or blank page upon which sensations wrote impressions to be conceptualized into ideas. Theologians regarded all infants tainted with the "original sin" of Adam and Eve, which only the proper sacraments could redeem.

Một ý nghĩa khác nảy sinh từ việc hiểu biết về sự tồn tại của những thúc đẩy từ kiếp trước, và điều này liên quan đến cái mà có thể gọi là ảo tưởng về sự vô tội. Trong nhiều thế kỷ, con người đã lo lắng về vấn đề vô tội và tội tổ tông. Nhiều triết gia đã nghiêm túc bận tâm về bản chất thực sự của một đứa trẻ sơ sinh—liệu nó vốn tốt hay vốn xấu xa. Plato coi tâm trí của đứa trẻ như được lấp đầy với những hồi ức về các trạng thái tồn tại trước đó; Locke coi tâm trí của đứa trẻ như một *tabula rasa* hay trang giấy trắng mà trên đó các cảm giác viết nên những ấn tượng để được khái niệm hóa thành ý tưởng. Các nhà thần học coi tất cả trẻ sơ sinh đều bị vấy bẩn bởi "tội tổ tông" của Adam và Eve, mà chỉ có các bí tích thích hợp mới có thể cứu chuộc.

By the reincarnationist view, all men are certainly born with an inheritance of sin, but it is original with themselves and not with the allegorical characters of Adam and Eve. Sin arises from the conduct of our anterior selves; it cannot be redeemed by baptism or any other theological ritual. Such rites have their symbolic value and purpose, to be sure, but they cannot be regarded as substitutes for the changes of consciousness which they are intended to symbolize.

Theo quan điểm của người tin vào luân hồi, tất cả mọi người chắc chắn sinh ra với một di sản của tội lỗi, nhưng nó là nguyên thủy với chính họ chứ không phải với các nhân vật ngụ ngôn của Adam và Eve. Tội lỗi phát sinh từ hành vi của các bản ngã trước đó của chúng ta; nó không thể được cứu chuộc bằng lễ rửa tội hay bất kỳ nghi thức thần học nào khác. Những nghi thức như vậy chắc chắn có giá trị và mục đích tượng trưng của chúng, nhưng chúng không thể được coi là thay thế cho những thay đổi của tâm thức mà chúng được dự định để tượng trưng.

Aldous Huxley relates how Peter Claver, the saintly seventeenth-century Spanish monk who gave his life to the service of the inhumanly treated Negroes as they were brought from Africa, often exhorted the slaves to think on their own sins. Such an exhortation would surely seem to be beside the point; "and yet," as Huxley puts it, "Peter Claver was probably right.. a Right in insisting that whatever circumstances [208] in which he finds himself, a human being always has

Aldous Huxley kể lại cách Peter Claver, vị tu sĩ Tây Ban Nha thánh thiện thế kỷ mười bảy đã hiến dâng cuộc đời mình để phục vụ những người da đen bị đối xử vô nhân đạo khi họ được đưa từ châu Phi, thường khuyên bảo các nô lệ suy nghĩ về tội lỗi của chính họ. Một lời khuyên như vậy chắc chắn có vẻ như không liên quan; "và tuy nhiên," như Huxley nói, "Peter Claver có lẽ đã đúng... Đúng khi nhấn mạnh rằng bất kể hoàn cảnh [208] nào mà y thấy mình, một con người luôn có những

omissions to make good, commissions whose effects must if possible be neutralized. Right in believing that it is well even for the most brutally sinned against to be reminded of their own shortcomings."

thiếu sót cần phải bù đắp, những hành động mà hiệu quả của chúng phải nếu có thể được trung hòa. Đúng khi tin rằng ngay cả những người bị tội lỗi tàn bạo nhất cũng cần được nhắc nhở về những thiếu sót của chính họ."

Huxley here touched on a very important issue—namely, that which we have called the illusion of innocence. Most of us consider ourselves more sinned against than sinning, more abused than abusive. All of us believe ourselves to be innocent and good. In part this might be attributed to native creature conceit, but in larger part it is because we have been bathed in the stream of forgetfulness. Our evil past has been hidden from us by the kind economy of nature.

Huxley ở đây đã chạm vào một vấn đề rất quan trọng—đó là cái mà chúng ta đã gọi là ảo tưởng về sự vô tội. Hầu hết chúng ta coi mình bị tội lỗi nhiều hơn là phạm tội, bị lạm dụng nhiều hơn là lạm dụng. Tất cả chúng ta đều tin rằng mình vô tội và tốt đẹp. Một phần điều này có thể được quy cho sự tự mãn của sinh vật bản địa, nhưng phần lớn hơn là vì chúng ta đã được tắm trong dòng suối của sự quên lãng. Quá khứ xấu xa của chúng ta đã bị che giấu khỏi chúng ta bởi sự tiết kiệm nhân từ của tự nhiên.

"I have always been good to people," we hear a woman complain, "and yet look how people treat me. Human beings are so ungrateful!" Yes indeed—we might answer—you have been kind in this lifetime because at an early age you realized that you had no beauty and that your only entrance to men's favor was through acts of kindness. But you must realize that this is only a new-fledged virtue on your part. Look at your past life as a beautiful, heartless voluptuary; you are reaping now the effects of what you sowed then. People's treatment of you now does not give proof that humanity is ungrateful; it merely reflects back to you, from the appropriate field, the manner in which you yourself once treated humanity. You have been sowing figs all your life, but harvesting the thistles of last life's sowing. The seasons of life will finally bring to you the figs you are sowing now; meanwhile, accept the thistles as your just harvest, and keep valiantly on in the sowing of figs....

"Tôi luôn tốt với mọi người," chúng ta nghe một người phụ nữ phàn nàn, "và tuy nhiên hãy nhìn cách mọi người đối xử với tôi. Con người thật vô ơn!" Vâng, thực sự—chúng ta có thể trả lời—bạn đã tốt trong kiếp này vì ở tuổi trẻ bạn nhận ra rằng bạn không có sắc đẹp và rằng lối vào duy nhất của bạn đến sự ưu ái của đàn ông là thông qua những hành động tử tế. Nhưng bạn phải nhận ra rằng đây chỉ là một đức tính mới nở trên phần của bạn. Hãy nhìn vào kiếp trước của bạn như một người đẹp, vô tâm; bạn đang gặt hái bây giờ những gì bạn đã gieo khi đó. Cách mọi người đối xử với bạn bây giờ không chứng minh rằng nhân loại vô ơn; nó chỉ đơn thuần phản ánh lại cho bạn, từ cánh đồng thích hợp, cách mà bạn đã từng đối xử với nhân loại. Bạn đã gieo trồng quả sung cả đời, nhưng đang thu hoạch những cây kế của vụ gieo trồng kiếp trước. Các mùa của cuộc sống cuối cùng sẽ mang đến cho bạn những quả sung mà bạn đang gieo bây giờ; trong khi đó, hãy chấp nhận những cây kế như là vụ thu hoạch chính đáng của bạn, và tiếp tục dũng cảm trong việc gieo trồng quả sung....

A percipient reader of the human character

Một người đọc tinh tường về tính cách con

can see within it just wherein lie the shallows and treacherous depths of which the personality is unaware. In some people one sees latent hate, in others a predatory lust for dominion, in others still, an icy coldness. The personality, self-illuded by its youth, its beauty, its wealth, its intellectual competence, its sensual gratifications, its worldly fortune, or its veneer of conventional courtesy, is innocent of these evils within it; but when the outer security that was its prop is shaken and destroyed, the personality finds itself expressing that which was deeply hidden within it, and meeting situations which compel its redemption.

người có thể thấy trong đó chính xác nơi nào có những vùng nông cạn và những độ sâu nguy hiểm mà phàm ngã không nhận thức được. Ở một số người, ta thấy sự thù hận tiềm ẩn, ở những người khác là sự thèm khát chiếm đoạt, ở những người khác nữa là sự lạnh lùng băng giá. Phàm ngã, tự lừa dối bởi tuổi trẻ, sắc đẹp, sự giàu có, năng lực trí tuệ, sự thỏa mãn giác quan, vận may thế gian, hoặc lớp vỏ bọc của sự lịch sự thông thường, vô tội với những điều ác này bên trong nó; nhưng khi sự an toàn bên ngoài vốn là chỗ dựa của nó bị lung lay và phá hủy, phàm ngã thấy mình thể hiện những gì đã bị giấu kín sâu bên trong nó, và gặp phải những tình huống buộc nó phải chuộc lỗi.

When a painful experience arises, the personality may be tempted to complain I never did anything to deserve this. But his innocence is only an illusion, his logic no more sensible than that of the Frenchman who was tried for murdering his [209] father and mother, confessed his guilt, but begged for mercy on the plea that he was an orphan. In the personality's case he has not confessed his guilt because he honestly is not aware of it, but he is pleading for mercy because he is an orphan—and yet it was his own crime that made him so. Guilty of some evil or some weakness he most assuredly is, else misfortune would not have befallen him. For evil comes to no man unless there is some latent evil within him to which it is vibratorily attracted.

Khi một trải nghiệm đau đớn nảy sinh, phàm ngã có thể bị cám dỗ để phàn nàn rằng tôi chưa bao giờ làm gì để đáng bị như thế này. Nhưng sự vô tội của y chỉ là một ảo tưởng, logic của y không hợp lý hơn logic của người Pháp bị xét xử vì tội giết cha mẹ mình [209], thú nhận tội lỗi của mình, nhưng cầu xin sự khoan dung với lý do rằng y là một đứa trẻ mồ côi. Trong trường hợp của phàm ngã, y chưa thú nhận tội lỗi của mình vì y thực sự không nhận thức được nó, nhưng y đang cầu xin sự khoan dung vì y là một đứa trẻ mồ côi—và tuy nhiên chính tội ác của y đã khiến y trở thành như vậy. Y chắc chắn có tội với một số điều ác hoặc một số điểm yếu, nếu không thì bất hạnh đã không xảy đến với y. Vì điều ác không đến với ai trừ khi có một điều ác tiềm ẩn nào đó trong y mà nó bị hấp dẫn rung động.

Alteration of character is the educative purpose of the vicissitudes of life—whether these be obvious external calamities like war, pestilence, or flood, or subtle inner tensions and conflicts. When psychology acknowledges the purposive nature of these vicissitudes, on an evolutionary spiral, it will have made a great stride forward.

Sự thay đổi tính cách là mục đích giáo dục của những thăng trầm trong cuộc sống—dù đó là những tai họa rõ ràng bên ngoài như chiến tranh, dịch bệnh, hay lũ lụt, hay những căng thẳng và xung đột tinh tế bên trong. Khi tâm lý học thừa nhận bản chất có mục đích của những thăng trầm này, trên một vòng xoắn tiến hóa, nó sẽ có một bước tiến lớn.

Likewise, the practitioners of religion, whether they be priest, minister, rabbi, Brahmin, or what, should have a thorough understanding of the agencies of life, both inner and outer, which effect alterations of human character. When men in desperation ask for the meaning of the tragedies of their life, they can console and encourage on a truly scientific basis, giving explanations that have the clarity and precision of an algebraic equation, the grandeur and sweep of a mountain sunset.

Tương tự, những người thực hành tôn giáo, dù họ là linh mục, mục sư, giáo sĩ Do Thái, Bà-la-môn, hay bất kỳ ai, nên có một sự hiểu biết thấu đáo về các tác nhân của cuộc sống, cả bên trong và bên ngoài, vốn ảnh hưởng đến sự thay đổi của tính cách con người. Khi con người trong tuyệt vọng hỏi về ý nghĩa của những bi kịch trong cuộc sống của họ, họ có thể an ủi và khuyến khích trên cơ sở thực sự khoa học, đưa ra những giải thích có sự rõ ràng và chính xác như một phương trình đại số, sự hùng vĩ và bao quát như một hoàng hôn trên núi.

Chapter XXIII

Miscellaneous Aspects of Karma—Các Khía Cạnh Khác Nhau của Nghiệp Quả

ONE question which people usually ask when they first learn of reincarnation and karma is: "What about heredity?" Almost invariably the known facts about heredity are assumed to be in contradiction with the presumed facts of karma. There is, however, no real contradiction. Cayce once used a very interesting metaphor in this connection. Someone asked, at the end of his reading, "From which side of my family do I inherit most?" The answer was: "You have inherited most from yourself, not from your family! The family is only a river through which the soul flows."

Một câu hỏi mà mọi người thường hỏi khi họ lần đầu tiên biết về luân hồi và nghiệp quả là: "Còn về di truyền thì sao?" Hầu như luôn luôn, các sự kiện đã biết về di truyền được cho là mâu thuẫn với các sự kiện giả định của nghiệp quả. Tuy nhiên, không có mâu thuẫn thực sự nào. Cayce đã từng sử dụng một phép ẩn dụ rất thú vị trong mối liên hệ này. Ai đó đã hỏi, vào cuối buổi đọc của ông, "Tôi thừa hưởng nhiều nhất từ phía nào của gia đình mình?" Câu trả lời là: "Bạn đã thừa hưởng nhiều nhất từ chính mình, không phải từ gia đình bạn! Gia đình chỉ là một dòng sông mà linh hồn chảy qua."

The fact that the laws of heredity play a subordinate role to those of karma can be illustrated by another analogy. Suppose that a native of the African jungle were brought to New York City, where he observed for the first time a theater marquee. He would notice how the little white lights bordering the sign appear to be in constant movement, as if chasing each other; it might almost seem to him as if each globe of light were bumping the next one, and the light transferred, torchlike, from one to the other. In short, it might seem as if the cause for the glow of each light was to be found in the light preceding it. But this is only how the action *appeared;* in reality the principle of causation here lies in an exact, split-second timing of each light such that they flicker on and off in a manner that suggests the desired effect of sequence.

Thực tế rằng các định luật di truyền đóng vai trò phụ thuộc vào các định luật của nghiệp quả có thể được minh họa bằng một phép tương tự khác. Giả sử rằng một người bản địa của rừng rậm châu Phi được đưa đến thành phố New York, nơi y lần đầu tiên quan sát thấy một bảng hiệu nhà hát. Y sẽ nhận thấy cách những ánh sáng trắng nhỏ viền quanh bảng hiệu dường như luôn chuyển động, như thể đang đuổi nhau; có thể gần như dường như với y rằng mỗi quả cầu ánh sáng đang va vào quả tiếp theo, và ánh sáng được chuyển giao, như ngọn đuốc, từ quả này sang quả khác. Tóm lại, có thể dường như nguyên nhân cho sự phát sáng của mỗi ánh sáng được tìm thấy ở ánh sáng trước đó. Nhưng đây chỉ là cách hành động *xuất hiện;* thực tế nguyên tắc của nguyên nhân ở đây nằm trong việc định thời gian chính xác, từng giây từng giây, của mỗi ánh sáng sao cho chúng nhấp nháy bật và tắt theo cách gợi ý hiệu ứng mong muốn của trình tự.

The analogy here is certainly not exact—no analogy ever is —but is sufficiently parallel to

Phép tương tự ở đây chắc chắn không chính xác—không có phép tương tự nào bao giờ là

suggest how at surface levels there may be an appearance of causality that does not correspond to the deeper actuality of the case. The flow of bodily heredity exists, as the flow of light exists in the theater mar- [211] quee; but other laws of magnetic attraction are in operation, and their effect is such that a soul gravitates unfailingly to the family group and to the bodily possibilities which best correspond to its own inner requirements.

chính xác—nhưng đủ tương đồng để gợi ý cách mà ở các cấp độ bề mặt có thể có một sự xuất hiện của nguyên nhân không tương ứng với thực tế sâu xa hơn của trường hợp. Dòng chảy của di truyền cơ thể tồn tại, như dòng chảy của ánh sáng tồn tại trong bảng hiệu nhà hát; nhưng các định luật khác của hấp dẫn từ tính đang hoạt động, và hiệu quả của chúng là linh hồn không ngừng bị hút về nhóm gia đình và các khả năng cơ thể vốn tương ứng tốt nhất với các yêu cầu nội tại của chính nó.

Heredity, then, and with it other forms of proximate physical causality, are in reality subservient to the magnetic compulsion of the laws of karma. Those who attribute all human tendency to heredity and all human disease to proximate physical causes can, by this view, be compared to the guest at a banquet who turns to thank the servants for the things they bring him at table. To be sure, it *is* the servants who serve him the food; but they do so in response to the bidding of their employer.

Di truyền, sau đó, và cùng với nó các hình thức khác của nguyên nhân vật lý gần gũi, thực sự là phụ thuộc vào sự cưỡng bức từ tính của các định luật nghiệp quả. Những người quy mọi xu hướng của con người cho di truyền và mọi bệnh tật của con người cho các nguyên nhân vật lý gần gũi có thể, theo quan điểm này, được so sánh với vị khách tại một bữa tiệc quay sang cảm ơn những người phục vụ vì những thứ họ mang đến cho y trên bàn. Chắc chắn, chính những người phục vụ phục vụ y thức ăn; nhưng họ làm như vậy để đáp ứng yêu cầu của chủ nhân của họ.

Another issue commonly raised in connection with karma is an ethical one. In the case of the blind violinist described in Chapter 4, the karmic origin of his blindness was attributed to his having blinded others with hot irons when he was a member of a barbaric tribe in Persia. The question can well be raised: How can a man be held morally responsible for the customs of his time? Why should a man be penalized merely for performing his social duty?

Một vấn đề khác thường được nêu lên liên quan đến nghiệp quả là một vấn đề đạo đức. Trong trường hợp của người nghệ sĩ violin mù được mô tả trong Chương 4, nguồn gốc nghiệp quả của sự mù lòa của y được cho là do y đã làm mù người khác bằng sắt nóng khi y là thành viên của một bộ tộc man rợ ở Ba Tư. Câu hỏi có thể được nêu lên: Làm thế nào một người có thể bị coi là chịu trách nhiệm đạo đức cho các phong tục của thời đại của mình? Tại sao một người lại bị trừng phạt chỉ vì thực hiện nghĩa vụ xã hội của mình?

A French guillotinist, for example, is employed by the state; so is the man who performs electrocutions at Sing-Sing. Can these persons be held personally accountable for the capital-punishment practices of a legal

Một người chém đầu ở Pháp, chẳng hạn, được nhà nước thuê; cũng như người thực hiện các vụ điện giật tại Sing-Sing. Liệu những người này có thể bị coi là chịu trách nhiệm cá nhân cho các thực hành trừng phạt tử hình của một

system, such that they need to suffer a karmic penalty for it in some future life? And if the answer to this question is no, then how can the Persian barbarian who blinded the tribal enemies of war be said to differ from them?

hệ thống pháp lý, đến mức họ cần phải chịu một hình phạt nghiệp quả cho nó trong một kiếp sống tương lai? Và nếu câu trả lời cho câu hỏi này là không, thì làm thế nào người Ba Tư man rợ đã làm mù kẻ thù của bộ tộc trong chiến tranh có thể được cho là khác biệt với họ?

These are justifiable questions. A partial answer was indicated in Chapter 11, where it was indicated that it is not the act but the motive, not the letter but the spirit that is a karmic determinant. Moreover, it would seem highly presumable that there is such a thing as social guilt. That is to say, if the practices of a society are evil in an ultimate sense, then all members of that society to some degree partake of that guilt. If in an ultimate ethical sense it is wrong to enslave or kill or maim other human beings—and, according to ancient wisdom, such infringement on the free will of another *is* an absolute evil—then all persons who are members of such 'a society are culpable; they are passively guilty if not activejy so. The guilt becomes progressively greater if they are aware of the moral significance of the custom, yet continue to condone it by not attempting to suppress the wrong. If they are [212] actively engaged in perpetrating the wrong, their guilt becomes proportionately greater.

Đây là những câu hỏi chính đáng. Một phần câu trả lời đã được chỉ ra trong Chương 11, nơi đã chỉ ra rằng không phải hành động mà là động cơ, không phải chữ mà là tinh thần mới là yếu tố quyết định nghiệp quả. Hơn nữa, có vẻ như rất có khả năng rằng có một thứ gọi là tội lỗi xã hội. Nghĩa là, nếu các thực hành của một xã hội là ác trong một ý nghĩa tối hậu, thì tất cả các thành viên của xã hội đó ở một mức độ nào đó đều tham gia vào tội lỗi đó. Nếu trong một ý nghĩa đạo đức tối hậu, việc nô lệ hóa hoặc giết hoặc làm tổn thương người khác là sai—và, theo minh triết cổ xưa, sự vi phạm tự do ý chí của người khác *là* một điều ác tuyệt đối—thì tất cả những người là thành viên của một xã hội như vậy đều có tội; họ có tội thụ động nếu không phải là tích cực. Tội lỗi trở nên ngày càng lớn hơn nếu họ nhận thức được ý nghĩa đạo đức của phong tục, nhưng vẫn tiếp tục dung túng nó bằng cách không cố gắng ngăn chặn sai trái. Nếu họ [212] tích cực tham gia vào việc thực hiện sai trái, tội lỗi của họ trở nên lớn hơn tương ứng.

To blind other persons merely because they happen to be vanquished in tribal warfare is certainly a cruel act. If the man appointed to the job of blinding was himself averse to such cruelty, and performed the task only because it became his obligation to do so as subject of his chieftain, conceivably he would suffer no karmic penalty. But if he did his office—*giving inner consent*—having, that is, within himself a cruelty corresponding to the cruelty of the custom, then he generated a karmic cause.

Làm mù người khác chỉ vì họ tình cờ bị đánh bại trong chiến tranh bộ tộc chắc chắn là một hành động tàn nhẫn. Nếu người được chỉ định làm công việc làm mù bản thân không thích sự tàn nhẫn như vậy, và chỉ thực hiện nhiệm vụ vì nó trở thành nghĩa vụ của y phải làm như vậy với tư cách là thần dân của thủ lĩnh của mình, có thể y sẽ không chịu hình phạt nghiệp quả. Nhưng nếu y thực hiện nhiệm vụ của mình— *cho phép nội tâm* —nghĩa là, trong bản thân y có một sự tàn nhẫn tương ứng với sự tàn nhẫn của phong tục, thì y đã tạo ra một

nguyên nhân nghiệp quả.

This issue is admirably treated in the *Bhagavad-Gita*—an excellent and subtle treatise that can be highly recommended to anyone interested in formulating a new ethic of conduct taking as its pivot the karmic concept. (Perhaps the best edition of the *Bhagavad-Gita* for Western readers is the translation by Swami Prabhavananda and Christopher Isherwood, with an introduction by Aldous Huxley.) Its principal message is this: in impersonal detachment from action lies the clue to the non-creation of future karma. Even love must become impersonal love, unattached love, ungrasping love, loving detachment—else it shall forge new bonds in the future.

Vấn đề này được xử lý một cách tuyệt vời trong *Bhagavad-Gita* —một luận thuyết xuất sắc và tinh tế có thể được khuyến nghị cao cho bất kỳ ai quan tâm đến việc hình thành một đạo đức mới về hành vi lấy khái niệm nghiệp quả làm trục. (Có lẽ ấn bản tốt nhất của *Bhagavad-Gita* cho độc giả phương Tây là bản dịch của Swami Prabhavananda và Christopher Isherwood, với phần giới thiệu của Aldous Huxley.) Thông điệp chính của nó là: trong sự tách rời vô ngã khỏi hành động nằm chìa khóa cho việc không tạo ra nghiệp quả trong tương lai. Ngay cả tình yêu cũng phải trở thành tình yêu vô ngã, tình yêu không ràng buộc, tình yêu không nắm giữ, tình yêu tách rời—nếu không nó sẽ rèn nên những ràng buộc mới trong tương lai.

Had the blind man of the case in point performed his blinding, in ancient Persia, in the sacrificial spirit with which the wise perform all deeds, and without personal satisfaction of his own lust for cruelty and dominance, then no karma could have been created. Hence we can only conclude that, since in actuality he received a karmic consequence, he must have been guilty of being psychologically on the level with the act which the custom of his society impelled him to perform.

Nếu người mù trong trường hợp này đã thực hiện việc làm mù của mình, ở Ba Tư cổ đại, trong tinh thần hy sinh mà những người khôn ngoan thực hiện mọi việc làm, và không có sự thỏa mãn cá nhân của chính mình đối với sự tàn nhẫn và thống trị, thì không có nghiệp quả nào có thể được tạo ra. Do đó, chúng ta chỉ có thể kết luận rằng, vì thực tế y đã nhận được một hậu quả nghiệp quả, y phải đã có tội về mặt tâm lý với hành động mà phong tục của xã hội y đã thúc đẩy y thực hiện.

In Chapter 19 we observed that the Cayce readings state explicitly that the deformity in some cases of birth injury was not karmic in origin. The point is worth examining more closely, because it is important for the fullest understanding of the karmic concept. Some believers in reincarnation mistakenly assume that, since causation *may* be in the past, therefore *all* causation is in the past; that is to say, they believe that misfortune or illness of the present is the outward token of some past-life sin. This is an erroneous belief. Causation

Trong Chương 19, chúng ta đã quan sát thấy rằng các lần đọc của Cayce tuyên bố rõ ràng rằng sự biến dạng trong một số trường hợp chấn thương khi sinh không có nguồn gốc nghiệp quả. Điểm này đáng được xem xét kỹ hơn, vì nó quan trọng đối với sự hiểu biết đầy đủ nhất về khái niệm nghiệp quả. Một số người tin vào luân hồi nhầm lẫn cho rằng, vì nguyên nhân *có thể* nằm trong quá khứ, do đó *tất cả* nguyên nhân đều nằm trong quá khứ; nghĩa là, họ tin rằng bất hạnh hoặc bệnh tật của hiện tại là dấu hiệu bên ngoài của một tội lỗi kiếp

may be either in the immediate past or the remote past; moreover, there are different levels of causation—physical, emotional, mental, ethical.

trước. Đây là một niềm tin sai lầm. Nguyên nhân có thể nằm trong quá khứ gần hoặc quá khứ xa; hơn nữa, có các cấp độ nguyên nhân khác nhau—vật lý, cảm xúc, trí tuệ, đạo đức.

An additional element to be taken into consideration is the fact that—according to the Cayce readings at least—accidents [213] are perfectly possible, “even in Creation itself.” It sometimes happens that a birth injury, or an injury in later life, is purely accidental in the sense that it has no intrinsic relation to causes set up by the individual himself.

Một yếu tố bổ sung cần được xem xét là thực tế rằng—ít nhất theo các lần đọc của Cayce—tai nạn [**213**] hoàn toàn có thể xảy ra, "ngay cả trong chính Sáng tạo." Đôi khi xảy ra rằng một chấn thương khi sinh, hoặc một chấn thương trong cuộc sống sau này, hoàn toàn là ngẫu nhiên theo nghĩa rằng nó không có mối quan hệ nội tại với các nguyên nhân do chính cá nhân thiết lập.

Here, for example, is the case of a ten-year-old girl, blind in one eye and totally deaf since infancy. The reading remarks as follows, in the opening sentences of the physical reading taken on the child:

Đây, chẳng hạn, là trường hợp của một cô bé mười tuổi, mù một mắt và hoàn toàn điếc từ khi còn nhỏ. Lần đọc nhận xét như sau, trong những câu mở đầu của lần đọc thể chất được thực hiện trên đứa trẻ:

Yes. What a sad condition. And not a result of karma, but an accident, or a lack of proper precaution in cleanliness by the nurse in the early period of the body’s present earth experience.

Vâng. Thật là một tình trạng đáng buồn. Và không phải là kết quả của nghiệp quả, mà là một tai nạn, hoặc thiếu sự phòng ngừa thích hợp trong việc vệ sinh của y tá trong giai đoạn đầu của trải nghiệm trên Trái Đất hiện tại của cơ thể.

The type of antiseptic used worked upon the sensory organs and brought about inflammation, destroying their activity.. „.

Loại thuốc sát trùng được sử dụng đã tác động lên các cơ quan cảm giác và gây ra viêm nhiễm, phá hủy hoạt động của chúng....

Another case, one of mental abnormality due to a birth injury following the use of high forceps, is commented on as follows:

Một trường hợp khác, một trường hợp bất thường về tinh thần do chấn thương khi sinh sau khi sử dụng kẹp lực cao, được nhận xét như sau:

Yes—yes—we have the body here.

Vâng—vâng—chúng ta có cơ thể ở đây.

As we find, there may be a great deal of help for this body. This is a bungle of the doctor, not of the soul-entity. Someone must eventually pay, much, for this.

Như chúng ta thấy, có thể có rất nhiều sự giúp đỡ cho cơ thể này. Đây là một sai lầm của bác sĩ, không phải của thực thể linh hồn. Ai đó cuối cùng phải trả giá, rất nhiều, cho điều này.

In the condition here, it will require long and

Trong tình trạng ở đây, nó sẽ đòi hỏi sự áp

patient application, but this should be in a different environment as soon as practical....

dụng lâu dài và kiên nhẫn, nhưng điều này nên ở trong một môi trường khác càng sớm càng tốt....

Frequently people who had suffered some injury or illness asked whether their condition was karmic or not. Here are a few examples, with direct quotations from the readings.

Thường xuyên, những người đã chịu đựng một số chấn thương hoặc bệnh tật hỏi liệu tình trạng của họ có phải là nghiệp quả hay không. Dưới đây là một vài ví dụ, với các trích dẫn trực tiếp từ các lần đọc.

In a case of hemorrhages, the individual asked: “Is this condition karmic, or is it due to something in my present lifetime?” The answer was: “This condition is due to eating too much of highly seasoned foods.”

Trong một trường hợp xuất huyết, cá nhân hỏi: "Tình trạng này có phải là nghiệp quả, hay là do điều gì đó trong cuộc sống hiện tại của tôi?" Câu trả lời là: "Tình trạng này là do ăn quá nhiều thực phẩm có gia vị cao."

An individual suffering from noises in the ear asked a similar question, and received this answer: “It is purely physical, not karmic. Remove the stress by the head and neck exercise.” (The reference here is to a simple exercise of three movements frequently recommended for the improving of the sight and hearing.)

Một cá nhân bị tiếng ồn trong tai hỏi một câu hỏi tương tự, và nhận được câu trả lời này: "Nó hoàn toàn là vật lý, không phải nghiệp quả. Loại bỏ căng thẳng bằng bài tập đầu và cổ." (Tham chiếu ở đây là một bài tập đơn giản gồm ba động tác thường được khuyến nghị để cải thiện thị lực và thính giác.)

A man who at the age of fifteen had lost one leg in an accident asked: “Was the loss of my leg a karmic debt, and if so, what?” The answer came: “This was an experience necessary for your better unfoldment. Not in payment of something, but that you might know the truth that might set you free.”

Một người đàn ông ở tuổi mười lăm đã mất một chân trong một tai nạn hỏi: "Việc mất chân của tôi có phải là một món nợ nghiệp quả, và nếu có, là gì?" Câu trả lời đến: "Đây là một trải nghiệm cần thiết cho sự phát triển tốt hơn của bạn. Không phải để trả giá cho điều gì đó, mà để bạn có thể biết sự thật có thể giải phóng bạn."

Another individual who had suffered an injury to his right hand asked: “Was there a spiritual cause for the accident to my right hand, or was it purely an accident?” The answer: “It was purely an accident—not a spiritual cause.”

Một cá nhân khác đã bị chấn thương ở tay phải hỏi: "Có nguyên nhân tinh thần nào cho tai nạn với tay phải của tôi, hay nó hoàn toàn là một tai nạn?" Câu trả lời: "Nó hoàn toàn là một tai nạn—không phải nguyên nhân tinh thần."

A reading taken on a man suffering from progressive muscular atrophy begins:

Một lần đọc được thực hiện trên một người đàn ông bị teo cơ tiến triển bắt đầu:

The condition here is largely prenatal; yet it

Tình trạng ở đây chủ yếu là tiền sản; tuy

could not be called the sins of the fathers, nor of the entity itself, but rather that through which patience and consistency might be the lesson for the entity in this experience.

nhiên, nó không thể được gọi là tội lỗi của cha mẹ, cũng không phải của thực thể, mà là thông qua đó sự kiên nhẫn và nhất quán có thể là bài học cho thực thể trong trải nghiệm này.

So do not become pessimistic because of the conditions that outwardly appear to be causing the body to become a “shut-in,” without the use of anything but the mind. Remember—mind is the builder.

Vì vậy, đừng trở nên bi quan vì những điều kiện dường như đang khiến cơ thể trở thành một "người bị giam cầm," không có gì ngoài tâm trí. Hãy nhớ—tâm trí là người xây dựng.

It becomes apparent from cases such as these that some accidents may be truly “accidental” in this sense: that the victim did not himself initiate their cause, on any level of causal sequence. It also becomes apparent that such accidental suffering is the exception rather than the rule, but that it offers the soul an opportunity for growth and the acquisition of new strength.

Rõ ràng từ những trường hợp như thế này rằng một số tai nạn có thể thực sự là "ngẫu nhiên" theo nghĩa này: rằng nạn nhân không tự mình khởi xướng nguyên nhân của chúng, ở bất kỳ cấp độ nào của chuỗi nguyên nhân. Nó cũng trở nên rõ ràng rằng sự đau khổ ngẫu nhiên như vậy là ngoại lệ chứ không phải là quy tắc, nhưng nó mang lại cho linh hồn một cơ hội để phát triển và đạt được sức mạnh mới.

In fact, the statements made in the two cases cited above very strongly suggest the answer given by Jesus to the disciples who asked him about the blind man, as reported in John 9:1-3. The verses read as follows:

Thực tế, những tuyên bố được đưa ra trong hai trường hợp được trích dẫn ở trên rất mạnh mẽ gợi ý câu trả lời mà Đức Jesus đã đưa ra cho các môn đồ khi họ hỏi Ngài về người mù, như được ghi lại trong John 9:1-3. Các câu đọc như sau:

And as Jesus passed by, he saw a man which was blind from his birth.

Và khi Đức Jesus đi qua, Ngài thấy một người bị mù từ khi sinh ra.

And his disciples asked him, saying, “Master, who did sin, this man, or his parents, that he was born blind?”

Và các môn đồ của Ngài hỏi Ngài, nói rằng, "Thưa Thầy, ai đã phạm tội, người này, hay cha mẹ của người này, mà người này sinh ra đã bị mù?"

Jesus answered, “Neither hath this man sinned, nor his parents; but that the works of God should be made manifest in him.”

Đức Jesus trả lời, "Không phải người này đã phạm tội, cũng không phải cha mẹ của người này; nhưng để công việc của Thượng đế được thể hiện trong người này."

This passage is extremely interesting, from several points of view. The very fact that his disciples should have asked the question, “Who did sin, this man, or his parents, that he was born blind?” indicates the disciples’

Đoạn này cực kỳ thú vị, từ nhiều góc độ. Chính thực tế rằng các môn đồ của Ngài đã hỏi câu hỏi, "Ai đã phạm tội, người này, hay cha mẹ của người này, mà người này sinh ra đã bị mù?" chỉ ra sự quen thuộc của các môn đồ với

acquaintance with the idea of the pre-existence of the soul.

ý tưởng về sự tồn tại trước của linh hồn.

Jesus' answer—which sometimes has been quoted as an argument against reincarnation by its opponents—does not [215] admit of an exact interpretation; it seems, indeed, somewhat equivocal.

Câu trả lời của Đức Jesus—đôi khi đã được trích dẫn như một lập luận chống lại luân hồi bởi những người phản đối nó—không [215] cho phép một sự giải thích chính xác; thực sự, nó có vẻ hơi mơ hồ.

The Bible is a translation of a translation of a translation of accounts of a remembered series of events.* In passing through the hands of so many scribes, diametric changes of meaning must frequently have taken place. As a result, it is improbable that the Bible as we have it today represents the complete, accurate, original teachings of Christ. Psychological studies in the inaccuracy of human testimony should convince us of the improbability, if nothing else. This passage, then, may be one of the many hundreds of passages whose alteration, deliberate or accidental, alters the statement as originally made.

Kinh Thánh là một bản dịch của một bản dịch của một bản dịch của các tài khoản của một loạt sự kiện được nhớ lại. Khi đi qua tay của nhiều người chép, những thay đổi đối lập về ý nghĩa chắc chắn đã thường xuyên xảy ra. Kết quả là, không có khả năng rằng Kinh Thánh như chúng ta có ngày nay đại diện cho các giáo lý hoàn chỉnh, chính xác, nguyên bản của Đức Christ. Các nghiên cứu tâm lý về sự không chính xác của lời khai con người nên thuyết phục chúng ta về sự không có khả năng, nếu không có gì khác. Đoạn này, sau đó, có thể là một trong hàng trăm đoạn mà sự thay đổi, cố ý hoặc ngẫu nhiên, thay đổi tuyên bố như ban đầu được đưa ra.

If, however, the answer to the question about the blind man is a more or less accurate rendering of what Jesus said, then we can only conclude that He was stating much the same thing as Cayce with regard to the loss of a leg and the case of progressive muscular atrophy cited above.

Tuy nhiên, nếu câu trả lời cho câu hỏi về người mù là một sự diễn giải chính xác hơn hoặc ít hơn về những gì Đức Jesus đã nói, thì chúng ta chỉ có thể kết luận rằng Ngài đang tuyên bố điều tương tự như Cayce với liên quan đến việc mất một chân và trường hợp teo cơ tiến triển được trích dẫn ở trên.

In a preceding chapter we saw the case of a man who for karmic reasons became the father of an abnormal child, yet who had not been actively guilty of cruelty; he had merely been guilty of the negative sin of indifference. We observed that this indirect karmic consequence was possibly the first of several

Trong một chương trước, chúng ta đã thấy trường hợp của một người đàn ông vì lý do nghiệp quả đã trở thành cha của một đứa trẻ bất thường, nhưng người này không tích cực có tội với sự tàn nhẫn; y chỉ có tội với tội lỗi tiêu cực của sự thờ ơ. Chúng ta đã quan sát thấy rằng hậu quả nghiệp quả gián tiếp này có

* For an illuminating discussion of this point, see "The Way of the Translator" by Max Nomad in *The American Mercury,* March, 1945.

successively more intimate corrective experiences that might come to him in order to sensitize his nature and make him more concerned in the presence of suffering. Conceivably, then, by this interpretation, he could himself suffer some affliction in a future life if he did not vicariously learn the needed lesson through the experience of parenthood; this physical affliction would come to him not because he had inflicted it directly on another, but because he needed a painful educative experience to sensitize a shallow area of his personality.

thể là trải nghiệm sửa chữa đầu tiên trong số một số trải nghiệm sửa chữa liên tiếp thân mật hơn có thể đến với y để làm nhạy cảm bản chất của y và khiến y quan tâm hơn đến sự hiện diện của đau khổ. Có thể, sau đó, theo cách giải thích này, y có thể tự mình chịu đựng một số đau khổ trong một kiếp sống tương lai nếu y không học được bài học cần thiết thông qua trải nghiệm làm cha mẹ; sự đau khổ thể chất này sẽ đến với y không phải vì y đã trực tiếp gây ra nó cho người khác, mà vì y cần một trải nghiệm giáo dục đau đớn để làm nhạy cảm một khu vực nông cạn của phàm ngã của y.

It is conceivable, further, that the blind man whom Jesus and His disciples met, and the two above-mentioned persons who suffered from a broken leg and progressive muscular atrophy were afflicted for a similar reason. In any case, it must be recognized that whether a life difficulty is karmic or non-karmic in origin, it is always an opportunity for spiritual growth. Karma itself must not be fatalistically interpreted; that is to say, it must not be regarded as blind, inexorable force. It does not act with the automatic precision of a machine on which a control button has been pressed.

Có thể tưởng tượng thêm rằng người mù mà Đức Jesus và các môn đồ của Ngài gặp, và hai người được đề cập ở trên đã chịu đựng một chân gãy và teo cơ tiến triển đã bị đau khổ vì một lý do tương tự. Trong bất kỳ trường hợp nào, phải thừa nhận rằng dù khó khăn trong cuộc sống có nguồn gốc nghiệp quả hay không, nó luôn là một cơ hội để phát triển tinh thần. Bản thân nghiệp quả không nên được hiểu một cách định mệnh; nghĩa là, nó không nên được coi là một mãnh lực mù quáng, không thể lay chuyển. Nó không hành động với sự chính xác tự động của một cỗ máy mà trên đó một nút điều khiển đã được nhấn.

Karma is a precise law, to be sure; but its purpose is to give the soul an opportunity to bring itself back into alignment with the cosmic truth of being. If the soul therefore becomes aware of its own defects and consciously takes the initiative to bring itself into alignment, whatever ground it displaces in its return movement is that much ground gained from the compulsory effect of karma.

Nghiệp quả là một định luật chính xác, chắc chắn; nhưng mục đích của nó là để cho linh hồn một cơ hội để đưa bản thân trở lại sự chỉnh hợp với chân lý vũ trụ của sự tồn tại. Nếu linh hồn do đó nhận thức được những khuyết điểm của chính mình và chủ động đưa bản thân vào sự chỉnh hợp, bất kỳ nền tảng nào nó di chuyển trong chuyển động trở lại của mình là nền tảng đã đạt được từ hiệu ứng bắt buộc của nghiệp quả.

The purpose of karma is to *justify* the soul, using the word justify in the same sense that printers use it when they speak of justifying, or making even with the specifications, a line

Mục đích của nghiệp quả là để *biện minh* cho linh hồn, sử dụng từ biện minh theo cùng một nghĩa mà các nhà in sử dụng khi họ nói về việc biện minh, hoặc làm cho đồng đều với các

of type. If one realizes the true intention of karma as being educative or justifying in this sense, one realizes also that it's penalties are not arbitrary or inexorable. Consequently one does not passively accept the penalty, without positive efforts in the direction of learning the spiritual lesson implied in the constriction.

thông số kỹ thuật, một dòng chữ. Nếu một người nhận ra ý định thực sự của nghiệp quả là giáo dục hoặc biện minh theo nghĩa này, người đó cũng nhận ra rằng các hình phạt của nó không phải là tùy tiện hoặc không thể lay chuyển. Do đó, người đó không chấp nhận hình phạt một cách thụ động, mà không có nỗ lực tích cực theo hướng học bài học tinh thần ngụ ý trong sự hạn chế.

The laws of motion are very instructive in this connection. After a body has been set in motion, it moves along a certain definite line. If another force is brought to bear upon it, differing in direction from its original line of motion, the body will begin to move along another line—one which is the resultant of the two differing impulses. No energy is lost; no law has been violated. One line of force has merely been modified by the application of another line of force. Similarly with karma: its direction can be deflected or modified, and its force diminished, by the initiation of a new line of force—in this case, the new force being right thought and right action. Thus it is seen that a laissez-faire attitude with regard to karma is wholly unnecessary and self-defeating.

Các định luật chuyển động rất hữu ích trong mối liên hệ này. Sau khi một vật thể đã được đặt trong chuyển động, nó di chuyển dọc theo một đường nhất định. Nếu một mãnh lực khác được áp dụng lên nó, khác với hướng ban đầu của nó, vật thể sẽ bắt đầu di chuyển dọc theo một đường khác—một đường là kết quả của hai xung lực khác nhau. Không có năng lượng nào bị mất; không có định luật nào bị vi phạm. Một đường mãnh lực chỉ đơn giản là đã được sửa đổi bằng cách áp dụng một đường mãnh lực khác. Tương tự với nghiệp quả: hướng của nó có thể bị lệch hoặc sửa đổi, và mãnh lực của nó giảm bớt, bằng cách khởi xướng một đường mãnh lực mới—trong trường hợp này, mãnh lực mới là tư tưởng đúng và hành động đúng. Do đó, thấy rằng một thái độ laissez-faire đối với nghiệp quả là hoàn toàn không cần thiết và tự đánh bại.

This may be apparent enough to a man with regard to himself; but a new ethical subtlety arises when he considers the attitude he should take toward the karmic situation of other people. In Chapter 11 it was demonstrated that recognition of the operation of karma leads inevitably to a certain social dilemma. It was shown how the misuse of authority in past incarnations led in several instances to a situation of poverty and restricted circumstances in the present. If we believe that most tragic afflictions have their origin in a past moral dereliction of one kind or another, what attitude shall we take toward

Điều này có thể rõ ràng đủ đối với một người đàn ông đối với chính mình; nhưng một sự tinh tế đạo đức mới nảy sinh khi y xem xét thái độ mà y nên có đối với tình huống nghiệp quả của người khác. Trong Chương 11, đã được chứng minh rằng sự nhận thức về hoạt động của nghiệp quả dẫn đến một tình thế tiến thoái lưỡng nan xã hội nhất định. Đã chỉ ra cách mà sự lạm dụng quyền lực trong các kiếp sống trước đã dẫn đến một số trường hợp nghèo đói và hoàn cảnh hạn chế trong hiện tại. Nếu chúng ta tin rằng hầu hết các đau khổ bi thảm có nguồn gốc từ một sự suy đồi đạo đức trong quá khứ dưới một hình thức nào đó,

afflicted persons? What attitude are we to take toward the social condition of other people?

chúng ta nên có thái độ gì đối với những người bị đau khổ? Chúng ta nên có thái độ gì đối với tình trạng xã hội của người khác?

Should we say, with scientific logic, “You are suffering what you deserve to suffer, my friend. I cannot interfere with the prosecution of justice,” and proceed on our way? Shall [217] we that find sympathy is a sentiment that has outlived its era and charity a virtue outmoded by the rationale of karma?

Chúng ta có nên nói, với logic khoa học, "Bạn đang chịu đựng những gì bạn đáng phải chịu đựng, bạn của tôi. Tôi không thể can thiệp vào việc thực thi công lý," và tiếp tục con đường của mình? Chúng ta có nên [217] cho rằng sự đồng cảm là một cảm xúc đã lỗi thời và lòng từ thiện là một đức tính lỗi thời bởi lý luận của nghiệp quả?

These questions must not be answered hastily or sentimentally. We know that a vicious murderer will not learn a needed lesson if short-sighted sentimentalists decide that he ought to be paroled after six months of prison. We know that the assignments of the school day cannot be covered if an overindulgent teacher dismisses school every day three hours early. We know that a child cannot be taught obedience if the fond mother consistently moderates the just penalties laid on him by the father. We know all these things and we know too that the restraints put upon man in the form of disfigurements and misfortune represent in reality the educative intentions of the universe. How, then, can we dare interfere with the operation of a cosmic law?

Những câu hỏi này không nên được trả lời một cách vội vàng hoặc cảm tính. Chúng ta biết rằng một kẻ giết người tàn ác sẽ không học được bài học cần thiết nếu những người cảm tính ngắn hạn quyết định rằng y nên được ân xá sau sáu tháng tù. Chúng ta biết rằng các bài tập của ngày học không thể được hoàn thành nếu một giáo viên quá nuông chiều cho phép học sinh nghỉ học mỗi ngày ba giờ sớm. Chúng ta biết rằng một đứa trẻ không thể được dạy sự vâng lời nếu người mẹ yêu thương liên tục giảm nhẹ các hình phạt chính đáng mà người cha đã đặt ra cho nó. Chúng ta biết tất cả những điều này và chúng ta cũng biết rằng những hạn chế đặt lên con người dưới hình thức biến dạng và bất hạnh thực sự đại diện cho ý định giáo dục của vũ trụ. Vậy làm thế nào chúng ta có thể dám can thiệp vào hoạt động của một định luật vũ trụ?

We see, for example, living in the degradation of unspeakable poverty, the contorted, pitiful victim of a terrible disease; we cannot help feeling, as we regard him, a surge of pity. But if we accept the karmic view of things, we can look upon that sufferer in another light. In imagination we can project ourselves backward, beyond the curtains of the narrow stage of the present, and see the actor of the present in a different role, a different costume, and a different epoch.

Chúng ta thấy, chẳng hạn, sống trong sự suy đồi của nghèo đói không thể tả, nạn nhân đáng thương của một căn bệnh khủng khiếp; chúng ta không thể không cảm thấy, khi chúng ta nhìn vào y, một làn sóng thương hại. Nhưng nếu chúng ta chấp nhận quan điểm nghiệp quả của sự việc, chúng ta có thể nhìn vào người đau khổ đó dưới một ánh sáng khác. Trong tưởng tượng, chúng ta có thể tự mình quay ngược lại, vượt qua những bức màn của sân khấu hẹp của hiện tại, và thấy diễn viên của

hiện tại trong một vai trò khác, một trang phục khác, và một thời đại khác.

On analogy with cases which we have seen in the Cayce files, we can imagine that the contorted spastic of the present, whose limbs twitch so pathetically as he tries to move, was once an arrogant prince in the Czarist days in Russia—tall, strong, virile, lusty, cruel, degenerate. Secure in his possession of untold wealth, coldly indifferent to the privations of the peasants who produce that wealth, insolent in his awareness of his physical strength, sensual and unscrupulous in the satisfaction of his appetites, inhuman in his disregard for the women whom he uses, pitiless in his torture of those who have incurred his disfavor—this is the picture that we see of his former personality. We look about him and we see men whose frames have withered in Siberian wastes to which they have been sent on the prince's despotic whim; we see children whose drawn faces and hollow eyes bespeak the hunger of their peasant-slave existence. And as we see this hideous picture of evil—a picture that could be duplicated in almost any country in the world in the ruthless ages that have precede our own ruthless age—we murmur a wish that someday, somewhere, this man will be called to task for his crimes.

Theo phép tương tự với các trường hợp mà chúng ta đã thấy trong các hồ sơ của Cayce, chúng ta có thể tưởng tượng rằng người co giật của hiện tại, người mà các chi của y co giật một cách đáng thương khi y cố gắng di chuyển, đã từng là một hoàng tử kiêu ngạo trong những ngày của Sa hoàng ở Nga—cao lớn, mạnh mẽ, cường tráng, dâm đãng, tàn nhẫn, suy đồi. An toàn trong sự sở hữu của cải vô kể, lạnh lùng thờ ơ với sự thiếu thốn của những người nông dân sản xuất ra của cải đó, kiêu ngạo trong nhận thức về sức mạnh thể chất của mình, dâm đãng và vô đạo đức trong sự thỏa mãn của những ham muốn của mình, vô nhân đạo trong sự coi thường của mình đối với những người phụ nữ mà y sử dụng, không thương tiếc trong sự tra tấn của mình đối với những người đã làm y không hài lòng—đây là bức tranh mà chúng ta thấy về phàm ngã trước đây của y. Chúng ta nhìn quanh y và chúng ta thấy những người có thân hình đã héo mòn trong những vùng đất Siberia mà họ đã bị gửi đến theo ý muốn độc đoán của hoàng tử; chúng ta thấy những đứa trẻ có khuôn mặt hốc hác và đôi mắt trũng sâu biểu lộ sự đói khát của cuộc sống nô lệ nông dân của chúng. Và khi chúng ta thấy bức tranh kinh khủng này của cái ác—một bức tranh có thể được nhân đôi ở hầu hết mọi quốc gia trên thế giới trong những thời đại tàn nhẫn đã qua trước thời đại tàn nhẫn của chúng ta—chúng ta thì thầm một mong muốn rằng một ngày nào đó, ở đâu đó, người đàn ông này sẽ bị gọi ra để chịu trách nhiệm cho những tội ác của mình.

No sooner have we framed the wish than we are returned to the present, and see once again the cripple upon whom we looked with so much pity before. Can we still feel the same [218] unreserved sympathy for him? Can we still—recalling the broken bodies of his

Ngay khi chúng ta hình thành mong muốn đó, chúng ta được trở lại hiện tại, và một lần nữa thấy người tàn tật mà trước đó chúng ta đã nhìn với rất nhiều thương hại. Chúng ta có thể vẫn cảm thấy cùng một [218] sự đồng cảm không giới hạn cho y không? Chúng ta có thể

victims—say, *Let me help you!*

vẫn—nhớ lại những thân thể bị phá vỡ của các nạn nhân của y—nói, *Hãy để tôi giúp bạn!*

Suppose the single instance is translated into universal terms—as it eventually must be, if the reincarnation view is accepted at all. We discover, then, a psychological, ethical, and social question of great importance—one that we shall need to face squarely and immediately in our conduct of life. The reader who is a student of sociological systems will recall that the issue has already found one solution in the social philosophy of one nation at least: India. Although the problem only now becomes apparent to us with our young recognition of the reincarnation principle, it has been known to India for centuries.

Giả sử trường hợp đơn lẻ này được dịch sang các thuật ngữ phổ quát—như cuối cùng nó phải được, nếu quan điểm luân hồi được chấp nhận. Chúng ta phát hiện ra, sau đó, một câu hỏi tâm lý, đạo đức và xã hội quan trọng—một câu hỏi mà chúng ta sẽ cần phải đối mặt một cách thẳng thắn và ngay lập tức trong cách sống của mình. Người đọc là một sinh viên của các hệ thống xã hội học sẽ nhớ rằng vấn đề này đã tìm thấy một giải pháp trong triết lý xã hội của ít nhất một quốc gia: Ấn Độ. Mặc dù vấn đề chỉ bây giờ trở nên rõ ràng với chúng ta với sự nhận thức trẻ trung của chúng ta về nguyên tắc luân hồi, nó đã được biết đến ở Ấn Độ trong nhiều thế kỷ.

The masses of people in India have decided the question in favor of non-interference with justice. It is this which accounts in large part for the seeming indifference with which Indians regard the afflicted, and the exclusiveness with which they treat their outcasts.

Đại đa số người dân ở Ấn Độ đã quyết định câu hỏi này theo hướng không can thiệp vào công lý. Chính điều này giải thích phần lớn cho sự thờ ơ dường như mà người Ấn Độ đối xử với những người bị đau khổ, và sự độc quyền mà họ đối xử với những người bị loại trừ.

The caste system of India is based upon the ancient laws of Manu, a great lawgiver and philosopher who, like Plato, stated that society falls naturally into certain necessary hierarchies of occupation. The teaching became a social custom; the custom crystallized into a social order. Tradition and superstition—rife among a population almost 90 per cent illiterate— conspired to make this crystallization hidebound and rigid.

Hệ thống đẳng cấp của Ấn Độ dựa trên các luật cổ xưa của Manu, một nhà lập pháp và triết gia vĩ đại, người đã, giống như Plato, tuyên bố rằng xã hội tự nhiên rơi vào các huyền giai cần thiết của nghề nghiệp. Giáo lý này trở thành một phong tục xã hội; phong tục này kết tinh thành một trật tự xã hội. Truyền thống và mê tín—tràn lan trong một dân số gần 90 phần trăm mù chữ—âm mưu làm cho sự kết tinh này trở nên cứng nhắc và cứng nhắc.

The lowest caste, consisting of those who do the most lowly and menial tasks, became “untouchable” out of the reasoning that if they were bom into so low a stratum of society, they must be expiating the arrogance and evil of a former incarnation. Hence the

Đẳng cấp thấp nhất, bao gồm những người làm những công việc thấp kém và tầm thường nhất, trở thành "không thể chạm tới" vì lý do rằng nếu họ sinh ra trong một tầng lớp xã hội thấp như vậy, họ phải đang chuộc lại sự kiêu ngạo và cái ác của một kiếp trước. Do đó, logic

logic of permitting karma to fulfill itself without interference.

của việc cho phép nghiệp quả tự hoàn thành mà không có sự can thiệp.

Granting the Hindus their first premise that karma attracts us inevitably to the station in life which we deserve, and granting them also their second premise of a hierarchy in society (which is based on an occult truth about the universe also observed by the Catholic Church), we see that their conclusion is logical.

Chấp nhận người Hindu với tiền đề đầu tiên của họ rằng nghiệp quả thu hút chúng ta không thể tránh khỏi đến vị trí trong cuộc sống mà chúng ta xứng đáng, và chấp nhận họ với tiền đề thứ hai của họ về một huyền giai trong xã hội (dựa trên một chân lý huyền bí về vũ trụ cũng được quan sát bởi Giáo hội Công giáo), chúng ta thấy rằng kết luận của họ là hợp lý.

And yet, for all its logic, this solution somehow seems a sad one. By this view, humanity becomes, like Liebnitz's monads, little capsules without windows, each pursuing its own intents and its own orbit in space in self-contained indifference to the progress of other monads.

Và tuy nhiên, với tất cả logic của nó, giải pháp này bằng cách nào đó có vẻ là một giải pháp buồn. Theo quan điểm này, nhân loại trở thành, giống như các monad của Liebnitz, những viên nang nhỏ không có cửa sổ, mỗi viên theo đuổi ý định của riêng mình và quỹ đạo của riêng mình trong không gian trong sự thờ ơ tự chứa đựng đối với sự tiến bộ của các monad khác.

As one contemplates this dilemma, one is inevitably reminded of that tense, terse poem of Walt Whitman's, entitled, "I Sit and Look out upon All the Sufferings of the World":

Khi một người suy ngẫm về tình thế tiến thoái lưỡng nan này, người ta không thể không nhớ đến bài thơ căng thẳng, ngắn gọn của Walt Whitman, có tựa đề, "Tôi Ngồi và Nhìn Ra Tất Cả Những Đau Khổ của Thế Giới":

I sit and look out upon all the sorrows of the world, and upon all oppression and shame,

Tôi ngồi và nhìn ra tất cả những nỗi buồn của thế giới, và tất cả sự áp bức và xấu hổ,

I hear secret convulsive sobs from young men at anguish with themselves, remorseful after deeds done,

Tôi nghe những tiếng nức nở bí mật từ những người trẻ tuổi đang đau khổ với chính mình, hối hận sau những việc đã làm,

I see in low life the mother misused by her children, dying, neglected, gaunt, desperate,

Tôi thấy trong cuộc sống thấp kém người mẹ bị con cái lạm dụng, chết, bị bỏ rơi, gầy gò, tuyệt vọng,

I see the wife misused by the husband, I see the treacherous seducer of young women,

Tôi thấy người vợ bị chồng lạm dụng, tôi thấy kẻ quyến rũ phản bội của những phụ nữ trẻ,

I mark the ranklings of jealousy and unrequited love attempted to be hid, I see

Tôi đánh dấu những vết thương của sự ghen tuông và tình yêu không được đáp lại cố gắng

these sights on the earth.

được giấu đi, tôi thấy những cảnh này trên trái đất.

I see the workings of battle, pestilence, tyranny, I see martyrs and prisoners,

Tôi thấy sự hoạt động của chiến tranh, dịch bệnh, bạo ngược, tôi thấy các vị tử đạo và tù nhân,

I observe a famine at sea, I observe the sailors casting lots who shall be kill'd to preserve the lives of the rest,

Tôi quan sát một nạn đói trên biển, tôi quan sát các thủy thủ rút thăm xem ai sẽ bị giết để bảo vệ mạng sống của những người còn lại,

I observe the slights and degradations cast by arrogant persons upon laborers, the poor, and upon negroes and the like;

Tôi quan sát những sự khinh miệt và sự hạ thấp được ném bởi những người kiêu ngạo lên những người lao động, người nghèo, và những người da đen và những người tương tự;

All these—all the meanness and agony without end I sitting look out upon,

Tất cả những điều này—tất cả sự hèn hạ và đau đớn không có hồi kết mà tôi ngồi nhìn ra,

See, hear, and am silent.

Thấy, nghe, và im lặng.

Whitman was a believer in reincarnation. We know this from his biography and we know it from the unmistakable internal evidence of his poems. And we can recognize, in the sublime detachment and silence of his looking out upon the world's agony without end, the authentic wisdom of one who sees the cause within every effect and the effect within every cause. Inactivity is characteristically the accompaniment of philosophy—-not because of indifference or laziness—but rather because of the capacity to see the necessity that inheres in the causal chain. This poem of Whitman's seems almost a manifesto of the wisdom of silent inactivity in the face of the necessary anguish of man.

Whitman là một người tin vào luân hồi. Chúng ta biết điều này từ tiểu sử của ông và chúng ta biết điều này từ bằng chứng nội tại không thể nhầm lẫn của các bài thơ của ông. Và chúng ta có thể nhận ra, trong sự tách rời và im lặng cao cả của ông khi nhìn ra nỗi đau không có hồi kết của thế giới, sự minh triết chân thực của một người thấy nguyên nhân trong mỗi hiệu ứng và hiệu ứng trong mỗi nguyên nhân. Sự không hoạt động là đặc trưng của sự đi kèm của triết học—không phải vì sự thờ ơ hay lười biếng—mà đúng hơn vì khả năng thấy sự cần thiết vốn có trong chuỗi nguyên nhân. Bài thơ này của Whitman dường như gần như là một tuyên ngôn của sự minh triết của sự không hoạt động im lặng trước nỗi đau cần thiết của con người.

And yet we know that Whitman served for several years as a nurse on the battlefields of the Civil War; all of his strange and rather solitary life was a generous one of self-giving from out of his solitude. This poem, then, was expressive not of all his view of the world,

Và tuy nhiên chúng ta biết rằng Whitman đã phục vụ trong nhiều năm như một y tá trên các chiến trường của cuộc Nội chiến; tất cả cuộc sống kỳ lạ và khá cô đơn của ông là một cuộc sống hào phóng của sự tự hiến từ sự cô độc của mình. Bài thơ này, sau đó, không phải

but only part of it. It was a mood; a mountain-peak perspective; a basic organ-point of tone, perhaps, sounding against the more energetic melody of his daily life. For his life was not an inactive one with regard to his suffering fellow men; and this was because he was, to a high degree, possessed of the great virtue of love.

là biểu hiện của toàn bộ quan điểm của ông về thế giới, mà chỉ là một phần của nó. Đó là một tâm trạng; một góc nhìn từ đỉnh núi; một điểm nhấn cơ bản của âm điệu, có lẽ, vang lên chống lại giai điệu năng động hơn của cuộc sống hàng ngày của ông. Vì cuộc sống của ông không phải là một cuộc sống không hoạt động đối với những người đồng loại đau khổ của ông; và điều này là vì ông, ở mức độ cao, sở hữu đức tính lớn của tình yêu.

It is love, in fact, that refutes the logic of non-concern which seems so intellectually reasonable. This, indeed, is the [220] central meaning of Christ, whose dedicated career of healing and teaching exemplifies the conviction that no matter what a man's sins may be, one should stretch out a helping hand in his direction. The super-conscious mind of Edgar Cayce surely is not to be placed in the same category with Christ; and yet it, too, exemplified the Christlike spirit of compassionate concern through forty years of effort to help the troubled in mind and the broken in body.

Thực tế, chính tình yêu là điều bác bỏ logic của sự không quan tâm vốn có vẻ hợp lý về mặt trí tuệ. Đây, thực sự, là [**220**] ý nghĩa trung tâm của Đức Christ, người đã cống hiến sự nghiệp chữa lành và giảng dạy của mình để minh chứng cho niềm tin rằng bất kể tội lỗi của một người là gì, người ta nên đưa tay giúp đỡ về phía người đó. Tâm trí siêu thức của Edgar Cayce chắc chắn không thể được đặt cùng hạng với Đức Christ; và tuy nhiên nó cũng đã minh chứng cho tinh thần giống như Đức Christ của sự quan tâm từ bi thông qua bốn mươi năm nỗ lực để giúp đỡ những người gặp rắc rối trong tâm trí và những người bị tổn thương trong cơ thể.

It is this that constitutes one of the most striking integrations of the Cayce readings: reaffirming, in explicit terms, the concept that the scientific sub-structure of life is the karmic law accepted in the Orient, and at the same time reaffirming the spiritual exhortation to love and service which is the keynote of the teaching of Christ.

Chính điều này tạo nên một trong những sự tích hợp nổi bật nhất của các lần đọc của Cayce: tái khẳng định, bằng những thuật ngữ rõ ràng, khái niệm rằng cấu trúc khoa học của cuộc sống là định luật nghiệp quả được chấp nhận ở phương Đông, và đồng thời tái khẳng định lời khuyên tinh thần về tình yêu và phục vụ vốn là chủ âm của giáo lý của Đức Christ.

Regardless of the past-life sins of other men, we must make the effort to help them-—knowing that the invisible barriers of karmic law will prevent any infringement upon the minimum essentials of their constriction, and knowing also that indifference toward the suffering of others is in itself a karmically punishable sin on our own part.

Bất kể tội lỗi kiếp trước của người khác, chúng ta phải nỗ lực để giúp đỡ họ—biết rằng các rào cản vô hình của định luật nghiệp quả sẽ ngăn chặn bất kỳ sự vi phạm nào đối với các yếu tố tối thiểu của sự hạn chế của họ, và cũng biết rằng sự thờ ơ đối với sự đau khổ của người khác tự nó là một tội lỗi có thể bị trừng phạt về mặt nghiệp quả đối với chính chúng ta.

In a sense, the outer world and other men are only a proving ground whereon we can learn the virtues of spirit that we need to learn. We ourselves are equally a proving ground whereon other men must learn their virtues. Remembrance of the former fact should prevent grandiose delusions of having unduly helped humanity; remembrance of the latter fact should be conducive to both humility and dignity with regard to ourselves. Our own faults are as painful to others as theirs are to us, but they, too, are learning from our faults as we are learning from theirs.

Theo một nghĩa nào đó, thế giới bên ngoài và những người khác chỉ là một bãi thử nghiệm nơi chúng ta có thể học các đức tính của tinh thần mà chúng ta cần học. Chính chúng ta cũng là một bãi thử nghiệm nơi người khác phải học các đức tính của họ. Nhớ lại thực tế trước đây nên ngăn chặn những ảo tưởng vĩ đại về việc đã giúp đỡ nhân loại quá mức; nhớ lại thực tế sau đây nên dẫn đến cả sự khiêm tốn và phẩm giá đối với chính chúng ta. Những lỗi lầm của chúng ta cũng đau đớn đối với người khác như của họ đối với chúng ta, nhưng họ cũng đang học từ những lỗi lầm của chúng ta như chúng ta đang học từ những lỗi lầm của họ.

Another aspect of this subtle matter is the important fact that man's will is *free* and that all of history is not predetermined in minute detail in the fatalistic sense. Our effort to help an afflicted person, then—whether his affliction is physical, economic, social, or psychological—is not only an experience which we need personally in order to perfect ourselves in the virtue of love; it is also an experience which may succeed in altering the other's mental outlook, his consciousness, and thereby the course of his life.

Một khía cạnh khác của vấn đề tinh tế này là thực tế quan trọng rằng ý chí của con người là *tự do* và rằng toàn bộ lịch sử không được định trước trong từng chi tiết nhỏ theo nghĩa định mệnh. Nỗ lực của chúng ta để giúp đỡ một người bị đau khổ, sau đó—dù sự đau khổ của họ là thể chất, kinh tế, xã hội, hay tâm lý—không chỉ là một trải nghiệm mà chúng ta cần cá nhân để hoàn thiện bản thân trong đức tính của tình yêu; nó cũng là một trải nghiệm có thể thành công trong việc thay đổi quan điểm tinh thần của người khác, tâm thức của họ, và do đó là hướng đi của cuộc sống của họ.

In the last analysis, it must be realized that all karma is mind-created. An error of conduct arises from an error of consciousness; and integral change of conduct can arise only from an integral change of consciousness. Hence the Cayce readings are profoundly correct in stating that mind is the builder, for unless a man changes his mind, and especially [221] his conceptual notion of the Creative Energy and his relation thereto, he can never redeem his negative karma.

Cuối cùng, phải nhận ra rằng tất cả nghiệp quả đều do tâm trí tạo ra. Một lỗi lầm trong hành vi phát sinh từ một lỗi lầm trong tâm thức; và sự thay đổi toàn diện trong hành vi chỉ có thể phát sinh từ sự thay đổi toàn diện trong tâm thức. Do đó, các lần đọc của Cayce hoàn toàn đúng khi tuyên bố rằng tâm trí là người xây dựng, vì trừ khi một người thay đổi tâm trí của mình, và đặc biệt [221] là khái niệm của mình về Năng lượng Sáng tạo và mối quan hệ của mình với nó, y không bao giờ có thể chuộc lại nghiệp quả tiêu cực của mình.

We have already quoted the phrase,

Chúng ta đã trích dẫn cụm từ, thường được sử

frequently used by the readings in cases of karmic penalty, *You are meeting yourself.* It is an arresting phrase; it suggests a kind of mirrorlike quality about karma, as if each crucial experience were no more than the strange encounter of oneself with a former replica of oneself. More especially it suggests the following idea, advanced here, be it understood, only speculatively and impressionistically.

dụng trong các trường hợp hình phạt nghiệp quả, *Bạn đang gặp chính mình.* Đó là một cụm từ gây chú ý; nó gợi ý một loại chất lượng giống như gương về nghiệp quả, như thể mỗi trải nghiệm quan trọng không hơn gì cuộc gặp gỡ kỳ lạ của chính mình với một bản sao trước đây của chính mình. Đặc biệt hơn, nó gợi ý ý tưởng sau đây, được đưa ra ở đây, hãy hiểu rằng, chỉ mang tính suy đoán và ấn tượng.

The theory of the curvature of space—whatever its present status in scientific circles—is highly consonant with the karmic idea in the following way. If the universe can be regarded as circular in nature, and hence predisposing all cosmic motion to be circular also, then it would almost seem as if the law of karma, as we call it, is only the end result of the circular motion of every act. An act of any kind constitutes a use of energy. The fact of karma may be possible, then, because energy directed by consciousness against an outer object passes directly through that object, like an X-ray piercing a solid, but continues its circular course about the universe until it finally comes back to the initiator, undiminished in force for all its travels.

Lý thuyết về độ cong của không gian—dù trạng thái hiện tại của nó trong các vòng tròn khoa học là gì—rất phù hợp với ý tưởng nghiệp quả theo cách sau. Nếu vũ trụ có thể được coi là có tính chất tròn, và do đó định hướng tất cả chuyển động vũ trụ cũng là tròn, thì dường như định luật nghiệp quả, như chúng ta gọi nó, chỉ là kết quả cuối cùng của chuyển động tròn của mỗi hành động. Một hành động bất kỳ loại nào tạo thành một sự sử dụng năng lượng. Thực tế của nghiệp quả có thể có thể, sau đó, vì năng lượng được hướng dẫn bởi tâm thức chống lại một đối tượng bên ngoài đi thẳng qua đối tượng đó, như một tia X xuyên qua một vật rắn, nhưng tiếp tục hành trình tròn của nó quanh vũ trụ cho đến khi cuối cùng nó quay trở lại người khởi xướng, không giảm bớt mãnh lực cho tất cả các chuyến đi của nó.

Thus a man's act of kindness to a cat objectively affects the cat, but the energy of the act continues to travel outward and about until it finally returns to the man as an act of kindness. Similarly an act of cruelty toward another living creature has its objective effect, but continues circularly its own life impulse until it finally returns as an act of cruelty to the originator.

Do đó, hành động tử tế của một người đối với một con mèo ảnh hưởng khách quan đến con mèo, nhưng năng lượng của hành động tiếp tục di chuyển ra ngoài và xung quanh cho đến khi cuối cùng nó quay trở lại người đó như một hành động tử tế. Tương tự, một hành động tàn nhẫn đối với một sinh vật sống khác có hiệu ứng khách quan của nó, nhưng tiếp tục vòng tròn xung quanh xung lực sống của chính nó cho đến khi cuối cùng nó quay trở lại như một hành động tàn nhẫn đối với người khởi xướng.

Although this thesis is only a speculative

Mặc dù luận điểm này chỉ là một tưởng tượng

fancy, it can be reconciled to most of the karmic cases we have seen in preceding chapters and perhaps—allowing for variations and subtleties of expression—to all of them. In any case, the idea has a certain suggestive power, as anyone who tries to live by it for a few days will discover. If we will imagine that every act we perform in relation to other persons is starting on a circular journey that will end up by exactly affecting ourselves, we will find that some of our impulses will be chastened and some of our actions ennobled with surprising immediacy.

suy đoán, nó có thể được hòa giải với hầu hết các trường hợp nghiệp quả mà chúng ta đã thấy trong các chương trước và có lẽ—cho phép các biến thể và sự tinh tế của biểu hiện—với tất cả chúng. Trong bất kỳ trường hợp nào, ý tưởng này có một sức mạnh gợi ý nhất định, như bất kỳ ai cố gắng sống theo nó trong vài ngày sẽ phát hiện ra. Nếu chúng ta tưởng tượng rằng mỗi hành động chúng ta thực hiện liên quan đến người khác đang bắt đầu một hành trình tròn sẽ kết thúc bằng việc ảnh hưởng chính xác đến chính chúng ta, chúng ta sẽ thấy rằng một số xung lực của chúng ta sẽ được làm dịu và một số hành động của chúng ta sẽ được cao quý hóa với sự bất ngờ ngay lập tức.

The karmic concept is an important one because it provides the scientific rationale for the exhortations to goodness which we find in Christianity and all other world religions. Paul Brunton probably does not overstate the case when he says that the safety and survival of Western civilization de- [222] pends on the restoration of the karmic idea to the thinking of the masses; for a knowledge of karma, properly understood, gives to its possessor a mature approach to life—one that is religious without being superstitious, scientific without being crassly materialistic. The karmic concept gives man both the courage to bear and the courage to dare; He can accept the consequences of his own past actions with dynamic rather than static resignation, knowing that at every moment his is the power to initiate new trains of action and create a new and more abundant destiny.

Khái niệm nghiệp quả là một khái niệm quan trọng vì nó cung cấp cơ sở khoa học cho những lời khuyên về sự tốt lành mà chúng ta tìm thấy trong Kitô giáo và tất cả các tôn giáo thế giới khác. Paul Brunton có lẽ không phóng đại trường hợp khi ông nói rằng sự an toàn và tồn tại của nền văn minh phương Tây [222] phụ thuộc vào việc khôi phục ý tưởng nghiệp quả vào tư duy của quần chúng; vì một kiến thức về nghiệp quả, được hiểu đúng, mang lại cho người sở hữu nó một cách tiếp cận trưởng thành đối với cuộc sống—một cách tiếp cận tôn giáo mà không mê tín, khoa học mà không vật chất thô thiển. Khái niệm nghiệp quả mang lại cho con người cả sự can đảm để chịu đựng và sự can đảm để dám; Y có thể chấp nhận hậu quả của các hành động trong quá khứ của mình với sự từ bỏ động lực thay vì tĩnh tại, biết rằng ở mọi thời điểm y có quyền lực để khởi xướng các chuỗi hành động mới và tạo ra một số phận mới và phong phú hơn.

In the ultimate sense, of course, God created man. But penultimately man is his own creator. Karma represents the boundaries within which man's designing and creating of himself must take place. Karma is the limiter

Trong ý nghĩa tối hậu, tất nhiên, Thượng đế đã tạo ra con người. Nhưng cuối cùng con người là người sáng tạo của chính mình. Nghiệp quả đại diện cho các ranh giới trong đó việc thiết kế và tạo ra chính mình của con người phải

and the disciplinarian; but it is at the same time the liberator and the friend. Knowing this, the Buddhist says, serenely, in all the vicissitudes of life: *I take my refuge in the Law.* And for those who understand the cosmic beneficence of all Law, no matter how seemingly impersonal, these words are fully as moving, fully as consoling, fully as exalting, as the equivalent words of the Christian: *I take my refuge in the Lord,* For the Law is the Lord—and the Lord is the Law.

diễn ra. Nghiệp quả là người giới hạn và người kỷ luật; nhưng đồng thời nó là người giải phóng và người bạn. Biết điều này, người Phật tử nói, một cách thanh thản, trong tất cả những thăng trầm của cuộc sống: *Tôi tìm nơi nương tựa trong Định luật.* Và đối với những người hiểu được sự nhân từ vũ trụ của tất cả các Định luật, dù có vẻ như vô nhân đạo, những lời này cũng cảm động, cũng an ủi, cũng cao cả như những lời tương đương của người Kitô hữu: *Tôi tìm nơi nương tựa trong Chúa,* Vì Định luật là Chúa—và Chúa là Định luật.

Chapter XXIV

A Philosophy To Live By—Một Triết Lý Để Sống Theo

THE postmen who delivered mail to the Cayce home throughout the years were the bearers of some heart-rending pleas for help. In the latter years, letters came from all over the world: from persons in South America, Canada, England; from boys on the battlefields of Europe, or in outposts in the far Pacific, Alaska, and Australia.

Những người đưa thư đã giao thư đến nhà Cayce trong suốt những năm qua là những người mang theo những lời cầu xin đau lòng để được giúp đỡ. Trong những năm sau này, thư đến từ khắp nơi trên thế giới: từ những người ở Nam Mỹ, Canada, Anh; từ những chàng trai trên các chiến trường ở châu Âu, hoặc ở các tiền đồn ở Thái Bình Dương xa xôi, Alaska, và Úc.

It is impossible to read these letters and not be moved to pity. The problems which they outline run the gamut of human misery. One begins to understand, as he reads through a sampling, how Cayce depleted himself giving so many readings. His stature as a humanitarian becomes fully discernible when one realizes that he would not spare himself in the face of all that floodtide of suffering that every day's mail brought to his door.

Không thể đọc những lá thư này mà không cảm động. Những vấn đề mà chúng phác thảo chạy qua toàn bộ sự khốn khổ của con người. Một người bắt đầu hiểu, khi đọc qua một mẫu, làm thế nào Cayce đã tự làm cạn kiệt bản thân khi đưa ra nhiều lần đọc như vậy. Tầm vóc của ông như một nhà nhân đạo trở nên hoàn toàn rõ ràng khi người ta nhận ra rằng ông sẽ không tiếc bản thân mình trước tất cả dòng chảy của sự đau khổ mà mỗi ngày thư từ mang đến cửa nhà ông.

Some letters came from persons who expressed with many-syllabled competence their educated bewilderment; some from persons who wrote, as one woman did:

Một số lá thư đến từ những người thể hiện với sự thành thạo nhiều âm tiết sự bối rối có học thức của họ; một số từ những người viết, như một người phụ nữ đã làm:

I wonder if it would be posable for me to get a reading about my love life. I seem to be geting very confused. I want to get maried again and have a home and all that should go with it but I am afraid Ill choose the wrong one or maby I shouldn't think of marage again and after all maby no one will realy want me.

Tôi tự hỏi liệu có thể nào để tôi có được một lần đọc về cuộc sống tình yêu của mình. Tôi dường như đang rất bối rối. Tôi muốn kết hôn lại và có một ngôi nhà và tất cả những gì nên đi kèm với nó nhưng tôi sợ rằng tôi sẽ chọn sai người hoặc có lẽ tôi không nên nghĩ đến việc kết hôn nữa và sau tất cả có lẽ không ai thực sự muốn tôi.

They represent all degrees of maturity, from the woman who wrote:

Chúng đại diện cho tất cả các mức độ trưởng thành, từ người phụ nữ đã viết:

How can I change my husband and environment so as to create health,

Làm thế nào tôi có thể thay đổi chồng và môi trường của mình để tạo ra sức khỏe, hạnh

happiness, and a charming personality for myself?

to the young college graduate who said simply:

I want a personal, workable way of life.

But literate or illiterate, rich or poor, educated or not, these people almost unanimously revealed in their letters the bewilderment and perplexity of humanity. Whether shy, introverted, lonely, sick, vocationally frustrated, or unhappily married—all were concerned with the problem of improving their lot in life.

It is no longer possible for such persons to obtain personal counsel on their problems through the clairvoyance of Edgar Cayce, but a study of the recommendations given in comparable cases is helpful in finding a solution for an immediate difficulty. Almost invariably, people were told that the ultimate source of their painful situation *lay within themselves.* This is the first thing, according to the readings, that troubled persons must accept. Every problem is in the last analysis self-caused, and therefore must be self-redeemed.

This may seem a simple precept, but it is frequently difficult to accept. We are inclined to take ourselves for granted, to regard our traits with the same acquiescence as we accept the air we breathe. With rare exceptions, we are inclined to view our own character with complacency; our unconscious instinct is to use our own temperamental constitution as the measuring stick of perfection.

When the realization comes, as the readings indicate it should, that the very fact we find ourselves unhappy or uncomfortable is

phúc, và một phàm ngã quyến rũ cho bản thân?

đến người tốt nghiệp đại học trẻ tuổi đã nói đơn giản:

Tôi muốn một cách sống cá nhân, khả thi.

Nhưng có học thức hay không, giàu hay nghèo, có học hay không, những người này gần như nhất trí tiết lộ trong thư của họ sự bối rối và hoang mang của nhân loại. Dù nhút nhát, hướng nội, cô đơn, ốm yếu, thất vọng nghề nghiệp, hay không hạnh phúc trong hôn nhân—tất cả đều quan tâm đến vấn đề cải thiện số phận của mình trong cuộc sống.

Không còn có thể cho những người như vậy nhận được lời khuyên cá nhân về các vấn đề của họ thông qua khả năng thông nhãn của Edgar Cayce, nhưng việc nghiên cứu các khuyến nghị được đưa ra trong các trường hợp tương tự là hữu ích trong việc tìm kiếm giải pháp cho một khó khăn ngay lập tức. Hầu như luôn luôn, mọi người được nói rằng nguồn gốc cuối cùng của tình huống đau đớn của họ *nằm trong chính họ.* Đây là điều đầu tiên, theo các lần đọc, mà những người gặp rắc rối phải chấp nhận. Mỗi vấn đề cuối cùng đều do tự mình gây ra, và do đó phải được tự mình chuộc lại.

Điều này có vẻ là một nguyên tắc đơn giản, nhưng thường khó chấp nhận. Chúng ta có xu hướng coi bản thân mình là điều hiển nhiên, coi các đặc điểm của mình với sự chấp nhận giống như chúng ta chấp nhận không khí mà chúng ta hít thở. Với những ngoại lệ hiếm hoi, chúng ta có xu hướng nhìn nhận tính cách của chính mình với sự tự mãn; bản năng vô thức của chúng ta là sử dụng cấu trúc tính khí của chính mình như là thước đo của sự hoàn hảo.

Khi nhận thức đến, như các lần đọc chỉ ra rằng nó nên, rằng chính thực tế chúng ta thấy mình không hạnh phúc hoặc không thoải mái là

evidence of something wrong within ourselves, then we are awakened from our complacency. We cease blaming externals; we stop our restless rearrangement of outer things; we turn instead to scrutinize ourselves to discover wherein lies our fault and the lesson we need to learn.

bằng chứng của điều gì đó sai trái trong chính chúng ta, thì chúng ta được đánh thức khỏi sự tự mãn của mình. Chúng ta ngừng đổ lỗi cho các yếu tố bên ngoài; chúng ta dừng việc sắp xếp lại không ngừng các thứ bên ngoài; thay vào đó, chúng ta quay sang xem xét chính mình để khám phá nơi nào có lỗi của chúng ta và bài học mà chúng ta cần học.

No matter what our difficulty—whether it is loneliness, an uncongenial husband, an idiot child, an inferiority complex, a limited environment—we must realize that only through the transformation of the self can the situation be transcended. Our own attitudes must be changed; our own conduct must be altered. Attitudes cannot be critical, condemnatory, vengeful, proud, indifferent, negative; conduct cannot be selfish, inconsiderate, unsocial. Outer difficulties can only be resolved through educing the appropriate virtues of mind and soul.

Dù khó khăn của chúng ta là gì—dù đó là sự cô đơn, một người chồng không hòa hợp, một đứa trẻ ngốc nghếch, một phức cảm tự ti, một môi trường hạn chế—chúng ta phải nhận ra rằng chỉ thông qua sự chuyển hóa của bản thân mới có thể vượt qua tình huống. Thái độ của chúng ta phải được thay đổi; hành vi của chúng ta phải được thay đổi. Thái độ không thể là chỉ trích, lên án, báo thù, kiêu ngạo, thờ ơ, tiêu cực; hành vi không thể là ích kỷ, thiếu suy nghĩ, không xã hội. Những khó khăn bên ngoài chỉ có thể được giải quyết thông qua việc phát huy các đức tính thích hợp của tâm trí và linh hồn.

The cultivation and transformation of the self, however, can best take place within a systematic concept of the universe and man's relation thereto. Such a systematic concept is implicit in all the Cayce data, and runs like colored strands through the hundreds of life readings given. Lifted from the framework of the individual readings in which they appeared, these strands form a distinct pattern.

Sự tu dưỡng và chuyển hóa của bản thân, tuy nhiên, có thể diễn ra tốt nhất trong một khái niệm có hệ thống về vũ trụ và mối quan hệ của con người với nó. Một khái niệm có hệ thống như vậy được ngầm hiểu trong tất cả dữ liệu của Cayce, và chạy như những sợi màu qua hàng trăm cuộc soi kiếp được đưa ra. Được nâng lên từ khung của các lần đọc cá nhân mà chúng xuất hiện, những sợi này tạo thành một mô hình rõ ràng.

This pattern is religious in the sense that it takes the existence of a Creative Power, or God, as its starting point. It is philosophic in the sense that it formulates a definite and systematic outlook on life, the universe, and man's destiny therein. It is psychological in the sense that it provides a concrete approach to the practical problems of the psyche in reacting to the life-situation. .

Mô hình này là tôn giáo theo nghĩa rằng nó lấy sự tồn tại của một Năng lượng Sáng tạo, hoặc Thượng đế, làm điểm khởi đầu của nó. Nó là triết học theo nghĩa rằng nó hình thành một quan điểm rõ ràng và có hệ thống về cuộc sống, vũ trụ, và số phận của con người trong đó. Nó là tâm lý học theo nghĩa rằng nó cung cấp một cách tiếp cận cụ thể đối với các vấn đề thực tế của tâm lý trong việc phản ứng với tình huống cuộc sống.

In outline form this pattern seems to be as follows:	Dưới dạng phác thảo, mô hình này dường như như sau:
God exists.	Thượng đế tồn tại.
Every soul is a portion of God.	Mỗi linh hồn là một phần của Thượng đế.
(You *are* a soul; you inhabit a body.)	(Bạn *là* một linh hồn; bạn cư ngụ trong một cơ thể.)
Life is purposeful.	Cuộc sống có mục đích.
Life is continuous.	Cuộc sống là liên tục.
All human life operates under law.	Tất cả cuộc sống con người hoạt động dưới luật.
(Karma; reincarnation.)	(Nghiệp quả; luân hồi.)
Love fulfills that law.	Tình yêu hoàn thành luật đó.
The will of man creates his destiny.	Ý chí của con người tạo ra số phận của mình.
The mind of man has formative power.	Tâm trí của con người có sức mạnh hình thành.
The answer to all problems is within the Self.	Câu trả lời cho tất cả các vấn đề nằm trong Bản thân.
In the assurance of the above postulates, man is enjoined as follows:	Trong sự đảm bảo của các tiền đề trên, con người được khuyên như sau:
Realize first your relationship to the	Nhận ra trước tiên mối quan hệ của bạn với
Creative Forces of the Universe, or God.	Các Lực Sáng tạo của Vũ trụ, hoặc Thượng đế.
Formulate your ideals and purposes in life.	Hình thành lý tưởng và mục đích của bạn trong cuộc sống.
Strive to achieve those ideals.	Cố gắng đạt được những lý tưởng đó.
Be active.	Hãy hoạt động.
Be patient.	Hãy kiên nhẫn.
Be joyous.	Hãy vui vẻ.

Leave the results to God.

Hãy để kết quả cho Thượng đế.

Do not seek to evade any problem.

Đừng tìm cách trốn tránh bất kỳ vấn đề nào.

Be a channel of good to other persons.

Hãy là một kênh của điều tốt cho người khác.

GOD EXISTS.

Thượng đế tồn tại.

The psychoanalytic theory is that God is an infantile fantasy of the human mind. With this view the Cayce readings are in uncompromising disagreement; they are insistent throughout [226] that God *is*. They more frequently speak of the Creative Force—or the Creative Energy—of the Universe rather than of God; and all things considered, their use of this phrase is well suited to the new temper of our age.

Lý thuyết phân tâm học là Thượng đế là một tưởng tượng trẻ con của tâm trí con người. Với quan điểm này, các lần đọc của Cayce không đồng ý một cách không khoan nhượng; chúng kiên quyết xuyên suốt [226] rằng Thượng đế *là.* Chúng thường xuyên nói về Năng lượng Sáng tạo—hoặc Năng lượng Sáng tạo—của Vũ trụ hơn là về Thượng đế; và tất cả mọi thứ được xem xét, việc sử dụng cụm từ này của chúng phù hợp với tâm trạng mới của thời đại chúng ta.

We live in an epoch whose genius it has been to liberate more and more of the forces of nature; we discover unimaginable energy at the core of the atom. In a world of such expanded scientific vistas, the term Creative Energy of the Universe as a description of a central, unitary source is perhaps more understandable, with more impact of meaning, than the traditional word, so vulgarized by blasphemy and tarnished by misuse.

Chúng ta sống trong một thời đại mà thiên tài của nó đã giải phóng ngày càng nhiều các lực lượng của tự nhiên; chúng ta khám phá ra năng lượng không thể tưởng tượng được ở lõi của nguyên tử. Trong một thế giới của những tầm nhìn khoa học mở rộng như vậy, thuật ngữ Năng lượng Sáng tạo của Vũ trụ như một mô tả về một nguồn trung tâm, đơn nhất có lẽ dễ hiểu hơn, với nhiều tác động ý nghĩa hơn, so với từ truyền thống, bị tục hóa bởi sự báng bổ và bị làm mờ bởi sự lạm dụng.

All the manifest universe is an expression of the Creative Energy of the Universe; in it we live and move and have our being. We partake of its energy and its divinity, and we must learn to realize our oneness with it.

Tất cả vũ trụ biểu hiện là một biểu hiện của Năng lượng Sáng tạo của Vũ trụ; trong đó chúng ta sống và di chuyển và có sự tồn tại của mình. Chúng ta tham gia vào năng lượng và thiên tính của nó, và chúng ta phải học cách nhận ra sự đồng nhất của mình với nó.

There are numerous expressions of this concept in the Cayce readings. The following examples are representative.

Có nhiều biểu hiện của khái niệm này trong các lần đọc của Cayce. Các ví dụ sau đây là đại diện.

And what is life? God manifested in the material plane. For it is still in Him that we live and move

Và cuộc sống là gì? Thượng đế được biểu hiện trong cõi vật chất. Vì vẫn là trong Ngài mà chúng

and have our being. Life is a material manifestation of that universal force or energy that we call God.

ta sống và di chuyển và có sự tồn tại của mình. Cuộc sống là một biểu hiện vật chất của lực lượng hoặc năng lượng vũ trụ mà chúng ta gọi là Thượng đế.

Know, as you analyze yourself, that these are unalterable truths: God is, *and to Him first you owe all allegiance. Either you work with or against that Divine within.*

Biết, khi bạn phân tích bản thân, rằng đây là những chân lý không thể thay đổi: Thượng đế là, *và với Ngài trước tiên bạn nợ tất cả lòng trung thành. Hoặc bạn làm việc với hoặc chống lại cái Thiêng liêng bên trong.*

Whatever electricity is to man, that's what the power of God is.

Bất cứ điều gì điện là đối với con người, đó là sức mạnh của Thượng đế.

EVERY SOUL IS A PORTION OF GOD

MỖI LINH HỒN LÀ MỘT PHẦN CỦA THƯỢNG ĐẾ

Each one of us, according to the readings, *is* a soul, a portion of the Divine Energy that brought us into being. We stand in relationship to God, or the Creative Energy of the Universe, as a sunbeam to the sun, or a drop of water to the ocean. We stand in relation to our body as a man to his house or his garment.

Mỗi người trong chúng ta, theo các lần đọc, *là* một linh hồn, một phần của Năng Lượng Thiêng Liêng đã mang chúng ta vào sự tồn tại. Chúng ta đứng trong mối quan hệ với Thượng đế, hoặc Năng Lượng Sáng Tạo của Vũ Trụ, như một tia nắng đối với mặt trời, hoặc một giọt nước đối với đại dương. Chúng ta đứng trong mối quan hệ với cơ thể mình như một người đối với ngôi nhà hoặc y phục của mình.

A soul is a portion of the Divine Energy, and is as everlasting as that energy itself. Thus, if there is a continued period of activity that is for self-exaltation, then the entity may be said to be separating itself, or losing its relation ship. Those however that worship and glorify the First Cause are mindful of the first command to man, in the expression:

Một linh hồn là một phần của Năng Lượng Thiêng Liêng, và là vĩnh cửu như chính năng lượng đó. Do đó, nếu có một giai đoạn hoạt động liên tục nhằm tự tôn vinh, thì thực thể có thể được cho là đang tự tách rời, hoặc mất đi mối quan hệ của mình. Tuy nhiên, những ai thờ phượng và tôn vinh Nguyên Nhân Đầu Tiên đều nhớ đến điều răn đầu tiên dành cho con người, trong biểu hiện:

"Thou shalt have no other Gods before me?'—before the ***I*** AM *of the soul.*

"Ngươi không được có thần nào khác trước mặt ta?"—trước Ta LÀ của linh hồn.

Know that you are *a soul, and do not merely attain to one.*

Hãy biết rằng bạn là *một linh hồn, và không chỉ đơn thuần đạt được một linh hồn.*

"Others may do as they may, but as for me and

"Người khác có thể làm như họ muốn, nhưng đối

my house, we will serve the living God." Do not interpret this to mean those who may be in your own physical household. Your house is your body —that is the temple of the living God. That is the whole house, made to conform to the will of God.

với tôi và nhà của tôi, chúng tôi sẽ phụng sự Thượng đế sống." Đừng hiểu điều này có nghĩa là những người có thể ở trong gia đình vật lý của bạn. Nhà của bạn là cơ thể của bạn—đó là đền thờ của Thượng đế sống. Đó là toàn bộ ngôi nhà, được tạo ra để phù hợp với ý chí của Thượng đế.

LIFE IS PURPOSEFUL

Life is not a chance situation, either in an individual or a universal sense. The ultimate purpose of our life is to rejoin God in conscious participation of divinity. We were one with It in the beginning; we departed from It out of ignorant attachment to materiality and out of a sense of separativeness, pride, or selfishness.

The entity was not born merely by chance. For the earth is a causation world; cause and effect are in the earth a natural law. And as each soul enters this material plane, it is to meet or give these truths so that others, too, may gain more knowledge of the purpose for which each soul enters.

You, in the beginning, had companionship with God, losing that companionship by choice of that which would satisfy material desire only. Thus you, as the Master did, enter again and again; you come to fulfill the law, the law that brought your soul into being to be one with Him.

The heritage of each soul is to know itself to be itself, yet one with Creative Forces.

SỰ SỐNG CÓ MỤC ĐÍCH

Sự sống không phải là một tình huống ngẫu nhiên, dù là trong ý nghĩa cá nhân hay vũ trụ. Mục đích cuối cùng của cuộc sống chúng ta là tái hợp với Thượng đế trong sự tham gia có ý thức vào thiên tính. Chúng ta đã từng là một với Ngài từ ban đầu; chúng ta đã rời xa Ngài do sự gắn bó ngu muội với vật chất và do cảm giác tách biệt, kiêu ngạo, hoặc ích kỷ.

Thực thể không được sinh ra chỉ do ngẫu nhiên. Vì trái đất là một thế giới nhân quả; nguyên nhân và kết quả là một định luật tự nhiên trên trái đất. Và khi mỗi linh hồn bước vào cõi vật chất này, đó là để gặp hoặc truyền đạt những chân lý này để người khác cũng có thể đạt được nhiều kiến thức hơn về mục đích mà mỗi linh hồn bước vào.

Bạn, từ ban đầu, đã có sự đồng hành với Thượng đế, mất đi sự đồng hành đó do lựa chọn những gì chỉ thỏa mãn ham muốn vật chất. Do đó, bạn, như Huấn Sư đã làm, bước vào lần nữa và lần nữa; bạn đến để hoàn thành định luật, định luật đã mang linh hồn bạn vào sự tồn tại để trở thành một với Ngài.

Di sản của mỗi linh hồn là biết mình là chính mình, nhưng vẫn là một với các Mãnh Lực Sáng Tạo.

LIFE IS CONTINUOUS

Our rejoining of God as worthy, perfected companions, in full awareness of our divine selfhood, is not accomplished quickly. The perfection of consciousness is a slow growth,

SỰ SỐNG LIÊN TỤC

Việc tái hợp với Thượng đế như những người bạn đồng hành xứng đáng, hoàn thiện, trong sự nhận thức đầy đủ về bản chất thiêng liêng của chúng ta, không thể hoàn thành nhanh

whose consummation can be achieved only through aeons of time. In an ultimate sense there is no time, but to our threedimensional sense there is. By the view that our limitation places on us, we must see that life is continuous.

chóng. Sự hoàn thiện của tâm thức là một sự phát triển chậm, mà sự hoàn tất chỉ có thể đạt được qua hàng triệu năm. Trong ý nghĩa tối hậu, không có thời gian, nhưng đối với cảm giác ba chiều của chúng ta thì có. Theo quan điểm mà sự giới hạn của chúng ta đặt ra, chúng ta phải thấy rằng sự sống là liên tục.

You don't go to heaven; you grow *to heavenl* [228]

Bạn không đi đến thiên đường; bạn phát triển *đến thiên đường* [228]

For life is continuous! There is no halting. We either progress or retrogress.

Vì sự sống là liên tục! Không có sự dừng lại. Chúng ta hoặc tiến bộ hoặc thoái lui.

Life is continuous and only changes in its phases, owing to the state of consciousness or change in the vibratory rate of existence.

Sự sống là liên tục và chỉ thay đổi trong các giai đoạn của nó, do trạng thái tâm thức hoặc sự thay đổi trong tần số rung động của sự tồn tại.

What the entity is today is the result of what it has been in days and experiences and ages and aeons past. For life is continuous; and whether it is manifested in materiality or in other realms of consciousness, it is one and the same.

Thực thể là gì hôm nay là kết quả của những gì nó đã từng là trong những ngày và trải nghiệm và thời đại và kỷ nguyên đã qua. Vì sự sống là liên tục; và dù nó được biểu hiện trong vật chất hay trong các cõi tâm thức khác, nó vẫn là một và như nhau.

Learn this well: First, the continuity of life. There is no time; it is one time. There is no space; it is one space. There is no force, other than One Force in its various phases.

Học điều này thật kỹ: Trước hết, sự liên tục của sự sống. Không có thời gian; đó là một thời gian. Không có không gian; đó là một không gian. Không có mãnh lực nào khác ngoài Một Mãnh Lực trong các giai đoạn khác nhau của nó.

ALL HUMAN LIFE OPERATES UNDER LAW

TẤT CẢ CUỘC SỐNG CON NGƯỜI HOẠT ĐỘNG DƯỚI LUẬT

Implied in the phrase “continuity of life” is the rhythmic alternation of experience which we, from the earth-view perspective, call reincarnation. Human life operates under laws of reembodiment, and the conditions of this reembodiment are governed by the intricate and unfailing laws of karma.

Ẩn ý trong cụm từ "sự liên tục của sự sống" là sự luân phiên nhịp nhàng của trải nghiệm mà chúng ta, từ góc nhìn trái đất, gọi là luân hồi. Cuộc sống con người hoạt động dưới các định luật của sự tái sinh, và các điều kiện của sự tái sinh này được điều chỉnh bởi các định luật nghiệp quả phức tạp và không thể sai lầm.

Know that there are immutable spiritual laws in the earth. Begin with: Like begets like. Whatsoever you sow, you reap. God is not

Hãy biết rằng có những định luật tinh thần bất biến trên trái đất. Bắt đầu với: Giống sinh ra giống. Gieo gì, gặt nấy. Thượng đế không bị chế

mocked; for as you treat your neighbor, you are going to be treated by the other fellow.

giễu; vì như bạn đối xử với người hàng xóm của mình, bạn sẽ bị đối xử bởi người khác.

It is not all of life to live, nor all of death to die; for one is the birth of the other when viewed from the whole or the center, and is but the experience of an entity in its transitions to and from that universal center from which all radiation takes place.

Không phải tất cả cuộc sống là để sống, cũng không phải tất cả cái chết là để chết; vì một là sự sinh ra của cái kia khi nhìn từ toàn thể hoặc trung tâm, và chỉ là trải nghiệm của một thực thể trong các chuyển tiếp của nó đến và từ trung tâm vũ trụ từ đó mọi sự phát xạ diễn ra.

Remember, the things you once applied—now you are meeting them! Live with this in mind (and every soul may take heed): You shall pay every whit of what you break of the law of the Lord.

Hãy nhớ rằng, những điều bạn đã từng áp dụng —bây giờ bạn đang gặp chúng! Sống với điều này trong tâm trí (và mỗi linh hồn có thể chú ý): Bạn sẽ trả giá cho mọi điều bạn phá vỡ của định luật của Chúa.

Read the 14th, 15th, 16th, and 17th chapters of John. "In my Father's house are many mansions." Dwell on that, not for an hour, or a minute, but for a day, as you go about your work. Who is your father? What is meant by "mansions"? And that there are many mansions in His house? What house?

Đọc các chương 14, 15, 16 và 17 của John. "Trong nhà Cha ta có nhiều chỗ ở." Suy ngẫm về điều đó, không phải trong một giờ, hay một phút, mà trong một ngày, khi bạn đi về công việc của mình. Ai là cha của bạn? "Chỗ ở" có nghĩa là gì? Và rằng có nhiều chỗ ở trong nhà Ngài? Nhà nào?

It is your body—that is the temple. Many mansions are in [229] that body, many temples. For the body has been again and again in the experience of the earth; they are sometimes mansions, sometimes homes, sometimes huts.

Đó là cơ thể của bạn—đó là đền thờ. Nhiều chỗ ở trong [229] cơ thể đó, nhiều đền thờ. Vì cơ thể đã từng trải qua nhiều lần trên trái đất; đôi khi là biệt thự, đôi khi là nhà, đôi khi là túp lều.

As a corollary to the proposition that human life operates under law is stated the proposition that whatever our present situation may be, it is the effect of causes that we ourselves have set in motion, and is therefore necessary to our growth. Man is what he is because he was what he was.

Như một hệ quả của đề xuất rằng cuộc sống con người hoạt động dưới luật là đề xuất rằng bất kể tình huống hiện tại của chúng ta là gì, đó là kết quả của những nguyên nhân mà chính chúng ta đã khởi động, và do đó cần thiết cho sự phát triển của chúng ta. Con người là gì vì anh ta đã từng là gì.

Know that in whatever state you find yourself—of mind, of body, of physical condition—that is what you have built, and is necessary for your unfoldment.

Hãy biết rằng trong bất kỳ trạng thái nào bạn tìm thấy mình—của tâm trí, của cơ thể, của điều kiện vật lý—đó là những gì bạn đã xây dựng, và là cần thiết cho sự phát triển của bạn.

Don't ever begin to feel sorry for yourself or

Đừng bao giờ bắt đầu cảm thấy thương hại cho

think that someone has mistreated you. What you sow, you reap. Remember, others will never mistreat you if you never mistreat someone else. It isn't nature, for like begets like.

bản thân hoặc nghĩ rằng ai đó đã đối xử tệ với bạn. Gieo gì, gặt nấy. Hãy nhớ rằng, người khác sẽ không bao giờ đối xử tệ với bạn nếu bạn không bao giờ đối xử tệ với ai khác. Đó không phải là tự nhiên, vì giống sinh ra giống.

Do not let periods of abject indifference arise in your present experience. Know that whatever is, is for your own development, if you meet it with the application of creative principles.

Đừng để những giai đoạn thờ ơ tuyệt đối nảy sinh trong trải nghiệm hiện tại của bạn. Hãy biết rằng bất cứ điều gì là, là cho sự phát triển của bạn, nếu bạn gặp nó với sự áp dụng các nguyên tắc sáng tạo.

Know that in whatever state you find yourself, that, at the moment, is best for you. Do not look back upon what might have been. Rather lift up, look up, now, where you are.

Hãy biết rằng trong bất kỳ trạng thái nào bạn tìm thấy mình, đó, vào lúc này, là tốt nhất cho bạn. Đừng nhìn lại những gì có thể đã xảy ra. Thay vào đó, hãy nâng lên, nhìn lên, ngay bây giờ, nơi bạn đang ở.

LOVE FULFILLS THE LAW

TÌNH THƯƠNG HOÀN THIỆN LUẬT

The law of karma is unfailing in its operation, as is the law of rebirth, until we have become perfect in love. Love fulfills every law.

Định luật nghiệp quả không thể sai lầm trong hoạt động của nó, cũng như định luật tái sinh, cho đến khi chúng ta trở nên hoàn thiện trong tình thương. Tình thương hoàn thiện mọi định luật.

The children of light first love, *for, though I may have the gift of prophecy, though I may speak in unknown tongues, though I give my body to be burned, and have not the spirit of the Son of Man, the Christ consciousness, the Christ Spirit, I am nothing.*

Những đứa con của ánh sáng trước tiên yêu thương, *vì, dù tôi có thể có tài tiên tri, dù tôi có thể nói bằng những ngôn ngữ không biết, dù tôi có thể hiến thân mình để bị thiêu đốt, và không có tinh thần của Con Người, tâm thức Christ, Tinh thần Christ, tôi chẳng là gì cả.*

Then follow the example of your ideal, who said only to "Love the Lord thy God with all thy heart, thy mind, thy soul; and thy neighbor, thy associates, even thy enemy, as thyself." This is the whole of the law.

Rồi hãy theo gương lý tưởng của bạn, người đã nói chỉ để "Yêu thương Chúa, Thượng đế của ngươi với tất cả trái tim, tâm trí, linh hồn của ngươi; và người hàng xóm, người bạn đồng hành của ngươi, thậm chí kẻ thù của ngươi, như chính mình." Đây là toàn bộ của luật.

THE WILL OF MAN CREATES HIS DESTINY

Ý CHÍ CỦA CON NGƯỜI TẠO RA SỐ PHẬN CỦA MÌNH

In this universe of law and order, man is a free-will agent, partaking of the creative

Trong vũ trụ của luật và trật tự này, con người là một tác nhân tự do ý chí, tham gia vào sức

power of the great Creative [230]

mạnh sáng tạo của Mãnh Lực Sáng Tạo Vĩ Đại của Vũ Trụ, và tham gia vào các khía cạnh tam phân của nó: tình thương, trí tuệ, và ý chí. Chính với ý chí của con người mà y "phạm tội," hoặc đi ngược lại ý chí duy nhất của Thượng đế. Chính với ý chí của mình mà y có thể thay đổi hướng đi của linh hồn mình, và đưa nó một lần nữa vào sự hòa hợp với Ý Chí Vũ Trụ.

Force of the Universe, and partaking of its threefold aspects: love, intelligence, and will. It is with man's will that he "sins," or goes contrary to the unitary will of God. It is with his will that he can alter the direction of his soul, and bring it once again into harmony with Universal Will.

Ý chí là mãnh lực tương thích với, hoặc chống lại, ý chí của Năng Lượng Sáng Tạo Tất Cả. Gọi nó là tự nhiên, Thượng đế, hay bất cứ điều gì—nó hoặc là với hoặc chống lại! Phát triển đến hoặc từ!

Will is that force that is compatible with, or against, the will of the All-Creative Energy. Call it nature, God, or whatnot—it is either with or against! Developing to or from!

Số phận là những gì một linh hồn làm với ý chí của mình trong mối quan hệ với các Mãnh Lực Sáng Tạo.

Destiny is what a soul does with its will in relationship to the Creative Forces.

Hãy biết trước rằng không có thúc đẩy nào, không có ảnh hưởng nào, lớn hơn ý chí của bản thân để làm những gì nó quyết định thực hiện theo bất kỳ hướng nào—dù là vật lý, trí tuệ, hay tinh thần.

Know first that no urge, no influence, is greater than the will of the self to do what it determines to accomplish in any direction—whether physically, mentally, or spiritually.

Hãy biết rằng không có thúc đẩy nào—chiêm tinh học, số học, biểu tượng học—vượt qua ý chí của thực thể trong bất kỳ trải nghiệm nào.

Know that no urge—astrologically, numerologically, symbolically—surpasses the will of the entity in any experience.

Vì có điều đó trong bản thân là sáng tạo; và nó, mãnh lực sáng tạo đó, hợp tác với cái thiêng liêng bên ngoài, sẽ dẫn đến sự lựa chọn của những gì là sự sống. Và khi sự lựa chọn được thực hiện, thì có thể có một tầm nhìn, chiêm tinh học và những thứ khác, về kết thúc của nó là gì. Nhưng mỗi linh hồn được ban cho quyền sinh ra khả năng lựa chọn—dưới bất kỳ môi trường nào, bất kỳ hoàn cảnh nào, bất kỳ trải nghiệm nào!

For there is that within self that is creative; and it, that creative force, cooperating with the

THỂ TRÍ CỦA CON NGƯỜI CÓ SỨC MẠNH

divine without, will lead to the choice of that which is life. And when the choice is made, then there may be a vision, astrologically and otherwise, of what the end thereof is. But each soul is given the birthright of the ability to choose—under any environment, any circumstance, any experience!

THE MIND OF MAN HAS FORMATIVE POWER

Con người, sau đó, là tự do ý chí trong khuôn khổ của các định luật vũ trụ. Hình phạt chỉ được áp dụng cho con người nếu y vi phạm những định luật đó. Ý chí của y hoạt động như mãnh lực thúc đẩy số phận của y; tuy nhiên, thể trí của y hoạt động như tác nhân chỉ đạo và hình thành. Đó là lý do tại sao bước đầu tiên trong bất kỳ chương trình tự khám phá và tự cải thiện nào là hình thành cụ thể lý tưởng của mình.

Man, then, is free-willed within the framework of cosmic laws. Penalties are visited on man only if he violates those laws. His will acts as the propulsive force of his destiny; his mind, however, acts as the directive and formative agent. That is why the first step in any program of self-discovery and self-improvement is formulating specifically one's ideals.

Hơn nữa, *thể trí là người xây dựng.* Điều này đề cập đến Vũ Trụ Trí mà mỗi một trong những thể trí của chúng ta là một mảnh vỡ cá nhân hóa. Thể trí, trên tất cả các cõi tồn tại, tạo ra mô hình từ đó các vật chất được hình thành.

Moreover, *mind is the builder.* This refers to the Universal Mind of which each one of our minds is an individuated fragment. Mind, on all planes of existence, creates the pattern from which material things are formed.

Vì mỗi thực thể tạo ra một bản ghi trên thời gian và không gian thông qua các hoạt động của bút stylus đó, thể trí.

For each entity makes a record upon time and space through the activities of that stylus, the mind.

Trong xác thịt và trong tinh thần, thể trí là người xây dựng. Do đó, khi bản thân đã áp dụng bản thân, thì các mô hình của cuộc sống được cắt ra.

In the flesh and in the spirit, mind is the builder. Thus, as the self has applied the self, so are the patterns of life cut.

Tư tưởng là những thứ; thể trí cụ thể như một cột hoặc cây.

Thoughts are things; the mind is as concrete as a post or tree.

THE ANSWER TO ALL PROBLEMS IS WITHIN THE SELF

The phrase, *the answer is within,* recurs like a refrain throughout the readings and is apparently intended in several senses. First, the reason for every difficulty is to be found within the self, because by the law of karma all things that happen to us are self-created and self-deserved. Outer circumstances are only the mirror-like reflection of something intimately within ourselves. We meet ourselves in whatever happens to us, consequently an acute self-analysis would give us the clue to whatever befalls us in our circumstances.

Second, there remains in the* unconscious mind the memory of all things that have ever happened to us since the beginning of our individuation. Thus there is within us a storehouse of knowledge which is available to us through the stilling of the outer senses and focusing attention within, in the process of meditation.

Third, deep within us is the imprisoned splendor, the divine essence by which we are one with the Creative Energy of the Universe. The solution, then, to every problem, is to turn

CÂU TRẢ LỜI CHO MỌI VẤN ĐỀ NẰM TRONG BẢN THÂN

Cụm từ, *câu trả lời nằm bên trong,* lặp đi lặp lại như một điệp khúc trong các lần đọc và dường như được dự định theo nhiều nghĩa. Thứ nhất, lý do cho mọi khó khăn được tìm thấy trong bản thân, bởi vì theo định luật nghiệp quả, mọi thứ xảy ra với chúng ta đều do chính chúng ta tạo ra và xứng đáng. Các hoàn cảnh bên ngoài chỉ là sự phản chiếu như gương của một điều gì đó thân mật bên trong chúng ta. Chúng ta gặp chính mình trong bất cứ điều gì xảy ra với chúng ta, do đó một sự tự phân tích sâu sắc sẽ cho chúng ta manh mối về bất cứ điều gì xảy ra với chúng ta trong hoàn cảnh của mình.

Thứ hai, trong tâm trí vô thức vẫn còn lưu giữ ký ức về tất cả những điều đã từng xảy ra với chúng ta kể từ khi chúng ta bắt đầu cá nhân hóa. Do đó, có trong chúng ta một kho tàng kiến thức có sẵn cho chúng ta thông qua việc làm yên lặng các giác quan bên ngoài và tập trung chú ý vào bên trong, trong quá trình tham thiền.

Thứ ba, sâu thẳm bên trong chúng ta là sự huy hoàng bị giam cầm, bản chất thiêng liêng mà qua đó chúng ta là một với Năng Lượng Sáng Tạo của Vũ Trụ. Giải pháp, sau đó, cho mọi vấn đề, là quay vào bên trong để tìm đến năng lượng rực rỡ của bản chất thiêng liêng của chúng ta.

Hãy nghiên cứu bản thân, vì trong bản thân một người có thể tìm thấy câu trả lời cho tất cả các vấn đề có thể đối mặt với bạn. Vì tinh thần của con người, với tất cả các thuộc tính

within to that radiant energy of our divine selfhood.

của nó, vật lý và trí tuệ, là một phần của toàn bộ tinh thần vĩ đại. Do đó, các câu trả lời đều nằm trong bản thân.

Study yourself, for in the self one may find the answer to all the problems that may confront you. For the spirit of man, with all its attributes, physical and mental, is a portion of the whole great spirit. Hence the answers are all within the self.

Hãy biết điều này—rằng mọi sức mạnh, mọi sự chữa lành, mọi sự giúp đỡ đều phải đến từ bên trong.

Know this—that all power all healing, all help must come from within.

Tất cả những gì thực thể có thể biết về Thượng đế, hoặc thậm chí các mối quan hệ quốc tế—đã tồn tại trong tâm thức để bạn nhận thức được. Phải có sự áp dụng vào các nguồn kiến thức vật chất, có; nhưng với niềm tin và sự tin tưởng vào kiến thức vũ trụ. Vì, như được chỉ ra bởi nhà lập pháp vĩ đại: "Đừng nghĩ ai sẽ đến qua biển để mang thông điệp; vì kìa, nó nằm trong chính bản thân bạn. Vì thể trí và linh hồn đã có từ ban đầu"

All that the entity may know of God, or even international relationships—already exists in the consciousness for you to be made aware of. There must be the application to material sources of knowledge, yes; but with faith and trust in universal knowledge. For, as indicated by the great lawgiver: "Think not who will come over the sea that a message may be brought; for lo, it is within your own self. For the mind and the soul are from the beginning"

Đó, theo các lần đọc của Cayce, là những chân lý cơ bản về con người và mối quan hệ của y với vũ trụ. Xa rời việc tách biệt khỏi những mối quan tâm hàng ngày của cuộc sống và các vấn đề phổ quát về điều chỉnh tâm lý, những giả định này dẫn đến một triết lý sống thực tiễn.

There, according to the Cayce readings, are the basic truths about man and his relationship to the universe. Far from being remote from the everyday concerns of life and the universal problems of psychological adjustment, these postulates lead naturally to a practical philosophy of living. [232]

Trước hết, trong nỗ lực chuyển đổi những khái niệm này thành hành vi, một người phải *nhận thức mối quan hệ của mình với Năng Lượng Sáng Tạo của Vũ Trụ.* Như một dòng suối, con người không thể vươn cao hơn nguồn của mình; dù có nhận thức hay không, y luôn hành động dựa trên những giả định nhất định liên quan đến nguồn gốc và danh tính của mình. Nếu những giả định của y là sai—cơ giới, vật chất, vô thần—cuộc sống của y không thể không mang những khía cạnh sai lầm, méo mó.

First, in the effort to translate these concepts

Con người, là "hình ảnh của Thượng đế" theo

into conduct, one must *realize one's relationship to the Creative Energy of the Universe.* Like a stream, man can rise no higher than his source; whether aware of it or not, he is always acting upon certain assumptions with regard to his origin and his identity. If his assumptions are false—mechanistic, materialistic, atheistic—his life cannot but take on false, distorted aspects.

nhiều nghĩa của cụm từ bị hiểu lầm nhiều này, trở nên thực sự là sự phản chiếu vi mô khi y thấy rõ nguyên bản vĩ mô. Khái niệm của y về nguồn gốc của mình, và mối quan hệ với nó, ảnh hưởng đến toàn bộ cuộc sống của y trong tất cả các nhánh sâu xa nhất và ngoài cùng nhất của nó. Thật vậy, cách y đối xử với cơ thể mình và với đồng loại, cách y sử dụng thời gian của mình, và hướng đi của năng lượng của y đều cuối cùng xuất phát từ những giả định chưa được kiểm tra hoặc những khái niệm đã được hình thành của y về danh tính của mình và mối quan hệ của y với vũ trụ.

Man, being the "image of God" in several senses* of that much-misunderstood phrase, becomes more truly the microcosmic reflection when he properly sees the macrocosmic original. His concept of his source, and his relation thereto, affect his whole life in all its innermost and outermost remifica- tions. Indeed, his treatment of his body and of his fellow- beings, his use of his time, and the direction of his energy are all ultimately derived from his unexamined assumptions or his formulated concepts as to his identity and his relationship to the universal.

Đây là quyền sinh ra của mỗi linh hồn biểu hiện trong một cõi vật chất: để làm cho người khác biết đến khái niệm của nó về mối quan hệ của nó với các Mãnh Lực Sáng Tạo.

This is the birthright of every soul that manifests in a material plane: to make known to others its concept of its relation to the Creative Forces.

Q. *Please advise me how I may be of the most help to my father.*

Q. *Xin vui lòng chỉ dẫn tôi cách tôi có thể giúp đỡ cha tôi nhiều nhất.*

A. The best way to help anybody is to let your life be the reflection of what you think of your God. This makes for a life of service, or the using of life that the Father may be glorified in the earth even

A. Cách tốt nhất để giúp bất kỳ ai là để cuộc sống của bạn là sự phản chiếu của những gì bạn nghĩ về Thượng đế của bạn. Điều này tạo ra một cuộc sống phụng sự, hoặc việc sử dụng cuộc sống để Cha có thể được tôn vinh trên trái đất cũng như trên thiên đường.

Hãy nhớ rằng tất cả là Một, và hãy nhìn vào bản thân nếu bạn muốn hiểu người hàng xóm, người bạn, kẻ thù của mình. Vì những gì bạn làm với người hàng xóm, người bạn, hoặc kẻ thù của

as in heaven.

mình, là một sự phản chiếu của những gì bạn nghĩ về Đấng Tạo Hóa của mình.

Remember that all is One, and look into yourself if you would understand your neighbor, your friend, your foe. For what you do to your neighbor, your friend, or your foe, is a reflection of what you think of your Creator.

Hãy giữ vững những chân lý này, biết rằng cuộc sống của bạn là một biểu hiện của cái thiêng liêng, rằng sức khỏe của bạn là một biểu hiện của niềm tin và hy vọng của bạn vào sức mạnh thiêng liêng trong chính bản thân bạn.

Hold fast to these truths, knowing that your life is an expression of the divine, that your health is an expression of your faith and hope in that divine power within your own self.

Sau khi một người đã cố gắng nhận thức danh tính của tinh thần mình với Năng Lượng Vũ Trụ và do đó với tất cả các tinh thần sống khác, vốn tham gia bình đẳng vào nó, người đó nên hình thành lý tưởng của mình, về mặt vật lý, trí tuệ, và tinh thần, và cố gắng đạt được chúng. Hoạt động là điều tối quan trọng; sự phục vụ bằng lời nói và nhận thức trí tuệ đơn thuần là vô ích. Hành động là tiêu chí của sự chân thành, thước đo và phương pháp của sự phát triển thực sự. *Kiến thức không được sống là tội lỗi* là một chủ đề lặp đi lặp lại trong các lần đọc.

After one has sought to realize the identity of his spirit with the Universal Energy and consequently with all other living spirits, which partake equally of it, one should formulate one's ideals, physically, mentally, and spiritually, and seek to achieve them. Activity is of the utmost importance; lip service and intellectual awareness alone are useless. Action is the criterion of sincerity, the measure and method of true growth. *Knowledge not lived is sin* is a constantly recurring theme of the readings.

Hãy biết lý tưởng của bạn là gì—và hãy hoạt động! Thà làm điều sai còn hơn không làm gì cả. Hãy nhớ, người chỉ được giao một tài năng đã giấu nó, và chính y là người bị chất vấn, và chính y là người bị lấy đi.

Know what is your ideal—and be active! Better to do even the wrong thing than to do nothing. Remember, the man given only one talent hid it, and it was he that was questioned, and it was he from whom it was taken.

Không đủ để một thực thể có kiến thức về luật—dù đó là luật nghiệp quả, luật tinh thần, luật hình sự, luật xã hội, hay bất cứ điều gì. Điểm mấu chốt là, thực thể làm gì với kiến thức mà nó có! Kiến thức có được sử dụng để tránh nguyên nhân và kết quả, hay nó được sử dụng để ép buộc người khác tuân theo suy nghĩ của bản thân? Hay nó được sử dụng để mang lại sự giúp đỡ cho

người khác trong việc hiểu biết về luật?

It is not enough for an entity to have knowledge concerning the law—whether it be karmic law, spiritual law, penal law, social law, or whatnot. The point is, what does the entity do about *the knowledge that it has! Is the knowledge used to evade cause and effect, or is it used to coerce other persons into adhering to the thoughts of self? Or is it used to bring help to others in their understanding of the law?*

Số phận, hay nghiệp quả, phụ thuộc vào những gì linh hồn đã làm với những gì nó đã nhận thức được.

Destiny, or karma, depends upon what the soul has done about what it has become aware of.

Hãy biết rằng mọi cá nhân khác đều có quyền trên trái đất như bạn có, dù y có thể không ở một số khía cạnh nào đó tiến bộ trong học tập của mình. Vì hãy nhớ—kiến thức, hay việc tìm kiếm cây kiến thức, là tội lỗi. Đó là việc sử dụng *những gì bạn biết để vinh danh Thượng đế mới là sự công chính.*

Know that every other individual has as much right in the earth as you have yourself, even though he may not be in some respects so far advanced in his learning. For remember — knowledge, or the seeking for the tree of knowledge, is the sin. It is use *of what you do know to the glory of God that is righteousness.*

Kiến thức không thể được mặc như một chiếc áo choàng, mà phải là một sự phát triển nội tại hướng tới những gì đã được xác định là lý tưởng.

Knowledge may not be put on as a cloak, but must be an internal growth toward that which has been determined as an ideal.

Nếu một người đã nắm bắt đầy đủ ý nghĩa của những giả định này về sự tồn tại, người đó không thể không kiên nhẫn trong bất kỳ công việc hay tình huống nào mà mình gặp phải. Kiên nhẫn không chỉ là một điều thụ động, do đó; nó là tích cực. Đó là một sự chờ đợi cảnh giác, một đức tính tích cực hơn là tiêu cực. Đó là thái độ của một linh hồn biết rằng thời gian và không gian, theo một nghĩa nào đó, là những hạn chế ảo tưởng. Khi tâm thức trở nên không bị ràng buộc bởi thời gian và không gian, thì sự kiên nhẫn trở nên hoàn hảo.

If one has fully grasped the meaning of these postulates of existence, one cannot but be patient in whatever enterprise or situation one finds oneself. Patience is not merely a

Kiên nhẫn không phải là thụ động hay tiêu cực; nó là một điều mang tính xây dựng, một mãnh lực tích cực, kích hoạt. Vì nếu ai đó tát bạn vào má, Ngài có nói rút lui không? Không! Thay vào

passive thing, therefore; it is active. It is a watchful waiting, a positive rather than a negative virtue. It is the attitude of a soul that knows time and space to be, in a sense, illusory restrictions. When consciousness becomes unfettered by time and space, then is patience made perfect.

đó, hãy đưa má kia! Hãy tích cực trong sự kiên nhẫn của bạn; hãy tích cực trong mối quan hệ của bạn với đồng loại.

Patience is not passive or negative; it is a constructive thing, a positive, activating force. For if one smite you on the cheek, did He say withdraw? No! Rather, turn the other! Be active in your patience; be active in your relationships with your fellowman.

Rồi hãy bắt đầu ngay bây giờ để gieo những hạt giống của tinh thần trong thái độ trí tuệ của bạn, và điều đầu tiên trong số này là kiên nhẫn. *Vì trong sự kiên nhẫn bạn sở hữu linh hồn của mình. Trong sự kiên nhẫn bạn nhận thức rằng cơ thể chỉ là một đền thờ, chỉ là một vẻ ngoài bên ngoài; rằng* [234]

Then begin now to sow the seeds of the spirit in your mental attitudes, and the first of these is patience. *For in patience you possess your soul. In patience you become aware that the body is but a temple, but an outward appearance; that the* [234]

thể trí và linh hồn là những gì bạn cư ngụ liên tục. Vì mỗi linh hồn đang trong quá trình phát triển để trở nên hoàn toàn nhận thức về mối quan hệ của nó với Đấng Tạo Hóa của mình.

mind and soul are that with which you dwell constantly. For each soul is in that process of development to become fully aware of its relationship to its Maker.

Niềm vui, cũng vậy, trở thành thuộc tính của một người biết danh tính của mình và biết luật. *Hãy vui vẻ* là một mệnh lệnh không thể tách rời khỏi *Hãy tốt lành*

Joyousness, also, becomes the attribute of one who knows his identity and knows the law. *Be joyous/* is a command inseparable from *Be good/*

Hãy nhớ rằng, Ngài là một Thượng đế của Tình thương, vì Ngài là *tình thương; một Thượng đế của hạnh phúc, vì Ngài là hạnh phúc*

Remember, He is a God of Love, for He is *love; a God of happiness, for He is happiness/*

Những ai đi gần hơn với các Mãnh Lực Sáng Tạo nên thực sự đầy niềm vui, niềm vui, hòa bình, và hòa hợp bên trong. Vì cuộc sống là một biểu hiện của Thượng đế, và cách sống mà một thực thể sống là khái niệm của thực thể đó về những gì thực thể muốn Đấng Tạo Hóa của mình là.

Those who walk closer with the Creative Forces should indeed be full of joy, pleasure, peace, and harmony within. For life is a manifestation of God, and the manner of life one lives is an entity's concept of what the entity would like to

Bạn phải chịu trách nhiệm cho mọi lời nói vô ích. Không phải rằng bạn không được vui vẻ, tuy nhiên. Vì nếu bạn mất khả năng cười, bạn mất khả năng vui vẻ. Và nguyên tắc của cuộc sống Christ là vui vẻ! Hãy nhớ rằng, Ngài đã cười—

have its Creator be.

ngay cả trên đường đến Calvary—không như thường được miêu tả; Ngài đã cười. Đây là điều khiến họ tức giận nhất.

You must give account for every idle word. Not that you are not to be joyous, however. For if you lose the ability to laugh, you lose the ability to be joyous. And the principle of the Christ life is joyous! Remember, He laughed—even on the way to Calvary—not as so often pictured; he laughed. This is what angered them the most.

Hãy nuôi dưỡng khả năng nhìn thấy điều nực cười, và giữ lại khả năng cười. Vì hãy nhớ rằng, Huấn Sư đã mỉm cười và cười thường xuyên, ngay cả trên đường đến Gethsemane.

Cultivate the ability to see the ridiculous, and retain the ability to laugh. For remember, the Master smiled and laughed often, even on the way to Gethsemane.

Cùng với hoạt động của mình, sự kiên nhẫn của mình, và niềm vui của mình, cũng nên có một cảm giác tách rời nhất định. Một người không nên tìm kiếm kết quả quá gần, như một người làm vườn mới bắt đầu liên tục nhổ củ cải để xem chúng có đang phát triển không. Hãy trồng, tưới nước, và nhớ rằng vào thời điểm thích hợp, Thượng đế ban cho sự gia tăng. Hãy làm điều tốt không phải vì mục đích nhận được phần thưởng, mà vì đó là điều đẹp đẽ, phù hợp, hài hòa, hợp pháp để làm.

There should be, together with one's activity, one's patience, and one's joyousness, a certain sense of detachment also. One should not look too closely for results, like a beginning gardener who constantly pulls up the radishes to see if they are growing. Plant, water, and remember that in due time God grants the increase. Do good not for the sake of reaping a reward, but because it is the beautiful, the fitting, the harmonious, the lawful thing to do.

Đừng để bản thân thương hại bản thân hoặc lên án bản thân. Hãy sống và hành động, trong mọi việc bạn làm, như sẽ mang lại điều tốt nhất; và hãy để hậu quả của nó nằm trong sự giữ gìn của Ngài, Đấng ban cho mọi món quà tốt lành và hoàn hảo.

Do not allow yourself to pity yourself or condemn yourself. So live and act, in everything you do, as will bring the very best; and let the consequences of it be in the keeping of Him that gives all good and perfect gifts.

Trên hết, một người phải nhận ra rằng các vấn đề—"nếu bạn chọn gọi chúng như vậy"—thực sự là cơ hội. Không có nhiều ý nghĩa trong việc tránh né một tình huống khó khăn; sớm hay muộn, sức mạnh cần thiết của linh hồn sẽ cần được phát triển, vì vậy một người có thể tốt hơn nên cố gắng phát triển nó ngay bây giờ.

Above all, one must recognize that problems

Hãy biết rằng mọi linh hồn cuối cùng đều gặp

—"if you choose to call them so"—are in reality opportunities. There is little point in evading a difficult situation; sooner or later the [235] necessary strength of soul will need to be evolved, so one might better try to evolve it now.

chính mình. Không có vấn đề nào có thể bị chạy trốn. Hãy đối mặt với nó ngay bây giờ!

Know that every soul eventually meets itself. No problem may be run away from. Meet it now!

Tất cả các hệ thống được xây dựng tốt có thể được nén và đơn giản hóa, và các giả định và lời khuyên về hành vi trên không phải là ngoại lệ. Tinh chất chưng cất của chúng trở thành, rất đơn giản, hai điều răn cổ xưa: *Ngươi phải yêu thương Chúa của ngươi với tất cả cơ thể, tâm trí, và linh hồn của ngươi; và ngươi phải yêu thương người hàng xóm của ngươi như chính mình.*

All well-wrought systems can be compressed and simplified, and the above postulates and counsels of conduct to which they give rise are no exception. Their distilled essence becomes, very simply, the two ancient commandments: *Thou shalt love thy Lord with all thy body, mind, and soul; and thou shalt love thy neighbor as thyself.*

Hai điều răn này có thể dường như là những lời sáo rỗng về mặt thần học, nhưng thực tế chúng là một dạng viết tắt của các định luật của vũ trụ khi chúng ảnh hưởng đến con người theo quan điểm của Cayce. Vì—nếu được thừa nhận rằng một Năng Lượng Sáng Tạo Trung Tâm tồn tại, và rằng mục đích của cuộc sống chúng ta là phát triển có ý thức sự hoàn thiện nằm tiềm ẩn trong chúng ta nhờ vào danh tính của chúng ta với nó—nếu điều này được thừa nhận, thì rõ ràng rằng sự nén đơn giản nhất của kiến thức này thành minh triết là: Yêu thương Năng Lượng Sáng Tạo Vĩ Đại, vẻ đẹp đa dạng của nó và mục đích lợi ích phổ quát của nó, để bạn cố gắng trở thành một với nó và biểu hiện của nó, trong tất cả các lĩnh vực của sự tồn tại của bạn.

These two commandments may seem theologically platitudinous, but in reality they are a kind of shorthand transcription of the laws of the universe as they affect man according to the Cayce world view. For—if it be granted that a Central Creative Energy exists, and that the purpose of our life is to evolve consciously the perfection that lies latent within us by virtue of our identity with

Và nếu điều này được thừa nhận thêm rằng định luật nghiệp quả, định luật báo ứng hoạt động để trừng phạt chúng ta vì bất kỳ vi phạm nào chúng ta gây ra đối với tự do ý chí và sự an lành của người khác như bạn yêu thương sự an lành của chính mình.

it—if this be granted, then it is clear that the simplest compression of this knowledge into wisdom is: Love the Great Creative Energy, its manifold beauty and its universal beneficent purpose, so that you strive to become one with it and expressive of it, in all departments of your being.

And if it further be granted that karmic, retributive law acts to punish us for whatever infringements we make on the freedom of will and the well-being of other persons as you love your own well-being.

Thus it is seen that the ancient wisdom which teaches the evolution of the soul through successive incarnations and by the laws of karma is in accord with the cardinal teachings of Jesus.

But the era of the usefulness of simplification is past. Man is no longer an infant; he needs the strong food of knowledge —exact, rational, and intelligible. There are many people of the Western world who cannot accept the world view of the Eastern religions, the view reaffirmed by the Cayce readings. And yet, though they cannot accept it without more rigorous scientific evidence than that

Do đó, thấy rằng minh triết cổ xưa dạy sự tiến hóa của linh hồn qua các lần tái sinh liên tiếp và theo các định luật nghiệp quả phù hợp với các giáo lý chủ yếu của Đức Jesus.

Nhưng thời đại của sự hữu ích của sự đơn giản hóa đã qua. Con người không còn là một đứa trẻ; y cần thức ăn mạnh mẽ của kiến thức—chính xác, hợp lý, và dễ hiểu. Có nhiều người ở thế giới phương Tây không thể chấp nhận quan điểm thế giới của các tôn giáo phương Đông, quan điểm được khẳng định lại bởi các lần đọc của Cayce. Và tuy nhiên, dù họ không thể chấp nhận nó mà không có bằng chứng khoa học nghiêm ngặt hơn so với dữ liệu của Cayce cung cấp, họ có thể thấy khó khăn để phủ nhận rằng quan điểm luân hồi là chính xác, hợp lý, và dễ hiểu; rằng nó có thể tin cậy về mặt tâm lý, hợp lý về mặt đạo đức, và có thể chấp nhận về mặt khoa học. Đối với người có thể chấp nhận nó, luân hồi cung cấp một mục đích sống, một ngôi sao chỉ đường để đi theo, và một sự đảm bảo rằng y không bị lạc trong một hỗn loạn vô nghĩa của các mãnh lực mà y không có quyền kiểm soát cuối cùng.

[236]

provided by the Cayce data, they may find it difficult to deny that the reincarnationist view is precise, rational, and intelligible; that it is psychologically credible, ethically sound, and scientifically plausible. To the person who can accept it, reincarnation offers a purpose for living, a pole-star by which to travel, and an assurance that he is not lost in a meaningless chaos of forces over which he has no ultimate control.

[236]

Chapter XXV

Conclusion—Kết luận

WE HAVE come a long way, in these pages, from the little incident in a hotel room in Dayton, Ohio, when Edgar Cayce first gave intimation while in clairvoyant hypnosis that reincarnation is a fact in nature. This incident, together with the series of related incidents that followed, may seem a slight substructure on which to erect the psychological and philosophical edifice whose outlines have here been sketched. And yet if one surveys the history of science, one sees that often great and revolutionary discoveries have evolved from unlikely sources. A twitching frog's leg and a piece of moldy bread do not seem propitious starting points for the discovery of the galvanic battery and the wonder drug penicillin; yet such were the origins of their discovery. A swinging lamp in an Italian church led Galileo to the invention of an astronomical pendulum clock; an overflowing bathtub gave Archimedes the clue he needed for the formulation of an important law of hydrostatics.

Chúng ta đã đi một chặng đường dài, trong những trang này, từ sự kiện nhỏ trong một phòng khách sạn ở Dayton, Ohio, khi Edgar Cayce lần đầu tiên đưa ra dấu hiệu trong trạng thái thôi miên thông nhãn rằng luân hồi là một thực tế trong tự nhiên. Sự kiện này, cùng với chuỗi các sự kiện liên quan theo sau, có thể dường như là một cấu trúc nhỏ để dựng lên tòa nhà tâm lý và triết học mà các đường nét đã được phác thảo ở đây. Và tuy nhiên, nếu một người khảo sát lịch sử khoa học, người ta thấy rằng thường những khám phá vĩ đại và cách mạng đã phát triển từ những nguồn không ngờ. Một chân ếch co giật và một mẩu bánh mì mốc không có vẻ là điểm khởi đầu thuận lợi cho việc khám phá pin điện và thuốc kỳ diệu penicillin; nhưng đó là nguồn gốc của sự khám phá của chúng. Một chiếc đèn lắc lư trong một nhà thờ Ý đã dẫn Galileo đến việc phát minh ra đồng hồ con lắc thiên văn; một bồn tắm tràn đầy đã cho Archimedes manh mối cần thiết để hình thành một định luật quan trọng về thủy tĩnh học.

History affords us innumerable instances of the same general nature. We must, then, acknowledge that truth can be uncovered in humble places; and we must not be too surprised that an uneducated, ungrammatical man, lying unconscious on a couch, should be able to contribute important inferential evidence in support of a revolutionary theory of human life.

Lịch sử cung cấp cho chúng ta vô số ví dụ cùng loại. Chúng ta phải, sau đó, thừa nhận rằng sự thật có thể được khám phá ở những nơi khiêm tốn; và chúng ta không nên quá ngạc nhiên rằng một người không có học thức, không có ngữ pháp, nằm bất tỉnh trên một chiếc ghế dài, có thể đóng góp bằng chứng suy luận quan trọng để ủng hộ một lý thuyết cách mạng về cuộc sống con người.

Let us now sum up the evidence that testifies to the validity of the life-reading material over and beyond the mass of evidence which incontrovertibly established the validity of his physical clairvoyance. This evidence consists in seven princM pal facts. They are as follows:

Hãy để chúng ta bây giờ tổng kết bằng chứng chứng thực tính hợp lệ của tài liệu đọc về cuộc sống vượt ra ngoài khối lượng bằng chứng không thể chối cãi đã thiết lập tính hợp lệ của khả năng thông nhãn vật lý của ông. Bằng chứng này bao gồm bảy sự kiện chính. Chúng như sau:

First: Character analyses and descriptions of circumstanced were correct, on total strangers, at distances of hundreds of miles and in thousands of instances.

Thứ nhất: Phân tích tính cách và mô tả hoàn cảnh đã đúng, trên những người hoàn toàn xa lạ, ở khoảng cách hàng trăm dặm và trong hàng ngàn trường hợp.

Second: Predictions of vocational abilities and other traits proved accurate in later years not only for adults, but also for newborn children.

Thứ hai: Dự đoán về khả năng nghề nghiệp và các đặc điểm khác đã chứng minh chính xác trong những năm sau không chỉ đối với người lớn, mà còn đối với trẻ sơ sinh.

Third: Psychological traits were plausibly accounted for by presumable past-life experiences.

Thứ ba: Các đặc điểm tâm lý đã được giải thích một cách hợp lý bởi những trải nghiệm trong các kiếp trước có thể có.

Fourth: The data was self-consistent over a period of twenty-two years; that is to say, it agreed with itself, both in basic principle and in minute detail, in hundreds of separate readings taken at different times.

Thứ tư: Dữ liệu đã tự nhất quán trong suốt hai mươi hai năm; tức là, nó đồng ý với chính nó, cả về nguyên tắc cơ bản và chi tiết nhỏ, trong hàng trăm lần đọc riêng biệt được thực hiện vào những thời điểm khác nhau.

Fifth: Obscure historical details have been verified by consulting recorded history; the names of obscure former personalities have been found in the locality where the reading says they can be found.

Thứ năm: Các chi tiết lịch sử mờ mịt đã được xác minh bằng cách tham khảo lịch sử đã ghi lại; tên của các nhân vật trước đây mờ mịt đã được tìm thấy ở địa phương nơi lần đọc nói rằng chúng có thể được tìm thấy.

Sixth: The readings had a helpful, transforming influence on the lives of persons who received and followed them; this was true psychologically, vocationally, and physically.

Thứ sáu: Các lần đọc đã có ảnh hưởng hữu ích, biến đổi trên cuộc sống của những người nhận và theo chúng; điều này đúng về mặt tâm lý, nghề nghiệp, và thể chất.

Seventh: The philosophical and psychological system which is implicit in and deducible from die readings is coherent, consistent, sufficient to all known facts about mental life, and conducive to the discovery of new

Thứ bảy: Hệ thống triết học và tâm lý học vốn có và có thể suy ra từ các lần đọc là mạch lạc, nhất quán, đủ cho tất cả các sự kiện đã biết về cuộc sống tâm lý, và dẫn đến việc khám phá các giải thích mới cho các khía cạnh chưa được

explanations for unexplained aspects of mental life. It agrees, moreover, with the ancient and honorable philosophical doctrine that has been taught in India for centuries.

giải thích của cuộc sống tâm lý. Hơn nữa, nó đồng ý với học thuyết triết học cổ xưa và đáng kính đã được giảng dạy ở Ấn Độ trong nhiều thế kỷ.

In short, seven strong inferential arguments support the Cayce life readings and the reincarnation principle which they affirm. Although inferential evidence is not necessarily conclusive, it is frequently valid. Even the proof that the world is round is only inferential proof—nobody has actually 6een the total spheroid shape of the world; and the existence of the atom is also only inferentially known—no one has actually seen an atom. Yet on the strength of our inferences we successfully circumnavigate the globe and we devise an atomic bomb whose effects are tangible indeed. Surely it is not too preposterous, then, to propose that serious scientific investigation be made of reincarnation on the basis of the inferential evidence that the Cayce readings afford.

Tóm lại, bảy lập luận suy luận mạnh mẽ ủng hộ các lần đọc về cuộc sống của Cayce và nguyên tắc luân hồi mà chúng khẳng định. Mặc dù bằng chứng suy luận không nhất thiết phải kết luận, nhưng nó thường có giá trị. Ngay cả bằng chứng rằng thế giới là hình cầu cũng chỉ là bằng chứng suy luận—không ai thực sự thấy hình dạng hình cầu tổng thể của thế giới; và sự tồn tại của nguyên tử cũng chỉ được biết đến một cách suy luận—không ai thực sự thấy một nguyên tử. Tuy nhiên, dựa trên sức mạnh của các suy luận của chúng ta, chúng ta thành công trong việc đi vòng quanh thế giới và chúng ta chế tạo một quả bom nguyên tử có tác động thực sự hữu hình. Chắc chắn không quá vô lý, sau đó, để đề xuất rằng một cuộc điều tra khoa học nghiêm túc được thực hiện về luân hồi dựa trên bằng chứng suy luận mà các lần đọc của Cayce cung cấp.

Reincarnationists can only hope that those people who are searching for a credible answer to the riddles of existence take the reincarnation principle to heart—that they live with it, act by it, for a while—that they measure themselves and Jheir fellows and the human scene in general by its simple Hit cosmically significant principles. If at the end of a trial [hat]iod, as th^ advertisers say, they are not completely satisfied, they can, at no expense to themselves, return the article to the counter of thought.

Những người theo thuyết luân hồi chỉ có thể hy vọng rằng những người đang tìm kiếm một câu trả lời đáng tin cậy cho những câu đố của sự tồn tại sẽ chấp nhận nguyên tắc luân hồi—rằng họ sống với nó, hành động theo nó, trong một thời gian—rằng họ đo lường bản thân và đồng loại của mình và cảnh quan nhân loại nói chung bằng các nguyên tắc đơn giản nhưng có ý nghĩa vũ trụ của nó. Nếu vào cuối một thời gian thử nghiệm, như các nhà quảng cáo nói, họ không hoàn toàn hài lòng, họ có thể, không mất chi phí nào cho bản thân, trả lại bài viết cho quầy tư tưởng.

It is tempting to exclaim, with the advertisers, that *A trial will convince you;* but it is too well established that no one faith, no matter how sound and scientific its philosophic basis, can satisfy all men, and that there are many who

Thật hấp dẫn để thốt lên, với các nhà quảng cáo, rằng *Một thử nghiệm sẽ thuyết phục bạn;* nhưng đã được thiết lập quá rõ ràng rằng không có đức tin nào, dù nền tảng triết học của nó có vững chắc và khoa học đến đâu, có thể

will never accept reincarnation. They will never accept it, that is, until science, the modern messiah, has proclaimed it. It is to be hoped therefore that scientists in the fields of both the psychological and the physical sciences will direct attention to the hypothesis of which the Cayce readings give inferential proof.

làm hài lòng tất cả mọi người, và rằng có nhiều người sẽ không bao giờ chấp nhận luân hồi. Họ sẽ không bao giờ chấp nhận nó, tức là, cho đến khi khoa học, đấng cứu thế hiện đại, đã tuyên bố nó. Do đó, hy vọng rằng các nhà khoa học trong các lĩnh vực khoa học tâm lý và khoa học vật lý sẽ hướng sự chú ý đến giả thuyết mà các lần đọc của Cayce cung cấp bằng chứng suy luận.

Several lines of approach could be used. Laboratory demonstration of reincarnation by scientific method may be a possibility provided that appropriate techniques are used. This is an important stipulation. In order to plumb new strata of reality, new techniques of exploration must of necessity be. used.

Nhiều hướng tiếp cận có thể được sử dụng. Việc chứng minh luân hồi trong phòng thí nghiệm bằng phương pháp khoa học có thể là một khả năng miễn là các kỹ thuật thích hợp được sử dụng. Đây là một điều kiện quan trọng. Để khám phá các tầng thực tại mới, các kỹ thuật khám phá mới phải được sử dụng.

Hypnosis will undoubtedly prove the most immediately available and most fruitful technique; hypnotic experiments could be conducted on many people to determine whether past-life memories can be invoked. If memories so induced could be objectively checked with historical records and with known facts of the subject's mental life or circumstances, the material would then constitute valid inferential evidence in support of the theory.

Thôi miên chắc chắn sẽ chứng minh là kỹ thuật có sẵn ngay lập tức và có kết quả nhất; các thí nghiệm thôi miên có thể được tiến hành trên nhiều người để xác định xem có thể gợi lại ký ức về kiếp trước hay không. Nếu những ký ức được gợi lại có thể được kiểm tra khách quan với các hồ sơ lịch sử và với các sự kiện đã biết về cuộc sống tâm lý hoặc hoàn cảnh của đối tượng, thì tài liệu đó sẽ cấu thành bằng chứng suy luận hợp lệ để ủng hộ lý thuyết.

A second possibility is the use of trained clairvoyants in collaboration with laboratory experimentation and clinical practice. Once clairvoyance becomes accredited as a faculty of the human mind, its tremendous possibilities as a new technique for obtaining knowledge cannot but be recognized. Persons of percipient powers could work in collaboration with psychological investigators and therapists, the clinical records of the therapy proposed on the basis of presumable past-life causation would of themselves constitute an important body of

Một khả năng thứ hai là sử dụng các nhà thông nhãn được đào tạo trong sự hợp tác với thí nghiệm phòng thí nghiệm và thực hành lâm sàng. Một khi thông nhãn được công nhận là một khả năng của tâm trí con người, những khả năng to lớn của nó như một kỹ thuật mới để thu thập kiến thức không thể không được công nhận. Những người có khả năng nhận thức có thể làm việc cùng với các nhà điều tra tâm lý và các nhà trị liệu, các hồ sơ lâm sàng của liệu pháp được đề xuất dựa trên nguyên nhân kiếp trước có thể sẽ tự mình cấu thành một bộ tài liệu chứng thực quan trọng.

testimony.

Testimony such as this would be no different from that provided by the Cayce readings, except in one important respect. The Cayce readings were applied with remarkable results in the lives of persons who received them; innumerable written documents attest to their accuracy and their efficacy. But there was no supervision of their administration by rained investigators; no systematic follow-up; no correlative >syphiatric or psychological analyses made at the same time^ he reading was given. If a clairvoyant of powers equal iimilar to those of Cayce were to work with the full cooperation of an accredited professional psychological staff, the resultant body of case-study material would have all the evidential force of the Cayce material, but none of its limitations

Chứng thực như thế này sẽ không khác gì so với những gì được cung cấp bởi các lần đọc của Cayce, ngoại trừ một khía cạnh quan trọng. Các lần đọc của Cayce đã được áp dụng với kết quả đáng chú ý trong cuộc sống của những người nhận chúng; vô số tài liệu viết tay chứng thực độ chính xác và hiệu quả của chúng. Nhưng không có sự giám sát của các nhà điều tra được đào tạo; không có sự theo dõi có hệ thống; không có phân tích tâm lý hoặc tâm thần tương quan nào được thực hiện cùng lúc với lần đọc được đưa ra. Nếu một nhà thông nhãn có khả năng tương đương hoặc tương tự như của Cayce làm việc với sự hợp tác đầy đủ của một đội ngũ chuyên gia tâm lý được công nhận, bộ tài liệu nghiên cứu trường hợp kết quả sẽ có tất cả sức mạnh chứng thực của tài liệu của Cayce, nhưng không có những hạn chế của nó.

If reincarnation is indeed the law of life whereby man evolves and becomes perfect—if this is indeed the simple truth about man, the simple key to the riddle of existence and of suffering—then all the theologies and all the psychologies of man will be seen to be like the curiously wavering distortions of the mirrors in an amusement park's Hall of Mirrors; the simple truth will be seen to stand in their midst like the person whose image is so strangely being distorted.

Nếu luân hồi thực sự là định luật của cuộc sống mà qua đó con người tiến hóa và trở nên hoàn thiện—nếu đây thực sự là sự thật đơn giản về con người, chìa khóa đơn giản cho câu đố của sự tồn tại và của đau khổ—thì tất cả các thần học và tất cả các tâm lý học của con người sẽ được thấy như những sự méo mó kỳ lạ của những chiếc gương trong Phòng Gương của công viên giải trí; sự thật đơn giản sẽ được thấy đứng giữa chúng như người có hình ảnh bị méo mó một cách kỳ lạ.

Surely it is worth the attention of serious-minded men to investigate a possibility the establishment of which could be so clarifying, so lifegiving, and so transformative. If indeed the soul of man has many mansions, now, of all times, is the time we need to know that truth. For with that knowledge comes a new nobility and a new courage. With it comes also a new vision—prismatic and wonderful—of the universe; a new understanding—subtler

Chắc chắn rằng đáng để những người nghiêm túc chú ý điều tra một khả năng mà việc thiết lập có thể mang lại sự rõ ràng, sự sống động, và sự biến đổi như vậy. Nếu thực sự linh hồn của con người có nhiều chỗ ở, thì bây giờ, trong tất cả các thời điểm, là lúc chúng ta cần biết sự thật đó. Vì với kiến thức đó đến một sự cao quý mới và một lòng can đảm mới. Với nó cũng đến một tầm nhìn mới—lăng kính và tuyệt vời—về vũ trụ; một sự hiểu biết mới—tinh tế và sâu

and deeper—of all human life; and a new-tempered resilience for all the manifold perplexities, tragedies, and sorrows of life.

sắc hơn—về tất cả cuộc sống con người; và một sự đàn hồi mới được tôi luyện cho tất cả những phức tạp, bi kịch, và nỗi buồn của cuộc sống.